THE TRANSLATION
The Noble Mahāyāna Sūtra
The Teaching of Vimalakīrti

BẢN DỊCH

Kinh điển đại thừa
Duy Ma Cật Sở Thuyết

F Preface for Vietnamese Translation

Lời nói đầu cho bản dịch tiếng Việt

f.1 This Vietnamese version of the Vimalakirti Sutra is translated from the basic English of Professor Robert A. F. Thurman (1941 -) and is a document for predestined readers in addition to the Vietnamese translations by the great Venerables and the great translators translated it into Vietnamese based on Kumarajiva's Chinese translation.

Bản tiếng Việt của Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết này được dịch từ Bản cơ sở tiếng Anh của giáo sư Robert A. F. Thurman (1941 -) là một tài liệu dành cho quý đọc giả hữu duyên bên cạnh các Bản dịch tiếng Việt do các vị đại Hòa Thượng và đại dịch giả đã dịch sang tiếng Việt dựa trên Bản dịch Hoa ngữ của ngài Cưu Ma La Thập.

The basic English translation by Professor Robert A. F. Thurman was based on the Tibetan version with reference to the Chinese translations by Xuanzang and Kumarajiva, and the French translation by Dr. E. Lamotte has been carefully and meticulously edited and compared by a group of professors, doctors and translators of the Pennsylvania State University Press and the 84000 created by Dzong Khyentse Rinphoche as the acknowledgment Par. (ac.1) and introduction section (i .17) and especially corrected some changes according to the Tibetan manuscript found at the Potala Palace, Lhasa in 1998, so the information is presented coherently and concisely.

Bản dịch cơ sở tiếng Anh của Giáo Sư Robert A. F. Thurman được dựa trên bản Tạng ngữ có tham chiếu bản dịch Hoa ngữ của ngài Huyền Trang và của ngài Cưu Ma La thập, cùng bản dịch Tiếng Pháp của TS. E. Lamotte đã được biên tập, đối chiếu cẩn thận và công phu bởi tập thể các giáo sư, tiến sĩ và dịch giả của Đại học báo chí Ban Pennsylvania và tổ chức 84000 được sáng lập bởi ngài Dzong Khyentse Rinphoche như mục lời cảm ơn (ac.1) và đoạn giới thiệu (i.17) và đặc biệt có hiệu chỉnh một số thay đổi theo thảo bản Tạng ngữ được tìm thấy tại cung điện Potala, Lhasa vào năm 1998 nên các thông tin được trình bày mạch lạc và chặt chẻ.

This Vietnamese translation is presented bilingually in short paragraphs numbered according to the English version to facilitate comparison. In case the Vietnamese translation has many inaccuracies, completeness and clarity, the predestined readers can refer to the English content.

Bản dịch tiếng Việt này được trình bày song ngữ theo từng đoạn ngắn được đánh số theo bản tiếng Anh để thuận tiện cho việc đối chiếu. Trong trường hợp bản dịch tiếng Việt có nhiều chỗ chưa chính xác, đầy đủ và rõ nghĩa thì quý đọc giả có thể tham chiếu nội dung bằng tiếng Anh.

Like the heading P3, this Vietnamese translation is only used for the non-profit purposes to provide Buddha's teachings to predestined readers. This Vietnamese translation may be copied for personal and non-commercial reference purposes only.

Giống như mục tiêu đề P3, bản dịch tiếng Việt này chỉ dùng cho mục đích phi lợi nhuận nhằm cung cấp lời Phật dạy cho bạn đọc hữu duyên. Bản dịch tiếng Việt này chỉ có thể được sao chép cho mục đích tham khảo cá nhân và phi thương mại.

Finally, dear readers could you possibly forgive any inevitable mistypo and missexpression in this Vietnamese translation.

Cuối cùng, kính mong quý đọc giả hoan hỉ bỏ qua cho bất cứ lỗi chính tả và lỗi diễn dạt không tránh khỏi trong bản dịch này tiếng Việt này.

For any feedback on inaccurate content, please send an email to the following address: hcm.dzung@gmail.com . The latest electronic edition will be posted on the website at www.xgm.vn

Mọi thông tin phản hồi về các nội dung chưa chính xác vui lòng gửi email về địa chỉ sau: hcm.dzung@gmail.com. Ấn bản điện tử mới nhất sẽ được đăng tải trên website tại địa chỉ www.xgm.vn

This Vietnamese version was generated on January 3 2025

Phiên bản tiếng Việt này được tạo vào ngày 03 tháng 01 năm 2025

Ref.	Title – translation– version - Copyright	Tiêu đề - bản dịch – phiên bản – bản quyền
P 1	**The Teaching of Vimalakīrti** **Vimalakīrti nirdeśa**	**Duy Ma Cật Sở Thuyết** ***Vimalakīrti nirdeśa***
P 2	**The Noble Mahāyāna Sūtra "The Teaching of Vimalakīrti"** ***Ārya vimalakīrti nirdeśa nāma mahāyāna sūtra***	**Kinh Đại thừa tôn quý "Duy Ma Cật Sở Thuyết"** ***Ārya vimalakīrti nirdeśa nāma mahāyāna sūtra***
P 3	Translated by Robert A. F. Thurman. First published 2017 Current version v 1.45.1 (2019) Generated by 84000 Reading Room v1.32.1	Dịch sang tiếng Anh bởi: Robert A. F. Thurman Xuất bản lần đầu năm 2017 Phiên bản hiện tại v 1.45.1 (2019) Được tạo bởi Phòng đọc 84000 v1.32.1
	84000: Translating the Words of the Buddha is a global non-profit initiative to translate all the Buddha's words into modern languages, and to make them available to everyone.	84000: Dịch Lời Phật dạy là một sáng kiến phi lợi nhuận toàn cầu nhằm dịch tất cả lời Phật dạy sang các ngôn ngữ hiện đại và cung cấp chúng cho mọi người.
	This work is provided under the protection of a Creative Commons CC BY-NC-ND (Attribution – Non-commercial - No-derivatives) 3.0 copyright. It may be copied or printed for fair use, but only with full attribution, and not for commercial advantage or personal compensation. For full details, see the Creative Commons license.	Tác phẩm này được cung cấp dưới sự bảo vệ bản quyền của Creative Commons CC BY-NC-ND (Ghi công - Phi thương mại - Không phái sinh) 3.0. Nó có thể được sao chép hoặc in để sử dụng hợp lý nhưng chỉ với sự ghi nhận đầy đủ chứ không phải vì lợi ích thương mại hoặc thu nhập cá nhân. Để biết chi tiết đầy đủ, hãy xem giấy phép Creative Commons.
P4	This print (English) version was generated at 11.15 am on Wednesday, 5th February 2020 from the online version of the text available on that date. If some time has elapsed since then, this version may have been superseded, as most of 84000's published translations undergo significant updates from time to time. For the latest online version, with bilingual display, interactive glossary entries and notes, and a variety of further download options, please see https://read.84000.co/translation/toh176.html	Phiên bản in (tiếng Anh) này được tạo vào lúc 11:15 sáng Thứ Tư, ngày 5 tháng 2 năm 2020 từ phiên bản trực tuyến của văn bản có sẵn vào ngày đó. Nếu một thời gian đã trôi qua kể từ đó, phiên bản này có thể đã được thay thế, vì hầu hết các bản dịch đã xuất bản của 84000 đều được cập nhật đáng kể theo thời gian. Để có phiên bản trực tuyến mới nhất, với màn hình song ngữ, các mục và ghi chú thuật ngữ tương tác cũng như nhiều tùy chọn tải xuống khác, vui lòng xem https://read.84000.co/translation/toh176.html

P #	Content	Mục lục
2	pr. Preface for Vietnamese Translation	Lời nói đầu cho bản dịch tiếng Việt
3	ti. Title	Tên sách
4	Contents	Mục lục
5	S. Summary	Tóm tắt
6	ac. Acknowledgements	Lời cảm ơn
7	i. Introduction	Lời giới thiệu
14	tr. The Translation of the Sutra	Bản dịch tiếng Anh của Kinh
14	1. Purification of the Buddhafield	1. Sự tịnh hóa cõi Phật
27	2. Inconceivable Skill in Liberative Art	2. Phương tiện giải thoát không thể nghĩ bàn
31	3. The Disciples' and the Bodhisattvas' Reluctance to Visit Vimalakīrti	3. Sự miễn cưỡng của các Đệ tử và Bồ tát đi thăm Duy Ma Cật
54	4. The Consolation of the Invalid	4. Vấn an người bệnh
64	5. The Inconceivable Liberation	5. Giải thoát không thể nghĩ bàn
71	6. The Goddess	6. Thiên nữ
81	7. The Family of the Tathāgatas	7. Dòng dõi của Như Lai
93	8. The Dharma-Door of Nonduality	8. Pháp môn Bất nhị
100	9. The Feast Brought by the Emanated Incarnation	9. Bửa tiệc được chiêu đãi bởi hóa thân
108	10. Lesson of the Destructible and the Indestructible	10. Bài học về khả diệt và bất khả diệt
117	11. Vision of the Universe Abhirati and the Tathāgata Akṣobhya	11. Ngắm thế giới Diệu Hỷ và Như Lai A Súc Bệ
125	12. Antecedents and Transmission of the Holy Dharma	12. Các tiền thân và phó chúc Chánh pháp
133	c. Colophon	c. Lời ghi cuối sách
133	ab. Abbreviations	ab. Chữ viết tắt
134	n. Notes	n. Ghi chú
170	b. Bibliography	b. Thư mục
173	g. Glossary	g. Chú giải
248	v. Variances between this vietnamese translation and others	v. Các khác biệt giữa bản dịch tiếng Việt này và các bản dịch khác

S SUMMARY

s.1 While the Buddha is teaching outside the city of Vaiśālī, a notable householder in the city—the great bodhisattva Vimalakīrti—apparently falls sick. The Buddha asks his disciple and bodhisattva disciples to call on Vimalakīrti, but each of them relates previous encounters that have rendered them reluctant to face his penetrating scrutiny of their attitudes and activities. Only Mañjuśrī has the courage to pay him a visit, and in the conversations that ensue between Vimalakīrti, Mañjuśrī, and several other interlocutors, Vimalakīrti sets out an uncompromising and profound view of the Buddha's teaching and the bodhisattva path, illustrated by various miraculous displays. Its masterful narrative structure, dramatic and sometimes humorous dialogue, and highly evolved presentation of teachings have made this sūtra one of the favorites of Mahāyāna literature.

TÓM TẮT KINH

Trong khi đức Phật đang giảng pháp bên ngoài thành Tỳ Xá Ly một cư sĩ nổi tiếng là đại Bồ tát Duy Ma Cật—nghe nói bị ốm. Đức Phật yêu cầu các Đệ tử Thanh văn và Bồ tát của Ngài đi thăm ngài Duy Ma Cật, nhưng mỗi vị kể lại những lần gặp gỡ trước đây khiến các vị miễn cưỡng đối mặt với sự chất vấn thâm sâu của Ngài về thái độ và hành động của họ. Duy chỉ Bồ tát Văn Thù đảm nhận việc đến thăm Ngài ấy, và trong cuộc trò chuyện diễn ra giữa Duy Ma Cật, Văn Thù và một số người đối thoại khác, Trưởng giả Duy Ma Cật đưa ra một kiến giải kiên quyết và sâu sắc về giáo pháp của đức Phật và Bồ tát đạo, được minh họa bằng những màn trình diễn thần diệu. Cấu trúc tường thuật bậc thầy, đối thoại đầy kịch tính và đôi khi hài hước, và cách trình bày giáo pháp rất cách mạng đã khiến giáo pháp này trở thành một trong những tác phẩm được yêu thích nhất của kinh điển Đại thừa.

ac ACKNOWLEDGEMENTS

LỜI CẢM ƠN

ac.1 Translated by Robert A. F. Thurman and first published, under the title The *Holy Teaching of Vimalakīrti*: A Mahāyāna Scripture, by the Pennsylvania State University Press, University Park and London, in 1976.

This electronic edition for 84000: Translating the Words of the Buddha, with an abridged introduction and notes, and lightly edited under the supervision of Professor Thurman, is published by his kind permission as the copyright holder.

From the Preface to the original edition:

I sincerely thank my friend and benefactor, Dr. C. T. Shen, both for his sponsorship of the work and for his most helpful collaboration in the work of comparing the Tibetan and Chinese versions. We were sometimes joined in our round-table discussions by Drs. C. S. George, Tao-Tien Yi, F. S. K. Koo, and T. C. Tsao, whose helpful suggestions I gratefully acknowledge. My thanks also go to Ms. Yeshe Tsomo and Ms. Leah Zahler for their invaluable editorial assistance, and to Ms. Carole Schwager and the staff of The Pennsylvania State University Press.

Được dịch sang tiếng Anh bởi Robert A. F. Thurman tựa đề "*Duy Ma Cật sở thuyết*": Một bản kinh Đại thừa được xuất bản lần đầu vào năm 1976 bởi Đại học Báo Chí Bang Pennsylvania, Đại Học Park và London.

Ấn bản điện tử này dành cho 84000: Dịch Lời dạy của Phật, với phần giới thiệu và ghi chú ngắn gọn, có thay đổi nhỏ dưới sự giám sát của Giáo sư Thurman, được xuất bản dưới sự cho phép của ông, người giữ bản quyền.

Từ Lời tựa cho đến ấn bản gốc:

Tôi chân thành cảm ơn người bạn và ân nhân của tôi, TS. C. T. Shen, vì đã tài trợ cho công trình này cũng như vì sự cộng tác rất hữu ích của ông trong công việc so sánh các phiên bản Tạng và Hoa ngữ. Đôi khi chúng tôi được tham gia thảo luận bàn tròn cùng TS. C. S. George, Tao-Tien Yi, F. S. K. Koo và T. C. Tsao và tôi xin chân thành cảm ơn những gợi ý rất hữu ích của họ. Tôi cũng chân thành cảm ơn cô Yeshe Tsomo và cô Leah Zahler vì sự hỗ trợ biên tập quý báu của các cô và cô Carole Schwager cùng các nhân viên thuộc Đại học báo chí bang Pennsylvania.

Preface to this electronic edition:

I earnestly thank Dzongsar Khyentse Rinpoche for his great efforts in creating the 84000: Translating the Words of the Buddha project, to present in English the many great works of the Buddha's teachings freely to the world.

I also thank John Canti, of 84000, for his careful, creative, and very learned translating and editorial work on this electronic edition, without which this improved translation would not have materialized. I thank Mr. Patrick Alexander, of the Penn State University Press, who was the one who informed me that the copyright to my original translation done for the Institute for Advanced Studies of World Religions had reverted to me upon the termination of that Institute, to which I had previously conveyed my rights.

I intend to publish in print form a further update of that original version at a future time. Since there have been a number of free-floating electronic forms of this text on the internet for some years now, I am happy that the sūtra in its current revision is now available in the 84000 Reading Room, among the many other translations on that site.

Sarva maṅgalam!

Lời nói đầu của ấn bản điện tử này:

Tôi tha thiết cảm ơn Dzongsar Khyentse Rinpoche vì những nỗ lực to lớn của ông trong việc tạo ra 84000: Dịch Lời dạy của Phật, trình bày bằng tiếng Anh nhiều giáo Pháp của đức Phật, miễn phí cho thế giới.

Tôi cũng cảm ơn John Canti, của 84000, vì công việc biên dịch và biên tập cẩn thận, sáng tạo và rất uyên bác của ông trên ấn bản điện tử này, nếu không có việc này thì bản dịch cải tiến này sẽ không thành hiện thực. Tôi cảm ơn ông Patrick Alexander, thuộc Đại học báo chí bang Pennsylvania, người đã báo với tôi rằng Viện Nghiên cứu Cao cấp Tôn giáo Thế giới, tổ chức mà trước đây tôi đã chuyển bản quyền bản dịch gốc của mình đã hoàn lại cho tôi sau khi Viện đó chấm dứt hoạt động.

Tôi dự định xuất bản dưới dạng bản in bản cập nhật tiếp theo của phiên bản gốc đó trong tương lai. Vì đã có một số ấn bản điện tử của Kinh này được lưu hành tự do trên internet trong vài năm nay, tôi rất vui vì bản kinh này trong phiên bản hiện tại hiện đã có sẵn tại Phòng Đọc 84000, cùng với nhiều bản dịch khác trên trang đó.

Cầu mong chúng sinh được an lạc!

i INTRODUCTION

GIỚI THIỆU

i.1 Among Buddhist sūtras, The Teaching of Vimalakīrti stands out like a masterfully faceted diamond, so located between the heaps of gold, silver, and pearls of the Transcendent Wisdom (*Prajñā pāramitā*) Sūtras and the array of sapphires, rubies, emeralds, and other gems of the Buddha Garland (*Buddhāvataṃsaka*), or Inconceivable Liberation (*Acintyavimokṣa*) Sūtras as to refract the radiances of all, beaming them forth to the beholder in a concentrated rainbow-beam of diamond light.

Trong số các kinh điển Phật giáo, Duy Ma Cật Sở Thuyết nổi bật như một viên kim cương đa diện tuyệt mỹ, nằm giữa rất nhiều vàng, bạc và ngọc trai của Kinh trí tuệ bát nhã (*Prajñā pāramitā*) và hàng loạt ngọc bích, hồng ngọc, ngọc lục bảo và đá quý khác của Phật Tràng (*Buddhāvataṃsaka*), hay Kinh Giải Thoát Không Thể Nghĩ Bàn (*Acintyavimokṣa*) để khúc xạ ánh hào quang của tất cả, chiếu rọi tới người nhìn trong một chùm ánh sáng kim cương hội tụ cầu vồng.

i.2 I elaborate upon this traditional metaphor here to convey a sense of how the Vimalakīrti is truly unique among Buddhist sūtras. Unmatched in its content—a quintessence of Mahāyāna doctrines, both of the profound and of the extensive categories—its aesthetic virtue, too, makes it an object of the connoisseur's delight. This helps us understand how a hundred generations of Mahāyāna Buddhists in India, Central Asia, China, Japan, and South East Asia were disposed to study, revere, and enjoy this sūtra, finding enlightenment, inspiration, and the grace of pleasant humor.

Thông qua ẩn dụ truyền thống này ở đây, tôi cung cấp thêm thông tin để truyền tải ý nghĩa việc ngài Duy Ma Cật thực sự độc đáo như thế nào trong các kinh Phật giáo. Nội dung chưa từng có của nó—thâm thúy sâu rộng của giáo lý Đại thừa cùng mỹ đức của nó cũng khiến nó trở thành đối tượng làm hài lòng những người am hiểu. Điều này giúp chúng ta hiểu làm thế nào mà hàng trăm thế hệ Phật tử Đại thừa ở Ấn Độ, Trung Á, Trung Quốc, Nhật Bản và Đông Nam Á đã sẵn sàng nghiên cứu, tôn kính và thừa hưởng kinh này, tìm thấy sự giác ngộ, nguồn cảm hứng và sự hài hước dễ chịu.

i.3 The sūtra starts with the Buddha, in the presence of a large assembly of monks and bodhisattvas gathered before him in Āmrapālī's grove outside Vaiśālī, receiving offerings from five hundred youths from the city, headed by the Licchavi bodhisattva Ratnākara, and in response revealing the entire universe as a vast buddhafield in a miraculous display, seen by all present. After pronouncing a notable praise to the Buddha in verse, Ratnakāra asks him to explain what is meant by a bodhisattva purifying his buddhafield. The Buddha's response to this request, together with further descriptions in the fifth, ninth, tenth, and eleventh chapters, constitute one of the most complete and profound teachings on the subject of buddhafields to be found in the canonical literature.

Kinh bắt đầu với việc đức Phật, trước mặt của đại chúng chư Tăng và Bồ tát tụ họp trước Ngài trong khu rừng Āmrapālī bên ngoài Tỳ Xá Ly, nhận sự cúng dường từ năm trăm trưởng giả tử trong thành phố, dẫn đầu là Bồ tát trưởng giả tử Bảo Tích, và để đáp lại bằng việc hiển lộ toàn bộ vũ trụ như một cõi Phật rộng lớn trong một màn trình diễn kỳ diệu, được mọi người hiện diện nhìn thấy. Sau khi tán thán đức Phật bằng bài kệ, Bảo Tích thỉnh cầu đức Phật giải thích ý nghĩa của việc chư Bồ tát tịnh hóa cõi phật của mình. Đức Phật chấp thuận lời thỉnh cầu này, cùng với những mô tả sâu hơn trong các chương thứ 5, 9, 10 và 11, tạo thành một trong những giáo pháp đầy đủ và sâu sắc nhất về chủ đề cõi Phật được tìm thấy trong kinh điển.

i.4 The second chapter introduces the great Licchavi bodhisattva Vimalakīrti, master of the liberative art, who lives as a layman but transcends all categorization. Manifesting himself as if sick, he teaches all the notables and citizens of Vaiśālī, as they come to inquire about his health, on the insubstantial and unsatisfactory nature of the ordinary body, and compares it to the body of a tathāgata. In the

Chương thứ hai giới thiệu đại Bồ tát trưởng giả Duy Ma Cật, bậc thầy về phương tiện, Ngài sống như một cư sĩ ngoại hạng. Tự biểu lộ mình đang bị bệnh để giáo huấn những thượng nhân và người dân của thành Tỳ Xá Ly, khi họ đến hỏi thăm sức khỏe của Ngài, về tánh của thân phàm phu không có bản thể và bất toại nguyện và so sánh nó với thân của Như Lai. Trong

third chapter, the Buddha asks his principal disciples, one by one, to visit Vimalakīrti on his sickbed. All of them in turn, however—first the great disciples, and then the bodhisattvas—feel reluctant to do so and decline on the grounds that previous encounters with him (recounted in detail) have left them astonished and somewhat discomfited by the profundity and transcendent nature of his views, often on topics or practices of which they had themselves hitherto been considered peerless masters.

chương thứ ba, đức Phật yêu cầu từng đại Đệ tử của Ngài đến thăm ngài Duy Ma Cật đang nằm trên giường bệnh. Tuy nhiên, tất cả họ lần lượt - đầu tiên là các đại Đệ tử sau đó là các chư Bồ tát – họ cảm thấy miễn cưỡng làm như vậy và từ chối với lý do rằng những cuộc gặp gỡ trước đây với Ngài (được kể lại chi tiết) đã khiến họ kinh ngạc và có phần bối rối trước sự sâu sắc và siêu việt đối với kiến giải của Ngài, thường là về các chủ đề hoặc các thực hành mà cho đến nay họ vẫn được coi là bậc thầy vô song.

i.5 Mañjuśrī, despite his own reluctance, is the only bodhisattva to assent to the Buddha's request, and the fourth and subsequent chapters describe the conversations between him, Vimalakīrti, and a number of other interlocutors from the large assembly accompanying Mañjuśrī to Vimalakīrt's house in the eager anticipation of hearing the Dharma expressed in the exchange between these two high-level bodhisattvas. Their discussion starts with what is meant by sickness, how a bodhisattva should comfort another bodhisattva who is sick, and how a sick bodhisattva should control his own mind, with most of the dialogue consisting of long passages spoken by Vimalakīrti in response to brief questions by Mañjuśrī. In the fifth chapter, Vimalakīrti performs the miraculous feat of bringing to his house in Vaiśālī millions of enormous thrones belonging to the entourage of a buddha from another, vastly distant universe, the *Tathāgata Meru pradīpa rāja*, and explains how such apparently impossible transformations of time, space, and other phenomena become possible for a bodhisattva who lives in the inconceivable liberation. In the sixth chapter—after a discussion with Mañjuśrī on sentient beings and compassion—he leaves it to a goddess living in his house to demonstrate graphically to the hapless great disciple Śāriputra the dualistic notions he holds on attainment, vehicle, and even gender.

Ngài Văn Thù Sư Lợi là vị Bồ tát duy nhất miễn cưỡng nhận lời của đức Phật, và chương thứ tư và các chương tiếp theo mô tả cuộc đối thoại giữa Văn Thù, Duy Ma Cật và một số đại chúng đối thoại khác tháp tùng cùng Văn Thù đến nhà Duy Ma Cật háo hức mong chờ được nghe Pháp được diễn giải trong cuộc trao đổi giữa hai chư Bồ tát thượng đẳng này. Cuộc thảo luận của họ bắt đầu với ý nghĩa của bệnh tật, cách một vị Bồ tát nên vấn an một vị Bồ tát khác đang bị bệnh và cách một vị Bồ tát bị bệnh nên điều phục tâm mình, với hầu hết cuộc đối thoại gồm những đoạn văn dài do Duy Ma Cật nói đáp lại những câu hỏi ngắn của Văn Thù. Trong chương thứ năm, Duy Ma Cật thực hiện kỳ công bằng việc mang về ngôi nhà của mình ở Tỳ Xá Ly hàng triệu tòa sư tử khổng lồ thuộc đoàn tùy tùng của một vị Phật từ một thế giới bao la, xa xôi khác là Như Lai *Tu Di Đăng Vương*, và giải thích làm thế nào sự biến đổi dường như không thể về không - thời gian và hiện tượng khác trở nên có thể đối với vị Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn. Trong chương thứ sáu – sau cuộc thảo luận với Văn Thù về chúng sinh và lòng từ bi – Duy Ma Cật để cho Thiên nữ sống tại nhà mình sinh động chứng minh một vị đệ tử không may là Xá Lợi Phất các khái niệm nhị nguyên mà Ngài chấp về sự chứng đắc, thừa và thậm chí cả giới tính.

i.6 The seventh chapter opens with Vimalakīrti answering Mañjuśrī's leading questions to explain that whatever ways a bodhisattva might follow, including those conventionally considered the most negative and harmful, will cause him to attain the qualities of the buddhas. This leads to a discussion on the family of the tathāgatas (tathāgatagotra) and a long speech in verse by Vimalakīrti extolling the ways in which the actions of bodhisattvas correspond to worldly activities, but transcend and surpass them by far. All of this is made possible by bodhisattvas' freedom from dualistic thinking, and in the eighth chapter

Chương thứ bảy mở đầu bằng việc Duy Ma Cật trả lời những câu hỏi chủ đạo của Văn Thù để giải thích rằng bất cứ con đường nào mà một vị Bồ tát có thể đi theo, bao gồm cả những con đường được cho là tiêu cực và có hại nhất, đều khiến vị ấy đắc được các Phật tính. Điều này dẫn đến một cuộc thảo luận về dòng dõi Như Lai (*tathāgatagotra*) và một bài kệ dài của ngài Duy Ma Cật tán dương các cách mà chư Bồ tát hạnh đúng với các hoạt động thế tục, nhưng siêu việt và vượt xa chúng. Tất cả những điều này có thể thực hiện được nhờ suy nghĩ lìa nhị nguyên của chư Bồ tát, và trong chương

Vimalakīrti individually questions the bodhisattvas present about how each of them practices non-duality, receiving thirty-one different replies all of which Mañjuśrī finds laudable, but nevertheless still tinged with dualism. He requests Vimalakīrti to add his own point of view, to which Vimalakīrti's responds with his famous silence.

thứ tám, Duy Ma Cật hỏi các chư Bồ tát có mặt về cách mỗi vị trong số họ thực hành pháp môn bất nhị, nhận được ba mươi mốt câu trả lời khác nhau, tất cả đều khiến Văn Thù tán dương, **nhưng tuy nhiên vẫn có dấu vết của thuyết nhị nguyên**. Văn Thù đề nghị Duy Ma Cật đưa quan điểm của riêng mình, Duy Ma Cật đáp lại bằng sự im lặng nổi tiếng của Ngài.

i.7 Śāriputra again becomes an object of mind-opening critique when, at the opening of the ninth chapter, Vimalakīrti catches him wondering how everyone present is going to eat before noon. Vimalakīrti miraculously makes everyone perceive another distant buddhafield, where the Tathāgata Gandhottama kūṭa and his bodhisattvas are about to take their meal. Vimalakīrti emanates a bodhisattva, a messenger who goes to that buddhafield and invites all the bodhisattvas there back to the house in Vaiśālī, bringing a vessel of their miraculous, highly fragrant food for the assembly to enjoy. Vimalakīrti elicits from the visiting bodhisattvas an account of how Gandhottama kūṭa teaches the Dharma only through perfumes, and explains to them how the Buddha Śākyamuni has to use much grosser expedients to tame the wild and difficult beings of his own buddhafield, the Sahā world. The visitors are surprised and impressed by the Buddha's compassion. They express the wish to pay him their respects and Vimalakīrti, in the tenth chapter, magically transports the entire assembly, including the visiting bodhisattvas, into the Buddha's presence in Āmrapālī's grove so that they may do so. A discussion between the Buddha, Vimalakīrti, and Ānanda of the great variety of methods used to express the Dharma in different buddhafields ensues, and the Buddha gives the visitors, before they depart for their own buddhafield, a long teaching on "the destructible and indestructible," explaining how bodhisattvas should neither destroy what is compounded nor rest in what is uncompounded.

Ngài Xá Lợi Phất lại trở thành đối tượng phê bình mở tâm, ở phần đầu của chương thứ chín, Duy Ma Cật biết được Ngài đang tự hỏi mọi người có mặt làm sao có thể ăn trước buổi trưa. Duy Ma Cật một cách phi thường khiến mọi người nhìn thấy một cõi Phật khác ở xa, nơi Như Lai Hương Tích và chư Bồ tát của Ngài sắp dùng bữa. Duy Ma Cật hóa thân một vị Bồ tát, một sứ giả đi đến cõi phật đó và mời tất cả các chư Bồ tát ở đó trở lại ngôi nhà ở Tỳ Xá Ly, mang theo một bình đựng thức ăn thần kỳ, thơm ngát cho hội chúng thưởng thức. Duy Ma Cật gợi ý cho các chư Bồ tát đến thăm câu chuyện về việc Như Lai Hương Tích dạy Pháp chỉ bằng hương và giải thích cho họ cách Phật Thích Ca Mâu Ni phải sử dụng cách thô thiển hơn để điều phục chúng sinh hoang dã và khó dạy trong cõi phật của ngài là thế giới Ta Bà. Các vị khách ngạc nhiên và ấn tượng trước lòng từ bi của đức Phật. Họ mong muốn bày tỏ lòng kính trọng của mình đối với đức Phật và trong chương thứ mười, ngài Duy Ma Cật đã thực hiện kỳ công đưa toàn bộ hội chúng, bao gồm cả các chư Bồ tát khách đến trước mặt của đức Phật trong khu rừng của Āmrapālī để họ có thực hiện mong muốn của họ. Một cuộc đối thoại giữa đức Phật, Duy Ma Cật và A Nan về vô số phương pháp được sử dụng để diễn đạt Pháp trong các cõi Phật khác nhau diễn ra sau đó, và đức Phật ban cho các chư Bồ tát khách, trước khi họ trở về cõi Phật của mình, một bài pháp dài về "khả diệt và bất khả diệt". ," giải thích cách chư Bồ tát không nên đoạn diệt các pháp hữu vi cũng như không an trụ trong pháp vô vi.

i.8 In the penultimate chapter, prompted by the Buddha, Vimalakīrti describes how he sees the Tathāgata. When Śāriputra asks where Vimalakīrti was before manifesting in this world, the Buddha tells him it was in Abhirati, the buddhafield of Akṣobhya. Everyone present wants a glimpse of that buddhafield, so at the Buddha's request Vimalakīrti physically miniaturizes Abhirati, brings it to Vaiśālī to show and inspire them all, and then replaces it where it was. In a dialogue with Śakra in the final chapter the Buddha explains, as in many other sūtras, the

Trong chương áp chót, Duy Ma Cật mô tả cách ông quán Như Lai khi Phật hỏi. Khi Xá Lợi Phất hỏi Duy Ma Cật đã ở đâu trước khi xuất hiện ở thế giới này, đức Phật bảo A Nan đó là ở cõi Phật tên là Diệu Hỷ của đức Phật A Súc Bệ. Thính chúng có mặt muốn thoáng nhìn cõi phật đó, vì vậy Duy Ma Cật đã thu nhỏ thế giới Diệu hỷ về mặt vật lý, mang nó đến Tỳ Xá Ly để biểu diễn và truyền cảm hứng cho chúng hội, rồi đặt lại vị trí cũ. Trong cuộc đối thoại với Đế Thích ở chương cuối, đức Phật giải thích, giống nhiều kinh điển khác,

extraordinary merit of studying and understanding this teaching, and recounts how in one of his own former lives he was taught the importance of Dharma-worship by the Tahāgata Bhaiṣajyarāja. He then entrusts his own enlightenment along with this sūtra to Maitreya, explaining the importance it will have in conveying the profound principles of the Dharma to beings in the future, as well as asking Ānanda to memorize it and giving it several different names.

i.9 In keeping with an alternative title of the sūtra (Inconceivable Liberation),[1] Vimalakīrti lays great emphasis on the theme of inconceivability, that is, the ultimate incomprehensibility of all things, relative or absolute. He thus spells out the furthest implication of the application of voidness: that the finite, ego-centered mind cannot even conceive of the ultimate nature of things and, hence, as far as such minds are concerned, their ultimate reality is itself inconceivability. This accords with the degree of attainment of the bodhisattva, so frequently reached by Vimalakīrti's audiences, called "the tolerance of the birthlessness of all things" (*anutpattika dharma kṣānti*). It is extremely significant that the term "tolerance" (kṣānti) is used here, rather than "*conviction*," "*understanding*," or "*realization*"; it emphasizes the fact that where the ultimate is concerned, the mind is unable to grasp anything in the pattern of dualistic knowledge, for there is no finite object in this case and only relative objects can be grasped with relative certainty in the mundane sense.

Yet that is not to say that the student's task is to simply put a label of "*inconceivability*" on all things and rest complacent with a sense of having reached a high state. Indeed, there are three stages of this tolerance: the verbal (*ghoṣānugā*), conforming (*anulomikī*), and true tolerance of the birthlessness of things. This indicates the difficulty of attainment of true tolerance, which occurs only at the eighth stage of bodhisattvahood.[2] Inconceivability as a verbal concept is only a principle to be applied to the mind, just like the verbal concept of voidness, or even of infinity

i.10 When we reflect intensively on any of these concepts, our minds open gradually in an ever widening sphere whose limits proceed from preconceived limitation to preconceived limitation. We discover to our surprise that there is always something further, and we logically discard the possibility of any limit being

công đức vô lượng của việc học và hiểu Pháp này và kể lại trong một kiếp trước của Ngài, Ngài đã được đức Dược Sư Như Lai dạy về tầm quan trọng của việc tôn kính Pháp, sau đó, Phật phó chúc công việc giác ngộ của mình cùng với kinh này cho ngài Di Lặc, giải thích tầm quan trọng trong việc truyền đạt các nguyên lý thâm sâu của Pháp cho chúng sinh trong tương lai, cũng như yêu cầu A Nan ghi nhớ nó và đặt cho nó một số tên khác nhau.

Để phù hợp với một tên khác của kinh (Sự giải thoát không thể nghĩ bàn),[1] Duy Ma Cật nhấn mạnh nhiều đến chủ đề về không thể nghĩ bàn, đó là tính không thể nắm bắt tối hậu của các pháp dù tương đối hay tuyệt đối. Do đó, Ngài giải thích ẩn ý sâu nhất của ứng dụng tánh Không: rằng tâm vị kỷ hạn hẹp, thậm chí không thể nhận thức bản tánh tối hậu của các Pháp và, do đó, đối với những tâm trí như vậy, thực tại tối hậu của chúng chính là sự không thể nghĩ bàn. Điều này phù hợp với địa vị thành tựu của chư Bồ tát đó là "Vô sinh pháp nhẫn" (*anutpattika dharma kṣānti*) thường người nghe Duy Ma Cật thuyết chứng được. Điều cực kỳ quan trọng là thuật ngữ "nhẫn" (*kṣānti*) được sử dụng thay vì các từ "*kiến giải*", "*hiểu biết*" hoặc "*ngộ ra*"; nó nhấn mạnh sự việc rằng khi nói đến cái tối hậu, tâm không thể chấp thủ điều gì theo mô hình hiểu biết nhị nguyên, vì không có đối tượng hữu hạn trong trường hợp này và chỉ những đối tượng tương đối mới có thể được nắm bắt một cách **chắc chắn tương đối** theo nghĩa thông thường.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là học giả chỉ đơn giản là dán nhãn "*không thể nghĩ bàn*" cho các pháp và tự mãn với cảm giác đã đạt đến địa vị cao. Quả thực, sự nhẫn này có ba giai đoạn: lời nói (*ghoṣānugā*), sự cam chịu (*anulomikī*), và thực nhẫn về sự vô sinh của các pháp. Điều này cho thấy sự khó khăn trong việc đạt được thực nhẫn, chỉ xảy ra ở địa vị thứ tám của chư Bồ tát.[2] Tính không thể nghĩ bàn như một khái niệm bằng lời nói chỉ là một nguyên lý được áp dụng cho tâm trí, giống như khái niệm bằng lời về tánh Không, hay thậm chí là vô tận.

Khi chúng ta suy ngẫm sâu về bất kỳ khái niệm nào trong số này, tâm của chúng ta dần mở ra trong một phạm vi mà giới hạn của nó đi từ định kiến này đến định kiến khác. Chúng ta ngạc nhiên phát hiện ra rằng luôn có điều gì đó xa hơn và ta loại bỏ một cách hợp lý khả năng có bất kỳ giới hạn nào là

ultimate because any limit serves as the near boundary of the next larger space or dimension or time. If we adhere rigorously to this process, we soon find ourselves lost in the stars, as it were, with less and less security about ever having started from anywhere.

cuối cùng bởi vì bất kỳ giới hạn nào đều đóng vai trò là ranh giới gần của không gian, chiều hoặc thời gian kế tiếp lớn hơn. Nếu ta tuân thủ nghiêm ngặt quy trình này, ta sẽ sớm thấy mình lạc vào các vì sao, với ngày càng ít sự an toàn hơn về việc đã từng bắt đầu từ bất cứ đâu.

i.11 The Buddha gave this type of deepest teaching only to disciples able to deal with it. Nāgārjuna himself rarely spelled it out explicitly, restricting himself to providing the means whereby the disciplined intellect can strip away its own conceptualizations and habitual notions. But Vimalakīrti felt that such a message should be available to a much larger circle of people, for he expressed himself definitively on all occasions, as recorded in this sūtra.

Đức Phật chỉ ban giáo pháp thâm sâu này cho những đệ tử có thể lãnh hội. Chính ngài Long Thọ hiếm khi giải thích nó lộ liễu, tự hạn chế cung cấp phương tiện nhờ đó trí năng đã điều phục có thể cởi bỏ khái niệm hóa và ý niệm thông thường của chính nó. Nhưng Duy Ma Cật cảm thấy rằng một thông điệp như vậy cần cho nhiều người, vì thế ông đã tự diễn đạt một cách dứt khoát trong mọi trường hợp, như được ghi lại trong kinh này.

i.12 The main technique Vimalakīrti uses that is of interest here—dichotomy—is found in his discourse, which relates to another alternative title of the sūtra, "Reconciliation of Dichotomies"(*Yamaka puṭa vyatyasta nihāra*).[3] This is in keeping with the traditional method of the Middle Way masters, who had great skill in pitting polar opposites against each other to eliminate the fixedness of each and to free the mind of the student who applies himself to the polarities to open into a middle ground of reality beyond concepts. The mahāsiddhas of first-millennium India refined this art to a consummate degree in their songs and extraordinary deeds, and the Great Ch'an and Zen Masters wielded the same "double-edged sword" in their earthshaking statements and their illuminating activities. The singular quality of such teachers' use of dichotomies lies in the fact that they relate them to the actual practice of the hearers, forcing them to integrate them in their minds and actions. Thus, they expect them to be liberated inconceivably, while being totally engaged in the work of helping other living beings. They recommend their full cultivation of great love and great compassion while maintaining total awareness of the total absence of any such thing as a living being, a suffering being, a being in bondage. In short, they show the way to the full nonduality of wisdom and great compassion, the latter being expressed as skill in liberative art—the integrated approach acknowledged by all the masters as the essence of the Mahāyāna.

Kỹ thuật chính được quan tâm ở đây mà Duy Ma Cật dùng trong bài thuyết giảng của Ngài là "tính nhị nguyên" có liên quan đến một tên khác của kinh, "Nhị nguyên Dung thông" (*Yamaka puṭa vyatyasta nihāra*)[3]. Điều này phù hợp với phương pháp truyền thống của các đại sư Trung Đạo, những bậc lão luyện trong việc đặt đối cực để loại bỏ sự cố định của mỗi bên và giải phóng tâm trí của hành giả, người tự áp dụng vào các cực để dẫn đến giữa nền tảng của thực tại vượt khỏi khái niệm. Các giác giả của Ấn Độ thiên niên kỷ thứ nhất đã tinh luyện nghệ thuật này đến mức hoàn hảo trong các bài hát và bản văn phi thường của họ, và các Đại Thiền sư cũng sử dụng cùng một "thanh kiếm hai lưỡi" trong những bài kệ chấn động địa cầu và các hoạt động soi sáng của họ. Đặc tính của việc sử dụng tính nhị nguyên của các đại sư như vậy nằm ở chỗ họ liên hệ chúng với thực hành thật sự của Thanh văn, buộc họ phải tích hợp chúng vào tâm trí và hành động của họ. Vì vậy, họ mong đợi họ sẽ được giải thoát một cách không thể nghĩ bàn, trong khi hoàn toàn dấn thân vào công việc giúp đỡ chúng sinh khác. Họ khuyên nên trau dồi tâm đại từ và đại bi trong khi vẫn duy trì sự tỉnh thức hoàn toàn về việc không có thứ gì là chúng sinh, đang đau khổ hay đang bị trói buộc. Nói tóm lại, họ chỉ ra con đường đi đến tính bất nhị trọn vẹn của trí tuệ và lòng đại bi, lòng đại bi được biểu hiện như phương tiện – cách tiếp cận đầy đủ được tất cả các đại sư thừa nhận là tinh túy của Đại thừa.

i.13 Vimalakīrti's reconciliation of dichotomies is so thoroughgoing that he shocks the disciples by his advocacy of the most horrible things as being part of the

Tính nhị nguyên dung thông của Duy Ma Cật triệt để đến mức ngài làm choáng các đệ tử bởi sự ủng hộ của ngài đối với các Pháp hết sức kinh

bodhisattva's path. The bodhisattva may commit the five deadly sins, follow the false outsider teachings, entertain the sixty-two false views, consort with all the passions, and so on. Even the māras, or devils, that plague the various universes are said to be bodhisattvas dwelling in inconceivable liberation—playing the devil, as it were, in order to develop living beings

khủng như một phần của chư Bồ tát đạo. Vị Bồ tát có thể phạm năm tội ngũ nghịch, thực hành tà Pháp của ngoại đạo, chấp nhận sáu mươi hai tà kiến, tiêu khiển với tất cả phiền não, v.v. Ngay cả ma, quỷ gây họa cho các thế giới khác nhau cũng được cho là các chư Bồ tát trụ trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn – đang đóng vai ma quỷ để giáo huấn chúng sinh.

i.14 It is an extraordinary fact that Vimalakīrti's method in integrating the intellectual and behavioral dichotomies is one of many blatant hints of tantric ideas in the background of his teaching method. Futher research is needed to determine whether these connections prove the existence of tantrism at a time earlier than modern scholars generally believe or whether later tantrics found Vimalakīrti's teachings a source of inspiration.

However, the concept of the adept using paths generally considered evil for the attainment of enlightenment and the buddha-qualities is basic in tantric doctrine and practice; Śākyamuni's revelation of the Sahā world as a jeweled buddhafield accords with tantric method; and Vimalakīrti's discussion of how a bodhisattva in inconceivable liberation can transfer Mount Sumeru, or an entire universe, into a mustard seed is reminiscent of the yogic practices for transmuting dimensions of time and space found in the *Guhyasamāja*.[4] The description of Vimalakīrti as versed in "*esoteric practices*"[5]; the description of the "*family of the tathāgatas*"[6]; Vimalakīrti's verse identifying wisdom as the mother and liberative art as the father, exactly corresponding with the central tantric symbolism of male and female as *vajra* and bell, and the like[7]; the yogic powers ascribed to the bodhisattva in inconceivable liberation, such as the ability to take fire in his stomach;[8] the mention of the appearance of many tathāgatas—including Akṣobhya, Amitābha, Ratnavyūha, Sarvārtha siddha, and others—in the house of Vimalakīrti, teaching the esotericisms of the tathāgatas (*tathāgata-guhyaka*);[9] and the culmination of the sūtra in the vision of the Buddha Akṣobhya:[10] all these lend the sūtra a certain aura of tantra. Whatever the "historical" relationship may be, there is no doubt that the mahāsiddhas of later times would have felt at home in the house of Vimalakīrti.

Có một việc kỳ lạ là cách Duy Ma Cật tích hợp sự phân đôi tri thức và hành vi là một trong nhiều gợi ý rõ ràng về các ý tưởng Mật thừa làm nền cho giáo pháp của ông. Cần nghiên cứu sâu hơn để xác định liệu các mối liên hệ này có chứng minh sự tồn tại của Mật tông trước thời điểm mà học giả hiện đại thường tin hoặc liệu các Mật tông sau này có coi giáo pháp của Duy Ma Cật là nguồn cảm hứng hay không.

Tuy nhiên, khái niệm về người thạo dùng các đạo, thường được coi là có hại cho đạt được sự giác ngộ và Phật tính, là nền tảng trong giáo lý và thực hành Mật tông; Sự tiết lộ của Phật Thích Ca về thế giới Ta Bà là cõi Phật trân quý phù hợp với Mật pháp; và sự thảo luận của Duy Ma Cật về cách vị Bồ tát trụ trong giải thoát không thể nghĩ bàn có thể chuyển Núi Tu Di, hoặc toàn bộ vũ trụ vào một hạt cải, gợi lại các thực hành du già để biến các chiều thời - không được tìm thấy trong Guhyasamāja.[4] Sự mô tả về Duy Ma Cật trong câu kệ "*các thực hành bí truyền*"[5]; sự mô tả về "*dòng dõi Như Lai*" [6]; Bài kệ của Duy Ma Cật xác định trí tuệ là má và phương tiện là ba, rất tương ứng với biểu tượng Mật tông trung tâm của nam và nữ là *vajra* và chuông, và những thứ tương tự[7]; năng lực du già được gán cho vị Bồ tát trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn, chẳng hạn như khả năng nuốt lửa vào bụng; [8] đề cập đến sự xuất hiện của nhiều Như Lai—bao gồm A Súc Bệ, A Di Đà, Bảo Nghiêm, Tát Bà Ngạch Tha Tất Đà, và những vị khác—trong nhà của Duy Ma Cật, giảng dạy các giáo lý Như Lai bí truyền (*tathāgata-guhyaka*); [9] và đỉnh cao của kinh trong việc nhìn thấy đức Phật A Súc Bệ: [10] tất cả những điều này mang lại cho kinh một khí chất nhất định của Mật tông. Dù mối quan hệ "lịch sử" có thể là gì đi nữa, không có gì nghi ngờ các giác giả thời sau khi ở trong nhà của Duy Ma Cật sẽ cảm thấy như ở nhà.

i.15 Nothing concrete is known about the "original text" of the Vimala kīrti nirdeśa. It purports to record events that took place during Gautama Buddha's time (sixth

Không có thông tin cụ thể về "bản gốc" của Kinh Duy Ma Cật sở thuyết. Nó có ý ghi lại các sự kiện diễn ra vào thời đức Phật (TK 6 - 5 TCN), nhưng

to fifth century B.C.), but no text was apparent in India until after Nāgārjuna (c. first century B.C. to first century A.D.) had revived the Mahāyāna traditions, discovering the Mahāyāna Sanskrit sūtras, the Vimalakīrti text among them.

This text was subsequently translated into Chinese seven different times, starting in the second century with Yan Fodiao[11] (A.D. 188), the version of Kumārajīva (A.D. 406) being the most popular, and that of Xuanzang (A.D. 650) the most technically accurate. It was translated into Tibetan at least twice, the definitive version completed in the early ninth century by the well-known Tibetan translator Chönyi Tsültrim (chos nyid tshul khrims), also known as Dharmatāśīla, who was one of the compilers of the Mahāvyutpatti.[12] It was also translated into Sogdian, Khotanese, and Uighur. For many years it was thought that all Sanskrit texts of the work had been lost, except for some fragments quoted in Mahāyāna philosophical works. In 1998, however, a Sanskrit manuscript was found in the Potala Palace, Lhasa, of which edited versions were published in 2004 and 2006 by the Taishō University Study Group on Sanskrit Buddhist Literature.[13]

i.16 The Japanese chose Kumārajīva's version for their translation, and the majority of modern translations have been based on this text. In 1962, Dr. E. Lamotte set forth to rectify this situation by basing his fine French translation on the Tibetan and the Xuanzang versions. The history comes full circle finally, as the Rev. E. Bangert first translated the Tibetan into modern Thai and then into current Sanskrit.

i.17 My translation is based on the Tibetan version, as I am most at home in that language, although at times the simplicity of the Kumārajīva, the psychological precision of Xuanzang, or the elegance of Lamotte may have clarified the Tibetan, provided an alternative, or given me another reference point from which to find a middle way.

Any significant departures from the basic Tibetan have been duly noted. The recently discovered Sanskrit text of the sūtra only came to light thirty years after the first edition of this translation was published, but was consulted for this new edition and has helped to make some of the revisions, including the updating of a number of Sanskrit proper names.

không có văn bản nào rõ ràng ở Ấn Độ cho đến sau khi Ngài Long Thọ (khoảng TK 1TCN - TK 1 SCN) đã hồi sinh các truyền thống Đại thừa, tìm ra Kinh đại thừa bản Phạn ngữ và bản kinh Duy Ma Cật là một trong số đó.

Sau này Kinh đã được dịch sang Hoa ngữ bảy lần khác nhau, bắt đầu với Yan Fodiao[11] (TK 2, năm 188), bản dịch của Cưu Ma La Thập (năm 406) là phổ biến nhất và bản của Huyền Trang (năm 650) là chính xác nhất. Kinh được dịch sang Tạng ngữ ít nhất 2 lần, phiên bản cuối cùng được hoàn thành bởi dịch giả Tây Tạng nổi tiếng Chönyi Tsültrim (*chos nyid tshul khrims*) ở TK 9, còn được gọi là *Dharmatāśīla*, một trong những soạn giả *Mahāvyutpatti*.[12] Nó cũng được dịch sang tiếng Ba Tư, Khotan và Duy Ngô Nhĩ. Trong nhiều năm, tất cả tác phẩm Phạn ngữ được cho là đã bị thất lạc, ngoại trừ một số trích dẫn trong các tác phẩm triết học Đại thừa. Tuy nhiên một bản thảo Phạn ngữ đã được tìm thấy tại Cung điện Potala, Lhasa năm 1998, và các phiên bản hiệu chỉnh được xuất bản vào năm 2004 và 2006 bởi Nhóm Nghiên cứu Văn học Phật giáo Phạn ngữ của Đại học Taishou.[13]

Người Nhật đã chọn bản của Cưu Ma La Thập để dịch và phần lớn các bản dịch hiện đại đều dựa trên bản này. Năm 1962, TS. E. Lamotte bắt đầu khắc phục tình trạng này bằng bản dịch tiếng Pháp rất hay của ông được dịch từ bản Phạn ngữ và bản dịch của Huyền Trang. Cuối cùng, lịch sử đã hoàn thành một vòng tròn khi Rev E. Bangert lần đầu tiên dịch từ Tạng ngữ sang tiếng Thái hiện đại rồi dịch sang Phạn ngữ hiện nay.

Bản dịch của tôi dựa trên phiên bản Tạng ngữ, tiếng mà tôi thấy thoải mái nhất, dù đôi khi sự đơn giản của Cưu Ma La Thập, sự chính xác về mặt tâm lý của Huyền Trang, hay sự tao nhã của Lamotte có lẽ đã làm rõ nghĩa Tạng ngữ, đã cung cấp một lựa chọn hoặc đã cho tôi một điểm tham chiếu khác để từ đó tìm ra điểm trung dung.

Bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào so với bản Phạn ngữ nền tảng đều đã được ghi chú đầy đủ. Bản kinh Phạn ngữ được phát hiện gần đây chỉ xuất hiện ba mươi năm sau khi ấn bản đầu tiên của bản dịch này được xuất bản, nhưng bản mới này đã tích hợp các hiệu chỉnh bảo gồm những tên Phạn ngữ cũng được cập nhật.

1.0 Chapter 1 - Purification of the Buddafield

Chương 1- Sự tịnh hóa của cõi Phật

1.1 [F.175.a] Reverence to all the buddhas, bodhisattvas, noble disciples, and pratyekabuddhas, in the past, the present, and the future.

[F.175.a] Con xin đảnh lễ các chư Phật, chư Bồ tát, chư vị A la hán và Bích Chi Phật quá khứ, hiện tại và vị lai.

1.2 Thus did I hear on a single occasion. The Lord Buddha was in residence in the garden of Āmrapālī, in the city of Vaiśālī, attended by a great gathering. Of bhikṣus there were eight thousand, all arhats. They were free from impurities and afflictions, and all had attained self-mastery. Their minds were entirely liberated by perfect knowledge. They were calm and dignified, like royal elephants. They had accomplished their work, done what they had to do, cast off their burdens, attained their goals, and totally destroyed the bonds of existence. Their true knowledge had made their minds entirely free. They all had attained the utmost perfection of every form of control over their minds.[14]

Tôi nghe như vầy, một thuở nọ đức Phật đang ở khu vườn của Āmrapālī, trong thành Tỳ Xá Ly cùng chư Đại chúng. Có tám ngàn Tỳ kheo là những bậc A la hán. Họ đã xa lìa các phiền não, nhiễm ô và đạt khả năng tự điều phục. Tâm của các Ngài đã hoàn toàn giải thoát nhờ trí tuệ viên mãn. Các Ngài điềm tĩnh và trang nghiêm giống những chú voi hoàng gia. Các Ngài đã làm xong những gì cần làm, đã trút bỏ mọi gánh nặng, đã đạt được những hạnh nguyện và hoàn toàn thoát khỏi sinh tử luân hồi. Chân trí của các Ngài đã giúp tâm của các Ngài hoàn toàn giải thoát. Tất cả đã đạt được viên mãn tối thượng trong các cách thức điều phục tâm trí mình.[14]

1.3 Of bodhisattvas there were thirty-two thousand, great spiritual heroes who were universally acclaimed. They were dedicated through the penetrating activity of their great superknowledges and were sustained by the grace of the Buddha. Guardians of the city of Dharma, they upheld the true doctrine,[15] and their great teachings resounded like the lion's roar throughout the ten directions. Without having to be asked, they were the natural spiritual benefactors of all living beings. They maintained unbroken the succession of the Three Jewels, conquering devils and foes and overwhelming all critics.

Có ba mươi hai ngàn vị Bồ tát là những bậc đại sỹ được tôn kính ở khắp các thế giới. Các ngài cống hiến thông qua các hoạt động của các đại thần thông xuyên suốt và được hộ trì bởi ân sủng của đức Phật. Là những người giám hộ thành trì đạo Pháp, các Ngài giữ gìn chánh pháp[15] và những lời giáo huấn của các ngài giống tiếng sư tử rống vang dội khắp mười phương. Các Ngài là bậc đại sỹ của tất cả chúng sinh mà không cần phải đợi được thỉnh cầu. Các Ngài hộ trì làm cho Tam Bảo tương tục không gián đoạn, hàng phục quỹ, ma và vượt qua mọi chỉ trích.

1.4 Their mindfulness, intelligence, realization, meditation, retention, and eloquence all were perfected. They were free of all obscurations and emotional involvements, living in liberation without impediment. They were totally dedicated through the transcendences of generosity; subdued, unwavering, [F.175.b] and sincere morality; tolerance; effort; meditation; wisdom; skill in liberative art; commitment; power; and gnosis[16]. They had attained the intuitive tolerance of the ultimate incomprehensibility and unborn nature[17] of all things. They turned the irreversible wheel of the Dharma. They were stamped with the insignia of signlessnes.

Chánh niệm, trí tuệ, sự chứng ngộ, thiền định, khả năng ghi nhớ và tài biện thuyết của các Ngài đều đã viên mãn. Các Ngài lìa mọi chướng ngại và vướng mắc cảm xúc, sống trong tự tại, không còn trở ngại. Các Ngài thực hành Bồ tát đạo thông qua các ba la mật như: bố thí, giới hạnh đã được điều phục, kiên định và chân thành; sự kiên nhẫn; sự tinh tấn; thiền định; trí tuệ; sự khéo léo trong phương tiện giải thoát; sự tận tụy; năng lực và sự ngộ đạo[16]. Các Ngài đã đạt được tính nhẫn trực giác về sự không thể nắm bắt tối hậu và tánh không sinh[17] của tất cả các Pháp (*vô sinh pháp nhẫn*), đã xoay pháp luân bất thoái và đã được ấn chứng pháp không tướng.

1.5 They were expert in knowing the spiritual faculties of all living beings. They were brave with the confidence that overawes all assemblies. They had gathered the great stores of merit and of wisdom, and their bodies, beautiful without ornaments, were adorned with all the auspicious signs and marks. They were exalted in fame and glory, like the lofty summit of Mount Sumeru. Their high resolve as hard as diamond, unbreakable in their faith in the Buddha, Dharma, and Saṅgha, they showered forth the rain of ambrosia that is released by the light rays of the jewel of the Dharma, which shines everywhere.

Các Ngài biết rõ căn tánh của tất cả chúng sinh. Bằng sự quả quyết và lòng can đảm của các Ngài đã làm cho toàn thể chúng hội kính nễ. Các Ngài đã tích lũy đầy đủ các kho công đức và trí tuệ và thân hình đẹp đẽ không có trang sức của các Ngài được trang nghiêm với đầy đủ tướng chánh tốt và nét phụ đẹp. Danh tiếng và hào quang của các Ngài cao ngất như núi Tu di hùng vĩ. Tăng sinh thâm tâm của các Ngài kiên cố như kim cang, đức tin của các Ngài vào Phật, Pháp và Tăng không thể phá vỡ, Các Ngài đã trút cơn mưa cam lồ bằng những tia sáng Pháp bảo, chiếu sáng khắp nơi.

1.6 Their voices were perfect in diction and resonance, and versatile in speaking all languages. They had penetrated the profound principle of relativity and had destroyed the persistence of the instinctual mental habits underlying all convictions concerning finitude and infinitude[18]. They spoke fearlessly, like lions, sounding the thunder of the magnificent teaching. Unequaled, they surpassed all measure. They were the best captains for the voyage of discovery of the treasures of the Dharma, the stores of merit and wisdom.

Giọng nói của các Ngài viên mãn về âm giọng và linh hoạt nói mọi thứ tiếng. Các ngài đã thâm nhập được giáo pháp thâm sâu và đã phá hủy những thói quen tinh thần bản năng dai dẳng làm nền tảng cho mọi kiến giải về cái hữu hạn và cái vô hạn[18]. Các ngài nói năng không sợ hãi, giống như sư tử, vang lên tiếng sấm của giáo pháp vĩ đại. Các ngài vô song, vượt qua tất cả giới hạn. Các ngài là những thuyền trưởng giỏi nhất cho hành trình khám phá kho tàng Phật pháp, kho tàng công đức và trí tuệ.

1.7 They were expert in the way of the Dharma, which is straight, peaceful, subtle, gentle, hard to see, and difficult to realize. They were endowed with the wisdom that is able to understand the thoughts of living beings, as well as their comings and goings. They had been consecrated with the anointment of the peerless gnosis of the Buddha. With their high resolve, they approached the ten powers, the four fearlessnesses, and the eighteen special qualities of the Buddha.

Các Ngài là bậc lão luyện trên con đường hành Pháp, đó là con đường trung trực, tịch diệt, vi tế, nhẹ nhàng, khó thấy và khó chứng ngộ. Các Ngài được phú cho trí tuệ có thể hiểu được tư tưởng của chúng sinh cũng như sự đến và đi của các tư tưởng này. Các Ngài đã được xoa đầu thọ ký của sự ngộ đạo vô song của đức Phật. Bằng tăng sinh thâm tâm của mình, các Ngài đã tiếp cận mười lực, bốn vô sở úy và mười tám đặc tính của đức Phật.

1.8 They had crossed the terrifying abyss of the bad migrations, [F.176.a] and yet they assumed reincarnation voluntarily in all migrations for the sake of disciplining living beings. Great Kings of medicine, understanding all the sicknesses of passions, they could apply the medicine of the Dharma appropriately.

Dù đã kinh qua con đường địa ngục đau khổ trong ba nẻo ác, [F.176.a] tuy nhiên các Ngài vẫn chấp nhận tự nguyện hóa thân trong các cõi luân hồi chỉ nhằm mục đích giáo hóa cứu độ chúng sinh. Là những bậc đại y vương, hiểu rõ tất cả căn bệnh của các phiền não, các Ngài có cho áp dụng Pháp dược một cách thích hợp.

1.9 They were inexhaustible mines of limitless virtues, and they glorified innumerable buddhafields with the splendor of these virtues. They conferred great benefit when seen, heard, or even approached. Were one to extol them for

Các Ngài là những kho tàng đức hạnh vô hạn và các Ngài đã trang nghiêm vô lượng cõi Phật bằng sự lộng lẫy của những đức hạnh này. Những ai được nghe, được thấy hay ở gần các Ngài đều được nhiều lợi lạc. Một người dù

innumerable hundreds of thousands of myriads of eons, one still could not exhaust their mighty flood of virtues

có trải qua vô lượng trăm ngàn ức kiếp vẫn không thể làm cạn kiệt công đức rất lớn của các Ngài.

1.10 These bodhisattvas were named: 1. Samadarśin, 2. Sama viṣama darśin, 3. Samādhi vikurvaṇa rāja, 4.Dharmeśvara, 5.Dharmaketu, 6.Prabhāketu, 7.Prabhāvyūha, 8. Ratnavyūha, 9. Mahāvyūha, 10.Pratibhāna kūṭa 11. Ratnakūṭa, 12. Ratnapāṇi, 13. Ratmamudrāhasta, 14.Nityotkṣipta hasta, 15. Nityotpalakṛta hasta, 16. Nityotkaṇṭhita, 17. Nitya prahasita - pramuditendriya, 18. Prāmodyarāja, 19. Devarāja, 20. Praṇidhi prayāta prāpta 21. Prati saṃvitpraṇāda prāpta, 22. Gaganagañja, 23. Ratnolkā dhārin, 24. Ratnavīra, 25. Ratnananda, 26. Ratnaśrī, 27. Indrajāla, 28. Jālinīprabha, 29. Anārambaṇa dhyāyin, 30. Prajñākūta 31. Ratnajaha, 32. Mārapramardin, 33. Vidyuddeva, 34. Vikurvaṇarāja, 35. Lakṣaṇa kūṭa samatikrānta, 36. Siṃha ghoṣābhigarjita śvara, 37. Śaila śikhara saṃghaṭṭana rāja, 38. Gandha hastin, 39. Gaja gandha hastin, 40. Satatodyukta 41. Anikṣiptadhura, 42. Sumatin, 43. Sujāta, 44. Padmaśrī garbha, 45. Padmavyūha, 46. Avalokiteśvara, 47. Mahā sthāma prāpta, 48. Brahmajāla, 49. Ratnayaṣṭin, 50. Mārajit 51. Kṣetralaṃkṛta, 52. Maṇi ratnacchattra, 53. Suvarnacūḍa, 54. Maṇicūḍa, 55. Maitreya, 56. Mañjuśrī kumāra bhūta and so forth, with the remainder of the thirty-two Thousand [19]

Những chư Bồ tát ấy tên là: 1. Đẳng Quán, 2. Đẳng Bất Đẳng Quán, 3. Định Tự Tại Vương, 4. Pháp Tự Tại Vương, 5. Pháp Tướng, 6. Quang Tướng , 7. Quang Nghiêm , 8. Bảo Nghiêm, 9. Đại Nghiêm , 10. Biện Tích 11. Đại Bảo Tích , 12. Bảo Chưởng, 13. Bảo Ấn Thủ , 14. Thường Cử Thủ , 15. Thường Hạ Thủ , 16. Thường Thảm , 17. Hỷ Căn , 18. Thường Hỷ Vương, 19. Thiên Vương , 20. Đạt Sở Nguyệt 21. Biện Âm , 22. Hư Không Tạng, 23. Chấp Bảo Cự , 24. Bảo Dõng , 25. Ratnananda (phạn ngữ), 26. Bảo Đức, 27. Đế Võng , 28. Minh Võng , 29. Vô Duyên Quán , 30. Huệ Tích 31. Bảo Thắng, 32. Hoại Ma , 33. Điện Đức , 34. Tự Tại Vương , 35. Công Đức Tướng Nghiêm, 36. Sư Tử Hống, 37. Sơn Tướng Kích Âm, 38. Hương Tượng , 39. Bạch Hương Tượng, 40. Thường Tinh Tấn 41. Bất Hưu Tức, 42. Diệu Huệ, 43. Diệu Sinh, 44. Liên Hoa Thắng Tạng, 45. Hoa Nghiêm , 46. Quán Thế Âm , 47. Đắc Đại Thế , 48. Phạm võng, 49. Bảo Trượng , 50. Thắng Ma, 51. Nghiêm Độ , 52. Mani Bảo cái, 53. Kim Kế , 54. Châu Kế, 55. Di Lặc, 56. Nhu Đồng Văn Thù (hay Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử) và các chư Bồ tát khác còn lại trong số ba mươi hai ngàn vị Bồ tát[19].

1.11 There were also gathered there ten thousand Brahmās, at their head Brahmā Śikhin, who had come from the Aśoka universe with its four sectors to see, venerate, and serve the Buddha and to hear the Dharma from his own mouth. There were twelve thousand Śakras from various four-sector universes. And there were other powerful gods: Brahmās, Śakras, Lokapālas, devas, nāgas, yakṣas, gandharvas, asuras, garuḍas, kiṃnaras, and mahoragas. Finally, there was the fourfold community, consisting of bhikṣus, bhikṣuṇīs, laymen, and laywomen

Đến tham dự còn có 10 ngàn Phạm Thiên, đứng đầu là Phạm vương Thi Khí (Loa Kế), đến từ cõi Đại Phạm Thiên cùng bốn châu của cõi ấy, chiêm bái và phụng sự đức Phật và cũng để nghe Pháp do chính Phật thuyết. Có mười hai nghìn Thiên Đế đến từ bốn châu thiên hạ khác nhau. Và còn có các vị đại thần như: Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên Vương, Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la và Ma hầu la. Cuối cùng là bốn hàng tứ chúng gồm có các tỳ kheo, tỳ kheo ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ.

1.12 The Lord Buddha, thus surrounded and venerated by these multitudes of many hundreds of thousands of living beings, sat upon a majestic lion-throne and began to teach the Dharma. Dominating all the multitudes, just as Sumeru, the king of mountains, looms high over the oceans, the Lord Buddha shone, radiated, and glittered as he sat upon his magnificent lion-throne

Đức Phật ngồi trên tòa sư tử uy nghiêm và bắt đầu thuyết pháp cho thính chúng với nhiều trăm ngàn chúng sinh ngồi vây quanh và với lòng tôn kính. Đức Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử nguy nga lộng lẫy đã chiếu sáng, lan tỏa và chói lọi, phủ trùm khắp đại chúng như núi chúa Tu di tỏa bóng khắp các đại dương.

1.13 Thereupon, the Licchavi bodhisattva Ratnākara[20], with five hundred Licchavi youths, each holding a precious parasol made of seven different kinds of jewels,[21] came forth from the city of Vaiśālī and presented himself at the grove of Āmrapālī. Each approached the Buddha, bowed at his feet, circumambulated him clockwise seven times, laid down his precious parasol [F.177.a] in offering, and withdrew to one side

Ngay sau đó, trưởng giả tử là Bồ tát Bảo Tích[20] cùng năm trăm Trưởng giả tử khác đến từ thành Tỳ Xá Ly mỗi người cầm một lộng báu được làm bằng bảy loại ngọc báu[21] có mặt tại khu vườn của Āmrapālī . Lần lượt mỗi người đến cạnh đức Phật, đảnh lễ dưới chân Ngài, đi nhiễu bảy vòng theo cùng chiều kim đồng hồ, đặt lộng báu của mình xuống (F.177.a] để cúng dường và lui sang một bên.

1.14 As soon as all these precious parasols had been laid down, suddenly, by the miraculous power of the Lord, they were transformed into a single precious canopy so great that it formed a covering for this entire billion-world galaxy.[22]

The surface of the entire billion-world galaxy was reflected in the interior of the great precious canopy, where the total content of this galaxy could be seen: limitless mansions of suns, moons, and stellar bodies; the realms of the devas, nāgas, yakṣas, gandharvas, asuras, garuḍas, kiṃnaras, and mahoragas, as well as the realms of the four Mahārājas; the king of mountains, Mount Sumeru; mount Himavat, Mount Mucilinda, Mount Mahāmucilinda, Mount Gandhamādana, Mount Ratnaparvata, Mount Kālaparvata, Mount Cakravāḍa, and Mount Mahācakravāḍa; [23] all the great oceans, rivers, bays, torrents, streams, brooks, and springs; and finally, all the villages, suburbs, cities, capitals, provinces, and wildernesses. All this could be clearly seen by everyone. And the voices of all the buddhas of the ten directions could be heard proclaiming their teachings of the Dharma in all the worlds, the sounds reverberating in the space beneath the great precious canopy.

Bằng thần lực diệu kỳ của đức Thế Tôn, ngay khi tất cả các lộng báu được đặt xuống thì lập tức biến thành một vòm bảo cái che khắp tam thiên đại thiên thế giới. [22]

Bề mặt của toàn bộ tam thiên đại thiên thế giới được phản chiếu bên phía trong của vòm bảo cái, trong đó hiện rõ toàn bộ các thành phần của tam thiên đại thiên thế giới gồm: vô hạn các cung điện của các mặt trời, các mặt trăng và các tinh tú; các cõi Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Câu Lâu La, Khẩn na la, và Ma hầu la, cũng như các cõi trời Tứ Tứ Thiên Vương, Núi chúa Tu di; Tuyết Sơn, núi Mục Chân Lân Đà, núi Maha Mục Chân Lân Đà, Hương Sơn, Bảo Sơn, Hắc Sơn, núi Thiết Vi, và núi Núi Đại Thiết Vi[23]; tất cả đại dương, sông, vịnh, khe, suối nhỏ, suối lớn; và cuối cùng là tất cả các làng mạc, vùng ngoại ô, thành phố, thủ đô, tỉnh kể cả những vùng hoang dã. Mọi người có thể nhìn thấy rõ ràng tất cả điều này. Và có thể nghe thấy tiếng nói của tất cả chư Phật mười phương đang thuyết giảng giáo lý của các Ngài trong khắp thế giới, âm thanh vang vọng trong không gian bên dưới vòm bảo cái.

1.15 At this vision of the magnificent miracle effected by the supernatural power of the Lord Buddha, the entire host was ecstatic, enraptured, astonished, delighted, satisfied, [F.177.b] and filled with awe and pleasure. They all bowed down to the Tathāgata, withdrew to one side with palms pressed together, and gazed upon him with fixed attention. The young Licchavi Ratnākara knelt with his right knee on the ground, raised his hands, palms pressed together in salute of the Buddha, and praised him with the following hymn

Trước cảnh quang về phép màu kỳ diệu được thực hiện bởi thần lực siêu nhiên của đức Phật, toàn bộ chúng hội đều ngây ngất, say mê, kinh ngạc, vui mừng, hài lòng, [F.177.b] và tràn đầy kính phục và thú vị. Tất cả đều cúi đầu trước Như Lai, lui sang một bên với hai bàn tay chấp lại và nhìn Ngài chăm chú. Bảo Tích trưởng giả tử xứ Licchavi quỳ gối phải xuống đất, giơ hai tay lên, bàn tay chấp lại với nhau để đảnh lễ đức Phật và tán thán Ngài bằng bài kệ dưới đây:

1.16 “Pure are your eyes, broad and beautiful, like the petals of a blue lotus.
Pure is your thought, having discovered the supreme transcendence of all trances.[24]
Immeasurable is the ocean of your virtues, the accumulation of your good deeds.
You affirm the path of peace. O Great Ascetic, obeisance to you! “

Mắt rộng trong đẹp tựa sen xanh.
Tâm Ngài thanh bởi chứng thiền na.[24]
Vô lượng đức tích từ thiện hạnh,
Đường tịch diệt, Ngài đã kinh qua.
Tu khổ hạnh, con nay kính lễ!”

1.17 Leader, bull of men,[25] we behold the revelation of your miracle.
The superb and radiant fields of the sugatas appear before us,
And your extensive spiritual teachings that lead to immortality[26]
Make themselves heard throughout the whole reach of space. “

Bậc Điều Ngự[25] con đã thấy phép.
Cõi thiện thệ nguy nga tráng lệ,
Lời chỉ dạy dẫn đến bất tử[26]
Tự lan truyền khắp cõi hư vô.”

1.18 Dharma-King, you rule with the Dharma your supreme Dharma-kingdom,
And thereby bestow the treasures of the Dharma upon all living beings.
Expert in the deep analysis of things, you teach their ultimate meaning.[27]
Sovereign Lord of Dharma, obeisance to you! “

Đấng pháp vương, ngài thường dùng pháp,
Ban pháp bảo chúng sinh pháp quốc.
Vì hiểu rõ, Ngài dạy thật nghĩa.[27]
Thế tôn Pháp, con nay kính lễ!”

1.19 All these things arise dependently, from causes,
Yet they are neither existent nor nonexistent.
Therein is neither ego, nor experiencer, nor doer,
Yet no action, good or evil, loses its effects.[28] Such is your teaching. “

Các Pháp do duyên sinh mà có,
Tuy chưa từng hiện có, hiện không.
Vô ngã, vô nhân, vô thọ giả,
Không nhân không quả,[28] là Pháp Ngài.”

1.20 O Śākyamuni, conquering the powerful host of Māra,
You found peace, immortality, and the happiness of that supreme enlightenment
That is not realized by any among the outsiders,[29]
Though they arrest their feeling, thought, and mental processes.

Đấng Thích Ca, chinh phục chủ ma,
Đã tìm thấy, tịch diệt, bất tử
Và an lạc, Bồ Đề tối thượng
Kẻ ngoại đạo chưa từng chứng được,[29]
Dù cố buộc hết thọ tưởng hành.

1.21 “O Wonderful King of Dharma, you turned the wheel of Dharma before men and gods,
With its threefold revolution, its manifold aspects[30]
Its extreme peace, and its purity of nature;
And thereby the Three Jewels were revealed.

1.22 “Those who are well disciplined by your precious Dharma
Are free of vain imaginings and always deeply peaceful.
Supreme doctor, you put an end to birth, decay, sickness, and death.
Immeasurable ocean of virtue, we bow to you!

1.23 Like Mount Sumeru, you are unmoved by honor or scorn.
You love moral beings and immoral beings equally.
Poised in equanimity, your mind is like the sky.
Who would not honor such a precious jewel of a being? [31]

1.24 Great Sage, in all these multitudes gathered here,
Who look upon your countenance with hearts sincere in faith,
Each being beholds the Victor, as if just before him.
This is a special quality of the Buddha.[32]

1.25 “Although the Lord speaks with but one voice,
Those present perceive that same voice differently,
And each understands in his own language according to his own needs.
This is a special quality of the Buddha.“ [33]

“Đấng Pháp vương, Ngài chuyển pháp luân,
Trước loài người và cả chư thiên,
Với ba kỳ, cùng đa phương diện[30]
Cùng tịch diệt và tánh thanh tịnh;
Ngôi Tam bảo đã được hiển lộ.

“Phước cho ai được học Pháp bảo
Lìa ảo tưởng và luôn tịch diệt.
Đấng y vương dứt trừ tứ khổ.
Vô hải đức, con xin kính lễ!

Như Tu Di khen chê không động.
Lòng yêu thương không phân thiện ác.
Tâm buông xả chẳng khác trời cao.
Quý như thế ai chẳng tôn quý? [31]

Bậc đại thánh, thinh chúng vây quanh,
Lòng kính trọng tận đáy lòng thành,
Như người thắng hiện trước mặt mình.
Đó đúng là đặc tính Phật Đà. [32]

“Đức Thế Tôn, dù nói một giọng,
Kẻ hiện thời nghe chẳng khác nhau,
Chúng sinh hiểu bằng ngôn ngữ mình.
Đó đúng là đặc tính Phật Đà.” [33]

1.26 From the leader’s act of speaking in a single voice,
Some merely develop an instinct for the teaching, some gain realization,
Some find pacification of all their doubts.
This is a special quality of the Buddha.

1.27 “We bow to you who command the force of leadership and the ten powers!
We bow to you who are dauntless, knowing no fear!
We bow to you, leader of all living beings,
Who fully manifests the special qualities! “

1.28 We bow to you who have cut the bondage of all fetters!
We bow to you who, having gone beyond, stand on firm ground!
We bow to you who save the suffering beings!
We bow to you who do not remain in the migrations! “

1.29 “You associate with living beings by frequenting their migrations,
Yet your mind is liberated from all migrations.
Just as the lotus, born of mud, is not tainted thereby,
So the lotus of the Buddha preserves the realization of voidness.

1.30 You nullify all signs in all things everywhere.
You are not subject to any wish for anything at all.[34]
The miraculous power of the buddhas is inconceivable.
We bow to you, who stand nowhere, like infinite space.”

1.31 Then, the young Licchavi Ratnākara, having celebrated the Buddha with these verses, further addressed him, “Lord, [F.178.b] these five hundred young Licchavis are truly on their way to unexcelled, perfect enlightenment, and they

Bằng một giọng từ bậc lãnh tụ,
Kẻ chứng ngộ, người muốn độ sinh,
Tâm bình tịnh dứt hết nghi tình.
Đó đúng là đặc tính Phật Đà.

“Con đảnh lễ chỉ huy tối thượng!
Có thập lực, bất khuất, không sợ!
Đấng cứu giúp tất cả chúng sinh,
Người biểu lộ các pháp bất cộng!”

Con quỳ người cắt đứt xiềng xích!
Đã vượt qua tới bờ vững chãi,
Cứu chúng sinh thoát khổ trần lao!
Con quỳ người thoát khỏi luân hồi!”

“Bạn với chúng Ngài thăm các nẻo,
Nhưng tâm Ngài giải thoát từ lâu.
Như sen mọc từ bùn chẳng nhiễm,
Nên sen Phật giữ ngộ tánh không.

Lìa các tướng Ngài hiện khắp nơi.
Chẳng mong ước Ngài không phụ thuộc.[34]
Thần lực chư Phật không nghĩ bàn.
Con quỳ Ngài thị hiện khắp nơi.”

Sau khi tán thán đức Phật bằng những câu kệ này, chàng Bảo Tích trưởng giả tử xứ Licchavi mới hỏi Ngài, “Bạch Thế Tôn, năm trăm trưởng giả tử xứ Licchavis thật sự trên đường tu hành giác ngộ tối thượng viên mãn và tất cả

have asked what is the bodhisattvas' purification of the buddhafield.[35] Please, Lord, explain to them the bodhisattvas' purification of the buddhafield!"

cùng muốn hỏi sự tịnh hóa cõi Phật[35] của chư Bồ tát là gì? Cúi xin Đức Thế Tôn giảng dạy cho họ về sự tịnh hóa cõi Phật của các chư Bồ tát!"

1.32 Upon this request, the Buddha gave his approval to the young Licchavi Ratnākara. "Good, good, young man! Your question to the Tathāgata about the purification of the buddhafieldis indeed good. Therefore, young man, listen well and remember! I will explain to you the purification of the buddhafield of the bodhisattvas."

"Very good, Lord," replied Ratnākara and the five hundred young Licchavis, and they set themselves to listen

Thể theo lời thỉnh cầu này, đức Phật đã chấp thuận cho chàng Bảo Tích trưởng giả tử xứ Licchavi. "Lành thay, lành thay, này chàng trai trẻ! Câu hỏi của con dành cho Như Lai về sự tịnh hóa cõi Phật thật là đúng lúc. Vì thế, các con hãy nghe cho rõ và nhớ cho kỹ! Ta sẽ giảng cho con về sự tịnh hóa cõi Phật của các chư Bồ tát."

"Dạ vâng, Thế Tôn" chàng Bảo tích và năm trăm vị trưởng giả tử xứ Licchavi trả lời và chăm chú lắng nghe.

1.33 The Buddha said, "Noble son, a buddhafield of bodhisattvas is a field of living beings. Why so? A bodhisattva embraces a buddhafield to the same extent that he causes the development of living beings. He embraces a buddhafield to the same extent that living beings become disciplined. He embraces a buddhafield to the same extent that, through entrance into a buddhafield, living beings are introduced to the buddha-gnosis. He embraces a buddhafield to the same extent that, through entrance into that buddhafield, living beings increase their noble spiritual faculties. Why so? Noble son, a buddhafield of bodhisattvas springs from the aims of living beings.

Đức Phật bảo, "Thiện nam tử, cõi Phật của các chư Bồ tát là cõi của chúng sinh. Vì sao vậy? Một vị Bồ tát nhận lãnh cõi Phật trong cùng phạm vi mà vị ấy khiến chúng sinh tăng trưởng. Vị ấy nhận lãnh cõi Phật trong cùng phạm vi mà những chúng sinh trở nên được điều phục. Vị ấy nhận lãnh cõi Phật trong cùng phạm vi mà khi sinh vào cõi Phật đó, chúng sinh được biết đến sự ngộ đạo Phật. Vị ấy nhận lãnh cõi Phật trong phạm vi mà khi sinh vào cõi Phật ấy chúng sinh tăng trưởng các thánh căn của mình. Vì sao thế? Này thiện Nam tử, bởi vì cõi Phật của các chư Bồ tát xuất phát từ các mục đích của chúng sinh.

1.34 "For example, Ratnākara, should one wish to build in empty space, one might go ahead in spite of the fact that it is not possible to build or to adorn anything in empty space. [F.179.a] In just the same way, should a bodhisattva, who knows full well that all things are like empty space, wish to build a buddhafield in order to develop living beings, he might go ahead, in spite of the fact that it is not possible to build or to adorn a buddhafield in empty space.[36]

"Này Bảo Tích, thí dụ nếu một người muốn xây dựng trong hư không, thì người đó có thể tiến hành dù sự thật là không thể xây dựng hoặc trang trí bất cứ thứ gì trong hư không. [F179.a] Cũng giống như vậy, nếu một Bồ tát, vị ấy biết rõ rằng tất cả pháp giống hư không, muốn xây một cõi Phật để giáo huấn chúng sinh, vị ấy có thể tiến hành, dù sự thật là không thể xây dựng hay trang nghiêm cõi Phật trong hư không.[36]

1.35 "Yet, Ratnākara, a bodhisattva's buddhafield is a field of positive thought. When he attains enlightenment, living beings free of hypocrisy and deceit will be born in his buddhafield.

"Noble son, a bodhisattva's buddhafield is a field of high resolve. When he attains enlightenment, living beings who have harvested the two stores and have planted the roots of virtue will be born in his buddhafield.

"Tuy nhiên, Bảo Tích, cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của trực tâm. Khi Ngài đạt tới sự giác ngộ thì những chúng sinh không có thói đạo đức giả và sự lừa dối sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

"Thiện nam tử, cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của tăng sinh thâm tâm. Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh đã tích lũy hai kho (công đức - trí tuệ) và đã trồng thiện căn sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

1.36 “A bodhisattva’s buddhafield is a field of virtuous application. When he attains enlightenment, living beings who live by all virtuous principles will be born in his buddhafield.

“A bodhisattva’s buddhafield is the magnificence of the conception of the spirit of enlightenment. When he attains enlightenment, living beings who are actually participating in the Mahāyāna will be born in his buddhafield.[37]

“Cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của sự ứng dụng đức hạnh. Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh sống theo tất cả nguyên lý đức hạnh sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

“Cõi Phật của chư Bồ tát là sự vĩ đại của việc phát tâm giác ngộ. Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh đã thật sự thâm nhập giáo lý Đại thừa sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài. [37]

1.37 “A bodhisattva’s buddhafield is a field of generosity. When he attains enlightenment, living beings who give away all their possessions will be born in his buddhafield.

“A bodhisattva’s buddhafield is a field of morality. When he attains nlightenment, living beings who follow the path of the ten virtues with positive thoughts will be born in his buddhafield.

“Cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của sự rộng lượng (bố thí). Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh nào cho đi tất cả những sở hữu của mình sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

“Cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của đạo đức (trì giới). Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh thực hành theo mười điều thiện bằng trực tâm sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

1.38 “A bodhisattva’s buddhafield is a field of tolerance. When he attains enlightenment, living beings with the transcendences of tolerance, discipline, and the superior trance—hence beautiful with the thirty-two auspicious signs will be born in his buddhafield.

“A bodhisattva’s buddhafield is a field of effort. When he attains enlightenment, living beings who devote their efforts to virtue will be born in his buddhafield. [F.179.b]

“Cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của sự kiên nhẫn (nhẫn nhục). Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh với các Ba la mật về nhẫn nhục, trì giới và tối thượng thiền - vì thế chúng sinh có vẻ đẹp cùng ba mươi hai tướng tốt sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

“Cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của sự nỗ lực (tinh tấn). Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh đã dành chọn nỗ lực cho đức hạnh sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài [F.179.b]

1.39 “A bodhisattva’s buddhafield is a field of meditation. When he attains enlightenment, living beings who are evenly balanced through mindfulness and awareness will be born in his buddhafield.

A bodhisattva’s buddhafield is a field of wisdom. When he attains enlightenment, living beings who are destined for the ultimate will be born in his buddhafield.

“Cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của thiền định. Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh đã bình tâm thông qua chánh niệm và tỉnh giác sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

Cõi Phật của chư Bồ tát là cõi của Trí tuệ. Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh đã vào chánh vị sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

1.40 “A bodhisattva’s buddhafield consists of the four immeasurables. When he attains enlightenment, living beings who live by love, compassion, joy, and impartiality will be born in his buddhafield.

“Cõi Phật của chư Bồ tát bao gồm của tứ vô lượng tâm. Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh sống bằng tâm: Từ, Bi, Hỷ và Xả sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

"A bodhisattva's buddhafield consists of the four means of unification. When he attains enlightenment, living beings who are held together by all the liberations will be born in his buddhafield

"Cõi Phật của chư Bồ tát bao gồm của tứ nhiếp pháp. Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh nào được tổ chức với nhau bằng các phương tiện giải thoát sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

1.41 "A bodhisattva's buddhafield is skill in liberative art. When he attains enlightenment, living beings skilled in all liberative arts and activities will be born in his buddhafield.

"Cõi Phật của chư Bồ tát là sự khéo léo trong phương tiện giải thoát. Khi Ngài chứng ngộ thì những chúng sinh đã tinh thông các phương tiện và các hoạt động sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

"A bodhisattva's buddhafield consists of the thirty-seven aids to enlightenment. Living beings who devote their efforts to the four foci of mindfulness, the four right efforts, the four bases of magical power, the five spiritual faculites, the five strenghts, the seven factors of enlightenment, and the eight branches of the holy path will be born in his buddhafield.

"Cõi Phật của chư Bồ tát bao gồm của ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Những chúng sinh đã nỗ lực thực hành tứ niệm xứ, tứ chánh cần, bốn nền tảng cho thần lực (tứ như ý túc), năm căn cơ tâm linh (ngũ căn), ngũ lực, bảy yếu tố giác ngộ (thất giác chi) và tám nhánh của thánh đạo (bát chánh đạo) sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

1.42 "A bodhisattva's buddhafield is his mind of total dedication. When he attains enlightenment, the ornaments of all virtues will appear in his buddhafield.

Cõi Phật của chư Bồ tát là tâm hồi hướng tất cả của Ngài. Khi Ngài chứng ngộ, tất cả các công đức trang nghiêm sẽ hiện trong cõi Phật của Ngài.

"A bodhisattva's buddhafield is the doctrine that eradicates the eight adversities. When he attains enlightenment, the three bad migrations will cease, and there will be no such thing as the eight adversities in his buddhafield.

Cõi Phật của chư Bồ tát là giáo Pháp diệt trừ tám nạn. Khi Ngài chứng ngộ thì ba nẻo luân hồi sẽ chấm dứt, và sẽ không còn cái gọi là tám nạn trong cõi Phật của Ngài.

1.43 "A bodhisattva's buddhafield consists of his personal observance of the basic precepts and his restraint in blaming others for their transgressions. When he attains enlightenment, even the word 'crime' will never be mentioned in his buddhafield.

Cõi Phật của chư Bồ tát bao gồm của việc giữ gìn các giới luật cơ bản của Ngài và kiềm chế không khiển trách người khác về những vi phạm của họ. Khi Ngài chứng ngộ, thậm chí từ '*tội ác*' cũng không bao giờ được nhắc đến trong cõi Phật của Ngài.

"A bodhisattva's buddhafield is the purity of the path of the ten virtues. [F.180.a] When he attains enlightenment, living beings who are secure in long life, great in wealth, chaste in conduct, enhanced by true speech, soft-spoken, free of divisive intrigues and adroit in reconciling factions, enlightening in their conversations,[38] free of envy, free of malice, and endowed with perfect views will be born in his buddhafield

Cõi Phật của chư Bồ tát là sự thanh tịnh của con đường mười đức hạnh. [F.180.a] Khi Ngài chứng ngộ, chúng sinh được an ổn sống lâu, giàu có, hạnh kiểm trong sạch và được gia hộ bằng lời nói chân thật, lời nói êm dịu, không có âm mưu chia rẽ và khéo léo trong hòa giải phe phái, khai sáng khi trao đổi [38], xa lìa tật đố, không ác ý, và được phú cho kiến giải viên mãn sẽ được sinh vào cõi Phật của Ngài.

1.44 "Thus, noble son, just as is the bodhisattva's production of the spirit of enlightenment, so is his positive thought. And just as is his positive thought, so is his virtuous application.

"Như vậy, này thiện nam tử, Bồ tát phát tâm giác ngộ như vậy, trực tâm của Ngài cũng vậy. Và cũng như trực tâm của Ngài, sự áp dụng đạo đức của Ngài cũng vậy.

"His virtuous application is tantamount to his high resolve; his high resolve is tantamount to his determination; his determination is tantamount to his practice; his practice is tantamount to his total dedication; his total dedication is tantamount to his liberative art; his liberative art is tantamount to his development of living beings; and his development of living beings[39] is tantamount to the purity of his buddhafield.

"Sự áp dụng đạo đức của Ngài đồng nghĩa tăng sinh thâm tâm; tăng sinh thâm tâm đồng nghĩa sự quyết tâm của Ngài, sự quyết tâm đồng nghĩa việc thực hành của ngài, việc thực hành đồng nghĩa sự hồi hướng hết thảy của Ngài, sự hồi hướng hết thảy đồng nghĩa phương tiện của ngài, phương tiện đồng nghĩa sự phát triển của chúng sinh của Ngài, sự phát triển của chúng sinh[39] đồng nghĩa sự thanh tịnh của cõi Phật của Ngài.

1.45 "The purity of his buddhafield reflects the purity of living beings; the purity of the living beings reflects the purity of his gnosis; the purity of his gnosis reflects the purity of his doctrine; the purity of his doctrine reflects the purity of his transcendental practice; and the purity of his transcendental practice reflects the purity of his own mind."

Sự thanh tịnh của cõi Phật phản ánh sự thanh tịnh của chúng sinh; sự thanh tịnh của chúng sinh phản ánh sự thanh tịnh của sự ngộ đạo; sự thanh tịnh của sự ngộ đạo phản ánh sự thanh tịnh của giáo pháp; sự thanh tịnh của giáo pháp phản ánh sự thanh tịnh của thực hành Ba la mật; sự thanh tịnh của thực hành Ba la mật phản ánh sự thanh tịnh tâm của vị ấy."

1.46 Thereupon, magically influenced by the Buddha, the venerable Śāriputra[40] had this thought: "If the buddhafield is pure only to the extent that the mind of the bodhisattva is pure, [F.180.b] then, when Śākyamuni Buddha was engaged in the career of the bodhisattva, his mind must have been impure. Otherwise, how could this buddhafield appear to be so impure?

Theo đó, do thần lực của đức Phật khiến tôn giả Xá Lợi Phất[40] phát ra ý nghĩ: "Nếu cõi Phật thanh tịnh chỉ tới mức độ thanh tịnh tâm của chư Bồ tát, [F.180.b] thế thì khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni dấn thân hành Bồ tát đạo chắc hẳn tâm của Ngài đã không thanh tịnh. Bằng không, làm sao cõi Phật này lại có thể trông bất tịnh thế này?

1.47 The *Buddha*, aware of venerable *Śāriputra's* thoughts, said to him, "What do you think, Śāriputra? Is it because the sun and moon are impure that those blind from birth do not see them?"

Đức Phật biết được suy nghĩ của tôn giả *Xá Lợi Phất* nên Ngài hỏi ông ấy "Này Xá Lợi Phất, Ông nghĩ sao? Có phải bởi vì mặt trời và mặt trăng không thanh tịnh nên người mù bẩm sinh không thấy chúng không?

Śāriputra replied, "No, Lord. It is not so. The fault lies with those blind from birth, and not with the sun and moon."

Xá Lợi Phất đáp, "Thưa Thế Tôn, không phải thế. Cái lỗi nằm ở chỗ người mù bẩm sinh chớ không phải lỗi tại mặt trời và mặt trăng"

1.48 The *Buddha* declared, "In the same way, Śāriputra, the fact that some living beings do not behold the splendid display of virtues of the buddhafield of the Tathāgata is due to their own ignorance. It is not the fault of the Tathāgata. Śāriputra, the buddhafield of the Tathāgata is pure, but you do not see it."

Đức Phật đã tuyên thuyết: "Cũng vậy, này Xá Lợi Phất, việc một số chúng sinh không thấy công đức lộng lẫy của cõi Phật của Như Lai là do sự vô minh của họ, không phải lỗi của Như Lai. Xá Lợi Phất, cõi Phật của Như Lai thanh tịnh, nhưng do Ông không thấy đó mà thôi."

1.49 Then, the Brahmā Śikhin said to the venerable Śāriputra, "Reverend Śāriputra, do not say that the buddhafield of the Tathāgata is impure. Reverend Śāriputra, the buddhafield of the Tathāgata is pure. I see the splendid expanse of the

Khi đó Ngài Phạm Thiên Loa kế nói với tôn giả Xá Lợi Phất, "Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, xin Ngài đừng nói cõi phật của Như Lai là không thanh tịnh. Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Cõi Phật của Như Lai thanh tịnh. Tôi thấy cõi Phật của

buddhafield of the Lord Śākyamuni as equal to the splendor of, for example, the abodes of the highest deities."

Then the venerable Śāriputra said to the Brahmā Śikhin, "As for me, O Brahmā, I see this great earth, with its highs and lows, its thorns, its precipices, its peaks, and its abysses, as if it were entirely filled with ordure."

1.50 Brahmā Śikhin replied, "The fact that you see such a buddhafield as this as if it were so impure, reverend Śāriputra, is a sure sign that there are highs and lows in your mind and that your positive thought in regard to the buddha-gnosis is not pure either. Reverend Śāriputra, those whose minds are impartial toward all living beings and whose positive thoughts toward the buddha-gnosis are pure see this buddhafield as perfectly pure." [F.181.a]

1.51 Thereupon the Lord touched the ground of this billion-world galactic universe with his big toe, and suddenly it was transformed into a huge mass of precious jewels, a magnificent array of many hundreds of thousands of clusters of precious gems, until it resembled the universe of the Tathāgata Ratnavyūha, called Anantaguṇa Ratnavyūha. Everyone in the entire assembly was filled with wonder, each perceiving himself seated on a throne of jeweled lotuses.

1.52 Then, the *Buddha* said to the venerable *Śāriputra*, "Śāriputra, do you see this splendor of the virtues of the buddhafield?"

Śāriputra replied, "I see it, Lord! Here before me is a display of splendor such as I never before heard of or beheld!

1.53 The *Buddha* said, "Śāriputra, this buddhafield is always thus pure, but the Tathāgata makes it appear to be spoiled by many faults, in order to bring about the maturity of inferior living beings. For example, Śāriputra, the gods of the Trayastriṃśa heaven all take their food from a single precious vessel, yet the nectar that nourishes each one differs according to the differences of the merits each has accumulated. Just so, Śāriputra, living beings born in the same buddhafield see the splendor of the virtues of the buddhafields of the buddhas according to their own degrees of purity."

Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni là một dãy rộng lộng lẫy như sự lộng lẫy của cung điện tầng trời cao nhất (cõi Trời Tha Hóa Tự Tại Thiên).

Khi ấy tôn giả Xá Lợi Phất nói với Phạm thiên Loa kế: "Thưa Phạm Thiên, về phần tôi, tôi thấy đại địa này thì gồ ghề, gai góc, vách đứng, đỉnh cao và vực thẳm, như thể nó được lấp đầy toàn phân dơ."

Phạm Thiên Loa Kế đáp lại, "Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Thực tế mà Ngài thấy cõi Phật như thể nó bất tịnh, là một dấu hiệu chắc chắn tâm Ngài có sự phân biệt cao thấp và trực tâm của Ngài đối với sự ngộ đạo Phật cũng không thanh tịnh. Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, những ai có tâm không phân biệt đối với chúng sinh và những ai có trực tâm về sự giác ngộ Phật đạo thanh tịnh sẽ thấy cõi Phật này hoàn toàn thanh tịnh." [F.181.a]

Sau đó Đức Thế Tôn nhấn ngón chân cái xuống bề mặt của Tam thiên đại thiên thế giới, và đột nhiên nó biến thành một khối châu báu khổng lồ, một dãy lộng lẫy với trăm ngàn mãng trân châu cho đến khi nó giống thế giới của Như Lai Bảo Nghiêm, thế giới được gọi là Vô Lượng Công Đức Bảo Trang Nghiêm. Mỗi người trong chúng hội hết sức kinh ngạc và tự cảm thấy mình như ngồi trên tòa sen báu.

Sau đó, đức Phật hỏi với tôn giả *Xá Lợi Phất*, "Xá Lợi Phất, Ông có thấy công đức lộng lẫy của cõi Phật này chưa?

Xá Lợi Phất đáp, "Dạ con thấy! thưa Thế Tôn! Trước mặt con là sự hiển bày của vẻ đẹp lộng lẫy điều mà con chưa từng nghe hoặc thấy trước đây!

Đức Phật bảo: "Xá Lợi Phất, cõi Phật này thường thanh tịnh như thế, nhưng Như Lai làm cho nó trông bị ô trược bằng nhiều lỗi lầm, nhằm trưởng dưỡng những chúng sinh thấp kém. Xá Lợi Phất, ví dụ các chư thiên của cõi trời Đao Lợi đều lấy thức ăn từ một cái bát quý, tuy nhiên cam lồ nuôi dưỡng mỗi vị lại khác nhau tùy mức độ khác nhau của công đức tích lũy. Cũng như vậy, này Xá Lợi Phất, chúng sinh mặc dù được sinh ra trong cùng một cõi Phật, nhưng tùy theo mức độ tâm thanh tịnh của họ mà họ thấy đức hạnh lộng lẫy của các cõi Phật của các chư Phật là khác nhau.

1.54 When this splendor of the beauty of the virtues of the buddhafield shone forth, eighty-four thousand beings conceived the spirit of unexcelled perfect enlightenment, and the five hundred Licchavi youths who had accompanied the young Licchavi Ratnākara all attained the conformative tolerance of ultimate birthlessness.

Khi vẻ đẹp lộng lẫy của đức hạnh của cõi Phật tỏa sáng ra, tám mươi bốn nghìn chúng sinh đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn và năm trăm trưởng giả tử đi cùng Bảo Tích trưởng tử xứ Licchavi đều đắc được kham nhẫn vô sinh tối thượng.

1.55 Then, the Lord withdrew his miraculous power and at once the buddhafield was restored to its usual appearance. Then, both men and gods who subscribed to the Disciple Vehicle thought, “Alas! [F.181.b] All constructed things are impermanent.”

Sau đó, Thế Tôn thu hồi thần thông và ngay lập tức cõi Phật được phục hồi lại hình dáng như thường trước đây. Theo đó, cả con người và chư thiên những vị đã tu theo Tiểu thừa nghĩ rằng: “Than ôi! [F.181.b] Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường.”

1.56 Thereby, thirty-two thousand living beings purified their immaculate, undistorted Dharma-eye in regard to all things. The eight thousand bhikṣus were liberated from their mental defilements, attaining the state of nongrasping. And the eighty-four thousand living beings who were devoted to the grandeur of the buddhafield, having understood that all things are by nature but magical creations, all conceived in their own minds the spirit of unexcelled, totally perfect enlightenment. [41]

Qua đó, ba mươi hai nghìn chúng sinh được Pháp nhãn thanh tịnh không tì vết, không bị méo mó của họ đối với các Pháp. Tám ngàn Tỳ kheo được giải thoát khỏi các phiền não, đạt được trạng thái không chấp thủ. Và tám mươi bốn ngàn *chúng sinh những vị đã hết lòng tôn kính sự cao quý của cõi Phật*, sau khi đã hiểu rằng các pháp đều có từ bản tánh nhưng được tạo hóa một cách huyền diệu, những chúng sinh này đều đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. [41]

2.0 Chapter 2: Inconceivable Skill In Liberative Art

Chương 2: Phương Tiện Giải Thoát Không Thể Nghĩ Bàn

2.1 At that time, there lived in the great city of Vaiśālī a certain Licchavi, Vimalakīrti by name. Having served the ancient buddhas, he had generated the roots of virtue by honoring them and making offerings to them. He had attained tolerance as well as eloquence. He played with the great superknowledges. He had attained the power of retention and the fearlessnesses. He had conquered all demons and opponents. He had penetrated the profound way of the Dharma. He was liberated through the transcendence of wisdom. Having integrated his realization with skill in liberative art, he was expert in knowing the thoughts and actions of living beings. Knowing the strength or weakness of their faculties, and being gifted with unrivaled eloquence, he taught the Dharma appropriately to each. Having applied himself energetically to the Mahāyāna, he understood it and accomplished his tasks with great finesse. He lived with the deportment of a buddha, and his superior intelligence was as wide as an ocean. He was praised, honored, and commended by all the buddhas and was respected by Indra, Brahmā, and all the Lokapālas. In order to develop living beings with his skill in liberative art, he lived in the great city of Vaiśālī.

Vào lúc đó, Trong thành Tỳ Xá Ly có vị trưởng giả xứ Licchavi, tên là Duy Ma Cật Ngài đã phụng sự các vị cổ Phật, Ngài đã tạo được thiện căn nhờ tán thán và cúng dường các vị Phật ấy. Ngài đắc được sự kiên nhẫn cùng tài hùng biện. Ngài du hí đại thần thông. Ngài đạt được năng lực ghi nhớ và vô sở úy. Ngài đã chinh phục tất cả chúng ma và ngoại đạo. Ngài đã thâm nhập Pháp bí tạng. Ngài đã được giải thoát nhờ trí tuệ Ba la mật. Sau khi tích hợp sự chứng ngộ với phương tiện giải thoát, Ngài trở thành bậc lão luyện trong việc biết được các suy nghĩ và hành động của chúng sinh. Nhờ biết căn cơ thắng hoặc liệt của chúng sinh và năng khiếu tài hùng biện vô song, Ngài dạy Pháp một cách thích hợp cho mỗi chúng sinh. Sau khi đã tự ứng dụng giáo pháp đại thừa một cách hăng hái, Ngài hiểu và hoàn thành trách nhiệm (cứu độ) của mình một cách tế nhị. Ngài sống với dáng vẻ của một vị Phật, và trí tuệ thượng thừa của Ngài như đại dương mênh mông. Ngài được tất cả chư Phật biểu dương, kính trọng và khen ngợi và được Thiên Đế, Phạm Thiên và Tứ Thiên Vương đều tôn kính. Vì muốn phát triển chúng sinh bằng các phương tiện của mình, Ngài đã trú ở thành Tỳ Xá Ly.

2.2 His wealth was inexhaustible for the purpose of sustaining the poor and the helpless. He observed a pure morality in order to protect the immoral. [F.182.a] He maintained tolerance and self-control in order to reconcile beings who were angry, cruel, violent, and brutal. He blazed with energy in order to inspire people who were lazy. He maintained concentration, mindfulness, and meditation in order to sustain the mentally troubled. He attained decisive wisdom in order to sustain the foolish [42]

Gia sản không cùng tận của Ngài để cứu giúp người nghèo và người không nơi nưa tượng. Ngài giữ gìn đức hạnh thanh tịnh để bảo hộ kẻ vô đạo đức. [F.182.a]. Ngài kiên định sự nhẫn nhục và tự điều phục để điều hòa chúng sinh sân hận, độc ác, bạo lực và tàn bạo. Ngài luôn tràn đầy năng lượng để truyền cảm hứng kẻ lười biếng. Ngài không rời nhất tâm, chánh niệm và thiền định để chịu đựng kẻ bị rối loạn tâm trí. Ngài đã đạt được trí tuệ minh sát để chịu đựng kẻ ngu si. [42]

2.3 He wore the white clothes of the layman, yet lived impeccably like a religious devotee. He lived at home, but remained aloof from the realm of desire, the realm of pure matter, and the immaterial realm. He had a son, a wife, and female attendants, yet always maintained continence. He appeared to be surrounded by servants, yet lived in solitude. He appeared to be adorned with ornaments, yet always was endowed with the auspicious signs and marks. He seemed to eat and drink, yet always took nourishment from the taste of meditation. He made his

Ngài mặc đồ trắng của cư sĩ, nhưng sống thanh tịnh như một tín đồ tôn giáo. Ngài sống tại gia, nhưng đã xa lìa dục giới, sắc với và vô sắc giới. Ngài có con trai, vợ và người hầu gái, nhưng luôn luôn giữ tiết hạnh. Ngài dường như có nhiều người hầu vây quanh, nhưng lại sống độc cư. Ngài có vẻ được tô điểm với nhiều trang sức, nhưng luôn được trang nghiêm bởi tướng tốt và vẻ đẹp. Ngài dường như ăn uống bình thường, nhưng luôn dùng thực dưỡng là thiền duyệt thực. Ngài xuất hiện ở các đấu trường thể thao và

appearance at the fields of sports and in the casinos, but his aim was always to mature those people who were attached to games and gambling. He visited the fashionable outsider teachers, yet always kept unswerving loyalty to the Buddha. He understood the mundane and transcendental sciences and esoteric practices,[43] yet always took pleasure in the delights of the Dharma. He mixed in all crowds, yet was respected as foremost of all [44]

trong các sòng bài, nhưng Ngài luôn vì mục đích trưởng dưỡng những người nghiện các trò chơi và kẻ đánh bạc. Ngài ghé thăm các thầy ngoại đạo đương thời, nhưng đức tin của Ngài đối với đức Phật là không gì lay chuyển. Ngài am hiểu khoa học thế gian và xuất thế gian và các thực hành huyền bí [43], nhưng luôn rất thích Pháp. Ngài hòa vào đám đông, nhưng luôn được kính trọng bậc nhất trong tất cả [44]

2.4 In order to be in harmony with people, he associated with elders, with those of middle age, and with the young, yet always spoke in harmony with the Dharma. He engaged in all sorts of businesses, yet had no interest in profit or possessions. To educate living beings, he would appear at crossroads and on street corners, and to protect them he participated in government. To turn people away from the Individual Vehicle and to engage them in the Mahāyāna, he appeared among listeners and teachers of the Dharma. [F.182.b] To develop children, he visited all the schools. To demonstrate the evils of desire, he even entered the brothels. To establish drunkards in correct mindfulness, he entered all the drinking-houses

Để hòa hợp với mọi người, Ngài giao thiệp với người lớn tuổi, trung niên và với cả thanh niên, nhưng chỉ nói chuyện trong sự hòa hợp với Pháp. Ngài tham gia kinh doanh nhưng không phải vì lợi nhuận hay để sở hữu. Để giáo huấn chúng sinh, Ngài xuất hiện ở các ngã tư và góc phố và để bảo vệ họ Ngài tham gia việc nội các. Để mọi người làm ngơ giáo pháp tiểu thừa và để họ tham gia đại thừa, Ngài hiện làm Thanh văn và Pháp sư. [F.182.b] Để phát triển trẻ em, Ngài viếng thăm các trường học. Để chứng minh sự xấu xa của dục vọng, Ngài thậm chí còn vào nhà thổ. Để đưa người say vào chánh niệm, Ngài đi vào các tửu quán.

2.5 He was honored as the merchant among merchants because he demonstrated the priority of the Dharma.[45] He was honored as the landlord among landlords because he renounced the aggressiveness of ownership. He was honored as the warrior among warriors because he cultivated endurance, determination, and fortitude. He was honored as the brahmin among brahmins because he suppressed pride, vanity, and arrogance. He was honored as the official among officials because he regulated the functions of government according to the Dharma. He was honored as the prince of princes because he reversed their attachment to royal pleasures and sovereign power.[46] He was honored as a chamberlain in the royal harem because he brought the young ladies to spiritual maturity.

Ngài được các thương gia kính trọng vì đã chứng minh cho họ thấy được tầm quan trọng của Pháp.[45] Ngài là một địa chủ được kính trọng trong số các địa chủ vì đã từ bỏ việc chiếm hữu và cất giữ tài sản. Ngài được tôn vinh như là một chiến binh trong số những chiến binh vì đã tu dưỡng sức chịu đựng, sự quyết tâm và lòng dũng cảm. Ngài được tôn kính như vị Bà la môn trong số các vị Bà la môn vì đã bỏ được tính kiêu mạn, tự phụ và kiêu ngạo. Ngài được kính trọng như là công chức trong giới công chức vì Ngài điều hành hoạt động của chính quyền theo giáo Pháp. Ngài được các vương tử kính trọng vì đã đảo ngược sự tham luyến thú vui hoàng gia và vương quyền[46] của họ. Ngài được kính trọng như quan đại thần trong hậu cung của hoàng gia vì Ngài đã giúp các cung nữ tăng trưởng đức tin.

2.6 He was compatible with ordinary people because he appreciated the excellence of ordinary merits. He was honored as the Indra among Indras because he showed them the temporality[47] of their lordship. He was honored as the Brahmā among Brahmās because he showed them the special excellence of gnosis. He

Ngài tương hợp với thường dân vì Ngài quý trọng sự ưu tú của những phẩm chất phàm phu. Ngài được tôn kính như Đế Thích trong các Đế Thích vì Ngài đã cho họ thấy tính tạm thời của uy quyền[47]. Ngài được tôn kính như Phạm Thiên trong các Phạm Thiên vì Ngài đã cho họ thấy tính tối ưu việt của sự

was honored as the Lokapāla among Lokapālas because he fostered the development of all living beings.

Thus lived the Licchavi Vimalakīrti in the great city of Vaiśālī, endowed with an infinite knowledge of skill in liberative arts

2.7 At that time, out of this very skill in liberative art, Vimalakīrti manifested himself as if sick. To inquire after his health, the king, the officials, the lords, the youths, the brahmins, the householders, the businessmen, [F.183.a] the townfolk, the countryfolk, and thousands of other living beings came forth from the great city of Vaiśālī and called on the invalid. When they arrived, Vimalakīrti taught them the Dharma, beginning his discourse from the actuality of the four main elements:

2.8 “Friends, this body is so impermanent, fragile, unworthy of confidence, and feeble. It is so insubstantial, perishable, short-lived, painful, filled with diseases, and subject to changes. Thus, my friends, as this body is only a vessel of many sicknesses, wise men do not rely on it. This body is like a ball of foam, unable to bear any pressure. It is like a water bubble, not remaining very long. It is like a mirage, born from the appetites of the passions. It is like the trunk of the plantain tree, having no core. Alas! This body is like a machine, a nexus of bones and tendons. It is like a magical illusion, consisting of falsifications.[48] It is like a dream, being an unreal vision. It is like a reflection, being the image of former actions. It is like an echo, being dependent on conditioning. It is like a cloud, being characterized by turbulence and dissolution. It is like a flash of lightning, being unstable, and decaying every moment. The body is ownerless, being the product of a variety of conditions.

2.9 “This body is inert, like the earth; selfless, like water; lifeless, like fire; impersonal, like the wind; and nonsubstantial, like space. This body is unreal, being a collocation of the four main elements. It is void, not existing as self or as self-possessed. It is inanimate, being like grass, trees, walls, clods of earth, and illusions. [F.183.b] It is insensate, being driven like a windmill. It is filthy, being an agglomeration of pus and excrement. It is false, being fated to be broken and destroyed, in spite of being anointed and massaged. It is afflicted by the four

ngộ đạo. Ngài được tôn vinh như Thiên Vương trong số những Thiên Vương vì Ngài khuyến khích sự phát triển của tất cả chúng sinh.

Trưởng giả Duy Ma Cật trong thành lớn Tỳ Xá Ly đã sống như vậy, có hiểu biết vô tận về các phương tiện giải thoát.

Vào lúc đó, nhờ vào phương tiện giải thoát này, Duy Ma Cật biểu hiện chính mình bị bệnh. Để hỏi thăm sức khỏe của Ngài, vua, các quan lại, các lãnh chúa, các thanh niên, các Bà la môn, các cư sĩ, các thương gia, [F.183.a] người dân trong thị thành, người dân trong nước và hàng ngàn chúng sinh từ các thành phố lớn của Tỳ Xá Ly đã đến hỏi thăm người bệnh. Khi họ đến, Duy Ma Cật dạy họ Pháp, bài thuyết pháp của Ngài bắt đầu từ sự thật của bốn đại:

“Bạn hữu, thân này vô thường, dễ vỡ, không đáng tin cậy, và mỏng manh, Nó không có thực thể, dễ bị hư hoại, tồn tại ngắn ngủi, đau thương, chứa đầy bệnh tật, và dễ đổi thay. Do đó, bạn hữu tôi ơi, vì thân chất chứa nhiều tật bệnh nên một người trí không lệ thuộc vào nó. Thân này giống như bọt xà phòng không thể chịu được áp lực; giống như bóng nước không tồn tại dài lâu; giống như ảo ảnh được sinh ra từ khao khát phiền não; giống như thân của cây chuối không có lõi. Hỡi ôi! Thân này giống như cái máy với hệ thống xương tủy; giống như ảo giác ma thuật chỉ là những thứ giả tạo;[48] giống như giấc mộng chỉ là ảo ảnh không thật có; giống sự hồi tưởng chỉ là những hình ảnh của hành động trước đây; giống như tiếng vang tùy thuộc vào các duyên; giống như đám mây có tính chất dễ nhiễu loạn và tan biến; giống như tia chớp không ổn định và bị hư hoại từng phút giây. Thân này không chủ chỉ là kết quả của nhiều duyên hợp lại.

Thân này trơ giống nhưng đất; không có ngã như nước; không có thọ mạng như lửa; vô tình như gió; không có thực thể như hư không. Thân này không thật chỉ là sự kết hợp của tứ đại. Thân này là hư không, không tồn tại ngã hoặc ngã sở. Nó thì vô tri vô giác như cỏ, cây, bờ tường, cục đất và chỉ là ảo giác. [F.183.b] Thân này không có cảm xúc như cối xoay gió. Thân này bẩn thỉu, là sự tích tụ của mủ và phân. Thân này không thật nên nhất định sẽ bị đổ vỡ và tiêu hủy, dù cho có được sức dầu và xoa bóp. Thân này khổ sở bởi

hundred and four diseases.[49] It is like an ancient well, constantly overwhelmed by old age. Its duration is never certain—certain only is its end in death. This body is a combination of aggregates, elements, and sense-media, which are comparable to murderers, poisonous snakes, and an empty town, respectively.[50]

Therefore, you should be repelled by such a body. You should despair of it and should arouse your admiration for the body of the Tathāgata.

2.10 “Friends, the body of a tathāgata is the body of Dharma, born of gnosis. The body of a tathāgata is born of the stores of merit and wisdom.[51] It is born of morality, of concentration, of wisdom, of the liberations, and of the knowledge and vision of liberation.[52] It is born of love, compassion, joy, and impartiality. It is born of charity, discipline, and self-control. It is born of the path of the ten virtues. It is born of patience and gentleness. It is born of the roots of virtue planted by solid efforts. It is born of the concentrations, the liberations, the meditations, and the absorptions. It is born of learning, wisdom, and liberative art. It is born of the thirty-seven aids to enlightenment. It is born of mental quiescence and transcendental analysis.[53] It is born of the ten powers, the four fearlessnesses, and the eighteen special qualities. It is born of all the transcendences. It is born from sciences and superknowledges. It is born of the abandonment of all evil qualities, and of the gathering of all good qualities. [F.184.a] It is born of truth.[54] It is born of reality. It is born of conscious awareness.

2.11 “Friends, the body of a tathāgata is born of innumerable good works. Toward such a body you should turn your aspirations, and, in order to eliminate the sicknesses of the passions of all living beings, you should conceive the spirit of unexcelled, perfect enlightenment.”

2.12 While the Licchavi Vimalakīrti thus taught the Dharma to those who had come to inquire about his sickness, many hundreds of thousands of living beings conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment.

bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh.[49] Nó giống như một giếng cổ, liên tục bị chôn vùi bởi tuổi già. Nó tồn tại bao lâu thì không biết chắc cho đến khi cái chết thình lình ập đến. Thân này là sự kết hợp của uẩn, các đại, và các căn – trần, được lần lượt ví như kẻ sát nhân, rắn độc và thị trấn trống.[50]

Vì thế các bạn nên ghê tởm cái thân như thế. Các bạn nên tuyệt vọng về nó và phát khởi tìm cầu thân của Như Lai.

“Bạn hữu, thân của Như Lai là Pháp thân, được sinh ra từ sự ngộ đạo. Thân của Như Lai được sinh ra từ các kho công đức và trí tuệ,[51] được sinh ra từ giới hạnh, từ thiền định, từ trí tuệ,[52] từ giải thoát và giải thoát tri kiến. Nó được sinh ra từ tâm Từ, Bi, Hỷ và Xả (vô tư). Nó được sinh ra từ sự bố thí, kỷ luật và tự điều phục. Nó được sinh ra từ con đường của mười đức hạnh. Nó được sinh ra từ sự kiên nhẫn và hiền hòa. Nó được sinh ra từ thiện căn được trồng bởi sự tinh tấn không nghỉ. Nó được sinh ra từ sự chú tâm, sự giải thoát, thiền định và nhập định. Nó được sinh ra từ học hỏi, trí tuệ và phương tiện. Nó được sinh ra từ ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Nó được sinh ra từ thiền chỉ và thiền quán[53]. Nó được sinh ra từ mười lực, bốn vô sở úy và mười tám đặc tính (18 pháp bất cộng). Nó được sinh ra từ tất cả Ba la mật. Nó được sinh ra từ các khoa học và thần thông. Nó được sinh ra từ việc từ bỏ thói quen và tánh ác của sự huân tập của tất cả các phẩm tính thiện lành. [F.184.a] Nó được sinh ra từ chân lý, [54] thực tại và sự tỉnh giác.

“Bạn hữu ơi, thân của Như Lai được sinh ra từ vô số các việc lành. Các bạn nên xoay khát vọng của mình hướng về một thân như thế và để mà loại bỏ các bệnh tật phiền não của tất cả chúng sinh, các bạn nên phát tâm cầu giác ngộ tối thượng viên mãn.

Trong lúc Trưởng giả Duy Ma Cật dạy Pháp như thế cho những ai đến hỏi thăm bệnh của Ngài, hàng trăm ngàn chúng sinh đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn.

3.0 Chapter 3 - The Disciples' and the Bodhisattvas' Reluctance to Visit Vimalakīrti

Chương 3 - Sự miễn cưỡng của các Đệ tử và Bồ tát đi thăm Duy Ma Cật

3.1 Then, the Licchavi Vimalakīrti thought to himself, "I am sick, lying on my bed in pain, yet the Tathāgata, the arhat, the perfectly accomplished Buddha, does not consider me or take pity upon me, and sends no one to inquire after my illness."

Lúc ấy, Trưởng giả Duy Ma Cật tự nghĩ, "Ta bị bệnh, nằm đau trên giường, vậy mà Như Lai, bậc A la hán, bậc giác ngộ viên mãn, lại không đoái hoài hay thương xót đến ta và cũng không cử ai đến hỏi thăm bệnh của ta."

3.2 The Lord knew this thought in the mind of Vimalakīrti and said to the venerable **Śāriputra**, "Śāriputra, go to inquire after the illness of the Licchavi Vimalakīrti."

Thế Tôn biết được suy nghĩ trong tâm của Duy Ma Cật liền bảo tôn giả Xá Lợi Phất, "Xá Lợi Phất, hãy đi hỏi thăm bệnh của Trưởng giả Duy Ma Cật."

Thus addressed, the venerable Śāriputra answered the Buddha, "Lord, I am indeed reluctant [55] to go to ask the Licchavi Vimalakīrti about his illness. Why? I remember one day, when I was sitting at the foot of a tree in the forest, absorbed in contemplation, the Licchavi Vimalakīrti came to the foot of that tree and said to me, 'Reverend Śāriputra, this is not the way to absorb yourself in contemplation.

Khi được bảo như thế, tôn giả Xá Lợi Phất đã trả lời đức Phật, "Thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng [55] đi hỏi thăm bệnh của Trưởng giả Duy Ma Cật. Vì sao? Con nhớ một ngày nọ, khi con đang ngồi dưới một gốc cây trong rừng, nhập định quán tâm, Trưởng giả Duy Ma Cật đến chỗ gốc cây ấy và nói với con rằng, 'thưa tôn giả Xá Lợi Phất, đây không phải là cách để Ông nhập định quán tâm.

You should absorb yourself in contemplation so that neither body nor mind appear anywhere in the three realms. [F.184.b]

Ông nên nhập định quán tâm sao cho không phải thân mà cũng chẳng phải tâm của Ông hiện ra bất cứ nơi nào trong ba cõi. [F.184.b]

You should absorb yourself in contemplation in such a way that you can manifest all ordinary behavior without forsaking cessation.

Ông nên nhập định quán tâm theo cách mà ông có thể biểu lộ tất cả hành vi phàm phu mà không rời diệt tận định.

You should absorb yourself in contemplation in such a way that you can manifest the nature of an ordinary person without abandoning your cultivated spiritual nature.

Ông nên nhập định quán tâm theo cách mà ông có thể biểu lộ bản tánh của một người bình thường mà không bỏ rơi tâm tánh đã được tu dưỡng của mình.

You should absorb yourself in contemplation so that the mind neither settles within nor moves without toward external forms.

Ông nên nhập định quán tâm sao cho tâm không an trú bên trong cũng như không động loạn đối với sắc tướng bên ngoài.

You should absorb yourself in contemplation in such a way that the thirty-seven aids to enlightenment are manifest without deviation toward any convictions.

Ông nên nhập định quán tâm theo cách mà ba mươi bảy phẩm trợ đạo là hiển nhiên mà không có sự dao động đối với bất cứ kiến giải nào.

You should absorb yourself in contemplation in such a way that you are released in liberation without abandoning the passions that are the province of the world. [56]

Ông nên nhập định quán tâm theo cách mà Ông được tự tại trong sự giải thoát mà không từ bỏ các phiền não vốn là hoạt động được quan tâm của thế gian. [56]

3.3 " 'Reverend Śāriputra, those who absorb themselves in contemplation in such a way are declared by the Lord to be truly absorbed in contemplation.'

" ' Tôn giả Xá Lợi Phất, những ai mà nhập định quán tâm như thế thì được đức Thế Tôn tuyên bố đã thật sự nhập định quán tâm.'

"Lord, when I heard this teaching, I was unable to reply and remained silent. Therefore, I am reluctant to go to ask that good man about his sickness."

3.4 The Buddha then said to the venerable **Mahā maudgalyāyana**, "Maudgalyāyana, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."[57]

Maudgalyāyana replied, "Lord, I am indeed reluctant to go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness. Why? I remember one day when I was teaching the Dharma to the householders in a square in the great city of Vaiśālī, and the Licchavi Vimalakīrti came along and said to me, 'Reverend Maudgalyāyana, that is not the way to teach the Dharma to the householders in their white clothes. The Dharma must be taught according to reality.

3.5 " 'Reverend Maudgalyāyana, the Dharma is without a living being, because it is free of the dust of living beings. It is selfless, because it is free of the dust of desire. [F.185.a] It is lifeless, because it is free of birth and death. It is without a person, because it dispenses with past origins and future destinies.

3.6 " 'The Dharma is peace and pacification, because it is free of desire. It does not become an object, because it is free of words and letters; it is inexpressible, and it transcends all movement of mind [58].

3.7 " 'The Dharma is omnipresent, because it is like infinite space. It is without color, mark, or shape, because it is free of all process. It is without the concept of "mine," because it is free of the habitual notion of possession. It is without ideation, because it is free of mind, thought, or consciousness. It is incomparable, because it has no antithesis. It is without presumption of conditionality, because it does not conform to causes.'

3.8 " 'It permeates evenly all things, because all are included in the ultimate realm.[59] It conforms to reality by means of the process of nonconformity. It abides at the reality-limit, for it is utterly without fluctuation. It is immovable, because it is independent of the six objects of sense. It is without coming and going, for it never stands still. It is comprised by voidness, it is remarkable through signlessness, and because of wishlessness it is free of presumption and repudiation. It is without establishment and rejection, without birth or

"Thế Tôn khi con nghe lời dạy này con không thể đáp lại và đành im lặng. Vì thế, con miễn cưỡng để đi hỏi thăm bệnh của bậc đại hiền nhân này."

Đức Phật nói với tôn giả **Ma Ha Mục Kiền Liên**, "Mục Kiền Liên, hãy đi hỏi thăm bệnh của Trưởng giả Duy Ma Cật." [57]

Mục Kiền Liên đáp rằng, "Thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi hỏi thăm bệnh của Trưởng giả Duy Ma Cật. Vì sao? Con nhớ một ngày nọ khi con đang thuyết Pháp cho các cư sĩ ở tại một khu phố trong thành lớn của Tỳ Xá Ly, và rồi Trưởng giả Duy Ma Cật tiến đến và bảo con rằng, 'Thưa tôn giả Mục Kiền Liên, đó không phải là cách thuyết Pháp cho các bạch y cư sĩ. Pháp phải được thuyết theo thực tại.

" 'Bạch tôn giả Mục Kiền Liên, Pháp thì không có chúng sinh, vì nó lìa trần cấu của chúng sinh. Pháp thì không có ngã, bởi vì nó lìa trần cấu của dục vọng. Pháp thì không có thọ mạng, bởi vì nó lìa sinh và tử. Pháp thì không có nhân, bởi vì nó vô thủy và vô chung.'

" 'Pháp thì tịch diệt và bình yên, bởi vì nó lìa dục vọng. Pháp không trở thành một đối tượng, bởi vì nó lìa danh tự; Pháp không thể diễn tả được, và nó siêu việt tất cả chuyển động của tâm trí [58].'

" ' Pháp hiện hữu khắp nơi, bởi vì nó như hư không vô tận. Pháp không có màu sắc, dấu vết hoặc hình tướng, bởi vì nó lìa tất cả quy trình. Pháp thì không có khái niệm "của tôi", bởi gì nó lìa những khái niệm quen thuộc về tính sở hữu. Pháp không ý niệm, bởi vì nó lìa tâm, ý hay thức. Pháp không thể so sánh, bởi vì nó không có cái đối lập. Pháp không có điều giả định về các điều kiện (duyên), bởi vì nó không tuân theo các nhân.'

" 'Pháp lan tỏa trong tất cả mọi thứ, bởi vì tất cả đều có trong pháp giới.[59] Pháp tuân theo thực tại về ý nghĩa của quá trình của sự không tuân theo. Pháp ở trong thực tại, vì nó hoàn toàn không dao động. Pháp bất động, bởi vì nó độc lập với sáu trần. Pháp không có đến và đi, vì nó không bao giờ đứng yên. Pháp được bao gồm bởi tánh không, điểm đáng chú ý của Pháp là không tướng, và bởi vì không có ước nguyện nên nó không có sự thừa nhận và sự phản đối. Pháp thì không có sự khẳng định hay sự bác bỏ, không

destruction. It is without any fundamental consciousness, transcending the range of eye, ear, nose, tongue, body, and thought. It is without highness and lowness. It abides without movement or activity.' [60]

có sinh hay diệt. Pháp thì không có ý thức căn bản, siêu việt khỏi giới hạn của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Pháp thì không có cao và thấp. Pháp tồn tại không có chuyển động hay hoạt động.' [60]

3.9 " 'Reverend Mahā maudgalyāyana, how could there be a teaching in regard to such a Dharma? Reverend Mahā maudgalyāyana, even the expression "to teach the Dharma" is presumptuous, and those who listen to it listen to presumption. Reverend Maudgalyāyana, where there are no presumptuous words, there is no teacher of the Dharma, no one to listen, and no one to understand. It is as if an illusory person were to teach the Dharma to illusory people.

" 'Tôn giả Ma ha Mục Kiền Liên, làm sao có thể có một giáo lý về một Pháp như vậy? Tôn giả Ma ha Mục Kiền Liên, thậm chí sự thể hiện "dạy pháp" là tự phụ, và những ai nghe nó là nghe những điều giả định. Tôn giả Mục Kiền Liên, ở đâu không có những từ tự phụ thì ở đó không có thầy dạy Pháp, không có người nghe, và không người hiểu. Nó như thể một người ảo dạy Pháp cho những người ảo.

3.10 " 'Therefore, you should teach the Dharma by keeping your mind on this. [F.185.b] You should be adept in regard to the spiritual faculties of living beings. By means of the correct vision of the wisdom-eye, manifesting the great compassion, acknowledging the benevolent activity of the Buddha, purifying your intentions, and understanding the definitive expressions[61] of the Dharma, you should teach the Dharma in order that the continuity of the Three Jewels may never be interrupted.'

" 'Vì thế, Ngài nên luôn ghi nhớ những điều này khi thuyết giảng Pháp. [F.185.b] Ngài cần phải tinh thông về căn cơ tâm linh của chúng sinh. Bằng chánh kiến của tuệ nhãn, biểu hiện lòng đại bi, bày tỏ lòng biết ơn đối với hoạt động nhân từ của đức Phật, làm thanh tịnh những ý định của mình và hiểu được những diễn đạt liễu nghĩa[63] của Pháp, Ngài nên thuyết giảng giáo Pháp để mà sự tương tục của ngôi Tam Bảo không bao giờ có thể bị gián đoạn.'

3.11 "Lord, when Vimalakīrti had discoursed thus, eight hundred householders in the crowd conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment, and I myself was speechless. Therefore, Lord, I am indeed reluctant to go to this good man to inquire about his illness

"Thế Tôn, sau khi ngài Duy Ma Cật đã thuyết như thế, tám trăm cư sĩ trong đám đông đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn và con thì không nói nên lời. Vì thế, thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến đại hiền nhân này để hỏi thăm bệnh của Ngài."

3.12 The Buddha then said to the venerable **Mahākāśyapa**[62], "Mahākāśyapa, you go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."

Đức Phật nói với **Đại Ca Diếp**[62] đáng kính, "Đại Ca Diếp, Ông hãy đi đến chỗ của Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh của ông ấy."

(Mahākāśyapa replied): "Lord, I am indeed reluctant to go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness. Why? I remember one day, when I was in the street of the poor begging for my food, the Licchavi Vimalakīrti came along and said to me, 'Reverend Mahākāśyapa, to avoid the houses of the wealthy, and to favor the houses of the poor—this is partiality in benevolence.[63] Reverend Mahākāśyapa, you should dwell on the fact of the equality of things, and you should seek alms with consideration for all living beings at all times. You should beg your food in awareness of the ultimate nonexistence of food. You should

(Đại Ca Diếp đáp lại), "Thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi hỏi thăm bệnh của Trưởng giả Duy Ma Cật. Vì sao? Con nhớ một ngày kia khi con đang khất thực trên đường ở khu người nghèo, thì Trưởng giả Duy Ma Cật đi cùng và nói với con, "Tôn giả Đại Ca Diếp, việc tránh nhà giàu và thiên vị nhà nghèo – là lòng nhân từ không bình đẳng.[63] Tôn giả Đại Ca Diếp, ông nên ở trong thực tại sự bình đẳng của các pháp, và Ông nên xin bố thí với việc quán tất cả chúng sinh trong mọi lúc. Ông nên khất thực với ý thức cuối cùng không có sự tồn tại của thức ăn (trạng thái trong niết bàn). Ông nên

seek alms for the sake of eliminating the materialism of others. When you enter a town, you should keep in mind its actual voidness, yet you should proceed through it in order to develop men and women. You should enter homes as if entering the family of the Buddha. You should accept alms by not taking anything. You should see form like a man blind from birth, hear sounds as if they were echoes, [F.186.a] smell scents as if they were like wind, experience tastes without any discrimination, touch tangible objects without there being in gnosis any contact, and know things with the consciousness of an illusory creature. That which is without a state of being self and a state of being other does not burn. And what does not burn will not be extinguished.[64]

khất thực để diệt trừ sự coi trọng vật chất của mọi người. Khi Ông vào thị trấn, Ông nên nhớ thật tánh không của nó, tuy nhiên ông cần đi ngang qua nó để độ nam giới và phụ nữ. Ông nên vào các nhà như thể vào gia quyến của chư Phật (luôn hướng về giác ngộ). Ông nên nhận của bố thí bằng cách không nhận lấy bất cứ thứ gì. Ông nên nhìn thấy sắc tướng như người mù bẩm sinh, nghe âm thanh như thể là tiếng vang, [F.186.a] ngửi mùi hương như là gió thoảng, niếm vị mà không có phân biệt, chạm các vật thể mà không có sự tiếp xúc nào như trí chứng, và biết các pháp với ý thức về một sinh vật ảo. Đó là cái mà lìa trạng thái ngã - nhân thì không bị cháy (bứt bách). Và cái gì không cháy thì sẽ không bị dập tắt.[64]

3.13 " 'Elder Mahākāśyapa, if, equipoised in the eight liberations without transcending the eight perverse paths, you can enter the **sameness of reality** by means of the sameness of perversity, and if you can make a gift to all living beings and an offering to all the noble ones and buddhas out of even a single measure of alms, then you yourself may eat. Thus, when you eat, after offering, you should be neither affected by afflictions nor free of afflictions, neither involved in concentration nor free of concentration, neither living in the world nor abiding in liberation. Furthermore, those who give such alms, reverend, have neither great merit nor small merit, neither gain nor loss. They should follow the way of the buddhas, not the way of the disciples. Only in this way, Elder Mahākāśyapa, is the practice of eating by alms meaningful.'

" 'Trưởng lão Đại Ca Diếp, nếu đã cân bằng trong tám giải thoát mà không siêu việt tám tà đạo, Ông có thể vào tính nhất như của thực tại bằng tính nhất như của nghịch cảnh, và nếu ông có thể bố thí cho chúng sinh và cúng dường cho các bậc thánh và chư Phật chỉ bằng một lượng thức ăn nhỏ, thì chính ông mới có thể ăn. Do đó sau khi cúng dường, lúc ăn ông không bị ảnh hưởng bởi phiền não cũng không lìa phiền não, không ở trong định cũng không xuất định, không sống trong thế gian cũng không ở trong niết bàn. Hơn nữa, thưa tôn giả, những ai cho đồ bố thí như thế, không có công đức lớn hay nhỏ, không được cũng không mất gì cả. Bọn họ phải theo cách của các chư Phật, không phải cách các đệ tử. Trưởng lão Đại Ca Diếp, chỉ bằng cách này việc thực hành khất thực mới có ý nghĩa.'

3.14 Lord, when I heard this teaching, I was astonished and thought, 'Reverence to all bodhisattvas! If a lay bodhisattva may be endowed with such eloquence, who is there who would not conceive the spirit of unexcelled, perfect enlightenment?' From that time forth, I no longer recommend the vehicles of the disciples and of the solitary sages but recommend the Mahāyāna. And thus, Lord, I am reluctant to go to this good man to inquire about his illness." [F.186.b]

Thưa Thế Tôn, Khi con nghe lời dạy này, Con kinh ngạc và nghĩ, 'Kính lạy tất cả chư Bồ tát! Nếu một Bồ tát cư sĩ được phú cho tài hùng biện như thế, thì ai có mặt mà không phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn chứ? Từ lúc đó, Con không còn khuyến khích Thanh Văn thừa và Duyên Giác thừa nữa mà khuyến khích Đại thừa. Và do đó, thế Tôn, con rất miễn cưỡng để đi đến vị đại hiền nhân này để hỏi thăm bệnh của Ngài." [F.186.b]

3.15 The Buddha then said to the venerable **Subhūti**[65], "Subhūti, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."

Đức Phật nói với **Tu Bồ Đề**[65] đáng kính, "Tu Bồ Đề, Ông hãy đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh của ông ấy."

Subhūti replied, "Lord, I am indeed reluctant to go to this good man to inquire about his illness. Why? My Lord, I remember one day, when I went to beg my

Ngài Tu Bồ Đề đáp lại, "Thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến thăm bệnh vị đại hiền nhân này. Vì sao? Con nhớ một ngày nọ con đi khất thực tại

food at the house of the Licchavi Vimalakīrti in the great city of Vaiśālī, he took my bowl and filled it with some excellent food and said to me, ‘Reverend Subhūti, take this food if you understand the sameness of all things through the sameness of material objects, and if you understand the sameness of the qualities of the Buddha through the sameness of all things. Take this food if, without abandoning desire, hatred, and folly, you can avoid association with them; if you can follow the path of the single way without ever disturbing the egoistic views; if, neither conquering ignorance and the craving for existence, nor producing knowledge and liberation, your liberation being the same as the equality of the uninterruptible sins, you are neither liberated nor bound; if you do not see the four noble truths, yet are not one who “has not seen the truth”; if you are also neither “one who has attained fruition,” [66] nor “an ordinary person,” while not having eliminated the qualities of “an ordinary person”; if you are not a noble one, and not a non-noble one; and if, though you are in the presence of all things, you are free of any notion of “all things.”[67]

nhà của Trưởng giả Duy Ma Cật trong thành lớn Tỳ Xá Ly, Ngài lấy cái bát của con và đơm đầy thức ăn ngon và nói với con, ‘Tôn giả Tu Bồ Đề, hãy nhận thức ăn này nếu ông hiểu tính nhất như của các pháp thông qua tính nhất như của vật thể, và nếu ông hiểu tính nhất như của các Phật tính thông qua tính nhất như của tất cả các Pháp. Nhận lấy thức ăn này nếu không từ bỏ tham, sân và si, mà ông có thể không hiệp với chúng; Nếu ông có thể làm theo cách duy nhất mà không từng quấy nhiễu thân kiến; nếu không chinh phục vô minh và khao khát hiện hữu hoặc cũng không sản sinh tri thức và giải thoát, sự giải thoát của ông cũng giống như sự bình đẳng của các tội vô gián, ông không được giải thoát cũng không bị gàng buộc; nếu ông không thấy Tứ Đế, cũng không phải là người chưa từng thấy chân lý; nếu ông cũng không phải là “người đắc quả” [66] cũng không phải “phàm phu”, trong khi chưa có bỏ phẩm tính của “phàm phu”; nếu ông không phải là thánh nhân cũng không phải không là thánh nhân; và nếu mặc dù ông có mặt trong các pháp, ông lìa bất cứ khái niệm “tất cả các pháp.”[67]

3.16 “ ‘Take this food, reverend Subhūti, if, without seeing the Buddha, hearing the Dharma, or serving the Saṅgha, you undertake the religious life under the six outsider masters—namely, Purāṇa Kāśyapa, Māskārin Gośāli putra, Saṃjāyin Vairaṭi putra, Kakuda Kātyāyana, Ajita Keśakambala, [F.187.a] and Nirgrantha Jñāti putra, and follow the ways they prescribe.’

“ ‘Hãy nhận lấy thức ăn này, tôn giả Tu Bồ Đề, nếu không có thấy Phật, không có nghe Pháp hoặc không có phụng sự Tăng đoàn ông sẽ thực hiện đời sống tu hành theo sáu đại sư ngoại đạo có tên là: Phú Lan Na, Mạc Già Lê, San Xà Gia, Ca Na, A Kỳ Đa, [F.187.a] và Ni Càn Đà và hành theo những cách họ chỉ dẫn’

3.17 “ ‘Take this food, reverend Subhūti, if, entertaining all false views, you find neither extremes nor middle; if, bound up in the eight adversities, you do not obtain favorable conditions; if, assimilating the passions, you do not attain purification; if the dispassion[68] of all living beings is your dispassion, reverend; if those who make offerings to you are not thereby purified; [69] if those who offer you food, reverend, still fall into the three bad migrations; if you associate with all māras; if you entertain all passions; if the nature of passions is the nature of a reverend; if you have hostile feelings toward all living beings; if you despise all the buddhas; if you criticize all the teachings of the Buddha; if you do not rely on the saṅgha; and finally, if you never enter ultimate liberation.

“ ‘Tôn giả Tu Bồ Đề, nhận lấy thức ăn này, nếu tiếp nhận tất cả tà kiến ông không tìm hai thái cực hay chặng giữa; nếu mắc phải tám nạn, ông không nhận lấy các điều kiện thuận lợi; nếu hòa đồng các phiền não, ông không giữ sự thanh tịnh; nếu lãnh đạm[68] của chúng sinh là lãnh đạm của ông; nếu người cúng dường cho ông không nhờ đó mà được tịnh hóa; [69] người cúng dường thức ăn cho ông, vẫn bị đọa ba đường ác; nếu ông kết bạn với chúng ma; nếu ông chấp nhận tất cả phiền não; nếu tánh của phiền não là tánh của ông; nếu ông có ác cảm với tất cả chúng sinh; nếu ông khinh thường tất cả chư Phật; nếu ông phê phán giáo pháp Phật; nếu ông không tin vào Tăng đoàn; và cuối cùng, nếu ông không bao giờ nhập niết bàn tối hậu.

3.18 “Lord, when I heard these words of the Licchavi Vimalakīrti, I wondered what I should say and what I should do, but I was totally in the dark. Leaving the bowl, I

“Thưa Thế Tôn, khi con nghe những lời này của Trưởng Giả Duy Ma Cật, con tự hỏi con nên nói gì và con nên làm gì, nhưng con hoàn toàn tối tăm. Để cái

was about to leave the house when the Licchavi Vimalakīrti said to me. ‘Reverend Subhūti, do not fear these words, and pick up your bowl. What do you think, reverend Subhūti? If it were an incarnation[70] created by the Tathāgata who spoke thus to you, would you be afraid?

3.19 “I answered, ‘No indeed, noble sir!’ He then said, ‘Reverend Subhūti, the nature of all things is like illusion, like a magical incarnation. So you should not fear them. Why? All words also have that nature, and thus the wise are not attached to words, [F.187.b] nor do they fear them. Why? All language does not ultimately exist, except as liberation. The nature of all things is liberation.[71]

3.20 When Vimalakīrti had discoursed in this way, two hundred gods obtained the pure doctrinal vision in regard to all things, without obscurity or defilement, and five hundred gods obtained the conformative tolerance. As for me, I was speechless and unable to respond to him. Therefore, Lord, I am reluctant to go to this good man to inquire about his illness.

3.21 The Buddha then said to the venerable **Pūrṇa maitrāyaṇī putra** [72], “Pūrṇa, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness.

”Pūrṇa replied, “Lord, I am indeed reluctant to go to this good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember one day, when I was teaching the Dharma to some young monks in the great forest, the Licchavi Vimalakīrti came there and said to me, ‘Reverend Pūrṇa, first concentrate yourself, regard the minds of these young bhikṣus, and then teach them the Dharma! Do not put rotten food into a jeweled bowl! First understand the inclinations of these monks, and do not confuse priceless sapphires with glass beads!

3.22 “ ‘Reverend Pūrṇa, without examining the spiritual faculties of living beings, do not presume upon the one-sidedness of their faculties; do not wound those who are without wounds; do not impose a narrow path upon those who aspire to a great path; do not try to pour the great ocean into the hoof-print of an ox; do not try to put Mount Sumeru into a grain of mustard; do not confuse the brilliance of the sun with the light of a glowworm; and do not expose those who admire the roar of a lion to the howl of a jackal!

bát lại, con chuẩn bị bỏ đi thì Trưởng giả Duy Ma Cật nói với con, ‘Tôn giả Tu Bồ Đề, đừng sợ những lời này, hãy cầm bát của ông lên. Ông nghĩ sao Tu Bồ Đề? Nếu đó là một hóa thân[70] được tạo bởi Như Lai người đó nói với ông như thế, thì ông có sợ không?

“Con trả lời, ‘Thưa Ngài, không sợ!’ Sau đó Ngài nói với con, ‘Tôn giả Tu Bồ Đề, tánh của các pháp như ảo ảnh, giống hóa thân ảo. Vì thế ông không nên sợ chúng. Tại sao? Tất cả lời nói cũng có tánh này, vì thế người trí không chấp vào hay sợ những lời này, [F.187.b]. Tại sao? Tất cả ngôn ngữ xét cho cùng không tồn tại, ngoại trừ sự giải thoát. Tánh của các Pháp là giải thoát.[71]

Khi trưởng giả Duy Ma Cật thuyết giảng như thế có hai trăm chư thiên đắc pháp nhãn tịnh về các pháp, không còn bị ngăn che và cấu trược, và năm trăm chư thiên đắc được kham nhẫn. Còn con thì không nói nên lời và cũng không thể đáp lại ông ấy. Vì thế, thưa Thế Tôn, con rất miễn cưỡng để đi đến vị đại thiện nhân này để hỏi thăm bệnh của Ngài.

Rồi đức Phật bảo **Phú Lâu Na Đi Đa La Ni Tử** [72] đáng kính, “Phú Lâu Na, hãy đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh của ông ấy.”

Phú Lâu Na đáp, “Bạch Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến vị đại hiền nhân này để hỏi thăm bệnh của Ngài. Vì sao? Con nhớ một ngày kia, khi con đang dạy Pháp cho những tỳ kheo trẻ trong rừng già, thì Trưởng giả Duy Ma Cật đến nói với con, “Tôn giả Phú Lâu Na, trước hết ông phải tự nhập định quán tâm các Tỳ kheo trẻ này rồi sau đó mới dạy Pháp cho họ! Đừng đặt đồ ăn thiu vào bát ngọc! Trước hết phải hiểu khuynh hướng tâm của những vị Tỳ kheo này, và đừng có lẫn lộn giữa viên ngọc bích vô giá với viên thủy tinh!

“ ‘Tôn giả Phú Lâu Na, không xét kỹ căn cơ tâm linh của chúng sinh, thì đừng phỏng đoán căn cơ của họ một cách phiến diện; đừng làm tổn thương người không có bị thương; đừng áp đặt tiểu thừa cho những người khát ngưỡng đại thừa; đừng cố đổ đại dương vào dấu chân trâu; đừng cố đặt núi Tu Di vào hạt cải; đừng có lẫn lộn ánh sáng chói của mặt trời với ánh sáng của con đom đóm; và đừng có bày cho người khát khao tiếng rống của Sư tử bằng tiếng rú của chó rừng!

3.23 “ ‘Reverend Pūrṇa, all these monks were formerly engaged in the Mahāyāna but have forgotten the spirit of enlightenment. [F.188.a] So do not instruct them in the Disciple Vehicle. The Disciple Vehicle is not ultimately valid, and you disciples are like men blind from birth, in regard to recognition of the degrees of the spiritual faculties of living beings.’

3.24 “At that moment, the Licchavi Vimalakīrti entered into such a concentration that those monks were caused to remember their various former lives, in which they had produced the roots of virtue by serving five hundred buddhas for the sake of perfect enlightenment. As soon as their own spirits of enlightenment had become clear to them, they bowed at the feet of that good man and pressed their palms together in reverence. He taught them the Dharma, and they all attained the stage of irreversibility[73] from unexcelled, perfect enlightenment. It occurred to me then, ‘The disciples, who do not know the thoughts or the inclinations of others, are not able to teach the Dharma to anyone. Why? These disciples are not expert in discerning the superiority and inferiority of the spiritual faculties of living beings, and they are not always in a state of concentration like the Tathāgata, the arhat, the perfectly accomplished Buddha.’ Therefore, Lord, I am reluctant to go to that good man to inquire about his health.”

3.25 The Buddha then said to the venerable **Mahākātyāyana**,[74] “Kātyāyana, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness.”

Kātyāyana replied, “Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember one day when, after the Lord had given some brief instruction to the monks, I was defining the expressions of that discourse by teaching the meaning of impermanence, suffering, selflessness, [F.188.b] and peace,[75] the Licchavi Vimalakīrti came there and said to me, ‘Reverend Mahākātyāyana, do not teach an ultimate reality endowed with activity, production, and destruction! Reverend Mahākātyāyana, nothing was ever destroyed, is destroyed, or will ever be destroyed. Such is the meaning of “impermanence.” The meaning of the realization of birthlessness, through the realization of the voidness of the five aggregates, is the meaning of “suffering.”[76] The fact of the nonduality of self and selflessness is the meaning of

“ ‘Tôn giả Phú Lâu Na, tất cả những tỳ kheo trẻ này trước đây đã thực hành theo Đại Thừa nhưng đã quên tâm giác ngộ của mình. [F.188.a] Vì thế đừng chỉ dạy họ pháp Tiểu thừa. Tiểu thừa không có ý nghĩa tối hậu và hàng thanh văn như ông giống người mù bẩm sinh trong việc nhận biết mức độ căn cơ tâm linh của chúng sinh.’

“Ngay lúc đó, Trưởng giả Duy Ma Cật đã nhập định và khiến những vị tỳ kheo trẻ nhớ lại những tiền kiếp của mình, trong giai đoạn đó họ đã tạo ra những thiện căn bằng việc đã phụng sự năm trăm chư Phật với tâm cầu giác ngộ viên mãn. Ngay khi tâm cầu giác ngộ viên mãn của họ trở nên rõ ràng, thì họ liền quỳ dưới chân của vị hiền nhân và chấp hai tay lại để mà lễ tạ. Ngài đã dạy Pháp cho họ và tất cả bọn họ đắc được địa vị bất thoái chuyển[73] khỏi sự giác ngộ tối thượng viên mãn. Sau đó con chợt nảy ra ý nghĩ là, ‘Các đệ tử tiểu, những người không biết tư tưởng hoặc khuynh hướng tâm của người khác, thì không thể dạy Pháp cho bất cứ ai. Tại sao? Những đệ tử thanh văn này không phải là bậc tinh thông trong việc biết căn cơ thắng hay liệt của chúng sinh, vì họ thì không luôn ở trong trạng thái định tâm giống đức Như Lai, bậc A la hán, đức Phật chánh đẳng chánh giác. Vì thế, thưa Thế Tôn, con rất miễn cưỡng đi đến vị đại hiền nhân này để hỏi thăm sức khỏe của Ngài.”

Đức Phật sau đó bảo trưởng lão **Ma ha Ca Chiên Diên**,[74] “Ca Chiên Diên, ông hãy đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh của ông ấy.”

Ca Chiên Diên đáp, “Thưa thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng để đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh của Ngài. Tại sao? Con nhớ một ngày nọ, sau khi Thế Tôn đã đưa ra lời chỉ dẫn ngắn gọn cho các thầy tỳ kheo, con đã giải thích ý nghĩa diễn đạt của bài pháp đó bằng cách thuyết về ý nghĩa của vô thường, khổ đau, vô ngã [F.188.b] và tịch diệt,[75] thì Trưởng giả Duy Ma Cật đến bên cạnh và nói với con rằng, ‘Tôn giả Ca Chiên Diên, đừng dạy thực tại tối hậu có sự hoạt động, sự sinh ra và sự diệt! Tôn giả Ma ha Ca Chiên Diên, không có gì đã từng bị diệt, đang bị diệt hay sẽ bị diệt. Đó là ý nghĩa của “vô thường”. Ý nghĩa của việc chứng ngộ không sinh, thông qua việc chứng ngộ năm uẩn đều là không, là ý nghĩa của “khổ đau”.[76] Sự thật của tính không hai của ngã và vô ngã là ý nghĩa của “vô ngã”. Cái gì mà không có bản chất

"selflessness." That which has no intrinsic substance and no other sort of substance does not burn, and what does not burn is not extinguished [77]; such lack of extinction is the meaning of "peace." '

3.26 "When he had discoursed thus, the minds of the monks were liberated from their defilements and entered a state of nongrasping. Therefore, Lord, I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness."

3.27 The Buddha then said to the venerable **Aniruddha**,[78] "Aniruddha, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."

"My Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? I remember, Lord, one day when I was taking a walk, the great Brahmā named Śubhavyūha and the ten thousand other Brahmās who accompanied him illuminated the place with their radiance and, having bowed their heads at my feet, withdrew to one side and asked me, 'Reverend Aniruddha, you have been proclaimed by the Buddha to be the foremost among those who possess the divine eye. To what distance does the divine vision of the venerable Aniruddha extend?' I answered, 'Friends, I see the entire billion-world galactic universe of the Lord Śākyamuni [F.189.a] just as plainly as a man of ordinary vision sees a myrobalan nut on the palm of his hand.' When I had said these words, the Licchavi Vimalakīrti came there and, having bowed his head at my feet, said to me, 'Reverend Aniruddha, is your divine eye compounded in nature? Or is it uncompounded in nature? If it is compounded in nature, it is the same as the superknowledges of the outsiders. If it is uncompounded in nature, then it is not constructed and, as such, is incapable of seeing.[79] Then, how do you see, O elder?'

3.28 "At these words, I became speechless, and Brahmā also was amazed to hear this teaching from that good man. Having bowed to him, he said, 'Who then, in the world, possesses the divine eye?'

"Vimalakīrti answered, 'In the world, it is the buddhas who have the divine eye. They see all the buddhafields without even leaving their state of concentration and without being affected by duality.'

nội tại và cũng không có loại bản chất nào khác thì không bị cháy, và cái gì không cháy thì không bị dập tắt [77]; không có sự dập tắt như vậy chính là ý nghĩa của "tịch diệt". '

"Sau khi Ngài thuyết như thế, tâm của các tỳ kheo được giải thoát khỏi phiền não của họ và nhập vào trạng thái không chấp thủ. Vì thế, thưa Thế Tôn, con miễn cưỡng để đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh của Ngài."

Đức Phật sau đó nói với Ngài **A Na Luật**[78] đáng kính, "A Na Luật, ông hãy đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh của ông ấy."

"Thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh của Ngài. Vì sao? Thưa Thế Tôn, con nhớ một ngày nọ khi con đang bộ hành, thì có vị Phạm Thiên tên là Diệu Trang Nghiêm và mười ngàn vị Phạm Thiên khác đi cùng, ánh hào quang của họ đã chiếu sáng nơi họ đến, và sau khi cúi đầu dưới chân con họ lui sang một bên và hỏi con, Tôn giả A Na Luật, Ngài được đức Phật khen là người có thiên nhãn đệ nhất trong số những người có thiên nhãn. Vậy thì thiên nhãn của ngài A Na Luật có thể thấy xa đến đâu? Con đã đáp rằng, 'Này các bạn hữu, tôi có thể thấy toàn bộ tam thiên đại thiên thế giới của đức Phật Thích Ca Mâu Ni giống như một người có nhục nhãn thấy một quả mận trong lòng bàn tay mình.' Khi con đã nói những lời này, Trưởng giả Duy Ma Cật đến bên con và sau khi cúi đầu của ông ta chạm chân con, rồi nói với con, "Tôn giả A Na Luật, thiên nhãn của ông là tánh hữu vi? Hay là tánh vô vi? Nếu là tánh hữu vi thì không khác thần thông của ngoại đạo. Nếu là tánh vô vi thế thì nó không nhận thức được và như thế thì không có khả năng nhìn thấy.[79] Thế thì ông thấy thế nào, thưa Trưởng lão?'

"Nghe những lời này, con không nói nên lời, và vị Phạm Thiên cũng rất ngạc nhiên khi nghe lời dạy này từ hiền nhân đó. Sau khi cúi lạy ngài, vị Đại Phạm Thiên hỏi: 'Vậy thì ai ở thế gian có thiên nhãn?'

"Trưởng giả Duy Ma Cật trả lời: 'Ở thế gian, chính các chư Phật có thiên nhãn. Chư Phật nhìn thấy tất cả các cõi Phật mà thậm chí không rời trạng thái thiền định và không bị ảnh hưởng bởi tính nhị nguyên.'

3.29 “Having heard these words, the ten thousand Brahmās were inspired with high resolve and conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. Having paid homage and respect both to me and to that good man, they disappeared. As for me, I remained speechless, and therefore I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness.”

Sau khi nghe những lời này, thì mười ngàn Phạm Thiên đã phát khởi tăng sinh thâm tâm và phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. Sau khi tỏ lòng tôn kính và kính trọng đối với con và vị hiền nhân đó, các vị Phạm Thiên biến mất. Còn con thì vẫn không nói nên lời, và vì thế con miễn cưỡng để đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh của Ngài.”

3.30 The Buddha then said to the venerable Upāli,[80] “Upāli, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness.”

Upāli replied, “Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember that one day there were two monks who had committed some infraction and were too ashamed to appear before the Lord, [F.189.b] so they came to me and said, ‘Reverend Upāli, we have both committed an infraction but are too ashamed to appear before the Buddha. Venerable Upāli, kindly remove our anxieties by absolving us of these infractions.’[81]

Đức Phật sau đó nói với ngài **U Ba Li** [79] đáng kính, “U Ba Li, ông hãy đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh của ông ấy.”

U Ba Li đáp rằng, “Thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng để đến vị hiền nhân này hỏi thăm bệnh Ngài. Vì sao? Con nhớ một ngày nọ có hai thầy tỳ kheo đã phạm một số lỗi và quá xấu hổ không dám trình diện trước thế Tôn, [F.189.b] vì thế họ đến gặp con và nói, “Tôn giả U Ba Li, cả hai chúng tôi đã phạm một lỗi nhưng chúng tôi quá xấu hổ không dám trình diện trước thế Tôn. Tôn giả U Ba Li, xin ngài nhân từ cởi bỏ những lo lắng này bằng cách xá tội cho chúng tôi khỏi những lỗi lầm này.’[81]

3.31 “Lord, while I was giving those two monks some religious discourse, the Licchavi Vimalakīrti came there and said to me, ‘Reverend Upāli, do not aggravate further the sins of these two monks. Without perplexing them, relieve their remorse. Reverend Upāli, sin is not to be apprehended within, or without, or between the two. Why? The Buddha has said, “Living beings are afflicted by the passions of thought, and they are purified by the purification of thought.”

“Bạch Thế Tôn, trong khi con đang thuyết pháp cho hai vị tỳ kheo đó, Trưởng giả Duy Ma Cật đến nói với con, ‘Tôn giả U Ba Li, xin đừng làm nghiêm trọng lỗi lầm của hai tỳ kheo này. Đừng làm họ bối rối mà hãy giúp họ giảm sự ăn năn. Thưa tôn giả U Ba Li, tội lỗi không được nắm bên trong, hay bên ngoài, hay ở giữa. Vì sao? Phật đã dạy: “Chúng sinh bị đau khổ bởi tư tưởng phiền não và họ được thanh tịnh bởi sự thanh lọc của tư tưởng.”

3.32 “ ‘Reverend Upāli, the mind is neither within nor without, nor is it to be apprehended between the two. Sin is just the same as the mind, and all things are just the same as sin. They do not escape this same reality.

‘‘Thưa tôn giả U Ba Li, tâm không ở trong cũng không ở ngoài, và nó không được nắm ở giữa. Tội lỗi cũng giống như tâm và tất cả các Pháp đều giống như tội lỗi. Chúng không nằm ngoài thực tại này.

3.33 “ ‘Reverend Upāli, this nature of the mind, by virtue of which your mind, reverend, is liberated—does it ever become afflicted?’

“ ‘Never,’ I replied.

“ ‘Tôn giả U Ba Li, tánh này của tâm, bởi đức hạnh của nó mà tâm của Ngài được giải thoát – thưa Tôn giả, nó có bao giờ bị phiền não không?

“ ‘Không bao giờ ‘, con đáp lại.

3.34 “ ‘Reverend Upāli, the minds of all living beings have that very nature. Reverend Upāli, conceptualization is total affliction, and not conceptualizing and not discriminating is their true nature. Misapprehension is total affliction, and non-

“ ‘Thưa tôn giả U Ba Li, tâm của tất cả chúng sinh đều có tánh đó. Thưa Tôn giả, khái niệm hóa là phiền não hoàn toàn và việc không khái niệm hóa và không phân biệt là thật tánh của tâm. Sự hiểu lầm là phiền não hoàn toàn

misapprehension is their true nature. The presumption of self is total affliction, and selflessness is their true nature. Reverend Upāli, all things are without production, destruction, and duration, like magical illusions, clouds and lightning; all things [F.190.a] are evanescent, not remaining even for an instant; all things are like dreams, hallucinations, and unreal visions; all things are like the reflection of the moon in water and like a mirror-image; they are born of mental construction. Those who know this are called the true upholders of the discipline,[82] and those disciplined in that way are indeed well disciplined.' "

và sự không hiểu lầm là thật tánh của tâm. Điều giả định về ngã là phiền não hoàn toàn và vô ngã là thật tánh của tâm. Thưa tôn giả U Ba Li, tất cả các pháp đều không sinh, không diệt và không trụ, giống nhưng ảnh ảo thuật, như án mây và ánh chớp; Các pháp [F.190.a] là phù du, không đứng yên dù trong chốc lát; các pháp giống như giấc mộng, ảo giác và ảo ảnh; các pháp giống như ánh trăng trong nước, ảnh trong gương; chúng được sinh ra từ sự giải thích thuộc tâm trí và người biết được điều này là người trì giới [82] chân thật và người trì giới theo cách đó thực là người trì giới giỏi.

3.35 "Then the two monks said, 'This householder is extremely well endowed with wisdom. The reverend Upāli, who was proclaimed by the Lord as the foremost of the upholders of the discipline, is not his equal.' "I then said to the two monks, 'Do not entertain the notion that he is a mere householder! Why? With the exception of the Tathāgata himself, there is no disciple or bodhisattva capable of competing with his eloquence or rivaling the brilliance of his wisdom.'

"Rồi hai tỳ kheo nói: 'Vị cư sĩ này cực kỳ có trí tuệ. Tôn giả U Ba Li, người được Thế Tôn tuyên bố là người đứng đầu trong số những người giữ giới luật cũng không sánh bằng ngài.' "Sau đó, Con nói với hai vị tỳ kheo: 'Đừng chấp quan niệm cho rằng Ngài chỉ là một cư sĩ! Tại sao? Ngoại trừ chính đức Như Lai, không có Đệ tử thanh văn hay Bồ tát nào có thể so với tài hùng biện hay sánh ngang với trí tuệ lỗi lạc của Ngài.'

3.36 "Thereupon, the two monks, delivered from their anxieties and inspired with a high resolve, conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. Bowing down to that good man, they made the wish: 'May all living beings attain eloquence such as this!' Therefore, I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness."

"Theo đó, hai vị tỳ kheo, trút hết lo âu của họ và được truyền cảm hứng bằng tăng sinh thâm tâm, đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. Cúi lạy bậc hiền nhân đó, họ đã cầu nguyện: 'Cầu mong tất cả chúng sinh đạt được tài hùng biện như vị cư sĩ này!' Vì vậy, Con miễn cưỡng đến gặp hiền nhân đó để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy.

3.37 The Buddha then said to the venerable **Rāhula**,[83] "Rāhula, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."

Đức Phật sau đó nói với ngài **La Hầu La**[83] đáng kính, "La Hầu La, con hãy đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy."

Rāhula replied, "Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember that one day many young Licchavi gentlemen came to the place where I was and said to me, 'Reverend Rāhula, you are the son of the Lord, and, having renounced a kingdom of a universal monarch, you have left the world. [F.190.b] What are the virtues and benefits you saw in leaving the world?'

La Hầu La thưa, "Bạch Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy. Tại sao? Con nhớ một ngày nọ có nhiều trưởng giả tử xứ Licchavi đến nơi con đang ở và nói với con rằng, 'Tôn giả La Hầu La, ông là con của đức Thế Tôn và sau khi từ bỏ vương quốc của một vị chuyển luân vương, ông đã xuất gia đi tu. [F.190.b] Ông đã thấy phúc đức gì khi xuất gia đi tu?'

3.38 "As I was teaching them properly the benefits and virtues of renouncing the world, the Licchavi Vimalakīrti came there and, having greeted me, said, 'Reverend Rāhula, you should not teach the benefits and virtues of renunciation

"Khi con đang thuyết giảng cho họ một cách thích hợp về những phúc đức của việc xuất gia đi tu, thì Trưởng giả Duy Ma Cật đến đó, sau khi chào con ông nói: 'Thưa tôn giả La Hầu La, ngài không nên thuyết những phúc đức

in the way that you do. Why? Renunciation is itself the very absence of virtues and benefits. Reverend Rāhula, one may speak of benefits and virtues in regard to compounded things, but renunciation is uncompounded, and there can be no question of benefits and virtues in regard to the uncompounded. Reverend Rāhula, renunciation is not material but is free of matter. It is free of the extreme views of beginning and end. [84] It is the path of liberation. It is praised by the wise, embraced by the noble ones, and causes the defeat of all māras. It liberates from the five states of existence, purifies the five eyes, cultivates the five powers, and supports the five spiritual faculties. Renunciation is totally harmless to others and is not adulterated with evil things. It disciplines the outsiders, transcending all denominations. It is the bridge over the swamp of desire, without grasping, and free of the habits of "I" and "mine." It is without attachment and without disturbance, eliminating all commotion. It disciplines one's own mind and protects the minds of others. It favors mental quiescence and stimulates transcendental analysis. It is irreproachable in all respects and so is called renunciation. Those who leave the mundane in this way are called "truly renunciant." Young men, renounce the world in the light of this clear teaching! The appearance of the Buddha is extremely rare. Human life endowed with leisure and opportunity is very hard to obtain. To be a human being is very precious.' [85]

3.39 "The young men complained, 'But, householder, [F.191.a] we have heard the Tathāgata declare that one should not renounce the world without the permission of one's parents.'

"Vimalakīrti answered, 'Young men, you should cultivate yourselves intensively to conceive the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. That in itself will be your renunciation and high ordination!' [86]

3.40 "Thereupon, thirty-two [87] of the Licchavi youths conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. Therefore, Lord, I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness."

3.41 The Buddha then said to the venerable Ānanda, [88] "Ānanda, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."

của việc xuất gia theo cách ngài đang làm. Tại sao? Bản thân việc xuất gia không có phúc đức gì cả. Tôn giả La Hầu La, người ta có thể nói về phúc đức đối với các pháp hữu vi, nhưng việc xuất gia là vô vi, và không thể có vấn đề về phúc đức đối với các pháp vô vi. Thưa tôn giả La Hầu La, việc xuất gia không phải là hình tướng mà là lìa khỏi sắc tướng. Nó lìa các kiến giải về vô thủy và vô chung. [84] Nó là đạo giải thoát. Nó được người trí tán dương, được thánh nhân đón nhận và khiến cả ma vương thất bại. Nó giải thoát khỏi năm cõi, tịnh hóa năm mắt, trau dồi năm lực và hộ trì năm căn. Việc xuất gia hoàn toàn vô hại với người khác và không bị tạp nhiễm với những điều ác. Nó điều phục kẻ ngoại đạo, vượt trên mọi giáo phái. Nó là cây cầu bắc qua vũng lầy dục vọng, không chấp thủ và thoát khỏi những thói quen "tôi" và "của tôi". Nó không có tham luyến và không có phiền nhiễu, loại trừ mọi rung động. Nó điều phục tâm trí của chính mình và bảo vệ tâm trí của người khác. Nó cổ vũ thiền chỉ và khơi dậy thiền quán (thiền minh sát). Nó không thể bị chê trách trong mọi khía cạnh và do đó được gọi là việc xuất gia. Những người từ bỏ thế tục theo cách này được gọi là "người xuất gia chân thật". Các bạn trẻ hãy xuất gia đi theo ánh sáng của giáo lý rõ ràng này! Sự xuất hiện của đức Phật là vô cùng hiếm hoi. Đời sống con người an nhàn (không mắc 8 nạn) và đầy đủ cơ hội (căn lành) là rất khó có được. Được làm người là điều rất quý giá.'[85]

"Các trưởng giả tử phân trần, 'Nhưng, thưa cư sĩ, [F.191.a] chúng con đã nghe Như Lai tuyên thuyết rằng một người không nên xuất gia đi tu nếu không được ba má người đó cho phép.'

"Trưởng giả Duy Ma Cật trả lời, "Này các chàng trai, các con nên hết lòng tu dưỡng bản thân mình để phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. Điều đó tự nó sẽ là việc xuất gia và thọ giới cao của các con rồi!" [86]

"Sau đó, ba mươi hai [87] trưởng giả tử đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. Vì thế, thưa Thế Tôn, con rất miễn cưỡng đến gặp vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh tình của ông."

Đức Phật sau đó nói với **A Nan**[88] đáng kính, "A Nan, ông hãy đến Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh tình ông ấy."

Ānanda replied, “Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember one day when the body of the Lord manifested some indisposition and he required some milk; I took the bowl and went to the door of the mansion of a great brahmin family. [89] The Licchavi Vimalakīrti came there, and, having saluted me, said, ‘Reverend Ānanda, what are you doing on the threshold of this house with your bowl in your hand so early in the morning?’

A Nan đáp lại, “Thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy. Vì sao? Con nhớ một ngày nọ khi thân của Thế Tôn biểu hiện khó chịu và cần một ít sữa; Con đã lấy một cái bát và đi đến trước cửa dinh thự của một gia đình đại Bà la môn. [89] Khi đó Trưởng giả Duy Ma Cật đến bên con và sau khi chào con ngài nói, ‘Thưa tôn giả A Nan, sao sáng sớm thế này Ngài lại ôm bình bát đứng trước ngưỡng cửa nhà này để làm gì?

3.42 “I replied, ‘The body of the Lord manifests some indisposition, and he needs some milk. Therefore, I have come to fetch some.’

“Con đáp, ‘Thân của Thế Tôn biểu hiện một vài khó chịu và Ngài cần một ít sữa. Vì thế, con đến tìm về một ít.’

“Vimalakīrti then said to me, ‘Reverend Ānanda, do not say such a thing! Reverend Ānanda, the body of the Tathāgata is tough as a diamond, having eliminated all the instinctual traces of evil and being endowed with all goodness. How could disease or discomfort affect such a body?

“Ngài Duy Ma Cật liền bảo con, ‘Tôn giả A Nan, đừng có nói điều như thế! Tôn giả A Nan, thân của Như Lai cứng chắc như kim cương, sau khi đã đoạn trừ mọi vết tích bản năng của cái xấu và được phú cho tất cả điều thiện. Làm thế nào một thân như vậy lại bị bệnh hoặc khó chịu?

3.43 “ ‘Reverend Ānanda, go in silence, and do not belittle the Lord. Do not say such things to others. It would not be good for the powerful gods or for the bodhisattvas coming from the various buddhafields to hear such words. “ ‘Reverend Ānanda, a universal monarch, [F.191.b] who is endowed only with a small root of virtue, is free of diseases. How then could the Lord, who has an infinite root of virtue, have any disease? It is impossible.

“ ‘Tôn giả A Nan, hãy lặng lẽ mà đi, và đừng xem thường Thế Tôn. Đừng nói những điều như thế với người khác. Điều đó không tốt để chư thiên oai lực hoặc để cho các chư Bồ tát đến từ những cõi Phật khác nhau nghe được những lời như thế. “Tôn giả A Nan, một vị chuyển luân vương, [F.191.b] người chỉ được phú một ít thiện căn mà còn không bệnh. Thế thì làm sao Thế Tôn, Ngài có vô lượng thiện căn lại có bệnh? Điều đó không thể.

3.44 “ ‘Reverend Ānanda, do not bring shame upon us, but go in silence, lest the outsider sectarians[90] should hear your words. They would say, “For shame! The teacher of these people cannot even cure his own sicknesses. How then can he cure the sicknesses of others?” Reverend Ānanda, go then discreetly so that no one observes you

“ ‘ Tôn giả A Nan, đừng làm chúng tôi thấy xấu hổ, mà hãy lặng lẽ đi, kẻo những kẻ ngoại đạo[90] nghe được những lời của Ngài. Họ sẽ nói, “Đáng xấu hổ! Là thầy của những người này mà không thể chữa bệnh của mình. Thì làm sao ông ấy có thể chữa bệnh cho người khác được?” Tôn giả A Nan, hãy đi một cách kín đáo để mà không ai trông thấy Ngài.

3.45 “ ‘Reverend Ānanda, the tathāgatas have the body of the Dharma—not a body that is sustained by material food. The tathāgatas have a transcendental body that has transcended all mundane qualities. There is no injury to the body of a tathāgata, as it is rid of all defilements. The body of a tathāgata is uncompounded and free of all formative activity. Reverend Ānanda, to believe there can be illness in such a body is irrational and unseemly!’

“ ‘Tôn giả A Nan, Như Lai có Pháp Thân – không phải cái thân được nuôi dưỡng bằng vật thực. Như Lai có một thân siêu việt, vượt trên những phẩm chất thế tục. Không gì làm tổn hại thân của Như Lai vì nó đã vứt bỏ mọi điều phiền não. Thân của Như Lai là vô vi và lìa tất cả mọi hoạt động sinh trưởng. Tôn giả A Nan, để tin rằng có thể có bệnh trong thân như vậy là điều phi lý và không đúng đắn!’

3.46 “When I had heard these words, I wondered if I had previously misheard and misunderstood the Buddha, and I was very much ashamed. Then I heard a voice from the sky: ‘Ānanda! The householder speaks to you truly. Nevertheless, since the Buddha has appeared during the time of the five corruptions, he disciplines living beings by acting lowly and humble. Therefore, Ānanda, do not be ashamed, and go and get the milk.[91]

“Khi con nghe những lời này, con tự hỏi có phải con đã nghe nhầm và hiểu lầm đức Phật, và con rất xấu hổ về việc đó. Khi đó con nghe một vọng từ trên trời: ‘Ngài A Nan! Vị cư sĩ đó nói thật với Ngài. Tuy nhiên, bởi vì đức Phật đã xuất hiện trong thời kỳ ngũ trược, nên Ngài mới điều phục chúng sinh bằng cách đóng vai tầm thường và khiêm tốn. Vì thế, A Nan đừng xấu hổ mà hãy cứ đi và lấy sữa. [91]

3.47 “Lord, such was my conversation[92] with the Licchavi Vimalakīrti, and therefore I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness.”

In the same way, the rest of the five hundred disciples were reluctant to go to the Licchavi Vimalakīrti, and each told the Buddha his own adventure, recounting all his conversations with the Licchavi Vimalakīrti. [93] [F.192.a]

“Bạch Thế Tôn, đó là cuộc trò chuyện[92] của con với Trưởng giả Duy Ma Cật, và vì thế con miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh Ngài.”

Tương tự như vậy, năm trăm vị Đệ tử đều miễn cưỡng để đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật, và mỗi vị kể lại cho đức Phật hành trình của họ, kể lại tất cả những cuộc hội thoại với Trưởng giả Duy Ma Cật.[93] [F.192.a]

3.48 The Buddha then said to the bodhisattva Maitreya, [94] “Maitreya, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness.”

Maitreya replied, “Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember that one day I was engaged in a conversation with the gods of the Tuṣita heaven, the god Saṃtuṣita and his retinue, about the stage of nonregression of the great bodhisattvas. At that time, the Licchavi Vimalakīrti came there and addressed me as follows:

Đức Phật sau đó nói với **Bồ tát Di Lặc**,[94] “Di Lặc, Ông đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy.”

Ngài Di Lặc đáp, “Bạch Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy. Tại sao, con nhớ một ngày kia khi con đang đàm đạo với các chư thiên cung trời Đâu Suất, gồm Đâu Suất Thiên Đế và đoàn tùy tùng của ông ấy, về địa vị bất thối chuyển của các vị Đại Bồ tát. Lúc đó Trưởng giả Duy Ma Cật đến và nói với con như sau:

3.49 “ ‘Maitreya, the Buddha has prophesied that only one more birth stands between you and unexcelled, perfect enlightenment. What kind of birth does this prophecy concern, Maitreya? Is it past? Is it future? Or is it present? If it is a past birth, it is already finished. If it is a future birth, it will never arrive. If it is a present birth, it does not abide. For the Buddha has declared, “Bhikṣus, in a single moment, you are born, you age, you die, you transmigrate, and you are reborn.”

“ ‘Then might the prophecy concern birthlessness? But birthlessness applies to the stage of destiny for the ultimate, in which there is neither prophecy nor attainment of perfect enlightenment.

“ ‘ Thưa Di Lặc, đức Phật đã thọ ký ngài chỉ còn cách sự giác ngộ tối thượng viên mãn một lần sinh nữa. Sự thọ ký này liên quan đến loại sinh nào thưa ngài Di Lặc? Nó là quá khứ? Nó là tương lai? hay nó là hiện tại? Nếu nó là quá khứ, thì nó đã kết thúc. Nếu nó là tương tai, nó sẽ không bao giờ đến. Nếu nó là hiện tại, nó không tồn tại. Vì đức Phật đã từng thuyết, “Này các Tỳ Kheo, trong mỗi khoảnh khắc, các vị được sinh, các vị già đi, các vị chết, các vị chuyển cõi và các vị được tái sinh.”

“ ‘Vậy thì sự thọ ký có thể liên quan đến sự không sinh chăng? Nhưng không sinh chỉ áp dụng cho giai đoạn đã vào chánh vị, trong đó không có thọ ký và cũng không có đắc giác ngộ viên mãn.

3.50 “ ‘Therefore, Maitreya, is your reality from birth? Or is it from cessation? Your reality as prophesied is not born and does not cease, nor will it be born nor will it cease. [95] Furthermore, your reality is just the same as the reality of all living beings, the reality of all things, and the reality of all the holy ones. If your enlightenment can be prophesied in such a way, so can that of all living beings. Why? Because reality does not consist of duality [F.192.b] or of diversity. Maitreya, whenever you attain buddhahood, which is the perfection of enlightenment, at the same time all living beings will also attain buddhahood. Why? Enlightenment consists of the realizations of all living beings. Maitreya, at the moment when you attain ultimate liberation, all living beings will also attain ultimate liberation. Why? The tathāgatas do not enter ultimate liberation until all living beings have entered ultimate liberation. For, since all living beings are utterly liberated, the tathāgatas see them as having the nature of ultimate liberation.

“ ‘Vì thế, Ngài Di Lặc, thực tại của ông có phải từ sinh? Hay nó từ diệt? Thực tại như được thọ ký của ông không được sinh và không diệt, [95] nó cũng sẽ không được sinh cũng sẽ không diệt. Ngoài ra, thực tại của ông cũng giống thực tại của mọi chúng sinh, thực tại của các pháp và thực tại của tất cả thánh nhân. Nếu sự giác ngộ của ông có thể được thọ ký theo cách đó, thì tất cả chúng sinh cũng có thể như vậy. Vì sao? Bởi vì thực tại không có tính nhị nguyên [F.192.b] hay tính đa dạng. Ngài Di Lặc, bất cứ khi nào Ngài đắc được Phật quả, đó là sự giác ngộ viên mãn, thì cùng lúc tất cả chúng sinh cũng sẽ đắc được Phật quả. Vì sao? Vì giác ngộ bao gồm những sự chứng ngộ của tất cả chúng sinh. Ngài Di Lặc, lúc ông đắc được niết bàn tối hậu, tất cả chúng sinh cũng đắc được niết bàn tối hậu. Vì sao? Như Lai không nhập niết bàn tối hậu cho đến khi tất cả chúng sinh nhập niết bàn tối hậu. Tất cả chúng sinh được giải thoát rốt ráo, bởi vì Như Lai thấy họ có tánh giải thoát tối hậu.

3.51 “ ‘Therefore, Maitreya, do not fool and delude these deities! No one abides in, or regresses from, enlightenment. Maitreya, you should introduce these deities to the repudiation of all discriminative constructions concerning enlightenment. [96]

“ ‘Vì vậy, Di Lặc đừng lừa dối và mê hoặc những chư thiên này! Không ai ở trong hay thoái chuyển khỏi sự giác ngộ. Di Lặc, Ngài nên khai tâm cho các chư thiên này về sự bác bỏ các giải thích phân biệt về sự giác ngộ. [96]

3.52 “ ‘Enlightenment is perfectly realized neither by the body nor by the mind. Enlightenment is the eradication of all marks. Enlightenment is free of presumptions concerning all objects. Enlightenment is free of the functioning of all intentional thoughts. Enlightenment is the annihilation of all convictions. Enlightenment is free from all discriminative constructions. Enlightenment is free from all vacillation, mentation, and agitation. Enlightenment is not involved in any commitments. Enlightenment is the arrival at detachment, through freedom from all habitual attitudes. The ground of enlightenment is the ultimate realm. Enlightenment is realization of reality. Enlightenment abides at the reality-limit. Enlightenment is without duality, since therein are no minds and no things. Enlightenment is equality, since it is equal to infinite space.

“ ‘Sự giác ngộ được chứng ngộ viên mãn không phải bởi thân cũng chẳng phải bởi tâm. Sự giác ngộ là sự bứng rễ tất cả dấu vết. Sự giác ngộ lìa những điều giả định liên quan đến mọi đối tượng. Sự giác ngộ lìa sự vận hành của mọi tư tưởng có chủ đích. Sự giác ngộ là sự hủy diệt các kiến giải. Sự giác ngộ lìa tất cả các giải thích có tính phân biệt. Sự giác ngộ lìa tất cả các dao động, tâm trạng và suy tính. Sự giác ngộ không liên quan đến bất kỳ sự tận tụy. Sự giác ngộ là sự xuất hiện của sự suy xét độc lập thông qua việc lìa tất cả thái độ theo thói quen. Nền tảng của sự giác ngộ là pháp giới. Sự giác ngộ là sự chứng ngộ thực tại. Sự giác ngộ ở tại mức độ thực tại. Sự giác ngộ không có nhị nguyên, vì trong đó không có tâm và không có pháp. Sự giác ngộ là sự bình đẳng, vì nó được sánh với hư không vô tận.

3.53 “ ‘Enlightenment is unconstructed, because it is neither born nor destroyed, neither abides nor undergoes any transformation. Enlightenment is the complete knowledge of the thoughts, deeds, [F.193.a] and inclinations of all living beings.

“ ‘Sự giác ngộ không được nghĩ ra, bởi vì nó không sanh và cũng không diệt, không trụ và cũng không trải qua bất kỳ sự biến đổi nào. Sự giác ngộ là hiểu biết trọn vẹn về tư tưởng, hành động, [F.193.a] và khuynh hướng tâm của

Enlightenment is not a door for the sense-media. Enlightenment is unadulterated, since it is free of the afflictions of the instinctually driven succession of lives. Enlightenment is neither somewhere nor nowhere, abiding in no location or dimension. Enlightenment, not being contained in anything, does not stand in reality. Enlightenment is merely a name and even that name is motionless. Enlightenment, free of abstention and undertaking, is energyless. There is no agitation in enlightenment, as it is utterly pure by nature. Enlightenment is radiance, pure in essence. Enlightenment is without subjectivity and completely without object. Enlightenment, which penetrates the equality of all things, is undifferentiated. Enlightenment, which is not shown by any example, is incomparable. Enlightenment is subtle, since it is extremely difficult to realize. Enlightenment is all-pervasive, as it has the nature of infinite space. Enlightenment cannot be realized, either physically or mentally. Why? The body is like grass, trees, walls, paths, and optical illusions. And the mind is immaterial, invisible, baseless, and unconscious.' [97]

tất cả chúng sinh. Sự giác ngộ không là cửa ngõ cho các căn – trần. Sự giác ngộ là không tạp nhiễm bởi vì nó lìa các phiền não của sự tiếp nối bị chi phối bởi bản năng của cuộc sống. Sự giác ngộ thì không ở đâu cũng không ở đây, trụ vào không ở đâu và không ở phương nào. Sự giác ngộ, không chứa trong bất cứ cái gì, không đứng lại ở thực tại. Sự giác ngộ chỉ là tên gọi và thậm chí cái tên cũng im lìm. Sự giác ngộ, lìa sự kiêng cử hay sự quyết làm, là sự thiếu động lực. Không có sự suy lường trong sự giác ngộ, bởi vì tánh của nó thì hoàn toàn thanh tịnh. Sự giác ngộ là sự rạng rỡ, thanh tịnh về bản chất. Sự giác ngộ không có chủ thể và hoàn toàn không có đối tượng. Sự giác ngộ, hiểu thấu tánh bình đẳng của các pháp, không phân biệt. Sự giác ngộ, không được thể hiện bằng bất cứ ví dụ nào, là không thể so sánh. Sự giác ngộ thì vi tế, bởi vì thật sự khó để nhận ra. Sự giác ngộ là sự tỏa khắp, bởi vì nó có tánh hư không vô tận. Sự giác ngộ không thể được ngộ bằng thân hay tâm. Vì sao? Bởi vì thân thì giống cỏ, cây, tường, lối đi, và ảo ảnh. Và tâm thì vô sắc, vô hình, vô sở trụ và vô thức.' [97]

3.54 "Lord, when Vimalakīrti had discoursed thus, two hundred of the deities in that assembly attained the tolerance of the birthlessness of things. As for me, Lord, I was rendered speechless. Therefore, I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness."

"Bạch Thế Tôn, sau khi Ngài Duy Ma Cật thuyết như thế, hai trăm chư thiên trong chúng hội đã đắc vô sinh pháp nhẫn. Còn đối với con thì con không thể nói lời nào. Vì thế, con rất miễn cưỡng để đi đến vị hiền nhân này để mà hỏi thăm bệnh tình của Ngài."

3.55 The Buddha then said to the young Licchavi Prabhāvyūha, "Prabhāvyūha, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."

Đức Phật sau đó nói đồng tử **Quang Nghiêm** xứ Licchavi, "Quang Nghiêm, hãy đi đến Trưởng giả Duy Ma Cật hỏi thăm bệnh tình của ông ấy."

Prabhāvyūha replied, "Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember one day, when I was going out of the great city of Vaiśālī, I met the Licchavi Vimalakīrti [F.193.b] coming in. He greeted me, and I then addressed him: 'Householder, where do you come from?' He replied, 'I come from the seat of enlightenment.' I then inquired, 'What is meant by "seat of enlightenment"?' He then spoke the following words to me: 'Noble son, the seat of enlightenment is the seat of positive thought because it is without artificiality. It is the seat of effort, because it releases energetic activities. It is the seat of high resolve, because its insight is superior. It is the seat of the great spirit of enlightenment, because it does not neglect anything.

Quang Nghiêm đáp, "Bạch Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh tình của ông. Vì sao? Con nhớ một ngày nọ khi con đang đi ra ngoài thành lớn của Tỳ Xá Ly, con gặp Trưởng giả Duy Ma Cật [F.193.b] đang đi vào. Ông chào con và con đã hỏi thăm ông: ' Chào cư sĩ, ông từ đâu đến đây? Và ông ấy đáp, "Tôi từ chỗ giác ngộ đến. 'Con liền hỏi, "Chỗ giác ngộ" có nghĩa là gì?' Ông ấy đã nói với con những lời sau đây: 'Thiện nam tử, chỗ giác ngộ là chỗ của trực tâm bởi vì nó không có giả tạo. Nó là chỗ của tinh tấn, bởi vì nó phóng thích các hoạt động tràn đầy năng lượng. Nó là chỗ tăng sinh thâm tâm, bởi vì tuệ giác vượt trội của nó. Nó là chỗ của đại tâm giác ngộ, bởi vì nó không lơ là bất cứ điều gì.

3.56 “ ‘It is the seat of generosity, because it has no expectation of reward. It is the seat of morality, because it fulfills all commitments. It is the seat of tolerance, because it is free of anger toward any living being. It is the seat of effort, because it does not turn back. It is the seat of meditation, because it generates fitness of mind. It is the seat of wisdom, because it sees everything directly.

“ ‘Nó là chỗ của bố thí, vì nó không có mong cầu sự đền đáp. Nó là chỗ của trì giới, bởi vì thực hiện mọi cam kết. Nó là chỗ của nhẫn nhục, bởi vì nó không có sân hận đối với bất kỳ chúng sinh. Nó là chỗ của tinh tấn, bởi vì nó không quay đầu. Nó là chỗ của thiền định, bởi vì nó sinh ra sự khỏe khoắn của tâm. Nó là chỗ của trí tuệ, bởi vì nó trực thấy các pháp.

3.57 “ ‘It is the seat of love, because it is equal to all living beings. It is the seat of compassion, because it tolerates all injuries. It is the seat of joy, because it is joyfully devoted to the bliss of the Dharma. It is the seat of equanimity, because it abandons affection and aversion.

“ ‘Nó là chỗ của tâm từ, bởi vì nó bình đẳng với tất cả chúng sinh. Nó là chỗ của tâm bi, bởi vì nó chịu đựng tất cả những tổn thương. Nó là chỗ của tâm hỷ, bởi vì tôn kính Pháp hỷ một cách hoan hỷ. Nó là chỗ của tâm xả, bởi vì nó từ bỏ tham ái và sự sân hận.

3.58 “ ‘It is the seat of paranormal perception, because it has the six superknowledges. It is the seat of liberation, because it does not intellectualize. It is the seat of liberative art, because it develops living beings. It is the seat of the means of unification, because it brings together living beings. It is the seat of learning, because it makes practice of the essence. It is the seat of decisiveness, because of its precise discrimination. It is the seat of the aids to enlightenment, because it eliminates the duality of the compounded and the uncompounded. It is the seat of truth, because it does not deceive anyone

“ ‘Nó là chỗ của sự nhận thức huyền bí, bởi vì nó có sáu thần thông. Nó là chỗ của giải thoát, bởi vì nó không trí thức hóa. Nó là chỗ của phương tiện giải thoát, bởi vì nó phát triển chúng sinh. Nó là chỗ của tứ nhiếp pháp, bởi vì quy tụ chúng sinh lại với nhau. Nó là chỗ của sự hiểu biết, bởi vì nó thực hành những điều cốt lõi. Nó là chỗ của sự minh sát, bởi vì khả năng phân biệt chính xác của nó. Nó là chỗ của ba mươi bảy phẩm trợ đạo, bởi vì nó loại bỏ tính nhị nguyên của hữu vi và vô vi. Nó là chỗ của sự thật, bởi vì nó không lừa dối bất kỳ ai.

3.59 “ ‘It is the seat of interdependent origination, because it proceeds from the exhaustion of ignorance to the exhaustion of old age and death.[98] [F.194.a] It is the seat of eradication of all afflictions, because it is perfectly enlightened about the nature of reality. It is the seat of all living beings, because all living beings are without intrinsic identity. It is the seat of all things, because it is perfectly enlightened with regard to voidness.

“ ‘Nó là chỗ của duyên khởi (12 nhân duyên), bởi vì nó bắt đầu từ sự chấm dứt cái vô minh cho đến sự chấm dứt cái già và chết[98]. [F.194.a] Nó là chỗ của sự nhổ sạch tất cả các phiền não, bởi vì nó là sự giác ngộ viên mãn về bản chất của thực tại. Nó là chỗ của tất cả chúng sinh, bởi vì tất cả chúng sinh không có bản sắc nội tại. Nó là chỗ của tất cả pháp, bởi vì nó giác ngộ viên mãn về tánh không.

3.60 “ ‘It is the seat of the conquest of all devils, because it never flinches. It is the seat of the triple world, because it is free of involvement. It is the seat of the heroism that sounds the lion’s roar, because it is free of fear and trembling. It is the seat of the strengths, the fearlessnesses, and all the special qualities of the Buddha, because it is irreproachable in all respects. It is the seat of the three knowledges, because in it no passions remain. It is the seat of instantaneous,

“ ‘Nó là chỗ của sự chinh phục tất cả kẻ ác, bởi vì nó không bao giờ nao núng. Nó là chỗ của tam giới, bởi vì nó không con dính mắc. Nó là chỗ của chủ nghĩa anh hùng nơi phát ra tiếng rống của sư tử, bởi vì nó không còn nỗi sợ và sự run rẩy. Nó là chỗ của sức mạnh, sự vô sở úy, và tất cả đặc tính Phật Đà, bởi vì nó không thể bị chê trách trong mọi phương diện. Nó là chỗ của ba trí, bởi vì trong nó phiền não không còn. Nó là chỗ của sự hiểu biết

total understanding of all things, because it realizes fully the gnosis of omniscience.

3.61 " 'Noble son, when bodhisattvas are thus endowed with the transcendences, the roots of virtue, the ability to develop living beings, and the incorporation of the holy Dharma [99], whether they lift up their feet or put them down, they all come from the seat of enlightenment. They come from the qualities of the Buddha, and stand on the qualities of the Buddha.'

3.62 "Lord, when Vimalakīrti had explained this teaching, five hundred gods and men conceived the spirit of enlightenment, and I became speechless. Therefore, Lord, I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness."

3.63 The Buddha then said to the bodhisattva **Jagatindhara**, "Jagatindhara, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."

Jagatindhara replied, "Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember that one day, when I was at home, [F.194.b] the wicked Māra, disguised as Indra and surrounded with twelve thousand heavenly maidens, approached me with the sounds of music and singing. Having saluted me by touching my feet with his head, he withdrew with his retinue to one side. I then, thinking he was Śakra, the king of the gods, said to him, 'Welcome, O Kauśika! You should remain consciously aware in the midst of the pleasures of desire. You should often think on impermanence and strive to utilize the essential in body, life, and wealth.'

3.64 "Māra then said to me, 'Good sir, accept from me these twelve thousand divine maidens and make them your servants.'

"I replied, 'O Kauśika, do not offer me, who am religious and a son of the Śākya, [100] things which are not appropriate. It is not proper for me to have these maidens.'

3.65 "No sooner had I said these words than the Licchavi Vimalakīrti came there and said to me, ' Noble son, do not think that this is Indra! This is not Indra but the evil Māra, who has come to ridicule you.'

tổng thể và tức thời về các pháp, bởi vì nó chứng ngộ hoàn toàn sự ngộ đạo toàn tri.

" 'Này thiện nam tử, khi chư Bồ tát được phú cho các Ba la mật, những thiện căn, khả năng phát triển chúng sinh, và sự kết hợp các chánh pháp [99], cho dù họ có nhấc chân họ lên hay đặt chân họ xuống, các vị đều đến từ chỗ giác ngộ. Các Ngài đến từ các Phật tính và trụ trên các Phật tính (mười tám pháp bất cộng).

"Bạch Thế Tôn, khi Ngài Duy Ma Cật đã giải thích lời dạy này, năm trăm chư thiên và nhân đã phát tâm giác ngộ và con không nói nên lời. Vì thế, Bạch Thế Tôn, con miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh."

Đức Phật sau đó nói với Bồ tát **Trì Thế**, "Trì Thế, ông hãy đi tới Trưởng giả Duy Ma Cật hỏi thăm bệnh tình của ông ấy."

Bồ tát Trì Thế đáp, "Thưa Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy. Vì sao? Con nhớ một ngày nọ, khi con đang ở nhà, [F.194.b] thì Ma Ba Tuần, giả dạng Đế Thích và được vây quanh bởi mười hai ngàn tiên nữ thiên cung, tiến đến con cùng âm nhạc và tiếng hát. Sau khi chào con bằng cách chạm đầu của ông vào chân con, ông ấy cùng đoàn tùy tùng lui sang một bên. Liền đó con tưởng ông là Đế Thích, vua của các vị trời, nên nói với ông ta, 'Chào mừng, Kiều Thi Ca! Ông nên luôn luôn tỉnh thức giữa dục lạc. Ông nên nghĩ về vô thường và nỗ lực để tận dụng tinh hoa của thân thể, mạng sống và tài sản.'

"Ma Ba Tuần liền nói với con, "Hởi hiền nhân, hãy nhận lấy mười hai ngàn tiên nữ này làm người hầu của ông.'

"Con đã đáp lại, 'này Kiều Thi Ca, xin đừng tặng cho tôi, tôi là sa môn Thích tử[100], những thứ này không đúng pháp. Nó không thích hợp để tôi có những tiên nữ này.

"Ngay sau khi con nói những lời này Trưởng giả Duy Ma Cật đến đó và nói với với con rằng, 'Thiện nam tử, đừng nghĩ đây là Thiên đế! Đây không phải là Thiên đế mà là Ma Ba Tuần đến để trêu ghẹo con.'

3.66 “Then the Licchavi Vimalakīrti said to Māra, ‘Evil Māra, since these heavenly maidens are not suitable for this religious devotee, a son of the Śākya, give them to me.’

“Then Māra was terrified and distressed, thinking that the Licchavi Vimalakīrti had come to expose him. He tried to make himself invisible, but, try as he might with all his magical powers, he could not vanish from sight. Then a voice resounded in the sky, saying, ‘Evil One, give these heavenly maidens to the good man Vimalakīrti, and only then will you be able to return to your own abode.’

“Sau đó Trưởng giả Duy Ma Cật nói với Ma Ba Tuần rằng, “Ác ma, bởi vì những tiên nữ này không thích hợp cho vị Sa môn Thích tử này, hãy giao họ cho ta.’

“Lúc đó Ma Vương vô cùng kinh hãi và lo lắng, nghĩ rằng Trưởng giả Duy Ma Cật đến vạch trần mình. Nên Ma Vương cố gắng biến hình, nhưng dù cố gắng dùng hết thần lực, ma cũng không thể biến mất hình. Bấy giờ trên trời có một tiếng vang lên nói rằng, “Ác ma kia, hãy trao những tiên nữ này cho hiền nhân Duy Ma Cật và chỉ khi đó ông mới có thể trở về cung của ông.’

3.67 “Then Māra was even more frightened and, much against his will, gave the heavenly maidens. “The Licchavi Vimalakīrti, having received the goddesses, [F.195.a] said to them, ‘Now that you have been given to me by Māra, you should all conceive the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. [101]

“Lúc đó Ma Vương càng kinh sợ hơn và đành trao những tiên nữ dù đi ngược lại ý muốn mình. “Trưởng giả Duy Ma Cật, sau khi đã nhận những tiên nữ mới [F.195.a] nói với các tiên nữ rằng, ‘Bây giờ Ma Vương đã trao các cô cho ta, nên các cô hãy phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. [101]

3.68 “He then exhorted them with discourse suitable for their development toward enlightenment, and soon they conceived the spirit of enlightenment. He then said to them, ‘You have just conceived the spirit of enlightenment. From now on, you should devote yourselves to finding joy in the pleasures of the Dharma, and should take no pleasure in desires.

“Sau đó Ngài đã khích lệ các tiên nữ bằng bài pháp phù hợp cho sự phát triển của họ hướng về giác ngộ, và chẳng bao lâu họ đã phát tâm giác ngộ. Ngài liền nói với các tiên nữ rằng, “Các cô vừa mới phát tâm giác ngộ. Từ nay về sau, các cô nên nỗ lực hết mình tìm niềm vui trong những điều thú vị của Pháp, và không nên hưởng dục lạc.

3.69 “They then asked him, ‘What is “joy in the pleasures of the Dharma”?’

“He declared, ‘It is the joy of unbreakable faith in the Buddha, of wishing to hear the Dharma, of serving the Saṅgha and honoring the spiritual benefactors without pride. It is the joy of renunciation of the whole world, of not being fixed in objects, of considering the five aggregates to be like murderers, of considering the elements to be like venomous serpents, and of considering the sense-media to be like an empty town.[102] It is the joy of always guarding the spirit of enlightenment, of helping living beings, of sharing through generosity, of not slackening in morality, of control and tolerance in patience, of thorough cultivation of virtue by effort, of total absorption in meditation, and of absence of afflictions in wisdom. It is the joy of extending enlightenment, of conquering the māras, of destroying the afflictions, and of purifying the buddhafield. It is the joy of accumulating all virtues, in order to cultivate the auspicious marks and

“Các cô liền hỏi ông, “Niềm vui trong những điều thú vị của Pháp là gì?’

“Ngài đã thuyết, ‘Đó là niềm vui của đức tin vào Phật không gì lay chuyển, của ước mong được nghe Pháp, của việc phụng sự tăng đoàn và tôn kính bậc đại sỹ mà không có sự kiêu mạn. Đó là niềm vui của việc xuất gia đi tu, của việc không dính mắc vào các đối tượng, của việc quán năm uẩn là sát nhân, của việc xem bốn đại giống như những con rắn độc, và của việc xem căn – trần giống như thị trấn trống.[102] Đó là niềm vui của việc canh giữ sự giác ngộ, của việc giúp đỡ chúng sinh, của sự chia sẻ thông qua bố thí, của việc không lơi lỏng về đạo đức, của kỷ luật và kiên nhẫn chịu đựng, của việc bồi dưỡng thiện căn bằng tinh tấn, của việc Nhập định quán tâm, và của việc không có phiền não trong trí tuệ. Đó là niềm vui của việc mở rộng sự giác ngộ, của việc chinh phục Ma Vương, của việc diệt trừ phiền não, và của việc tịnh hóa cõi Phật, Đó là niềm vui của tích lũy đạo hạnh để mà bồi

signs. It is the joy of the liberation of non-intimidation[103] when hearing the profound teaching. It is the joy of exploration of the three doors of liberation, [F.195.b] and of the realization of liberation. It is the joy of being an ornament of the seat of enlightenment, and of not attaining liberation at the wrong time. It is the joy of serving those of equal fortune, of not hating or resenting those of superior fortune, of serving the spiritual benefactors, and of avoiding sinful friends. It is the joy of the superior gladness of faith and devotion to the Dharma. It is the joy of acquiring liberative arts and of the conscious cultivation of the aids to enlightenment. Thus, the bodhisattva admires and finds joy in the delights of the Dharma.'

dưỡng tướng tốt và vẻ đẹp. Đó là niềm vui của sự giải thoát của sự không đe dọa khi nghe giáo lý thâm sâu[103]. Đó là niềm vui của việc khám phá ba cửa giải thoát, [F.195.b] và của việc chứng ngộ giải thoát. Đó là niềm vui là vật trang hoàng cho chỗ giác ngộ và không đắc niết bàn sai thời. Đó là niềm vui của việc phụng sự cho những người cùng cảnh ngộ, của việc không ghét hay oán giận những người may mắn hơn mình, của việc phụng sự bậc thiện tri thức và của việc tránh ác tri thức. Đó là niềm vui của sự tối trân trọng với đức tin và lòng mộ Pháp. Đó là niềm vui có được phương tiện giải thoát và của ý thức tu dưỡng ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Do đó Bồ tát khát ngưỡng và tìm niềm vui trong các sự vui thích Pháp.'

3.70 "Thereupon, Māra said to the goddesses, 'Now come along and let us return home.'

"They said, 'You gave us to this householder. Now we should enjoy the delights of the Dharma and should no longer enjoy the pleasures of desires.'

"Sau đó, Ma Vương nói với các tiên nữ: 'Bây giờ chúng ta hãy cùng đi trở về nhà.'

"Các tiên nữ nói, 'Ông đã giao chúng tôi cho vị trưởng giả này. Bây giờ chúng tôi vui với các điều thú vị của Pháp và không còn hưởng dục lạc nữa.'

3.71 "Then Māra said to the Licchavi Vimalakīrti, 'If it is so that the bodhisattva, the spiritual hero, has no mental attachment, and gives away all his possessions, then, householder, please give me these goddesses.'

"Vimalakīrti replied, 'They are given, Māra. Go home with your retinue. May you fulfill the religious aspirations of all living beings!'

Lúc đó Ma vương nói với Trưởng giả Duy Ma Cật rằng, 'Nếu là vị Bồ tát, đại lực sĩ, không còn dính mắc tâm trí nữa và cho đi hữu của mình, thế thì, cư sĩ, xin hãy trả các tiên nữ lại cho tôi.'

"Duy Ma Cật đáp, 'Họ đã được trả rồi, Ma à. Hãy về nhà với đoàn tùy tùng của ông. Mong ông đáp ứng khát vọng tu hành của tất cả chúng sinh!'

3.72 "Then the goddesses, saluting Vimalakīrti, said to him, 'Householder, how should we live in the abode of the māras?'

"Vimalakīrti replied, 'Sisters, there is a door of the Dharma called "The Inexhaustible Lamp." Practice it! What is it? Sisters, a single lamp may light hundreds of thousands of lamps without itself being diminished. Likewise, sisters, a single bodhisattva [F.196.a] may establish many hundreds of thousands of living beings in enlightenment without his mindfulness being diminished. In fact, not only does it not diminish, it grows stronger. Likewise, the more you teach and demonstrate virtuous qualities to others, the more you grow with respect to these virtuous qualities. This is the door of the Dharma called "The Inexhaustible Lamp." When you are living in the realm of Māra, inspire

"Sau đó các tiên nữ đảnh lễ và nói với ngài Duy Ma Cật rằng, 'Bạch cư sĩ, chúng tôi nên sống trên Ma cung như thế nào?'

Ngài Duy Ma Cật đáp, 'Này các cô gái, có một pháp môn được gọi là "Đèn vô tận." hãy thực hành nó! Nó là gì? Các cô thân mến, một đèn có thể thắp sáng hàng trăm ngọn ngàn đèn mà nó không bị suy giảm. Tương tự như thế, này các cô, một vị Bồ tát [F.196.a] có thể đặt trăm ngàn chúng sinh trong giác ngộ mà chánh niệm của vị ấy không hề bị thuyên giảm. Thật ra, không những nó không bị giảm mà nó còn mạnh mẽ lên. Tương tự như thế, các cô càng dạy, càng thể hiện những đức hạnh cho người khác, thì các đức hạnh này của các cô càng tăng trưởng. Đây là pháp môn được gọi là là "Đèn vô tận". Khi các cô sống trong cõi của Ma vương, hãy truyền cảm hứng cho vô

innumerable gods and goddesses with the spirit of enlightenment. In such a way, you will repay the kindness[104] of the Tathāgata, and you will become the benefactors of all living beings.'

3.73 "Then, those goddesses bowed at the feet of the Licchavi Vimalakīrti and departed in the company of Māra. Thus, Lord, I saw the supremacy of the magical power, wisdom, and eloquence of the Licchavi Vimalakīrti, and therefore I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness."

3.74 The Buddha then said to the merchant's son, **Sudatta**, [105] " Noble son, go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness."

Sudatta replied, "Lord, I am indeed reluctant to go to that good man to inquire about his illness. Why? Lord, I remember one day in my father's house when, in order to celebrate a great sacrifice, [106] I was bestowing gifts upon religious devotees, brahmins, the poor, the wretched, the unfortunate, beggars, and all the needy. On the seventh and final day of this great sacrifice, the Licchavi Vimalakīrti came there and said, 'Merchant's son, you should not celebrate a sacrifice in this way. You should celebrate a Dharma-sacrifice. What is the use of the sacrifice of material things?'

3.75 "I then asked him, 'How does one give a Dharma-sacrifice?' [F.196.b]

"He replied, 'A Dharma-sacrifice is that which develops living beings without beginning or end, giving gifts to them all simultaneously.[107] What is that? It consists of the great love which is consummated in enlightenment; of the great compassion consummated in the concentration of the holy Dharma on the liberation of all living beings;[108] of the great joy consummated in the awareness of the supreme happiness of all living beings;[109] and of the great equanimity consummated in concentration through knowledge.

3.76 " 'The Dharma-sacrifice consists of the transcendence of generosity, which is consummated in peacefulness and self-discipline; of the transcendence of morality, which is consummated in the moral development of immoral beings; of the transcendence of tolerance, consummated through the principle of selflessness; of the transcendence of effort, consummated in initiative toward

lượng các chư thiên và tiên nữ khác bằng tâm giác ngộ. Bằng cách này, các cô sẽ báo đáp lòng tốt[104] của đức Như Lai, và các cô sẽ trở thành bậc thiện tri thức của tất cả chúng sinh.'

"Sau đó, những tiên nữ quỳ lạy dưới chân của Trưởng giả Duy Ma Cật và rời đi cùng với Ma Vương. Do đó, thưa Thế Tôn, con đã thấy uy thế của thần lực, trí tuệ và tài biện thuyết của Trưởng giả Duy Ma Cật, và vì thế con rất là miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh tình ông ấy."

Đức Phật sau đó nói với **Thiện Đức**, [105] con trai thương gia, "Thiện nam tử, hãy đi đến gặp Trưởng giả Duy Ma Cật hỏi thăm bệnh tình của ông ấy."

Thiện Đức đáp, "Bạch Thế Tôn, con thật sự miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy. Vì sao? Thưa Thế Tôn, con nhớ có một ngày tại nhà Ba con, để tổ chức hội đại bố thí, [106] con đã phát quà cho các tín đồ sùng đạo, Bà la môn, người nghèo, người khốn khổ, người bất hạnh, người ăn xin và tất cả những người túng thiếu. Vào ngày thứ bảy và ngày cuối cùng của hội đại bố thí này, Trưởng giả Duy Ma Cật đến đó và nói, 'Này con trai thương gia, ngài không nên tổ chức hội thí như vầy. Ngài nên tổ chức hội Pháp thí. Việc bố thí vật chất có lợi ích gì?

"Con sau đó hỏi Ngài, 'Làm sao để một người thí Pháp?' [F.196.b]

"Ngài đáp, 'Pháp thí là để phát triển chúng sinh không có bắt đầu và kết thúc, trao quà cho người tham dự một cách đồng thời.[107] Đó là gì? Nó bao gồm lòng đại từ được viên mãn trong sự giác ngộ; bao gồm lòng đại bi được viên mãn trong sự định tâm của chánh pháp vào việc giải thoát tất cả chúng sinh;[108] bao gồm lòng đại hỷ được viên mãn trong việc nhận thức về hạnh phúc tối thượng của tất cả chúng sinh; [109] và bao gồm lòng đại xả được viên mãn trong việc định tâm thông qua tri thức.

" 'Pháp thí bao gồm bố thí Ba la mật, nó được viên mãn trong sự tịch diệt và sự tự điều phục; bao gồm trì giới Ba la mật, nó được viên mãn trong việc phát triển về đạo đức của những chúng sinh vô đạo đức; bao gồm nhẫn nhục Ba la mật, được viên mãn thông qua nguyên lý của sự vô ngã; bao gồm tinh tấn Ba la mật, được viên mãn trong việc phát khởi hướng về giác ngộ;

enlightenment; of the transcendence of meditation, consummated in the solitude of body and mind; and of the transcendence of wisdom, consummated in the omniscient gnosis.

3.77 " 'The Dharma-sacrifice consists of the meditation of voidness, consummated in effectiveness in the development of all living beings; of the meditation of signlessness, consummated in the purification of all compounded things; and of the meditation of wishlessness, consummated in voluntarily assuming rebirths

3.78 " 'The Dharma-sacrifice consists of heroic strength, consummated in the upholding of the holy Dharma; of the power of life, consummated in the means of unification; of the absence of pride, consummated in becoming the slave and the disciple of all living beings; of the gain of body, health, and wealth, consummated by the extraction of essence from the essenceless; [110] of mindfulness, consummated by the six remembrances; of positive thought, consummated through the truly enjoyable Dharma; [F.197.a] of purity of livelihood, consummated by correct spiritual practice; of the respect of noble ones, consummated by joyful and faithful service; of soberness of mind, consummated by absence of dislike for ordinary people; of high resolve, consummated by renunciation; of skill in erudition, consummated by religious practice; of retirement in solitary retreats, consummated by understanding things free of afflictions; of introspective meditation, consummated by attainment of the buddha-gnosis; of the stage of the practice of yoga, consummated by the yoga of liberating all living beings from their afflictions.[111]

3.79 " 'The Dharma-sacrifice consists of the store of merit which is consummated by the auspicious signs and marks, the ornaments of the buddhafields, and all other means of development of living beings; of the store of knowledge which is consummated in the ability to teach the Dharma according to the thoughts and actions of all living beings; of the store of wisdom, which is consummated in the uniform gnosis free of acceptance and rejection in regard to all things; of the store of all roots of virtue, consummated in the abandonment of all afflictions, obscurations, and unvirtuous things; and of the attainment of all the aids to

bao gồm thiền định Ba la mật, được viên mãn trong sự cô tịch của thân và tâm; và bao gồm trí tuệ Ba la mật được viên mãn trong sự chứng ngộ đạo toàn tri.

" 'Pháp thí bao gồm thiền định về **tánh không**, được viên mãn về hiệu quả trong việc phát triển tất cả chúng sinh; bao gồm thiền định về **vô tướng**, được viên mãn trong việc tịnh hóa tất cả pháp hữu vi; và bao gồm thiền định về **vô nguyện**, được viên mãn trong sự tự nguyện tái sinh.

" 'Pháp thí bao gồm sức mạnh đại lực sĩ, được viên mãn trong việc hộ trì chánh pháp; năng lực sinh tồn, được viên mãn trong tứ nhiếp pháp; sự vắng mặt của tính tự cao tự phụ, được viên mãn trong việc trở thành nô lệ và đệ tử của chúng sinh; sự có được thân thể, sức khỏe và tài sản, được viên mãn bằng cách rút ra cái bản thể từ cái không có bản thể;[110] chánh niệm, được viên mãn bằng lục niệm; trực tâm, được viên mãn thông qua giáo Pháp chân hỷ; [F.197.a] mạng sống thanh tịnh, được viên mãn trong nhờ thực hành tâm linh đúng đắn; sự kính trọng thánh nhân, được viên mãn bởi việc làm hoan hỷ và trung thực; sự điềm tỉnh của tâm, được viên mãn bởi sự không có ác cảm với người đời; tăng sinh thâm tâm, được viên mãn nhờ việc xuất gia; kỹ năng uyên bác được viên mãn nhờ sự thực tập tu hành; sự ẩn dật trong ẩn cư đơn độc, được viên mãn bởi hiểu ra các pháp không có phiền não; thiền quán nội tâm, được viên mãn bởi sự chứng ngộ đạo Phật; địa vị thực hành du già, được viên mãn bởi du già giải thoát chúng sinh khỏi những phiền não[111] của họ.

"'Pháp bao thí gồm kho công đức được viên mãn bởi ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, sự trang nghiêm của các cõi phật, và tất cả các phương tiện khác để phát triển chúng sinh; của kho tàng tri thức được viên mãn trong khả năng giảng dạy Giáo Pháp tùy theo tư tưởng và hành động của tất cả chúng sinh; của kho trí tuệ, được viên mãn trong sự ngộ đạo đồng nhất, thoát khỏi sự chấp nhận và bác bỏ đối với tất cả các pháp; của kho tàng mọi thiện căn, thành tựu trong việc từ bỏ mọi phiền não, che chướng và những pháp bất thiện; và việc đạt được tất cả các phẩm trợ đạo, được viên mãn

enlightenment, consummated in the realization of the gnosis of omniscience as well as in accomplishment of all virtue.

3.80 " 'That, noble son, is the Dharma-sacrifice. The bodhisattva who lives by this Dharma-sacrifice is the best of sacrificers, and, through his extreme sacrifice, is himself worthy of offerings from all people, including the gods.'

3.81 "Lord, as soon as the householder had discoursed thus, two hundred brahmins among the crowd of brahmins present conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. [F.197.b] And I, full of astonishment, having saluted this good man by touching his feet with my head, took from around my neck a necklace of pearls worth one hundred thousand pieces of gold and offered it to him.[112] But he would not accept it. I then said to him, 'Please accept, good man, this necklace of pearls, out of compassion for me, and give it to whomsoever you wish

3.82 "Then, Vimalakīrti took the pearls and divided them into two halves. He gave one half of them to the lowliest poor of the city, who had been disdained by those present at the sacrifice. The other half he offered to the Tathāgata Duṣprasaha. And he performed a miracle such that all present beheld the universe called Marīci and the Tathāgata Duṣprasaha. On the head of the Tathāgata Duṣprasaha, the pearl necklace took the form of a pavilion, decorated with strings of pearls, resting on four bases, with four columns, symmetrical, well constructed, and lovely to behold. Having shown such a miracle, Vimalakīrti said, 'The giver who makes gifts to the lowliest poor of the city, considering them as worthy of offering as the Tathāgata himself, and the giver who gives without any discrimination, impartially, with no expectation of reward, and with great love—that giver, I say, totally fulfills the Dharma - sacrifice.'

3.83 "Then the poor of the city, having seen that miracle and having heard that teaching, conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. Therefore, Lord, I am reluctant to go to that good man to inquire about his illness."

trong việc chứng sự ngộ đạo toàn tri cũng như trong sự thành tựu tất cả đức hạnh.

" 'Thiện nam tử, đó là Pháp thí. Chư Bồ tát vị nào kiếm sống bằng Pháp thí là người bố thí bậc nhất, và, thông qua việc thí tột cùng của mình, vị ấy đáng nhận sự cúng dường của tất cả mọi người, kể cả chư thiên.'

"Bạch Thế Tôn, ngay khi Cư sĩ thuyết pháp xong, thì có hai trăm vị Bà la môn trong số các vị Bà la môn có mặt đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. [F.197.b] Và con hoàn toàn kinh ngạc, sau khi đảnh lễ vị hiền nhân này bằng cách chạm đầu con vào chân của Ngài, con lấy vòng ngọc trị giá trăm ngàn tiền vàng đang đeo ở cổ của con để cúng dường cho Ngài. [112] Nhưng Ngài không nhận nó. Tức thì con nói với Ngài, "Hỡi hiền nhân xin Ngài vì lòng từ bi hãy nhận lấy vòng cổ ngọc trai này của con và trao cho bất kỳ ai mà Ngài muốn.

"Sau đó, ngài Duy Ma Cật lấy những viên ngọc và chia làm hai. Ngài trao một nữa cho những người nghèo nhất trong thành phố, những người đã bị khinh thường bởi những người có mặt tại hội thí. Một nữa còn lại Ngài cúng dường Nan Thắng Như Lai. Và Ngài đã thực hiện một phép màu khiến tất cả đại chúng có mặt nhìn thấy thế giới Quang Minh và Nan Thắng Như Lai. Phía trên của Nan Thắng Như Lai chuỗi ngọc tạo hình một cái bảo tháp, được trang hoàng bởi chuỗi ngọc trai, đặt trên bốn đế, với bốn cột, đối xứng, cấu trúc tinh xảo và đẹp mắt. Sau khi biểu diễn phép lạ như thế, ngài Duy Ma Cật nói, 'Thí chủ trao quà cho người bần cùng của thành phố, được xem như bằng với cúng dường chính đức Như Lai, và thí chủ bố thí không có phân biệt, không thiên vị, không mong cầu được đền đáp và với lòng đại từ, tôi nói rằng vị thí chủ đó thực hiện trọn vẹn Pháp thí.'

"Sau đó người nghèo của thành phố, sau khi thấy kỳ công và nghe những lời thuyết đó, đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. Vì thế, thưa Thế Tôn, con miễn cưỡng đi đến vị hiền nhân này để hỏi thăm bệnh của ông ấy."

In the same way, all the bodhisattvas, the great spiritual heroes, told the stories of their conversations with Vimalakīrti and declared their reluctance to go to him.

Bằng cách tương tự, tất cả chư Bồ tát, những bậc đại sỹ, kể câu truyện của mình về cuộc đàm đạo với Ngài Duy Ma Cật và đã nói ra sự miễn cưỡng của họ để đi đến thăm Ngài.

4.0 Chapter 4 The Consolation of the Invalid

Chương 4: Vấn an người bệnh

4.1 Then, the Buddha said to the crown prince, Mañjuśrī, “Mañjuśrī, [F.198.a] go to the Licchavi Vimalakīrti to inquire about his illness.”

Mañjuśrī replied, “Lord, it is difficult to attend upon the Licchavi Vimalakīrti. He is gifted with marvelous eloquence concerning the law of the profound. He is extremely skilled in full expressions and in the reconciliation of dichotomies. His eloquence is inexorable, and no one can resist his imperturbable intellect. He accomplishes all the activities of the bodhisattvas. He penetrates all the secret mysteries of the bodhisattvas and the buddhas. He is skilled in civilizing all the abodes of devils. He plays with the great superknowledges. He is consummate in wisdom and liberative art. He has attained the supreme excellence of the indivisible, nondual sphere of the ultimate realm. He is skilled in teaching the Dharma with its infinite modalities within the uniform ultimate. He is skilled in granting means of attainment in accordance with the spiritual faculties of all living beings. He has thoroughly integrated his realization with skill in liberative art. He has attained decisiveness with regard to all questions. Thus, although he cannot be withstood by someone of my feeble defenses, still, sustained by the grace of the Buddha, I will go to him and will converse with him as well as I can.”

Sau đó, đức Phật nói với Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, “Văn Thù, ông hãy đi tới Trưởng giả Duy Ma Cật để hỏi thăm bệnh tình của ông ấy.”

Văn Thù đáp, “Thưa Thế Tôn, thật khó để đối đáp với Trưởng giả Duy Ma Cật. Ngài có khiếu hùng biện phi thường về pháp vi diệu. Ngài cực kỳ thành thạo trong việc diễn đạt đầy đủ và dung thông nhị nguyên. Tài hùng biện của Ngài thì không thể lay chuyển và không ai có thể cưỡng lại trí tuệ điềm tĩnh của Ngài. Ngài đã làm tròn hạnh nguyện của chư Bồ tát. Ngài thâm nhập tất cả bí ẩn bí mật của chư Bồ tát và chư Phật. Ngài khéo léo trong việc giáo huấn các cõi ma. Ngài du hí đại thần thông. Ngài thành tựu trong trí tuệ và phương tiện. Ngài đã đạt tới sự tinh tú tối thượng thừa về lĩnh vực bất khả phân và phạm vi bất nhị của pháp giới. Ngài khéo léo thuyết pháp với vô số phương thức trong cùng nguyên tắc cơ bản. Ngài khéo léo trong việc đưa ra các cách thức chứng đắc phù hợp căn cơ của chúng sinh. Ngài tích hợp triệt để sự chứng ngộ của mình với phương tiện. Ngài đã đạt được sự minh sát với tất cả các câu hỏi. Do đó, mặc dù biết Ngài không chịu được những người có sự biện hộ yếu đuối của con, nhưng nhờ ân đức Phật, con sẽ đi đến và trò chuyện với Ngài bằng khả năng tốt nhất của con.”

4.2 Thereupon, in that assembly, the bodhisattvas, the great disciples, the Śakras, the Brahmās, the Lokapālas, and the gods and goddesses, all had this thought: “Surely the conversations of the crown prince Mañjuśrī and that good man will result in a profound teaching of the Dharma.”

Lúc đó, các chư Bồ tát, Đại đệ tử, Thiên Đế, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương, và các chư thiên và thiên nữ trong chúng hội, tất cả đều nghĩ rằng: “Chắc chắn cuộc đàm luận giữa ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử và vị hiền nhân sẽ là cuộc thuyết pháp thâm sâu.”

4.3 Thus, eight thousand bodhisattvas, five hundred disciples, a great number of Śakras, Brahmās, Lokapālas, and many hundreds of thousands of gods and goddesses, all followed the crown prince Mañjuśrī to listen to the Dharma. And the crown prince Mañjuśrī, [F.198.b] surrounded and followed by these bodhisattvas, disciples, Śakras, Brahmās, Lokapālas, gods, and goddesses, entered the great city of Vaiśālī.

Do đó, tám ngàn chư Bồ tát, năm trăm Đệ tử thanh văn, số lượng lớn các Thiên Đế, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương, và hàng trăm ngàn chư thiên và thiên nữ, tất cả theo ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử để nghe pháp. Và Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, [F.198.b] được vây quanh và đi theo bởi chư Bồ tát, Đệ tử thanh văn, Thiên Đế, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương, và các chư thiên và thiên nữ này đi vào thành lớn của Tỳ Xá Ly.

4.4 Meanwhile, the Licchavi Vimalakīrti thought to himself, “Mañjuśrī, the crown prince, is coming here with numerous attendants. Now, may this house be

Trong lúc đó, Trưởng giả Duy Ma Cật tự nghĩ, “Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử đang đến đây với nhiều người đi theo. Bây giờ cái nhà này có lẽ nên biến

transformed into emptiness!" Then, magically his house became empty. Even the doorkeeper disappeared. And, except for the invalid's couch upon which Vimalakīrti himself was lying, no bed or couch or seat could be seen anywhere.

thành trống rỗng!" Sau đó nhà của ông ấy trở nên trống rỗng một cách kỳ diệu. Thậm chí người giữ cửa cũng biến mất. Ngoại trừ giường bệnh mà Duy Ma Cật đang nằm, không thấy giường, trường kỷ, ghế ngồi đâu cả.

4.5 Then, the Licchavi Vimalakīrti saw the crown prince Mañjuśrī and addressed him thus: "Mañjuśrī! Welcome, Mañjuśrī! You are very welcome! Here you are, without previously having come, been seen, or been heard.

Mañjuśrī declared, "Householder, it is as you say. Who comes, ultimately comes not. Who goes, ultimately goes not. Why? Coming is not really known in coming, and going is not really known in going. What is seen is not to be seen again, ultimately.

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật thấy Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử và nói thế này: "Văn Thù! Chào mừng ngài Văn Thù! Rất hân hạnh đón tiếp Ngài! Ngài đây rồi, mà trước đây chưa từng đến, được thấy hay được nghe.

Văn Thù Sư Lợi đã tuyên thuyết, "Thưa cư sĩ, như Ngài nói. Ai đến xét cho cùng không đến, Ai đi xét cho cùng không đi. Vì sao? Đang đến thì không thật sự được biết đang đến, và đang đi thì không thật sự được biết đang đi. Cái gì được thấy xét cho cùng không được thấy lại.

4.6 "Good sir, is your condition tolerable? Is it livable? Are your physical elements not disturbed? Is your sickness diminishing? Is it not increasing? The Buddha asks about you—if you have slight trouble, slight discomfort, slight sickness, if your distress is light, if you are cared for, strong, at ease, without self-reproach, and if you are living in touch with the supreme happiness.

"Thưa Ngài, tình trạng của Ngài có thể chịu đựng được chăng? Có sống nỗi không? Các đại của Ngài có bị nhiễu loạn không? Bệnh của Ngài đang giảm hay đang tăng? đức Phật hỏi thăm Ngài – Ngài có chút khó khăn, khó chịu, bệnh, Ngài có chút lo lắng, Ngài có được chăm sóc, cho khỏe, cho dễ chịu, mà không có tự trách móc, và Ngài đang sống trong hạnh phúc tột cùng.

4.7 "Householder, whence came this sickness of yours? How long will it continue? [F.199.a] How does it stand? How can it be alleviated?"

Vimalakīrti replied, "Mañjuśrī, my sickness comes from ignorance and the thirst for existence and it will last as long as do the sicknesses of all living beings. Were all living beings to be free from sickness, I also would not be sick. Why? Mañjuśrī, for the bodhisattva, the world consists only of living beings, and sickness is inherent in living in the world. Were all living beings free of sickness, the bodhisattva also would be free of sickness. For example, Mañjuśrī, when the only son of a merchant is sick, both his parents become sick on account of the sickness of their son. And the parents will suffer as long as that only son does not recover from his sickness. Just so, Mañjuśrī, the bodhisattva loves all living beings as if each were his only child. He becomes sick when they are sick and is cured when they are cured. You ask me, Mañjuśrī, whence comes my sickness; the sicknesses of the bodhisattvas arise from great compassion."

"Cư sĩ, bệnh của Ngài phát khi nào? Và nó sẽ kéo dài trong bao nhiêu lâu? [F.199.a] Làm sao để nó dừng? Làm thế nào nó có thể được giảm bớt?"

Duy Ma Cật đáp, "Thưa ngài Văn Thù, bệnh của tôi do vô minh và khát khao hiện hữu mà sinh và nó sẽ còn kéo dài khi nào bệnh của chúng sinh còn. Nếu tất cả chúng sinh không còn bệnh thì tôi sẽ không bị bệnh. Vì sao? Ngài Văn Thù, đối với Bồ tát, thế gian chỉ bao gồm chúng sinh, và bệnh là một phần tất yếu của thế gian. Nếu tất cả chúng sinh khỏi bệnh thì Bồ tát cũng sẽ khỏi bệnh. Thưa ngài Văn Thù, ví dụ khi đứa con một của trưởng giả bị bệnh, thì ba má của cậu ấy cũng bị bệnh vì căn bệnh của con trai của họ. Và ba má cậu sẽ đau khổ cho đến chừng nào đứa con một chưa khỏi bệnh. Giống như thế, thưa Ngài Văn Thù, chư Bồ tát thương tất cả chúng sinh như đứa con một của mình. Vị ấy bị bệnh khi chúng sinh bị bệnh và được chữa lành khi chúng sinh được chữa lành. Thưa ngài Văn Thù, Ngài hỏi căn bệnh của tôi đến từ đâu; các căn bệnh của chư Bồ tát xuất phát từ lòng đại bi."

4.8 *Mañjuśrī:* Householder, why is your house empty? Why have you no servants?

Văn Thù: Cư sĩ, sao nhà Ngài trống không? Sao Ngài không có người hầu?

Vimalakīrti: Mañjuśrī, all buddhafields are also empty.

Mañjuśrī: What makes them empty?

Vimalakīrti: They are empty because of emptiness.[113]

4.9 *Mañjuśrī:* What is "empty" about emptiness? [114]

Vimalakīrti: Constructions are empty, because of emptiness. [115]

Mañjuśrī: Can emptiness be conceptually constructed? [116]

Vimalakīrti: Even that concept is itself empty, and emptiness cannot construct emptiness.[117]

4.10 *Mañjuśrī:* Householder, where should emptiness be sought?

Vimalakīrti: Mañjuśrī, emptiness should be sought among the sixty-two convictions. [F.199.b]

Mañjuśrī: Where should the sixty-two convictions be sought?

Vimalakīrti: They should be sought in the liberation of the tathāgatas.

4.11 Mañjuśrī: Where should the liberation of the tathāgatas be sought?

Vimalakīrti: It should be sought in the prime mental activity of all living beings. Mañjuśrī, you ask me why I am without servants, but all māras and opponents are my servants. Why? The māras advocate this life of birth and death and the bodhisattva does not avoid life. The outsider opponents advocate convictions, and the bodhisattva is not troubled by convictions. Therefore, all māras and opponents are my servants.

4.12 *Mañjuśrī:* Householder, of what sort is your sickness?

Vimalakīrti: It is immaterial and invisible.

Mañjuśrī: Is it physical or mental?

Vimalakīrti: It is not physical, since the body is insubstantial in itself. It is not mental, since the nature of the mind is like illusion

Duy Ma Cật: Thưa ngài Văn Thù, tất cả cõi Phật cũng trống không?

Văn Thù: Cái gì khiến chúng trống không?

Duy Ma Cật: Chúng trống không bởi vì tánh không.[113]

Văn Thù: Trống không của tánh không là gì?[114]

Duy Ma Cật: Các giải thích là trống không, bởi vì tánh không. [115]

Văn Thù: Tánh không có thể được giải thích bằng khái niệm sao? [116]

Duy Ma Cật: Thậm chí khái niệm chính nó cũng là trống không, và tánh không không thể giải thích tánh không.[117]

Văn Thù: Thưa Cư sĩ, nên tìm tánh không ở đâu?

Duy Ma Cật: Thưa ngài Văn Thù, tánh không nên được tìm trong số sáu mươi hai kiến giải. [F.199.b]

Văn Thù: Sáu mươi hai kiến giải nên được tìm kiếm ở đâu?

Duy Ma Cật: Chúng được tìm kiếm trong sự giải thoát của Như Lai

Văn Thù: Sự giải thoát của Như Lai được tìm kiếm ở đâu?

Duy Ma Cật: Nó được tìm trong các tâm hành ban sơ của tất cả chúng sinh. Văn Thù, Ngài hỏi tôi, tại sao tôi không có người hầu, nhưng tất cả chúng ma và ngoại đạo là người hầu của tôi. Vì sao? Chúng ma thì chủ trương luân hồi sinh tử này và Bồ tát thì không trốn tránh luân hồi. Đối thủ ngoại đạo thì chủ trương các kiến giải và Bồ tát thì không bận tâm các kiến giải. Vì thế tất cả chúng ma và ngoại đạo là người hầu của tôi.

Văn Thù: Thưa Cư sĩ, Bệnh của ông là loại nào?

Duy Ma Cật: Nó không hình tướng.

Văn Thù: Nó là thể chất hay tinh thần?

Duy Ma Cật: Nó không phải là thể chất, bởi vì cơ thể tự thân nó không có bản thể. Nó không phải tâm trí, bởi vì tánh của tâm như ảo tưởng.

4.13 Mañjuśrī: Householder, which of the four main elements is disturbed: earth, water, fire, or air?

Vimalakīrti: Mañjuśrī, I am sick only because the elements of living beings are disturbed by sicknesses. [118]

Văn Thù: Cư sĩ, trong số bốn đại, đại nào bị nhiễu loạn: đất, nước, lửa hay là gió?

Duy Ma Cật: Thưa ngài Văn Thù, tôi bị bệnh chỉ vì các đại của chúng sinh bị nhiễu loạn do các bệnh tật. [118]

4.14 Mañjuśrī: Householder, how should a bodhisattva console another bodhisattva who is sick?

Vimalakīrti: He should tell him that the body is impermanent, but should not exhort him to renunciation or disgust. He should tell him that the body is miserable, but should not encourage him to find solace in liberation; that the body is selfless, but that living beings should be developed; that the body is peaceful, but not to seek any ultimate calm. He should tell him to confess his evil deeds, but not just to escape them. [119] He should encourage his empathy for all living beings on account of his own sickness, his remembrance of suffering experienced from beginningless time, [F.200.a] and his consciousness of working for the welfare of living beings. He should encourage him to manifest the roots of virtue, to maintain the primal purity and the lack of craving, and thus to always strive to become the king of healers, who can cure all sicknesses. Thus should a bodhisattva console a sick bodhisattva, in such a way as to make him happy.

Văn Thù hỏi, Thưa Cư sĩ, một vị Bồ tát nên an ủi một vị Bồ tát khác bị bệnh như thế nào?

Duy Ma Cật: Vị ấy nên bảo vị kia rằng thân này là vô thường, nhưng không nên khuyên vị kia buông bỏ hay chán ghét. Vị ấy nên bảo vị kia rằng thân này là khổ sở, nhưng không khuyến khích vị kia tìm sự an ủi trong giải thoát; rằng thân này vô ngã, nhưng chúng sinh đó cần được giáo huấn; rằng thân này là tịch diệt, nhưng không tìm kiếm bất cứ thanh thản tối hậu. Vị ấy nên bảo vị kia thú nhận các hành động xấu, nhưng không chỉ để trốn tránh chúng.[119] Vị ấy nên khuyến khích vị kia vì bệnh của mình mà cảm thông với tất cả chúng sinh, nhớ lại đau khổ mình đã trải qua từ vô thủy, [F.200.a] và ý thức mình trong việc làm lợi lạc cho chúng sinh. Vị ấy nên động viên vị kia hiện thực hóa thiện căn, duy trì sự thanh tịnh ban sơ và sự vô dục, và nhờ đó luôn phấn đấu trở thành vị đại y vương chữa lành tất cả căn bệnh. Do đó vị Bồ tát nên an ủi vị Bồ tát bị bệnh theo cách đó sẽ làm vị kia vui vẻ.

4.15 *Mañjuśrī* asked, " Noble sir, how should a sick bodhisattva control his own mind?"

Vimalakīrti replied, "Mañjuśrī, a sick bodhisattva should control his own mind with the following consideration: Sickness arises from total involvement in the process of misunderstanding from beginningless time. It arises from the afflictions that result from unreal mental constructions, and hence ultimately nothing is perceived which can be said to be sick. Why? The body is the issue of the four main elements, and in these elements there is no owner and no agent. There is no self in this body, and, except for arbitrary insistence on self, ultimately no 'I' which can be said to be sick can be apprehended. Therefore, thinking, ' "I" should not adhere to any self, and "I" should rest in the knowledge of the root of illness,' he should abandon the conception of himself as a personality and produce the conception of himself as a thing, thinking, 'This body is an aggregate

Văn Thù hỏi, "Thưa Ngài, vị Bồ tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế nào?

Duy Ma Cật đáp, "Ngài Văn Thù, vị Bồ tát có bệnh nên điều phục tâm của mình bằng việc quán xét sau: Căn bệnh phát khởi do tâm trí hoàn toàn bị cuốn vào quá trình hiểu nhầm từ vô thủy. Nó phát khởi từ các phiền não do các những giải thích thuộc tâm trí không thật và do đó xét cho cùng không có gì được nhận thức là có thể nói là bị bệnh. Vì sao, Vì thân này là sự hợp lại của bốn đại, và trong các đại này không có chủ và không có khách. Không có ngã trong cái thân này, và ngoại trừ có sự khẳng định tùy tiện về cái ngã, cuối cùng không có "Tôi" cái mà có thể được nói bị bệnh có thể nắm được. Vì thế, hãy nghĩ, ' "Tôi" không nên chấp vào bất cứ cái ngã nào, và "Tôi" nên dựa vào hiểu biết về nguyên nhân căn bệnh,' vị ấy nên từ bỏ sự nhận thức chính vị ấy như một nhân cách và sinh ra sự nhận thức chính mình như một

of many things. When it is born, only things are born; when it ceases, only things cease. These things have no awareness or feeling of each other. When they are born, they do not think, “I am born”; when they cease, they do not think, “I cease.” ’

pháp, nghĩ rằng, ‘Thân này là tổng hợp của nhiều pháp. Khi nó được sinh, chỉ có các pháp được sinh, khi nó diệt, chỉ có các pháp diệt. Những pháp này không có ý thức hoặc cảm nghĩ của nhau. Khi nó được sinh ra, nó không nghĩ, “Tôi được sinh”; khi nó diệt, nó không nghĩ, “Tôi diệt”.’

4.16 “Furthermore, he should understand thoroughly the conception of himself as a thing by cultivating the following consideration: ‘Just as in the case of the conception of “self,” so the conception of “thing” is also a misunderstanding, and this misunderstanding is also a grave sickness; I should free myself from this sickness and should strive to abandon it.’ [120]

“Hơn nữa, vị ấy nên thấu hiểu về sự nhận thức chính vị ấy là một pháp bằng cách chuyên tâm quán xét như sau: “Giống như trường hợp nhận thức về “cái ngã”, vì thế nhận thức về “pháp” cũng bị hiểu nhầm, và việc hiểu nhầm này cũng là căn bệnh hiểm nghèo; Tôi nên giải thoát bản thân tôi khỏi căn bệnh này và cần nỗ lực từ bỏ nó.’ [120]

4.17 “What is the elimination of this sickness? It is the elimination of egoism [F.200.b] and possessiveness. What is the elimination of egoism and possessiveness? It is the freedom from dualism. What is freedom from dualism? It is the absence of involvement with either the external or the internal. What is absence of involvement with either external or internal? It is non-deviation, non-fluctuation, and non-distraction from sameness. What is sameness? It is the sameness of everything from self to liberation. Why? Because both self and liberation are void. How can both be void? As verbal designations, they both are void, and neither is established in reality. Therefore, one who sees such sameness makes no difference between sickness and voidness; his sickness is itself voidness, and that sickness as voidness is itself void.[121]

“Việc loại bỏ căn bệnh này là gì? Đó là việc loại bỏ tính ích kỷ [F.200.b] và tính sở hữu. Việc loại bỏ tính ích kỷ và tính sở hữu là gì? Đó là lìa khỏi thuyết nhị nguyên. Lìa khỏi thuyết nhị nguyên là gì? Đó là không có sự dính mắc với ngoại xứ hay nội xứ. Sự không dính mắc với ngoại xứ hay nội xứ là gì? Đó là sự không lệch lạc, không dao động và không bị xao lãng khỏi **tánh nhất như**. Tánh nhất như là gì? Đó là tánh nhất như của mọi pháp từ ngã cho đến giải thoát. Tại sao? Bởi vì cả ngã và giải thoát là trống rỗng. Làm sao cả hai đều trống rỗng? Như khẩu hiệu, chúng là trống rỗng và không được chứng minh trong thực tại. Vì thế, người nào thấy sự nhất như đó người đó không có sự phân biệt giữa bệnh và tánh rỗng; bệnh của người đó tự nó là tánh rỗng, và vì là tánh rỗng nên bệnh đó tự nó là trống rỗng.[121]

4.18 “The sick bodhisattva should recognize that sensation is ultimately nonsensation, but he should not realize the cessation of sensation. Although both pleasure and pain are abandoned when the buddha-qualities are fully accomplished, there is then no sacrifice of the great compassion for all living beings living in the bad migrations. Thus, recognizing in his own suffering the infinite sufferings of these living beings,[122] the bodhisattva correctly contemplates these living beings and resolves to cure all sicknesses.

“Vị Bồ tát có bệnh nên nhận ra rằng cảm thọ xét cho cùng là không cảm thọ, nhưng vị ấy không nên chứng sự diệt của cảm thọ. Mặc dù cả lạc và khổ đều bị bỏ rơi khi các Phật tính được thành tựu viên mãn, thế thì không có sự hy sinh của lòng đại bi cho tất cả chúng sinh đang ở trong các nẻo ác. Do đó, trong nỗi đau của riêng mình nhận ra nỗi đau vô tận của chúng sinh, [122] vị Bồ tát trầm ngâm suy ngẫm những chúng sinh này một cách nghiêm túc và quyết tâm chữa lành tất cả các căn bệnh.

4.19 “As for these living beings, there is nothing to be applied, and there is nothing to be removed; one has only to teach them the Dharma for them to realize the basis from which sicknesses arise. What is this basis? It is object-perception.[123] To the extent that a basis of object-perception is objectified, it is the basis of

Đối với những chúng sinh này, không có gì để đặt vào và cũng không có gì để bỏ ra; Một vị Bồ tát chỉ cần dạy Pháp cho họ để họ ngộ ra cơ sở phát sinh bệnh tật. Cở sở này là gì? Đó là nhận thức có đối tượng.[123] Ở mức độ mà một cơ sở của nhận thức có đối tượng được hình thành, đó là cơ sở của

sickness. What is it that is objectified? The three realms of existence are objectified. What is the thorough understanding of the basis of that object-perception? It is its nonperception, as one does not objectify a thing that is not perceived. What does one not perceive? One does not perceive the two views, the view of the self and the view of the other. Therefore, it is called nonperception. [124]

bệnh tật. Cái gì được hình thành? Ba cõi hiện hữu được khách thể hóa. Sự hiểu biết thấu đáo về cơ sở của sự nhận thức có đối tượng là gì? Đó là vô niệm, vì người ta không khách thể hóa một pháp không nhận thức được. Người ta không nhận thức điều gì? Người ta không nhận thức hai kiến giải, kiến giải của bản thân và kiến giải của người khác. Vì vậy, nó được gọi là vô niệm. [124]

4.20 “Mañjuśrī, thus should a sick bodhisattva control his own mind in order to overcome old age, [F.201.a] sickness, death, and birth. Such, Mañjuśrī, is the sickness of the bodhisattva. If he takes it otherwise, all his efforts will be in vain. Just as one is called ‘hero’ when one overcomes all enemies, so, too, one is called ‘bodhisattva’ when one conquers the miseries of aging, sickness, and death.[125]

“Thưa ngài Văn Thù, do đó Bồ tát bệnh cần điều phục tâm mình để vượt qua già, [F.201.a] bệnh, chết và sinh. Đó là bệnh của chư Bồ tát, ngài Văn Thù. Nếu vị đó làm khác đi mọi nỗ lực của vị đó sẽ vô ích. Như một người được gọi là ‘anh hùng’ khi chiến thắng mọi kẻ thù, cũng vậy, một người được gọi là ‘Bồ tát’ khi chiến thắng các nỗi khổ của già, bệnh và chết.[125]

4.21 “The sick bodhisattva should tell himself: ‘Just as my sickness is unreal and nonexistent, so the sicknesses of all living beings are unreal and nonexistent.’ Through such considerations, he arouses the great compassion toward all living beings without falling into any sentimental compassion, [126] but instead, arouses great compassion toward all living beings through striving to eliminate the incidental afflictions. Why? Because great compassion that falls into sentimentally purposive views only exhausts the bodhisattva in his reincarnations. But the great compassion that is free of involvement with sentimentally purposive views does not exhaust the bodhisattva in all his reincarnations.[127] He does not reincarnate through involvement with such views but reincarnates with his mind free of involvement. Hence, even his reincarnation is like a liberation. Being reincarnated as if being liberated, he has the power and ability to teach the Dharma that liberates living beings from their bondage. As the Lord declares: ‘It is not possible for one who is himself bound to deliver others from their bondage. But one who is himself liberated is able to liberate others from their bondage.’ Therefore, the bodhisattva should participate in liberation and should not participate in bondage.

“Vị Bồ tát bệnh nên tự nhũ: ‘Cũng như bệnh của tôi không thật và không tồn tại, vì thế bệnh của tất cả chúng sinh cũng không thật và không tồn tại.’ Nhờ các quán xét như thế, vị ấy khởi tâm đại bi hướng về tất cả chúng sinh mà không rơi vào bất cứ lòng bi mẫn đa cảm, [126] mà thay vào đó khởi tâm đại bi hướng về tất cả chúng sinh nhờ nỗ lực để loại trừ những phiền não bất chợt. Vì sao? Bởi vì lòng đại bi rơi vào những kiến giải có mục đích đa cảm chỉ làm kiệt sức vị Bồ tát trong những kiếp luân hồi của mình. Nhưng lòng đại bi không bị dính mắc với những kiến giải có mục đích đa cảm không làm kiệt sức vị Bồ tát trong tất cả các lần hóa thân của Ngài.[127] Vị ấy không hóa thân do dính mắc đến những kiến giải như vậy mà hóa thân với tâm trí thoát khỏi sự dính mắc. Vì vậy, ngay cả việc hóa thân của vị ấy cũng giống như một sự giải thoát. Được hóa thân như thể được giải thoát, Ngài có năng lực thuyết pháp giải thoát chúng sinh khỏi sự trói buộc của họ. Như Thế Tôn tuyên bố: ‘Một người tự buộc mình phải giải thoát người khác khỏi sự trói buộc của họ là điều không thể. Nhưng người tự mình giải thoát thì có thể giải thoát người khác khỏi sự trói buộc của họ.’ Vì thế, vị Bồ tát nên tham gia vào sự giải thoát và không nên tham gia vào sự trói buộc.

4.22 “What is bondage? And what is liberation? To indulge in liberation from the world without employing liberative art is bondage for the bodhisattva. To engage in life in the world with full employment of liberative art is liberation for the bodhisattva. [F.201.b] To experience the taste of contemplation, meditation, and

“Sự trói buộc là gì? Và sự giải thoát là gì? Miệt mài giải thoát khỏi thế gian mà không sử dụng phương tiện là sự trói buộc đối với Bồ tát. Vấn thân vào luân hồi trong thế gian với việc sử dụng đầy đủ các phương tiện là sự giải thoát của chư Bồ tát. [F.201.b] Trải nghiệm hương vị của sự trầm tư, mặc

concentration without skill in liberative art is bondage. To experience the taste of contemplation and meditation with skill in liberative art is liberation. Wisdom not integrated with liberative art is bondage, but wisdom integrated with liberative art is liberation. Liberative art not integrated with wisdom is bondage, but liberative art integrated with wisdom is liberation.

tưởng và thiền định mà không có phương tiện thiện xảo là sự trói buộc. Trải nghiệm hương vị của trầm tư và mặc tưởng có phương tiện thiện xảo là sự giải thoát. Trí tuệ không gắn liền với phương tiện là sự trói buộc, nhưng trí tuệ có gắn liền với phương tiện là giải thoát. Phương tiện không gắn liền trí tuệ là sự trói buộc, nhưng phương tiện gắn liền trí tuệ là giải thoát.

4.23 “How is wisdom not integrated with liberative art a bondage? Wisdom not integrated with liberative art consists of concentration on voidness, signlessness, and wishlessness, and yet it fails to concentrate on cultivation of the auspicious signs and marks, on the adornment of the buddhafield, and on the work of development of living beings—and it is bondage.

“Thế nào trí tuệ không gắn liền phương tiện là một sự trói buộc? Trí tuệ không gắn liền với phương tiện bao gồm thiền định về cái tánh không, vô tướng và vô nguyện (vô tác), và tuy nhiên lại không thiền định về việc bồi dưỡng tướng tốt và vẻ đẹp, vào việc trang nghiêm cõi Phật, và vào công việc phát triển chúng sinh – và đó là sự trói buộc.

4.24 “How is wisdom integrated with liberative art a liberation? Wisdom integrated with liberative art consists of concentration on cultivation of the auspicious signs and marks, on the adornment of the buddhafield, and on the work of development of living beings, all the while concentrating on deep investigation of voidness, signlessness, and wishlessness—and it is liberation.

“Thế nào trí tuệ gắn liền với phương tiện là một sự giải thoát? Trí tuệ gắn liền với phương tiện bao gồm thiền định về việc tu dưỡng tướng tốt và vẻ đẹp, vào việc trang nghiêm cõi Phật, và vào công việc phát triển chúng sinh, đồng thời thiền định về minh sát tánh không, vô tướng và vô nguyện (vô tác) – và đó là sự giải thoát.

4.25 “What is the bondage of liberative art not integrated with wisdom? The bondage of liberative art not integrated with wisdom consists of the bodhisattva’s planting of the roots of virtue without dedicating them for the sake of enlightenment, while living in the grip of dogmatic convictions, passions, attachments, resentments, and their subconscious instincts.

“Sự trói buộc của phương tiện không gắn liền trí tuệ là gì? Sự trói buộc của phương tiện không gắn liền trí tuệ bao gồm việc trồng thiện căn của chư Bồ tát mà không hồi hướng chúng cho mục đích giác ngộ, trong khi sống trong sự kèm kẹp của những kiến giải sai lầm, những phiền não, những chấp trước, những oán giận, và những bản năng của tiềm thức của họ.

4.26 “What is the liberation of liberative art integrated with wisdom? The liberation of liberative art integrated with wisdom consists of the bodhisattva’s dedication of his roots of virtue for the sake of enlightenment, without taking any pride therein, while forgoing all convictions, passions, attachments, resentments, and their subconscious instincts.[128]

“Sự giải thoát của phương tiện gắn liền với trí tuệ là gì? Sự giải thoát của phương tiện gắn liền với trí tuệ bao gồm sự hồi hướng những thiện căn của chư Bồ tát cho mục đích giác ngộ, không có bất cứ sự kiêu mạn nào trong đó, trong khi từ bỏ tất cả kiến giải, những phiền não, những chấp trước, những oán giận, và những bản năng tiềm thức của họ.[128]

4.27 “Mañjuśrī, thus should the sick bodhisattva consider things. His wisdom is the consideration of body, mind, and sickness as impermanent, miserable, [F.202.a] empty, and selfless. His liberative art consists of not exhausting himself by trying to avoid all physical sickness, and of applying himself to accomplish the benefit of living beings, without interrupting the cycle of reincarnations. Furthermore, his

“Ngài Văn Thù, vì thế vị Bồ tát bị bệnh nên quán xét các pháp. Trí tuệ của vị ấy là quán thân, tâm và bệnh là vô thường, khổ, [F.202.a] không, và vô ngã. Phương tiện của vị ấy bao gồm việc không làm mỏi mệt vị ấy bởi cố gắng tránh tất cả các bệnh tật và nỗ lực hết mình để đạt được lợi ích cho chúng sinh mà không làm gián đoạn chu kỳ hóa thân. Hơn thế nữa, trí tuệ của vị ấy

wisdom lies in understanding that body, mind, and sickness are neither new nor old, whether considered simultaneously or sequentially. And his liberative art lies in not seeking pacification or cessation of body, mind, or sicknesses.

4.28 “That, Mañjuśrī, is the way a sick bodhisattva should concentrate his mind; he should live neither in control of his mind, nor in indulgence of his mind. Why? To live by indulging the mind is proper for fools and to live in control of the mind is proper for the disciples. Therefore, the bodhisattva should live neither in control nor in indulgence of his mind. Not living in either of the two extremes is the domain of the bodhisattva.

4.29 “Not the domain of the ordinary individual and not the domain of the arhat, such is the domain of the bodhisattva. [129] The domain of the world yet not the domain of the afflictions, such is the domain of the bodhisattva. Where one understands liberation, yet does not enter final and complete liberation, there is the domain of the bodhisattva. Where the four māras manifest, yet where all the works of māras are transcended, there is the domain of the bodhisattva. Where one seeks the gnosis of omniscience, yet does not attain this gnosis at the wrong time, there is the domain of the bodhisattva. Where one knows the four noble truths, yet does not realize those truths at the wrong time, there is the domain of the bodhisattva. A domain of introspective insight, [F.202.b] wherein one does not arrest voluntary reincarnation in the world, such is the domain of the bodhisattva. A domain where one realizes birthlessness, yet does not become destined for the ultimate, such is the domain of the bodhisattva. Where one sees relativity without entertaining any convictions, there is the domain of the bodhisattva. Where one associates with all beings, yet keeps free of all afflictive instincts, there is the domain of the bodhisattva. A domain of solitude with no place for the exhaustion of body and mind, such is the domain of the bodhisattva. The domain of the triple world, yet indivisible from the ultimate realm, such is the domain of the bodhisattva. The domain of voidness, yet where one cultivates all types of virtues, such is the domain of the bodhisattva. The domain of signlessness, where one keeps in sight the deliverance of all living beings, such is the domain of the bodhisattva. The domain of wishlessness,

nằm ở chỗ hiểu rằng thân, tâm và bệnh là không mới cũng không cũ, dù được xem xét đồng thời hay tuần tự. Và phương tiện của vị ấy nằm ở việc không tìm kiếm sự an bình hay sự diệt của thân, tâm hay các căn bệnh.

“Ngài Văn Thù, đó là cách Bồ tát bệnh nên định tâm mình; Vị ấy không nên ở trong sự kiểm soát tâm mình, cũng không trong sự buông thả tâm mình. Vì sao? Sống buông thả tâm là thích hợp cho kẻ ngốc và sống trong sự kiểm soát tâm là thích hợp cho các đệ tử. Vì thế, Bồ tát không nên sống trong sự kiểm soát hay trong sự buông thả tâm mình. Không sống ở một trong hai thái cực là lãnh địa của chư Bồ tát.

“Không phải lãnh địa của cá nhân bình thường và cũng không phải lãnh địa của bậc A la hán, đó là lãnh địa của chư Bồ tát.[129] Lãnh địa của thế gian nhưng không phải lãnh địa của những phiền não, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Nơi nào hiểu được giải thoát mà không nhập vào giải thoát hoàn toàn và viên mãn nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Nơi mà bốn ma vương hiện ra, nhưng nơi đó tất cả các việc làm của ma vương đều được siêu việt nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Nơi mà người ta tìm kiếm sự ngộ đạo toàn tri, nhưng không đắc sai thời thì nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Ở đâu người ta chứng ngộ bốn thánh đế, nhưng không chứng ngộ các thánh đế sai thời nơi đó là lãnh địa chư Bồ tát. Một lãnh địa về sự hiểu biết nội tâm của chính mình (phản quan tự kỷ), [F.202.b] trong đó người ta không ngăn lại sự hóa thân tự nguyện trong thế gian nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Một lãnh địa nơi mà một người chứng ngộ sự vô sinh, nhưng chưa vào chánh vị nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Ở nơi mà người ta thấy sự tương đối nhưng mà không có nắm giữ bất kỳ kiến giải nào nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Nơi người ta thân cận với tất cả chúng sinh mà vẫn thoát khỏi mọi phiền não nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Một lãnh địa cô tịch không có chỗ cho thân tâm kiệt quệ nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của ba cõi, nhưng không thể phân chia với pháp giới nơi đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa tánh không, nhưng nơi đó người ta tu dưỡng tất cả đức hạnh, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của sự vô tướng, nơi mà người ta theo dõi sự giải thoát của tất cả chúng sinh, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh

where one voluntarily manifests lives in the world, such is the domain of the bodhisattva.

4.30 “A domain essentially without undertaking, yet where all the roots of virtue are undertaken without interruption, such is the domain of the bodhisattva. The domain of the six transcendences, where one attains the transcendence of the thoughts and actions of all living beings, such is the domain of the bodhisattva. The domain of the six superknowledges,[130] wherein defilements are not exhausted, such is the domain of the bodhisattva. The domain of living by the holy Dharma, without even perceiving any evil paths, such is the domain of the bodhisattva. The domain of the four immeasurables, where one does not accept rebirth in the heaven of Brahmā, such is the domain of the bodhisattva.

[F.203.a] The domain of the six remembrances, unaffected by any sort of defilement, such is the domain of the bodhisattva. The domain of contemplation, concentration, and absorption, where one does not reincarnate in the formless realms by force of these concentrations and absorptions,[132] such is the domain of the bodhisattva.

The domain of the four foci of mindfulness, where body, sensation, mind, and things are not ultimately of concern, such is the domain of the bodhisattva. The domain of the four right efforts, where the duality of good and evil is not apprehended, such is the domain of the bodhisattva.

The domain of the four bases of magical powers, where they are effortlessly mastered, such is the domain of the bodhisattva. The domain of the five spiritual faculties, where one knows the degrees of the spiritual faculties of living beings, such is the domain of the bodhisattva. The domain of living with the five powers, where one delights in the ten powers of the tathāgata, such is the domain of the bodhisattva. The domain of perfection of the seven factors of enlightenment, where one is skilled in the knowledge of fine intellectual distinctions, such is the domain of the bodhisattva.

The domain of living by the eightfold path, without even perceiving any evil paths, such is the domain of the bodhisattva.[133] The domain of the cultivation of the aptitude for mental quiescence and transcendental analysis, where one does not fall into extreme quietism, such is the domain of the bodhisattva. The

địa vô nguyện, nơi vị đó biểu hiện một cách tự nguyện cuộc sống trên thế gian, đó là lãnh địa của chư Bồ tát.

“Một lãnh địa về cơ bản không có thực hiện, nhưng mà tất cả thiện căn đều được thực hiện không có gián đoạn, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của lục độ Ba la mật, nơi mà người ta đạt được sự siêu việt của những suy nghĩ và hành động của tất cả chúng sinh, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của sáu thần thông,[130] ở đó tất cả cấu trược không mất hết, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của việc sống theo giáo pháp, mà thậm chí không nhận thức bất kỳ tám đường ác, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của bốn vô lượng tâm, ở đó người ta không chấp nhận tái sinh trong cõi Phạm Thiên, đó là lãnh địa của chư Bồ tát.

[F.203.a] Lãnh địa của sáu niệm, không bị ảnh hưởng bởi bất cứ loại cấu trược nào, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của sự trầm ngâm, sự thiền định và sự nhập định, nơi mà người ta không hóa thân trong các cõi vô sắc giới bằng lực của những sự thiền định hay sự nhập định này,[132] đó là lãnh địa của chư Bồ tát.

Lãnh địa của tứ niệm xứ, ở nơi mà thân thọ, tâm và pháp không còn mối quan tâm cuối cùng, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của bốn chánh tinh tấn (tứ chánh cần), nơi mà tính hai mặt của tốt và xấu không được hiểu rõ ràng, đó là lãnh địa của chư Bồ tát.

Lãnh địa của bốn nền tảng thần lực (tứ như ý túc), nơi mà các thần lực được tinh thông không cần dụng công, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của năm căn cơ (ngũ căn), nơi mà người ta biết những mức độ căn cơ thắng liệt của chúng sinh, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của sự sống với năm lực, nơi mà một người ham thích mười lực của Như Lai, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của sự viên mãn của bảy nhân tố giác ngộ (thất giác chi), nơi mà người ta khéo léo trong việc biết sự phân biệt trí năng thanh tịnh, đó là lãnh địa của chư Bồ tát.

Lãnh địa của những người đang sống theo tám chánh đạo, mà thậm chí không nhận thức bất cứ ác đạo nào, đó là lãnh địa của chư Bồ tát.[133] Lãnh địa của việc bồi dưỡng năng lực thiền chỉ và thiền quán (thiền minh sát), nơi mà người ta không thuộc vào loại chủ nghĩa ẩn dật cùng cực, đó là lãnh địa

domain of the realization of the unborn nature of all things, yet of the perfection of the body, the auspicious signs and marks, and the ornaments of the Buddha, such is the domain of the bodhisattva. The domain of manifesting the attitudes of the disciples and the solitary sages without sacrificing the qualities of the Buddha, [F.203.b] such is the domain of the bodhisattva.

The domain of conformity to all things utterly pure in nature while manifesting behavior that suits the inclinations of all living beings, such is the domain of the bodhisattva. A domain where one realizes that all the buddhafields are indestructible and uncreatable, having the nature of infinite space, yet where one manifests the establishment of the qualities of the buddhafields in all their variety and magnitude, such is the domain of the bodhisattva. The domain where one turns the wheel of the holy Dharma and manifests the magnificence of ultimate liberation, yet never forsakes the career of the bodhisattva, such is the domain of the bodhisattva!”

4.31 When Vimalakīrti had spoken this discourse, eight thousand of the gods in the company of the crown prince Mañjuśrī conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment.

của chư Bồ tát. Lãnh địa của việc chứng ngộ bản tánh không sinh của các pháp, nhưng vẫn còn sự viên mãn của thân, tướng tốt và vẻ đẹp và sự trang nghiêm của đức Phật, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa của việc biểu lộ thái độ của Đệ tử thanh văn và Bích Chi Phật mà không đánh mất Phật tính, [F.203.b] đó là lãnh địa của chư Bồ tát.

Lãnh địa theo đúng bản tánh rốt ráo thanh tịnh của các Pháp trong khi hiển lộ hành vi phù hợp với các khuynh hướng tâm của tất cả chúng sinh, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa nơi mà người ta ngộ ra tất cả cõi phật thì bất khả diệt và bất khả tạo, có bản tánh của không gian vô tận, tuy nhiên nơi người ta biểu lộ số lượng các phẩm tính của các cõi phật trong tất cả sự đa dạng và sự vĩ đại của chúng, đó là lãnh địa của chư Bồ tát. Lãnh địa ở nơi mà người ta xoay chuyển pháp luân và hiển lộ tất cả vẻ lộng lẫy của niết bàn tối thượng, nhưng không bao giờ từ bỏ công việc của chư Bồ tát, đó là lãnh địa của chư Bồ tát!”

Sau khi trưởng giả Duy Ma Cật thuyết pháp xong, có tám ngàn chư thiên tháp tùng cùng ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn.

5.0 Chapter 5 - The Inconceivable Liberation

Chương 5 – Giải thoát không thể nghĩ bàn

5.1 Thereupon, the venerable Śāriputra had this thought: “There is not even a single chair in this house. Where are these disciples and bodhisattvas going to sit?”

The Licchavi Vimalakīrti read the thought of the venerable Śāriputra and said, “Reverend Śāriputra, did you come here for the sake of the Dharma? Or did you come here for the sake of a chair?”

Ngay sau đó, tôn giả Xá Lợi Phất có suy nghĩ như thế này: “Trong nhà thậm chí không có một cái ghế. Các Đệ tử và Bồ tát này sẽ ngồi ở đâu?

Trưởng giả Duy Ma Cật đọc được suy nghĩ của ngài Xá Lợi Phất đáng kính và nói “Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Ngài đến đến đây vì Pháp? Hay Ngài đến đây vì cái ghế?”

5.2 Śāriputra replied, “I came for the sake of the Dharma, not for the sake of a chair.”

Vimalakīrti continued, “Reverend Śāriputra, he who is interested in the Dharma is not interested even in his own body, much less in a chair. Reverend Śāriputra, he who is interested in the Dharma has no interest in matter, sensation, intellect, motivation, or consciousness. He has no interest in these aggregates, or in the elements, or in the sense-media. Interested in the Dharma, he has no interest in the realm of desire, the realm of pure matter, [F.204.a] or the immaterial realm. Interested in the Dharma, he is not interested in attachment to the Buddha, attachment to the Dharma, or attachment to the Saṅgha. Reverend Śāriputra, he who is interested in the Dharma is not interested in recognizing suffering, abandoning its origination, realizing its cessation, or practicing the path. Why? The Dharma is ultimately without formulation and without verbalization. Who verbalizes: ‘Suffering should be recognized, origination should be eliminated, cessation should be realized, the path should be practiced,’ is not interested in the Dharma but is interested in verbalization.[134]

Xá Lợi Phất đáp, “Con đến đây chỉ vì Pháp không phải chỉ vì cái ghế.”

Trưởng giả Duy Ma Cật nói tiếp, “Tôn giả Xá Lợi Phất, người quan tâm đến Pháp thì thậm chí thân của họ còn không quan tâm, nói chi đến cái ghế. Tôn giả Xá Lợi Phất, người quan tâm đến Pháp không có quan tâm đến sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Người đó không quan tâm đến các uẩn này, hoặc đến các đại, hoặc đến các căn – trần. Quan tâm đến Pháp, người đó không quan tâm đến cõi dục, cõi tịnh sắc, [F.204.a] hoặc cõi phi vật chất (vô sắc). Quan đến đến Pháp, người ấy không quan tâm đến sự bám víu vào Phật, bám víu vào Pháp hay bám víu vào Tăng đoàn. Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Người quan tâm đến Pháp, không quan tâm đến việc nhận biết khổ, từ bỏ nguồn gốc của khổ, chứng ngộ sự diệt khổ hay thực hành con đường đạo. Tại sao? Vì Pháp thì rốt ráo không có hình tướng và lìa ngôn thuyết. Ai thuyết bằng lời: ‘**Khổ** cần được nhận biết, **Tập** (nguyên nhân) phải được loại bỏ, **Diệt** phải được chứng ngộ, **Đạo** phải được thực hành’, người đó không quan tâm đến Pháp mà chỉ quan tâm đến ngôn thuyết.[134]

5.3 “Reverend Śāriputra, the Dharma is calm and peaceful. Those who are engaged in production and destruction are not interested in the Dharma, are not interested in solitude, but are interested in production and destruction.[135]

“Tôn giả Xá Lợi Phất, Pháp thì tĩnh lặng và tịch diệt. Những ai bị bận rộn với sự sinh và sự diệt thì không quan tâm đến Pháp cũng không quan tâm đến sự cô tịch mà chỉ quan tâm đến sự sinh và sự diệt.[135]

5.4 “Furthermore, reverend Śāriputra, the Dharma is without taint and free of defilement. He who is attached to anything, even to liberation, is not interested in the Dharma but is interested in the taint of desire. The Dharma is not an object. He who pursues objects is not interested in the Dharma but is interested in objects. The Dharma is without acceptance or rejection. He who holds on to things or lets go of things is not interested in the Dharma but is interested in

“Lại nữa, tôn giả Xá Lợi Phất, Pháp thì không có nhơ bẩn và lìa cấu trược. Ai mà dính mắc vào bất cứ thứ gì, thậm chí là giải thoát thì không quan tâm đến Pháp mà quan tâm đến vết nhơ của dục vọng. Pháp không phải là một đối tượng. Ai theo đuổi các đối tượng thì không quan tâm đến Pháp mà là quan tâm đến các đối tượng. Pháp không có sự chấp nhận hay bác bỏ. Ai nắm chặt các pháp hoặc buông bỏ các pháp thì không quan tâm đến Pháp

holding and letting go. The Dharma is not a secure refuge. He who enjoys a secure refuge is not interested in the Dharma but is interested in a secure refuge. The Dharma is without sign. He whose consciousness pursues signs is not interested in the Dharma but is interested in signs. The Dharma is not a society. He who seeks to associate with the Dharma is not interested in the Dharma but is interested in association. The Dharma is not a sight, a sound, a category, or an idea. [F.204.b] He who is involved in sights, sounds, categories, and ideas is not interested in the Dharma but is interested in sights, sounds, categories, and ideas. Reverend Śāriputra, the Dharma is free of compounded things and uncompounded things. He who adheres to compounded things and uncompounded things is not interested in the Dharma but is interested in adhering to compounded things and uncompounded things.

mà quan tâm nắm hay buông bỏ. Pháp thì không là nơi an trú. Người nào thích thú nơi an trú thì không quan tâm đến Pháp mà là quan tâm đến nơi an trú. Pháp thì không có tướng. Người mà có ý thức theo đuổi các tướng thì không quan tâm pháp mà là quan tâm đến các tướng. Pháp không phải một liên kết. Người nào tìm kiếm để liên kết với Pháp không phải quan tâm đến Pháp mà quan tâm đến sự liên kết. Pháp thì không phải là cái thấy, nghe, phạm trù hay ý tưởng. [F.204.b] ai mà dính mắc cái thấy, nghe, phạm trù hay ý tưởng thì không quan tâm đến Pháp mà chỉ quan tâm đế cái thấy, nghe, phàm trù hay ý tưởng. Tôn giả Xá Lợi Phất, Pháp thì lìa các pháp hữu vi và các pháp vô vi. Ai mà chấp vào các pháp hữu vi và các pháp vô vi thì không quan tâm đến Pháp mà quan tâm đến việc chấp vào các pháp hữu vi và các pháp vô vi.

5.5 “Thereupon, reverend Śāriputra, if you are interested in the Dharma, you should take no interest in anything.” [136]

“Vì thế, tôn giả Xá Lợi Phất, nếu ông quan tâm đến Pháp, ông chẳng nên quan tâm bất cứ thứ gì.”[136]

When Vimalakīrti had spoken this discourse, five hundred gods obtained the purity of the Dharma-eye in viewing all things.

Sau khi trưởng gia Duy Ma Cật thuyết xong, có năm trăm chư thiên đã đạt được pháp nhãn tịnh đối với các pháp.

5.6 Then, the Licchavi Vimalakīrti said to the crown prince, Mañjuśrī, “Mañjuśrī, you have already been in innumerable hundreds of thousands of buddhafields throughout the universes of the ten directions.[137] In which buddhafield did you see the best lion-thrones with the finest qualities?”

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, “Thưa ngài Văn Thù Sư Lợi, Ngài đã từng ở vô số trăm ngàn cõi Phật trong khắp mười phương thế giới.[137] Ngài có thấy trong cõi Phật nào có tòa sư tử hảo hạng nhất không?

5.7 Mañjuśrī replied, “ Noble sir, if one crosses the buddhafields to the east, which are more numerous than all the grains of sand of thirty-two Ganges rivers, one will discover a universe called Merudhvaja. There dwells a tathāgata called Meru pradīpa rāja. His body measures eighty-four hundred thousand leagues in height, and the height of his throne is sixty-eight hundred thousand leagues. The bodhisattvas there are forty-two hundred thousand leagues tall and their own thrones are thirty-four hundred thousand leagues high. Noble sir, the finest and most superb thrones exist in that universe Merudhvaja, which is the buddhafield of the Tathāgata Meru pradīpa rāja.”

Ngài Văn Thù đáp, “Thưa thánh nhân, nếu đi ngang qua các cõi Phật về phương đông, số lượng các cõi Phật nhiều hơn tất cả các hạt cát của ba mươi hai sông Hằng, có một thế giới tên là Tu Di Tướng. Đức Như Lai trụ ở đó có tên gọi là Tu Di Đăng Vương. Thân của Ngài cao tám mươi bốn ngàn do tuần, và tòa sư tử để ngồi của Ngài cao sáu mươi tám ngàn do tuần. Các chư Bồ tát ở đó cao bốn mươi hai ngàn do tuần và tòa sư tử để ngồi của các chư Bồ tát cao ba mươi bốn ngàn do tuần. Thưa thánh nhân, Tòa sư tử để ngồi tốt nhất và vĩ đại nhất hiện có ở thế giới Tu Di Tướng, đó là cõi Phật của Như Lai Tu Di Đăng Vương.”

5.8 At that moment, the Licchavi Vimalakīrti, having focused himself in concentration, performed a miraculous feat [F.205.a] such that the Lord Tathāgata Meru pradīpa rāja, in the universe Merudhvaja, sent to this universe thirty-two hundred thousand thrones. These thrones were so tall, spacious, and beautiful that the bodhisattvas, great disciples, Śakras, Brahmās, Lokapālas, and other gods had never before seen the like. The thrones descended from the sky and came to rest in the house of the Licchavi Vimalakīrti. The thirty-two hundred thousand thrones arranged themselves without crowding and the house seemed to enlarge itself accordingly. The great city of Vaiśālī did not become obscured; neither did the land of Jambudvīpa, nor the world of four continents. Everything else appeared just as it was before.

Vào lúc đó, Trưởng giả Duy Ma Cật, sau khi tập trung vào chính mình trong thiền định, đã thực hiện một kỳ công thần diệu [F.205.a] để mà Đức Như Lai Tu Di Đăng Vương, trong thế giới Tu Di Tướng, gửi đến thế giới này ba mươi hai trăm ngàn tòa sư tử để ngồi. Những tòa sư tử này cao, rộng rãi và đẹp đẽ đến nỗi các chư Bồ tát, đại Đệ tử, Thiên đế, Phạm thiên, Tứ Thiên Vương và các chư thiên khác chưa bao giờ nhìn thấy những thứ tương tự. Những tòa sư tử này từ trên trời đáp xuống và đặt trong ngôi nhà của Trưởng giả Duy Ma Cật. Ba mươi hai trăm ngàn tòa sư tử tự sắp xếp mà không có sự chật trội và ngôi nhà dường như cũng được mở rộng theo đó. Thành phố lớn Tỳ Xá Ly không bị che khuất; cõi Nam Diêm Phù Đề, hay bốn châu thiên hạ cũng vậy. Mọi thứ khác đều xuất hiện giống như trước đây.

5.9 Then, the Licchavi Vimalakīrti said to the crown prince Mañjuśrī, “Mañjuśrī, let the bodhisattvas be seated on these thrones, having transformed their bodies to a suitable size!” [138]

Then, those bodhisattvas who had attained the superknowledges transformed their bodies to a height of forty-two hundred thousand leagues and sat upon the thrones. But the beginner bodhisattvas were not able to transform themselves to sit upon the thrones. Then, the Licchavi Vimalakīrti taught these beginner bodhisattvas a teaching that enabled them to attain the five superknowledges, and, having attained them, they transformed their bodies to a height of forty-two hundred thousand leagues and sat upon the thrones. But still the great disciples were not able to seat themselves upon the thrones.

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật nói với Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử: “Thưa ngài Văn Thù, hãy để các chư Bồ tát ngồi trên những tòa sư tử này, sau khi đã biến hóa thân hình của họ thành kích cỡ phù hợp!” [138]

Bấy giờ, những Bồ tát đã đắc được thần thông đều biến hóa thân của họ cao bốn mươi hai trăm ngàn do tuần và ngồi lên những tòa sư tử. Nhưng còn những chư Bồ tát sơ cơ không thể tự biến hóa để ngồi trên tòa sư tử. Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật đã dạy những chư Bồ tát sơ cơ này một bài Pháp giúp họ chứng được năm thần thông, và sau khi chứng được năm thần thông này, họ biến hóa thân thể của họ cao bốn mươi hai trăm ngàn do tuần và ngồi lên những tòa sư tử này. Nhưng các đại Đệ tử vẫn không thể tự ngồi lên các tòa sư tử này.

5.10 The Licchavi Vimalakīrti said to the venerable Śāriputra, “Reverend Śāriputra, take your seat upon a throne.”

He replied, “Good sir, the thrones are too big and too high, [F.205.b] and I cannot sit upon them.”

Trưởng giả Duy Ma Cật nói với ngài Xá Lợi Phất, “Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, xin hãy ngồi lên tòa sư tử.”

Ông ấy đáp, “Thưa Ngài, những tòa sư tử này lớn quá và cao quá, [F.205.b] và tôi không thể ngồi lên được.”

5.11 Vimalakīrti said, “Reverend Śāriputra, bow down to the Tathāgata Meru pradīpa rāja, and you will be able to take your seat.”

Then, the great disciples bowed down to the Tathāgata Meru pradīpa rāja and they were seated upon the thrones.

Duy Ma Cật bảo, “Tôn giả Xá Lợi Phất, hãy đảnh lễ đức Như Lai Tu Di Đăng Vương, thì ngài sẽ có thể ngồi được.”

Lúc đó, các đại Đệ tử quỳ xuống đảnh lễ đức Như Lai Tu Di Đăng Vương và tất cả được ngồi lên tòa sư tử.

5.12 Then, the venerable Śāriputra said to the Licchavi Vimalakīrti, “ Noble sir, it is astonishing that these thousands of thrones, so big and so high, should fit into such a small house and that the great city of Vaiśālī, the villages, cities, kingdoms, capitals of Jambudvīpa, the other three continents, the abodes of the gods, the nāgas, the yakṣas, the gandharvas, the asuras, the garuḍas, the kiṃnaras, and the mahoragas—that all of these should appear without any obstacle, just as they were before!”

Sau đó, ngài Xá Lợi Phất đáng kính nói với Trưởng giả Duy Ma Cật rằng, “Bạch ngài, thật đáng kinh ngạc hàng nghìn tòa sư tử này, quá to và quá cao, lại có thể nhét vừa vào ngôi nhà nhỏ này và đại đô thị Tỳ Xá Ly, các xóm làng, các thành phố, các vương quốc, các thủ đô của cõi Nam Diêm Phù Đề, cả ba lục địa khác, các nơi ở của Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la và Ma hầu la - tất cả những thứ này hiện ra mà không có bất kỳ trở ngại nào, như thể tất cả đã có từ trước.

5.13 The Licchavi Vimalakīrti replied, “Reverend Śāriputra, for the tathāgatas and the bodhisattvas, there is a liberation called ‘inconceivable.’[139] The bodhisattva who lives in the inconceivable liberation can put the king of mountains, Sumeru, which is so high, so great, so noble, and so vast, into a mustard seed. He can perform this feat without enlarging the mustard seed and without shrinking Mount Sumeru. And the deities of the assembly of the four Mahārājas and of the Trayastriṃśa heavens do not even know where they are.[140] Only those beings who are destined to be disciplined by miracles[141] see and understand the putting of the king of mountains, Sumeru, into the mustard seed. That, reverend Śāriputra, is an entrance to the domain of the inconceivable liberation of the bodhisattvas.

Trưởng giả Duy Ma Cật đáp, “Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, đối với các đức Như Lai và các chư Bồ tát, có một sự giải thoát được gọi là “không thể nghĩ bàn.’[139] Vị Bồ tát mà ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn có thể đặt núi chúa Tu Di, cao như thế, lớn như thế, thật cao quý và thật bao la vào một hạt cải. Vị ấy có thể thực hiện kỳ công này mà không làm hạt cải lớn lên và không rút núi Tu Di nhỏ lại. Và các Chư thiên của hội chúng của Tứ Thiên Vương và của những cõi trời Đao Lợi thậm chí họ cũng không biết họ ở đâu.[140] Chỉ những chúng sinh đã vào chánh vị được giáo huấn bởi những phép màu[141] mới thấy và hiểu được việc đặt núi chúa Tu Di vào hạt cải. Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, đó là lối vào lãnh địa của sự giải thoát không thể nghĩ bàn của chư Bồ tát.

5.14 “Furthermore, reverend Śāriputra, the bodhisattva who lives in the inconceivable liberation [F.206.a] can pour into a single pore of his skin all the waters of the four great oceans, without injuring the water-animals such as fish, tortoises, crocodiles, frogs, and other creatures, and without the nāgas, yakṣas, gandharvas, and asuras even being aware of where they are. And the whole operation is visible without any injury or disturbance to any of those living beings.

“Hơn thế nữa, tôn giả Xá Lợi Phất, vị Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn [F.206.a] có thể đổ tất cả nước của bốn đại dương vào lỗ chân lông của vị ấy mà không làm thương tổn các loài thủy tộc như là cá, các con rùa, cá sấu, ếch và những sinh vật khác và các loài Long, Dạ xoa, Càn thát bà, và A tu la thậm chí không biết chúng đang ở đâu. Và toàn bộ hoạt động có thể nhìn thấy được mà không có bất kỳ tổn thương hay xáo trộn nào đối với bất kỳ chúng sinh nào trong số đó.

5.15 “Such a bodhisattva can pick up with his right hand this billion-world galactic universe as if it were a potter’s wheel and, spinning it round, throw it beyond universes as numerous as the sands of the Ganges, without the living beings therein knowing their motion or its origin, and he can catch it and put it back in its place, without the living beings suspecting their coming and going; and yet the whole operation is visible.

“Vị Bồ tát đó có thể dùng tay phải nhấc cả tam thiên đại thiên thế giới này như thể nó là một cái bàn xoay của người thợ gốm, quay tròn và ném nó ra khỏi các vũ trụ nhiều như số cát của những sông Hằng, mà chúng sinh trong đó không biết chuyển động của chúng hay nguồn gốc của nó và vị ấy có thể bắt nó và đặt lại chỗ cũ, mà chúng sinh không ngờ sự đến và đi của họ; tuy nhiên toàn bộ hoạt động có thể nhìn thấy được.

5.16 “Furthermore, reverend Śāriputra, there are beings who become disciplined after an immense period of evolution, and there are also those who are disciplined after a short period of evolution. The bodhisattva who lives in the inconceivable liberation, for the sake of disciplining those living beings who are disciplined through immeasurable periods of evolution, can make the passing of a week seem like the passing of an eon, and he can make the passing of an eon seem like the passing of a week for those who are disciplined through a short period of evolution. The living beings who are disciplined through an immeasurable period of evolution actually perceive a week to be the passing of an eon, and those disciplined by a short period of evolution actually perceive an eon to be the passing of a week.[142]

Hơn nữa, thưa tôn giả Xá Lợi Phất, có những chúng sinh chỉ được điều phục sau một thời kỳ tiến hóa vô cùng lâu và cũng có những chúng sinh được điều phục chỉ sau một thời kỳ tiến hóa ngắn. Vị Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn, vì mục đích giáo huấn những chúng sinh được điều phục qua vô lượng thời kỳ tiến hóa, có thể khiến một tuần trôi qua giống như một kiếp trôi qua, và ngài có thể khiến một kiếp trôi qua giống như một tuần đối với những chúng sinh được điều phục qua một thời kỳ tiến hóa ngắn. Những chúng sinh chỉ được điều phục qua một thời kỳ tiến hóa vô lượng thật sự nhận thức một tuần sự trôi như một kiếp, và những chúng sinh được điều phục bởi một thời kỳ tiến hóa ngắn thực sự nhận thức một kiếp trôi qua như một tuần. [142]

5.17 “Thus, a bodhisattva who lives in the inconceivable liberation can manifest all the splendors of the virtues of all the buddhafields within a single buddhafield. Likewise, he can place all living beings in the palm of his right hand and can show them with the supernatural speed of thought [F.206.b] all the buddhafields without ever leaving his own buddhafield. He can display in a single pore all the offerings ever offered to all the buddhas of the ten directions, and the orbs of all the suns, moons, and stars of the ten directions. He can inhale all the hurricanes of the cosmic wind-atmospheres of the ten directions into his mouth without harming his own body and without letting the forests and the grasses of the buddhafields be flattened. He can take all the masses of fire of all the supernovas that ultimately consume all the universes of all the buddhafields into his stomach without interfering with their functions. Having crossed buddhafields as numerous as the sands of the Ganges downward, and having taken up a buddhafield, he can rise up through buddhafields as numerous as the sands of the Ganges and place it on high, just as a strong man may pick up a jujube leaf on the point of a needle.

“Như vậy, vị Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn có thể thị hiện tất cả vẻ đẹp lộng lẫy của đức hạnh của tất cả các cõi Phật trong một cõi Phật. Tương tự, Ngài có thể đặt tất cả chúng sinh vào lòng bàn tay phải của mình và có thể cho chúng sinh thấy bằng tốc độ siêu nhiên của tư tưởng [F.206.b] tất cả các cõi Phật mà chưa từng rời khỏi cõi Phật của mình. Ngài có thể hiển bày trong một lỗ chân lông tất cả những vật phẩm từng được cúng dường cho tất cả mười phương chư Phật và các thiên thể của tất cả mặt trời, mặt trăng và tinh tú trong mười phương. Ngài có thể hít vào miệng tất cả các cơn đại cuồng phong trong mười phương mà không làm tổn hại đến thân thể mình và không để cho rừng và cỏ của các cõi Phật bị san phẳng. Ngài có thể đưa tất cả khối lửa của tất cả siêu tân tinh mà sau này thiêu đốt tất cả thế giới của các cõi Phật vào bụng mình mà không gây trở ngại các chức năng của chúng. Ngài có thể đi về phương dưới qua các cõi Phật nhiều như số cát sông Hằng túm một cõi Phật rồi quay về vượt qua các cõi Phật nhiều như số cát sông Hằng đặt nó lên cao, giống như một người rất khỏe nhặt chiếc lá táo bằng đầu mũi kim.

5.18 “Thus, a bodhisattva who lives in the inconceivable liberation can magically transform any kind of living being into a universal monarch, a Lokapāla, a Śakra, a Brahmā, a disciple, a solitary sage, a bodhisattva, and even into a buddha. The bodhisattva can transform miraculously all the cries and noises—superior, mediocre, and inferior, of all living beings of the ten directions, into the voice of

Như vậy, một vị Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn có thể thần diệu biến hóa bất kỳ chúng sinh nào thành một vị chuyển luân vương, một vị Tứ Thiên Vương, Đế Thích, Phạm Thiên, Thanh văn, Bích Chi Phật, chư Bồ tát, và thậm chí thành một vị Phật. Vị Bồ tát có thể chuyển hóa một cách kỳ diệu tất cả tiếng khóc và tiếng kêu – bổng, trung hay trầm của tất cả chúng

the Buddha, with the words of the Buddha, the Dharma, and the Saṅgha, having them proclaim, ‘Impermanent! Miserable! Empty! Selfless!’ [F.207.a] And he can cause them to recite the words and sounds of all the teachings taught by all the buddhas of the ten directions.

sinh trong mười phương, thành tiếng của Phật, bằng lời của Phật, Pháp và Tăng, khiến chúng chỉ ra, 'Vô thường! Khổ! Không! Vô ngã!' [F.207.a] Và Ngài có thể khiến họ tụng niệm lời nói và âm thanh của tất cả giáo lý được chư Phật mười phương giảng dạy.

5.19 “Reverend Śāriputra, I have shown you only a small part of the entrance into the domain of the bodhisattva who lives in the inconceivable liberation. Reverend Śāriputra, to explain to you the teaching of the full entrance into the domain of the bodhisattva who lives in the inconceivable liberation would require more than an eon, and even more than that.[143]

Thưa Ngài Xá Lợi Phất, tôi chỉ mới chỉ cho Ngài một phần nhỏ của lối vào lãnh địa của vị Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn. Tôn giả Xá Lợi Phất, để giải thích cho ngài giáo lý nhập hoàn toàn vào lãnh địa của Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn thì cần nhiều hơn một kiếp, và thậm chí còn nhiều hơn thế.[143]

5.20 Then, the patriarch Mahākāśyapa, having heard this teaching of the inconceivable liberation of the bodhisattvas, was amazed, and he said to the venerable Śāriputra, “Venerable Śāriputra, if one were to show a variety of things to a person blind from birth, he would not be able to see a single thing. Likewise, venerable Śāriputra, when this door of the inconceivable liberation is taught, all the disciples and solitary sages are sightless, like the man blind from birth, and cannot comprehend even a single cause of the inconceivable liberation. Who is there among the wise who, hearing about this inconceivable liberation, does not conceive the spirit of unexcelled, perfect enlightenment? As for us, whose faculties are deteriorated, like a burned and rotten seed, what else can we do if we do not become receptive to this Great Vehicle? We, all the disciples and solitary sages, upon hearing this teaching of the Dharma, should utter a cry of regret that would shake this billion-world galactic universe![144] And as for the bodhisattvas, when they hear this inconceivable liberation they should be as joyful as a young crown prince when he takes the diadem and is anointed, and they should increase to the utmost their devotion to this inconceivable liberation. Indeed, what could the entire host of māras ever do to one who is devoted to this inconceivable liberation?” [F.207.b]

Khi ấy, trưởng lão Đại Ca Diếp nghe lời dạy về sự giải thoát không thể nghĩ bàn này của chư Bồ tát, rất ngạc nhiên và nói với tôn giả Xá Lợi Phất rằng: “Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, nếu có người chỉ cho một người mù bẩm sinh nhiều thứ khác nhau, thì vị ấy sẽ không thể nhìn thấy một thứ nào cả. Cũng vậy, thưa tôn giả Xá Lợi Phất, khi pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn này được giảng, tất cả Đệ tử và Bích Chi Phật đều không thấy, giống như người mù bẩm sinh và không thể hiểu được dù chỉ một nguyên nhân của sự giải thoát không thể nghĩ bàn. Có ai trong số những bậc trí giả khi nghe về sự giải thoát không thể nghĩ bàn này mà không phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn? Còn chúng ta, các căn đã bị hỏng, giống như một hạt giống bị cháy và thối, chúng ta có thể làm gì khác nếu không lĩnh hội pháp Đại thừa này? Chúng ta, tất cả các Đệ tử và Bích Chi Phật, khi nghe lời dạy Pháp này, nên bậc ra tiếng khóc tiếc nuối làm rung chuyển tam thiên đại thiên thế giới này![144] Còn các chư Bồ tát, khi nghe được sự giải thoát không thể nghĩ bàn này, họ sẽ vui mừng như một thái tử trẻ khi được trao vương miện và phong vương và họ nên hết lòng tận tụy đối với sự giải thoát không thể nghĩ bàn này. Quả thực, toàn thể ma vương có thể làm gì được một người tôn kính sự giải thoát không thể nghĩ bàn này?” [F.207.b]

When the patriarch Mahākāśyapa had uttered this discourse, thirty-two thousand gods conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment

Khi trưởng lão Đại Ca Diếp phát biểu bài luận này ba mươi hai ngàn chư thiên đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn.

5.21 Then, the Licchavi Vimalakīrti said to the patriarch Mahākāśyapa, “Reverend Mahākāśyapa, the māras who play the devil in the innumerable universes of the

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật nói với trưởng lão Đại Ca Diếp rằng: “Thưa tôn giả Đại Ca Diếp, các ma đóng vai kẻ ác trong vô số cõi mười phương đều

ten directions are all bodhisattvas dwelling in the inconceivable liberation, who are playing the devil in order to develop living beings through their skill in liberative art. Reverend Mahākāśyapa, all the miserable beggars who come to the bodhisattvas of the innumerable universes of the ten directions to ask for a hand, a foot, an ear, a nose, some blood, muscles, bones, marrow, an eye, a torso, a head, a limb, a member, a throne, a kingdom, a country, a wife, a son, a daughter, a slave, a slave-girl, a horse, an elephant, a chariot, a cart, gold, silver, jewels, pearls, conches, crystal, coral, beryl, treasures, food, drink, elixirs, and clothes—these demanding beggars are usually bodhisattvas living in the inconceivable liberation who, through their skill in liberative art, wish to test and thus demonstrate the firmness of the high resolve of the bodhisattvas. Why? Reverend Mahākāśyapa, the bodhisattvas demonstrate that firmness by means of terrible austerities. Ordinary persons have no power to be thus demanding of bodhisattvas, unless they are granted the opportunity. They are not capable of killing and depriving in that manner without being freely given the chance.

là những chư Bồ tát trụ trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn, họ đang đóng vai kẻ ác để giáo huấn chúng sinh bằng sự khéo léo sử dụng phương tiện. Tôn giả Đại Ca Diếp, tất cả những kẻ ăn xin khốn khổ đến với chư Bồ tát của vô số cõi mười phương để xin một tay, chân, tai, mũi, một ít máu, cơ bắp, xương, tủy, mắt, thân mình, cái đầu, chi, bộ phận, ngai vàng, vương quốc, đất nước, người vợ, con trai, con gái, nô lệ, nô lệ nữ, ngựa, voi, xe ngựa, xe đẩy, vàng, bạc châu báu, ngọc trai, ốc xà cừ, pha lê, san hô, lưu ly, châu báu, thực phẩm, đồ uống, thuốc tiên và quần áo – những người ăn xin đòi hỏi này thường là những chư Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn, những người bằng sự khéo léo trong việc sử dụng phương tiện, muốn kiểm tra và do đó chứng tỏ tăng sinh thâm tâm của chư Bồ tát. Tại sao? Thưa tôn giả Đại Ca Diếp, chư Bồ tát chứng tỏ sự kiên quyết đó bằng các phương pháp khổ hạnh khủng khiếp. Người phàm không có uy lực đòi hỏi chư Bồ tát như vậy, trừ khi họ được trao cơ hội. Họ không có khả năng giết và lấy đi theo cách đó nếu không được tự do trao cơ hội.

5.22 “Reverend Mahākāśyapa, just as a glowworm cannot eclipse the light of the sun, [F.208.a] so, reverend Mahākāśyapa, it is not possible without special allowance that an ordinary person can thus attack and deprive a bodhisattva. Reverend Mahākāśyapa, just as a donkey could not muster an attack on a wild elephant, even so, reverend Mahākāśyapa, one who is not himself a bodhisattva cannot harass a bodhisattva. Only one who is himself a bodhisattva can harass another bodhisattva, and only a bodhisattva can tolerate the harassment of another bodhisattva. Reverend Mahākāśyapa, such is the introduction to the power of the knowledge of liberative art of the bodhisattvas who live in the inconceivable liberation.[145]

“Thưa tôn giả Đại Ca Diếp, giống như con đom đóm không thể che khuất ánh sáng mặt trời, [F.208.a] cũng vậy, thưa tôn giả Đại Ca Diếp, không thể nào một người phàm có thể tấn công và cướp đoạt một vị Bồ tát nếu không có sự cho phép đặc biệt. Tôn giả Đại Ca Diếp, giống như con lừa không thể rán sức tấn công một con voi rừng, cũng vậy, tôn giả Đại Ca Diếp, người không phải là Bồ tát thì không thể quấy rối vị Bồ tát. Chỉ có ai chính là Bồ tát mới có thể quấy nhiễu một vị Bồ tát khác, và chỉ có Bồ tát mới có thể nhẫn nhịn sự quấy rối của một Bồ tát khác. Tôn giả Đại Ca Diếp a, đó là sự khai tâm về trí lực của phương tiện của chư Bồ tát ở trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn.[145]

6.0 Chapter 6: The Goddess

Chương 6: Thiên Nữ

6.1 Thereupon, Mañjuśrī, the crown prince, addressed the Licchavi Vimalakīrti: "Good sir, how should a bodhisattva regard all living beings?"

Vimalakīrti replied, "Mañjuśrī, a bodhisattva should regard all living beings as a wise man regards the reflection of the moon in water or as magicians regard men created by magic. He should regard them as being like a face in a mirror; like the water of a mirage; like the sound of an echo; like a mass of clouds in the sky; [F.208.b] like the previous moment of a ball of foam; like the appearance and disappearance of a bubble of water; like the core of a plantain tree; like a flash of lightning; like the fifth great element; like the seventh sense-medium; like the appearance of matter in an immaterial realm; like a sprout from a rotten seed; like a tortoise-hair coat; like the fun of games for one who wishes to die; like the egoistic views of a stream-winner; like a third rebirth of a once-returner; like the descent of a nonreturner into a womb; like the existence of desire, hatred, and folly in an arhat; [F.209.a] like thoughts of avarice, immorality, wickedness, and hostility in a bodhisattva who has attained tolerance; like the instincts of afflictions in a tathāgata; like the perception of color in one blind from birth; like the inhalation and exhalation of an ascetic absorbed in the meditation of cessation; like the track of a bird in the sky; like the erection of a eunuch; like the pregnancy of a barren woman; like the unproduced afflictions of an emanated incarnation of the Tathāgata; like dream-visions seen after waking; like the afflictions of one who is free of conceptualizations; like fire burning without fuel; like the reincarnation of one who has attained ultimate liberation. [F.209.b]

"Precisely thus, Mañjuśrī, does a bodhisattva who realizes ultimate selflessness consider all beings."[146]

Sau đó, Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử nói với Trưởng giả Duy Ma Cật rằng: "Thưa Ngài, Bồ tát thì nên quán chúng sinh như thế nào?"

Duy Ma Cật đáp, "Ngài Văn Thù, Bồ tát nên quán chúng sinh như một người trí nhìn ánh trăng phản chiếu trong nước, hay như nhà ảo thuật nhìn người ảo hóa. Vị ấy nên xem chúng sinh như mặt mình trong gương; như nước do ảo tưởng; như âm của tiếng vang; như đám mây trên bầu trời; [F.208.b] giống như khoảnh khắc trước đó của bọt bóng; giống như sự xuất hiện và biến mất của bong bóng nước; như lõi cây chuối; như ánh sáng lóe lên của tia chớp; như đại thứ năm; như giác quan thứ bảy; như sự xuất hiện của sắc trong một cõi vô sắc; như mầm từ hạt giống thối; như áo khoác lông rùa; như sự vui đùa của người muốn chết; như thân kiến của vị nhập lưu; như sự tái sinh lần thứ ba của vị nhất lai; như vị Bất Lai nhập vào thai; giống sự tồn tại tham, sân, si ở một vị A la hán; [F.209.a] như những tư tưởng tham lam, vô đạo đức, độc ác và thù hận nơi một vị Bồ tát đã đắc được tánh nhẫn; như bản năng phiền não của Như Lai; giống cảm nhận về màu sắc của người mù bẩm sinh; giống hơi thở vào và hơi thở ra của một tỳ kheo khổ hạnh đang nhập diệt thọ tưởng định; như dấu vết của con chim trên bầu trời; như sự cương của hoạn quan; như việc mang thai của người đàn bà vô sinh; như những phiền não vô sinh của một hóa thân Như Lai; như ảo mộng được nhìn thấy sau khi thức dậy, như giống như phiền não của người lìa những sự nhận thức; như lửa cháy không có dầu; như sự hóa thân của người đã đắc sự giải thoát tối thượng. [F.209.b]

"Thưa Ngài Văn Thù, Bồ tát chứng ngộ vô ngã tối hậu sẽ quán tất cả chúng sinh chính xác như thế." [146]

6.2 Mañjuśrī then asked further, " Noble sir, if a bodhisattva considers all living beings in such a way, how does he generate the great love toward them?"

Vimalakīrti replied, "Mañjuśrī, when a bodhisattva considers all living beings in this way, he thinks: 'Just as I have realized the Dharma, so should I teach it to living beings.' [147] Thereby, he generates the love that is truly a refuge for all living beings; the love that is peaceful because free of grasping; the love that is not

Sau đó ngài Văn Thù hỏi thêm, "Thưa Ngài, nếu vị Bồ tát quán chúng sinh theo cách đó, làm thế nào vị ấy phát khởi lòng đại từ đối với họ?"

Ngài Duy Ma Cật đáp, "Thưa ngài Văn Thù, khi vị Bồ tát quán chúng sinh theo cách này, vị ấy nghĩ: 'Như tôi đã ngộ Pháp, vì thế tôi nên dạy Pháp cho chúng sinh. [147] Do đó, Ngài phát ra lòng từ, lòng từ đó thực sự là chỗ nương tựa cho tất cả chúng sinh; lòng từ đó thì tịch diệt vì lìa chấp thủ; lòng từ đó

feverish, because free of passions; the love that accords with reality because it is the very same in all three times; the love that is without conflict because free of the violence of the passions; the love that is nondual because it is involved neither with the external nor with the internal; the love that is imperturbable because totally ultimate.

6.3 “Thereby he generates the love that is firm, its high resolve unbreakable, like a diamond; the love that is pure, purified in its intrinsic nature; the love that is even, its aspirations being equal; the arhat’s love that has eliminated its enemy; [148] the bodhisattva’s love that continuously develops living beings; the Tathāgata’s love that understands reality; the Buddha’s love that causes living beings to awaken from their sleep; the love that is spontaneous because it is fully enlightened spontaneously; [149] the love that is enlightenment because it is unity of experience; the love that has no presumption because it has eliminated attachment and aversion; the love that is great compassion because it infuses the Mahāyāna with radiance; the love that is never exhausted because it acknowledges voidness and selflessness; [F.210.a] the love that is giving because it bestows the gift of Dharma free of the tight fist of a bad teacher; the love that is morality because it improves immoral living beings; the love that is tolerance because it protects both self and others; the love that is effort because it takes responsibility for all living beings; the love that is contemplation because it refrains from indulgence in tastes; the love that is wisdom because it causes attainment at the proper time; [150] the love that is liberative art because it shows the way everywhere; the love that is without formality because it is pure in motivation; the love that is without deviation because it acts from decisive motivation; the love that is high resolve because it is without passions; the love that is without deceit because it is not artificial; the love that is happiness because it introduces living beings to the happiness of the Buddha. Such, Mañjuśrī, is the great love of a bodhisattva.”

6.4 *Mañjuśrī:* What is the great compassion of a bodhisattva?

Vimalakīrti: It is the giving of all accumulated roots of virtue to all living beings.

Mañjuśrī: What is the great joy of a bodhisattva?

không gây sốt bởi không còn phiền não; lòng từ đó phù hợp với thực tại bởi vì ở cả ba thời nó đều giống nhau; lòng từ đó không có xung đột bởi vì không còn bạo lực của các phiền não; lòng từ đó không có tính nhị nguyên bởi vì nó không dính dáng đến cả ngoại xứ và nội xứ; lòng từ đó không nao núng bởi vì hoàn toàn tối hậu.

“Bằng cách đó, vị ấy phát ra lòng từ, lòng từ đó kiên cố, tăng sinh thâm tâm của nó như kim cang bất hoại; lòng từ đó thanh tịnh, bản tánh nội tại được tịnh hóa; lòng từ đó bình thản, khát vọng của nó thì bình đẳng; lòng từ của A la hán, đã diệt trừ kẻ thù[148] (giặc phiền não); lòng từ của chư Bồ tát, không ngừng phát triển chúng sinh; lòng từ của Như Lai, hiểu biết thực tại; lòng từ của đức Phật, khiến chúng sinh thức tỉnh giấc ngủ, lòng từ đó là tự phát vì nó được giác ngộ đầy đủ một cách tự phát; [149] lòng từ đó là sự giác ngộ bởi vì nó là tính đồng nhất của kinh nghiệm; lòng từ không có điều giả định vì nó đã từ bỏ sự tham luyến và sự ác cảm; lòng từ đó là đại bi bởi vì nó truyền ánh hào quang cho Đại thừa; lòng từ không bao giờ cạn kiệt vì nó nhận biết tánh không và vô ngã; [F.210.a] lòng từ đó là bố thí bởi vì nó ban tặng Pháp bảo mà không có tính hẹp hòi của một vị thầy tồi; lòng từ đó là trì giới vì nó cải tạo những chúng sinh vô đạo đức; lòng từ đó là sự kiên nhẫn vì nó bảo vệ cả bản thân mình và người khác; lòng từ đó là sự tinh tấn vì nó nhận trách nhiệm với tất cả chúng sinh; lòng từ đó là sự trầm ngâm vì nó kiềm chế khỏi đắm chìm trong các sở thích; lòng từ đó là trí tuệ vì nó khiến sự cho đạt được đúng thời điểm; [150] lòng từ đó là phương tiện giải thoát vì ở mọi nơi nó đều chỉ đường đi; lòng từ không hình thức bởi vì động cơ của nó thanh tịnh; lòng từ không có sự sai lệch bởi vì nó hành động từ động cơ quyết đoán, lòng từ đó là tăng sinh thâm tâm bởi vì nó không có phiền não; lòng từ đó lìa cám dỗ bởi vì nó không giả tạo; lòng từ đó là niềm hạnh phúc bởi vì nó bước đầu cho chúng sinh làm quen hạnh phúc của chư Phật. Thưa ngài Văn Thù, như thế là lòng đại từ của Bồ tát.

Văn Thù: Tâm đại bi của Bồ tát là gì?

Duy Ma Cật: Đó là sự bố thí tất cả thiện căn tích lũy cho tất cả chúng sinh.

Văn Thù: Tâm đại hỉ của Bồ tát là gì?

Vimalakīrti: It is to be joyful and without regret in giving.

Duy Ma Cật: Đó là hoan hỉ và không hối tiếc khi bố thí.

6.5 Mañjuśrī: What is the equanimity of a bodhisattva?

Vimalakīrti: It is what benefits both self and others. [151]

Mañjuśrī: To what should one resort when terrified by fear of life?

Vimalakīrti: Mañjuśrī, a bodhisattva who is terrified by fear of life should resort to the magnanimity of the Buddha.

Văn Thù: Tâm xả ly của Bồ tát là gì?

Duy Ma Cật: Đó là thứ gì làm lợi cho cả mình và người khác. [151]

Văn Thù: Vị Bồ tát nương vào cái gì khi bị khiếp sợ bởi nỗi sợ luân hồi?

Duy Ma Cật: Thưa ngài Văn Thù, vị Bồ tát bị khiếp sợ bởi nỗi sợ luân hồi nên nương vào tính đại lượng của đức Phật.

6.6 *Mañjuśrī:* Where should he who wishes to resort to the magnanimity of the Buddha take his stand?

Vimalakīrti: He should stand in equanimity toward all living beings.[152]

Mañjuśrī: Where should he who wishes to stand in equanimity toward all living beings take his stand?

Vimalakīrti: He should live for the liberation of all living beings.

Văn Thù: Vị Bồ tát mong muốn nương vào tính đại lượng của đức Phật nên trụ ở đâu?

Duy Ma Cật: Vị ấy nên trụ trong tâm xả ly đối với tất cả chúng sinh. [152]

Văn Thù: Vị Bồ tát muốn trụ trong tâm xả ly đối với tất cả chúng sinh cần trụ ở đâu?

Duy Ma Cật: Vị ấy nên sống vì sự giải thoát của tất cả chúng sinh.

6.7 *Mañjuśrī:* What should he who wishes to liberate all living beings do? [F.210.b]

Vimalakīrti: He should liberate them from their afflictions.

Mañjuśrī: How should he who wishes to eliminate afflictions apply himself?

Vimalakīrti: He should apply himself appropriately.

Văn Thù: Vị Bồ tát muốn giải thoát tất cả chúng sinh phải làm gì? [F.210.b]

Duy Ma Cật: Vị ấy phải giải thoát chúng sinh khỏi phiền não của họ.

Văn Thù: Vị ấy muốn diệt trừ phiền não phải chuyên tâm như thế nào?

Duy Ma Cật: Vị ấy cần chuyên tâm đúng pháp.

6.8 *Mañjuśrī*: How should he apply himself, to “apply himself appropriately”?

Vimalakīrti: He should apply himself to productionlessness and to destructionlessness.

Mañjuśrī: What is not produced? And what is not destroyed?

Vimalakīrti: Evil is not produced and good is not destroyed.

Văn Thù: Để “Chuyên tâm đúng pháp” Vị ấy nên chuyên tâm như thế nào?

Duy Ma Cật: Vị Bồ tát ấy cần chuyên tâm vào sự không sinh ra và sự không diệt đi.

Văn Thù: Cái gì không được sinh ra? Và cái gì không bị diệt đi?

Duy Ma Cật: Điều ác không sinh ra và điều thiện không diệt đi.

6.9 *Mañjuśrī:* What is the root of good and evil?

Vimalakīrti: Materiality is the root of good and evil.

Văn Thù: Cái gì là gốc rễ của thiện và ác?

Duy Ma Cật: Sắc (thân) là gốc rễ của thiện và ác.

Mañjuśrī: What is the root of materiality?

Vimalakīrti: Desire is the root of materiality.

6.10 *Mañjuśrī:* What is the root of desire and attachment?

Vimalakīrti: Unreal construction is the root of desire.

Mañjuśrī: What is the root of unreal construction?

Vimalakīrti: The false concept is its root.

6.11 *Mañjuśrī:* What is the root of the false concept?

Vimalakīrti: Baselessness.

Mañjuśrī: What is the root of baselessness?

Vimalakīrti: Mañjuśrī, when something is baseless, how can it have any root? Therefore, all things stand on the root that is baseless.[153]

6.12 Thereupon, a certain goddess who lived in that house, having heard this teaching of the Dharma of the great heroic bodhisattvas, and being delighted, pleased, and overjoyed, manifested herself in a material body and showered the great spiritual heroes, the bodhisattvas, and the great disciples with heavenly flowers. When the flowers fell on the bodies of the bodhisattvas, they fell off on the floor, but when they fell on the bodies of the great disciples, they stuck to them and did not fall. [F.211.a] The great disciples shook the flowers and even tried to use their magical powers, but still the flowers would not shake off.

6.13 Then, the goddess said to the venerable Śāriputra, “Reverend Śāriputra, why do you shake these flowers?”

Śāriputra replied, “Goddess, these flowers are not proper for religious persons[154] and so we are trying to shake them off.”

6.14 The goddess said, “Do not say that, reverend Śāriputra. Why? These flowers are proper indeed! Why? Such flowers have neither constructual thought nor

Văn Thù: Cái gì là gốc rễ của sắc (thân)?

Duy Ma Cật: Tham dục là gốc rễ của sắc (thân).

Văn Thù: Cái gì là gốc rễ của tham dục và tham luyến?

Duy Ma Cật: Sự giải thích sai lầm là gốc rễ của tham dục.

Văn Thù: Cái gì là gốc rễ của sự giải thích sai lầm?

Duy Ma Cật: Quan niệm sai lầm là gốc rễ của nó.

Văn Thù: Cái gì là gốc rễ của quan niệm sai lầm?

Duy Ma Cật: Vô sở trụ.

Văn Thù: Cái gì là gốc rễ của vô sở trụ

Duy Ma Cật: Ngài Văn Thù, khi một pháp vô trụ, thì làm sao nó có gốc rễ? Chính vì thế, tất cả pháp trụ trên gốc rễ là vô trụ.[153]

Ngay sau đó, một Thiên nữ nào đó đã sống trong nhà này, sau khi nghe giáo Pháp của vị đại lực sĩ Bồ tát đã rất hân hoan, vui lòng và vui mừng không siết, đã thị hiện trong sắc thân và rãi lên những bậc đại sỹ, những chư Bồ tát, và những vị đại Đệ tử những bông hoa thiên đường. Khi những bông hoa này rơi trên thân của các chư Bồ tát, thì chúng rơi xuống sàn, nhưng khi chúng rơi trên thân của các vị đại Đệ tử, thì chúng dính vào họ và không rơi xuống. [F.211.a] Các vị đại Đệ tử phủi những bông hoa này và cả dùng thần lực, nhưng những bông hoa này vẫn không rơi ra.

Lúc đó, Thiên nữ nói với tôn giả Xá Lợi Phất, “Tôn giả Xá Lợi Phất, tại sao Ngài lại giũ những bông hoa này?”

Xá Lợi Phất đáp, “thưa Thiên nữ, những bông hoa này không hợp với những người tu hành[154] và vì thế chúng tôi cố giũ để chúng rơi ra.”

Thiên nữ nói, “Xin đừng nói thế, tôn giả Xá Lợi Phất. Tại sao? Những bông hoa này thật thích hợp! Vì sao? Những bông hoa này không có suy tưởng,

discrimination. But the elder Śāriputra has both constructual thought and discrimination.

6.15 “Reverend Śāriputra, impropriety for one who has renounced the world for the discipline of the rightly taught Dharma consists of constructual thought and discrimination, yet the elders are full of such thoughts. One who is without such thoughts is always proper.

6.16 “Reverend Śāriputra, see how these flowers do not stick to the bodies of these great spiritual heroes, the bodhisattvas! This is because they have eliminated constructual thoughts and discriminations.

“In the same way that evil spirits have power over fearful men but cannot disturb the fearless, those intimidated by fear of the world are in the power of forms, sounds, smells, tastes, and textures, which do not disturb those who are free from fear of the passions inherent in the constructive world. Thus, these flowers stick to the bodies of those who have not eliminated their instincts for the passions and do not stick to the bodies of those who have eliminated their instincts. Therefore, the flowers do not stick to the bodies of these bodhisattvas, who have abandoned all instincts.[155]

6.17 Then the venerable Śāriputra said to the goddess, “Goddess, how long have you been in this house?” [F.211.b]

The goddess replied, “I have been here as long as the elder has been in liberation.”

6.18 Śāriputra said, “Then, have you been in this house for quite some time?”

The goddess said, “Has the elder been in liberation for quite some time?”

At that, the elder Śāriputra fell silent.

6.19 The goddess continued, “Elder, you are ‘foremost of the wise!’ Why do you not speak? Now, when it is your turn, you do not answer the question.”

Śāriputra: Since liberation is inexpressible, goddess, I do not know what to say.

cũng không có sự phân biệt. Nhưng trưởng lão Xá Lợi Phất thì có suy tưởng và có sự phân biệt.

“Tôn giả Xá Lợi Phất, sự không thích hợp cho những ai đã xuất gia để tu theo chánh pháp được dạy mà vẫn còn suy tưởng và sự phân biệt, thế mà các trưởng lão còn đầy những tư tưởng như thế. Người không có tư tưởng như thế thì luôn đúng đắn.

“Tôn giả Xá Lợi Phất, hãy nhìn xem làm thế nào mà những bông hoa này không dính vào thân của các bậc Đại sỹ, các chư Bồ tát! Đó là vì họ đã diệt trừ những suy tưởng và những sự phân biệt.

Giống như các ác linh có uy lực đối những kẻ sợ hãi nhưng không thể quấy nhiễu người dũng cảm, những ai bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi thế gian đều bị ảnh hưởng bởi sắc, thanh, hương, vị và xúc, những thứ không làm phiền những người không có sợ hãi các phiền não vốn có trong thế giới phân biệt. Do đó, những hoa này dính vào thân của ai chưa diệt trừ được bản năng của họ đối với phiền não và không dính vào thân của những ai đã diệt trừ được những bản năng của họ. Vì thế, những bông hoa không dính vào thân của những chư Bồ tát này những vị đã từ bỏ tất cả bản năng.[155]

Sau đó ngài Xá Lợi Phất đáng kính nói với Thiên nữ, “Xin hỏi Thiên nữ cô đã ở trong nhà này lâu chưa?” [F.211.b]

Thiên nữ đáp, “Tôi đã ở đây lâu bằng thời gian của Trưởng lão đã ở trong giải thoát”

Xá Lợi Phất, “Vậy, Cô đã ở trong nhà này khá lâu rồi phải không?

Thiên nữ đáp, “Trưởng lão đã ở trong giải thoát khá lâu rồi phải không?

Lúc đó, trưởng lão Xá Lợi Phất im lặng.

Thiên nữ hỏi tiếp, “Trưởng lão, Ngài là bậc trí tuệ đệ nhất!’ Tại sao Ngài không nói? Bây giờ đến lượt Ngài, Ngài lại không trả lời câu hỏi.”

Xá Lợi Phất: Vì giải thoát không thể diễn tả, Thiên nữ, tôi không biết nói gì.

6.20 Goddess: All the syllables pronounced by the elder have the nature of liberation. Why? Liberation is neither internal nor external, nor can it be apprehended apart from them.[156] Likewise, syllables are neither internal nor external, nor can they be apprehended anywhere else. Therefore, reverend Śāriputra, do not point to liberation by abandoning speech![157] Why? The holy liberation is the equality of all things!

Thiên nữ: Tất cả âm tiết do Trưởng lão phát ra đều có tánh của giải thoát. Vì sao? Giải thoát không ở bên trong hay bên ngoài, nó cũng không thể được thấu hiểu tách biệt khỏi chúng.[156] Giống vậy, các âm tiết không ở bên trong hay bên ngoài, chúng cũng không thể được nắm bắt ở bất kỳ nơi nào khác. Vì vậy, tôn giả Xá Lợi Phất, đừng chỉ giải thoát bằng cách lìa ngôn ngữ![157] Tại sao? Sự giải thoát thánh thiện là sự bình đẳng của các pháp!

6.21 Śāriputra: Goddess, is not liberation the freedom from desire, hatred, and folly?

Goddess: "Liberation is freedom from desire, hatred, and folly"—that is the teaching for the excessively proud.[158] But those free of pride are taught that the very nature of desire, hatred, and folly is itself liberation.

Xá Lợi Phất: Thiên nữ, không phải giải thoát là lìa tham, sân và si?

Thiên nữ: "Giải thoát mà lìa tham sân và si" – Đó là giáo pháp cho những người tăng thượng mạn.[158] Còn những ai đã không còn kiêu mạn thì được dạy tánh của tham, sân và si tự nó là giải thoát.

6.22 Śāriputra: Excellent! Excellent, goddess! Pray, what have you attained, what have you realized, that you have such eloquence?

Goddess: I have attained nothing, reverend Śāriputra. I have no realization. Therefore I have such eloquence. Whoever thinks, "I have attained! I have realized!" is overly proud in the discipline of the well taught Dharma.

Xá Lợi Phất: Lành thay! Lành thay, Thiên nữ! Xin hỏi Cô đã đắc được gì, Cô đã ngộ được gì, mà Cô có tài hùng biện như thế?

Thiên nữ: Tôi không đắc chi, tôn giả Xá Lợi Phất. Tôi không chứng ngộ gì. Vì thế tôi có tài hùng biện như thế. Người nào nghĩ, "Tôi đã đắc! Tôi đã chứng!" là tăng thượng mạn trong sự tu hành Pháp được dạy.

6.23 Śāriputra: Goddess, do you belong to the Disciple Vehicle, to the Solitary Sage Vehicle, or to the Great Vehicle?

Goddess: I belong to the Disciple Vehicle when I teach it to those who need it. [F.212.a] I belong to the Solitary Sage Vehicle when I teach the twelve links of dependent origination to those who need them. And, since I never abandon the great compassion, I belong to the Great Vehicle, as all need that teaching to attain ultimate liberation.[159]

Xá Lợi Phất: Thiên nữ, Cô thuộc Thanh Văn Thừa, hay Duyên Giác Thừa, hay là Đại Thừa?

Thiên nữ: Tôi thuộc Thanh Văn Thừa khi tôi dạy nó cho những ai cần nó. [F.212.a] Tôi thuộc Duyên Giác Thừa khi dạy mười hai nhân duyên cho những ai cần đến chúng. Và bởi vì tôi không bao giờ từ bỏ tâm đại bi, nên tôi thuộc Đại Thừa, bởi vì tất cả (chúng sinh) đều cần giáo Pháp đó để đạt được giải thoát tối hậu.[159]

6.24 Nevertheless, reverend Śāriputra, just as one cannot smell the castor plant in a magnolia wood, but only the magnolia flowers, so, reverend Śāriputra, living in this house, which is redolent with the perfume of the virtues of the buddha qualities, one does not smell the perfume of the disciples and the solitary sages. Reverend Śāriputra, the Śakras, the Brahmās, the Lokapālas, the devas, nāgas, yakṣas, gandharvas, asuras, garuḍas, kiṃnaras, and mahoragas who live in this house hear the Dharma from the mouth of this holy man and, enticed by the

Tuy nhiên, thưa tôn giả Xá Lợi Phất, cũng giống như người ta không thể ngửi mùi cây thầu dầu trong rừng hoa mộc lan, mà chỉ ngửi thấy mùi hoa mộc lan, cũng vậy thưa tôn giả Xá Lợi Phất, ở trong ngôi nhà này tràn ngập hương thơm đức hạnh của Phật tính, người ta không ngửi thấy mùi thơm của Thanh Văn hay Bích Chi Phật. Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Thiên Đế, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương, Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu La, Khẩn na la và Ma hầu la ở trong ngôi nhà này nghe Pháp do chính vị Thánh

perfume of the virtues of the buddha qualities, proceed to conceive the spirit of enlightenment.

6.25 Reverend Śāriputra, I have been in this house for twelve years, and I have heard no discourses concerning the disciples and solitary sages but have heard only those concerning the great love, the great compassion, and the inconceivable qualities of the Buddha.

6.26 Reverend Śāriputra, eight strange and wonderful things manifest themselves constantly in this house. What are these eight?

A light of golden hue shines here constantly, so bright that it is hard to distinguish day and night, and neither the moon nor the sun shines here distinctly. That is the first wonder of this house.

6.27 Furthermore, reverend Śāriputra, whoever enters this house is no longer troubled by his afflictions from the moment he is within. That is the second strange and wonderful thing.

Furthermore, reverend Śāriputra, this house is never forsaken by Śakra, Brahmā, the Lokapālas, and the bodhisattvas from all the other buddhafields. That is the third strange and wonderful thing. [F.212.b]

6.28 Furthermore, reverend Śāriputra, this house is never empty of the sounds of the Dharma, the discourse on the six transcendences, and the discourses of the irreversible wheel of the Dharma. That is the fourth strange and wonderful thing.

Furthermore, reverend Śāriputra, in this house one always hears the rhythms, songs, and music of gods and men, and from this music constantly resounds the sound of the infinite Dharma of the Buddha. That is the fifth strange and wonderful thing.

6.29 Furthermore, reverend Śāriputra, in this house there are always four inexhaustible treasures,[160] replete with all kinds of jewels, which never decrease, although all the poor and wretched may partake of them to their satisfaction. That is the sixth strange and wonderful thing.

nhân này thuyết, bị lôi cuốn bởi hương thơm đức hạnh của các Phật tính, đã phát tâm giác ngộ.

Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Tôi đã ở trong nhà này được mười hai năm, và tôi chưa từng nghe bài pháp nào về Thanh Văn và Bích Chi Phật mà chỉ nghe thuyết giảng về đại từ, đại bi và những phẩm tính không thể nghĩ bàn của đức Phật.

Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, có tám điều kỳ lạ và vi diệu thường xuyên xuất hiện trong ngôi nhà này. Tám điều này là gì?

Ở đây ánh sáng màu vàng ròng chiếu liên tục, sáng đến mức khó phân biệt được ngày đêm và không phải do mặt trăng hay mặt trời chiếu sáng rõ ràng ở đây. Đó là điều kỳ diệu đầu tiên của ngôi nhà này.

Lại nữa, bạch tôn giả Xá Lợi Phất, bất cứ ai vào nhà này, từ lúc ở trong nhà này, không còn bị phiền não quấy rầy nữa. Đó là điều kỳ lạ và tuyệt vời thứ hai.

Lại nữa, thưa tôn giả Xá Lợi Phất, ngôi nhà này không bao giờ bị từ bỏ bởi Thiên Đế, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương và chư Bồ tát từ tất cả các cõi Phật khác. Đó là điều kỳ lạ và tuyệt vời thứ ba. [F.212.b]

Hơn nữa, thưa tôn giả Xá Lợi Phất, ngôi nhà này không bao giờ thiếu vắng âm thanh thuyết Pháp về lục độ Ba la mật và các bài thuyết giảng về Pháp luân bất thối chuyển. Đó là điều kỳ lạ và tuyệt vời thứ tư.

Lại nữa, bạch tôn giả Xá Lợi Phất, trong ngôi nhà này người ta luôn luôn nghe thấy nhịp điệu, bài ca, âm nhạc của chư Thiên và Nhân và từ âm nhạc này thường xuyên vang lên âm thanh của vô lượng Pháp âm của Phật. Đó là điều kỳ lạ và tuyệt vời thứ năm.

Lại nữa, bạch tôn giả Xá Lợi Phất, trong ngôi nhà này luôn có bốn kho báu vô tận[160] (tứ vô tận tạng), đầy đủ các loại châu báu, không bao giờ suy giảm, mặc dù tất cả những người nghèo khổ khốn khổ đều có thể tùy ý sử dụng. Đó là điều kỳ lạ và tuyệt vời thứ sáu.

6.30 Furthermore, reverend Śāriputra, at the wish of this good man, to this house come the innumerable tathāgatas of the ten directions, such as the Tathāgatas 1.Śākyamuni, 2.Amitābha, 3.Akṣobhya, 4.Ratnaśrī , 5.Ratnārcis, 6.Ratnacandra, 7.Ratnavyūha, 8.Duḥprasāha, 9.Sarvārtha siddha, 10.Prabhūtaratna, 11.Siṃhanādanādī, [161] 12.Siṃhaghoṣa, and so forth, and when they come they teach the door of Dharma called *The Secrets of the Tathāgatas*, and then depart.[162] That is the seventh strange and wonderful thing.

Lại nữa, bạch tôn giả Xá Lợi Phất, theo lời thỉnh cầu của vị hiền nhân này, vô lượng Như Lai trong mười phương đến ngôi nhà này, các chư Như Lai như: 1.Thích Ca Mâu Ni, 2. A Di Đà, 3. A Súc Bệ, 4. Bảo Đức, 5.Bảo Quang, 6.Bảo Nguyệt, 7.Bảo Nghiêm, 8. Nan Thắng, 9. Tát Bà Ngạch Tha Tất Đà, 10. Đa Bảo, 11.Sư Tử Hống,[161] 12.Sư Tử âm, vân vân, và khi đến, các Vị dạy Pháp môn được gọi là *Như Lai Bí Tạng*, và rồi rời đi.[162] Đó là điều kỳ lạ và tuyệt vời thứ bảy.

6.31 Furthermore, reverend Śāriputra, all the splendors of the abodes of the gods and all the splendors of the fields of the buddhas shine forth in this house. That is the eighth strange and wonderful thing.

Hơn nữa, bạch tôn giả Xá Lợi Phất, tất cả sự chói lọi của thiên cung và tất cả sự chói lọi của các cõi của chư Phật đều chiếu sáng trong ngôi nhà này. Đó là điều kỳ lạ và tuyệt vời thứ tám.

Reverend Śāriputra, these eight strange and wonderful things are seen in this house. Who then, seeing such inconceivable things, would believe the teaching of the disciples?

Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, trong nhà này có tám điều kỳ lạ và vi diệu này. Thế thì ai nhìn thấy những điều không thể nghĩ bàn như thế mà lại còn tin vào giáo Pháp của Thanh Văn chứ?

6.32 *Śāriputra*: Goddess, what prevents you from transforming yourself out of your female state? [163]

Xá Lợi Phất: Thiên nữ, điều gì ngăn cản cô biến đổi mình ra khỏi thân hình nữ của cô? [163]

Goddess: Although I have sought my “female state” for these twelve years, [F.213.a] I have not yet found it. Reverend Śāriputra, if a magician were to incarnate a woman by magic, would you ask her, “What prevents you from transforming yourself out of your female state?”

Thiên Nữ : Mặc dù tôi đã tìm kiếm “thân hình nữ” của mình trong mười hai năm nay, [F.213.a] tôi vẫn chưa tìm thấy nó. Tôn giả Xá Lợi Phất, nếu một nhà ảo thuật hóa ra một người phụ nữ bằng ảo thuật, liệu Ngài có hỏi cô ấy: “Điều gì ngăn cản cô chuyển mình ra khỏi thân hình nữ?”

6.33 *Śāriputra*: No! Such a woman would not really exist, so what would there be to transform?

Xá Lợi Phất: Không! Một người phụ nữ như vậy không thực sự tồn tại, vậy thì có gì để biến đổi?

Goddess: Just so, reverend Śāriputra, all things do not really exist. Now, would you think, “What prevents one whose nature is that of a magical incarnation from transforming herself out of her female state?”

Thiên Nữ: Cũng vậy, thưa tôn giả Xá Lợi Phất, các Pháp không thực sự tồn tại. Bây giờ, Ngài có nghĩ: “Điều gì ngăn cản một người có bản chất là một hóa thân ảo thuật biến đổi mình ra khỏi thân hình nữ?

6.34 Thereupon, the goddess employed her magical power to cause the elder Śāriputra to appear in her form and to cause herself to appear in his form. Then the goddess, transformed into Śāriputra, said to Śāriputra, transformed into a goddess, “Reverend Śāriputra, what prevents you from transforming yourself out of your female state?”

Sau đó, Thiên nữ đã dùng thần lực của mình để khiến trưởng lão Xá Lợi Phất xuất hiện trong hình dạng của cô ấy và khiến bản thân cô ấy xuất hiện trong hình dạng của ông ấy. Sau đó, Thiên nữ đã biến thành Xá Lợi Phất, nói với Xá Lợi Phất đã bị biến thành thiên nữ, “Thưa ngài Xá Lợi Phất, điều gì ngăn cản Ngài biến đổi mình ra khỏi thân hình nữ?”

And Śāriputra, transformed into the goddess, replied, “I no longer appear in the form of a male! My body has changed into the body of a woman! I do not know what to transform!”

Và Xá Lợi Phất, đã bị biến thành Thiên nữ trả lời: “Tôi không còn xuất hiện trong hình dạng nam giới nữa! Cơ thể của tôi đã biến thành cơ thể của một phụ nữ! Tôi không biết phải biến đổi cái gì!

6.35 The goddess continued, “If the elder could again change out of the female state, then all women could also change out of their female states. All women appear in the form of women in just the same way as the elder appears in the form of a woman. While they are not women in reality, they appear in the form of women. With this in mind, the Buddha said, ‘In all things, there is neither male nor female.’ ”

Thiên nữ nói tiếp, “Nếu trưởng lão có thể chuyển ra khỏi thân hình nữ một lần nữa thì tất cả phụ nữ cũng có thể chuyển ra khỏi thân hình nữ của họ. Tất cả phụ nữ đều xuất hiện trong hình dạng người nữ giống như cách mà trưởng lão xuất hiện trong hình dạng người nữ. Mặc dù trên thực tại họ không phải là phụ nữ nhưng họ xuất hiện dưới hình dạng người nữ. Với suy nghĩ này, đức Phật đã nói: ‘Trong tất cả các pháp không có nam hay nữ.’”

6.36 Then, the goddess released her magical power and each returned to their ordinary form. She then said to him, “Reverend Śāriputra, what have you done with your female form?

‘ *Śāriputra*: I neither made it nor did I change it.

Goddess: Just so, all things are neither made nor changed, and that they are not made and not changed, that is the teaching of the Buddha.[164] [F.213.b]

Sau đó, Thiên nữ thu hồi thần lực của cô và mỗi người trở lại hình dạng bình thường. Sau đó cô ấy nói với ông ấy, “Thưa ngài Xá Lợi Phất, Ngài đã làm gì với hình dạng nữ của mình vậy?

‘*Xá Lợi Phất*: Tôi đâu có tạo ra nó và cũng đâu có thay đổi nó.

Thiên nữ: Cũng thế, các pháp không được tạo hay bị đổi, và việc chúng không được tạo ra và không bị đổi đó là lời dạy của Phật.[164] [F.213.b].

6.37 *Śāriputra*: Goddess, where will you be born when you transmigrate after death?

Goddess: I will be born where all the magical incarnations of the Tathāgata are born.

Xá Lợi Phất: Thưa Thiên nữ, Cô sẽ được sinh ở đâu lúc luân hồi sau khi chết?

Thiên nữ: Tôi sẽ được sinh ra ở nơi tất cả hóa thân thần diệu của Như Lai được sinh.

6.38 *Śāriputra:* But the emanated incarnations of the Tathāgata do not transmigrate nor are they born.

Goddess: All things and living beings are just the same; they do not transmigrate nor are they born!

Xá Lợi Phất: Nhưng các hóa thân của Như Lai không luân hồi cũng không được sinh.

Thiên nữ: Các pháp và chúng sinh đều giống nhau; chúng không luân hồi và cũng không được sinh!

6.39 *Śāriputra*: Goddess, how soon will you attain the perfect enlightenment of buddhahood?

Goddess: At such time as you, elder, become endowed once more with the qualities of an ordinary individual, then will I attain the perfect enlightenment of buddhahood.

Xá Lợi Phất: Thưa Thiên nữ, bao lâu nữa Cô sẽ đắc được Phật quả giác ngộ viên mãn?

Thiên nữ: Thưa trưởng lão, khi Ngài một lần nữa có đầy đủ những phẩm tính của một phàm phu, thì vào lúc đó tôi sẽ đắc được Phật quả giác ngộ viên mãn.

6.40 *Śāriputra*: Goddess, it is impossible that I should become endowed once more with the qualities of an ordinary individual.

Goddess: Just so, reverend Śāriputra, it is impossible that I should attain the perfect enlightenment of buddhahood! Why? Because perfect enlightenment stands upon the impossible. Because it is impossible, no one attains the perfect enlightenment of buddhahood.

Xá Lợi Phất: Thưa Thiên nữ, Tôi không thể nào, một lần nữa có đầy đủ những phẩm tính của một phàm phu.

Thiên nữ: Cũng vậy, thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Không thể nào tôi đắc được Phật quả giác ngộ viên mãn! Tại sao? Bởi vì sự giác ngộ viên mãn trụ trên điều bất khả thi. Bởi vì nó bất khả thi nên không ai đắc được Phật quả giác ngộ viên mãn.

6.41 *Śāriputra:* But the Tathāgata has declared: “The tathāgatas, who are as numerous as the sands of the Ganges, have attained perfect buddhahood, are attaining perfect buddhahood, and will go on attaining perfect buddhahood.”

Goddess: Reverend Śāriputra, the expression “the buddhas of the past, present, and future” is a conventional expression made up of a certain number of syllables. The buddhas are neither past, nor present, nor future. Their enlightenment transcends the three times! But tell me, elder, have you attained the state of arhat?

Xá Lợi Phất: Nhưng Như Lai đã tuyên thuyết: “Chư Như Lai nhiều như số cát sông Hằng, đã đắc được Phật quả viên mãn, đang đắc được Phật quả viên mãn và sẽ tiếp tục đắc được Phật quả viên mãn.”

Thiên nữ: Tôn giả Xá Lợi Phất, sự diễn đạt “chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai” là sự diễn đạt quy ước được tạo thành từ một số âm tiết nhất định. Chư Phật không phải là quá khứ, hiện tại hay vị lai. Sự giác ngộ của các vị vượt quá ba thời! Nhưng thưa trưởng lão, hãy nói cho tôi biết, Ngài đã đắc được quả vị A la hán chưa?

6.42 *Śāriputra:* It is attained, because there is no attainment.

Goddess: Just so, there is perfect enlightenment because there is no attainment of perfect enlightenment.

Xá Lợi Phất: Nó đắc được, bởi vì không có sự đắc được.

Thiên nữ: Cũng vậy, có sự giác ngộ hoàn viên mãn bởi vì không có sự đắc được sự giác ngộ viên mãn.

6.43 Then the Licchavi Vimalakīrti said to the venerable elder Śāriputra, “Reverend Śāriputra, this goddess has already served ninety-two million billion buddhas. She plays with the superknowledges. [F.214.a] She has truly succeeded in all her vows. She has gained the tolerance of the birthlessness of things. She has actually attained irreversibility. She can live wherever she wishes on the strength of her vow to develop living beings.”

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật nói với trưởng lão Xá Lợi Phất đáng kính, “Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Thiên nữ này đã phụng sự chín mươi hai triệu tỷ chư Phật. Cô ấy du hí thần thông. [F.214.a] Cô ấy đã thực sự thành tựu các hạnh nguyện của mình. Cô ấy đã đắc được vô sinh pháp nhẫn. Cô ấy thực sự đã đạt được sự bất thoái chuyển. Cô ấy có thể ở bất cứ nơi nào cô ấy muốn nhờ vào lời nguyện phát triển chúng sinh.”

7.0 Chapter 7: The Family of the Tathāgatas

Chương 7: Dòng dõi của Như Lai

7.1 Then, the crown prince Mañjuśrī asked the Licchavi Vimalakīrti, " Noble sir, how does the bodhisattva follow the way to attain the qualities of the Buddha?"

Vimalakīrti replied, "Mañjuśrī, when the bodhisattva follows the wrong way, he follows the way to attain the qualities of the Buddha."

Sau đó, ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử hỏi Trưởng giả Duy Ma Cật, "Bạch ngài, Bồ tát đi theo con đường như thế nào để đắc Phật tính?

Duy Ma Cật trả lời: "thưa ngài Văn Thù, khi Bồ tát đi theo tà đạo là vị ấy đi theo con đường để đắc được các Phật tính."

7.2 *Mañjuśrī* continued, "How does the bodhisattva follow the wrong way?"

Vimalakīrti replied, "Even should he enact the five deadly sins, he feels no malice, violence, or hate. Even should he go into the hells, he remains free of all taint of afflictions. Even should he go into the states of the animals, he remains free of darkness and ignorance. When he goes into the states of the asuras, he remains free of pride, conceit, and arrogance. When he goes into the realm of the lord of death, he accumulates the stores of merit and wisdom. When he goes into the states of motionlessness and immateriality, he does not dissolve therein.

Văn Thù hỏi tiếp: "Bồ tát đi theo tà đạo như thế nào?"

Duy Ma Cật đáp: "Dù có phạm năm trọng tội mà vị ấy không có ác ý, bạo lực hay thù ghét. Dù có đọa vào các địa ngục mà vị ấy vẫn lìa mọi cấu uế phiền não. Dù có rơi vào cảnh giới súc sinh mà vị ấy vẫn thoát khỏi sự tăm tối và vô minh. Khi vị ấy rơi vào trạng thái của A tu la vị ấy vẫn không có sự kiêu mạn, tự phụ và kiêu ngạo. Khi vào cõi Diêm Vương vị ấy tích lũy kho tàng công đức và trí tuệ. Khi vị ấy rơi vào cõi sắc và giới vô sắc giới mà vị ấy không tan biến trong đó.

7.3 "He may follow the ways of desire, yet he stays free of attachment to the enjoyments of desire. He may follow the ways of hatred, yet he feels no anger toward any living being. He may follow the ways of folly, yet he is ever conscious with the wisdom of firm understanding.

Vị ấy có thể hành theo cách tham dục, nhưng không dính mắc vào những thú vui dục vọng. Vị ấy có thể hành cách của sân hận, nhưng không có tức giận với bất kỳ chúng sinh nào. Vị ấy có thể hành cách của si mê nhưng luôn tỉnh thức với trí tuệ của sự hiểu biết vững chắc.

7.4 "He may follow the ways of avarice, yet he gives away all internal and external things without regard even for his own life. He may follow the ways of immorality, yet, seeing the horror of even the slightest transgressions, he lives by the ascetic practices and austerities. He may follow the ways of wickedness and anger, [F.214.b] yet he remains utterly free of malice and lives by love. He may follow the ways of laziness, yet his efforts are uninterrupted as he strives in the cultivation of roots of virtue. He may follow the ways of sensuous distraction, yet, naturally concentrated, his contemplation is not dissipated. He may follow the ways of false wisdom, yet, having reached the transcendence of wisdom, he is expert in all mundane and transcendental sciences.

"Vị ấy có thể hành cách của tham nhưng lại bố thí các pháp bên trong và ngoài thậm chí cả mạng sống mình. Vị ấy có thể hành cách của vô đạo đức, tuy nhiên, nhìn thấy sự khủng khiếp của những vi phạm dù nhỏ nhất, vị ấy sống bằng thực hành khổ hạnh và đơn sơ. Vị ấy có thể hành cách của sân, [F.214.b] nhưng không có chút ác ý mà sống bằng tâm từ. Vị ấy có thể hành theo các cách lười biếng nhưng sự tinh tấn của vị ấy không hề gián đoạn vì vị ấy nỗ lực nuôi dưỡng các thiện căn. Vị ấy có thể hành cách của gây xao lãng giác quan nhưng do thiền định một cách tự nhiên nên sự suy ngẫm của vị ấy không bị tán loạn. Vị ấy có thể hành cách của tà trí nhưng do đã đạt trí tuệ Ba la mật, vị ấy tinh thông tất cả khoa học thế gian và xuất thế gian.

7.5 "He may show the ways of sophistry and contention, yet he is always conscious of ultimate meanings and has perfected the use of liberative arts. He may show

Vị ấy có thể biểu hiện lối ngụy biện và tranh luận nhưng luôn biết rõ thật nghĩa và đã hoàn thiện năng lực sử dụng phương tiện. Vị ấy có thể tỏ ra kiêu

the ways of pride, yet he serves as a bridge and a ladder for all people. He may show the ways of the passions, yet he is utterly dispassionate and naturally pure. He may follow the ways of the māras, yet he does not really accept their authority in regard to his knowledge of the qualities of the Buddha. He may follow the ways of the disciples, yet he lets living beings hear the teaching they have not heard before.[165] He may follow the ways of the solitary sages, yet he is inspired with great compassion in order to develop all living beings.

ngạo, nhưng lại là cầu nối và cái thang cho tất cả mọi người. Vị ấy có thể thể hiện cách sống phiền não nhưng hoàn toàn vô tư và thanh tịnh một cách tự nhiên. Vị ấy có thể hành cách của ma vương, nhưng thật sự không chấp nhận uy quyền của chúng đối với sự hiểu biết của mình về các Phật tính. Vị ấy có thể hành cách của các đệ tử nhưng để chúng sinh nghe được giáo lý mà họ chưa từng được nghe trước đây.[165] Vị ấy có thể hành cách của các Bích Chi Phật nhưng lại có lòng đại bi để phát triển tất cả chúng sinh.

7.6 “He may follow the ways of the poor, yet he holds in his hand a jewel of inexhaustible wealth.[166] He may follow the ways of cripples, yet he is beautiful and well adorned with the auspicious signs and marks. He may follow the ways of those of lowly birth, yet, through his accumulation of the stores of merit and wisdom, he is born in the family of the tathāgatas. He may follow the ways of the weak, the ugly, and the wretched, yet he is beautiful to look upon, and his body is like that of Nārāyaṇa.

“Vị ấy có thể hành cách của người nghèo, nhưng vị ấy lại nắm trong tay một viên ngọc quý của sự giàu có vô tận.[166] Vị ấy có thể hành cách của người què, nhưng vị ấy đẹp đẽ và được tô điểm tướng tốt và vẻ đẹp. Vị ấy có thể hành cách của người thấp kém, nhưng nhờ tích lũy kho tàng công đức và trí tuệ nên vị ấy được sinh vào dòng dõi của Như Lai. Vị ấy có thể hành cách của kẻ yếu đuối, xấu xí và khốn khổ, nhưng vị ấy rất đẹp và thân hình giống như thân của (Phật) Na La Diên.

7.7 “He may manifest to living beings the ways of the sick and the unhappy, yet he has entirely conquered and transcended the fear of death.

“He may follow the ways of the rich, [F.215.a] yet he is without acquisitiveness and often reflects upon the notion of impermanence. He may show himself engaged in dancing with harem girls, yet he cleaves to solitude, having crossed the swamp of desire.

“Vị ấy có thể thị hiện cho chúng sinh cách của người bệnh và người bất hạnh, nhưng vị ấy đã hoàn toàn chinh phục và vượt qua nỗi sợ chết.

“Vị ấy có thể hành cách người giàu, [F.215.a] nhưng vị ấy không có tính hám lợi và thường suy ngẫm về khái niệm vô thường. Vị ấy có thể tỏ ra chính mình đang nhảy múa với các cung nữ, nhưng vị ấy vẫn sống cô độc sau khi vượt qua đầm lầy dục vọng.

7.8 “He follows the ways of the dumb and the incoherent,[167] yet, having acquired the power of retention, he is adorned with a varied eloquence.

“He follows the ways of the outsiders without ever becoming an outsider. He follows the ways of all the world, yet he reverses all states of existence. He follows the way of liberation without ever abandoning the progress of the world.

“Mañjuśrī, thus does the bodhisattva follow the wrong ways, thereby following the way to the qualities of the Buddha.”

“Vị ấy hành cách của người câm và người nói lấp,[166] nhưng do có năng lực ghi nhớ nên vị ấy được trang nghiêm bằng tài hùng biện đa dạng.

“Vị ấy hành cách của ngoại đạo mà không bao giờ trở thành ngoại đạo. Vị ấy hành theo các cách thế gian nhưng đảo ngược mọi trạng thái hiện hữu. Vị ấy hành theo cách giải thoát mà chưa bao giờ từ bỏ sự tiến bộ của thế gian.

“Thưa ngài Văn Thù, Bồ tát như vậy hành những cách sai trái, từ đó hành cách dẫn đến các Phật tính.”

7.9 Then, the Licchavi Vimalakīrti asked the crown prince Mañjuśrī, “Mañjuśrī, what is the ‘family of the tathāgatas’?”

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, “Thưa ngài Văn Thù, ‘dòng dõi của Như Lai’ là gì?”

Mañjuśrī replied, “Noble sir, the family of the tathāgatas consists of all basic egoism; of ignorance and the thirst for existence; of lust, hate, and folly; of the four misapprehensions; of the five obscurations; of the six sense-media; of the seven abodes of consciousness; of the eight perverse paths; of the nine causes of irritation; and of the paths of the ten sins. Such is the family of the tathāgatas. In short, noble sir, the sixty-two kinds of convictions constitute the family of the tathāgatas!

Ngài Văn Thù Sư Lợi đáp: “Thưa Ngài, dòng dõi của Như Lai gồm tất cả sự ích kỷ căn bản; vô minh và khao khát hiện hữu; của tham dục, sân nhuế và si mê; về bốn điên đảo; của năm triền cái; của sáu căn – trần; của bảy tâm thức xứ; tám con đường tà; trong chín nguyên nhân gây phiền não; và những con đường của mười bất thiện nghiệp. Dòng dõi của Như Lai là như vậy. Tóm lại, thưa các Ngài, sáu mươi hai loại kiến giải tạo thành dòng dõi của chư Như Lai!

7.10 *Vimalakīrti:* Mañjuśrī, with what in mind do you say so?

Duy Ma Cật: Thưa ngài Văn Thù, ông nói vậy với ý gì?

Mañjuśrī: Noble sir, one who stays in the fixed determination of the vision of the uncreated is not capable of conceiving the spirit of unexcelled perfect enlightenment. However, one who lives among created things, in the mines of passions, without seeing any truth, is indeed capable of conceiving the spirit of unexcelled perfect enlightenment.

Văn Thù Sư Lợi: Thưa Trưởng giả, một người thấy vô vi mà vào trong chánh vị thì không có khả năng phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. Tuy nhiên, một người sống giữa những pháp hữu vi, trong các kho tàng của các phiền não, chưa nhìn thấy chân lý nào, thì quả thực lại có khả năng phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn.

7.11 Noble sir, flowers like the blue lotus, the red lotus, the white lotus, the water lily, [F.215.b] and the moon lily do not grow on the dry ground in the wilderness, but do grow in the swamps and mud banks. Just so, the buddha-qualities do not grow in living beings certainly destined for the uncreated but do grow in those living beings who are like swamps and mud banks of passions. Likewise, as seeds do not grow in the sky but do grow in the earth, so the buddha-qualities do not grow in those determined for the absolute but do grow in those who conceive the spirit of enlightenment, after having produced a Sumeru-like mountain of egoistic views.

Thưa ngài, những loài hoa như sen xanh, sen đỏ, sen trắng, hoa súng, [F.215.b] và hoa huệ mặt trăng không mọc trên đất khô nơi hoang mạc mà mọc ở đầm lầy và bãi bùn. Cũng vậy, Phật tính không phát triển trong những chúng sinh đã ấn định vào chánh vị mà chỉ phát triển trong những chúng sinh, những người giống như đầm lầy và bãi bùn của phiền não. Cũng như vậy, như những hạt giống không mọc trên trời mà chỉ mọc dưới đất, cũng thế các Phật tính không phát triển ở những người đã ấn định vào niết bàn mà chỉ phát triển ở những ai phát tâm giác ngộ cho dù họ đã sinh ra một thân kiến lớn tựa núi Tu Di.

7.12 Noble sir, through these considerations one can understand that all passions constitute the family of the tathāgatas. Just as, noble sir, without going out into the great ocean, it is impossible to find precious, priceless pearls, so likewise, without going into the ocean of passions, it is impossible to obtain the mind of omniscience.

Thưa Ngài, qua những quán xét này, người ta có thể hiểu rằng tất cả những phiền não tạo thành dòng dõi của Như Lai. Bạch Ngài, cũng giống như việc không đi ra biển lớn thì không thể tìm được những viên ngọc quý vô giá; cũng như vậy, nếu không đi vào đại dương phiền não thì không thể được tâm toàn giác.

7.13 Then, the elder Mahākāśyapa applauded the crown prince Mañjuśrī: “Good! Good, Mañjuśrī! This is indeed well spoken! This is right! The passions do indeed constitute the family of the tathāgatas. How can such as we, the disciples,

Sau đó, trưởng lão Đại Ca Diếp vỗ tay tán thưởng ngài Văn Thù: “Lành thay! Lành thay, thưa ngài Văn Thù! Lời dạy này quả thực rất đúng! Đúng như vậy! Những phiền não thực sự tạo nên dòng dõi của Như Lai. Làm thế nào những

conceive the spirit of enlightenment, or become fully enlightened in regard to the qualities of the Buddha? Only those guilty of the five deadly sins can conceive the spirit of enlightenment and can attain buddhahood, which is the full accomplishment of the qualities of the Buddha!

Đệ tử như chúng con có thể phát tâm giác ngộ hoặc trở nên giác ngộ viên mãn về Phật tính được? Những người phạm năm trọng tội mà còn có thể khởi tâm cầu giác ngộ và có thể đắc được Phật quả, đó là sự thành tựu viên mãn của các Phật tính!

7.14 "Just as the five desire objects have no impression or effect on those bereft of faculties, in the same way all the qualities of the Buddha have no impression or effect on the disciples, who have abandoned all adherences. Thus, the disciples can never appreciate those qualities. [168]

"Giống như đối tượng của năm dục không có ấn tượng hay có tác dụng đối với những người thiếu các căn, cũng vậy, các Phật tính không có ấn tượng hay tác dụng với các đệ tử, những người đã từ bỏ tất cả sự dính mắc. Vì vậy, các đệ tử có thể không bao giờ nhận thức những Phật tính đó.[168]

7.15 "Therefore, Mañjuśrī, the ordinary individual is grateful to the Tathāgata, but the disciples are not grateful. Why? [F.216.a] Ordinary individuals, upon learning of the virtues of the Buddha, conceive the spirit of unexcelled perfect enlightenment, in order to ensure the uninterrupted continuity of the heritage of the Three Jewels; but the disciples, although they may hear of the qualities, powers, and fearlessnesses of the Buddha until the end of their days, are not capable of conceiving the spirit of unexcelled perfect enlightenment."

"Vì thế, thưa ngài Văn Thù, một người bình thường còn biết ơn Như Lai, còn những đệ tử lại không biết ơn. Tại sao? [F.216.a] vì những người bình thường, khi biết được các đức hạnh của đức Phật sẽ phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn, để đảm bảo sự liên tục không bị gián đoạn của di sản Tam Bảo; nhưng các đệ tử, dù họ có nghe những phẩm tính, quyền năng và vô sở úy của chư Phật cho đến cuối đời của họ, cũng không có khả năng phát tâm cầu giác ngộ tối thượng viên mãn."

7.16 Thereupon, the bodhisattva Sarva rūpa saṃdarśana, who was present in that assembly, addressed the Licchavi Vimalakīrti: "Householder, where are your father and mother, your children, your wife, your servants, your maids, your laborers, and your attendants? Where are your friends, your relatives, and your kinsmen? Where are your servants, your horses, your elephants, your chariots, your bodyguards, and your bearers?"

Khi đó, Bồ tát Phổ Hiện Sắc Thân, người đã có mặt trong hội chúng đó, đã nói với Trưởng giả Duy Ma Cật: "Thưa cư sĩ, ba má, con cái, vợ, người hầu, người giúp việc, người làm công và thị giả của Ngài ở đâu? Bạn bè, người thân, bà con của Ngài ở đâu? Những người hầu của Ngài, những con ngựa của Ngài, những con voi của Ngài, cỗ xe ngựa của Ngài, vệ sĩ của Ngài và người khiêng Ngài đâu?"

Thus addressed, the Licchavi Vimalakīrti spoke the following verses to the bodhisattva Sarva rūpa saṃdarśana:

Được hỏi như thế, Trưởng giả Duy Ma Cật đã đọc bài kệ sau cho Bồ tát Phổ Hiện Sắc Thân:

7.17

"Of the true bodhisattvas,
The mother is the transcendence of wisdom,
The father is the skill in liberative technique; [169]
The leaders are born of such parents.

"Của chư Bồ tát chân chính,
Má là trí tuệ siêu việt,
Ba là phương tiện giải thoát; [169]
Lãnh tụ được sinh từ đó.

7.18 *“Their wife is the joy in the Dharma,*
Love and compassion are their daughters,
The Dharma and the truth are their sons,
And their home is deep thought on the meaning of voidness.

“Vợ là niềm vui với Pháp,
Từ và bi là con gái,
Pháp và chân lý con trai,
Nhà là thiền quán tánh không.

7.19 *“All the passions are their disciples,*
Controlled at will.
Their friends are the aids to enlightenment;
Thereby they realize supreme enlightenment.

“Các phiền não là đệ tử,
Được điều phục bằng ý nguyện.
Bạn thân là phẩm trợ đạo;
Vì thế chứng ngộ tối thượng.

7.20 *“Their companions, ever with them,*
Are the six transcendences.
Their consorts are the means of unification,
Their music is the teaching of the Dharma.

“Bạn đồng hành luôn bên cạnh,
Là lục độ ba la mật.
Thê thiếp là tứ nhiếp pháp,
Âm nhạc là lời dạy Pháp.

7.21 *“The incantations make their garden,*
Which blossoms with the flowers of the factors of enlightenment,
With trees of the great wealth of the Dharma, [170]
And fruits of the gnosis of liberation.

“Thần chú làm nên khu vườn,
Nở hoa là các giác chi,
Cùng cây giàu giáo pháp, [170]
Và đạo quả giải thoát.

7.22 *“Their pool consists of the eight liberations,*
Filled with the water of concentration,
Covered with the lotuses of the seven purities[171] *—*
Who bathes therein becomes immaculate.

“Hồ tắm gồm tám giải thoát,
Đổ đầy nước thiền tam muội
Phủ toàn hoa sen thất bảo[171]*-*
Người tắm trong đây thanh tịnh

7.23 *“Their bearers are the six superknowledges,*
Their vehicle is the unexcelled Mahāyāna,

“Người khiêng chính là lục thông
Phương tiện là tối thượng thừa

Their driver is the spirit of enlightenment ,
[F.216.b] And their path is the eightfold peace.

7.24 *“Their ornaments are the auspicious signs*
And the eighty marks;
Their garland[172] is virtuous aspiration,
And their clothing is good conscience and consideration

7.25 *“Their wealth is the holy Dharma,*
And their business is its teaching;
Their great income is pure practice,
And it is dedicated to the supreme enlightenment.

7.26 *“Their bed consists of the four contemplations,*
And its spread is the pure livelihood.
Their awakening consists of gnosis,
Which is constant learning and meditation.

7.27 *“Their food is the ambrosia of the teachings,[173]*
And their drink is the juice of liberation.
Their bath is pure aspiration,
And morality their unguent and perfume.

7.28 *“Having conquered the enemy afflictions,*
They are the invincible heroes.
Having subdued the four māras,
They raise their standard on the field of enlightenment.

Ngự phu là tâm bồ đề
[F.216.b] và con đường gồm tám chánh

“Trang sức là các tướng tốt
Cùng là tám mươi vẻ đẹp
Vòng hoa[172] là nguyện tiết hạnh
Lương tâm, quán chiếu là đồ.

“Của cải cũng là giáo pháp,
Sự nghiệp chính là đi đạy;
Hành chánh niệm là nguồn thu,
Hồi hướng cho ngộ tối thượng.

“Tứ thiền làm giường để ngủ,
Và tấm trải là chánh mạng.
Thức tỉnh từ sự ngộ đạo,
Là không ngừng học và thiền.

“Thức ăn là pháp cam lồ,[173]
Đồ uống là nước giải thoát.
Tắm rửa là nguyện thanh tịnh,
Đức hạnh làm dầu nước hoa.

Đã chinh phục giặc phiền não,
Họ là anh hùng bất bại.
Đã điều phục được bốn ma,
Họ nâng chuẩn về giác ngộ.

7.29 *“They manifest birth voluntarily,*
Yet they are not born, nor do they originate.
They shine in all the fields of the buddhas,
Just like the rising sun

7.30 *“Though they worship buddhas by the millions,*
With every conceivable offering,
They never dwell upon the least difference
Between the buddhas and themselves

7.31 *“They journey through all buddhafields*
In order to bring benefit to living beings,
Yet they see those fields as just like empty space,
Free of any conceptual notions of ‘living beings.[174]

7.32 *“The fearless bodhisattvas can manifest,*
All in a single instant,
The forms, sounds, and manners of behavior
Of all living beings.

7.33 *“Although they recognize the deeds of māras,*
They can get along even with these māras;
For even such activities may be manifested
By those perfected in liberative art.

7.34 *“They play with illusory manifestations*
In order to develop living beings,

“Họ tự nguyện hiện tái sinh,
Dù biết vô sinh vô thủy.
Họ tỏa sáng các cõi phật,
Giống như mặt trời đang mọc.

“Dù thờ hàng triệu đức Phật,
Với nhiều lễ phẩm cúng dường
Cũng không có chút khác biệt
Giữa chư Phật và chính mình.

“Họ du hành khắp cõi Phật
Mang lợi ích cho chúng sinh,
Dù biết các cõi trống không,
Không có khái niệm chúng sinh.[174]

“Bồ tát vô úy thị hiện,
Tất cả chỉ trong nháy mắt,
Tướng, âm và cách hành xử
Của tất các loài chúng sinh.

“Dù biết động cơ của ma,
Họ vẫn hòa đồng với chúng;
Cả hành động được thị hiện
Bởi người viên mãn phương tiện.

“Họ biểu diễn các ảo hiện
Để giáo huấn các chúng sinh,

Showing themselves to be old or sick,
And even manifesting their own deaths.

Tự mình hiện già và bệnh,
Và hiện cả mình bị chết.

7.35 *“They demonstrate the burning of the earth*
In the consuming flames of the world’s end,
In order to demonstrate impermanence
To living beings convinced about permanence.

“Họ hiện đại địa đang cháy
Trong ngọn lửa ngày tận thế,
Để minh chứng sự vô thường
Cho chúng sinh tin là thường.

7.36 *“Invited by hundreds of thousands of living beings,*
All in the same country,
They partake of offerings at the homes of all,
And dedicate all for the sake of enlightenment.

“Thỉnh bởi trăm ngàn chúng sinh,
Tất cả trong cùng một nước,
Tham gia cúng dường tại nhà,
Và hồi hướng vì giác ngộ.

7.37 *“They excel in all esoteric sciences,*
[F.217.a] And in the many different crafts,
And they bring forth the happiness
Of all living beings.

“Họ xuất sắc khoa bí truyền,
[F.217.a] và trong nhiều nghề thủ công,
Và họ đem lại hạnh phúc
Cho tất cả loài chúng sinh.

7.38 *“By devoting themselves as monks*
To all the strange sects of the world,
They develop all those beings
Who have attached themselves to dogmatic views.

“Tự vấn thân làm sa môn
Cho đến dị giáo thế gian,
Họ giáo huấn mọi chúng sinh
Ai tự mình chấp tà kiến.

7.39 *“They may become suns or moons,*
Indras, Brahmās, or lords of creatures;
They may become fire or water
Or earth or wind.

“Họ có thể là nhật nguyệt,
Phạm, Thiên hay Đấng tạo hóa;
Họ có thể là thủy hỏa
Hoặc là địa hay là phong.

7.40 *“During the short eons of maladies,*
They become the best holy medicine;
They make beings well and happy,
And bring about their liberation.

7.41 *“During the short eons of famine,*
They become food and drink.
Having first alleviated thirst and hunger,
They teach the Dharma to living beings.

7.42 *“During the short eons of swords,*
They meditate on love,
Introducing to nonviolence
Hundreds of millions of living beings.[175]

7.43 *“In the middle of great battles*
They remain impartial to both sides;
For bodhisattvas of great strength
Delight in reconciliation of conflict.

7.44 *“In order to help living beings,*
They voluntarily descend
Into the hells which are attached
To all the inconceivable buddhafields.

7.45 *“They manifest their lives*
In all the species of the animal kingdom,

“Trong những tiểu kiếp ôn dịch,
Họ là đệ nhất y vương;
Họ giúp chúng sinh vui khỏe
Và dẫn họ đến giải thoát.

“Trong những tiểu kiếp nạn đói,
Họ là đồ ăn thức uống.
Trước làm dịu cơn đói khát,
Sau dạy pháp cho chúng sinh.

“Trong những tiểu kiếp đao binh,
Họ thiền định về lòng từ,
Giới thiệu sự bất bạo động
Cho hàng trăm triệu chúng sinh.[175]

“Khi ở giữa trận đại chiến
Họ không thiên vị bên nào;
Với những đại lực Bồ tát
Hân hoan hòa giải xung đột.

“Để cứu giúp chúng sinh,
Họ tình nguyện tái sinh xuống
Ở các địa ngục gắn liền
Các cõi Phật không nghĩ bàn.

“Họ thị hiện đời sống mình
Trong các loài của cõi thú

Teaching the Dharma everywhere.
Thus they are called ‘leaders.’

Dạy Pháp ở khắp mọi nơi.
Vì thế được gọi lãnh tụ.’

7.46 *“They display sensual enjoyment to the worldlings,*
And trances to the meditative.
They completely conquer the māras,
And allow them no chance to prevail.

“Họ hiện thọ dục thế gian,
Và các trạng thái chứng thiền.
Họ thắng hoàn toàn chúng ma
Không cho chúng cơ hội thắng.

7.47 *“Just as displaying a lotus*
Amidst a fire is miraculous,
So they display the miracles
Of both pleasures and trances.[176]

“Giống sự xuất hiện hoa sen
Trong ngọn lửa là diệu kỳ,
Như họ trình diễn phép màu
Giữa dục lạc và chứng thiền.[176]

7.48 *“They intentionally become courtesans*
In order to win men over,
And, having caught them with the hook of desire,
They establish them in the buddha.

“Họ cố tình làm kỹ nữ
Để chinh phục bọn đàn ông,
Khiến chúng mắc câu tham dục,
Họ đem chúng về giác tánh.

7.49 *“In order to help living beings,*
They always become chieftains,
Captains, priests, and ministers,
Or even prime ministers.

“Để cứu giúp chúng sinh
Họ luôn trở thành thủ lĩnh
Thuyền trưởng, thầy tu, đại thần
Hay thậm chí là quốc sư.

7.50 *“For the sake of the poor,*
They become inexhaustible treasures,
Causing those to whom they give their gifts [F.217.b]
To conceive the spirit of enlightenment.

“Để cứu giúp những người nghèo
Họ làm kho báu vô tận
Khiến người mà họ tặng quà [F.217.b]
Phát khởi tâm cầu giác ngộ.

7.51

“They become invincible champions
For the sake of the proud and the vain,
And, having conquered all their pride,
They start them on the quest for enlightenment.

“Họ thành quán quân bất bại
Vì kẻ kêu ngạo, tự đại,
Sau khi diệt tính kiêu căng,
Họ đưa chúng vào đường giác.

7.52

“They always stand at the head
Of those terrified with fright,
And, having bestowed fearlessness upon them,
They develop them toward enlightenment.

“Họ luôn đứng ở đằng đầu
Của những kẻ bị khiếp hãi ,
Trước ban cho vô sở úy,
Sau độ chúng đến bờ giác.

7.53

“They become great holy men,
With the superknowledges and pure continence,
And thus induce living beings to the morality
Of tolerance, gentleness, and discipline.

“Họ biến thành đại tiên nhân
Bằng thần thông và tịnh dục,
Hướng chúng sinh tới đức hạnh
Nhẫn, nhu cùng là điều phục.

7.54

“Here in the world, they fearlessly behold
Those who are masters to be served,
And they become their servants or slaves,
Or serve as their disciples.

“Trần gian, có chi phải ngại
Ai là chủ cần phục vụ,
Họ làm người hầu, nô lệ
Hay phụng sự làm đệ tử.

7.55

“Well trained in liberative art,
They demonstrate all activities,
Whichever possibly may be a method
To make beings delight in the Dharma.

“Được huấn luyện dụng phương tiện,
Họ thao diễn mọi sự hành,
Biến mọi thứ thành phương cách
Khiến chúng sinh vui trong Pháp.

7.56

“Their practices are infinite;
And their spheres of influence are infinite;

“Thực hành của họ vô lượng;
Phạm vi ảnh hưởng vô tận;

Having perfected an infinite wisdom,
They liberate an infinity of living beings.

Viên mãn trí tuệ vô thượng,
Họ cứu vô biên chúng sinh.

7.57 *“Even for the buddhas themselves,*
During a million eons,
Or even a hundred million eons,
It would be hard to express all their virtues

“Ngay cả với chính chư Phật,
Trong thời gian một triệu kiếp,
Thậm chí một trăm triệu kiếp,
Không kể hết công đức họ.

7.58 *“Except for some inferior living beings,*
Without any intelligence at all,
Is there anyone with any discernment
Who, having heard this teaching,
Would not wish for the supreme enlightenment?”

“Ngoại trừ chúng sinh hạ liệt
Không có chút trí tuệ nào,
Còn ai, dù nhận thức ít
Người đã nghe giáo pháp này,
Mà không cầu ngộ tối thượng?”

8.0 Chapter 8 – The Dharma-Door of Nonduality

Chương 8 – Pháp Môn Bất Nhị

8.1 Then, the Licchavi Vimalakīrti asked those bodhisattvas, “Good sirs, please explain how the bodhisattvas enter the Dharma-door of nonduality.”[177]

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật hỏi các chư Bồ tát đó, “Thưa các ngài, xin hãy giảng giải làm thế nào các chư Bồ tát nhập pháp môn bất nhị.”[177]

8.2 The bodhisattva Dharmavikurvaṇa declared, “Noble sir, production and destruction are two, but what is not produced and does not occur cannot be destroyed. Thus the attainment of the tolerance of the birthlessness of things is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Pháp Tự Tại đã tuyên thuyết: “Xin thưa các nhân giả, sự sinh ra và sự tiêu diệt là hai, nhưng cái gì không được sinh ra và cũng không xuất hiện thì không thể bị tiêu diệt. Do đó việc đắc được vô sinh pháp nhẫn là lối vào tính bất nhị.”

8.3 The bodhisattva Śrīgupta declared, “ ‘I’ and ‘mine’ are two. If there is no presumption of a self, there will be no possessiveness. Thus, the absence of presumption is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Đức Thủ đã tuyên thuyết: “’Ta’ và ‘cái của ta’ là hai. Nếu không có điều giả định về cái ta thì sẽ không có sự sở hữu. Vì vậy, việc vắng mặt của điều giả định là lối vào tính bất nhị.”

8.4 The bodhisattva [F.218.a] Śrīkūṭa declared, “ ‘Defilement’ and ‘purification’ are two. When there is thorough knowledge of defilement, there will be no conceit about purification. The path leading to the complete conquest of all conceit is the entrance into nonduality.”

Bồ tát [F.218.a] Đức Đỉnh đã tuyên thuyết, “‘cấu trước và ‘thanh tịnh’ là hai. Khi có hiểu biết thấu đáo về sự cấu trược, thì sẽ không có tính kiêu ngạo về thanh tịnh. Con đường dẫn đến sự chinh phục hoàn toàn tất cả tính kiêu ngạo là lối vào tính bất nhị.”

8.5 The bodhisattva Sunakṣatra declared, “ ‘Distraction’ and ‘attention’ are two. When there is no distraction, there will be no attention, no mentation, and no mental intensity. Thus, the absence of mental intensity is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Thiện Tú đã tuyên thuyết, “ ‘Sự xao lãng’ và ‘sự chú ý’ là hai. Khi không có sự xao lãng thì sẽ không có sự chú ý, không có hoạt động của tâm trí và không có sự nỗ lực tập trung. Vì vậy, không có sự nỗ lực tập trung là lối vào tính bất nhị.”

8.6 The bodhisattva Subāhu declared, “ ‘Bodhisattva spirit’ and ‘disciple spirit’ are two. When both are seen to resemble an illusory spirit, there is no bodhisattva spirit, nor any disciple spirit. Thus, the sameness of natures of spirits is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Diệu Tý đã tuyên thuyết: “ ‘tâm Bồ tát’ và ‘tâm Thanh văn’ là hai. Khi cả hai đều được coi là giống như một tâm ảo giác, thì không có tâm Bồ tát, cũng không có tâm Thanh văn nào cả. Như vậy, **tánh nhất như** của các tâm là lối vào tính bất nhị.”

8.7 The bodhisattva Animiṣa declared, “ ‘Grasping’ and ‘nongrasping’ are two. What is not grasped is not perceived, and what is not perceived is neither presumed nor repudiated.[178] Thus, the inaction and non-involvement of all things is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Bất huyễn đã tuyên thuyết: “‘chấp thủ’ và ‘không chấp thủ’ là hai. Cái gì không được chấp thủ thì không được nhận thức, và cái gì không được nhận thức thì không được giả định hay cũng không bị bác bỏ.[178] Do đó, sự không hoạt động và không dính mắc của các pháp là lối vào tính bất nhị.”

8.8 The bodhisattva Sunetra declared, “ ‘Uniqueness’ and ‘characterlessness’ are two. Not to presume or construct something is neither to establish its uniqueness nor to establish its characterlessness. To penetrate the equality of these two is to enter nonduality.”[179]

Bồ tát Thiện Nhã đã tuyên thuyết, “‘Tính duy nhất’ và ‘Vô đặc tính’ là hai. Không giả định hay giải thích một cái gì đó thì không khẳng định tính duy nhất của nó cũng như không khẳng định tính vô đặc tính của nó. Thâm nhập được sự bình đẳng của hai điều này là vào tính bất nhị.”[179]

8.9 The bodhisattva Puṣya declared, “ ‘Good’ and ‘evil’ are two. Seeking neither good nor evil, the understanding of the nonduality of the significant and the meaningless is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Phất Sa đã tuyên thuyết: “‘Thiện’ và ‘ác’ là hai. Không tìm kiếm thiện cũng như ác, sự hiểu biết về tính bất nhị của có ý nghĩa và vô nghĩa là lối vào tính bất nhị.”

8.10 The bodhisattva Siṃha declared, “ ‘Sinfulness’ and ‘sinlessness’ are two. By means of the diamond-like wisdom that pierces to the quick, not to be bound or liberated is the entrance into nonduality.” [F.218.b]

Bồ tát Sư Tử đã tuyên thuyết: “‘Tội lỗi’ và ‘không tội lỗi’ là hai. Nhờ trí tuệ kim cang xuyên thấu đến tận xương tủy, không bị gàng buộc cũng không được giải thoát là lối vào tính bất nhị.” [F.218.b]

8.11 The bodhisattva Siṃhamati declared, “To say, ‘this is impure’ and ‘that is immaculate’ makes for duality. One who, attaining equanimity, forms no conception of impurity or immaculateness, yet is not utterly without conception, has equanimity without any attainment of equanimity—he enters the absence of conceptual knots. Thus, he enters into nonduality.”

Bồ tát Sư Tử Ý đã tuyên thuyết: “Nói ‘cái này là bất tịnh’ và ‘cái kia thanh tịnh’ tạo ra tính nhị nguyên. Người đắc tâm xả, không có nhận thức về bất tịnh hay thanh tịnh, nhưng cũng không phải hoàn toàn không có sự nhận thức, có tâm xả mà không có bất kỳ sự đắc tâm xả nào—người ấy vào sự vắng bóng của nút thắt nhận thức. Như thế, vị ấy nhập vào tính bất nhị.

8.12 The bodhisattva Sukhādhimukta declared, “To say, ‘this is happiness’ and ‘that is misery’ is dualism. One who is free of all calculations, through the extreme purity of gnosis—his mind is aloof, like empty space; and thus he enters into nonduality.”[180]

Bồ tát Tịnh Giải đã tuyên thuyết: “Nói ‘đây là hạnh phúc’ và ‘đó là nỗi khổ’ là tính nhị nguyên. Người nào thoát khỏi mọi tính toán, nhờ sự ngộ đạo cực kỳ thanh tịnh thì tâm vị ấy tách ra, giống như hư không; và do đó vị ấy nhập vào tính bất nhị.”[180]

8.13 The bodhisattva Nārāyaṇa declared, “To say, ‘this is mundane’ and ‘that is transcendental’ is dualism. This world has the nature of voidness, so there is neither transcendence nor involvement, neither progress nor standstill. Thus, neither to transcend nor to be involved, neither to go nor to stop— this is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Na La Diên đã tuyên thuyết: “Nói ‘cái này là trần tục’ và ‘cái kia là xuất thế gian’ là nhị nguyên. **Bản tánh** của thế gian vốn trống rỗng, nên không có xuất thế gian cũng không có sự ràng buộc, không có tiến cũng không có sự dừng. Như vậy, không siêu việt hay bị ràng buộc, không đi cũng không đứng lại – đó là lối vào tính bất nhị.”

8.14 The bodhisattva Dāntamati declared, “ ‘Life’ and ‘liberation’ are dualistic. Having seen the nature of life, one neither belongs to it nor is one utterly liberated from it. Such understanding is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Thiện Ý đã tuyên thuyết: “‘Sinh tử’ và ‘giải thoát’ là nhị nguyên. Khi đã thấy được **tánh** của sinh tử, người ta không thuộc về nó và cũng không hoàn toàn giải thoát khỏi nó. Việc hiểu biết như vậy là lối vào tính bất nhị.”

8.15 The bodhisattva Pratyakṣadarśa declared, “ ‘Destructible’ and ‘indestructible’ are dualistic. What is destroyed is ultimately destroyed. What is ultimately destroyed does not become destroyed; hence, it is called ‘indestructible.’ What is indestructible is instantaneous, and what is instantaneous is indestructible. The experience of such is called ‘the entrance into the principle of nonduality.’”[181]

Bồ tát Hiện Kiến đã tuyên thuyết: “ ‘khả diệt’ và ‘bất khả diệt’ là nhị nguyên. Cái gì bị diệt là cái tịch diệt. Cái gì tịch diệt thì không trở thành cái bị diệt (được nữa); do đó, nó được gọi là ‘bất khả diệt'. **Cái gì bất khả diệt thì tức thời, và cái gì tức thời thì bất khả diệt**. Trải nghiệm như vậy được gọi là ‘lối vào nguyên lý bất nhị.’ ”[181]

8.16 The bodhisattva Samantagupta declared, “ ‘Self’ and ‘selflessness’ are dualistic. Since the existence of self cannot be perceived, what is there to be made ‘selfless’? Thus, the nondual vision of their nature is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Phổ Thủ đã tuyên thuyết: “‘Ngã’ và ‘vô ngã’ là nhị nguyên. Bởi vì sự hiện hữu của cái ngã không thể được nhận thức, nên có cái gì để làm cái 'vô ngã'? Theo cách đó, thấy được tánh không phân hai của chúng là lối vào tính bất nhị.”

8.17 The bodhisattva Vidyuddeva declared, “ ‘Knowledge’ and ‘ignorance’ are dualistic. [F.219.a] The natures of ignorance and knowledge are the same, for ignorance is undefined, incalculable, and beyond the sphere of thought. The realization of this is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Điện Thiên đã tuyên thuyết, “‘Hiểu biết’ và ‘vô minh’ là nhị nguyên. [F.219.a] Bản tánh của vô minh và hiểu biết là giống nhau, vì vô minh là không thể xác định, không thể kể xiết và vượt ra ngoài phạm vi của tư tưởng. Việc chứng ngộ điều này là lối vào tính bất nhị.”

8.18 The bodhisattva Priyadarśana declared, “Matter itself is void. Voidness does not result from the destruction of matter, but the nature of matter is itself voidness. Therefore, to speak of voidness on the one hand, and of matter, or of sensation, or of intellect, or of motivation, or of consciousness on the other, is entirely dualistic. Consciousness itself is voidness. Voidness does not result from the destruction of consciousness, but the nature of consciousness is itself voidness. Such understanding of the five compulsive aggregates and the knowledge of them as such by means of gnosis is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Hỷ Kiến đã tuyên thuyết: “Sắc tự nó vốn là trống không. Tánh không không phải là kết quả của sự tiêu diệt của sắc, mà tánh của sắc vốn là không. Do đó, một mặt nói về tánh không và mặt khác lại nói về sắc, hay về thọ, hay về tưởng, hay về hành, hay về thức là hoàn toàn đối đãi. Ý thức tự nó là tánh Không. Tánh không không phải là kết quả của sự hủy diệt của ý thức, nhưng bản tánh của ý thức tự nó là tánh Không. Việc hiểu biết như vậy về năm uẩn hợp và sự hiểu biết về chúng như vậy bằng sự ngộ đạo là lối vào tính bất nhị.”

8.19 The bodhisattva Prabhāketu declared, “To say that the four main elements are one thing and the etheric space-element another is dualistic. The four main elements are themselves the nature of space. The past itself is also the nature of space. The future itself is also the nature of space. Likewise, the present itself is also the nature of space. The gnosis that penetrates the elements in such a way is the entrance into nonduality.”[182]

Bồ tát Minh Tướng đã tuyên thuyết: “Nói rằng bốn đại là một và tánh không là một thứ gì đó khác là sự phân hai. Tứ đại tự chúng vốn là tánh không. Trong quá khứ tự nó cũng là tánh không. Ở vị lai tự nó cũng là tánh không. Tương tự như vậy, ở hiện tại tự nó cũng là tánh không. Việc ngộ đạo mà thông qua việc thâm nhập vào các đại theo cách như thế này là lối vào tính bất nhị.”[182]

8.20 The bodhisattva Sumati declared, “ ‘Eye’ and ‘form’ are dualistic. To understand the eye correctly, and not to have attachment, aversion, or confusion with regard to form—that is called ‘peace.’ Similarly, ‘ear’ and ‘sound,’ ‘nose’ and ‘smell,’

Bồ tát Diệu Ý đã tuyên thuyết: “ ‘Mắt’ và ‘hình sắc’ là đối đãi. Hiểu rõ mắt một cách đúng đắn và không có sự tham luyến, sân hận hay si mê đối với hình sắc— đó được gọi là tịch diệt. Tương tự như vậy, 'tai' và 'âm thanh',

‘tongue’ and ‘taste,’ ‘body’ and ‘touch,’ and ‘mind’ and ‘phenomena’—all are dualistic. But to know the mind, and to be neither attached, averse, nor confused with regard to phenomena—that is called ‘peace.’ To live in such peace is to enter into nonduality.”

'mũi' và 'mùi hương', 'lưỡi' và 'vị nếm', 'thân' và 'xúc chạm', 'ý' và pháp'—tất cả đều là đối đãi. Nhưng biết ý và không dính mắc, không sân hận, cũng không si mê đối với các pháp – đó gọi là ‘tịch diệt’. Ở trong tịch diệt như vậy là đi vào tính bất nhị.”

8.21 The bodhisattva Akṣayamati declared, “The dedication of generosity for the sake of attaining omniscience is dualistic. The nature of generosity is itself omniscience, and the nature of omniscience itself is total dedication. Likewise, it is dualistic to dedicate morality, tolerance, effort, meditation, and wisdom [F.219.b] for the sake of omniscience. Omniscience is the nature of wisdom, and total dedication is the nature of omniscience. Thus, the entrance into this principle of uniqueness is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Vô Tận Ý đã tuyên thuyết: “Việc hồi hướng bố thí để đạt được tâm toàn giác là nhị nguyên. Tánh của bố thí tự nó là tâm toàn giác, và tánh của tâm toàn giác tự nó là sự hồi hướng toàn bộ. Tương tự như vậy, việc hồi hướng giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ [F.219.b] để được tâm toàn giác là mang tính nhị nguyên. Tâm toàn giác là tánh của trí tuệ, và sự hồi hướng toàn bộ là tánh của tâm toàn giác. Vì vậy, lối vào nguyên lý của tính duy nhất này là lối vào tính bất nhị.”

8.22 The bodhisattva Gambhīrabuddhi declared, “It is dualistic to say that voidness is one thing, signlessness another, and wishlessness still another. What is void has no sign. What has no sign has no wish. Where there is no wish there is no process of thought, mind, or consciousness. To see the doors of all liberations in the door of one liberation is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Thâm Huệ đã tuyên thuyết: “Đó là nhị nguyên khi nói rằng tánh không là một pháp, vô tướng là pháp khác, và vô nguyện lại là một pháp khác. Cái gì không thì không có tướng. Cái gì không có tướng thì vô nguyện. Nơi nào vô nguyện thì không có quá trình của tư duy, tâm trí hay ý thức. Thấy được các cửa giải thoát trong một cửa giải thoát là lối vào bất nhị.”

8.23 The bodhisattva Sāntendriya declared, “It is dualistic to say ‘Buddha,’ ‘Dharma,’ and ‘Saṅgha.’ The Dharma is itself the nature of the Buddha, the Saṅgha is itself the nature of the Dharma, and all of them are uncompounded. The uncompounded is infinite space, and the processes of all things are equivalent to infinite space. Adjustment to this is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Tịch Căn đã tuyên thuyết: “Đó là nhị nguyên khi nói rằng 'Phật', 'Pháp' và 'Tăng'. Pháp tự nó là tánh của Phật, Tăng tự nó là tánh của Pháp, và tất cả chúng đều vô vi. Cái vô vi là không gian vô tận, và quá trình của các pháp tương đương với không gian vô tận. Sự điều chỉnh điều này là lối vào tính bất nhị.”

8.24 The bodhisattva Apratihatacakṣu declared, “It is dualistic to refer to ‘aggregates’ and to the ‘cessation of aggregates.’ Aggregates themselves are cessation. Why? The egoistic views of aggregates, being unproduced themselves, do not exist ultimately. Hence such views do not really conceptualize ‘these are aggregates’ or ‘these aggregates cease.’ Ultimately, they have no such discriminative constructions and no such conceptualizations. Therefore, such views have themselves the nature of cessation. Nonoccurrence and nondestruction are the entrance into nonduality.”

Bồ tát Tâm Vô Ngại đã tuyên thuyết: “Đó là nhị nguyên khi đề cập đến ‘các uẩn’ và ‘sự diệt của các uẩn.’ Các uẩn tự chúng là sự diệt. Tại sao? Thân kiến về các uẩn, bản thân chúng không được tạo ra, xét cho cùng không tồn tại. Do đó, những kiến giải như vậy không thực sự hình thành khái niệm “đây là các uẩn” hay “các uẩn này diệt”. Cuối cùng, chúng không có những giải thích có tính phân biệt và không có những sự hình thành các khái niệm như vậy. Vì vậy, những kiến giải như vậy tự chúng có tánh diệt. Không sinh và không diệt là lối vào tính bất nhị.”

8.25 The bodhisattva Suvinīta declared, “Physical, verbal, and mental vows do not exist dualistically. Why? These things have the nature of inactivity. The nature of inactivity of the body is the same as the nature of inactivity of speech, whose nature of inactivity is the same as the nature of inactivity of the mind. It is necessary to know and to understand this fact of the ultimate inactivity of all things, [F.220.a] for this knowledge is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Thượng Thiện đã tuyên thuyết: “Những phát nguyện về thân, khẩu và ý không tồn tại một cách nhị nguyên. Tại sao? Những thứ này có tánh không hoạt động. Tánh không hoạt động của thân cũng giống như tánh không hoạt động của khẩu, tánh không hoạt động của khẩu cũng giống như tánh không hoạt động của ý. Cần phải biết và hiểu thực tế này về tánh không hoạt động tối hậu của các pháp, [F.220.a] vì cái hiểu biết này là lối vào tính bất nhị.”

8.26 The bodhisattva Puṇyakṣetra declared, “It is dualistic to consider actions meritorious, sinful, or unmoving. The non-undertaking of meritorious, sinful, and unmoving actions is not dualistic. The intrinsic nature of all such actions is voidness, wherein ultimately there is neither merit, nor sin, nor non-movement, nor action itself. The nonaccomplishment of such actions is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Phước Điền đã tuyên thuyết: “Đó là nhị nguyên khi coi các hành động là thiện, bất thiện hay bất động. Việc không thực hiện các hành động thiện, bất thiện và bất động không phải là nhị nguyên. Tánh nội tại của tất cả những hành động như vậy là tánh không, trong đó rốt cuộc không có thiện, bất thiện hay bất động hay chính hành động. Việc không thực hiện những hành động như vậy là lối vào bất nhị.”

8.27 The bodhisattva Padmavyūha declared, “Dualism is produced from obsession with self, but true understanding of self does not result in dualism. Who thus abides in nonduality is without ideation, and that absence of ideation is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Hoa Nghiêm đã tuyên thuyết: “Thuyết nhị nguyên được sinh ra từ nỗi ám ảnh về ngã, nhưng sự hiểu biết đúng về ngã không dẫn đến thuyết nhị nguyên. Như vậy, ai ở trong tính bất nhị thì không có ý tưởng, và sự không có ý tưởng đó là lối vào tính bất nhị.”

8.28 The bodhisattva Śrīgarbha declared, “Duality is constituted by perceptual manifestation. Nonduality is objectlessness. Therefore, nongrasping and nonrejection is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Đức Tạng đã tuyên thuyết: “Tính nhị nguyên được hình thành bởi biểu hiện thuộc nhận thức. Tính bất nhị là tính vô đối tượng. Vì vậy, không chấp thủ và không bác bỏ là lối vào bất nhị.”

8.29 The bodhisattva Candrottara declared, “ ‘Darkness’ and ‘light’ are dualistic, but the absence of both darkness and light is nonduality. Why? At the time of absorption in cessation, there is neither darkness nor light, and likewise with the natures of all things. The entrance into this equanimity is the entrance into nonduality.”

Bồ tát Nguyệt Thượng đã tuyên thuyết: “‘bóng tối’ và ‘ánh sáng’ là nhị nguyên, nhưng sự không có mặt của cả bóng tối và ánh sáng là tính bất nhị. Tại sao? Vì khi nhập diệt thọ tưởng định, không có bóng tối cũng như ánh sáng, và bản tánh của tất cả các pháp cũng vậy. Lối vào tâm xả này là lối vào tính bất nhị.”

8.30 The bodhisattva Ratna mudrā hasta declared, “It is dualistic to detest the world and to rejoice in liberation, and neither detesting the world nor rejoicing in liberation is nonduality. Why? Liberation can be found where there is bondage, [F.220.b] but where there is ultimately no bondage where is there need for

Bồ tát Bảo Ấn Thủ đã tuyên thuyết: “Chán ghét thế gian và vui thích trong giải thoát là nhị nguyên, và không chán ghét thế gian cũng không vui thích trong giải thoát là tính bất nhị. Tại sao? Vì giải thoát có thể được tìm thấy ở nơi nào có sự ràng buộc, [F.220.b] nhưng nơi nào cuối cùng không có sự gàng buộc thì ở đâu có nhu cầu giải thoát chớ? Vị khất sĩ không bị trói buộc

liberation? The mendicant who is neither bound nor liberated does not experience any like or any dislike and thus he enters nonduality."

8.31 The bodhisattva Maṇikūṭarāja declared, "It is dualistic to speak of 'good paths' and 'bad paths'. One who is on the path is not concerned with good or bad paths. Living in such unconcern, he entertains no concepts of 'path' or 'nonpath.' Understanding the nature of concepts, his mind does not engage in duality. Such is the entrance into nonduality."

8.32 The bodhisattva Satyananda declared, "It is dualistic to speak of 'true' and 'false.' When one sees truly, one does not ever see any truth,[183] so how could one see falsehood? Why? One does not see with the physical eye, one sees with the eye of wisdom. And with the wisdom-eye one sees only insofar as there is neither sight nor nonsight. There, where there is neither sight nor nonsight, is the entrance into nonduality."

8.33 When the bodhisattvas had given their explanations, they all addressed the crown prince Mañjuśrī: "Mañjuśrī, what is the bodhisattva's entrance into nonduality?"

Mañjuśrī replied, "Good sirs, you have all spoken well. Nevertheless, all your explanations are themselves dualistic. To know no one teaching, to express nothing, to say nothing, to explain nothing, to announce nothing, to indicate nothing, and to designate nothing—that is the entrance into nonduality."

8.34 Then, the crown prince Mañjuśrī said to the Licchavi Vimalakīrti, "We have all given our own teachings, noble sir. Now, may you elucidate the teaching of the entrance into the principle of nonduality!"

Thereupon, the Licchavi Vimalakīrti kept his silence, saying nothing at all.[184] The crown prince Mañjuśrī applauded the Licchavi Vimalakīrti: "Excellent! Excellent, noble sir! [F.221.a] This is indeed the entrance into the nonduality of the bodhisattvas. Here there is no use for syllables, sounds, and ideas."

cũng như không được giải thoát, không cảm thấy thích hay không thích và do đó vị ấy nhập vào tính bất nhị."

Bồ tát Châu Đỉnh Vương đã tuyên thuyết: "Nói về 'chánh đạo' và 'tà đạo' là nhị nguyên. Người trên đường đạo không quan tâm đến chánh hay tà đạo. Sống trong sự vô tư như vậy, vị ấy không giữ các khái niệm về 'đạo' hay 'không phải đạo. Hiểu được tánh của các khái niệm, tâm vị ấy không dính tính nhị nguyên. Đó là lối vào tính bất nhị."

Bồ tát Lạc Thật đã tuyên thuyết: "Đó là nhị nguyên để nói 'đúng' và 'sai'. Khi một người thật nhìn mà người đó chưa từng thấy bất cứ chân lý,[183] vậy thế nào người đó có thể thấy sự sai được? Tại sao? Vì người ta không nhìn bằng mắt thịt, mà người ta nhìn mà bằng tuệ nhãn. Và bằng tuệ nhãn, người ta chỉ thấy trong chừng mực không có cái thấy cũng như không có cái thấy. Ở đâu không có cái thấy cũng như không có cái thấy là lối vào bất nhị."

Khi các chư Bồ tát đã đưa ra lời giảng của mình, tất cả cùng hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử: "Thưa ngài Văn Thù, lối vào tính bất nhị của chư Bồ tát là gì?"

Văn Thù đáp, "Thưa các Ngài, tất cả các Ngài đã nói rất đúng, tuy nhiên tất cả lời giảng của các Ngài tự chúng cũng là nhị nguyên. Biết không người thuyết, không diễn đạt, không nói gì, không giải thích gì, không thông báo gì, không biểu thị gì, và không chỉ định gì cả – đó là lối vào tính bất nhị.

Sau đó, Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử hỏi Trưởng giả Duy Ma Cật, "Chúng tôi đã đưa ra những giáo pháp của mình, Thưa Tôn giả, Bây giờ, mong Ngài làm sáng tỏ giáo lý về lối vào nguyên lý bất nhị!"

Theo đó, Trưởng giả Duy Ma Cật giữ yên lặng, không nói lời nào.[184] Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử tán thán Trưởng giả Duy Ma Cật:"Lành thay! Lành thay, thưa Tôn giả![F.221.a] Đây thực sự là lối vào tính bất nhị của chư Bồ tát. Đây không dùng âm tiết, âm thanh và cả ý tưởng.

8.35 When these teachings had been declared, five thousand bodhisattvas entered the door of the Dharma of nonduality and attained tolerance of the birthlessness of things.

Khi những giáo pháp này đã được tuyên thuyết, năm ngàn chư Bồ tát đã nhập vào pháp môn bất nhị và đắc được vô sinh pháp nhẫn.

9.0 Chapter 9 - The Feast Brought by the Emanated Incarnation

Chương 9 - Bữa tiệc do Hóa thân mang đến

9.1 Thereupon, the venerable Śāriputra thought to himself, “If these great bodhisattvas do not adjourn before noontime, when are they going to eat?”[185]

The Licchavi Vimalakīrti, aware of what the venerable Śāriputra was thinking, spoke to him: “Reverend Śāriputra, the Tathāgata has taught the eight liberations. You should concentrate on those liberations, listening to the Dharma with a mind free of preoccupations with material things. Just wait a minute, reverend Śāriputra, and you will eat such food as you have never before tasted.”

Sau đó, ngài Xá Lợi Phất đáng kính nghĩ thầm, “Nếu các chư Đại Bồ tát này không ngừng buổi thảo luận trước giờ trưa, thì họ sẽ ăn khi nào?” [185]

Trưởng giả Duy Ma Cật biết được ngài Xá Lợi Phất đáng kính đang nghĩ gì, liền nói với Ngài ấy: “Thưa tôn giả Xá Lợi Phất, chư Như Lai đã dạy tám pháp giải thoát. Ngài nên thiền định các pháp giải thoát này, lắng nghe Pháp với tâm không có sự bận tâm với các sắc pháp. Thưa tôn giả Xá Lợi Phất hãy chờ chút, Ngài sẽ dùng thức ăn mà Ngài chưa từng niếm qua trước đây.”

9.2 Then, the Licchavi Vimalakīrti set himself in such a concentration and performed such a miraculous feat that those bodhisattvas and those great disciples were enabled to see the universe called Sarva gandha sugandhā, which is located in the direction of the zenith, beyond as many buddhafields as there are sands in forty-two Ganges rivers. There the tathāgata named Gandhottamakūṭa resides, lives, and is manifest. In that universe, the trees emit a fragrance that far surpasses all the fragrances, human and divine, of all the buddhafields of the ten directions. In that universe, even the names “disciple” and “solitary sage” do not exist, and the Tathāgata Gandhottamakūṭa teaches the Dharma to a gathering of bodhisattvas only. In that universe, all the houses, [F.221.b] the avenues, the parks, and the palaces are made of various perfumes, and the fragrance of the food eaten by those bodhisattvas pervades immeasurable universes.

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật tự mình nhập vào thiền định và thực hiện một công phu diệu kỳ đến mức các chư Bồ tát và những đại Đệ tử đó có thể nhìn thấy thế giới có tên gọi là Chúng Hương, nằm ở phương trên, vượt qua những cõi Phật nhiều như số cát của bốn mươi hai con sông Hằng. Ở đó, Như Lai có tên gọi là Hương Tích trú ngụ, sống và thị hiện. Trong thế giới đó, cây cối tỏa ra hương thơm vượt xa mọi hương thơm của nhân loại và chư thiên của tất cả các cõi Phật ở mười phương. Trong thế giới đó, ngay cả danh hiệu “Đệ tử” và “Bích Chi Phật” đều không có, và Như Lai Hương Tích chỉ thuyết pháp cho chúng hội Bồ tát mà thôi. Trong thế giới đó, tất cả các nhà cửa, [F.221.b] đại lộ, công viên và cung điện đều được làm từ nhiều loại hương liệu khác nhau, và mùi thơm của thức ăn mà các chư Bồ tát đó ăn lan tỏa khắp vô lượng thế giới.

9.3 At this time, the Tathāgata Gandhottama kūṭa sat down with his bodhisattvas to take his meal, and the deities called Gandha vyūhāhāra, who were all devoted to the Mahāyāna, served and attended upon that Buddha and his bodhisattvas. Everyone in the gathering at the house of Vimalakīrti was able to see distinctly this universe wherein the Tathāgata Gandhottama kūṭa and his bodhisattvas were taking their meal.

Vào lúc đó, Như Lai Hương Tích ngồi cùng các chư Bồ tát dùng bữa ăn và có các chư Thiên được gọi tên là Hương Nghiêm, tất cả các vị ấy rất tôn kính Đại Thừa, phụng sự và phục vụ đức Phật ở đó cùng các chư Bồ tát của Ngài. Mỗi người đang tụ họp tại nhà của trưởng giả Duy Ma Cật đều có thể thấy rõ ràng thế giới nơi đó đức Như Lai Hương Tích và các chư Bồ tát của Ngài đang dùng bữa ăn.

9.4 The Licchavi Vimalakīrti addressed the whole gathering of bodhisattvas: “Good sirs, is there any among you who would like to go to that buddhafield to bring back some food?”

Trưởng giả Duy Ma Cật đã hỏi toàn thể chư Bồ tát đang tụ họp” “Thưa các Ngài, có ai trong số các Ngài muốn đi đến cõi Phật đó để mang về một ít thức ăn không?

But, restrained by the supernatural power of Mañjuśrī, none of them volunteered to go.

Nhưng, do bị chế ngự bởi oai thần của ngài Văn Thù Sư Lợi, nên không ai trong số họ tình nguyện đi.

9.5 The Licchavi Vimalakīrti said to the crown prince Mañjuśrī, “Mañjuśrī, are you not ashamed of such a gathering?”

Mañjuśrī replied, “Noble sir, did not the Tathāgata declare, ‘Those who are unlearned should not be despised’?”

Trưởng giả Duy Ma Cật nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, “thưa ngài Văn Thù, Ngài không thấy xấu hổ cho chúng hội như thế sao?

Ngài Văn Thù đáp, “Bạch Ngài, không phải Như Lai tuyên bố, ‘Những ai đã quên thì không nên bị xem thường?”

9.6 Then, the Licchavi Vimalakīrti, without rising from his couch, magically emanated an incarnated bodhisattva, whose body was of golden color, adorned with the auspicious signs and marks, and of such an appearance that he outshone the whole assembly.

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật, không đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đã thần biến ra một hóa thân Bồ tát có thân thể màu vàng kim, được tô điểm bằng tướng tốt và các vẻ đẹp và với diện mạo như vậy vị hóa thân Bồ tát tỏa sáng hơn toàn thể hội chúng.

9.7 The Licchavi Vimalakīrti addressed that incarnated bodhisattva: “Noble son, go in the direction of the zenith and when you have crossed as many buddhafields as there are sands in forty-two Ganges rivers, you will reach a universe called Sarva gandha sugandhā, where you will find the Tathāgata Gandhottama kūṭa taking his meal. Go to him and, [F.222.a] having bowed down at his feet, make the following inquiry of him:

Trưởng giả Duy Ma Cật đã nói với vị hóa thân Bồ tát đó: “Này Thiện nam tử, hãy đi về phương trên, khi con đi ngang qua các cõi Phật nhiều như số cát ở trong bốn mươi hai con sông Hằng, con sẽ đến một thế giới có tên gọi là Chúng Hương, ở đó con sẽ tìm thấy Như Lai Hương Tích đang dùng bửa ăn. Hãy đi đến Ngài và, [F.222.a] sau khi đảnh lễ dưới chân của Ngài, hãy hỏi thăm Ngài như sau:

9.8 “ ‘The Licchavi Vimalakīrti bows down one hundred thousand times at your feet, O Lord, and asks after your health—if you have but little trouble, little discomfort, little unrest; if you are strong, well, without complaint, and living in touch with supreme happiness.’

“ ‘ Bạch thế tôn, Trưởng giả Duy Ma Cật xin đảnh lễ dưới chân của Ngài một trăm ngàn lần và hỏi thăm sức khỏe của Ngài – Ngài có chút phiền muộn, có chút khó chịu, có chút bất ổn nào không; Ngài có được mạnh khỏe, không bị bệnh và sống trong sự an lạc tột cùng không.’

9.9 “Having thus asked after his health, you should request of him: ‘Vimalakīrti asks the Lord to give me the remains of your meal, with which he will accomplish the buddha-work in the universe called Sahā. Thus, those living beings with inferior aspirations will be inspired with lofty aspirations, and the good name of the Tathāgata will be celebrated far and wide.’ ”

At that, the incarnated bodhisattva said, “Very good!” to the Licchavi Vimalakīrti and obeyed his instructions. In sight of all the bodhisattvas, he turned his face upward and was gone, and they saw him no more.[186]

“Sau khi hỏi thăm sức khỏe Ngài như thế, con cần thỉnh cầu Ngài ấy: ‘Trưởng giả Duy Ma Cật cầu xin Thế Tôn ban cho con phần còn lại bữa ăn của Ngài để nhờ đó Ngài ấy thành tựu Phật sự ở thế giới Ta Bà. Như thế, những chúng sinh có chí nguyện thấp kém sẽ phát khởi nguyện vọng cao thượng và tiếng lành của Như Lai sẽ được tán thán xa và rộng.’”

Lúc đó, Hóa thân Bồ tát nói với Trưởng giả Duy Ma Cật “Dạ được!” và vâng lời dạy của Trưởng giả. Trước sự chứng kiến của chư Bồ tát, vị hóa thân ngẩng mặt lên và đi, mọi người không còn thấy vị ấy nữa. [186]

9.10 When he reached the universe Sarva gandha sugandhā, he bowed down at the feet of the Tathāgata Gandhottama kūṭa and said, “Lord, the bodhisattva Vimalakīrti, bowing down at the feet of the Lord, greets the Lord, saying: ‘Do you have little trouble, little discomfort, and little unrest? Are you strong, well, without complaint, and living in touch with the supreme happiness?’ He then requests, having bowed down one hundred thousand times at the feet of the Lord: ‘May the Lord be gracious and give to me the remains of his meal in order to accomplish the buddha-work in the universe called Sahā. Then, those living beings who aspire to inferior ways may gain the intelligence to aspire to the great Dharma of the Buddha, [F.222.b] and the name of the Buddha will be celebrated far and wide.’ ”

Khi vị hóa thân Bồ tát đến thế giới Chúng Hương, vị ấy quỳ xuống chân của đức Như Lai Hương Tích và thỉnh, “Thưa Thế Tôn, Bồ tát Duy Ma Cật, đảnh lễ dưới chân của Thế Tôn, hỏi thăm Thế Tôn, và nói như thế này: “Ngài có chút phiền muộn, có chút khó chịu, có chút bất ổn nào không? Ngài có được mạnh khỏe, không có điều gì đáng phàn nàn và có đang sống trong sự an lạc tột cùng không?’ Sau khi đảnh lễ dưới chân của Thế Tôn một trăm ngàn lần, trưởng giả thỉnh cầu: “Xin Thế Tôn nhân từ và ban cho con phần còn lại bửa ăn của Ngài để thành tựu Phật sự ở thế giới Ta Bà. Như thế, những chúng sinh khát ngưỡng con đường kém hơn có thể có được trí tuệ để khát khao đại Pháp của Như Lai, [F.222.b) và hồng danh của Như Lai sẽ được tán thán xa và rộng.’

9.11 At that the bodhisattvas of the buddhafield of the Tathāgata Gandhottama kūṭa were astonished and asked the Tathāgata Gandhottama kūṭa, “Lord, where is there such a great being as this? Where is the universe Sahā? What does he mean by ‘those who aspire to inferior ways’?”[187]

Lúc bấy giờ, chư Bồ tát cõi Phật của Như Lai Chúng Hương đều kinh ngạc và hỏi Như Lai Chúng Hương rằng: “Bạch Thế Tôn, ở đâu có bậc vĩ đại như thế này? Thế giới Ta Bà ở đâu? Ý của ông ấy là gì khi nói ‘những người khao khát những con đường kém hơn’?” [187]

9.12 Having thus been questioned by those bodhisattvas, the Tathāgata Gandhottama kūṭa said, “Noble sons, the universe Sahā exists beyond as many buddhafields in the direction of the nadir as there are sands in forty-two Ganges rivers. There the Tathāgata Śākyamuni teaches the Dharma to living beings who aspire to inferior ways, in that buddhafield tainted with five corruptions. There the bodhisattva Vimalakīrti, who lives in the inconceivable liberation, teaches the Dharma to the bodhisattvas. He sends this incarnated bodhisattva here in order to celebrate my name, in order to show the advantages of this universe, and in order to increase the roots of virtue of those bodhisattvas.”

Sau khi được các chư Bồ tát hỏi như vậy, Như Lai Chúng Hương nói: “Này các thiện nam tử, Thế giới Ta Bà ở phương dưới vượt xa các cõi Phật nhiều như số cát ở trong bốn mươi hai con sông Hằng. Ở đó, Như Lai Thích Ca Mâu Ni giảng dạy giáo pháp cho chúng sinh khao khát những cách thức kém hơn, trong cõi Phật bị ô nhiễm bởi năm trược đó. Ở đó Bồ tát Duy Ma Cật, sống trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn, dạy Pháp cho các chư Bồ tát. Ngài gửi vị hóa thân Bồ tát này đến đây để tán thán hồng danh của ta, để chỉ ra những thuận lợi của thế giới này và để tăng trưởng thiện căn của những chư Bồ tát đó.”

9.13 The bodhisattvas exclaimed, “How great must that bodhisattva be himself if his magical incarnation is thus endowed with supernatural power, strength, and fearlessness!”

Các chư Bồ tát thốt lên: “Chính vị Bồ tát đó thật là vĩ đại biết bao nếu hóa thân huyền diệu của Ngài ấy được phú cho sức lực siêu nhiên, sức mạnh và vô sở úy!”

The Tathāgata said, “The greatness of that bodhisattva is such that he sends magical incarnations to all the buddhafields of the ten directions, and all these

Đức Như Lai nói: “Sự vĩ đại của vị Bồ tát đó là ngài gửi những hóa thân huyền diệu đến tất cả các cõi Phật ở mười phương, và tất cả những hóa

incarnations accomplish the buddha-work for all the living beings in all those buddhafields."[188]

9.14 Then, the Tathāgata Gandhottama kūṭa poured some of his food, impregnated with all perfumes, into a fragrant vessel [F.223.a] and gave it to the incarnated bodhisattva. And the ninety million bodhisattvas of that universe volunteered to go along with him: "Lord, we also would like to go to that universe Sahā, to see, honor, and serve the Buddha Śākyamuni and to see Vimalakīrti and those bodhisattvas."

9.15 The Tathāgata declared, "Noble sons, go ahead if you think it is the right time. But, lest those living beings become mad and intoxicated, go without your perfumes. And, lest those living beings of the Sahā world become jealous of you, change your bodies to hide your beauty. And do not conceive ideas of contempt and aversion for that universe. Why? Noble sons, a buddhafield is a field of pure space, but the lord buddhas, in order to develop living beings, do not reveal all at once the pure realm of the Buddha."

9.16 Then the incarnated bodhisattva took the food and departed with the ninety million bodhisattvas and, by the power of the Buddha and the supernatural operation of Vimalakīrti, disappeared from that universe Sarva gandha sugandhā and stood again in the house of Vimalakīrti in a fraction of a second. The Licchavi Vimalakīrti created ninety million lion-thrones exactly like those already there, and the bodhisattvas were seated.

9.17 Then, the incarnated bodhisattva gave the vessel full of food to Vimalakīrti, and the fragrance of that food permeated the entire great city of Vaiśālī and its sweet perfume spread throughout one hundred universes. Within the city of Vaiśālī, the brahmins, householders, and even the Licchavi chieftain Candracchattra, having noticed this fragrance, were amazed [F.223.b] and filled with wonder. They were so cleansed in body and mind that they came at once to the house of Vimalakīrti, along with all eighty-four thousand of the Licchavis.

9.18 Seeing there the bodhisattvas seated on the high, wide, and beautiful lion-thrones, they were filled with admiration and great joy. They all bowed down to

thân này đều thành tựu Phật sự cho tất cả chúng sinh trong tất cả những cõi Phật đó."[188]

Sau đó, Như Lai Hương Tích đổ một ít thức ăn thấm đượm mùi hương vào một chiếc bình thơm [F.223.a] và đưa nó cho hóa thân Bồ tát. Và chín mươi triệu chư Bồ tát của thế giới đó đã tình nguyện đi cùng với hóa thân Bồ tát: "Bạch Thế Tôn, chúng con cũng muốn đến thế giới Ta Bà đó, để chiêm bái tôn vinh và phụng sự đức Phật Thích Ca Mâu Ni và để gặp ngài Duy Ma Cật và các chư Bồ tát đó."

Đức Như Lai đã tuyên bố: "Này thiện nam tử, nếu các con nghĩ đã đúng thời điểm thì cứ đi. Tuy nhiên, để những chúng sinh ở đó không phát cuồng và si mê, hãy đi mà không có mùi hương. Và để chúng sinh trong thế giới Ta Bà không ghen tị với hãy biến đổi thân thể để che giấu vẻ đẹp của các con. Và nhớ đừng có khởi sinh ý tưởng miệt thị và ác cảm thế giới đó. Tại sao? Này thiện nam tử, cõi Phật là cõi không gian thanh tịnh, nhưng để phát triển chúng sinh, chư Phật không hiển lộ ngay cõi tịnh độ của đức Phật."

Sau đó, hóa thân Bồ tát nhận thức ăn và rời đi cùng với chín mươi triệu chư Bồ tát và, nương nhờ năng lực của đức Phật và sự vận hành siêu nhiên của ngài Duy Ma Cật, đã biến mất khỏi thế giới Chúng Hương và đã đứng trong nhà của ngài Duy Ma Cật trong tích tắc. Trưởng giả Duy Ma Cật đã tạo ra chín mươi triệu tòa sư tử giống hệt như những cái đã có ở đó, và các chư Bồ tát đã được mời ngồi trong đó.

Sau đó, hóa thân Bồ tát đưa bình đựng đầy thức ăn cho ngài Duy Ma Cật, và hương thơm của thức ăn đó lan tỏa khắp thành lớn Tỳ Xá Ly và hương thơm ngọt ngào của nó lan tỏa khắp một trăm thế giới. Trong thành Tỳ Xá Ly, các Bà la môn, cư sĩ, và thậm chí cả thũ lĩnh là trưởng giả Nguyệt Cái, khi nhận thấy mùi thơm này, đã vô cùng sửng sốt [F.223.b] và đầy ngạc nhiên. Thân và tâm họ đã được thanh lọc đến mức họ lập tức đến nhà ngài Duy Ma Cật, cùng với tất cả tám mươi bốn ngàn trưởng giả.

Nhìn thấy chư Bồ tát ngồi trên tòa sư tử cao rộng đẹp đẽ, các đại chúng mới đến đều rất ngưỡng mộ và rất hoan hỉ. Tất cả họ đều lạy các đại Đệ tử và

those great disciples and bodhisattvas and then sat down to one side. And the gods of the earth, the gods of the realm of desire, and the gods of the realm of pure matter, attracted by the perfume, also came to the house of Vimalakīrti.

9.19 Then, the Licchavi Vimalakīrti spoke to the elder Śāriputra and the great disciples: “Reverends, eat of the food of the Tathāgata! It is ambrosia perfumed by the great compassion. But do not fix your minds in narrow-minded attitudes, lest you be unable to receive its gift.”

9.20 But some of the disciples had already had the thought: “How can such a huge multitude eat such a small amount of food?”

Then the incarnated bodhisattva said to those disciples, “Do not compare, venerable ones, your own wisdom and merits with the wisdom and merits of the Tathāgata! Why? For example, the four great oceans might dry up, but this food would never be exhausted. If all living beings were to eat for an eon an amount of this food equal to Mount Sumeru in size, it still would not be depleted. Why? Issued from inexhaustible morality, concentration, and wisdom, the remains of the food of the Tathāgata contained in this vessel cannot be exhausted.”

9.21 Indeed, the entire gathering was satisfied by that food, and the food was not at all depleted. Having eaten that food, there arose in the bodies of those bodhisattvas, disciples, Śakras, Brahmās, Lokapālas, and other living beings, [F.224.a] a bliss just like the bliss of the bodhisattvas of the universe Sarva sukhapratimaṇḍita. And from all the pores of their skin arose a perfume like that of the trees that grow in the universe Sarva gandha sugandhā.

9.22 Then, the Licchavi Vimalakīrti knowingly addressed those bodhisattvas who had come from the buddhafield of the Lord Tathāgata Gandhottama kūṭa: “Noble sirs, how does the Tathāgata Gandhottama kūṭa teach his Dharma?”

They replied, “The Tathāgata does not teach the Dharma by means of sound and language. He disciplines the bodhisattvas only by means of perfumes. At the foot of each perfume-tree sits a bodhisattva, and the trees emit perfumes like this one. From the moment they smell that perfume, the bodhisattvas attain the

các chư Bồ tát rồi ngồi xuống ở một bên. Và các vị thổ thần, các chư thiên của cõi dục giới và các chư thiên của cõi sắc giới, bị hương thơm thu hút, cũng đến nhà của ngài Duy Ma Cật.

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật nói với trưởng lão Xá Lợi Phất và các đại Đệ tử: “Các tôn giả, hãy ăn thức ăn của đức Như Lai! Đó là cam lồ thơm ngát bởi lòng đại bi. Nhưng nhớ đừng có giữ tâm thái độ hẹp hòi, kẻo các vị không thể nhận được công dụng của nó.”

Nhưng một vài đệ tử đã có suy nghĩ: “Một lượng thức ăn ít như thế thì làm sao đủ để đám đông này ăn?”

Khi ấy, hóa thân Bồ tát nói với những đệ tử đó: “Các Tôn giả, xin đừng so sánh trí tuệ và công đức của chính các ông với trí tuệ và công đức của đức Như Lai! Tại sao? Ví như bốn đại dương có thể cạn kiệt nhưng thức ăn này không bao giờ cạn kiệt. Nếu tất cả chúng sinh được ăn trong một kiếp một lượng thức ăn này bằng cỡ núi Tu Di, nó vẫn không bị cạn kiệt. Tại sao? Được phát ra từ giới, định, tuệ vô tận, phần thực phẩm còn lại của đức Như Lai chứa trong bình này không thể cạn kiệt.”

Quả thực, toàn bộ chúng hội đều được ăn thỏa mãn mà thức ăn không hề cạn kiệt. Sau khi ăn xong, trong thân của các chư Bồ tát, Đệ tử, Đế thích, Phạm thiên, tứ Thiên vương, và các chúng sinh khác, khởi lên một niềm an lạc giống như niềm hỷ lạc của các chư Bồ tát trong thế giới Nhất Thiết Lạc Trang Nghiêm. Và từ các lỗ chân lông trên da của họ tỏa ra một mùi thơm giống như mùi thơm của những cây mọc trong thế giới Chúng Hương.

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật có thành ý nói với các chư Bồ tát đến từ cõi Phật của đức Như Lai Hương Tích rằng: “Thưa các vị, đức Như Lai Hương Tích dạy Pháp của Ngài như thế nào?”

Họ đáp: “đức Như Lai không thuyết pháp bằng âm thanh và ngôn ngữ. Ngài chỉ dùng hương để giáo huấn chư Bồ tát. Mỗi vị Bồ tát ngồi dưới một cây hương và các cây tỏa mùi hương thơm như thế này. Từ lúc họ ngửi được hương thơm đó, các chư Bồ tát đạt được tam muội được gọi là ‘cội nguồn

concentration called ‘source of all bodhisattva-virtues.’ From the moment they attain that concentration, all the bodhisattvas-virtues are produced in them.”

9.23 Those bodhisattvas then asked the Licchavi Vimalakīrti, “How does the Buddha Śākyamuni teach the Dharma?”

Vimalakīrti replied, “Good sirs, these living beings here are hard to discipline. Therefore, he teaches them with discourses appropriate for the disciplining of the wild and uncivilized. How does he discipline the wild and uncivilized? What discourses are appropriate? Here they are:

9.24 “ ‘This is hell. This is the animal world. This is the world of the lord of death. These are the adversities. These are the rebirths with crippled faculties. These are physical misdeeds, and these are the retributions for physical misdeeds. These are verbal misdeeds, and these are the retributions for verbal misdeeds. [F.224.b] These are mental misdeeds, and these are the retributions for mental misdeeds. This is killing. This is stealing. This is sexual misconduct. This is lying. This is backbiting. This is harsh speech. This is frivolous speech.

This is covetousness. This is malice. This is false view.[189] These are their retributions. This is miserliness, and this is its effect. This is immorality. This is hatred. This is sloth. This is the fruit of sloth. This is false wisdom and this is the fruit of false wisdom. These are the transgressions of the precepts. This is the vow of personal liberation. This should be done and that should not be done. This is proper and that should be abandoned. This is an obscuration and that is without obscuration. This is sin and that rises above sin. This is the path and that is the wrong path. This is virtue and that is evil. This is blameworthy and that is blameless. This is defiled and that is immaculate. This is mundane and that is transcendental. This is compounded and that is uncompounded. This is affliction and that is purification. This is life and that is liberation.’[190]

9.25 “Thus, by means of these varied explanations of the Dharma, the Buddha trains the minds of those living beings who are just like wild horses. Just as wild horses or wild elephants will not be tamed unless the goad pierces them to the marrow,

của mọi đức hạnh Bồ tát.’ Từ lúc họ đạt được tam muội đó, trong thân họ sinh khởi tất cả đức hạnh Bồ tát.”

Các chư Bồ tát Chúng Hương hỏi Trưởng giả Duy Ma Cật: “ đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng Pháp như thế nào?”

Ngài Duy Ma Cật đáp: “Thưa các nhân giả, những chúng sinh ở đây thật khó dạy bảo. Vì vậy, đức Phật dạy họ những bài pháp thích hợp để điều phục tính man di và mọi rợ. Làm thế nào Ngài điều phục tính man di và mọi rợ? Những bài thuyết giảng nào là phù hợp? Đó là như thế này:

“ ‘Đây là địa ngục. Đây là cõi súc sinh. Đây là cõi Diêm Vương. Đây là các ác nạn. Đây là những tái sinh với các căn bị bại liệt. Đây là những ác nghiệp về thân, và đây là những quả báo của những ác nghiệp về thân. Đây là lời nói ác, đây là quả báo của lời nói ác. [F.224.b] Đây là những ác hạnh về ý, và đây là những quả báo cho những ác hạnh về ý. Đây là sự sát sinh. Đây là ăn trộm. Đây là tà dâm. Đây là lời nói dối. Đây là sự nói hai lời. Đây là lời nói ác độc. Đây là lời nói phù phiếm.

Đây là sự tham lam. Đây là ác ý. Đây là tà kiến.[189] Đây là các quả báo của chúng. Đây là tính keo kiệt, và đây là hậu quả của nó. Đây là sự vô đạo đức. Đây là sự sân hận. Đây là sự lười biếng. Đây là kết quả của sự lười biếng. Đây là tà trí và đây là kết quả của tà trí. Đây là những hành vi vi phạm giới luật. Đây là lời nguyện giải thoát cá nhân. Việc này nên làm và việc kia không nên làm. Cái này đúng, cái kia nên từ bỏ. Đây là chướng ngại và đó là không có chướng ngại. Đây là tội lỗi và cái kia vượt lên trên tội lỗi. Đây là con đường và đó là con đường sai lầm. Đây là thiện và kia là ác. Cái này đáng trách, cái kia không đáng trách. Cái này là ô uế và cái kia là thanh tịnh. Cái này là trần tục và cái kia là xuất thế gian. Cái này là hữu vi và cái kia là vô vi. Đây là phiền não, kia là thanh tịnh. Đây là sinh tử và đó là niết bàn.’[190]

“Như vậy, nhờ những giải thích khác nhau về Pháp này, đức Phật điều phục tâm trí của những chúng sinh đó, họ giống như những chú ngựa hoang. Cũng như ngựa hoang hay voi rừng sẽ không thể thuần hóa được trừ khi bị

so living beings who are wild and hard to civilize are disciplined only by means of discourses about all kinds of miseries."

9.26 The bodhisattvas said, "Thus is established the greatness of the Buddha Śākyamuni! It is marvelous how, concealing his miraculous power, he civilizes the wild living beings who are poor and inferior. And the bodhisattvas who settle in a buddhafield of such intense hardships must have inconceivably great compassion!"[191][F.225.a]

9.27 The Licchavi Vimalakīrti declared, "So it is, good sirs! It is as you say. The great compassion of the bodhisattvas who reincarnate here is extremely firm. In a single lifetime in this universe, they accomplish much benefit for living beings. So much benefit for living beings could not be accomplished in the universe Sarva gandha sugandhā even in one hundred thousand eons. Why? Good sirs, in this Sahā universe, there are ten virtuous practices that do not exist in any other buddhafield. What are these ten?

Here they are: to win the poor by generosity; to win the immoral by morality; to win the hateful by means of tolerance; to win the lazy by means of effort; to win the mentally troubled by means of concentration; to win the falsely wise by means of true wisdom; to show those suffering from the eight adversities how to rise above them; to teach the Mahāyāna to those of narrow-minded attitudes; to win those who have not produced the roots of virtue by means of the roots of virtue; and to develop living beings without interruption through the four means of unification. Those who engage in these ten virtuous practices do not exist in any other buddhafield."

9.28 Again the bodhisattvas asked, "How many qualities must a bodhisattva have, to go safe and sound to a pure buddhafield after he transmigrates at death away from this Sahā universe?"

Vimalakīrti replied, "After he transmigrates at death away from this Sahā universe, a bodhisattva must have eight qualities to reach a pure buddhafield safe and sound. What are the eight? He must resolve to himself: 'I must benefit all living beings, without seeking even the slightest benefit for myself. I must bear all the miseries of all living beings and give all my accumulated roots of virtue

roi nhọn đâm thấu tận tủy, cũng vậy, những chúng sinh man rợ và khó dạy dỗ chỉ được điều phục bằng những bài giảng về các loại khổ đau."

Chư Bồ tát Chúng Hương nói: "Như vậy đã khẳng định được sự vĩ đại của đức Phật Thích Ca Mâu Ni! Thật là phi thường làm sao, việc ẩn giấu thần lực của Ngài để giáo hóa chúng sinh man rợ nghèo khổ và thấp kém. Và các chư Bồ tát trụ ở cõi Phật đầy gian khổ khốc liệt như vậy ắt phải có tâm đại bi không thể nghĩ bàn"[191] [F.225.a]

Trưởng giả Duy Ma Cật đã tuyên thuyết: "Đúng vậy, thưa các Ngài! Đúng như các Ngài nói. Lòng đại bi của chư Bồ tát hóa thân ở cõi này vô cùng kiên cố. Chỉ một đời trong thế giới này, họ làm được nhiều lợi ích cho chúng sinh. Những lợi ích làm cho chúng sinh nhiều đến nỗi, trong thế giới Chúng Hương dù có thực hiện trong một trăm ngàn kiếp cũng không thể thành tựu được. Tại sao? Thưa các nhân giả, trong thế giới Ta Bà này, có mười đức hạnh mà các cõi Phật khác không có. Những gì là mười?

Đó là việc: 1. Chinh phục người nghèo bằng việc bố thí; 2. thắng điều ác bằng đức hạnh; 3. chinh phục lòng thù hận bằng tính kiên nhẫn; 4. thắng sự lười biếng bằng sự nỗ lực tinh tấn; 5. điều phục sự loạn tâm bằng thiền định; 6. thu nhiếp tà trí bằng chánh trí; 7. chỉ cho những người đang chịu đựng tám nạn các cách vượt qua chúng; 8. giảng dạy Đại thừa cho những người có tâm thái hẹp hòi; 9. chinh phục được những người chưa tạo được thiện căn bằng thiện căn; và 10. phát triển chúng sinh không gián đoạn nhờ bốn nhiếp pháp. Những người thực hiện mười đức hạnh này không có ở bất kỳ cõi Phật nào khác."

Chư Bồ tát Chúng Hương lại hỏi: "Một vị Bồ tát phải có bao nhiêu phẩm tính, để an ổn đi đến cõi Phật thanh tịnh sau khi vị ấy chuyển cõi khỏi thế giới Ta Bà ngay lúc chết?"

Duy Ma Cật trả lời: "Sau khi chuyển khỏi cõi Ta Bà ngay lúc chết, một vị Bồ tát phải có tám phẩm tính để tới được cõi Phật thanh tịnh an ổn. Những gì là tám? Vị ấy phải phát nguyện: 'Tôi phải làm lợi lạc tất cả chúng sinh, không vì chút phúc báo dù nhỏ nhất cho mình. Tôi phải gánh chịu mọi đau khổ của chúng sinh và hồi hướng hết thiện căn tích lũy của mình [F.225.b] cho họ.

[F.225.b] to all living beings. I must have no resentment toward any living being. I must rejoice in all bodhisattvas as if they were the Teacher.[192] I must not neglect any teachings, whether or not I have heard them before. I must control my mind, without coveting the gains of others, and without taking pride in gains of my own. I must examine my own faults and not blame others for their faults. I must take pleasure in being consciously aware and must truly undertake all virtues.'

"If a bodhisattva has these eight qualities, when he transmigrates at death away from the Sahā universe, he will go safe and sound to a pure buddhafield."

Tôi không được oán giận bất kỳ chúng sinh nào. Tôi phải hoan hỷ có được chư Bồ tát như thể họ là Thầy.[192] Tôi không được bỏ qua bất kỳ lời dạy nào, dù tôi đã hay chưa nghe trước đây. Tôi phải điều phục tâm trí của mình để không thèm muốn lợi ích của người khác và không kiêu căng về những gì mình có được. Tôi phải xét lỗi lầm của mình và không chê lỗi lầm của người. Tôi phải vui mừng trong tỉnh thức và chân thành thực hiện mọi đức hạnh."

"Nếu một vị Bồ tát có tám phẩm tính này, khi chuyển cõi khỏi thế giới Ta Bà ngay lúc chết, vị ấy sẽ an ổn đi đến cõi Phật thanh tịnh."

9.29 When the Licchavi Vimalakīrti and the crown prince Mañjuśrī had thus taught the Dharma to the multitude gathered there, one hundred thousand living beings conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment, and ten thousand bodhisattvas attained the tolerance of the birthlessness of things

Khi Trưởng giả Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử thuyết pháp cho chúng hội ở đó như vậy, có một trăm ngàn chúng sinh đã phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn, và mười ngàn chư Bồ tát đã đắc được vô sinh pháp nhẫn.

10.0 Chapter 10 - Lesson of the Destructible and the Indestructible

Chương 10 – Bài học về Khả diệt và Bất khả diệt

10.1 Meanwhile, the area in which the Lord was teaching the Dharma in the garden of Āmrapālī expanded and grew larger, and the entire assembly appeared tinged with a golden hue. Thereupon, the venerable Ānanda asked the Buddha, “Lord, this expansion and enlargement of the garden of Āmrapālī and this golden hue of the assembly—what do these auspicious signs portend?”

The Buddha declared, “Ānanda, these auspicious signs portend that the Licchavi Vimalakīrti and the crown prince Mañjuśrī, attended by a great multitude, are coming into the presence of the Tathāgata.”

Trong khi đó, khu vực mà Thế Tôn đang giảng Pháp trong khu vườn Āmrapālī nở ra và ngày càng lớn hơn, và toàn bộ hội chúng dường như bị nhuốm một màu vàng kim. Sau đó, tôn giả A Nan hỏi đức Phật: “Bạch Thế Tôn, sự nở ra và mở rộng khu vườn Āmrapālī và màu sắc vàng rực của hội chúng này – những dấu hiệu cát tường này báo hiệu điều gì?”

Đức Phật đã thuyết giảng, “A Nan, những dấu hiệu cát tường này báo hiệu rằng Trưởng giả Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, được tháp tùng cùng chúng hội sắp đến diện kiến Như Lai.”

10.2 At that moment the Licchavi Vimalakīrti said to the crown prince Mañjuśrī, “Mañjuśrī, let us take these many living beings into the presence of the Lord, [F.226.a] so that they may see the Tathāgata and bow down to him!”

Mañjuśrī replied, “Noble sir, send them if you feel the time is right!”

Vào lúc đó, Trưởng giả Duy Ma Cật nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, “Thưa ngài Văn Thù, chúng ta hãy đưa các vị này đến chỗ của Thế Tôn, [F.226.a] để họ có thể chiêm ngưỡng và đảnh lễ Ngài! ”

Văn Thù đáp: “Thưa Ngài, hãy đưa họ đi nếu Ngài thấy đúng thời điểm!”

10.3 Thereupon the Licchavi Vimalakīrti performed the miraculous feat of placing the entire assembly, replete with thrones, upon his right hand and then, having transported himself magically into the presence of the Buddha, placing it on the ground. He bowed down at the feet of the Buddha, circumambulated him to the right seven times with palms together, and withdrew to one side.

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật đã thực hiện kỳ công là đặt toàn bộ hội chúng với toàn bộ những tòa sư tử trên tay phải của mình và sau đó, tự mình vận chuyển một cách diệu kỳ đến chỗ của đức Phật, đặt nó xuống đất. Ngài đảnh lễ dưới chân đức Phật, chắp tay đi nhiễu bên phải bảy vòng rồi lui về một bên.

10.4 The bodhisattvas who had come from the buddhafield of the Tathāgata Gandhottama kūṭa descended from their lion-thrones and, bowing down at the feet of the Buddha, placed their palms together in reverence and withdrew to one side. And the other bodhisattvas, great spiritual heroes, and the great disciples descended from their thrones likewise and, having bowed at the feet of the Buddha, withdrew to one side. Likewise all those Indras, Brahmās, Lokapālas, and gods bowed at the feet of the Buddha and withdrew to one side.

Các chư Bồ tát đến từ cõi Phật của đức Như Lai Hương Tích từ tòa sư tử bước xuống và đảnh lễ dưới chân đức Phật, chắp tay cung kính làm lễ và lui về một bên. Và các chư Bồ tát khác, những bậc đại sỹ, và các đại Đệ tử thanh văn cũng từ tòa sư tử của họ bước xuống, đảnh lễ dưới chân đức Phật và lui sang một bên. Tương tự như vậy, tất cả các vị Đế Thích, các vị Phạm thiên, các vị Tứ Thiên Vương và các chư Thiên đều cúi lạy dưới chân đức Phật và lui về một bên.

10.5 Then, the Buddha, having delighted those bodhisattvas with greetings, declared, “Noble sons, be seated upon your thrones!”

Thus commanded by the Buddha, they took their thrones.

Sau đó, đức Phật sau khi chào mừng các chư Bồ tát đó, đã tuyên bố: “Hỡi các thiện nam tử, hãy ngồi trên tòa sư tử của các con!”

Như được đức Phật cho phép, các Vị đã ngồi trên các tòa sư tử của mình.

10.6 The Buddha said to Śāriputra, “Śāriputra, did you see the miraculous performances of the bodhisattvas, those best of beings?”

“I have seen them, Lord.”

10.7 “What concept did you produce toward them?”

“Lord, I produced the concept of inconceivability toward them. Their activities appeared inconceivable to me to the point that I was unable to think of them, to judge them, [F.226.b] or even to imagine them.”

10.8 Then the venerable *Ānanda* asked the Buddha, “Lord, what is this perfume, the likes of which I have never smelled before?”

The *Buddha* answered, “Ānanda, this perfume emanates from all the pores of all these bodhisattvas.”

Śāriputra added, “Venerable Ānanda, this same perfume emanates from all our pores as well!”

10.9 *Ānanda*: Where does the perfume come from?

Śāriputra: The Licchavi Vimalakīrti obtained some food from the universe called Sarva gandha sugandhā, the buddhafield of the Tathāgata Gandhottamakūṭa, and this perfume emanates from the bodies of all those who partook of that food.

10.10 Then the venerable *Ānanda* addressed the *Licchavi Vimalakīrti*: “How long will this perfume remain?”

Vimalakīrti: Until it is digested.

10.11 *Ānanda*: When will it be digested?

Vimalakīrti: It will be digested in forty-nine days, and its perfume will emanate for seven days more after that, but there will be no trouble of indigestion during that time. Furthermore, reverend Ānanda, if monks who have not entered destiny for the ultimate eat this food, it will be digested when they enter that destiny. When those who have entered destiny for the ultimate eat this food, it

Đức Phật nói với ngài Xá Lợi Phất, “Xá Lợi Phất, Ông có thấy các màn trình diễn kỳ diệu của các chư Bồ tát, những bậc thượng thủ?”

“Con đã thấy chúng, thưa Thế tôn.”

“Ông đã có nhận thức gì về họ?”

“Thưa Thế tôn, con đã nhận thức không thể nghĩ bàn về họ. Các hoạt động của họ dường như không thể tưởng tượng được đối với con đến mức con không thể nghĩ, đánh giá [F.226.b] hoặc thậm chí tưởng tượng chúng.

Khi ấy tôn giả *A Nan* hỏi đức Phật: “Bạch Thế Tôn, hương thơm này là gì mà con chưa từng ngửi thấy trước đây?”

Đức Phật trả lời: “A Nan, hương thơm này tỏa ra từ các lỗ chân lông của tất cả chư Bồ tát này.”

Xá Lợi Phất nói thêm, “Thưa tôn giả A Nan, hương thơm này cũng tỏa ra từ tất cả các lỗ chân lông của chúng tôi!”

A Nan: Hương thơm đến từ đâu?

Xá Lợi Phất: Trưởng giả Duy Ma Cật đã nhận được một số thực phẩm từ thế giới tên là Chúng Hương, cõi Phật của đức Như Lai Hương Tích, và hương thơm này tỏa ra từ cơ thể của tất cả những ai ăn thực phẩm đó.

Khi ấy tôn giả *A Nan* hỏi Trưởng giả Duy Ma Cật: “Hương thơm này sẽ lưu lại trong bao lâu?”

Duy Ma Cật: Cho đến khi nó được tiêu hóa.

A Nan: Khi nào nó sẽ được tiêu hóa?

Duy Ma Cật: Nó sẽ được tiêu hóa trong bốn mươi chín ngày, và hương thơm của nó sẽ tỏa ra thêm bảy ngày sau đó, nhưng sẽ không bị khó tiêu trong thời gian đó. Lại nữa, bạch tôn giả A Nan, nếu các Tỳ kheo chưa vào chánh vị mà ăn thực phẩm này thì nó sẽ tiêu khi họ vào chánh vị. Khi những ai đã nhập chánh vị ăn thực phẩm này, nó sẽ không được tiêu cho đến khi tâm trí

will not be digested until their minds are totally liberated. If living beings who have not conceived the spirit of unexcelled, perfect enlightenment eat this food, it will be digested when they conceive the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. If those who have conceived the spirit of perfect enlightenment eat this food, it will not be digested until they have attained tolerance. And if those who have attained tolerance eat this food, it will be digested when they have become bodhisattvas one lifetime away from buddhahood. Reverend Ānanda, it is like the medicine called “delicious,” which reaches the stomach but is not digested until all poisons have been eliminated—only then is it digested. Similarly, reverend Ānanda, [F.227.a] this food is not digested until all the poisons of the passions have been eliminated—only then is it digested.

họ hoàn toàn giải thoát. Nếu chúng sinh nào chưa phát tâm giác ngộ tối thượng, viên mãn mà ăn thực phẩm này, thì nó sẽ được tiêu khi họ phát tâm giác ngộ tối thượng, viên mãn. Nếu những người đã phát tâm giác ngộ viên mãn ăn thực phẩm này, nó sẽ không được tiêu cho đến khi họ đắc được pháp nhẫn (vô sinh). Và nếu những người đã đắc được pháp nhẫn (vô sinh) ăn thực phẩm này, nó sẽ được tiêu khi họ trở thành Bồ tát nhất sinh bổ xứ. Tôn giả A Nan, nó giống như loại thuốc được gọi là “thượng vị”, khi đến dạ dày nhưng không được tiêu cho đến khi tất cả các chất độc đã được thải bỏ, chỉ khi đó nó mới được tiêu hóa. Tương tự như vậy, thưa tôn giả A Nan, [F.227.a] thực phẩm này không được tiêu cho đến khi tất cả các độc tố phiền não đã được loại bỏ – chỉ khi đó nó mới được tiêu hóa.

10.12 Then, the venerable Ānanda said to the Buddha, “Lord, it is wonderful that this food accomplishes the work of the Buddha!”

Sau đó, tôn giả A Nan thưa với Phật: “Bạch Thế Tôn, thật kỳ diệu thay món ăn này thành tựu Phật sự!”

(The Buddha declared): “So it is, Ānanda! It is as you say, Ānanda! There are buddhafields that accomplish the buddha-work by means of bodhisattvas, those that do so by means of lights, those that do so by means of the tree of enlightenment, those that do so by means of the physical beauty and the marks of the Tathāgata, those that do so by means of religious robes, those that do so by means of food, those that do so by means of water, those that do so by means of gardens, those that do so by means of palaces, those that do so by means of mansions, those that do so by means of magical incarnations, those that do so by means of empty space, and those that do so by means of lights in the sky. Why is it so, Ānanda? Because by these various means, living beings become disciplined. Similarly, Ānanda, there are buddhafields that accomplish the buddha-work by means of teaching living beings words, definitions, and analogies, such as ‘dreams,’ ‘images,’ the ‘reflection of the moon in water,’ ‘echoes,’ ‘illusions,’ and ‘mirages’; and there are those that accomplish the buddha-work by making words understandable. Also, Ānanda, there are utterly pure buddhafields that accomplish the buddha-work for living beings without speech, by silence, inexpressibility, and unteachability. [F.227.b] Ānanda, among all the activities, enjoyments, and practices of the buddhas, there are none that do not accomplish the buddha-work, because all discipline living beings. Finally, Ānanda,

(Đức Phật thuyết): “Đúng vậy, A Nan! Đúng như lời con nói, Này A Nan! Có những cõi Phật thành tựu Phật sự bởi các chư Bồ tát, có những cõi dùng ánh sáng, có những cõi dùng cây bồ đề, có những cõi dùng tướng tốt và vẻ đẹp của Như Lai, những cõi dùng y áo, những cõi dùng bằng thực phẩm, những cõi dùng nước uống, những cõi dùng những khu vườn, những cõi dùng cung điện, những cõi làm như vậy bằng những cung điện, những cõi dùng các dinh thự, những cõi dùng các hóa thân huyền diệu, có những cõi dùng không gian trống rỗng, và có những cõi dùng ánh sáng trên bầu trời. Tại sao vậy, A Nan? Bởi vì nhờ những phương tiện khác nhau này mà chúng sinh được điều phục. Tương tự như vậy, này A Nan, có những cõi Phật thành tựu Phật sự bằng cách dạy cho chúng sinh những từ ngữ, định nghĩa và những phép loại suy, chẳng hạn như 'giấc mơ', 'hình ảnh', 'sự phản chiếu của mặt trăng trong nước', 'tiếng vang', 'ảo ảnh' và 'ảo tưởng'; và có những cõi thành tựu Phật sự bằng cách làm cho lời nói trở nên dễ hiểu. Lại nữa, này A Nan, có những cõi Phật hoàn toàn thanh tịnh, thành tựu Phật sự cho chúng sinh không lời nói, bằng sự im lặng, không thể diễn tả, và không thể dạy được. [F.227.b] A Nan, trong tất cả các hoạt động, niềm hân hoan và các thực hành của chư Phật, không có gì là không thành tựu Phật sự cả, bởi vì tất cả đều để giáo huấn chúng sinh. Cuối cùng, này A Nan, các chư Phật

the buddhas accomplish the buddha-work by means of the four māras and all the eighty-four thousand types of passion that afflict living beings.

thành tựu Phật sự bằng bốn chúng ma và tất cả tám mươi bốn ngàn loại phiền não làm khổ chúng sinh.

10.13 “Ānanda, this is a Dharma-door called introduction to all the buddha-qualities. The bodhisattva who enters this Dharma-door experiences neither joy nor pride when confronted by a buddhafield adorned with the splendor of all noble qualities, and experiences neither sadness nor aversion when confronted by a buddhafield apparently without that splendor, but in all cases produces a profound reverence for all the tathāgatas. Indeed, it is wonderful how all the lord buddhas, who understand the equality of all things, manifest all sorts of buddhafields in order to develop living beings!

“Này A Nan, đây là pháp môn gọi là bước đầu làm quen với tất cả Phật tính. Vị Bồ tát nhập vào Pháp môn này không cảm thấy hoan hỷ hay tự mãn khi đối diện với một cõi Phật được trang nghiêm bởi sự huy hoàng của mọi phẩm tính cao quý, và không cảm thấy buồn bã hay sân hận khi đối diện với một cõi Phật dường như không có sự huy hoàng đó, nhưng trong mọi trường hợp đều phát sinh sự tôn kính thâm sâu đối với tất cả đức Như Lai. Quả thực, thật tuyệt vời khi tất cả chư Phật, những bậc hiểu được sự bình đẳng của các Pháp, thị hiện đủ loại cõi Phật để giáo huấn chúng sinh!

10.14 “Ānanda, just as the buddhafields are diverse as to their specific qualities but have no difference as to the sky that covers them, so, Ānanda, the tathāgatas are diverse as to their physical bodies but do not differ as to their unimpeded gnosis.

“Này A Nan, giống như các cõi Phật đa dạng về các đặc tính khác nhau nhưng không khác biệt về bầu trời bao phủ phía trên, cũng vậy, A Nan, các Như Lai khác nhau về thân nhưng không khác nhau về sự ngộ đạo vô ngại.

10.15 “Ānanda, all the buddhas are the same as to the perfection of their buddha qualities: that is, their forms, their colors, their radiance, their bodies, their marks, their nobility, their morality, their concentration, their wisdom, their liberation, their gnosis and vision of liberation, their strengths, their fearlessnesses, their special buddha-qualities, their great love, their great compassion, their helpful intentions, their attitudes, their practices, their paths, the lengths of their lives, their teachings of the Dharma, [F.228.a] their development and liberation of living beings, and their purification of buddhafields. Therefore, they are all called ‘saṃyaksaṃbuddhas,’ ‘tathāgatas,’ and ‘buddhas.’

“Này A Nan, tất cả chư Phật đều giống nhau về sự viên mãn các Phật tính của các Ngài: đó là hình tướng của họ, màu sắc của họ, hào quang của họ, thân của họ, tướng của họ, tính cao quý của họ, trì giới – thiền định - trí tuệ của họ, sự giải thoát của họ, sự ngộ đạo và giải thoát tri kiến của họ, các sức mạnh của họ, sự vô sở úy của họ, những phật tính đặc biệt của họ; lòng đại từ, đại bi của họ, thiện ý của họ, thái độ của họ, sự thực hành của họ, con đường của họ, thọ mạng của họ, lời thuyết Pháp của họ, [F.228.a] sự giáo huấn và sự giải thoát chúng sinh của họ, và sự tịnh hóa các cõi Phật của họ. Vì vậy, tất cả họ đều được gọi là ‘các vị Chánh biến tri’, ‘các đức Như Lai’, và ‘chư Phật’.

10.16 “Ānanda, were your life to last an entire eon, it would not be easy for you to understand thoroughly the extensive meaning and precise verbal significance of these three names. Also, Ānanda, if all the living beings of this billion-world galactic universe were like you—the foremost of the learned and the foremost of those endowed with memory and retention[193] —and were they to devote an entire eon, they would still be unable to understand completely the exact and extensive meaning of the three words ‘saṃyaksaṃbuddha,’ ‘tathāgata,’ and

“Này A Nan, thọ mạng của ông có dài cả kiếp thì cũng không dễ gì để ông hiểu thấu đáo ý nghĩa rộng lớn và ý nghĩa ngôn từ chính xác của ba danh hiệu này. Ngoài ra, này A Nan, nếu tất cả chúng sinh trong tam thiên đại thiên thế giới này đều giống như ông - đều là đa văn đệ nhất và đều là người đệ nhất trong số những người có trí nhớ và khả năng ghi nhớ[193] và nếu họ nỗ lực trọn cả một kiếp, họ vẫn không thể hiểu hoàn toàn ý nghĩa chính xác và rộng lớn của ba danh hiệu ‘Chánh biến tri’, ‘Như Lai’, và ‘Phật’'

‘buddha.’ Thus, Ānanda, the enlightenment of the buddhas is immeasurable, and the wisdom and the eloquence of the tathāgatas are inconceivable.”

Như vậy, này A Nan, sự giác ngộ của chư Phật là vô lượng, và trí tuệ và tài hùng biện của chư Như Lai là không thể nghĩ bàn.”

10.17 Then, the venerable Ānanda addressed the Buddha: “Lord, from this day forth, I shall no longer declare myself to be the foremost of the learned.”

Khi ấy, tôn giả A Nan thưa với Phật: “Bạch Thế Tôn, từ nay trở đi con sẽ không dám xưng là đa văn đệ nhất nữa”.

The Buddha said, “Do not be discouraged, Ānanda! Why? I pronounced you, Ānanda, the foremost of the learned, with the disciples in mind, not considering the bodhisattvas. Look, Ānanda, look at the bodhisattvas. They cannot be fathomed even by the wisest of men. Ānanda, one can fathom the depths of the ocean, but one cannot fathom the depths of the wisdom, gnosis, memory, retention, or eloquence of the bodhisattvas. Ānanda, you should remain in equanimity with regard to the deeds of the bodhisattvas. Why? Ānanda, these marvels displayed in a single morning by the Licchavi Vimalakīrti [F.228.b] could not be performed by the disciples and solitary sages who have attained miraculous powers, were they to devote all their powers of incarnation and transformation during one hundred thousand millions of eons.”

Đức Phật dạy: “A Nan, đừng nản lòng! Tại sao? Này A Nan, ta đã tuyên bố con là bậc đa văn đệ nhất với ý nghĩa của hàng thanh văn, không phải so với chư Bồ tát. Này A Nan, hãy nhìn các chư Bồ tát. Những người khôn ngoan nhất cũng không thể hiểu thấu được các vị ấy. A Nan, người ta có thể đo chiều sâu của đại dương, nhưng không thể thăm dò trí tuệ, sự ngộ đạo, bộ nhớ, trí nhớ, biện tài của các chư Bồ tát. A Nan, ông nên giữ tâm xả ly đối với các hành động của chư Bồ tát. Tại sao? Này A Nan, những điều kỳ diệu được Trưởng giả Duy Ma Cật [F.228.b] hiển thị trong một buổi sáng nay không thể thực hiện được bởi các Đệ tử thanh văn và Bích Chi Phật, những vị đạt được thần lực cho dù họ có dành tất cả sức mạnh hoán thân và biến đổi của mình trong suốt một trăm ngàn triệu kiếp.”

10.18 Then, all those bodhisattvas from the buddhafield of the Tathāgata Gandhottama kūṭa joined their palms in reverence and, saluting the Tathāgata Śākyamuni, addressed him as follows: “Lord, when we first arrived in this buddhafield, we conceived a negative idea, but we now abandon this wrong idea. Why? Lord, the realms of the buddhas and their skill in liberative art are inconceivable. In order to develop living beings, they manifest such and such a field to suit the desire of such and such a living being. Lord, please give us a teaching by which we may remember you, when we have returned to Sarva - gandha sugandhā.”

Sau đó, tất cả chư Bồ tát từ cõi Phật của Như Lai Hương Tích chắp tay cung kính đảnh lễ Như Lai Thích Ca Mâu Ni và bạch Ngài như sau: “Bạch Thế Tôn, khi chúng con mới đến cõi Phật này, chúng con đã khởi ý tưởng tiêu cực, nhưng bây giờ chúng con đã từ bỏ ý tưởng sai lầm này. Tại sao? Thưa Thế Tôn, các cõi Phật và phương tiện giải thoát của các Ngài là không thể nghĩ bàn. Để giáo huấn chúng sinh các Ngài hiển thị cõi này, cõi kia để phù hợp với mong cầu của chúng sinh đó. Thế Tôn, xin hãy ban cho chúng con một bài Pháp để khi trở về thế giới Chúng Hương chúng con nhớ đến Ngài.”

10.19 Thus having been requested, the Buddha declared, “Noble sons, there is a liberation of bodhisattvas called destructible and indestructible. You must train yourselves in this liberation. What is it? ‘Destructible’ refers to compounded things. ‘Indestructible’ refers to the uncompounded.[194] But the bodhisattva should neither destroy the compounded nor rest in the uncompounded.[195]

Sau khi được thỉnh cầu như vậy, đức Phật đã thuyết: “Các thiện nam tử, có pháp giải thoát của chư Bồ tát gọi là khả diệt và bất khả diệt. Các con phải tu luyện bản thân trong pháp giải thoát này. Nó là gì? ‘Khả diệt' là nói đến pháp hữu vi. Bất khả diệt' là nói đến pháp vô vi.[194] Nhưng chư Bồ tát không cần diệt pháp hữu vi và cũng không an trú trong pháp vô vi.[195]

10.20 “Not to destroy compounded things consists in not losing the great love; not giving up the great compassion; not forgetting the omniscient mind generated by

“Không diệt các pháp hữu vi là không đánh mất lòng đại từ; không từ bỏ lòng đại bi; không quên tâm toàn giác được sinh khởi bởi tăng sinh thâm

high resolve; not tiring in the positive development of living beings; not abandoning the means of unification; giving up body and life in order to uphold the holy Dharma; never being satisfied with the roots of virtue already accumulated; taking pleasure in skillful dedication; having no laziness in seeking the Dharma; [F.229.a] being without selfish reticence in teaching the Dharma; sparing no effort in seeing and worshiping the tathāgatas;

being fearless in voluntary reincarnations; being neither proud in success nor bowed in failure; not despising the unlearned, and respecting the learned as if they were the Teacher himself; making reasonable those whose passions are excessive; taking pleasure in solitude, without being attached to it; not longing for one's own happiness but longing for the happiness of others; conceiving of trance, meditation, and equanimity as if they were the Avīci hell; conceiving of the world as a garden of liberation; considering beggars to be spiritual teachers; considering the giving away of all possessions to be the means of realizing buddhahood; considering immoral beings to be saviors; [196] considering the transcendences to be parents; considering the aids to enlightenment to be servants; never ceasing accumulation of the roots of virtue; establishing the virtues of all buddhafields in one's own buddhafield; offering limitless pure sacrifices to fulfill the auspicious marks and signs;

adorning body, speech, and mind by refraining from all sins; continuing in reincarnations during immeasurable eons, while purifying body, speech, and mind; avoiding discouragement, through spiritual heroism, when learning of the immeasurable virtues of the Buddha; wielding the sharp sword of wisdom to chastise the enemy afflictions; knowing well the aggregates, the elements, and the sense-media in order to bear the burdens of all living beings; blazing with energy to conquer the host of demons; seeking knowledge in order to avoid pride; being content with little desire in order to uphold the Dharma; [F.229.b] not mixing with worldly things in order to delight all the people; being faultless in all activities in order to conform to all people; producing the superknowledges to actually accomplish all duties of benefit to living beings; acquiring retention, memory, and knowledge in order to retain all learning; understanding the degrees of people's spiritual faculties to dispel the doubts of all living beings; displaying invincible miraculous feats to teach the Dharma;

tâm; không mệt mỏi trong sự phát triển tích cực của chúng sinh; không từ bỏ bốn nhiếp pháp; từ bỏ thân mạng để hộ trì chánh Pháp; không bao giờ hài lòng với những thiện căn đã tích lũy; lấy làm vui mừng trong sự khéo hồi hướng; không giải đãi trong việc tìm cầu Pháp; [F.229.a] không có sự dè dặt ích kỷ trong việc thuyết giảng Pháp; không tiếc công sức trong việc chiêm bái và lễ bái đức Như Lai;

không sợ hãi trong những lần hóa thân tự nguyện; không kêu ngạo trước thành công cũng không cúi đầu trước thất bại; không khinh người đã quên và kính trọng người đã học như thể họ chính là Thầy; khiến cho những người có quá nhiều phiền não có lý trí; thích thú với sự cô độc, không bị dính mắc vào nó; không khao khát an lạc cho riêng mình nhưng lại khao khát an lạc cho người khác; quán tưởng sự nhập định, thiền định và sự xả ly như thể chúng là địa ngục vô gián; quán thế gian như một khu vườn giải thoát; quán những người ăn xin là những bậc đạo sư; quán việc bố thí tất cả tài sản là phương tiện để chứng ngộ Phật quả; quán chúng sinh vô đạo đức là đấng cứu thế; [196] quán các Ba la mật là ba má; quán các phẩm trợ đạo là kẻ hầu hạ; không bao giờ ngừng tích lũy những thiện căn; kiến lập công đức của tất cả các cõi Phật trong cõi Phật của chính mình; cúng dường vô số tịnh thí để viên mãn những tướng tốt và vẻ đẹp;

trang nghiêm thân, khẩu và ý bằng cách ngăn ngừa mọi tội lỗi; không ngừng hóa thân trong vô lượng kiếp trong khi tịnh hóa thân, khẩu và ý; tránh sự việc làm nản lòng, thông qua tinh thần của bậc đại sĩ, khi học tập vô lượng đức hạnh của đức Phật; dùng thanh kiếm trí tuệ sắc bén để chặt đứt kẻ thù phiền não; thấu hiểu các uẩn, các đại và các căn – trần để gánh vác các gánh nặng của tất cả chúng sinh; hừng hực năng lượng chinh phục chủ quỷ; tìm cầu trí tuệ để tránh kiêu ngạo; biết đủ để bớt ham muốn nhằm giữ gìn chánh Pháp; [F.229.b] không pha trộn Pháp thế gian để làm hài lòng tất cả mọi người; không mắc lỗi lầm trong mọi hoạt động để thích ứng với mọi người; hiển bày thần thông để thành tựu một cách thật sự mọi bổn phận vì lợi ích cho chúng sinh; thu thập khả năng ghi nhớ, trí nhớ và kiến thức để lưu trữ tất cả việc tu học; thấu hiểu mức độ căn cơ tâm linh của con người để đập tan sự hoài nghi của chúng sinh; hiển bày những kỳ công thần kỳ bất khả chiến bại để thuyết pháp;

having irresistible speech by acquiring unimpeded eloquence;[197] tasting human and divine success by purifying the path of the ten virtues; establishing the path of the pure states of Brahmā by cultivating the four immeasurables; inviting the buddhas to teach the Dharma, rejoicing in them, and applauding them, thereby obtaining the melodious voice of a buddha; disciplining body, speech, and mind, thus maintaining constant spiritual progress; being without attachment to anything and thus acquiring the behavior of a buddha; gathering together the order of bodhisattvas[198] to attract beings to the Mahāyāna; and being consciously aware at all times not to neglect any good quality. Noble sons, a bodhisattva who thus applies himself to the Dharma is a bodhisattva who does not destroy the compounded realm.

có lời nói không thể bắt bẻ được nhờ có được tài hùng biện vô ngại;[197] nếm trải thành công của nhân và thiên bằng thanh tịnh đạo của mười đức hạnh; thiết lập con đường về các cõi thanh tịnh của Phạm thiên bằng cách trau dồi bốn vô lượng tâm; thỉnh mời các chư Phật thuyết pháp, rất hoan hỷ có được họ và tán thán họ, nhờ đó có được giọng nói du dương của chư Phật; điều phục thân, khẩu và ý, nhờ đó duy trì được sự tiến bộ đức tin không ngừng; không dính mắc vào bất cứ điều gì và do đó có được hành vi của một vị Phật; tập họp các chư Bồ tát[198] để thu hút chúng sinh về Đại thừa; và luôn ý thức tỉnh giác không bỏ qua bất kỳ phẩm chất tốt nào. Này các thiện nam tử, một vị Bồ tát tự mình hành Pháp như vậy là một vị Bồ tát không diệt trừ cõi hữu vi.

10.21 “What is not resting in the uncompounded? The bodhisattva practices voidness, but he does not realize voidness. He practices signlessness but does not realize signlessness. He practices wishlessness but does not realize wishlessness. He practices non-performance but does not realize nonperformance. He knows impermanence but is not complacent about his roots of virtue. He considers misery, but he reincarnates voluntarily. He knows selflessnes, but does not waste himself. [F.230.a] He considers peacefulness but does not seek extreme peace. He cherishes solitude but does not avoid mental and physical efforts. He considers placelessness but does not abandon the place of good actions. He considers occurrencelessness but undertakes to bear the burdens of all living beings. He considers immaculateness, yet he follows the process of the world. He considers motionlessness, yet he moves in order to develop all living beings. He considers selflessness, yet does not abandon the great compassion toward all living beings. He considers birthlessness, yet he does not fall into the ultimate determination of the disciples. He considers vanity, futility, insubstantiality, dependency, and placelessness, yet he establishes himself on merits that are not vain, on knowledge that is not futile, on reflections that are substantial, on the striving for the consecration of the independent gnosis, and on the buddha lineage in its definitive meaning.

“Thus, noble sons, a bodhisattva who aspires to such a Dharma neither rests in the uncompounded nor destroys the compounded.

“Cái gì là không an trú trong vô vi? Bồ tát thực hành tánh Không nhưng không chứng ngộ tánh không. Vị ấy hành vô tướng nhưng không chứng ngộ vô tướng. Vị ấy hành vô nguyện nhưng không chứng ngộ vô nguyện. Vị ấy hành vô hành nhưng không chứng ngộ vô hành. Vị ấy biết vô thường nhưng không tự mãn về thiện căn của mình. Vị ấy quán xét khổ, nhưng vẫn tự nguyện hóa thân. Vị ấy biết vô ngã, nhưng bản thân không lãng phí. [F.230.a] Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt nhưng không tìm kiếm sự tịch diệt thái quá. Vị ấy thích sự cô độc nhưng không ngừng nỗ lực tinh tấn về tinh thần và thể chất. Vị ấy quán chiếu việc không nơi chốn nhưng không từ bỏ nơi của các thiện hạnh. Vị ấy quán chiếu vô thường nhưng phát nguyện gánh chịu gánh nặng của chúng sinh. Vị ấy quán chiếu sự vô cấu nhưng đi theo quá trình của thế gian. Vị ấy quán chiếu sự bất động nhưng lại hành động để giáo huấn chúng sinh. Vị ấy quán chiếu sự vô ngã nhưng không từ bỏ lòng đại bi đối với chúng sinh. Vị ấy quán chiếu như vô sinh nhưng không nhập vào chánh vị của hàng thanh văn. Vị ấy quán chiếu sự phù phiếm, vô ích, không có thực chất, phụ thuộc và không có nơi chốn, tuy nhiên tự khẳng định dựa trên những công đức không phù phiếm, trên kiến thức không vô ích, trên những quán tưởng có thực chất, trên nỗ lực dâng hiến cho sự ngộ đạo độc lập, và trên dòng dõi phật theo thật nghĩa của nó.

“Như vậy, này các thiện nam tử, một vị Bồ tát khao khát một Pháp như vậy không an trú trong pháp vô vi, cũng không diệt trừ pháp hữu vi.

10.22 “Furthermore, noble sons, in order to accomplish the store of merit, a bodhisattva does not rest in the uncompounded, and, in order to accomplish the store of wisdom, he does not destroy the compounded. In order to fulfill the great love, he does not rest in the uncompounded, and, in order to fulfill the great compassion, he does not destroy compounded things. In order to develop living beings, he does not rest in the uncompounded, and, in order to aspire to the buddha-qualities, he does not destroy compounded things. To perfect the marks of buddhahood, he does not rest in the uncompounded, and, to perfect the gnosis of omniscience, he does not destroy compounded things. Out of skill in liberative art, he does not rest in the uncompounded, and, through thorough analysis with his wisdom, he does not destroy compounded things. To purify the buddhafield, he does not rest in the uncompounded, [F.230.b] and, by the power of the grace of the Buddha, he does not destroy compounded things.

Because he feels the needs of living beings, he does not rest in the uncompounded, and, in order to show truly the meaning of the Dharma, he does not destroy compounded things. Because of his store of roots of virtue, he does not rest in the uncompounded, and, because of his instinctive enthusiasm for these roots of virtue, he does not destroy compounded things. To fulfill his prayers, he does not rest in the uncompounded, and, because he has no wishes, he does not destroy compounded things. Because his positive thought is pure, he does not rest in the uncompounded, and, because his high resolve is pure, he does not destroy compounded things. In order to play with the five superknowledges, he does not rest in the uncompounded, and, because of the six superknowledges of the buddha-gnosis,[199] he does not destroy compounded things. To fulfill the six transcendences, he does not rest in the uncompounded, and, to fulfill the time,[200] he does not destroy compounded things. To gather the treasures of the Dharma, he does not rest in the uncompounded, and, because he does not like any narrow-minded teachings, he does not destroy compounded things. Because he gathers all the medicines of the Dharma, he does not rest in the uncompounded, and, to apply the medicine of the Dharma appropriately, he does not destroy compounded things. To confirm his commitments, he does not rest in the uncompounded, and, to mend any failure of these commitments, he does not destroy compounded things. To concoct all the medicines of the Dharma, he does not rest in the uncompounded, and, to give out the medicine of

“Lại nữa, này các thiện nam tử, để thành tựu kho tàng công đức, một vị Bồ tát không an trú trong pháp vô vi, và để thành tựu kho tàng trí tuệ, vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Để thi hành tâm đại từ, vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và để thi hành tâm đại bi, vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Để giáo huấn chúng sinh vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và để khao khát những Phật tính, vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Để viên mãn những tướng lành của quả vị Phật, vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và để viên mãn sự ngộ đạo toàn tri, vị ấy không phá hủy các pháp hữu vi. Vì khéo léo sử dụng các phương tiện giải thoát, vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và nhờ sự minh sát bằng trí tuệ của mình, vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Để tịnh hóa cõi phật, vị ấy không an trú trong pháp vô vi, [F.230.b] và, bằng ơn huệ lực của đức Phật, vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi.

Bởi vì vị ấy cảm nhận được nhu cầu của chúng sinh nên vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và để thể hiện thực sự ý nghĩa của Pháp, vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Bởi vì có kho tàng của những thiện căn nên vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và vì bản năng nhiệt tình của vị ấy đối với những thiện căn này, vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Để thi hành những lời cầu nguyện của mình, vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và bởi vì vị ấy không có những mong cầu, vị ấy không diệt trừ những pháp hữu vi. Bởi vì trực tâm của vị ấy thanh tịnh nên vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và bởi vì sự tăng sinh thâm tâm của vị ấy thanh tịnh, vị ấy không diệt trừ những pháp hữu vi. Để du hí bằng năm thông, vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và vì có sáu thông của sự ngộ Phật đạo toàn tri,[199] vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Để thực hiện sáu Ba la mật, vị ấy không trụ trong pháp vô vi, và để tận dụng thời gian[200], vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Để tích tập các Pháp tạng, vị ấy không an trú trong các pháp hữu vi, và bởi vì vị ấy không thích bất kỳ giáo pháp có tâm hẹp hòi, vị ấy không diệt trừ những pháp hữu vi. Bởi vì vị ấy thu thập tất cả các Pháp dược, vị ấy không an trú trong Pháp vô vi, và, để áp dụng Pháp dược một cách thích hợp, vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Để xác quyết những phát nguyện của mình, vị ấy không an trú trong pháp vô vi, và để tu sửa bất kỳ sự thất bại nào của những phát nguyện nào, vị ấy không diệt trừ những pháp hữu vi. Để pha chế tất cả các loại Pháp dược, vị ấy không an trú trong các Pháp hữu vi, và,

even the smallest Dharma,[201] he does not destroy compounded things. Because he knows thoroughly all the sicknesses due to passions, he does not rest in the uncompounded, and, in order to cure all sicknesses of all living beings, he does not destroy compounded things.

10.23 “Thus, noble sons, the bodhisattva does not destroy compounded things and does not rest in the uncompounded, and that is the liberation of bodhisattvas called destructible and indestructible. Noble sirs, you should also strive in this.”

10.24 Then, those bodhisattvas, having heard this teaching, were satisfied, delighted, and reverent. They were filled with rejoicing and happiness of mind. [F.231.a] In order to worship the Buddha Śākyamuni and the bodhisattvas of the Sahā universe, as well as this teaching, they covered the whole earth of this billionworld galactic universe with fragrant powder, incense, perfumes, and flowers up to the height of the knees. Having thus regaled the whole retinue of the Tathāgata, bowed their heads at the feet of the Buddha, and circumambulated him to the right three times, they sang a hymn of praise to him. They then disappeared from this universe and in a split second were back in the universe Sarva gandha sugandhā.

để ban phát Pháp dược ngay cả nhỏ nhất,[201] vị ấy không diệt trừ các pháp hữu vi. Bởi vì vị ấy biết thấu đáo tất cả các căn bệnh do phiền não, vị ấy không an trú trong Pháp vô vi và để chữa lành tất cả các căn bệnh của tất cả chúng sinh vị ấy không diệt trừ các Pháp hữu vi.

“Như vậy, này các thiện nam tử, Bồ tát không diệt trừ các Pháp hữu vi, không an trú trong Pháp vô vi, đó là pháp giải thoát của chư Bồ tát gọi là khả diệt và bất khả diệt. Các con cũng nên nỗ lực trong việc này.”

Khi ấy, chư Bồ tát Chúng Hương sau khi nghe bài thuyết pháp này, đều hài lòng, hoan hỷ và cung kính. Trong tâm của các Vị tràn ngập niềm vui và an lạc. [F.231.a] Để tỏ lòng tôn kính đức Phật Thích Ca Mâu Ni và các chư Bồ tát ở thế giới Ta Bà, cũng như bài thuyết pháp này, các chư Bồ tát Chúng Hương đã phủ toàn bộ bề mặt đại địa của tam thiên đại thiên thế giới này bằng bột thơm, nhang thơm, nước hoa và hoa cao tận đầu gối. Như vậy, sau khi phủ hoa chiêu đãi toàn thể đoàn tùy tùng của đức Như Lai, các chư Bồ tát Chúng Hương đảnh lễ sát chân đức Phật và đi nhiễu quanh Ngài ba vòng và họ hát một bài để tán thán Ngài. Sau đó các vị biến mất khỏi thế giới này và trong tích tắc đã trở về thế giới Chúng Hương.

11.0 Chapter 11 - Vision of the Universe Abhirati and the Tathāgata Akṣobhya

Chương 11 – Cảnh quang Thế Giới Diệu Hỷ và Như Lai A Súc Bệ

11.1 Thereupon, the Buddha said to the Licchavi Vimalakīrti, “Noble son, when you see the Tathāgata, how do you view him?”

Bấy giờ đức Phật hỏi Trưởng giả Duy Ma Cật: “Này thiện nam tử, khi con thấy đức Như Lai, con quán Ngài như thế nào?”

Thus addressed, the Licchavi Vimalakīrti said to the Buddha, “Lord, when I see the Tathāgata, I view him by not seeing any Tathāgata.

Được hỏi như thế, Trưởng giả Duy Ma Cật thưa với Phật: “Thưa Thế Tôn, khi con thấy đức Như Lai, con quán Ngài bằng cách không thấy Như Lai nào cả.

Why? I see him as not born from the past, not passing on to the future, and not abiding in the present time.

Tại sao? Vì con thấy Ngài như không sinh ra từ quá khứ, không đi tới vị lai, không trụ ở thời điểm hiện tại.

Why? He is the essence that is the reality of matter,[202] but he is not matter.

Tại sao? Ngài là bản chất là thực tại của sắc[202], nhưng không phải là sắc.

He is the essence that is the reality of sensation, but he is not sensation.

Ngài là bản chất là thực tại của thọ, nhưng không phải là thọ.

He is the essence that is the reality of intellect, but he is not intellect.

Ngài là bản chất là thực tại của tưởng, nhưng không phải là tưởng.

He is the essence that is the reality of performance, yet he is not performance.

Ngài là bản chất là thực tại của hành, nhưng không phải là hành.

He is the essence that is the reality of consciousness, yet he is not consciousness.

Ngài là bản chất là thực tại của thức, nhưng không phải là thức.

Like the element of space, he does not abide in any of the four elements.

Giống như không đại, Ngài không ở trong bất kỳ đại nào trong bốn đại.

Transcending the scope of eye, ear, nose, tongue, body, and mind, he is not produced in the six sense-media. [F.231.b]

Vượt qua phạm vi của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, Ngài không được sinh ra trong sáu căn – trần. [F.231.b]

He is not involved in the three worlds, is free of the three defilements, is associated with the triple liberation, is endowed with the three knowledges, and has truly attained the unattainable.

Ngài không dính mắc vào ba cõi thế gian, xa lìa ba phiền não cấu (*tham sân si*), hợp cùng ba giải thoát (*không, vô tướng, vô nguyện*), có đủ ba minh (*thiên nhãn, túc mạng và lậu tận*), và đã thực đắc điều bất khả đắc.

11.2 “The Tathāgata has reached the extreme of detachment in regard to all things, yet he is not a reality-limit.

“Như Lai đã đạt tới mức độ xả ly tột độ đối với các Pháp, tuy nhiên Ngài không phải là giới hạn thực tại.

He abides in ultimate reality, yet there is no relationship between it and him.

Ngài ở trong thực tại rốt ráo, nhưng không có sự liên hệ giữa Ngài và nó.

He is not produced from causes, nor does he depend on conditions.

Ngài không sinh ra từ các nhân, Ngài cũng không phụ thuộc vào các duyên.

He is not without any characteristic, nor has he any characteristic.

Ngài không phải vô đặc tính cũng không phải Ngài có đặc tính.

He has no single nature nor any diversity of natures.

Ngài không có tánh đơn lẻ cũng như không có bất kỳ tánh đa dạng nào.

He is not a conception, not a mental construction, nor is he a non-conception.	Ngài không phải nhận thức, không phải giải thích thuộc tâm thức, cũng không phải vô thức.
He is neither the other shore, nor this shore, nor that between.	Ngài không bờ bên kia, không bờ này, cũng không phải ở giữa.
He is neither here, nor there, nor anywhere else.	Ngài không ở đây, không ở đó, cũng không ở đâu khác.
He is neither this nor that.	Ngài không phải cái này cũng không phải cái kia.
He cannot be discovered by consciousness, nor is he inherent in consciousness.	Ngài không thể được nhận ra bằng ý thức, cũng không sẵn có trong ý thức.
He is neither darkness nor light.	Ngài không phải bóng tối cũng không phải ánh sáng.
He is neither name nor sign. He is neither weak nor strong.	Ngài không phải tên hay tướng. Ngài không yếu cũng không mạnh.
He lives in no country or direction.[203]	Ngài sống không ở đất nước hay phương hướng nào.[203]
He is neither good nor evil.	Ngài không tốt cũng không xấu.
He is neither compounded nor uncompounded.	Ngài không hữu vi cũng không vô vi.
He cannot be explained as having any meaning whatsoever.	Ngài không thể được lý giải với bất kỳ ý nghĩa nào.
11.3 “The Tathāgata is neither generosity nor avarice, neither morality nor immorality, neither tolerance nor malice, neither effort nor sloth, neither concentration nor distraction, neither wisdom nor foolishness.	“Như Lai không phải rộng lượng hay tham lam, không phải đạo đức hay vô đạo đức, không phải nhẫn tâm hay ác ý, không phải tinh tấn hay giải đãi, không phải là thiền định hay phóng dật, không phải là trí tuệ hay ngu ngốc.
He is inexpressible.	Ngài không thể diễn tả được.
He is neither truth nor falsehood; neither escape from the world nor failure to escape from the world; neither cause of involvement in the world nor not a cause of involvement in the world;	Ngài không phải là sự thật hay là sự giả dối; không thoát khỏi thế gian cũng không phải không thoát thế gian; không phải nguyên dính mắc thế gian cũng không phải không là nguyên nhân dính mắc thế gian;
[F.232.a] he is the cessation of all theory and all practice. [204]	[F.232.a] Ngài là sự tịch diệt của mọi lý thuyết và mọi thực hành. [204]
He is neither a field of merit nor not a field of merit; he is neither worthy of offerings nor unworthy of offerings.	Ngài không phải là cõi đức hạnh cũng không phải không là cõi đức hạnh; Ngài không phải là đáng hay không đáng để cúng dường.
He is not an object, and cannot be contacted.	Ngài ấy không phải là một đối tượng và không thể tiếp xúc được.
He is not a whole, nor a conglomeration.	Ngài không phải là một tổng thể, cũng không phải là một tập hợp.
He surpasses all calculations.	Ngài vượt qua mọi tính toán.

He is utterly unequaled, yet equal to the ultimate reality of things.

He is matchless, especially in effort.

He surpasses all measure.

He does not go, does not stay, does not pass beyond.

He is not seen, heard, distinguished, or known.

He is without any complexity, having attained the equanimity of omniscient gnosis.

Equal toward all things, he does not discriminate between them. He is without reproach, without excess, without corruption, without conception, and without intellectualization.

He is without activity, without birth, without occurrence, without origin, without production, and without nonproduction.

He is without fear and without subconsciousness; [205] he is without sorrow, without joy, and without strain. No verbal teaching can express him.

"Such is the body of the Tathāgata and thus should he be seen. Who sees thus, truly sees. Who sees otherwise, sees falsely."

11.4 The venerable Śāriputra then asked the Buddha, "Lord, in which buddhafield did the noble Vimalakīrti die, before reincarnating in this buddhafield?"

The Buddha said, "Śāriputra, ask this good man directly where he died to reincarnate here."

11.5 Then the venerable Śāriputra asked the Licchavi Vimalakīrti, "Noble sir, where did you die to reincarnate here?" [F.232.b]

Vimalakīrti declared, "Is there anything among the things that you see, elder, that dies or is reborn?"

11.6 *Śāriputra*: There is nothing that dies or is reborn.

Ngài hoàn toàn vô đối, nhưng lại ngang với thực tại tối hậu của các Pháp.

Ngài là vô song, đặc biệt trong tinh tấn.

Ngài vượt qua mọi sự đo lường.

Ngài không đi, không ở, không vượt qua.

Ngài không được nhìn thấy, nghe thấy, phân biệt hay đã biết.

Ngài không có bất kỳ sự rắc rối nào, sau khi đã đạt được tâm xả của sự ngộ đạo toàn tri.

Bình đẳng đối với các pháp, Ngài không phân biệt giữa chúng. Ngài không có gì đáng chê trách, không có thái quá, không có sai lầm, không có nhận thức, và không có sự tri thức hóa.

Ngài không có hoạt động, không có sinh, không có sự xuất hiện, không có nguồn gốc, không có sinh và không có không sinh.

Ngài không có sợ hãi và lìa tiềm thức;[205] Ngài không có nỗi buồn, niềm vui và không có sự căng thẳng. Không lời thuyết giảng nào diễn tả được Ngài.

"Thân của đức Như Lai là như vậy và Ngài nên được thấy như vậy. Ai thấy như vậy là thật thấy. Ai thấy khác là tà kiến."

Sau đó, tôn giả Xá Lợi Phất hỏi đức Phật: "Bạch Thế Tôn, ngài Duy Ma Cật tôn quý đã chết ở cõi Phật nào trước khi hiện thân trong cõi Phật này?"

Đức Phật bảo: "Xá Lợi Phất, hãy hỏi trực tiếp bậc hiền nhân này đã chết ở đâu mà hóa thân ở đây."

Liền đó, tôn giả Xá Lợi Phất hỏi Trưởng giả Duy Ma Cật, "Thưa ngài, Ngài đã chết ở đâu để hóa thân ở đây?" [F.232.b]

Duy Ma Cật đã tuyên thuyết: "Thưa trưởng lão, có bất cứ pháp nào trong số các pháp mà ông thấy chết hay được tái sinh?"

Xá Lợi Phất: Không có gì chết đi hay được tái sinh.

Vimalakīrti: Likewise, reverend Śāriputra, as all things neither die nor are reborn, why do you ask, “Where did you die to reincarnate here?” Reverend Śāriputra, if one were to ask a man or woman created by a magician where he or she had died to reincarnate there, what do you think he or she would answer?

Duy Ma Cật: Cũng thế, tôn giả Xá Lợi Phất, vì các pháp không chết hay được tái sinh, sao Ngài hỏi: “Ngài đã chết ở đâu để hiện thân ở đây?” Tôn giả Xá lợi phất, nếu ai người hỏi một người được tạo bởi ảo thuật gia rằng ông, bà đã chết ở đâu mà hiện thân ở đó, Ngài nghĩ ông, bà đó sẽ trả lời thế nào?

11.7 *Śāriputra*: Noble sir, a magical creation does not die, nor is it reborn.

Xá Lợi Phất: Thưa Ngài, một ảo hóa không chết cũng không tái sinh.

Vimalakīrti: Reverend Śāriputra, did not the Tathāgata declare that all things have the nature of a magical creation?

Duy Ma Cật: Tôn giả Xá Lợi Phất, chẳng phải Như Lai đã tuyên thuyết rằng tất cả các Pháp đều có tánh ảo hóa đó sao?

Śāriputra: Yes, noble sir, that is indeed so.

Xá Lợi Phất: Vâng, thưa Ngài, đúng như vậy

11.8 *Vimalakīrti:* Reverend Śāriputra, since all things have the nature of a magical creation, why do you ask, “Where have you died to reincarnate here?” Reverend Śāriputra, “death” is an end of performance, and “rebirth” is the continuation of performance. But, although a bodhisattva dies, he does not put an end to the performance of the roots of virtue, and although he is reborn, he does not adhere to the continuation of sin.

Duy Ma Cật: Tôn giả Xá Lợi Phất, vì các pháp đều có tánh ảo hóa, tại sao Ngài lại hỏi: “Ngài đã chết ở đâu để hiện thân ở đây?” Thưa ngài Xá Lợi Phất, “chết” là một sự kết thúc của sự vận hành, và “tái sinh” là phần tiếp nối của sự vận hành. Nhưng, cho dù một vị Bồ tát có chết, vị ấy cũng không ngừng sự thực hành các thiện căn và cho dù vị ấy có tái sinh cũng không dính chặt vào phần tiếp nối của tội lỗi.

11.9 Then, the *Buddha* said to the venerable Śāriputra, “Śāriputra, this holy person came here from the presence of the Tathāgata Akṣobhya in the universe Abhirati.”

Tiếp theo đó, đức Phật nói với tôn giả Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất, vị thánh nhân này đến đây từ thế giới có tên là Diệu Hỷ có sự xuất hiện của Như Lai A Súc Bệ.”

Śāriputra: Lord, it is wonderful that this holy person, having left a buddhafield as pure as Abhirati, should enjoy a buddhafield as full of defects as this Sahā universe!

Xá Lợi Phất: bạch Thế Tôn, thật tuyệt vời khi vị thánh nhân này, sau khi rời khỏi cõi Phật thanh tịnh như cõi Diệu Hỷ, lại thích thú với cõi Phật còn nhiều thiếu sót như cõi Ta Bà này!

11.10 The Licchavi *Vimalakīrti* said, “Śāriputra, what do you think? Does the light of the sun accompany the darkness?”

Trưởng giả Duy Ma Cật hỏi, “thưa Xá Lợi Phất, Ngài nghĩ sao? Ánh sáng mặt trời có hiệp cùng bóng tối không?”

Śāriputra: Certainly not, noble sir!

Xá Lợi Phất: Chắc chắn là không, thưa Ngài!

11.11 *Vimalakīrti*: Then the two do not go together?

Duy Ma Cật: Thế thì cả hai không hiệp cùng nhau phải không?

Śāriputra: Noble sir, those two do not go together. As soon as the sun rises, all darkness is destroyed

Xá Lợi Phất: Thưa Ngài, hai cái đó không hiệp cùng nhau. Ngay khi mặt trời mọc, tất cả bóng tối bị xua tan.

11.12 *Vimalakīrti*: Then why does the sun rise over the world? [F.233.a]

Śāriputra: It rises to illuminate the world, and to eliminate the darkness.

Vimalakīrti: Just in the same way, reverend Śāriputra, the bodhisattva reincarnates voluntarily in the impure buddhafields in order to purify the living beings, in order to make the light of wisdom shine, and in order to clear away the darkness. Since they do not associate with the afflictions, they dispel the darkness of the afflictions of all living beings

11.13 Thereupon, the entire multitude experienced the desire to behold the universe Abhirati, the Tathāgata Akṣobhya, his bodhisattvas, and his great disciples. The Buddha, knowing the thoughts of the entire multitude, said to the Licchavi Vimalakīrti, “Noble son, this multitude wishes to behold the universe Abhirati and the Tathāgata Akṣobhya—show them!”

11.14 Then the Licchavi *Vimalakīrt*i thought, “Without rising from my couch, I shall pick up in my right hand the universe Abhirati and all it contains: its hundreds of thousands of bodhisattvas; its abodes of devas, nāgas, yakṣas, gandharvas, and asuras, bounded by its Cakravāḍa mountains; its rivers, lakes, fountains, streams, oceans, and other bodies of water; its Mount Sumeru and other hills and mountain ranges; its moon, its sun, and its stars; its devas, nāgas, yakṣas, gandharvas, and asuras themselves; its Brahmā and his retinues; its villages, cities, towns, provinces, kingdoms, men, women, and houses; its bodhisattvas; its disciples; the tree of enlightenment of the Tathāgata Akṣobhya; and the Tathāgata Akṣobhya himself, seated in the middle of an assembly vast as an ocean, [F.233.b] teaching the Dharma. Also the lotuses that accomplish the buddha-work among the living beings, and the three jeweled ladders that rise from its earth to its Trāyastriṃśa heaven, on which ladders the gods of that heaven descend to the world to see, honor, and serve the Tathāgata Akṣobhya and to hear the Dharma, and on which the men of the earth climb to the Trāyastriṃśa heaven to visit those gods.

Like a potter with his wheel, I will reduce that universe Abhirati, with its store of innumerable virtues, from its watery base up to its Akaniṣṭha heaven, to a

Duy Ma Cật: Vậy thì tại sao mặt trời lại mọc trên thế gian? [F.233.a]

Xá lợi phất: Nó mọc lên để chiếu sáng thế gian và để xua tan bóng tối.

Duy Ma Cật: Cũng vậy, thưa tôn giả Xá Lợi Phất, Bồ tát tự nguyện hiện thân trong các cõi Phật bất tịnh để thanh tịnh hóa chúng sinh, để khiến cho ánh sáng trí tuệ chiếu sáng và để xua tan bóng tối. Bởi vì các Ngài không hiệp cùng các phiền não, nên các Ngài xua tan bóng tối của những phiền não của tất cả chúng sinh.

Do đó, toàn thể đại chúng đều khao khát được trông thấy thế giới Diệu Hỷ, Như Lai A Súc Bệ cùng các chư Bồ tát và các đại Đệ tử của Ngài. Đức Phật biết ý nghĩ của toàn thể đại chúng nên đã nói với Trưởng giả Duy Ma Cật, “Này thiện nam tử, đại chúng ở đây mong muốn được trông thấy thế giới Diệu Hỷ và Như Lai A Súc Bệ - hãy cho họ thấy!”

Sau đó Trưởng giả *Duy Ma Cật* nghĩ: “Không cần rời chỗ ngồi, mình sẽ dùng tay phải cầm thế giới Diệu Hỷ và tất cả những vì nó chứa: hàng trăm nghìn chư Bồ tát; các cõi của Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà và A tu la, được bao bọc bởi những ngọn núi Thiết Vi ; sông, hồ, đài phun nước, suối, đại dương và các vùng nước khác; đó là núi Tu Di và những ngọn đồi và dãy núi khác; mặt trăng, mặt trời và các tinh tú; các loài Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà và A tu la; Phạm Thiên và đoàn tùy tùng của ngài; làng mạc, thành phố, thị trấn, tỉnh, vương quốc, đàn ông, phụ nữ và nhà cửa; các chư Bồ tát của nó; Đệ tử thanh văn; cây bồ đề của Như Lai A Súc Bệ; và chính Như Lai A Súc Bệ, ngồi giữa hội chúng mênh mông như đại dương, [F.233.b] đang thuyết pháp. Cũng có hoa sen thành tựu Phật sự giữa chúng sinh, và ba chiếc thang báu từ địa cầu tới cõi trời Đao Lợi Thiên, trên những cái thang đó chư thiên của cõi trời đó hạ xuống thế gian để chiêm ngưỡng, tôn vinh và phụng sự Như Lai A Súc Bệ và nghe Pháp, và trên đó con người ở địa cầu leo lên cung trời Đao Lợi Thiên để thăm các chư thiên đó.

Giống như một người thợ gốm với bàn xoay của mình, mình sẽ thu nhỏ thế giới Diệu Hỷ đó - cùng kho tàng vô số công đức của nó, từ mực nước cho đến Hữu đỉnh Thiên (Sắc cứu kính thiên) của nó - đến kích thước nhỏ bé và

minute size and, carrying it gently like a garland of flowers, will bring it to this Sahā universe and will show it to the multitudes."

11.15 Then, the Licchavi Vimalakīrti entered into a concentration, and performed a miraculous feat such that he reduced the universe Abhirati to a minute size, and took it with his right hand, and brought it into this Sahā universe.

In that universe Abhirati, the disciples, bodhisattvas, and those among gods and men who possessed the superknowledge of the divine eye all cried out, "Lord, we are being carried away! Sugata, we are being carried off! Protect us, O Tathāgata!"

11.16 But, to discipline them, the Tathāgata Akṣobhya said to them, "You are being carried off by the bodhisattva Vimalakīrti. It is not my affair."

As for the other men and gods, they had no awareness at all that they were being carried anywhere

11.17 Although the universe Abhirati had been brought into the universe Sahā, the Sahā universe was not increased or diminished; it was neither compressed nor obstructed. Nor was the universe Abhirati reduced internally, and both universes appeared to be the same [F.234.a] as they had ever been.

11.18 Thereupon, the Buddha Śākyamuni asked all the multitudes, "Friends, behold the splendors of the universe Abhirati, the Tathāgata Akṣobhya, the array of his buddhafield, and the splendors of these disciples and bodhisattvas!"

They replied, "We see them, Lord!"

The *Buddha* said, "Those bodhisattvas who wish to embrace such a buddhafield should educate themselves in all the bodhisattva-practices of the Tathāgata Akṣobhya."

11.19 While Vimalakīrti, with his miraculous power, showed them thus the universe Abhirati and the Tathāgata Akṣobhya, one hundred and forty thousand living beings among the men and gods of the Sahā universe conceived the spirit of

nhẹ nhàng mang nó như một vòng hoa, sẽ mang nó đến thế giới Ta Bà này và sẽ đưa cho đại chúng xem."

Sau đó, Trưởng giả Duy Ma Cật nhập vào thiền định và thực hiện một kỳ công như vậy để thu nhỏ thế giới Diệu Hỷ xuống kích cỡ rất nhỏ, rồi dùng tay phải cầm lấy nó và mang nó vào thế giới Ta Bà này.

Trong thế giới Diệu Hỷ đó, các Đệ tử, Bồ tát, và các chư Thiên và những người có thiên nhãn thông đều kêu lên: "Bạch Thế Tôn, chúng con đang bị cuốn mang đi! Hỡi Thiện Thệ, chúng con đang bị mang đi mất! Hãy bảo vệ chúng con, hỡi Như Lai!"

Tuy nhiên, để giáo huấn họ, Như Lai A Súc Bệ đã bảo với họ: "Các con đang bị Bồ tát Duy Ma Cật mang đi. Không phải việc ta làm."

Còn những người và các chư thiên khác, họ hoàn toàn không nhận thức được rằng mình đang bị mang đi đâu đó.

Mặc dù thế giới Diệu Hỷ đã được đưa vào thế giới Ta Bà, nhưng thế giới Ta Bà không tăng thêm hay giảm đi; nó không bị nén cũng như không bị trở ngại gì. Thế giới Diệu Hỷ cũng không bị giảm bớt bên trong và cả hai thế giới dường như giống [F.234.a] như trước đây.

Nhân đó, đức Phật Thích Ca Mâu Ni hỏi tất cả đại chúng: "Này các con, hãy ngắm vẻ đẹp lộng lẫy của thế giới Diệu Hỷ, đức Như Lai A Súc Bệ, sự trang nghiêm cõi Phật của Ngài, và vẻ đẹp lộng lẫy của các Đệ tử và Bồ tát này!"

Họ đáp: "Thưa Thế tôn, chúng con thấy các họ!"

Đức Phật dạy: "Những chư Bồ tát nào muốn nhận lãnh một cõi Phật như vậy thì nên tự giáo huấn mình bằng tất cả các hạnh Bồ tát của đức Như Lai A Súc Bệ."

Trong khi ngài Duy Ma Cật, bằng thần lực của mình, đã cho đại chúng xem thế giới Diệu Hỷ và đức Như Lai A Súc Bệ, một trăm bốn mươi ngàn chúng sinh trong số loài nhân và Thiên của thế giới Ta Bà đã phát tâm giác ngộ tối

unexcelled, perfect enlightenment, all of them formed a prayer to be reborn in the universe Abhirati,

and the Buddha prophesied that in the future all would be reborn in the universe Abhirati. And the Licchavi Vimalakīrti, having thus developed all the living beings who could thereby be developed, returned the universe Abhirati exactly to its former place.

thượng viên mãn, tất cả bọn họ đều đồng phát nguyện được tái sinh vào thế giới Diệu Hỷ,

Và đức Phật đã thọ ký rằng trong tương lai tất cả đều sẽ được tái sinh vào thế giới Diệu Hỷ. Và Trưởng giả Duy Ma Cật, sau khi đã phát triển tất cả những chúng sinh nào có thể phát triển được như thế, đã trả thế giới Diệu Hỷ trở lại chính xác vị trí cũ của nó.

11.20 The *Lord* then said to the venerable Śāriputra, “Śāriputra, did you see that universe Abhirati, and the Tathāgata Akṣobhya?”

Śāriputra replied, “I saw it, Lord! May all living beings come to live in a buddhafield as splendid as that! May all living beings come to have miraculous powers just like those of the noble Licchavi Vimalakīrti!

Thế Tôn liền nói với tôn giả Xá Lợi Phất: “Này Xá lợi Phất, ông có thấy thế giới Diệu Hỷ và Như Lai A Súc Bệ không?”

Xá lợi phất đáp: “Bạch Thế Tôn, con đã nhìn thấy rồi! Cầu mong tất cả chúng sinh đến ở trong cõi Phật lộng lẫy như thế! Cầu mong tất cả chúng sinh có được thần lực giống như Trưởng giả Duy Ma Cật tôn quý!

11.21 “We have gained great benefit from having seen a holy man such as he. [F.234.b] We have gained a great benefit from having heard such teaching of the Dharma, whether the Tathāgata himself still actually exists or whether he has already attained ultimate liberation.

Hence, there is no need to mention the great benefit for those who, having heard it, believe it, rely on it, embrace it, remember it, read it, and penetrate to its depth, and, having found faith in it, teach, recite, and show it to others and apply themselves to the yoga of meditation upon its teaching.

“Chúng con có được lợi lạc lớn lao từ việc thấy được một bậc thánh thiện như Ngài. [F.234.b] Chúng con có được lợi lạc lớn lao từ việc nghe giáo Pháp như vậy, cho dù đức Như Lai có còn đang thực sự đang tồn tại hay liệu Ngài đã đắc được niết bàn tối hậu hay chưa.

Vì vậy, không cần phải bàn đến lợi ích to lớn đối với những ai đã nghe Pháp, tin Pháp, nương tựa vào Pháp, nhận lãnh Pháp, ghi nhớ Pháp, đọc Pháp và thâm nhập chiều sâu của Pháp, và đã có đức tin vào Pháp, dạy, kể lại và chỉ cho người khác và chính họ hành thiền định du già dựa trên giáo Pháp.

11.22 “Those living beings who understand correctly this teaching of the Dharma will obtain the treasury of the jewels of the Dharma.

“Those who study correctly this teaching of the Dharma will become the companions of the Tathāgata.

Those who honor and serve the adepts of this doctrine will be the true protectors of the Dharma.

Those who write, teach, and worship this teaching of the Dharma will be visited by the Tathāgata in their homes.

Those who take pleasure in this teaching of the Dharma will embrace all merits.

“Những chúng sinh nào hiểu đúng giáo Pháp này sẽ đạt được kho tàng Pháp bảo.

“Những ai học đúng giáo Pháp này sẽ trở thành những người bạn đồng hành của Như Lai.

Những ai tôn vinh và phụng sự những người thông thạo giáo Pháp này là những người hộ Pháp chân chính.

Những ai viết, giảng dạy và tôn kính giáo Pháp này sẽ được Như Lai đến thăm tại nhà của họ.

Những ai vui mừng với giáo Pháp này sẽ đón nhận tất cả công đức.

Those who teach it to others, whether it be no more than a single stanza of four lines, or a single summary phrase from this teaching of the Dharma, will be performing the great Dharma-sacrifice. And those who devote to this teaching of the Dharma their tolerance, their zeal, their intelligence, their discernment, their vision, and their aspirations, thereby become subject to the prophesy of future Buddhahood!”

Những ai dạy giáo Pháp này cho những người khác dù không quá một bài kệ chỉ có bốn câu, hay một câu văn vài chữ tóm tắt của giáo Pháp này, là người đó thực hiện đại hội Pháp thí. Và những ai tôn kính giáo Pháp này bằng sự kiên nhẫn, sự nhiệt huyết, trí tuệ, sự sáng suốt, tầm nhìn và nguyện vọng của họ, người đó sẽ trở thành đối tượng của lời thọ ký cho quả vị Phật trong tương lai!”

12.0 Chapter 12 - Antecedents and Transmission of the Holy Dharma

Chương 12 – Các Tiền thân và Sự Phó chúc Chánh pháp

12.1 Then Śakra, the king of the gods, said to the Buddha, “Lord, formerly I have heard from the Tathāgata and from Mañjuśrī, the crown prince of wisdom, many hundreds of thousands of teachings of the Dharma, but I have never before heard a teaching of the Dharma as remarkable as this instruction in the entrance into the method of inconceivable transformations.[206] Lord, those living beings who, having heard this teaching of the Dharma, accept it, remember it, read it, and understand it deeply will be, without a doubt, true vessels of the Dharma; [F.235.a] there is no need to mention those who apply themselves to the yoga of meditation upon it. They will cut off all possibility of unhappy lives, will open their way to all fortunate lives, will always be looked after by all buddhas, will always overcome all adversaries, and will always conquer all devils. They will practice the path of the bodhisattvas, will take their places upon the seat of enlightenment, and will have truly entered the domain of the tathāgatas. Lord, the noble sons and daughters who will teach and practice this exposition of the Dharma will be honored and served by me and my followers. To the villages, towns, cities, states, kingdoms, and capitals wherein this teaching of the Dharma will be applied, taught, and demonstrated, I and my followers will come to hear the Dharma. I will inspire the unbelieving with faith, and I will guarantee my help and protection to those who believe and uphold the Dharma.”

Lúc bấy giờ Đế Thích, vua của các vị trời, thưa với đức Phật: “Bạch Thế Tôn, trước đây con đã nghe hàng trăm ngàn bài Pháp của Như Lai và ngài Văn Thù Sư Lợi Sư Lợi Pháp Vương Tử, nhưng con chưa từng được nghe một bài Pháp đáng chú ý như lời chỉ dẫn này để thâm nhập vào phương pháp biến đổi không thể nghĩ bàn.[206] Bạch Thế Tôn, những chúng sinh nào sau khi nghe giáo pháp này, lãnh thụ, ghi nhớ, đọc và hiểu sâu sắc, là những bình chứa Pháp chân chánh; [F.235.a] không cần phải đề cập đến những ai chuyên tâm vào thiền định du già về nó. Họ sẽ cắt đứt mọi khả năng có cuộc sống không an bình, sẽ mở đường cho mọi cuộc đời may mắn, sẽ luôn được chư Phật hộ trì, sẽ luôn chiến thắng mọi kẻ thù, và sẽ luôn chiến thắng mọi ma quỷ. Họ sẽ thực hành Bồ tát đạo, sẽ ngồi vào chỗ giác ngộ và sẽ thực sự bước vào lãnh địa của đức Như Lai. Bạch Thế Tôn, những thiện nam tử và thiện nữ nhân nào giảng dạy và thực hành Pháp này sẽ được con và những đệ tử của con tôn vinh và phục vụ. Đối với các làng mạc, thị trấn, thành phố, kinh thành, vương quốc và thủ đô nơi giáo pháp này sẽ được áp dụng, giảng dạy và chứng minh, con và các đệ tử của con sẽ đến để nghe Pháp. Con sẽ truyền cảm hứng cho những người không có niềm tin bằng đức tin, và con sẽ đảm bảo sự giúp đỡ và bảo vệ của con cho những ai tin tưởng và giữ gìn Chánh Pháp.”

12.2 At these words, the Buddha said to Śakra, the king of the gods, “Excellent! Excellent, king of gods! The Tathāgata rejoices in your good words. King of gods, the enlightenment of the buddhas of the past, present, and future is expressed in this discourse of Dharma. Therefore, king of gods, when noble sons and daughters accept it, repeat it, understand it deeply, write it completely, and, making it into a book, honor it, those sons and daughters thereby pay homage to the buddhas of the past, present, and future.

Nghe những lời này, đức Phật nói với Đế Thích, các Thiên Đế: “Lành thay! Lành Thay, Thiên Đế! Như Lai vui mừng vì lời nói tốt đẹp của con. Hỡi Thiên Đế, sự giác ngộ của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai được thể hiện trong bài thuyết Pháp này. Vì vậy, này Thiên Đế, khi các thiện nam tử và thiện nữ nhân nhận lãnh, tụng niệm, hiểu biết sâu xa, viết trọn vẹn, biên thành sách, tôn vinh, các thiện nam tử và thiện nữ nhân ấy nhờ đó tỏ lòng tôn kính các chư Phật quá khứ, hiện tại, và vị lai.

12.3 “Let us suppose, king of gods, that this billion-world galactic universe were as full of tathāgatas as it is covered with groves of sugarcane, with rosebushes, with bamboo thickets, with sesame gardens, and with flowers, [F.235.b] and that a noble son or daughter were to honor them, revere them, respect and adore

“Hỡi Thiên đế, chúng ta hãy giả sử rằng tam thiên đại thiên này có rất nhiều Như Lai như thể được bao phủ bởi những lùm mía, bụi hồng, bụi tre, vườn mè và hoa, [F.235. b] và rằng thiện nam hay nữ đó đã tôn vinh, tôn kính, kính trọng và ngưỡng mộ họ, cúng dường cho họ đủ loại cần dùng trong

them, offering them all sorts of comforts and offerings for an eon or more than an eon. And let us suppose that, these tathāgatas having entered ultimate liberation, he or she honored each of them by enshrining their preserved bodies in a memorial stūpa made of precious stones, each as large as a world with four great continents, rising as high as the world of Brahmā, adorned with parasols, banners, standards, and lamps. And let us suppose finally that, having erected all these stūpas for the tathāgatas, he or she were to devote an eon or more to offering them flowers, perfumes, banners, and standards, while playing drums and music. That being done, what do you think, king of gods? Would that noble son or daughter receive much merit as a consequence of such activities?"

12.4 Śakra, the king of the gods, replied, "Many merits, Lord! Many merits, O Sugata! Were one to spend hundreds of thousands of millions of eons, it would be impossible to measure the limit of the mass of merits that that noble son or daughter would thereby gather!"

12.5 The Buddha said, "Have faith, king of gods, and understand this: whoever accepts this exposition of the Dharma called *Instruction in the Inconceivable Liberation*,[207] recites it, and understands it deeply, he or she will gather merits even greater than those who perform the above acts. Why so? Because, king of gods, the enlightenment of the buddhas arises from the Dharma, and one honors them by Dharma worship, and not by material worship. Thus it is taught, king of gods, and thus you must understand it."

12.6 The Buddha then further said to Śakra, the king of the gods, "Once, king of gods, long ago, long before eons more numerous than the innumerable, immense, immeasurable, inconceivable, and even before then, the tathāgata called Bhaiṣajyarāja appeared in the world: [F.236.a] an arhat, perfectly and fully enlightened, endowed with knowledge and conduct, a blissful one, knower of the world, incomparable knower of men who need to be civilized, teacher of gods and men, a lord, a buddha.[208] He appeared in the eon called Vicaraṇa in the universe called Mahāvyūha.

12.7 "The length of life of this perfectly and fully enlightened Tathāgata Bhaiṣajyarāja was twenty short eons. His retinue of disciples numbered thirty-six million

một kiếp hoặc nhiều hơn nữa. Và chúng ta giả sử, những vị Như Lai này đã nhập niết bàn tối hậu, thiện nam hay nữ tôn vinh mỗi người trong số họ bằng cách cất giữ xác ướp của họ trong một bảo tháp tưởng niệm làm bằng đá quý, mỗi bảo tháp rộng lớn như một thế giới với bốn đại lục, cao đến tận cõi Phạm thiên, được trang trí bằng lọng, biểu ngữ, cờ hiệu và đèn. Và cuối cùng chúng ta giả sử rằng, sau khi đã xây dựng tất cả những bảo tháp này cho chư Như Lai, vị ấy sẽ dành một kiếp hoặc nhiều hơn để cúng dường các Ngài với hoa, nước hoa, biểu ngữ và cờ hiệu, trong khi chơi trống và âm nhạc. Việc đó đã được thực hiện, con nghĩ sao, Thiên đế? Liệu thiện nam và tín nữ đó có được nhiều công đức nhờ những việc làm như vậy không?"

Đế Thích, vua các vị trời đáp: "Bạch Thế Tôn, thật nhiều công đức! Rất nhiều công đức, Hỡi Thiện Thệ! Nếu một người trải qua hàng trăm ngàn triệu kiếp, cũng không thể đo lường hết được khối công đức mà thiện nam hay tín nữ đó sẽ tích lũy được nhờ đó!"

Đức Phật bảo: "Này Thiên Đế, hãy có đức tin và hiểu điều này: bất cứ ai chấp nhận giáo Pháp được gọi là *lời chỉ dạy về pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn*,[207] trì tụng và hiểu sâu sắc, người đó sẽ tích lũy được công đức thậm chí còn lớn hơn những người thực hiện những việc làm trên. Tại sao vậy? Thiên Đế, bởi vì sự giác ngộ của chư Phật phát sinh từ Pháp, và người ta tôn kính các Ngài bằng cách tôn kính Pháp, chứ không phải bằng tôn kính sắc. Nó được dạy như vậy, Thiên Đế, và như vậy con phải hiểu nó."

Đức Phật lại bảo Đế Thích, vua của các vị trời: "Hỡi Thiên đế, ngày xưa, cách đây đã lâu, rất lâu số kiếp nhiều hơn vô số, bao la, vô lượng, không thể nghĩ bàn và thậm chí còn trước đó nữa, có đức Như Lai danh hiệu là Dược Sư đã xuất hiện trên thế gian: [F.236.a] Ngài là một bậc A la hán, bậc giác ngộ hoàn toàn viên mãn, bậc Minh Hạnh Túc, bậc Thiện Thệ, bậc Thế Gian Giải, bậc Điều Ngự Trượng Phu, bậc Thiên Nhân Sư, đức Thế Tôn, đức Phật.[207] Ngài xuất hiện trong kiếp có tên gọi là *Vicaraṇa* trong thế giới được gọi là Tịnh Lưu Ly (Trang Nghiêm).

"Thọ mạng của bậc giác ngộ đầy đủ và viên mãn đức Dược Sư Như Lai là hai mươi tiểu kiếp. Đệ tử Thanh văn của Ngài là ba mươi sáu triệu tỷ và chư Bồ

billion, and his retinue of bodhisattvas numbered twelve million billion. In that same era, king of gods, there was a universal monarch called King Ratnacchattra, who reigned over the four continents and possessed seven precious jewels. He had one thousand heroic sons, powerful, strong, and able to conquer enemy armies. This King Ratnacchattra honored the Tathāgata Bhaiṣajyarāja and his retinue with many excellent offerings during five short eons. At the end of this time, King Ratnacchattra said to his sons, ‘Recognizing that during my reign I have worshiped the Tathāgata, in your turn you also should worship him.

“The thousand princes gave their consent, obeying their father the king, and all together, during another five short eons, they honored the Tathāgata Bhaiṣajyarāja with all sorts of excellent offerings.

12.8 “Among them, there was a prince by the name of Candracchattra, who retired into solitude and thought to himself, ‘Is there not another mode of worship, even better and more noble than this?’

“Then, by the supernatural power of the Buddha Bhaiṣajyarāja, the gods spoke to him from the heavens: ‘Good man, the supreme worship is Dharma-worship.’

12.9 “Candracchattra asked them, ‘What is this “Dharma-worship”?’

“The gods replied, ‘Good man, go to the Tathāgata Bhaiṣajyarāja, ask him about “Dharma-worship,” [F.236.b] and he will explain it to you fully.

12.10 “Then, the prince Candracchattra went to the Lord Bhaiṣajyarāja, the arhat, the Tathāgata, the unexcelled, perfectly enlightened one, and, having approached him, bowed down at his feet, circumambulated him to the right three times, and withdrew to one side. He then asked, ‘Lord, I have heard of a “Dharma-worship,” which surpasses all other worship. What is this “Dharma-worship”?’

12.11 “The Tathāgata Bhaiṣajyarāja said, ‘Noble son, Dharma-worship is that worship rendered to the discourses taught by the Tathāgata. These discourses are deep and profound in illumination. They do not conform to the mundane and are difficult to understand and difficult to see and difficult to realize. They are subtle, precise, and ultimately incomprehensible. As sūtras, they are collected in the canon of the bodhisattvas, stamped with the insignia of the king of incantations

tát của Ngài lên tới mười hai triệu tỷ. Này Thiên Đế, trong cùng thời đại đó có một vị chuyển luân vương tên là Bảo Cái, người cai trị bốn châu lục và sở hữu bảy viên ngọc quý. Ông có một nghìn người con trai hùng cường, mạnh mẽ, và có thể chinh phục quân thù. Vị vua Bảo Cái này đã tôn kính đức Như Lai Dược Sư và đoàn tùy tùng của Ngài bằng nhiều lễ cúng dường tuyệt vời trong năm tiểu kiếp. Vào cuối thời gian này, vua Bảo Cái nói với các thái tử của mình rằng: ‘Hãy biết rằng trong thời gian trị vì của ta, ta đã tôn kính Như Lai, đến lượt các con cũng nên tôn kính Ngài.

“Nghìn thái tử đã đồng ý, vâng lời vua cha của họ và tất cả cùng nhau, trong năm tiểu kiếp khác, họ đã tôn kính đức Như Lai Dược Sư với đủ loại cúng dường tuyệt hảo.

“Trong số họ, có một vương tử tên là Nguyệt Cái, người đã lui về ở ẩn và đã tự nghĩ: ‘Có cách tôn kính nào khác, thậm chí còn tốt hơn và cao quý hơn cách này không?’

“Sau đó, nhờ thần lực của đức Phật Dược Sư, chư thiên từ trên trời nói với Nguyệt Cái rằng: ‘Thiện nam tử, tôn kính Pháp là sự tôn kính tối thượng.’

“Nguyệt Cái hỏi họ, ‘Việc tôn kính Pháp này là gì?’

“Chư thiên đáp: ‘Thiện nam tử, hãy đến đức Như Lai Dược Sư, hỏi Ngài về sự “tôn kính Pháp,” [F.236.b] và Ngài sẽ giải thích đầy đủ cho ông.

“Sau đó, vương tử Nguyệt Cái đi đến gặp Thế Tôn Dược Sư, bậc A la hán, Như Lai, chánh đẳng chánh giác, và sau khi đến gần Ngài, cúi lạy dưới chân Ngài, nhiễu quanh bên phải ba vòng rồi lui về một bên . Sau đó, Vương tử hỏi, 'Bạch Thế Tôn, con đã nghe nói về sự "tôn kính Pháp", vượt trội hơn tất cả sự tôn kính khác. Vậy tôn kính Pháp” này là gì?’

“Đức Như Lai Dược Sư bảo: ‘Này thiện nam tử, tôn kính Pháp là sự tôn kính những bài pháp do Như Lai thuyết giảng. Những bài pháp này có tính giác ngộ sâu xa và thâm sâu. Chúng không tuân theo những điều trần tục và khó hiểu, khó thấy và khó nhận ra. Chúng tinh tế, chính xác và cuối cùng không thể nắm bắt được. Là kinh điển, những bài pháp này được thu thập trong kinh điển của các chư Bồ tát, được đóng dấu phù hiệu của vị vua thần chú

and teachings.[209] They reveal the irreversible wheel of Dharma, arising from the six transcendences, cleansed of any false notions. They are endowed with all the aids to enlightenment and embody the seven factors of enlightenment. They introduce living beings to the great compassion and teach them the great love. They eliminate all the convictions of the māras, and they manifest relativity.

12.12 " 'They contain the message of selflessness, living-beinglessness, lifelessness, personlessness, voidness, signlessness, wishlessness, nonperformance, nonproduction, and nonoccurrence.

" 'They make possible the attainment of the seat of enlightenment and set in motion the wheel of the Dharma. They are approved and praised by the chiefs of the gods, nāgas, yakṣas, gandharvas, asuras, garuḍas, kiṃnaras, and mahoragas. They preserve unbroken the heritage of the holy Dharma, contain the treasury of the Dharma, and represent the summit of Dharma-worship. They are upheld by all holy beings and teach all the bodhisattva practices. [F.237.a] They induce the unmistaken understanding of the Dharma in its ultimate sense. They bring emancipation through teaching the epitomes of the Dharma, and the impermanence, misery, selflessness, and peace of all things. They cause the abandonment of avarice, immorality, malice, laziness, forgetfulness, foolishness, and jealousy, as well as bad convictions, adherence to objects, and all opposition. They are praised by all the buddhas. They are the medicines for the tendencies of mundane life, and they authentically manifest the great happiness of liberation. To teach correctly, to uphold, to investigate, and to understand such sūtras, thus incorporating into one's own life the holy Dharma—that is "Dharma-worship."

12.13 " 'Furthermore, noble son, the Dharma-worship consists of determining the Dharma according to the Dharma; applying the Dharma according to the Dharma; being in harmony with relativity; being free of extremist convictions; attaining the tolerance of ultimate birthlessness and nonoccurrence of all things; realizing selflessness and living-beinglessness; refraining from struggle about causes and conditions, without quarreling or disputing; not being possessive; being free of egoism; relying on the meaning and not on the literal expression; relying on gnosis and not on consciousness; relying on the ultimate teachings

và giáo lý. [209] Những bài pháp này tiết lộ Pháp luân bất thối chuyển, phát sinh từ sáu Ba la mật, được tẩy sạch bất cứ quan niệm sai lầm. Chúng có đầy đủ các phẩm trợ đạo và là hiện thân của thất giác chi. Chúng khai tâm cho chúng sinh về lòng đại bi và dạy cho họ lòng đại từ. Chúng loại bỏ tất cả các kiến giải của ma vương và chúng biểu lộ tính tương đối.

" 'Những bài pháp này chứa đựng thông điệp về vô ngã, vô chúng sinh, vô thọ giả, vô nhân tính, không, vô tướng, vô nguyện, không thực hành, không sinh ra, và không xuất hiện.

"'Chúng làm cho việc đạt được chỗ giác ngộ và xoay chuyển Pháp luân. Chúng được các thủ lĩnh của Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la và Ma hầu la bằng lòng và tán thán. Chúng bảo tồn di sản chánh Pháp không gián đoạn, chứa đựng Pháp tạng và tiêu biểu đỉnh cao của việc tôn kính Pháp. Chúng được tất cả các thánh nhân hộ trì và dạy tất cả Bồ tát hạnh. [F.237.a] Chúng đem lại sự hiểu biết không sai lầm về thật nghĩa Pháp. Chúng mang lại sự giải thoát thông qua việc thuyết bản toát yếu của Pháp và vô thường, khổ đau, vô ngã và tịch diệt của các Pháp. Chúng khiến cho sự từ bỏ bỏ tham lam, vô đạo đức, ác ý, lười biếng, đãng trí, điên cuồng và đố kỵ, cũng như tà kiến, sự bám vào đối tượng và mọi sự chống đối. Chúng được tất cả chư Phật khen ngợi. Chúng là những liều thuốc cho các xu hướng của cuộc sống trần tục, và chúng biểu hiện đích thực niềm hạnh phúc lớn lao của sự giải thoát. Để giảng dạy một cách đúng đắn, để trì giữ, để nghiên cứu và để hiểu biết những kinh điển như vậy, do đó việc đưa chánh Pháp vào đời sống của chính mình - đó là sự "tôn kính Pháp."

" 'Hơn nữa, này thiện nam tử, sự tôn kính Pháp bao gồm việc xác định Pháp theo giáo Pháp; áp dụng Pháp theo giáo Pháp; hòa hợp với tính tương đối; xa lìa kiến giải cực đoan; chứng được nhẫn không sinh và không hiện của các pháp; chứng đắc vô ngã và vô chúng sinh; kiềm chế sự đấu tranh về nhân và duyên, không cãi vã hay tranh chấp; không chiếm hữu; thoát khỏi chủ nghĩa vị kỷ; dựa vào ý nghĩa chứ không dựa vào cách diễn đạt theo ý của từ ngữ; dựa vào sự ngộ đạo chứ không dựa vào ý thức; dựa vào những giáo lý tối thượng về thật nghĩa và nhất định không dựa vào những giáo lý

definitive in meaning and not insisting on the superficial teachings interpretable in meaning; relying on reality and not insisting on opinions derived from personal authorities; [210] realizing correctly the reality of the Buddha; realizing the ultimate absence of any fundamental consciousness; and overcoming the habit of clinging to an ultimate ground. Finally, attaining peace by stopping everything from ignorance to old age, death, sorrow, lamentation, misery, anxiety, and trouble, and realizing that living beings know no end to their views concerning these twelve links of dependent origination—then, noble son, when you do not hold to any view at all, that is called unexcelled Dharma-worship.'[211]

hời hợt mà ý nghĩa của nó có thể giải thích khác nhau; dựa vào thực tại và không nhất định dựa vào ý kiến của những cá nhân có uy quyền; [210] ngộ ra một cách đúng đắng thực tại của đức Phật; ngộ ra việc hoàn toàn không có bất kỳ ý thức nền tảng nào; và vượt qua thói quen chấp thủ vào một nền tảng tối hậu. Cuối cùng, đạt được tịch diệt bằng cách chấm dứt các pháp từ vô minh cho đến già, chết, sầu não, than khóc, khổ đau, lo âu, phiền muộn và ngộ ra rằng chúng sinh biết không điểm dừng trong kiến giải của họ về mười hai nhân duyên này—rồi, này thiện nam tử, khi con không nắm giữ bất kỳ kiến giải nào cả, điều đó được gọi là sự tôn kính Pháp tối thượng.'[211]

12.14 "King of gods, when the prince Candracchattra had heard this definition of Dharma-worship from the Tathāgata Bhaiṣajyarāja, he attained the conformative tolerance of ultimate birthlessness, and, taking his robes and ornaments, he offered them [F.237.b] to the Buddha Bhaiṣajyarāja, saying, 'When the Tathāgata will be in ultimate liberation, I wish to defend his holy Dharma, to protect it, and to worship it. May the Tathāgata grant me his supernatural blessing, that I may be able to conquer Māra and all adversaries and to incorporate in all my lives the holy Dharma of the Buddha!

"Này Thiên Đế, khi vương tử Nguyệt Cái nghe được định nghĩa này về tôn kính Pháp này từ đức Như Lai Dược Sư như thế, Ngài đã đắc được tính kham nhẫn vô sinh và lấy y và đồ trang sức của mình, ngài đã cúng dường [F.237.b] cho đức Phật Dược Sư và bạch rằng: 'Khi Như Lai nhập niết bàn tối hậu, con xin nguyện bảo hộ chánh pháp của Ngài, bảo vệ nó và tôn kính nó. Nguyện xin Như Lai ban cho con sự phù hộ siêu nhiên, để con có thể chiến thắng Ma Vương và tất cả kẻ thù và nguyện đem vào tất cả cuộc đời con chánh pháp của đức Phật!

12.15 "The Tathāgata Bhaiṣajyarāja, knowing the high resolve of Candracchattra, prophesied to him that he would be, at a later time, in the future, the protector, guardian, and defender of the city of the holy Dharma. Then, king of gods, the prince Candracchattra, out of his great faith in the Tathāgata, left the household life in order to enter the homeless life of a monk and, having done so, lived making great effort toward the attainment of virtue. Having made great effort and being well established in virtue, he soon produced the five superknowledges, understood the incantations, and obtained invincible eloquence. When the Tathāgata Bhaiṣajyarāja attained ultimate liberation, Candracchattra, on the strength of his superknowledges and by the power of his retention, made the wheel of the Dharma turn just as the Tathāgata Bhaiṣajyarāja had done and continued to do so for ten short eons.

"Đức Như Lai Dược Sư, biết tăng sinh thâm tâm của vương tử Nguyệt Cái, đã thọ ký cho vương tử rằng sau này, trong tương lai, vương tử sẽ là người bảo hộ, giám hộ và bảo vệ thành trì chánh Pháp. Thiên Đế, khi ấy vương tử Nguyệt Cái, vì niềm tin lớn lao vào Như Lai, đã từ bỏ đời sống cư sĩ để nhập vào đời sống không nhà của một tỳ kheo, và sau khi làm như vậy, đã sống với sự tinh tấn rất nhiều để đạt được đức hạnh. Ngài đã tinh tấn rất nhiều và đã vững vàng về đức hạnh nên chẳng bao lâu đã phát sinh năm thần thông, nắm được ý của các chú ngữ và đạt được tài hùng biện bất khả chiến bại. Khi đức Như Lai Dược Sư đắc được vô thượng niết bàn, vương tử Nguyệt Cái, bằng sức mạnh của thần thông và năng lực ghi nhớ của mình, đã chuyển Pháp luân giống như đức Như Lai Dược Sư đã làm và tiếp tục làm như vậy trong mười tiểu kiếp.

12.16 "King of gods, while the monk Candracchattra was exerting himself thus to protect the holy Dharma, thousands of millions of living beings reached the stage of irreversibility on the path to unexcelled, perfect enlightenment, fourteen

"Này Thiên Đế, trong khi tỳ kheo Nguyệt Cái đang tự nỗ lực bảo vệ chánh Pháp, thì hàng ngàn triệu chúng sinh đã đạt đến giai đoạn bất thối chuyển trên con đường dẫn đến giác ngộ tối thượng viên mãn, mười bốn tỷ chúng

billion living beings were disciplined in the vehicles of the disciples and solitary sages, and innumerable living beings took rebirth in the human and heavenly realms.

12.17 “Perhaps, king of gods, you are wondering or experiencing some doubt about whether or not, at that former time, the King Ratnacchattra was not some other than the actual Tathāgata Ratnārcis. You must not imagine that, for the present Tathāgata Ratnārcis was at that time, in that epoch, the universal monarch Ratnacchattra. As for the thousand sons of the King Ratnacchattra, they are now the thousand bodhisattvas of the present blessed eon, [F.238.a] during the course of which they are to become all of the one thousand buddhas to appear in the world. Four of them, Krakucchanda and the others, have already appeared and the rest are still to be born. They start from Krakucchanda and end with the Tathāgata Roca, who will be the last to be born.[212]

12.18 “Perhaps, king of gods, you are asking yourself if, in that life, in that time, the Prince Candracchattra who upheld the holy Dharma of Lord Tathāgata Bhaiṣajyarāja was not someone other than myself. But you must not imagine that, for I was, in that life, in that time, the Prince Candracchattra. Thus, it is necessary to know, king of gods, that among all the worships rendered to the Tathāgata, Dharma-worship is the very best. Yes, it is good, eminent, excellent, perfect, supreme, and unexcelled. And therefore, king of gods, do not worship me with material objects but worship me with Dharma-worship! Do not honor me with material objects but honor me by honor to the Dharma!”

12.19 Then the Lord Śākyamuni said to the bodhisattva Maitreya, the great spiritual hero, “I transmit to you, Maitreya, this unexcelled, perfect enlightenment which I attained only after innumerable millions of billions of eons, in order that, at a later time, during a later life, a similar teaching of the Dharma, protected by your supernatural power, will spread in the world and will not disappear. Why? Maitreya, in the future there will be noble sons and daughters, devas, nāgas, yakṣas, gandharvas, and asuras, who, having planted the roots of virtue, will conceive the spirit of unexcelled, perfect enlightenment. If they do not hear this teaching of the Dharma, they will certainly lose boundless advantages and even perish. But if they hear such a teaching, they will rejoice, will believe, and will

sinh đã từng được giáo huấn theo các phương tiện của các Đệ tử thanh văn và các vị Bích Chi Phật, và vô số chúng sinh đã tái sinh vào cõi người và cõi trời.

“Này Thiên Đế, Có lẽ con đang thắc mắc hoặc có một chút nghi ngờ về việc liệu vào thời xưa, vua Bảo Cái không phải ai khác mà thực sự chính là đức Như Lai Bảo Quang. Con đừng tưởng tượng rằng, vì đức Bảo Quang Như Lai hiện tại vào thời điểm đó, trong thời đại đó, là vị Chuyển Luân Vương Bảo Cái. Còn về một ngàn người con trai của vua Bảo Cái, hiện nay họ là một ngàn chư Bồ tát của hiện tại hiền kiếp. [F.238.a] trong quá trình đó tất cả các Vị sẽ trở thành một ngàn vị Phật xuất hiện trên thế gian. Bốn vị trong số họ là Câu Lưu Tôn Phật và những vị khác đã xuất hiện và những vị còn lại vẫn chưa ra đời. Các vị Phật bắt đầu từ đức Như Lai Câu Lưu Tôn và kết thúc là đức Lâu Chí Như Lai, là vị được sinh sau cùng.[212]

“Thiên Đế, có lẽ con đang tự hỏi liệu trong kiếp sống đó, vào thời điểm đó, vương tử Nguyệt Cái, người hộ trì Chánh Pháp của đức Như Lai Dược Sư, có phải là ai khác ngoài ta không. Nhưng con đừng tưởng tượng rằng, vì trong kiếp sống đó, vào thời điểm đó, ta chính là vương tử Nguyệt Cái. Như vậy, này Thiên Đế, cần phải biết rằng trong tất cả các cách tôn kính Như Lai, tôn kính Pháp là tốt nhất. Đúng vật, nó tốt, ưu việt, xuất sắc, viên mãn, tối thượng và vô song. Và vì vậy, này Thiên Đế đừng tôn kính ta bằng những sắc thể mà hãy tôn kính ta bằng tôn kính Pháp! Đừng tôn vinh ta bằng những sắc thể mà hãy tôn vinh ta bằng tôn vinh Pháp!”

Sau đó, đức Thích Ca Mâu Ni nói với ngài Bồ tát Di Lặc, bậc đại sĩ, “Này Di Lặc ta phó chúc cho ông sự giác ngộ tối thượng viên mãn mà ta đã đạt được sau vô số triệu tỷ kiếp, để về sau này, trong thời gian kiếp sau, một giáo lý tương tự của Pháp, được bảo vệ bởi thần lực của ông, sẽ lan truyền trên thế gian và sẽ không biến mất. Tại sao? Này Di Lặc, trong tương lai sẽ có các thiện nam tử hay thiện nữ nhân, Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà và A tu la, những vị đã trồng căn lành, sẽ phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn. Nếu họ không nghe được giáo lý này của Pháp, chắc chắn họ sẽ mất đi những thuận lợi vô biên và thậm chí còn bị diệt vong. Nhưng nếu họ nghe được giáo lý như vậy, họ sẽ hoan hỷ, tin tưởng và đội nó trên đỉnh đầu. Do đó, để

accept it upon the crowns of their heads. Hence, in order to protect those future noble sons and daughters, you must spread a teaching such as this!

bảo vệ các thiện nam tử và các thiện nữ nhân trong tương lai, ông phải truyền bá giáo lý như thế này!

12.20 “Maitreya, there are two gestures of the bodhisattvas. What are they? [F.238.b] The first gesture is to believe in all sorts of phrases and words, and the second gesture is to penetrate exactly the profound principle of the Dharma without being afraid. Such are the two gestures of the bodhisattvas. Maitreya, it must be known that the bodhisattvas who believe in all sorts of words and phrases, and apply themselves accordingly, are beginners and not experienced in religious practice. But the bodhisattvas who read, hear, believe, and teach this profound teaching with its impeccable expressions reconciling dichotomies and its analyses of stages of development—these are veterans in the religious practice.

“Di Lặc, các chư Bồ tát có hai biểu hiện. Đó là gì? [F.238.b] Biểu hiện đầu tiên là tin vào tất cả các loại câu và từ, và biểu hiện thứ hai là thâm nhập chính xác nguyên lý thâm sâu của Pháp mà không có sự e ngại nào. Đó là hai biểu hiện của chư Bồ tát. Di Lặc, phải biết rằng các chư Bồ tát, vị nào tin vào tất cả các loại câu và từ và tự áp dụng chúng cho phù hợp đều là các chư Bồ tát sơ cơ và chưa có kinh nghiệm tu hành. Còn những chư Bồ tát nghe, tin và giảng dạy giáo lý thâm sâu này với những diễn đạt hoàn hảo dung hòa tính nhị nguyên và những quán xét về các giai đoạn phát triển của nó – đây là những chư Bồ tát kỳ cựu trong việc tu hành.

12.21 “Maitreya, there are two reasons that beginner bodhisattvas hurt themselves and do not concentrate on the profound Dharma. What are they? Hearing this profound teaching never before heard, they are terrified and doubtful, do not rejoice, and reject it, thinking, ‘Whence comes this teaching never before heard?’

“Di Lặc, có hai lý do khiến chư Bồ tát sơ cơ tự làm tổn hại chính mình và không chú tâm vào giáo Pháp thâm sâu. Đó là gì? Khi nghe giáo lý thâm sâu chưa từng nghe trước đây các vị kinh hãi và nghi ngờ, không hoan hỷ và phản bác nó, nghĩ rằng: Từ đâu có giáo lý này chưa từng được nghe trước đây?'

They then behold other noble sons accepting, becoming vessels for, and teaching this profound teaching, and they do not attend upon them, do not befriend them, do not respect them, and do not honor them, and eventually they go so far as to criticize them. These are the two reasons the beginner bodhisattvas hurt themselves and do not penetrate the profound Dharma.

Sau đó, các vị trông thấy những thiện nam khác (họ) chấp nhận, trở thành bình chứa và giảng dạy giáo lý thâm sâu này và các vị không phục vụ, không kết bạn với họ, không tôn trọng họ và không tôn vinh họ, và cuối cùng các vị đi xa đến mức chỉ trích họ. Đây là hai lý do khiến các chư Bồ tát sơ cơ tự làm tổn hại mình và không thể thâm nhập được giáo Pháp thâm sâu.

12.22 “There are two reasons the bodhisattvas who do aspire to the profound Dharma hurt themselves and do not attain the tolerance of the ultimate birthlessness of things. What are these two? These bodhisattvas despise and reproach the beginner bodhisattvas, who have not been practicing for a long time, and they do not initiate them or instruct them in the profound teaching. Having no great respect for this profound teaching, they are not careful about its rules. They help living beings by means of material gifts and do not help them by means of the gift of the Dharma. Such, Maitreya, are the two reasons the bodhisattvas who aspire to the profound Dharma hurt themselves and will not quickly attain the tolerance of the ultimate birthlessness of all things.”

“Có hai lý do khiến các chư Bồ tát khát ngưỡng giáo Pháp thâm sâu lại tự làm tổn hại mình và không đắc được vô sinh pháp nhẫn. Hai cái này là gì? Những chư Bồ tát này khinh thường và chê bai các chư Bồ tát sơ cơ, chưa thực hành được lâu và họ cũng không khai tâm hoặc chỉ dẫn cách thực hành giáo lý thâm sâu cho các chư Bồ tát sơ cơ. Không có sự kính trọng lớn lao đối với giáo lý thâm sâu này và họ cũng không quan tâm đến các quy tắc của nó. Họ giúp đỡ chúng sinh bằng những món quà vật chất và không giúp đỡ họ bằng món quà Pháp. Này Di Lặc, đó là hai lý do khiến chư Bồ tát khát ngưỡng giáo Pháp thâm sâu tự làm tổn hại mình và sẽ không nhanh chóng đắc được vô sinh Pháp nhẫn.”

12.23 Having been thus taught, the bodhisattva Maitreya said to the Buddha, [F.239.a] “Lord, the beautiful teachings of the Tathāgata are wonderful and truly excellent. Lord, from this time forth, I will avoid all such errors and will defend and uphold this attainment of unexcelled, perfect enlightenment by the Tathāgata during innumerable hundreds of thousands of millions of billions of eons! In the future, I will place in the hands of noble sons and noble daughters who are worthy vessels of the holy Dharma this profound teaching. I will instill in them the power of memory with which they may, having believed in this teaching, retain it, recite it, penetrate its depths, teach it, propagate it, write it down, and proclaim it extensively to others.

Được dạy như vậy, Bồ tát Di Lặc bạch đức Phật: [F.239.a] “Bạch Thế Tôn, những lời dạy tốt đẹp của Như Lai thật vi diệu và thật xuất chúng. Bạch Thế Tôn, từ nay trở đi, con sẽ tránh xa tất cả những lỗi lầm như vậy và sẽ bảo hộ và duy trì sự đạt được giác ngộ tối thượng viên mãn của Như Lai trong vô số trăm ngàn triệu tỷ kiếp! Trong tương lai, con sẽ trao tận tay những thiện nam tử và thiện nữ nhân, những người xứng đáng là những bình chứa của Chánh pháp của giáo lý thâm sâu này. Con sẽ thấm nhuần vào họ năng lực ghi nhớ mà nhờ đó họ có thể tin vào lời thuyết giảng này, ghi nhớ, trì tụng, thâm nhập vào chiều sâu của nó, giảng dạy, truyền bá, viết ra và tuyên thuyết rộng rãi cho kẻ khác.

12.24 “Thus I will instruct them, Lord, and thus it may be known that in that future time those who believe in this teaching and who enter deeply into it will be sustained by the supernatural blessing of the bodhisattva Maitreya.”

“Như vậy, thưa Thế Tôn, con sẽ chỉ dạy họ và như vậy có thể biết rằng trong thời tương lai những ai tin vào giáo lý này và những ai thâm nhập sâu vào nó sẽ được độ trì bởi sự phù hộ siêu nhiên của Bồ tát Di Lặc.”

Thereupon the Buddha gave his approval to the bodhisattva Maitreya: “Excellent! Excellent! Your word is well given! The Tathāgata rejoices and commends your good promise.”

Do đó, đức Phật đã tán thành Bồ tát Di Lặc: “Lành thay! Lành thay lời của ông được thốt ra rất rõ! Như Lai vui mừng và khen ngợi lời nguyện tốt đẹp của ông.”

12.25 Then all the bodhisattvas said together in one voice, “Lord, we also, after the ultimate liberation of the Tathāgata, will come from our various buddhafields to spread far and wide this enlightenment of the perfect Buddha, the Tathāgata. May all noble sons and daughters believe in that!”

Bấy giờ tất cả chư Bồ tát đồng thanh nói: “Bạch Thế Tôn, sau khi Như Lai nhập vô thượng niết bàn, chúng con cũng sẽ đến từ cõi Phật khác nhau của chúng con để truyền bá rộng rãi sự giác ngộ viên mãn của đức Phật, đức Như Lai. Cầu mong tất cả thiện nam và tín nữ đều tin vào điều đó!”

12.26 Then the four Mahārājas, the great kings of the quarters, said to the Buddha, “Lord, in all the towns, villages, cities, kingdoms, and palaces, wherever this formulation of the Dharma will be practiced, upheld, and correctly taught, we, [F.239.b] the four great kings, will go there with our armies, our young warriors, and our retinues, to hear the Dharma. And we will protect the teachers of this Dharma for a radius of one league so that no one who plots injury or disruption against these teachers will have any opportunity to do them harm.”

Bấy giờ Tứ Đại Thiên Vương của bốn phương, bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, ở tất cả các thị trấn, làng mạc, thành phố, vương quốc và cung điện, bất cứ nơi nào giáo Pháp này sẽ được thực hành, gìn giữ và dạy đúng đắn, [F.239.b] bốn đại vương chúng con cùng với quân đội, các chiến binh trẻ và đoàn tùy tùng của mình sẽ đến đó để nghe Pháp. Và chúng con sẽ bảo vệ các vị thầy này trong bán kính một do tuần để không ai có âm mưu gây thương tích hoặc gây rối các vị thầy này có bất kỳ cơ hội nào làm hại họ.”

.12.27 Then the Buddha said to the venerable Ānanda, “Receive then, Ānanda, this formulation of the Dharma. Remember it, and teach it widely and correctly to others!”

Khi ấy đức Phật bảo ngài A Nan đáng kính: “Này A Nan, hãy thọ nhận sự trình bày rõ ràng chính xác của Pháp này. Hãy ghi nhớ và dạy nó rộng rãi và chính xác cho kẻ khác!”

	Ānanda replied, “I have memorized, Lord, this formulation of the Dharma. But what is the name of this formulation of the Dharma, and how should I remember it?”	*A Nan* đáp: “Bạch Thế Tôn, con đã ghi nhớ sự trình bày rõ ràng chính xác của Pháp này. Nhưng tên của sự trình bày rõ ràng chính xác của Pháp này là gì, và con nên nhớ nó như thế nào?”
12.28	The B*uddha* said, “Ānanda, this formulation of the Dharma is called *The Teaching of Vimalakīrti,* [213] *or The Reconciliation of Dichotomies*, [214] or also *Section of the Inconceivable Liberation*. [215] Remember it thus!”	*Đức Phật* dạy: “Này A Nan, sự trình bày rõ ràng chính xác này được gọi là *Duy Ma Cật*[213] *sở Thuyết Kinh hay Kinh Nhị nguyên Dung thông*,[214] hay cũng là *Kinh giải thoát không thể nghĩ bàn*. [215] Hãy nhớ như vậy!”
12.29	Thus spoke the Buddha. And the Licchavi Vimalakīrti, the crown prince Mañjuśrī, the venerable Ānanda, the bodhisattvas, the great disciples, the entire multitude, and the whole universe with its gods, men, asuras, and gandharvas, rejoiced exceedingly. All heartily praised these declarations by the Lord.	Đức Phật đã nói như vậy. Và Trưởng giả Duy Ma Cật, ngài Văn Thù Sư Lợi, tôn giả A Nan, các chư Bồ tát, các đại Đệ tử, toàn thể chúng hội và toàn thể thế giới cùng với các vị Trời, Người, A tu la và Càn thát bà đều vô cùng hoan hỷ. Tất cả đều chân thành tán thán những lời thuyết này của Thế tôn.
12.30	This completes the Noble Mahāyāna Sūtra “The Teaching of Vimalakīrti.”	Đến đây hoàn thành Đại Tôn Kinh “Duy Ma Cật sở Thuyết Kinh”.
c.	**COLOPHON**	**LỜI GHI CUỐI SÁCH**
c.1	It has 1,800 ślokas in six fascicles, and was translated, edited, and established by the monk Chönyi Tsultrim.	Nó có 1.800 śloka trong sáu tập, được dịch, biên tập và thành lập bởi tỳ kheo Chönyi Tsultrim.
ab.	**ABBREVIATIONS**	**CHỮ VIẾT TẮT**
	Ch. Chinese	Ch. Hoa ngữ
	K: Kumārajīva’s Ch. translation	K Cưu Ma La Thập, bản dịch Hoa ngữ
	X: Xuanzang’s Ch. Translation	X Huyền Trang, bản dịch Hoa ngữ
	Mvy: Mahāvyutpatti	Mvy: Danh nghĩa tập
	Skt.: Sanskrit	Skt.: Phạn ngữ
	Tib.: Tibetan	Tib.: Tạng ngữ
	Vn.: Vietnamese	Vn.: Tiếng Việt

n.	NOTES	GHI CHÚ
1	Skt. *acintyavimokṣa*. See Chapter 12.	Phạn ngữ *Sự giải thoát không thể nghĩ bàn*. Xem Chương 12.
2	See Lamotte (Appendice, Note III, pp 407-413).	Xem của Lamotte (Phụ lục, Ghi chú III, trang 407-413).
3	See Lamotte's discussion of this concept (Lamotte, Introduction, pp 33-37), even though he emphasizes the rhetorical meaning more than the behavioral meaning.	Xem phần thảo luận của Lamotte về khái niệm này (Lamotte, Giới thiệu, trang 33-37), mặc dù ông nhấn mạnh ý nghĩa tu từ nhiều hơn ý nghĩa hành vi.
4	The Guhya samāja tantra (see bibliography) is generally recognized as one of the earliest systematic tantric texts. It expounds a philosophically pure Middle Way nondualism, combined with an explicit teaching of the reconciliation of dichotomies (i.e., how even evil can be transmuted to enlightenment, etc.) and an elaborate meditational methodology, employing sacred formulae (*mantra*), rituals, and visualizations. The meditation of jewels, buddhas, sacred universes (maṇḍala), etc., as existing in full detail inside a mustard seed on the tip of the yogin's nose is a characteristic exercise in the Guhyasamāja, as in Chap. 3.	Mật điển Bí Mật Tập Hội (xem thư mục) thường được công nhận là một trong những văn bản mật tông có hệ thống sớm nhất. Nó trình bày thuyết bất nhị của Trung Đạo thuần túy về mặt triết học, kết hợp với lời dạy rõ ràng về nhị nguyên dung thông (đó là làm sao mà ngay cả cái ác cũng có thể được chuyển hóa thành giác ngộ, v.v.) và một phương pháp thiền định phức tạp, sử dụng các công thức huyền bí (*mantra*), các nghi lễ và quán tưởng. Thiền định về tam bảo, chư Phật, các thế giới huyền bí (*maṇḍala*), v.v., xuất hiện đầy đủ chi tiết bên trong hạt cải trên chóp mũi của hành giả là một bài tập đặc trưng trong Bí Mật Tập Hội, như trong Ch. 3.
5	See 2.3. It is especially appropriate, in the light of the early tantric tradition, for Vimalakīrti, as a layman, to be an adept.	Xem 2.3. Điều đặc biệt thích hợp, trong bối cảnh truyền thống mật tông sơ khai, đối với Duy Ma Cật như một cư sĩ, Ngài phải là một bậc tinh thông.
6	See 7. 1-7. 15, where Vimalakīrti states that the "wrong way" leads to buddhahood, Mañjuśrī that all passions constitute the "tathāgata-family" (itself an important tantric concept), and Mahākaśyapa that only those guilty of the five deadly sins can conceive the spirit of enlightenment . The Guhyasamāja (V.4) states: "Even those who have committed great sins, such as the five deadly sins, will succeed on the buddha-vehicle, there in the great ocean of the Mahāyāna" (ānantarya prabhṛtayaḥ mahā pāpakṛto 'pi ca | siddhyante buddhāydne 'smin mahā yāna - mahodadhau ||). It then goes on to list in Vimalakīrti nirdeśa fashion all sorts of terrible crimes of lust and hatred, ending with the phrase that such "a mentally nondualistic,	Xem 7.1- 7.15, trong đó Duy Ma Cật nói rằng "tà đạo" dẫn đến Phật quả, Văn Thù Sư Lợi cho rằng tất cả phiền não tạo nên "dòng dõi Như Lai" (bản thân nó là một khái niệm mật tông quan trọng), và Ngài Đại Ca Diếp nói rằng những người phạm năm trọng tội còn có thể phát tâm giác ngộ. Bí Mật Tập Hội (V.4) tuyên bố: "Ngay cả những người đã phạm trọng tội, chẳng hạn như năm trọng tội, cũng sẽ thành công theo Phật thừa, ở đó trong đại dương Đại thừa" (*ānantarya prabhṛtayaḥ mahā pāpakṛto 'pi ca | siddhyante buddhāydne 'smin mahā yāna - mahodadhau* ||). Sau đó, nó tiếp tục liệt kê theo kiểu Duy Ma Cật Sở Thuyết tất cả các loại tội ác khủng khiếp của dục vọng và sân hận, kết thúc bằng cụm từ rằng "Phật quả của

intelligent person's buddhahood is attained" (siddhyate tasya buddhatvaṃ nirvi kalpasya dhīmataḥ ||).

một người thông minh, bất nhị về mặt tinh thần sẽ đạt được " (*siddhyate tasya Buddhatvaṃ nirvi kalpasya dhīmataḥ* ||).

7 See 7. 17. In the tantric male-female symbolism of the Guhyasamāja and other tantras, the female consort is called the "Wisdom" (*prajña*) and the male the "Liberative Technique" (*upāya*), and the bell (*ghaṅṭa*) and diamond-scepter (*vajra*) also symbolize female and male, respectively.

Xem 7. 17. Trong biểu tượng nam nữ mật tông của Bí Mật Tập Hội và các mật chú khác, phối ngẫu nữ được gọi là "Trí tuệ" (*prajña*) và nam là "Phương tiện giải thoát" (*upāya*), và chuông (*ghaṅṭa*) và vương trượng kim cương (*vajra*) cũng lần lượt tượng trưng cho nữ và nam.

8 See 5. 17. This type of yogic power is classified as a lesser attainment (siddhi), the superior attainment being buddhahood, in all tantric methodologies.

Xem 5. 17. Loại năng lực yoga này được phân loại là thành tựu thấp hơn (siddhi), thành tựu cao hơn là Phật quả, trong tất cả các phương pháp Mật thừa.

9 See 6. 30. The Guhyasamāja elaborates the symbolism of the "Five Tathāgatas," the leaders of the tathāgata-families, who are usually called Vairocana, Amitābha, Akṣobhya, Ratnasaṃbhava, and Amoghasiddhi, and thus correspond to the tathāgatas listed by the goddess too closely to be merely coincidentally related. Tathāgata Guhyaka, further, is a subtitle of the Guhyasamāja itself.

Xem 6. 30. Bí Mật Tập Hội trình bày chi tiết biểu tượng của "Năm Như Lai", những chư vị đứng đầu các dòng dõi Như Lai, Các Như Lai được gọi là Tỳ Lô Giá Na, A Di Đà, A Súc Bệ, Bảo Sanh và Bất Không Thành Tựu và do đó tương ứng với các chư vị Như Lai được Thiên nữ kể ra quá chặt chẽ để chỉ có liên quan ngẫu nhiên. Hơn nữa, Như Lai Bí Mật Tạng là phụ đề của chính Bí Mật Tập Hội.

10 Vimalakīrti's special relation to the Tathāgata Akṣobhya (see 11. 9) is highly significant in this context, as Akṣobhya is central among the "Five Tathāgatas," occupying the heart in the esoteric methodology which locates the five in the five important spots in the human body.

Mối quan hệ đặc biệt của ngài *Duy Ma Cật* với Như Lai A Súc Bệ (xem 11. 9) rất có ý nghĩa trong bối cảnh này, vì Như Lai A Súc Bệ là trung tâm trong số "Năm Như Lai", chiếm giữ trái tim trong phương pháp bí truyền xác định năm trong năm vị trí quan trọng trong thân hình con người.

11 Also transliterated Yen Fo-t'iao; his translation, like some of the other early translations, has not survived. See Lamotte *p 2 et seq*.

Cũng phiên âm bởi Yen Fo-t'iao; bản dịch của ông, giống như một số bản dịch đầu tiên khác, đã không còn tồn tại. Xem Lamotte trang 2 và tt.

12 The other Tibetan translation (or translations) by unknown translators surviving only in some of the fragments found at Dunhuang; these fragments may represent two different versions. See Lamotte p 19.

Bản dịch Tạng ngữ khác (hoặc các bản dịch) bởi các dịch giả khuyết tên chỉ tồn tại trong một số phần rời rạc được tìm thấy ở Đôn Hoàng; những đoạn này có thể đại diện cho hai phiên bản khác nhau. Xem Lamotte trang 19.

13 See bibliography.

Xem thư mục sách tham khảo

14 This list of qualities of the noble disciples (*āryāśravāka*) is absent in the Chinese of K and X. It is, however, frequently found in Mahāyāna sūtras (see Lamotte, p 98, n 2).

Danh sách những đức tính của các tôn giả thanh văn (*āryāśravāka*) không có trong bản Hoa ngữ của K và X. Tuy nhiên, nó thường được tìm thấy trong các kinh Đại thừa (xem Lamotte, p 98, n 2).

15 This phrase is absent in Tib. but is included in K and X

Cụm từ này không có trong bản Tạng ngữ nhưng có trong bản của K & X

16 The ten transcendences (daśapāramitaḥ), which correspond to the ten stages (*daśabhūmayaḥ*) of the bodhisattva.

Mười Ba la mật *(thí, giới, nhẫn, tinh tấn, định, tuệ, phương tiện, quyết tâm, lực và tri thức (jñāna))* tương ứng với 10 địa vị của chư Bồ tát.

17 According to the Degé and Stok Palace Kangyurs, which correspond to the Sanskrit text's anu palambhānutpattika dharma kṣānti-samanvāgataiḥ. The Yongle, Lithang, Peking, Narthang, Cone, and Lhasa Kangyurs all omit dang mi skye ba'i.

Căn cứ theo *Dege* và *Stok Palace Kangyurs*, tương ứng với văn bản Phạn ngữ là '*anu palambhānutpattika dharma kṣānti-samanvāgataiḥ. The Yongle, Lithang, Peking, Narthang, Cone, and Lhasa Kangyurs all omit dang mi skye ba'i*'.

18 Tib. mtha' dang mtha' med par lta ba'i bag chags kyi mtshams sbyor ba kun bcod pa; Skt. antānanta dṛṣṭi vāsanābhi saṃdhi samucchedaka. "Convictions concerning finitude" refers to two sorts of extremism, absolutism and nihilism, and "convictions concerning infinitude" refers to convictions that hypostatize voidness (i.e., infinity, etc.) as a self-existent entity. Thus the bodhisattvas are said here to have realized, even on the subconscious level, both the voidness of things and the voidness of voidness.

Tạng ngữ: "*mtha' dang mtha' med par lta ba'i bag chags kyi mtshams sbyor ba kun bcod pa; Skt. antānanta dṛṣṭi vāsanābhi saṃdhi samucchedaka*". "Những kiến giải về tính hữu hạn" đề cập hai thái cực, thường kiến và đoạn kiến và "những kiến giải về tính vô hạn" ám chỉ những kiến giải giả định tánh Không (i.e, sự vô tận, v.v.) như một thực thể tự tồn tại. Như vậy, ở đây các chư Bồ tát được cho là đã ngộ, thậm chí ở cấp độ tiềm thức, cả tánh Không của pháp và tánh Không của tánh Không.

19 The list has been revised to ensure that the names match those in the Sanskrit text, although there are a few differences in order and content. For exhaustive references concerning the presence of some of these bodhisattvas in other Mahāyāna sūtras, see Lamotte, pp 100-102, ns. 12-33. The Chinese lists in K and X vary somewhat; see Luk, pp 3-4, for K; and Lamotte, p 102, for X. For information about the more well-known bodhisattvas, see glossary.

Danh sách này đã được sửa đổi để đảm bảo rằng các tên khớp với tên trong văn bản Phạn ngữ, mặc dù có một số khác biệt về thứ tự và nội dung. Để có những tài liệu tham khảo đầy đủ liên quan đến sự hiện diện của một số chư Bồ tát này trong các kinh Đại thừa khác, xem Lamotte, trang 100-102, ns. 12-33. Danh sách Hoa ngữ ở K và X có phần khác nhau; xem Luk, trang 3-4, về K; và Lamotte, trang 102, cho X. Để biết thông tin về các chư Bồ tát nổi tiếng hơn, hãy xem chú giải thuật ngữ.

20 Tib. dkon mchog 'byung gnas (lit. "Jewel-Mine"). The Chinese versions give his name as "Jewel-Ray" (Ratnarāśi), although the Skt. Ratnākara is supported by his appearance in a number of other Mahāyāna sūtras, where he is also identified as a Licchavi, a merchant's son, and a great bodhisattva

Tạng ngữ: "*dkon mchog 'byung gnas (nghĩa đen "Kho báu*"). Các phiên bản Hoa ngữ gọi tên ông là "Bảo Tích" (*Ratnarāśi*), mặc dù Phạn ngữ Bảo Tích được xác nhận bởi sự xuất hiện của ông trong một số kinh điển Đại thừa khác, nơi ông cũng được xác định là Trưởng giả tử và một vị Đại Bồ tát địa

of the tenth stage, as well as by the Sanskrit manuscript. For full references, see Lamotte, p 103, n 38.

21 The jewels were gold, silver, pearl, sapphire, ruby, emerald, and diamond, although various sources alter this list slightly.

22 Skt. *tri sāhasra mahā sāhasra loka dhātu*. The term "galaxy" was chosen to evoke the sense of inconceivable scope intended by the original Skt. term, as such cosmological terms were never aimed at material precision, but rather at triggering an imaginative vision of inconceivable cosmic immensity. I have modified the following catalogue of objects and places to conform to a more modern cosmology.

23 This list of mountains, according to Lamotte (p 104, n 41), occurs in other Mahāyāna sūtras but does not correspond to usual Buddhist cosmology, except for the fact that Sumeru, mentioned first, is in the center (of each world) and Mount Cakravāḍa, actually a mountain range, is mentioned and surrounds each world of four continents. This list is first in the order of the Tibetan.

24 Tib. zhi gnas pha rol phyin mchog brnyes; Skt. śamathā pāramitāgraprāpta. Śamathā can be adequately rendered "mental quiescence" when it refers in general to one of the two main types of Mahāyāna meditation; the other is "transcendental analysis" or "analytic insight" (vipaśyana). In this verse, however, Ratnākara refers to it in its aspect of final attainment; hence "trance" best conveys the sense of extreme one-pointed fixation of mind.

25 Tib. skyes bu'i khyu mchog; Skt. puruṣarṣabha. This common epithet of the Buddha contains the simile comparing him to the chief bull of a herd of cattle because of his power and majesty.

26 Tib. 'chi med 'gro; Skt. amṛtaga (lit. "goes to deathlessness"). The buddhas' teachings lead to nirvāṇa; in nirvāṇa there is no birth, and where there is no birth there is no death.

vị thứ mười, cũng như trong bản thảo Phạn ngữ. Để có tài liệu tham khảo đầy đủ, xem Lamotte, trang 103, n 38.

Bảy báu là: vàng, bạc, ngọc trai, sapphire, hồng ngọc, ngọc lục bảo và kim cương, mặc dù danh sách này có thay đổi do các nguồn tài liệu khác.

Phạn "*tri sāhasra mahā sāhasra loka dhātu*". Từ "thiên hà" được chọn để gợi lên cảm giác không thể nghĩ bàn của từ tiếng Phạn, thuật ngữ vũ trụ học như vậy không bao giờ nhằm mục đích đạt được độ chính xác về mặt vật chất mà nhằm mục đích khơi dậy một tầm nhìn giàu trí tưởng tượng về sự bao la không thể nghĩ bàn của vũ trụ. Tôi đã sửa đổi danh mục các đối tượng và địa điểm theo sau để phù hợp với vũ trụ học hiện đại hơn.

Danh sách các ngọn núi này, theo Lamotte (tr 104, n 41), xuất hiện trong các kinh điển Đại thừa khác nhưng không tương ứng với vũ trụ học Phật giáo thông thường, ngoại trừ thực tế là núi Tu Di, được đề cập đầu tiên, nằm ở trung tâm (của mỗi thế giới) và Núi *Thiết Vi* thực chất là một dãy núi, được nhắc đến và bao quanh mỗi thế giới của bốn châu lục. Danh sách này đứng đầu theo thứ tự của người Tây Tạng.

Tạng: "*zhi gnas pha rol phyin mchog brnyes*; *śamathā pāramitā graprāpta. Śamathā*" có thể được dịch là "Thiền chỉ" khi nó đề cập một cách tổng quát đến một trong hai loại thiền Đại thừa chính; cái còn lại là "thiền quán" hay "minh sát" (vipaśyana). Tuy nhiên, trong câu này, Bảo Tích đề cập đến nó ở khía cạnh đạt được thành tựu cuối cùng; do đó "*sự nhập định*" truyền tải tốt nhất cảm giác tập trung vào một điểm cực độ của tâm trí.

Tạng ngữ: "*skyes bu'i khyu mchog; Skt. puruṣarṣabha*". Danh hiệu chung này của đức Phật có hàm ý so sánh Ngài với con bò đực đầu đàn trong đàn gia súc vì sức mạnh và sự uy nghiêm của Ngài.

Tạng ngữ *'chi med'gro'*; Phạn ngữ '*amṛtaga*" (nghĩa đen là "đi đến bất tử"). Lời dạy của chư Phật đưa đến niết bàn; trong niết bàn không có sinh, và ở đâu không có sinh thì không có tử.

27 The subtle difference here between Tib. and Ch. of K and X is noteworthy. Tib. causally relates “deep analysis of things” (Skt. dharma prabedha) to the teaching of their ultimate meaning, which accords with the Indo-Tibetan emphasis on “transcendental analysis” (vipaśyana) as indispensable for realization of the ultimate nature of things. Ch. (both K and X) puts the two (analysis and the ultimate) in opposition, saying, “(You are) expert in analysis of the nature of all things, (yet are) unmoved with respect to the ultimate meaning, (as you have) already attained sovereignty with respect to all things.”

Sự khác biệt vi tế ở đây giữa Tạng ngữ và Hoa ngữ của K và X là rất đáng chú ý. Tạng ngữ: liên hệ một cách nhân quả “sự minh sát về các Pháp” (Phạn ngữ *dharma prabedha*) với việc giảng dạy về ý nghĩa tối hậu của chúng, phù hợp với sự nhấn mạnh của Ấn Độ Tây Tạng về “*Thiền minh sát*” (vipaśyana) là điều không thể thiếu để nhận ra tánh tối hậu của Pháp. Hoa ngữ (cả K và X) đặt cả hai (sự quán và cái tối thượng) đối lập nhau, nói rằng, “(Bạn) là chuyên gia minh sát tánh của tất cả các Pháp, (chưa) bất động đối với ý nghĩa rốt ráo, (như bạn đã) đã đạt được quyền tối thượng đối với các Pháp.”

28 The fact about Buddhist doctrine that most baffled ancient critics is that the cause and effect of karma operates without any ego principle to link the doer of an action and the experiencer of that action’s karmic effects.

Sự thật về học thuyết Phật khiến hầu hết các nhà phê bình cổ xưa bối rối là nhân và quả của nghiệp vận hành mà không có bất kỳ nguyên tắc bản ngã nào để liên kết người làm và người chịu nghiệp quả của hành động đó.

29 The Tibetan grammar leaves it ambiguous as to whether the absence of feeling, etc., refers to enlightenment or to the outsiders. K and X indicate the former, but we have chosen the latter to avoid characterizing supreme enlightenment as a mere “nonthought,” etc., since it obviously transcends all polarities. Further, it is in keeping with the tenor of the sūtra to distinguish between enlightenment and the mere attainment of even the most advanced samādhi.

Ngữ pháp Tạng ngữ để lại sự mơ hồ về việc liệu sự thiếu cảm giác, v.v., ám chỉ sự giác ngộ hay đề cập đến kẻ ngoại đạo. K và X ngụ ý cái trước (chỉ sự giác ngộ), nhưng chúng tôi đã chọn cái sau (những kẻ ngoại đạo) để tránh mô tả đặc điểm giác ngộ tối thượng chỉ là “vô niệm”, v.v., vì nó rõ ràng vượt qua mọi đối cực. Hơn nữa, điều phù hợp với nguyên tắc của kinh là phân biệt giữa sự giác ngộ và việc đạt được ngay cả trạng thái thiền định cao cấp nhất.

30 Tib. “lan gsum bzlas pa chos kyi ’khor lo rnam mang po.”

Tạng ngữ: “*lan gsum bzlas pa chos kyi ’khor lo rnam mang po*. “

Although neither Skt. nor Tib. mention the aspects as “twelve,” Lamotte supplies this from the occurrence of the formula in other sūtras, where the three revolutions correspond respectively to the paths of insight (darśana mārga), meditation (bhāvanā mārga), and mastery (aśaikṣa marga), each revolution having four aspects corresponding to the Four Noble Truths. The first revolution involves recognition of each truth, the second thorough knowledge of each, and the third complete realization of each. See Lamotte, p 107, n 49; Mahāvyutpatti, nos. 1309-1324. However, since there is no mention of the “twelve aspects,” but rather “many aspects,” it is possible that what is referred to is the three doctrines of the Buddha elaborated in the Saṃdhi - nirmocana sūtra, also known as the “Three Turnings of the

Mặc dù cả bản Phạn ngữ và bản Tạng ngữ. Không đề cập đến các khía cạnh là “mười hai”, Lamotte cung cấp điều này từ sự xuất hiện của công thức trong các kinh điển khác, trong đó ba cuộc cách mạng tương ứng với các con đường tuệ giác (*darśana mārga*), thiền định (*bhāvanā mārga*), và trí tuệ vô sư *(aśaikṣa marga*), mỗi cuộc cách mạng có bốn khía cạnh tương ứng với Tứ Diệu Đế. Cuộc cách mạng đầu tiên liên quan đến việc nhận ra từng sự thật, Cuộc cách mạng thứ hai là sự hiểu biết thấu đáo mỗi sự thật và Cuộc cách mạng thứ ba là sự ngộ ra của mỗi sự thật. Xem Lamotte, trang 107, số 49; *Danh nghĩa tập*, số 1309-1324. Tuy nhiên, vì không đề cập đến “mười hai phương diện” mà thay vào đó là “nhiều phương diện”, có thể điều được nói đến là ba giáo lý của đức Phật được trình bày chi tiết

Wheel of Dharma"; namely, the Disciple Vehicle teaching of the Four Noble Truths, the Mādhyamika teaching of Transcendent Wisdom, and the Vijñānavāda teaching of "Fine Discrimination Between Existence and Nonexistence" (see Lamotte's Saṃdhinirmocana sūtra, VII, no. 30, pp 85, 206).

trong *Giải Thâm Mật Kinh*, còn được gọi là "Ba lần Chuyển Pháp luân"; cụ thể là giáo lý Thanh văn về Tứ Thánh Đế, giáo lý của Trung quán tông về trí tuệ Ba la mật, và mật giáo về "Sự phân biệt tinh tế giữa sự hiện hữu và sự không hiện hữu" (xem Giải Thâm Mật Kinh của Lamotte, VII, số 30, trang 85, 206).

31 After this verse, there are two verses in K and X, not in Tib. or Skt. For verses in K, see Luk, p 7, lines 3-10, and McRae, p 73, verses 9-10; for X see Lamotte, p 108. Since X tends to be more consistent with Tib.,

I will translate X: "The billion-world galaxy, with its realms of gods and dragons, appears in the little parasols offered to the Lord; thus we bow to his vision, knowledge, and mass of virtues.

The Lord displays the worlds to us with this miracle—they all are like a play of lights, as all bear witness in astonishment. Obeisance to the Lord of ten powers, endowed with knowledge and vision."

Sau câu này bản của K và X còn có 2 câu, Phạn và Tạng không có. Những câu trong K, xem Luk, tr 7, dòng 3-10, và McRae, tr 73, câu 9-10; đối với X, xem Lamotte, trang 108. Vì X có xu hướng nhất quán hơn với bản Tạng,

Nên tôi sẽ dịch X: "*tam thiên đại thiên thế giới, với các cõi Thiên và Long, xuất hiện trong những chiếc lọng nhỏ cúng dường Thế Tôn; do đó chúng ta cúi đầu trước tầm nhìn, kiến thức và vô lượng công đức của Thế tôn.*

Thế Tôn cho chúng ta thấy các thế giới bằng phép lạ này—tất cả chúng giống như một trò chơi của ánh sáng, tất cả đều chứng kiến trong sự kinh ngạc. Kính lạy đức Thế Tôn của mười lực, đầy đủ hiểu biết và tầm nhìn."

32 Skt. *āveṇika buddha lakṣaṇa*.

This and the subsequent two verses (Chap. 3) illustrate some of the special buddha-qualities, which total eighteen (see glossary "eighteen special qualities of the Buddha" for a complete list – g.79)

Phạn ngữ: *āveṇika buddha lakṣaṇa.*

Câu này và hai câu tiếp theo (Chương 3) minh họa một số Phật tính đặc biệt, tổng cộng có mười tám phẩm tính (xem chú giải "mười tám pháp bất cộng" để có danh sách đầy đủ - g.79)

33 This verse in Tib. and Skt. appears to be expanded into two verses in K and X: "The Lord speaks with but one voice, but all beings, each according to his kind, gain understanding, each thinking that the Lord speaks his own language. This is a special quality of the Buddha. The Lord speaks with but one voice, but all beings, each according to his own ability, act upon it, and each derives his appropriate benefit. This is a special quality of the Buddha." For K see Luk, p 7, and McRae, p 74. For an interesting discussion of the speech of the Buddha, see Lamotte, pp 109-110, 11. 52.

Câu này trong phạn và tạng ngữ dường như được mở rộng thành hai câu trong K và X: "Thế Tôn chỉ nói bằng một giọng, nhưng tất cả chúng sinh, tùy theo loại, đều hiểu được, mỗi loài nghĩ rằng Thế Tôn nói ngôn ngữ riêng của mình. Đây là đặc tính của Phật. Thế Tôn chỉ nói bằng một giọng, nhưng tất cả chúng sinh, mỗi loài tùy theo khả năng, hành động theo tiếng nói đó và mỗi loại đều nhận được lợi ích thích hợp cho mình. Đây là đặc tính của Phật." Về K, xem Luk, p 7, và McRae, p 74. Để có thảo luận thú vị về lời dạy của đức Phật, xem Lamotte, trang 109-110, 11. 52.

34 This and the preceding two lines ascribe to the Buddha the attainment of the three doors of liberation: voidness (śūnyatā), signlessness (animittatā), and wishlessness (apraṇihitatā)

Câu này và hai dòng trước gán cho đức Phật sự chứng đắc ba pháp môn giải thoát: tánh Không (*śūnyatā*), vô tướng (*animittatā*), và vô nguyện (*apraṇihitatā)*

35 Tib. byang chub sems dpa’ rnams kyi sangs rgyas kyi zhing yongs su dag pa; Skt. bodhi - sattvāṇam buddha kṣetra pari śuddhi.

Although the explanations given by the Buddha obviate the need for discussion of the meaning of this term, it is worthwhile to note that this concept is the logical corollary of the bodhisattva’s conception of enlightenment: that it be attained for the sake of all sentient beings as well as for his own sake. Thus, the bodhisattva’s quest for enlightenment does not involve merely his own development, although that is of course primary; it must also involve his cultivation of a whole “field” of living beings, those who, through karmic interconnection, have destinies intertwined with his, occupying the same worlds as he, etc. Hence, his purification of a buddhafield is a mode of expressing his ambition to cultivate a whole world or universe while he cultivates himself, so that he and his field of living beings may reach enlightenment simultaneously.

Tạng ngữ: *byang chub sems dpa’ rnams kyi sangs rgyas kyi zhing yongs su dag pa;* Phạn ngữ: *Bodhi - sattvāṇam budha kṣetra pari śuddhi*.

Mặc dù những giải thích do đức Phật đưa ra không cần thiết phải thảo luận về ý nghĩa của thuật ngữ này, nhưng cũng đáng lưu ý rằng khái niệm này là hệ quả tất yếu hợp lý của nhận thức giác ngộ của chư Bồ tát: rằng nó đạt được vì lợi ích của tất cả chúng sinh như cũng như vì lợi ích của chính mình. Vì vậy, việc tìm kiếm giác ngộ của chư Bồ tát không chỉ liên quan đến sự phát triển của chính Ngà, mặc dù đó tất nhiên là điều chính yếu; nó cũng phải liên quan đến việc Ngài giáo huấn cả một “cõi” chúng sinh, những người, thông qua mối liên hệ nghiệp báo, có số phận gắn bó với Ngài, ở cùng thế giới với Ngài, v.v. Do đó, việc tịnh hóa cõi phật của Ngài là một phương thức thể hiện tham vọng của Ngài là tu luyện cả một thế giới hay thế gian trong khi Ngà tu dưỡng bản thân, để mà Ngài và cõi chúng sinh của Ngài có thể đồng thời đạt đến giác ngộ.

36 K and X differ here quite radically

X: “For example, sons, if one should wish to construct a palace in an unoccupied place and then adorn it, he could do so freely and without hindrance, but if he wished to build it in empty space itself, he could never succeed.

In the same way, the bodhisattva, although he knows that all things are like empty space, produces pure qualities, for the development and benefit of living beings. That is the buddhafield which he embraces. To embrace a buddhafield in this way is not like building in empty space.”

K và X khác nhau hoàn toàn ở đây.

X: “Ví dụ, thiện nam tử, nếu người ta muốn xây dựng một cung điện ở một nơi trống trải và trang hoàng nó, người ấy có thể làm điều đó một cách tự do và không bị cản trở, nhưng nếu người ấy muốn xây dựng nó trong chính hư không, anh ta không bao giờ có thể thành công.

Cũng vậy, Bồ tát tuy biết vạn vật như hư không nhưng vẫn sinh ra những phẩm tính thanh tịnh, vì sự phát triển và lợi ích của chúng sinh. Đó là cõi Phật mà Ngài nhận lãnh. Nhận lãnh cõi Phật theo cách này không giống như xây dựng trong hư không.”

36 K: “It is as if a man wished to build a building in a vacant place—he could do so without difficulty. But (if he wished to do it) in empty space, he could not succeed. Likewise, the bodhisattva, in order to cultivate all living beings, wants to embrace a buddhafield. One who thus wishes to embrace a buddhafield (does not do so) in the void.”

K: “Giống như một người mong muốn xây dựng một tòa nhà ở một nơi trống – người đó có thể làm thế mà không có khó khăn gì. Nhưng (nếu vị ấy muốn làm nó) trong hư không, vị ấy không thể thành công. Cũng vậy, Vị Bồ tát muốn nhận lãnh cõi Phật để giáo huấn tất cả chúng sinh. Như vậy, người mong muốn nhận lãnh cõi Phật (không làm thế) trong chỗ trống.”

36 The first impulse of the translator is to resort to the Ch. versions in the interest of simplicity and ease, since the simile there is much more clearly drawn:

- vacant lot = living beings,
- empty space = any sort of materialistic notion about a buddhafield;

Ergo building on solid needs of living beings succeeds, and any other way fails.

Sự thôi thúc đầu tiên của người dịch là dựa vào phiên bản Hoa ngữ nhằm mục đích đơn giản và dễ dàng, vì sự so sánh ở đó được rút ra rõ ràng hơn nhiều:

- Bãi đất trống = chúng sinh,
- Hư không = bất kỳ loại khái niệm duy vật nào về cõi Phật;

Vì thế xây dựng dựa trên nhu cầu thật sự của chúng sinh thì thành công và bất kỳ vì mục đích khác đều thất bại.

36 However, upon reflection, what does the Buddha wish to convey in this example?

Are not living beings and their needs and purposes just as ultimately empty as “all things”? Would not the concretization of the benefit of living beings violate the definition of liberative technique integrated with wisdom given by Vimalakīrti himself (see 4. 22)?

Tuy nhiên, sau khi suy ngẫm kỹ điều đức Phật muốn truyền đạt điều gì trong ví dụ này?

Chẳng phải các sinh vật sống cũng như nhu cầu và mục đích của chúng cuối cùng cũng trống rỗng như “các Pháp” sao? Chẳng phải việc cụ thể hóa lợi ích của chúng sinh có vi phạm định nghĩa về phương tiện giải thoát được tích hợp với trí tuệ do ngài Duy Ma Cật đưa ra hay không (xem 4. 22)?

36 Is it not more fitting to understand the Buddha here as telling us not to concretize any mundane aims, however beneficial, but that the bodhisattva’s great compassion must always adhere to the wisdom that sees the ephemerality of all purposive notions, constructed or constructive? When we undertake something we know to be essentially impossible, through the sheer intensity of compassion, do we not enter the realm of inconceivability?

Chẳng phải phù hợp hơn khi hiểu đức Phật ở đây khi bảo chúng ta đừng cụ thể hóa bất kỳ mục tiêu trần tục nào, dù lợi ích đến đâu, mà lòng đại bi của Bồ tát phải luôn bám vào trí tuệ nhìn thấy sự phù du của mọi ý niệm có mục đích, được giải thích hay diễn giải? Khi chúng ta thực hiện một việc gì đó mà chúng ta biết về cơ bản là không thể thực hiện được, nhờ lòng trắc ẩn vô cùng mãnh liệt, chẳng phải chúng ta đã rơi vào cảnh giới không thể nghĩ bàn sao?

36 Finally, may not the Buddha be speaking in tune with his own subsequent miraculous display, as he demonstrates the actual possibility for him, no less than for space-age technology, of building a pure buddhafield in the empty space of ultimate voidness?

Cuối cùng, phải chăng đức Phật đang nói đồng điệu với màn trình diễn thần diệu tiếp theo của chính Ngài, khi Ngài chứng minh khả năng thực sự đối với Ngài, không kém gì công nghệ của thời đại không gian, trong việc xây dựng một cõi Phật thanh tịnh trong hư không của tánh không?

37 X changes the order of these four to conception, positive thought, virtuous application, and high resolve. Either order is quite acceptable, since the four work together throughout the bodhisattva’s career.

X đổi thứ tự của bốn điều này thành khởi tâm, trực tâm, thực hành đạo đức và tăng sinh thâm tâm. Thứ tự nào cũng có thể chấp nhận được, vì cả bốn đều làm việc cùng nhau trong suốt sự nghiệp của chư Bồ tát.

38 This phrase is taken from K (it is absent in Tib., Skt. and X) because it rounds out the list of ten virtues, being the counterpart of the sin known as “frivolous speech.” “Free of divisive intrigues and adroit in reconciling factions” basically describes one virtue, the opposite of “backbiting” (see glossary “ten sins” and “ten virtues”).

Cụm từ này được lấy từ K (nó không có trong Tạng ngữ và Phạn ngữ và X) vì nó làm tròn danh sách mười đức tính, là đối trọng của tội lỗi được gọi là “lời nói phù phiếm”. “Không có âm mưu chia rẽ và khéo léo trong việc hòa giải phe phái” về cơ bản mô tả một đức tính, trái ngược với “sự nói sau lưng” (xem chú giải thuật ngữ “mười điều ác” và “mười điều thiện”).

39 This step of “development…” is included in the progression by both K and X, and, since it makes more explicit the transition from liberative technique to the buddhafield itself, we have included it (although it is absent in Tib. and Skt.)

Bước “ phát triển…” này được cả K và X đưa vào tiến trình, và vì nó làm rõ hơn sự chuyển đổi từ kỹ thuật giải thoát sang chính cõi phật, nên chúng tôi đã đưa nó vào (mặc dù nó không có trong bản văn Tạng ngữ và Phạn ngữ)

40 Śāriputra was one of the foremost disciples of the Buddha, especially renowned in Disciple Vehicle texts for his wisdom; he was called “foremost of the wise” (prajñāvatām agrya). In this sūtra, as well as in other Mahāyāna sūtras, he becomes the “fall guy” par excellence, as he is often inclined to express the Disciple Vehicle point of view, which is then roundly rejected by the Buddha, by Vimalakīrti, or by one of the bodhisattvas. In fairness to him, it is often noted that the petty thoughts that arise in his mind, for which he is severely criticized, are caused to arise there by the magical influence of the Buddha or of Vimalakīrti, so that a thought that may be entertained by numerous members of the assembly may be brought into the open and rejected. He serves therefore as an archetype of the disciple personality and need not be condemned as exceptionally obtuse personally.

Xá Lợi Phất là một trong số Đệ tử xuất chúng của đức Phật, đặc biệt nổi tiếng trong các kinh tiểu thừa về trí tuệ; được gọi là “đệ nhất trí tuệ” (*prajñāvatām agrya*). Trong kinh này, cũng như trong các kinh Đại thừa khác, Ngài trở thành “kẻ bị chế giễu” xuất sắc, vì Ngài thiên về quan điểm tiểu Thừa, mà sau đó bị đức Phật, ngài Duy Ma Cật hoặc bởi một trong các chư Bồ tát bác bỏ thẳng thừng. Công bằng mà nói, người ta thường lưu ý rằng những ý nghĩ nhỏ nhặt nảy sinh trong tâm trí Ngài, khiến Ngài bị chỉ trích nặng nề, là do ảnh hưởng thần diệu của đức Phật hoặc của ngài Duy Ma Cật, khiến cho một ý nghĩ có thể được chấp nhận bởi nhiều thành viên của chúng hội có thể bị đưa ra công khai và bị bác bỏ. Do đó, Ngài đóng vai trò như một kiểu mẫu của tính cách Thanh văn và không cần phải chê trách Ngài là một người các biệt chậm hiểu.

41 See glossary “conception of the spirit of enlightenment.” (g.53)

Xem chú giải “Sự phát tâm giác ngộ.” (g.53)

42 Thus, his conduct and knowledge conformed to the six transcendences.

Như vậy, hạnh và hiểu biết của ông phù hợp với sáu Ba la mật

43 Tib. ’jig rten dang ’jig rten las ’das pa’i gsang sngags dang bstan bcos; Skt. laukika - lokottara mantra śāstra. This is a possible reference to tantric practices, but it is missing in both K and X, who mention only “mundane practices.”

Phạn ngữ *'jig rten dang' jig rten las 'das pa'i gsang sngags dang bstan bcos; Skt. laukika* - thần chú *lokottara śāstra*. Đây có thể là một tài liệu tham khảo về các thực hành Mật thừa, nhưng nó bị thiếu trong cả K và X, các Ngài chỉ đề cập đến “những thực hành thế tục”.

44 Vimalakīrti is here shown as the embodiment of the practice of "reconciliation of dichotomies."

Duy Ma Cật ở đây được thể hiện như là hiện thân của việc thực hành "sự dung thông của tính nhị nguyên".

45 This sentence is absent in K and X.

Câu này không có trong bản dịch của K và X

46 Both K and X have, instead of this phrase, "because he taught them loyalty and filial devotion."

Cả K và X đều có, thay vì cụm từ này, "Bởi vì Ngài dạy họ lòng trung thành và lòng yếu thảo."

47 Tib. mi rtag par is missing, but supplied by Lamotte (p 130) from the Dunhuang fragments, and also from K and X; it is supported, too, by the Sanskrit manuscript (aiśvaryānityatva saṃ darśanāyau).

Tạng ngữ "*mi rtag par*" bị thiếu, nhưng được cung cấp bởi Lamotte (tr 130) từ các mảng ghép của Đôn Hoàng, và cả từ K và X; nó cũng được cũng cố bởi bản thảo Phạn ngữ (*aiśvaryānityatva saṃ darśanāyau*).

48 These similes are famous in the Disciple Vehicle as well as Mahāyāna. The fact of their presence in Disciple Vehicle teachings was used by Prāsangika philosophers such as Buddhapālita and Candrakīrti, to prove that insubstantiality or selflessness of phenomena (dharma nairātmyā) was taught in the Disciple Vehicle. For further references, see Lamotte, p 132, n 23.

Những ví dụ này nổi tiếng trong Thiểu thừa cũng như Đại thừa. Sự thật về sự hiện diện của chúng trong giáo lý Tiểu thừa đã được các đại luật sư *theo Đại Thừa* như *Phật Hộ* và *Nguyệt Xứng* sử dụng để chứng minh rằng tính chất không thực hay vô ngã của các pháp (*dharma nairātmyā*) đã được giảng dạy trong Tiểu thừa. Để tham khảo thêm, xem Lamotte, tr 132, n 23.

49 According to Lamotte, the four hundred and four diseases are classified with one hundred and one arising from each of four primary elements. But according to the "eight branches" (aṣṭāṇga) of Indian and Tibetan medicine, they arise from the three humors, vāta, pitta, and kapha (vital airs, bile, and phlegm, Tib. rlung mkhris bad kan gsum), when their balance becomes disturbed: i.e., one hundred and one from airs, one hundred and one from bile, one hundred and one from phlegm, and one hundred and one from unhealthy combinations of all three.

Theo dịch giả Lamotte, bốn trăm lẻ bốn bệnh được phân loại với một trăm lẻ một loại bệnh phát sinh từ mỗi đại chính (Đất – Nước – Gió – Lửa). Nhưng theo "tám nguyên lý" (*aṣṭāṇga*) của y học Ấn Độ và Tây Tạng, chúng phát sinh từ ba thể dịch, vāta, *pitt*a và *kapha* (khí sống, mật và đờm, Tạng ngữ: "*rlung mkhris bad kan gsum*"), khi sự cân bằng của bốn đại này bị xáo trộn: tức là một trăm lẻ một từ không khí, một trăm lẻ một từ mật, một trăm lẻ một từ đờm, và một trăm lẻ một từ sự kết hợp không lành mạnh của cả ba.

50 Comparison of these three fundamental classifications of the psychophysical elements of a person to murderers, snakes, and an empty town is traditional. See note 102, and Lamotte, p 136, n 28.

Việc so sánh ba cách phân loại cơ bản này về các yếu tố tâm sinh lý của một người với những kẻ sát nhân (uẩn), những con rắn (đại) và thị trấn trống (căn trần) là truyền thống. Xem ghi chú 102, và Lamotte, tr 136, n 28.

51 Tib. has simply “born from merit and charity.” The translation here follows K. The store of merit culminates in the saṃbhogakāya, body of beatitude, and the store of wisdom culminates in the dharmakāya, ultimate body.

Tạng ngữ chỉ đơn giản là “sinh ra từ đức và phúc.” Bản dịch ở đây theo K. Kho tàng công đức đạt đến đỉnh điểm trong báo thân, thân phúc hậu, và kho tàng trí tuệ lên đến đỉnh điểm trong pháp thân, thân tối thượng.

52 Skt. śīla, samādhi, prajñā, vimukti, and vimukti jñāna darśana are the five Dharmaaggregates, or pure aggregates, or members of the Dharma-body of the Buddha (see Lamotte, p 139, n 30).

Phạn ngữ “*giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến*” là năm uẩn Pháp, hay các uẩn thanh tịnh, hay các thành phần của Pháp thân của đức Phật (xem Lamotte, p 139, n 30).

53 These are the two main types of Mahāyāna meditation. The former corresponds to the fifth transcendence and includes all practices that cultivate onepointedness of mind; the latter corresponds to the sixth transcendence, especially the analytic penetration to the realization of personal selflessness (pudgala - nairātmya) and phenomenal selflessness (dharma nairātmya), or voidness. The latter is not so well known as the former, which is commonly considered to be the main type of meditation: nondiscursive, one-pointed, etc. Nevertheless, it is said frequently in both sūtras and commentaries that without integrated practice of both, the higher stages of enlightenment will not be attained. For more details, see glossary (under “mental quiescence” and “transcendental analysis”).

Đây là hai loại thiền Đại thừa chính (Thiền chỉ và Thiền quán). Loại thiền trước tương ứng với Ba la mật thứ năm (định) và bao gồm tất cả các thực hành để tu luyện sự nhất tâm; cái sau tương ứng với Ba la mật thứ sáu (định), đặc biệt là thiền định minh sát để đạt sự chứng ngộ về nhân không (*pudgala - nairātmya*) và pháp không (*dharma nairātmya*), hay tánh Không. Loại thiền sau không được biết đến nhiều như loại thiền trước, vốn thường được coi là loại thiền chính: không lang man, nhất tâm, v.v. Tuy nhiên, trong cả kinh và luận giải thường nói rằng nếu không thực hành kết hợp cả hai, thì những giai đoạn giác ngộ cao hơn sẽ không đạt được. Để biết thêm chi tiết, xem bảng thuật ngữ (trong phần “thiền chỉ ” và “thiền quán” hay “thiền minh sát” - vipassana).

54 Degé has dben pa, isolation, but most of the other Kangyurs (including the Stok Palace) have bden pa, truth, and this is confirmed by the Sanskrit, satya.

Degé có dben pa, sự cô lập, nhưng hầu hết các *Kinh điển Phạn ngữ* khác (kể cả Cung điện Stok) đều có *bden pa*, sự thật, và điều này được xác nhận bằng Phạn ngữ, *satya*.

55 Skt. utsāhate. This has been translated most frequently in its meaning of “fitness, capacity,” as each of the monks and bodhisattvas asked by the Buddha to visit Vimalakīrti replies with the same phrase: “I am not fit…” or “I am not able…” However, from the Tibetan use of the word spro ba, which means to be enthusiastic, inspired, gladdened, I chose to interpret this in its meaning of enthusiasm, which in the negative gives “I am not enthusiastic…” or “*I am reluctant*….” That is, none of those asked by the Buddha are actually pretending to be unable to visit Vimalakīrti; they only plead their unwillingness, timidity, etc., in order to be excused by the Buddha from carrying out his command.

Phạn ngữ “*utsāhate*”. Điều này được dịch thường xuyên nhất theo nghĩa “sự khỏe mạnh, khả năng”, khi mỗi Tỳ kheo và chư Bồ tát được đức Phật yêu cầu viếng thăm *Duy Ma Cật* đều trả lời bằng cùng một cụm từ: “*Tôi không đủ sức*…” hoặc “*Tôi không thể*… Tuy nhiên, từ việc người Tây Tạng sử dụng từ spro ba, có nghĩa là nhiệt tình, đầy cảm hứng, vui mừng, tôi đã chọn giải thích điều này theo nghĩa nhiệt tình, mà trong nghĩa phủ định là “*Tôi không nhiệt tình*…” hoặc “*Tôi là miễn cưỡng*…." Nghĩa là, không ai trong số những người được đức Phật yêu cầu thực sự giả vờ là không thể đến thăm ngài Duy Ma Cật; họ chỉ viện cớ sự không sẵn lòng, sự rụt rè, v.v., để được đức Phật miễn thực hiện chỉ thị của Ngài.

56 Vimalakīrti confounds Śāriputra by demanding of him the ability to reconcile dichotomies in actual practice, i.e., by rejecting Śāriputra's Disciple Vehicle position and expecting him to follow the way of the bodhisattva. Śāriputra reacts in the same way as the other monks and bodhisattvas in this chapter: he is overwhelmed and speechless, yet intuitively recognizes the rightness of Vimalakīrti's statements. He can neither accept them and put them into practice nor reject them outright (see Lamotte, p 142, n 3).

Duy Ma Cật làm bối rối Xá Lợi Phất bởi đòi hỏi Ngài khả năng dung thông tính nhị nguyên, tức là bằng việc bác bỏ thái độ tiểu thừa của Ngài và mong Ngài thực hành theo Bồ tát đạo. Xá Lợi Phất phản ứng giống như các Tỳ kheo và Bồ tát khác trong chương này: ông ấy choáng ngợp và im lặng, nhưng ngộ ra một cách trực giác tính đúng đắn trong những phát biểu của Duy Ma Cật. Ngài ấy không thể chấp nhận và thực hành cũng không thể bác bỏ chúng một cách thẳng thừng (xem Lamotte, p 142, n 3).

57 Maudgalyāyana was known as the "foremost of those endowed with miraculous powers" (ṛddhimatāṃ agrya) and was paired with Śāriputra as one of the two leading disciples of the Buddha. Vimalakīrti chastises him basically for failing to use his "wisdom eye," his superknowledge of what is in others' minds (para citta - jñāna), to determine that his listeners were willing and able to learn and understand the Mahāyāna teaching of the profound nature of reality, and for teaching them instead the Disciple Vehicle teaching, with its one-sided emphasis on world-rejection, etc.

Ngài Mục Kiền Liên được biết đến là "là người có đệ nhất thần thông" (ṛddhimatāṃ agrya) và được sánh đôi đôi với Xá Lợi Phất với tư cách là một trong hai đệ tử hàng đầu của đức Phật. Về cơ bản, Duy Ma Cật quở trách Ngài vì đã không sử dụng "tuệ nhãn", thần thông của Ngài về những gì có trong tâm người khác (para citta - jñāna), để xác định rằng người nghe của Ngài có sẵn lòng và có khả năng học và hiểu giáo lý Đại thừa về tánh thâm sâu của thực tại hay không, và thay vào đó để dạy họ giáo lý Tiểu thừa, với sự nhấn mạnh phiến diện vào việc từ bỏ thế gian, v.v.

58 Tib. rlabs thams cad dang bral ba; Skt. sarvormivigata, lit. "free of all waves" (of thought).

Tạng ngữ "*rlabs thams cad dang bral ba*"; Phạn ngữ "*sarvormivigata*", nghĩa đen "lìa mọi làn sóng" (của suy nghĩ).

59 Skt. dharmadhātu. This is not the dharma dhātu (phenomenal element) included among the eighteen elements (see g.81). It is one of the five synonyms of voidness included in Maitreya's Madhyānta vibhāga, I, 15—tathatā bhūtakoṭiśca 'nimittaṃ paramārthatā | dharma dhātuśca paryāyāḥ śūnyatāyāḥ samāsataḥ ||—where it is analyzed in a rather unusual way as "the element of Dharma, from which arise the noble qualities of the arhats…." However, Tib. dbyings definitely indicates interpretation of dhātu as space, realm, etc., rather than element; so, with the proviso that it is a synonym of voidness, it is here translated "ultimate realm" (i.e., no relative realm at all). See glossary, "ultimate realm." (g.334)

Phạn ngữ "*dharmadhātu*". Đây không phải là pháp giới (hiện tượng giới) có trong số 18 giới (xem g.81). Nó là một trong năm từ đồng nghĩa với tánh Không có trong Biện Trung Biện Luận của ngài Di Lặc, *I, 15 - tathatā bhūtakoṭiśca 'nimittaṃ paramārthatā | dharma dhātuśca paryāyāḥ śūnyatāyāḥ samāsataḥ ||* ở đây nó được phân tích theo một cách khá khác thường là "Pháp giới, từ đó phát sinh ra những phẩm chất cao quý của các A la hán…". Tuy nhiên, Tạng ngữ "dbyings" chắc chắn chỉ ra cách giải thích *dhātu* là không gian, cõi, v.v., chứ không phải đại; vì vậy, với điều kiện là nó đồng nghĩa với tánh rỗng, ở đây nó được dịch là "Pháp giới" (tức là không có cõi tương đối nào cả). Xem, "*Pháp giới*." (g.334)

60 This passage follows X quite closely, but K is somewhat different in details (see Luk, pp 21-22, or McRae, p 86).

Đoạn văn này bám sát bản dịch của X khá chặt chẽ, nhưng K có phần khác biệt về chi tiết (xem Luk, trang 21-22, hoặc McRae, trang 86).

61 This refers to those teachings (of śūnyatā, etc.) the Buddha reserves for disciples of greatest ability, definitive teachings (nītārtha vacana) as opposed to teaching meant to develop disciples (to the point when they can understand the definitive teachings), which are known as interpretable teachings (neyārtha vacana). See glossary, “definitive meaning.” (g. 61)

Điều này đề cập đến những giáo lý (của tánh không, v.v.) mà đức Phật dành cho những đệ tử thượng thủ, những giáo lý liễu nghĩa (*nītārtha vacana*) trái ngược với những giáo lý nhằm phát triển các Đệ tử (đến mức họ có thể hiểu được những giáo lý liễu nghĩa), đó được gọi là giáo lý bất liễu nghĩa (*neyārtha vacana*). Xem bảng thuật ngữ, “Liễu nghĩa.” (g. 61)

62 Mahākāśyapa was known as “the foremost among the upholders of the ascetic practices” (dhūta guṇa vādinām agraḥ) and was the Buddha’s successor as leader of the saṅgha after the parinirvāṇa. Here he is engaged in one of the twelve ascetic practices (*see glossary g.332*), that of living on food begged as alms (paiṇḍapātika). Thus, in the very execution of his specialty he is scolded by Vimalakīrti, who points out to him that such practices are intrinsically worthless and are useful only if combined with the true equanimity reached through the wisdom that realizes voidness.

Đại Ca Diếp được biết đến là “Đệ nhất đầu đà” (*dhūta guṇa vādinām agraḥ*) và là người kế vị đức Phật với tư cách là người lãnh đạo tăng đoàn sau khi (Phật) nhập Niết bàn. Ở đây, Ngài đang thực hiện một trong mười hai pháp tu khổ hạnh (*xem chú giải g.332*), đó là sống nhờ đồ ăn của người khất thực (*paiṇḍapātika*). Vì vậy, ngay khi đang thực hiện khuất thực, Ngài đã bị Duy Ma Cật quở trách, người đã chỉ ra cho Ngài rằng những thực hành như vậy về bản chất là vô giá trị và chỉ hữu ích nếu được kết hợp với sự buông xả thật đạt được nhờ trí tuệ chứng ngộ tánh Không.

63 Kāśyapa is favoring the poor here by depriving the rich of the chance to give food to him and thus benefit themselves.

Ngài Ca Diếp đang ưu ái người nghèo ở đây bằng cách tước đi của người giàu cơ hội cúng dường thực phẩm cho Ngài và do đó họ có phúc.

64 His seemingly irrelevant statement, which occurs again in Vimalakīrti’s speech to Kātyāyana (3. 25), is, in fact, highly relevant to the main Disciple Vehicle concern: the burning of the misery of the world, in which, they believe, man’s condition is like that of one whose head is ablaze.

Hence their major preoccupation is to extinguish that fire, just as a burning man will seek water with a frantic intensity to save himself.

Thus Vimalakīrti is telling Mahā kāśyapa and Kātyāyana that since they do not have intrinsic existence as self, or imparted existence as other in relationship to anything else,

they do not really exist and, therefore, they cannot burn with the misery of the world and there is nothing to extinguish in liberation.

Tuyên bố của ông dường như không liên quan, lại xuất hiện trong lời dạy của Duy Ma Cật với *Ca Chiên Diên* (3. 25), trên thực tế, rất liên quan đến mối bận tâm chính của Tiểu thừa: sự đốt cháy của nỗi khổ thế gian, trong đó, họ tin rằng, tình trạng của con người giống như lửa cháy đầu.

Vì thế mối bận tâm chính của họ là dập tắt ngọn lửa đó, giống như một người đang cháy sẽ điên cuồng tìm kiếm nước để tự cứu mình.

Vì vậy, Duy Ma Cật đang nói với Đại Ca Diếp và Ca Chiên Diên rằng vì họ không có sự hiện hữu tại nội tại như là ngã, hoặc sự hiện hữu được truyền đạt trong mối quan hệ với bất cứ pháp khác,

nên họ không thực sự tồn tại và do đó, họ không thể bị đốt cháy bởi nỗi đau khổ của thế giới và không có gì để dập tắt trong niết bàn.

65 Among Subhūti’s other strong points, he was known as the “foremost among those worthy of offerings,” (*dakṣiṇeyānāṃ agraḥ*, see Lamotte, p 154, n 27). Thus Vimalakīrti challenges him precisely about his worthiness,

Trong số các điểm mạnh của Tu Bồ Đề, Ngài được biết đến là “người đáng được cúng dường nhất”. Vì vậy, Duy Ma Cật thử thách Ngài một cách chính xác về sự xứng đáng của Ngài, xác định nó bằng cách kiểm tra sự buông xả

defining it by testing Subhūti's equanimity in the face of all the most unworthy things he can think of and causing Subhūti to feel frightened and confused by his own adherence to dualities such as good and evil.

66 By "fruition," Vimalakīrti means any of the culminating stages of realization attained by those who practice the teachings, such as the Four Noble Truths, the twofold selflessness, etc.

67 Tib.: chos thams cad dang yang ldan la chos thams cad kyi 'du shes dang yang bral. The Skt. of the Potala MS reads *na sarva dharma samanvāgataś ca sarva dharma - samadhigataś ca*, but to accord with the Tib., which seems clearer and was presumably translated from a different MS, this would have to be emended to read *sarva dharma samanvāgataś ca na sarva dharma saṃjñāvigataś ca*.

68 *Tib. nyon mongs pa med pa (lit. "absence of passions," or afflictions).* However, the Skt. here is araṇa, and K and X use "nondisputation," which is actually equivalent to dispassion, since the "struggle," or "disputation," referred to is internal, the turbulence of inner struggle of one prey to passions. This is perhaps more appropriate here, since Subhūti was renowned for his attainment of this state (see Lamotte, p 154, n 27; *araṇa vihārīnām agro*, etc.)

69 K and X: "if those who make offerings to you do not find in you a field of merit."

70 According to the Mahāyāna understanding of the miraculous nature of the three bodies of the Buddha, especially the "incarnation-body" (*nirmāṇakāya*), Vimalakīrti himself is an extremely likely candidate to be one of its operatives. Thus, one steeped in the Mahāyāna faith would see him here as being subtly playful with Subhūti.

71 *Tib. yi ge de dag thams cad ni yi ge med pa ste/ rnam par grol ba ni ma gtogs so/ chos thams cad ni rnam par grol ba'i mtshan nyid do.* K and X differ slightly, but essentially have the same meaning:

của Tu Bồ Đề khi đối mặt với tất cả những pháp không xứng đáng nhất mà Ngài có thể nghĩ ra và khiến Tu Bồ Đề cảm thấy sợ hãi và bối rối trước sự tự bám vào tính nhị nguyên như thiện và ác.

Khi dùng từ "quả vị" Duy Ma Cật muốn nói là bất kỳ giai đoạn chứng ngộ tột đỉnh nào đắc được bởi những người thực hành giáo lý, chẳng hạn như Tứ Diệu Đế, hai phần vô ngã (nhân không pháp không), v.v.

Tạng ngữ "*chos thams cad dang yang ldan la chos thams cad kyi 'du shes dang yang bral*". Phạn ngữ của bản thảo Potala đọc "*na sarva dharma samanvāgataś ca sarva dharma - samadhigataś ca*," nhưng để phù hợp với Tạng ngữ, có vẻ rõ ràng hơn và có lẽ được dịch từ một bản thảo khác, phần này sẽ phải được sửa đổi thành "*sarva dharma samanvāgataś ca na sarva dharma saṃjñāvigataś ca*."

Tạng ngữ "*nyon mongs pa med pa*" (nghĩa đen là "*không có đam mê" hay phiền não*). Tuy nhiên, Phạn ngữ ở đây là *araṇa*, còn K và X dùng "*không tranh luận*", thực ra tương đương với sự thản nhiên, vì "đấu tranh" hay "*tranh luận*" được nói đến là nội tâm, sự hỗn loạn của cuộc đấu tranh nội tâm của một con mồi trước những đam mê. Điều này có lẽ thích hợp hơn ở đây, vì Tu Bồ Đề nổi tiếng vì chứng đắc được trạng thái này (xem Lamotte, p 154, n 27; *araṇa vihārīnām agro*, v.v.)

K và X: "nếu những người cúng dường cho Ngài không thấy phước điền nơi Ngài."

Theo sự hiểu biết của Đại thừa về tánh kỳ diệu của ba thân của đức Phật, đặc biệt là "thân hóa thân" (*nirmāṇakāya*), bản thân Duy Ma Cật là một ứng cử viên rất có khả năng trở thành một trong những thành viên của nó. Vì vậy, một người có đức tin Đại thừa sẽ thấy Ngài ở đây đang đùa giỡn với Tu Bồ Đề một cách tinh vi.

Tạng ngữ "*yi ge de dag thams cad ni yi ge med pa ste/ rnam par grol ba ni ma gtogs so/ chos thams cad ni rnam par grol ba'i mtshan nyid do*". K và X hơi khác nhau một chút nhưng về cơ bản có cùng ý nghĩa:

Language does not have an independent nature. When it is no more, there is liberation. ”

Ngôn ngữ không có bản tánh độc lập. Khi nào nó không còn nữa thì khi đó có sự giải thoát. ”

In other words, no independent nature = ultimately nonexistent; it is no more = when the ultimate is realized; then liberation = when even words are realized to be liberation, there is no more duality, and there is realization. Ch. stresses the experiential moment of pure gnosis of voidness. Tib. expresses this gnosis along with its nondual, postattainment wisdom (pṛṣṭhalabdha jñāna). It is Vimalakīrti’s last word on nonduality to instruct Subhūti.

Nói cách khác, không có tánh độc lập = cuối cùng không tồn tại; nó không còn nữa = khi điều tối hậu được ngộ; rồi sự giải thoát = khi ngay cả lời nói cũng được ngộ là giải thoát, không còn nhị nguyên nữa, và có sự chứng ngộ. Hoa ngữ nhấn mạnh khoảnh khắc kinh nghiệm của sự ngộ đạo thuần túy về tánh Không. Tạng ngữ diễn tả sự ngộ đạo này cùng với trí tuệ hậu đắc, bất nhị của nó (*pṛṣṭhalabdha jñāna*). Đó là đoạn cuối ngài Duy Ma Cật nói về tính bất nhị để hướng dẫn Tu Bồ Đề.

72 Pūrṇa, “son of Maitrāyaṇī,” was known as “the foremost of expounders of the Dharma” (dharma kathikānām agraḥ; see Lamotte, p 160, n 42). According to the Pāli sources (as cited by Lamotte), this very incident, or one similar to it, resulted in five hundred young monks’ attainment of the state of arhat. In any case, it can be assumed that Pūrṇa was often entrusted with the instruction of young monks, and it was just such an occasion on which Vimalakīrti apprehended him. His reproaches are along the same line as those given to Maudgalyāyana, only more explicit, i.e., that the great disciples should not teach the Dharma because they cannot recognize the affinity for the Mahāyāna in their pupils.

Phú Lâu Na, “con trai bà Mãn Từ,” được biết đến là “đệ nhất thuyết Pháp” (*dharma kathikānām agraḥ*; xem Lamotte, trang 160, n 42). Theo các nguồn tài liệu Pāli (được Lamotte trích dẫn), chính sự việc này, hoặc một sự việc tương tự, đã đưa đến kết quả là năm trăm tỳ kheo trẻ đắc quả vị A-la-hán. Trong mọi trường hợp, có thể giả định rằng Phú Lâu Na thường được giao nhiệm vụ hướng dẫn các tỳ kheo trẻ, và đó chỉ là một dịp như vậy mà Duy Ma Cật đã hiểu rõ Ngài. Những lời khiển trách của ông cũng giống như những lời khiển trách dành cho ngài Mục Kiền Liên, chỉ rõ ràng hơn, đó là rằng các đại Đệ tử không nên giảng dạy Pháp bởi vì họ không thể nhận ra mối quan hệ Đại thừa trong các học trò của họ.

73 This means they attained the eighth bodhisattva stage, called “The Immovable,” where the bodhisattva becomes irreversible (avaivartika) and previous to which he is liable to regression, even to forgetting the spirit of enlightenment already conceived in former lifetimes, as in the case of these monks.

Điều này có nghĩa là họ đã đạt đến địa vị bát địa Bồ tát, được gọi là “Bất động địa”, địa vị Bồ tát trở nên không thể thoái chuyển (avaivartika) và trước địa vị này vị ấy có thể thoái chuyển, thậm chí quên mất tâm giác ngộ đã được thai nghén trong những kiếp trước, như trong trường hợp của những tỳ kheo này.

74 Kātyāyana was renowned as the founder of the Abhidharma tradition of analysis of the meaning of the Buddha’s discourses. He was pronounced by the Buddha, according to the Pāli sources, to be the “foremost expounder of the detailed meaning of the concise declarations (of the Buddha)” (aggo saṅkhittena bhāsitassa vitthārena attham vibhajantānam). True to form, Vimalakīrti finds him when he is engaged in the execution of his special expertise (see Lamotte, p 162, n 49 and glossary).

Ca Chiên Diên nổi tiếng là người sáng lập truyền thống A-tỳ-đạt-ma về luận ý nghĩa các bài giảng của đức Phật. Theo các nguồn tài liệu Pāli, ông được đức Phật tuyên bố là “người nghị luận hàng đầu về ý nghĩa chi tiết của những lời tuyên bố ngắn gọn (của đức Phật)” (*aggo saṅkhittena bhāsitassa vitthārena attham vibhajantānam*). Đúng như hình thức, Duy Ma Cật tìm thấy Ngài khi Ngài đang tham gia vào việc thực hiện chuyên môn đặc biệt của Ngài (xem Lamotte, trang 162, n 49 và bảng chú giải).

75 These four are called the “four insignia of the Dharma” or “four epitomes” (see glossary g.95). The four are as follows:

1. All compounded things are impermanent (anityāḥ sarva saṃskārāḥ).
2. All defiled things are suffering (duḥkhāh sarva sāsravāḥ).
3. All things are without self (anātmanāḥ sarva dharmāḥ).
4. Nirvāṇa is peace (śāntaṃ nirvāṇaṃ).

Also called “the four insignia of the Dharma.”

Bốn điều này được gọi là “bốn Pháp ấn” hay “bốn bản tóm tắt” (xem chú giải g.95). Bốn điều đó như sau:

1. Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường (anityāḥ sarva saṃskārāḥ).
2. Tất cả các Pháp nhiễm ô đều là khổ (duḥkhāh sarva sāsravāḥ).
3. Tất cả các pháp đều vô ngã (anātmanāḥ sarva dharmāḥ).
4. Niết bàn là tịch diệt (śāntaṃ nirvāṇaṃ).

Còn được gọi là “bốn Pháp ấn.”

76 K and X insert: “That all things do not exist ultimately is the meaning of voidness.”

K và X thêm vào: “Rằng tất cả các Pháp cuối cùng không tồn tại đó là ý nghĩa của tánh Không.”

77 See note 64.

Xem ghi chú 64.

78 Aniruddha was said to be “foremost among possessors of the divine eye” (agro divya cakṣukānām; see Lamotte, p 167, n 56, and glossary).

A Na Luật được cho là “đệ nhất thiên nhãn” (*agro divya cakṣukānām*; xem Lamotte, trang 167, n 56, và bảng chú giải).

79 This dilemma was more embarrassing to Aniruddha than confounding, since logically he could have answered that of course his divine eye was compounded, just like that of outsider adepts. Vimalakīrti touched his pride in this critique; hence the dilemma he poses here bears only superficial resemblance to the Mādhyamika dialectic.

Tình huống khó xử này khiến A Na Luật xấu hổ hơn là bối rối, vì về mặt logic, Ngài có thể trả lời rằng tất nhiên thiên nhãn của Ngài là hữu vi, giống như của những bậc lão luyện ngoại đạo. Duy Ma Cật chạm vào tự hào của Ngài trong lời phê bình này; do đó tình thế lưỡng cực mà Ông đặt ở đây chỉ có sự tương đồng bề ngoài với phép biện chứng Trung quán tông.

80 Upāli was especially well known as expert in Vinaya, the code of monastic discipline, and was its chief compiler after the Buddha’s parinirvāṇa (vināya - dharāṇām agraḥ).

Ngài U Ba Li đặc biệt nổi tiếng là chuyên gia về Luật tạng, giới luật của tăng đoàn, và là người biên soạn luật tạng sau khi đức Phật nhập Niết bàn (*vināya - dharāṇām agraḥ*).

81 Tib. the tsom sol te bdag cag gnyis ltung ba las phyung shig (lit. “remove our doubts and take us both out from the infraction”). The “absolution” consists in the senior monk’s listening to their confession and encouraging their resolution not to repeat the infraction. Thus he grants no dispensations in regard to the retributive effects and only gives them the opportunity to come to a new understanding and decision in their own minds. This is traditional in Buddhist discipline.

Tạng ngữ “*the tsom sol te bdag cag gnyis ltung ba las phyung shig*” (nghĩa là “xóa bỏ những nghi ngờ của chúng ta và đưa cả hai chúng ta ra khỏi vi phạm”). Việc “sám hối” bao gồm việc thượng tọa lắng nghe lời thú tội của họ và khuyến khích họ quyết tâm không tái phạm. Vì vậy, Ông không cho phép miễn trừ những hậu quả báo ứng và chỉ cho họ cơ hội để đạt được sự hiểu biết và quyết định mới trong tâm trí của chính họ. Đây là truyền thống trong giới luật Phật giáo.

82 Skt. vināyadhara. As usual, Vimalakīrti makes his point on the disciple's home ground: Upāli was known as vināya dharāṇāṃ agraḥ, "foremost upholder of the discipline," as the two monks mention in the next paragraph.

Phạn ngữ *vināyadhara*. Như thường lệ, Duy Ma Cật đưa ra quan điểm của mình trên điểm mạnh của Đệ tử: U Ba Li được biết đến với cái tên *vināya dharāṇāṃ agraḥ*, "Đệ nhất giữ giới luật," như hai tỳ kheo đề cập trong đoạn tiếp theo.

83 Rāhula was the actual son of the Buddha and was admired in the saṅgha as a renunciant and devotee because he forsook the throne to join the saṅgha under his father. The Pāli sources show him dubbed "foremost among those eager for training" (Skt. śikṣākāmānam agro; see Lamotte, p 177, n 70).

La Hầu La là con trai của đức Phật và được ngưỡng mộ là người xuất gia và sùng đạo trong tăng đoàn vì ông đã từ bỏ ngai vàng để gia nhập tăng đoàn của ba Ngài. Các nguồn tài liệu Pāli cho thấy Ngài được mệnh danh đệ nhất mật hạnh" (Skt. *śikṣākāmānam agro*; xem Lamotte, p 177, n 70).

84 Tib. thog ma'i dang tha' ma'i mthar lta ba dang bral ba'o. K and X have instead: "Renunciation is beyond this, that, and in between, being above the sixty-two false views." The Skt. does not appear to include this sentence.

Tạng ngữ "*thog ma'i dang tha' ma'i mthar lta ba dang bral ba'o*". Thay vào đó, K và X lại nói: "Việc xuất gia vượt xa điều này, điều kia, và ở giữa, vượt trên sáu mươi hai tà kiến." Trong bản phạn ngữ hình như không có câu này.

85 Some verses of Tsong Khapa summarize the Mahāyāna "mind of renunciation" very aptly: "Reverse the interest in this life by thinking over again and again that leisure and opportunity (to practice the Dharma) are hard to find and that there is no (fixed) duration of life. Reverse interest in the life hereafter by constantly meditating upon the inexorability of karma and the sufferings of the world. Through such concentration, when there is not the slightest ambition, even for a split second, for even the greatest successes in the world, the mind of renunciation has arisen." See G. Wangyal, Door of Liberation (New York, Girodias, 1973), Chap. V.

Một số câu kệ của Tsong Khapa tóm tắt "tâm xuất gia" của Đại thừa rất khéo léo: "Đảo ngược sự quan tâm đến cuộc đời này bằng cách suy đi nghĩ lại rằng sự nhàn rỗi và cơ hội (để thực hành Pháp) rất khó tìm và thọ mạng không (cố định). Đảo ngược sự quan tâm đến cuộc sống mai sau bằng cách liên tục thiền định về tính không thể tránh khỏi của nghiệp và những đau khổ của thế gian. Nhờ thiền định như vậy, khi không có một tham vọng nhỏ nhất nào, dù chỉ trong một giây, ngay cả đối với những thành công lớn nhất trên thế gian, tâm xuất gia đã khởi lên." Xem *G. Wangyal*, giải thoát môn (*New York, Girodias, 1973*), Chương V.

86 Even after his explanation, the young men still confuse renunciation, a mental concentration, with the mundane act of entering the monkhood. So Vimalakīrti has to remind them that the conception of the spirit of enlightenment is the true renunciation, not just a mere change of clothes and habits.

Ngay cả sau khi ông giải thích, các thanh niên vẫn nhầm lẫn giữa sự xuất gia, sự định tâm, với hành động thế tục là bước vào đời sống của vị tỳ kheo. Vì thế ngài Duy Ma Cật phải nhắc nhở họ về việc phát khởi tâm giác ngộ chính là việc xuất gia thực sự chớ không chỉ là thay đổi các y phục và những thói quen.

87 Tib. and Skt. have thirty-two hundred, but K and X have thirty-two, which seems more reasonable.

Tạng ngữ và Phạn ngữ có ba mươi hai trăm (3.200), nhưng K và X có ba mươi hai, điều đó có vẻ hợp lý hơn.

88 Ānanda was renowned for many things: learning, mindfulness, steadfastness, etc., and was the second leader of the saṅgha , after Mahākāśyapa. Vimalakīrti finds fault with him when he is being “foremost of attendants” (aggo upaṭṭhākānām), caring for the Buddha’s apparent needs as he did faithfully for twenty-five years.

Ngài A Nan nổi tiếng về đa văn: học thức, chánh niệm, kiên định, v.v., và là vị lãnh đạo thứ hai của tăng đoàn, sau ngài Đại Ca Diếp. Duy Ma Cật tìm thấy lỗi của Ngài khi Ngài là “đệ nhất thị giả” (*aggo upaṭṭhākānām*), quan tâm đến những nhu cầu thiết thực của đức Phật khi Ngài đã thành tâm thực hiện trong suốt hai mươi lăm năm.

89 See Lamotte, p 183, n 77, for learned references to this incident in other sources, notably Vatsasūtra.

Xem Lamotte, trang 183, n 77, để biết thêm những tài liệu tham khảo về sự việc này trong các nguồn khác, đặc biệt là *Vatsasūtra*.

90 Tib. gzhan mu stegs can spyod pa pa dang kun tu rgyu dang gcer bu pa dang tsho ba pa dag; Skt. anyatīrthika caraka parivrajaka nigranthājīvāḥ. I have simply rendered this “outsider sectarians” so as not to burden the reader with irrelevant names, as this expression is a cliche for all the outsider groups occurring in other Mahāyāna sūtras (see Lamotte, p 186, n 81).

Tạng ngữ “*gzhan mu stegs can spyod pa pa dang kun tu rgyu dang gcer bu pa dang tsho ba pa dag”; Phạn ngữ “Anyatīrthika caraka parivrajaka nigranthājīvāḥ”*. Tôi chỉ đơn giản dịch từ “kẻ ngoại đạo” này để đơn giản cho đọc giả, vì cách diễn đạt này là một mẫu chung cho tất cả kẻ ngoại đạo xuất hiện trong các kinh Đại thừa khác (xem Lamotte, p 186, n 81).

91 Voices from sky-gods are common in Mahāyāna sūtras.

Giọng nói từ các chư thiên trên trời phổ biến trong kinh Đại thừa.

92 See Lamotte, p 186, n 82, for another version of this episode translated by Kumārajīva in Prajñā pāramitopadeśa.

Xem Lamotte, p 186, n 82, để biết một phiên bản khác của đoạn này được dịch bởi Cưu Ma La thập trong Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

93 K and X start a new chapter at this point, while Tib. and Skt. include the disciples’ and bodhisattvas’ responses to the Buddha’s request in a single chapter.

K và X bắt đầu một chương mới tại điểm này, trong khi Tạng ngữ và Phạn ngữ bao gồm sự đáp lại của các Đệ tử và Bồ tát đối với yêu cầu của đức Phật trong một chương duy nhất.

94 The characterization of Maitreya in Mahāyāna sūtras is that of having a certain naiveté. Mañjusrī often chides him, and Vimalakīrti does not let him rest on his laurels.

Tích cách của ngài Di Lặc trong các kinh điển Đại thừa là có một sự ngây thơ nhất định. Văn Thù thường khiển trách Ngài, và Duy Ma Cật không để cho Ngài thỏa mãn với vinh dự đã đạt được.

95 K and X give a different reading: “How then, Maitreya, did you receive the prophecy of your attainment of buddhahood after only one more birth? Did you receive it as the reality of birth or as the reality of death? In the former case, this reality is uncreated, and in the latter case, it does not die.” As always, Ch. is less abstract than Tib., but both agree on the general tenor of Vimalakīrti’s refutation of Maitreya’s acceptance of the prophecy as being valid on the ultimate level of reality (paramārtha satyatā). On the question

K và X đưa ra một cách đọc khác: “Làm thế nào, Di Lặc, Ông được thọ ký rằng Ông đắc Phật quả chỉ sau một lần sinh nữa? Ông được thọ ký như thực tại của sự sinh ra hay thực tại của cái chết? Trong trường hợp đầu, thực tại này không được tạo ra, và trong trường hợp sau, nó không chết.” Như thường lệ, bản Hoa ngữ ít trừu tượng hơn bản Tạng ngữ nhưng cả hai đều cơ bản giống nhau trong lời bác bỏ của Duy Ma Cật về việc thọ ký của ngài Di Lặc có giá trị ở cấp độ tối thượng của thực tại (paramārtha satyatā).

of the validity of prophecies on the superficial and ultimate levels, see Lamotte, p 189, n 89.

Về vấn đề giá trị của những lời thọ ký ở mức độ hời hợt và tối hậu, xem Lamotte, p 189, n 89.

96 The thrust of Vimalakīrti's instruction here is that "being enlightened" and "being unenlightened" are valid designations only on the superficial, designative, relative level of truth. "Discriminative construction" is that mental process that seeks to "absolutize" a relative thing, taking "ignorance" and "enlightenment" as ultimately real things. Thus in all the subsequent negational descriptions of enlightenment, the phrase "on the ultimate level" may be understood to avert a nihilistic interpretation. See Introduction, i.1 ff.

Điểm mấu chốt trong lời chỉ dạy của ngài Duy Ma Cật ở đây là "được giác ngộ" và "không được giác ngộ" chỉ là những tên gọi có giá trị ở mức độ hời hợt, mang tính định danh, tương đối của sự thật. "giải thích có tính phân biệt" là tiến trình của tâm thức tìm cách "tuyệt đối hóa" một sự vật tương đối, coi "vô minh" và "giác ngộ" là những thật pháp tối hậu. Do đó, trong tất cả những mô tả phủ định tiếp theo về sự giác ngộ, cụm từ "ở mức độ tối thượng" có thể được hiểu là để tránh lối giải thích hư vô. Xem phần Giới thiệu, i.1 ff.

97 Tib. rnam par rig pa med pa; Skt. avijñapti (lit. "without means of cognition"). Again, it may be stressed that all these statements imply the qualification "ultimately" (paramārthena).

Tạng ngữ "rnam par rig pa med pa; Skt. Avijñapti" (nghĩa đen "không có phương tiện nhận thức"). Một lần nữa, có thể nhấn mạnh rằng tất cả những tuyên bố này hàm ý tính chất "tối hậu" (*paramārthena*).

98 K and X: "It is the seat of interdependent origination, because it is like infinite space." Ch. thus takes pratītya samutpāda (see glossary "dependent origination" and "relativity") as equivalent to śūnyatā, which is correct as regards its ultimate nature. Vimalakīrti refers to the "cessation-order" of the twelve links of origination: that is, stopping ignorance stops synthetic activity; stopping synthetic activity stops consciousness; stopping consciousness stops name-andform; stopping name-and-form stops the six sense-media; stopping the sensemedia stops contact; stopping contact stops sensation; stopping sensation stops craving; stopping craving stops grasping; stopping grasping stops existence; stopping existence stops birth; and stopping birth stops old age and death. This is the sequence of realization of the twelvefold chain during the attainment of enlightenment on the seat of enlightenment .

K và X: "Nó là chỗ của duyên khởi, bởi vì nó giống như không gian vô tận." Bản Hoa ngữ: do đó coi *pratītya samutpāda* (xem chú giải "duyên khởi" và "tính tương đối") tương đương với tánh không, điều này đúng về bản tánh tối hậu của nó. Duy Ma Cật đề cập đến "thứ tự dừng" của mười hai nhân duyên: nghĩa là, việc dừng vô minh sẽ chấm dứt các hoạt động tổng hợp (hành); sự chấm dứt các hoạt động tổng hợp (hành) sẽ dừng các hoạt động của ý thức (thức); sự dừng lại dừng các hoạt động của ý thức dừng lại danh sắc; dừng lại danh sắc dừng lại sáu căn – trần (lục nhập); dừng lục nhập dừng tiếp xúc; dừng tiếp xúc dừng cảm thọ; cảm thọ dừng lại tham ái; dừng tham ái thì dừng chấp thủ; dừng chấp thủ sẽ dừng sự hiện hữu; dừng sự hiện hữu sẽ dừng sinh; và dừng sinh dừng tuổi già và chết. Đây là trình tự chứng ngộ chuỗi mười hai (nhân duyên) trong quá trình đắc được giác ngộ ở chỗ giác ngộ.

99 Tib. dam pa'i chos yongs su 'dzin pa; Skt. saddharma saṃgraha. Here taken as "incorporation" in the sense of the bodhisattva's incorporation of the holy Dharma in all phases of his daily life.

Tạng ngữ "*dam pa'i chos yongs su 'dzin pa*"; Phạn ngữ "*saddharma saṃgraha*". Ở đây được hiểu là "sự tập hợp" theo nghĩa sự tập hợp chánh pháp của Bồ tát trong mọi giai đoạn của đời sống hàng ngày của Ngài.

100 Tib. sha kya'i sras; Skt. Śākya putrīya. This implies that Jagatindhara, although a layman, has religious vows of celibacy in the bodhisattva order of Śākyamuni.

Tạng ngữ "*sha kya'i sras; Skt. Śākya putrīya*". Điều này ngụ ý rằng Trì Thế, mặc dù là một cư sĩ, nhưng đã phát nguyện sống độc thân theo bậc Bồ tát của (Phật) Thích Ca Mâu Ni.

101 Here Vimalakīrti is shown as an emanation of the Buddha, who encountered these same goddesses as temptresses during his night under the bodhi tree, where he subdued them. Here, Vimalakīrti not only subdues them but goes a step further and causes them to conceive the spirit of enlightenment.

Ở đây Duy Ma Cật được hiển thị như một hóa thân của đức Phật, Ngài đã gặp những thiên nữ này như những kẻ cám dỗ trong đêm dưới gốc cây bồ đề, nơi Ngài đã chinh phục họ. Ở đây, Duy Ma Cật không chỉ chinh phục họ mà còn tiến thêm một bước nữa và khiến họ phát tâm giác ngộ.

102 See note 50.

Xem ghi chú 50.

The aggregates murder the spirit of enlightenment when falsely considered as "I" and "mine" through egoistic views.

Các uẩn sát hại tâm giác ngộ khi đã xem xét một cách sai lầm là "tôi" và "của tôi" thông qua thân kiến.

The elements, when egoistically misapprehended as constituting an experiencing subject, its objects, and its perceptions, poison the health of liberation.

Các đại, khi bị hiểu sai một cách vị kỷ vì tạo thành nên một chủ thể trải nghiệm, đối tượng và nhận thức của nó, sẽ hủy hoại sự lành mạnh của sự giải thoát.

And the sense-media are like an empty town, as there is no person living within them

Và các căn – trần giống như một thị trấn trống rỗng, vì không có người sống trong đó.

103 It is commonly observed by the Buddha and all the great Buddhist philosophers, such as Nāgārjuna, that many feel frightened when taught the profound teaching of voidness because of misapprehensions about that most healing of concepts.

Điều đó thường được quán sát bởi đức Phật và tất cả các đại luận sư Phật giáo, chẳng hạn như ngài Long Thọ, rằng nhiều người cảm thấy sợ hãi khi được dạy giáo lý thâm sâu về tánh Không bởi vì hiểu sai về khái niệm chữa lành tốt nhất đó.

104 Tib. *drin gzo ba, or byas pa gzo ba*; Skt. *kṛtajñaḥ*. This is one of the important themes of the meditation of the spirit of enlightenment , of love and compassion. The kind deeds of the Tathāgata consist in his appearance in the world in order to save living beings, as a kind mother will even sacrifice her life for her beloved child. This kindness is repaid by generating the same compassion for all other living beings and conceiving the spirit of enlightenment.

Tạng ngữ "*drin gzo ba, hoặc byas pa gzo ba*"; Phạn ngữ "*kṛtajñaḥ*". Đây là một trong những chủ đề quan trọng của việc thiền định về tâm giác ngộ, lòng từ và lòng bi mẫn. Lòng biết ơn thiện hạnh của Như Lai là Ngài xuất hiện ở thế gian để cứu độ chúng sinh, như một người mẹ hiền hy sinh cả mạng sống vì đứa con yêu dấu. Lòng tốt này được đền đáp bằng cách phát khởi lòng bi mẫn tương tự đối với tất cả chúng sinh khác và phát khởi tâm giác ngộ.

105 Sudatta (*legs par byin*) is more commonly called Anātha piṇḍada (*mgon med zas sbyin*); he was a great philanthropist of Śrāvastī, known as "the foremost

Tu Đạt Đa (legs *par byin*) thường được gọi là Cấp Cô Độc (*mgon med zas sbyin*); ông là một nhà từ thiện vĩ đại của *thành Xá Vệ,* được biết đến như

of donors" (*Pāli aggo dāyakānaṃ*). For numerous references see Lamotte, p 211, n 135.

106 Skt. *mahāyajña*. The great sacrifice was an ancient Indian custom which, in Vedic times, was the central ritual of the Brahmanic religion. It usually consisted of sacrifices to the gods of various material things. By the Buddha's time, it was not uncommon for such an occasion to become rather a formalized period of donation to priests, ascetics, and beggars. However, the Buddha commonly declared that sacrifice and the giving of material things was infinitely less meritorious than sacrifice of egoism and the giving of the Dharma. This is the tenor of Vimalakīrti's critique.

107 Last phrase incorporated from K and X.

108 Last phrase incorporated from K and X.

109 This accords with the "Joy Immeasurable, which realizes the ultimate liberation of all beings from the beginningless," the standard description of the third of the "four immeasurables." See glossary. (g.97)

110 X follows Tib., but K has "of realizing firmness of body, life, and wealth, consummated in the three indestructibles." The three indestructibles are infinite body, endless life, and boundless wealth (see Luk, p 46, n 3), but this concept is apparently not found in Skt. or in Tib. Nevertheless, Tib. has the same meaning because the "body, health, and wealth" here referred to are not mundane in nature, but refer to the true body, etc., of the Buddha. See 2. 10.

111 In a later work, this would be taken as an obvious reference to tantric yoga, but here, this yoga might also be interpreted as a reference to the highest yoga of the bodhisattva, the yoga of the inconceivable liberation. See Chapter 5.

112 Sudatta here misses the point, apparently, and, instead of awakening to the transvaluation of the notion of sacrifice, he again resorts to a material

là "Đệ nhất bố thí" (*Pāli aggo dāyakānaṃ*). Để có nhiều tài liệu tham khảo, xem Lamotte, trang 211, n 135.

Tạng ngữ *mahāyajña*. Lễ *đại hiến tế* là một phong tục cổ xưa của Ấn Độ, vào thời Vệ Đà, là nghi lễ chính của Bà la môn giáo. Nó thường bao gồm việc hiến tế nhiều phẩm vật khác nhau cho các vị thần. Vào thời đức Phật, không có gì lạ khi một dịp như vậy trở thành một thời kỳ chính thức để cúng dường cho các tỳ kheo, người tu khổ hạnh và người ăn xin. Tuy nhiên, đức Phật thường tuyên bố rằng sự hiến tế và bố thí vật chất là rất ít công đức so với việc từ bỏ tính ích kỷ và thí Pháp. Đây là khuynh hướng chung trong lời quở trách của ngài Duy Ma Cật.

Cụm từ cuối cùng được kết hợp từ K và X.

Cụm từ cuối cùng được kết hợp từ K và X.

Điều này phù hợp với "Đại Hỉ, đó là chứng ngộ sự giải thoát tối thượng của tất cả chúng sinh từ vô thỉ", mô tả về loại tâm thứ ba trong "tứ vô lượng tâm". Xem bảng thuật ngữ. (g.97)

X theo Tạng ngữ, nhưng K có "sự chứng ngộ sự vững chắc của thân, mạng và tài, viên mãn trong ba bất khả diệt." Ba cái bất khả diệt là thân thể vô hạn, mạng sống vô cùng và tài sản vô biên (xem Luk, p 46, n 3), nhưng khái niệm này dường như không tìm thấy trong bản Phạn ngữ và Tạng ngữ. Tuy nhiên, Tạng ngữ cũng có ý nghĩa tương tự vì "thân, mạng và tài" được đề cập ở đây không có tánh trần tục, mà ám chỉ chân thân, v.v., của đức Phật. Xem 2. 10.

Trong phần sau, điều này rõ ràng được coi là một tham chiếu đến du già mật tông, nhưng ở đây, du già này cũng có thể được hiểu là ám chỉ đến du già tối thượng của chư Bồ tát, du già về sự giải thoát không thể nghĩ bàn. Xem Chương 5.

Ở đây, ông Tu Đạt rõ ràng đã hiểu sai vấn đề, và thay vì nhận thức được sự đánh giá lại của khái niệm thí, ông ta lại dựa vào sự tài thí. Vì vậy, ngài Duy

sacrifice. Thus, Vimalakīrti has to go beyond his previous statements and stage the following miracle to make his point.

113 This extremely terse and subtle dialogue must be translated with the greatest grammatical precision to avoid confusion in meaning. It is all too tempting to translate the instrumental case (Ch. yii, Tib. kyis) as genitive, rendering the phrase "empty by means of emptiness" (*stong pa nyid kyis stong pa*) as "empty of emptiness," which then can be identified as the well-known voidness of voidness (*śūnyatā śūnyatā*). Vimalakīrti says here only that the buddhafields are empty because that is their ultimate nature, not that they are equivalent to the emptiness of emptiness.

114 Mañjuśrī implies that Vimalakīrti is negating the validity of the superficial reality (saṃvṛti satya), since, granted that the ultimate nature is emptiness, does that mean that any particular superficial thing, such as a buddhafield, is empty, even as a relative thing?

115 Vimalakīrti ignores the implication and repeats his statement of the ultimate reality of all things, mentioning specifically mental constructions (*parikalpa*) in place of buddhafields.

116 Then Mañjuśrī challenges Vimalakīrti's use of the ultimate nature of emptiness, probing to see if Vimalakīrti might be hypostatizing emptiness as something, which could be constructed mentally or conceptualized.

117 Vimalakīrti rejects that possibility, finally introducing the concept of "emptiness of emptiness," i.e., that emptiness is itself but a conceptual construction and, as such, is itself empty of substantial, ultimate reality.

118 K: "Sickness is neither of the element earth, nor separate from it; and the same pertains to the other elements. Sicknesses of living beings arise from the four primary elements, and I am sick because of their sicknesses."

119 Tib.: nyes bar spyod pa thams cad bstan pa ste/ 'pho bas ni ma yin no. K and X: "…But not to consider that they have entered into the past." Tib. *'pho ba*

Ma Cật phải vượt qua các tuyên bố trước đây của mình và trình diễn phép lạ sau đó để làm rõ ý của ngài.

Cuộc đối thoại cực kỳ ngắn gọn và tinh tế này phải được dịch với độ chính xác ngữ pháp cao nhất để tránh nhầm lẫn về ý nghĩa. Thật là quá hấp dẫn khi dịch trường hợp công cụ (Ch. yii, Tib. kyis) là sở hữu cách, dịch cụm từ "trống rỗng nhờ tánh Không" (*stong pa nyid kyis stong pa*) là "không của tánh Không," mà sau đó có thể được xác định là tánh không của tánh không (*śūnyatā śūnyatā*) nổi tiếng. Ở đây Duy Ma Cật chỉ nói rằng các cõi Phật trống rỗng bởi vì đó là bản tánh tối hậu của chúng, chứ không phải chúng tương đương với sự trống rỗng của tánh Không.

Văn Thù ngụ ý rằng Duy Ma Cật đang phủ nhận giá trị của thực tại bề mặt (*saṃvṛti satya*), bởi vì, cho rằng tánh tối hậu là tánh Không, điều đó có nghĩa là bất kỳ Pháp bề mặt cụ thể nào, chẳng hạn như một cõi Phật, đều trống rỗng, thậm chí như một pháp tương đối?

Duy Ma Cật bỏ qua ám chỉ này và lặp lại tuyên bố của mình về thực tại tối hậu của các Pháp, đề cập cụ thể đến những giải thích về tâm trí (*giả thuyết*) thay cho các cõi Phật.

Sau đó Văn Thù thử thách việc Duy Ma Cật sử dụng tánh tối hậu của tánh không, thăm dò liệu Duy Ma Cật có thể đang coi tánh không như thứ gì đó, có thể được giải thích về tinh thần hoặc được nhận thức hóa.

Duy Ma Cật bác bỏ khả năng đó, cuối cùng đưa ra khái niệm "tánh không của tánh không", tức là tánh không đó tự nó chỉ là một giải thích thuộc nhận thức và, như vậy, bản thân nó không có bản chất, thực tại tối hậu.

K: "Bệnh tật không thuộc về địa đại, cũng không tách rời khỏi nó; và các đại khác cũng vậy. Bệnh tật của chúng sinh phát sinh từ tứ đại, và tôi bị bệnh vì bệnh tật của họ."

Tạng ngữ "*nyes bar spyod pa thams cad bstan pa ste/ 'pho bas ni ma yin no".* K và X: "…Nhưng không coi họ đã đi vào quá khứ." Tạng ngữ: *'pho ba*

can mean either “transmigration at death,” or “transference,” such as the transference of sin to another, who absolves the sinner with his blessing. This is not practiced in Buddhism, as no absolution is effective: karmic effects cannot be avoided in any case, and the important thing is to cultivate the states of mind that refrain from wrongdoing.

120 The two thought processes here outlined follow the pattern of the meditation of the two selflessnesses, personal and phenomenal or of things (pudgala nairātmya and dharma nairātmya). In short Vimalakīrti is equating sickness with the bodhisattva’s very existence in the world, and the cure he prescribes is the cure for all misery in the world.

121 The concluding phrase on the voidness of voidness is not in Skt. or Tib. but is incorporated from K. Note the central Mādhyamika thesis that all things exist conventionally as “mere designations” (prajñapti mātra).

122 This phrase is not in Skt. or Tib. but is incorporated from K and X. Other slight differences between Ch. and Tib. in these passages do not alter the essential meaning.

123 In perceiving objects, we unconsciously assent to their apparent, self-sufficient, ultimate existence and thereby are confirmed in our innate phenomenal egoism. The only antidote for this deepest root of saṃsāric life is the subtle awareness of Voidness.

124 Skt. *anupalambha*. About this important method, Bhāva viveka has this to say (Tarkajvāla, IV.23). In order to abandon adherence to materialism, one should condition oneself to the cultivation of nonperception. So doing, even a single instant of the undistorted, spontaneous realization of the reality of all things will eliminate the stream of passions with their instinctual drives, these instincts being the cohesive force in objective appearance. Thus, when no objects are perceived, there is no occasion for the arising of instinct. This is the method of the Mahāyāna.”

có thể có nghĩa là "chuyển cõi lúc chết" hoặc "chuyển giao", chẳng hạn như chuyển tội lỗi sang người khác, người sẽ xá tội cho tội nhân bằng phước lành của mình. Điều này không được thực hành trong Phật giáo, vì không có sự xá tội nào có hiệu quả: nghiệp quả không thể tránh khỏi trong mọi trường hợp, và điều quan trọng là trau dồi tâm thái để kiềm chế tà hạnh.

Hai tiến trình tư duy được phác thảo ở đây tuân theo khuôn mẫu thiền định về hai vô ngã, nhân ngã và hiện tượng hoặc pháp ngã (*pudgala nairātmya và dharma nairātmya*). Nói tóm lại, Duy Ma Cật đánh đồng bệnh tật với sự hiện hữu của chư Bồ tát trên thế gian, và phương pháp chữa trị mà ngài kê đơn là phương pháp chữa trị mọi đau khổ thế gian.

Cụm từ kết luận về tánh Không của tánh Không được tổng hợp từ K (Phạn và Tạng không có). Lưu ý luận điểm chính của Trung quán luận là các Pháp tồn tại một cách quy ước như “chỉ là sự định danh” (*prajñapti mātra*).

Cụm từ này không có trong bản Phạn và Tạng ngữ nhưng được tổng hợp từ K và X. Những khác biệt nhỏ khác giữa bản Hoa ngữ và Tạng ngữ trong những đoạn văn này không làm thay đổi ý nghĩa chính yếu.

Khi nhận thức về các đối tượng, chúng ta vô thức chấp nhận sự hiện hữu hiển nhiên - tự có - rốt ráo của chúng và do đó được xác nhận bởi tính vị kỷ kỳ lạ bẩm sinh. Thuốc giải độc duy nhất cho gốc rễ sâu nhất của cuộc sống luân hồi là sự tỉnh giác vi tế về tánh không.

Phạn ngữ *anupalambha.* Về phương pháp quan trọng này. Ngài Thanh Biện đã nói như sau (Tarkajvāla, IV.23).Để từ bỏ việc bám vào vào chủ nghĩa duy vật, một người cần tự mình tu dưỡng về việc không nhận thức. Làm như thế, dù chỉ một khoảnh khắc của việc nhận ra tức thời, không bị méo mó về tính thực tại của các pháp sẽ diệt trừ dòng phiền não cùng sự thôi thúc bản năng, những bản năng này là lực kết dính trên bề ngoài khách quan. Do đó khi không có đối tượng nào được nhận thức, thì không có duyên cớ cho sự nảy sinh của bản năng. Đây là phương pháp Đại thừa.

125 This analogy explaining the word “bodhisattva” is strong evidence for the fact that “sattva” here has its meaning of “hero” or “warrior,” rather than merely its meaning of “living being.” This puts the Tib. byang chub sems dpa’, “enlightenment-mind-hero,” in a favorable light.

Sự lý giải tương tự từ “Bồ tát” là bằng chứng mạnh mẽ cho sự thật rằng “*sattva*” ở đây có nghĩa là “anh hùng” hay “chiến binh”, chứ không chỉ đơn thuần là “chúng sinh”. Điều này làm cho cụm từ “anh hùng giác ngộ,” (phạn ngữ “*byang chub sems dpa*”), dễ được chấp nhận.

126 Skt. **anunaya dṛṣṭi karunā* (lit. “compassion of emotional conviction”). The available Skt. reads anuśaṃsā dṛṣṭi, but the Tibetan was clearly translated from another MS that must have read anunaya dṛśṭi karuṇā. This is false compassion, according to Candrakīrti, as it is not integrated with the wisdom of impermanence, hence not effective in actually alleviating the sufferings of living beings. Candrakīrti (Madhyamakāvatāra, I) enumerates three levels of true great compassion, compassion (i) that sees beings, (ii) that sees things, (iii) and non-objectifying, respectively, combined with the wisdoms of impermanence, of personal selflessness, and of phenomenal selflessness. See glossary “great compassion.” (g.111)

Phạn ngữ “*anunaya dṛṣṭi karunā*” (nghĩa đen “lòng từ bi ái kiến”). Bản Phạn ngữ có sẵn đọc là “*anuśaṃsā dṛṣṭi*”, nhưng bản Tạng ngữ được dịch rõ ràng từ một bản thảo khác mà chắc hẳn đã đọc là “*anunaya dṛśṭi karuṇā”*. Theo luận sư Nguyệt Xứng, đây là lòng bi giả, vì nó không được kết hợp với trí tuệ về vô thường, do đó không có hiệu quả trong việc thực sự làm giảm bớt nỗi đau khổ của chúng sinh. Ngài Nguyệt Xứng (Nhập Trung Quán Luận, I) liệt kê lần lượt ba cấp độ của lòng đại bi chân thật gồm: lòng bi (i) nhìn thấy chúng sinh, (ii) nhìn thấy pháp, và (iii) không đối tượng hóa, được kết hợp với trí tuệ về vô thường, vô nhân ngã và vô ngã hiện tượng (pháp ngã). Xem chú giải “đại bi.” (g.111)

127 “Reincarnation” is here used in the sense of “voluntary rebirth” to distinguish the coming into the world of a bodhisattva as opposed to the birth of a normal being.

“Hóa thân” ở đây được dùng theo nghĩa “tái sinh tự nguyện” để phân biệt việc đến thế gian của một vị Bồ tát trái ngược với sự ra đời của một chúng sinh bình thường.

128 The integration of wisdom and liberative art (prajñopāyādvaya) is the fundamental formulation of the Mahāyāna path. It is the main dichotomy reconciliation the bodhisattva must incorporate in his practice. It is carried over into the symbolism of the tantra, where wisdom = bell = female and technique = vajra = male. Thus this integration finds its most exalted symbol in the tantric representation of the Buddha as male and female in union.

Sự kết hợp giữa trí tuệ và phương tiện (*prajñopāyādvaya*) là công thức cơ bản của con đường Đại thừa. Đó là sự dung hòa tính nhị nguyên, mà vị Bồ tát phải kết hợp trong sự thực hành của mình. Nó được đưa vào biểu tượng của mật tông, trong đó trí tuệ = chuông = nữ và phương tiện = vajra = nam. Vì vậy, sự dung hòa này tìm thấy biểu tượng cao quý nhất của nó trong sự biểu hiện của Mật tông về đức Phật là nam và nữ hợp nhất.

129 K and X have one more domain here, “wherein practice is neither pure nor impure.”

Ở đây K và X còn có một phạm vi nữa, “trong đó sự thực hành bất tịnh bất cấu.”

130 K has “transcendent knowledge”; but that would not be paradoxical, in keeping with the general pattern of this description, whereas “transcendence” conveys the idea of the bodhisattva accomplishing the transcendences for other living beings as well as for himself.

K có “tri thức ba la mật”; nhưng điều đó sẽ không nghịch lý, trong sự phù hợp với khuôn mẫu chung của mô tả này, trong khi “Ba la mật” truyền tải ý tưởng về vị Bồ tát hoàn thành những Ba la mật cho chúng sinh khác cũng như cho chính mình.

131 The “knowledge of exhaustion of defilements” is one of the five or six (see glossary “superknowledges”); hence the paradox.

Lậu tận thông” là một trong năm hoặc sáu thần thông (xem chú giải “các thần thông”); do đó có nghịch lý.

132 K supplies the location here.

K cung cấp địa điểm ở đây.

133 K has “The domain of the holy eightfold path, where one delights in the unlimited path of the Buddha…” The preceding statements concerning the four foci of mindulness, the four right efforts, the four bases of magical powers, the five spiritual faculties, the five powers, the seven factors of enlightenment, and the eightfold noble path (from K) are the practices known as the “thirty-seven aids to enlightenment.”

K có “Lãnh địa của Bát chánh đạo, nơi người ta vui thích trong con đường vô tận của đức Phật…” Những phát biểu trước đó liên quan đến bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần lực (tứ như ý túc), năm khả năng tâm linh (ngũ căn), năm năng lực (ngũ lực), bảy yếu tố giác ngộ (thất giác chi), và bát chánh đạo (nguồn từ K) là những thực hành được gọi là “ba mươi bảy phẩm trợ đạo”.

134 A critique of those who interpret the four noble truths dualistically.

Một chỉ trích của những người giải thích Tứ Diệu Đế một cách nhị nguyên.

135 That is, production of nirvāṇa and destruction of defilements.

Đó là sự sinh của niết bàn và sự diệt của các phiền não.

136 This concludes Vimalakīrti’s definition of the “religion” of Buddhism in its true sense. Any personal interest (i.e., selfish interest) in anything, even “Dharma,” “nirvāṇa,” etc., is nonetheless a selfish interest, and the Dharma obtains only in the absence of selfish interest.

Điều này kết thúc định nghĩa của Duy Ma Cật về “tôn giáo” của Phật giáo theo đúng nghĩa của nó. Bất kỳ lợi ích cá nhân nào (tức là lợi ích ích kỷ) đối với bất cứ điều gì, ngay cả “Pháp”, “niết bàn”, v.v., dù sao cũng là lợi ích ích kỷ, và Pháp chỉ đạt được khi không có lợi ích ích kỷ.

137 That is, through his miraculous power of teleportation.

Đó là nhờ thần lực dịch chuyển tức thì của Ngài

138 This enthronement of the audience for a religious discourse is most remarkable in the light of Buddhist tradition, where there is an explicit interdiction against teaching the Dharma to anyone who is seated even a few inches higher than the teacher. It is another instance of a tantric tinge, as the initiate is symbolically enthroned by the preceptor to receive the consecrations.

Việc truyền ngôi cho khán giả tham gia một buổi thuyết pháp tôn giáo là điều đáng chú ý nhất dưới ánh sáng của truyền thống Phật giáo, nơi có một sự ngăn cấm rõ ràng đối với việc giảng dạy Pháp cho bất kỳ ai ngồi cao hơn vị thầy thậm chí vài inch. Đó là một trường hợp khác của một sắc thái Mật tông, khi điểm đạo đồ được thầy hướng dẫn truyền ngôi một cách tượng trưng để nhận sự quán đảnh.

139 The “inconceivable liberation” is said later (5.19) to be only a fragment of an inconceivably great teaching. As Lamotte points out (p 250, n 11), this probably refers to the teaching of the Avataṃsaka, which is also known as Acintya vimokṣa - sūtra. This highlights the uniqueness of Vimalakīrti, who encompasses quintessentially the major doctrines of both Prajñā pāramitā

“Sự giải thoát không thể nghĩ bàn” được nói sau (5.19) chỉ là một phần của một giáo lý vĩ đại không thể nghĩ bàn. Như Lamotte đã chỉ ra (tr 250, n 11), điều này có lẽ đề cập đến giáo lý của *Kinh Hoa Nghiêm*, còn được gọi là Bất tư nghì giải thoát - Kinh. Điều này làm nổi bật tính độc đáo của Duy Ma Cật, bao gồm tinh hoa các học thuyết chính của cả Bát nhã ba la mật đa và

and Avataṃsaka, the former emphasizing wisdom and the latter, liberative art.

Kinh Hoa Nghiêm, cái trước nhấn mạnh vào trí tuệ và cái sau nhấn mạnh phương tiện.

140 These deities abide, respectively, on the four sides of Sumeru and on the summit.

Những Thiên vương này lần lượt trú ngự ở bốn phía của núi chúa Tu Di và trên đỉnh.

141 A reminder that all these miraculous feats are only for the purpose of disciplining living beings. Similarly, only those hearers who are imaginatively sensitive to the extraordinary warp of dimensional distortion set up by Vimalakīrti will understand the inconceivable weave of his instruction in the inconceivable liberation.

Xin hãy nhớ rằng tất cả những kỳ công thần kỳ này chỉ nhằm mục đích giáo huấn chúng sinh. Tương tự, chỉ những người nghe nhạy cảm về mặt tưởng tượng với sự cong phi thường của sự biến dạng không gian do Duy Ma Cật thiết lập mới có thể hiểu được sự đan kết không thể nghĩ bàn trong lời chỉ dẫn của ngài về sự giải thoát không thể nghĩ bàn.

142 K is more brief here, giving essentially the second of the three sentences in this paragraph. He is as explicit as Tib.

Ở đây K nói ngắn gọn hơn, đưa ra câu thứ hai trong ba câu trong đoạn văn này. Ông cũng tường tận như bản Tạng ngữ.

143 There is little doubt that this refers to the same teaching given in the Avataṃsaka. It is, however, highly questionable whether it mentions any particular text, as Tib. bstan pa (Skt. nirdeśa) is “teaching” rather than a “text,” as in Vimala kīrti - nirdeśa (teaching of Vimalakīrti).

Có chút hoài nghi rằng điều này đã được đề cập trong Kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên, rất đáng nghi ngờ liệu nó có đề cập đến bất kỳ văn bản cụ thể nào không, như Tạng *bstan pa* (Phạn *“ nirdeśa*”) là “thuyết” chứ không phải là “Kinh”, như trong Duy Ma Cật – Sở thuyết (thuyết của Duy Ma Cật).

144 Kāśyapa brings up an interesting point: from the Mahāyāna viewpoint the arhats of the Individual Vehicle are less fortunate than even the beginner bodhisattvas because, having eliminated their personal suffering, they cannot easily empathize with other living beings and hence find it hard to be inspired with great compassion. This makes their progress from arhat to full buddhahood much slower than that of the bodhisattva. This loss of opportunity occasions the “cry of regret.”

Ngài Ca Diếp đưa ra một điểm thú vị: theo quan điểm của Đại thừa, các vị A la hán của Tiểu thừa kém may mắn hơn kể cả những chư Bồ tát sơ cơ bởi vì, sau khi đã loại bỏ đau khổ cá nhân của mình, họ không thể dễ dàng đồng cảm với những chúng sinh khác và do đó khó tìm được cảm hứng bằng tâm đại bi. Điều này làm cho sự tiến triển của họ từ A la hán đến Phật quả viên mãn chậm hơn nhiều so với tiến triển của chư Bồ tát. Việc mất đi cơ hội này gây ra “tiếng khóc nuối tiếc”.

145 Although Vimalakīrti might seem to be relentless in thus demolishing Mahā - kāśyapa’s notion of evil (his rigid dualism that holds Māra as the opposite of liberation and virtue), just as the great disciple was filled with despair at his own sense of inadequacy before the teaching of inconceivability, Vimala kīrti actually is encouraging him. Things, even māras, are not what they seem, and if Māra can be a bodhisattva, then possibly a great disciple might

Mặc dù Duy Ma Cật có vẻ không ngừng nghỉ trong việc phá bỏ quan niệm về cái ác của ngài Đại Ca Diếp (thuyết nhị nguyên cứng nhắc của ông coi ác Ma là đối lập với giải thoát và đức hạnh), cũng giống như vị đại Đệ tử tràn ngập tuyệt vọng vì cảm giác thiếu sót của chính mình trước giáo lý không thể nghĩ bàn, Duy Ma Cật thực sự đang khuyến khích ngài. Các pháp, kể cả chúng ma, không giống như vẻ ngoài của chúng, và nếu ma vương có thể là

attain to the Mahāyāna more easily than his habitual notions might allow him to think.

một vị Bồ tát thì một đại Đệ tử có thể đắc Đại thừa dễ dàng hơn những ý niệm thông thường giới hạn suy nghĩ của ngài.

146 This is the definition of the highest type of compassion: “non-objectifying great compassion” (anupalambha mahā karuṇā). Thus such compassion is pure sensitivity, with no cognitive grasp on any person or thing as the identifiable object of its powerful feeling (see glossary, “great compassion”).

Đây là định nghĩa về loại bi mẫn cao nhất: “đại bi không nhận thức” (*anupalambha mahā karuṇā*). Sự bi mẫn như vậy là độ nhạy thuần túy, không có sự nắm giữ nhận thức về bất kỳ nhân hay pháp nào như là đối tượng có thể xác định về cảm giác mạnh mẽ của nó (xem chú giải, “đại bi”).

147 Mañjuśrī voices the pressing question about the great love and compassion of the bodhisattva: seeing living beings as nonexistent, how can he feel love and compassion for them?

Văn Thù nêu lên câu hỏi cấp bách về lòng đại từ bi của chư Bồ tát: quán chúng sinh như không tồn tại, làm sao Ngài có thể cảm nhận được lòng từ và bi đối với họ?

As Vimalakīrti indicates, the bodhisattva’s love is not merely commiseration but a spontaneous overflow of his great joy and relief in realizing the radiant nature of reality. Although he grasps no living being, he, being empty of himself, is utterly sensitive to the oppressive gravity of the “living being” feeling of others, and his love is an outpouring of his awareness of their true nature.

Như Duy Ma Cật chỉ ra, lòng từ của chư Bồ tát không chỉ đơn thuần là lòng thương xót mà là sự tràn ngập tự sinh của tâm đại hỷ và nhẹ nhõm khi nhận ra tánh rạng ngời của thực tại. Mặc dù vị ấy không nắm giữ chúng sinh nào, nhưng vị ấy do sự mất mình nên hoàn toàn nhạy cảm với sức nặng đè nén của “chúng sinh” cảm nhận về kẻ khác, và lòng từ của vị ấy là sự tuôn trào của sự tỉnh giác của vị ấy về chân tánh của họ.

148 The folk etymology of arhat is arīnāṃ hantṛ—“killer of enemies” (passions and ignorance).

Từ nguyên dân gian của vị A la hán là *arīnāṃ hantṛ*—“Người tiêu diệt kẻ thù” (phiền não và vô minh).

149 K: “…because it is causeless.”

K: “….bởi vì nó không có nguyên nhân”

150 K and X: “…because it is always opportune.”

K và X: “…bởi vì luôn có cơ hội

151 K and X: “It is the rendering of blessings without expectation of return.”

K và X: “Đó là ban phát phước lành mà không mong cầu được đền đáp.”

152 That is, the protection of the Buddha is found, not in mere dependence on him, but in self-reliant cultivation of one’s own positive mind.

Nghĩa là, sự bảo vệ của đức Phật được tìm thấy, không phải chỉ dựa vào Ngài, nhưng trong sự tu dưỡng tự lực tâm tích cực của riêng mình.

153 This famous dialogue is quoted in the Śikṣā samuccaya, pp 80, 81. Śāntideva introduces the quote by the following remark: “If the superficial reality is baseless, how can it be either valid or invalid? (Its validity is comparable to) the illusion of a man (which can arise) even without a post being there (to be misperceived). And furthermore, where is the advocate of voidness who

Cuộc đối thoại nổi tiếng này được trích dẫn trong Bồ tát học luận, tr 80, 81. ‘ngài Tịch Thiên giới thiệu đoạn trích bằng nhận xét sau: “Nếu thực tại bề mặt vô trụ, làm sao nó có thể có giá trị hay không có giá trị? (Giá trị của nó có thể so sánh với) ảo tưởng của một người (có thể nảy sinh) ngay cả không có trụ nào ở đó (bị hiểu sai). Và hơn nữa, đâu là người biện hộ cho

admits the ultimate existence of a post that would serve as basis of the false perception of a man? Thus, all things are rootless, their root not being established in reality."

tánh không, người thừa nhận sự tồn tại tối hậu của một vị trí được dùng làm làm cơ sở cho nhận thức sai lầm về một người? Như vậy, các pháp đều không có gốc rễ, gốc rễ của chúng không được thiết lập trong thực tại.

154 Monks are not allowed to wear garlands or perfumes, etc

Tỳ kheo không được phép đeo vòng hoa và xịt dầu thơm v.v…

155 Since the bodhisattvas have purged their sub consciousnesses of the instinctual roots of emotional habit-patterns, they do not fear the surface manifestations of passions inevitable in worldly life because these cannot affect them deeply.

Bởi vì các chư Bồ tát đã thanh lọc tiềm thức của họ khỏi những gốc rễ bản năng của sự thói quen gập khuôn cảm xúc, họ không sợ những biểu hiện bề mặt của những phiền não vốn là một phần tất yếu trong thế giới luân hồi bởi vì những thứ này không thể ảnh hưởng sâu sắc đến họ.

156 K: "Liberation is neither within nor without, nor in between."

K: "Giải thoát không ở bên trong, không ở bên ngoài, cũng không ở giữa."

157 Here Śāriputra's silence fails where Vimalakīrti's famous silence on the subject of nonduality succeeds (see note 184). Thus silence per se is not necessarily reflective of highest wisdom.

Ở đây sự im lặng của ngài Xá Lợi Phất thất bại trong khi sự im lặng nổi tiếng của ngài Duy Ma Cật về chủ đề bất nhị thành công (xem chú thích 184). Vì vậy, sự im lặng tự nó không nhất thiết phản ánh trí tuệ cao nhất.

158 The Individual Vehicle followers, from the bodhisattva point of view.

Những người theo tiểu thừa, từ quan điểm của Bồ tát.

159 For numerous references concerning the Mahāyāna doctrine of the "unique vehicle" (ekayāna), most explicitly stated in the Lotus Sūtra, see Lamotte, p 275, n 32.

Về nhiều tài liệu tham khảo liên quan đến giáo lý Đại thừa về "nhất thừa" (ekayāna), được trình bày rõ ràng nhất trong Kinh Pháp Hoa, xem Lamotte, p 275, n 32.

160 According to Lamotte (p 278, n 34), this refers to four famous treasures, each guarded by a great nāga-king; by Piṅgala at Kaliṅga, Pāṇḍuka at Mithila, Elapātra at Gandhāra, and Śankho at Kāśi (Benares).

Theo Lamotte (tr 278, n 34), điều này đề cập đến bốn kho báu nổi tiếng, mỗi kho báu được canh giữ bởi một đại long vương; bởi Piṅgala ở Đông, Pāṇḍuka ở Bắc, Elapātra ở Càn-đà-la, và Śankho ở Kāśi (Ba La Nại).

161 Skt. has siṃha nādanādī; Tib. has seng ge bsgrags pa, which would suggest "Siṃhakīrti."

Phạn ngữ có "*simha nādanādī*"; Tạng ngữ có "*seng ge bsgrags pa*", có nghĩa là "*Sư tử chúa*."

162 Lamotte (p 220, n 3; p 280, n 36) follows K and his commentators in identifying this "Dharma-door" with the sūtra called Tathāgātācintya guhya nirdeśa (Toh 47). However, it does not seem quite certain that so many tathāgatas would be required to expound the same text. Rather, it seems that this assembly of tathāgatas refers to the formation of a cosmic

Lamotte (p 220, n 3; p 280, n 36) theo K và các nhà bình luận của ông trong việc đồng nhất "Pháp môn" này với Kinh dạy về sự huyền bí bất khả tư nghì của Như Lai (Toh 47). Tuy nhiên, dường như không hoàn toàn chắc chắn cần đến nhiều Như Lai như vậy để giảng cùng một bản văn. Đúng hơn, có vẻ như tập hội các Như Lai này ám chỉ sự hình thành của một mạn đà la vũ

maṇḍala, such as is formed in the first chapter of Guhya samāja tantra, and the “secrets of the tathāgatas” would then be the general name for any sort of tantric teaching. This would bear out the description of Vimalakīrti as understanding “the mundane and transcendental sciences and esoteric practices” (p 21) and (by Mañjuśrī) as penetrating “all the esoteric mysteries of the bodhisattvas and the buddhas” (p 42). This evidence can have been overlooked by scholars of great erudition only because of their firm conviction that tantrism did not exist in India at the time of Vimalakīrti, or even of that sūtra. Scholars native to the Buddhist tradition would disagree.

trụ, như được hình thành trong chương đầu tiên của Mật điển Bí Mật Tập Hội, và “những bí mật của Như Lai” khi đó sẽ là tên chung cho bất kỳ loại giáo lý mật điển nào. Điều này chứng tỏ sự mô tả về Duy Ma Cật là hiểu “các khoa học thế gian và xuất thế gian cũng như các thực hành bí truyền” (tr 21) và (của ngài Văn Thù) là thâm nhập “tất cả những bí ẩn bí truyền của chư Bồ tát và chư Phật” (tr 42). Bằng chứng này có thể đã bị các học giả có học thức uyên bác bỏ qua chỉ vì họ tin chắc rằng Mật tông không tồn tại ở Ấn Độ vào thời gian của Duy Ma Cật, hay thậm chí của Kinh điển đó. Các học giả theo truyền thống Phật giáo sẽ không đồng ý.

163 Śāriputra evidences his belief that enlightenment can be obtained only by men, and that women must first reincarnate in male form to reach the highest goal. Thus he cannot understand why the goddess would not use her power to become a man.

Ngài Xá Lợi Phất chứng tỏ niềm tin của Ngài rằng chỉ nam giới mới có thể chứng ngộ và phụ nữ trước tiên phải hóa thân trong hình dạng nam giới để đạt được mục tiêu cao nhất. Vì vậy, Ngài không thể hiểu tại sao Thiên nữ lại không dùng sức mạnh của mình để trở thành nam giới.

164 This whole incident is quite similar to an exchange that takes place between Śāriputra and the daughter of Sāgara, the nāga-king, in the Lotus Sūtra (pp 250- 254). For an interesting discussion of the prejudice against females in Buddhism in general and of the Mādhyamika negation of this prejudice as executed, for example, by the goddess, see Lamotte, p 280, n 37.

Toàn bộ sự việc này khá giống với cuộc trao đổi diễn ra giữa Xá Lợi Phất và con gái của Sāgara, Long Vương, trong Kinh Pháp Hoa (trang 250-254). Để có một cuộc thảo luận thú vị về thành kiến chống lại phụ nữ trong Phật giáo nói chung và về sự phủ định thành kiến này của Trung Quán đối với thành kiến này được Thiên nữ thực thi, xem Lamotte, p 280, n 37.

165 That is, the miraculous Mahāyāna.

Đó là, sự kỳ diệu của Đại Thừa.

166 That is, the jewel of the spirit of enlightenment.

Đó là, ngọc báu của tâm giác ngộ

167 This translation follows K and X, as Tib., “He follows the ways of the elements and the sense-media, yet…” is obscure.

Bản dịch này theo K và X, giống bản Tạng ngữ, “Người ấy đi theo con đường của các đại và căn – trần, tuy nhiên…” là tối nghĩa.

168 The disciples are bereft of the emotional patterns related to inspiration, aspiration, etc., which are necessary to form an intense high resolve to attain anything. The bodhisattva does not catch up with them in wisdom until he reaches the eighth stage (acalā), the “immovable”; hence he retains the emotional structure necessary for cultivation of great compassion until that high stage.

Các Đệ tử thanh văn bị mất đi những kiểu cảm xúc liên quan đến cảm hứng, khát vọng, v.v., những điều cần thiết để hình thành tăng sinh thâm tâm mãnh liệt nhằm đạt được bất cứ điều gì. Bồ tát không bắt kịp họ về trí tuệ cho đến khi đạt đến giai đoạn thứ tám (acalā), “bất động địa”; do đó vị Bồ tát giữ lại hình thức cảm xúc cần thiết cho sự tu dưỡng tâm đại bi cho đến giai đoạn cao đó.

171 Tib. and Skt. have only “Covered with pure lotuses.” K gives “seven purities”: purity of (1) body and voice, or morality, (2) mind, (3) self-control, or vision, (4) resolution of doubts, (5) discernment of paths, (6) knowledge and insight into bondage, and (7) nirvāṇa. See Lamotte, p 294, n 26.

Tạng và Phạn ngữ chỉ có “Được phủ bởi hoa sen thuần khiết.” K đưa ra “thất tịnh” gồm sự thanh tịnh của (1) thân và khẩu, hay giới, (2) tâm, (3) tự chủ, hay tri kiến, (4) quyết nghi, (5) nhận rõ các con đường, (6)) sự hiểu biết và minh sát về sự trói buộc, và (7) niết bàn. Xem Lamotte, p 294, n 26.

175 The three periods of time mentioned in this and the two preceding stanzas are part of the Buddhist scheme of the evolution and devolution of the world.

Ba giai đoạn của thời gian được đề cập trong bài này và hai bài kệ trước là một phần trong cơ chế của Phật giáo về sự tiến hóa và phân hủy của thế giới.

A great eon (mahā kalpa) contains four eons (kalpa). 1 haha kalpa = 4 kalpa

Một đại kiếp (mahā kalpa) có bốn kiếp (kalpa). 1 đại kiếp = 4 kiếp

Each of the four eons contains twenty intermediate eons (antara kalpa). 1 kalpa = 20 antara kalpa

Mỗi kiếp trong bốn kiếp có hai mươi kiếp trung gian (antara kalpa). 1 kiếp = 20 trung kiếp

Our world lasts for twenty of these intermediate eons.

Thế giới của chúng ta tồn tại trong hai mươi kiếp trung gian này.

At the end of each intermediate eon, except for the first and the twentieth, three periods of time occur during which various disasters befall the human beings of that period.

Vào cuối mỗi kiếp trung gian, ngoại trừ kiếp thứ nhất và kiếp thứ 20, có ba thời kỳ xảy ra trong đó nhiều thảm họa xảy đến với con người trong thời kỳ đó.

The first, the time of swords, lasts seven days, and men go crazy and murder each other.

Đầu tiên, thời của đao binh, kéo dài bảy ngày, người ta phát điên và giết hại lẫn nhau.

The second, the time of sickness, lasts seven months and seven days, and human beings are stricken with plagues.

Lần thứ hai là thời kỳ dịch bệnh kéo dài bảy tháng và bảy ngày, khi đó loài người bị dịch bệnh hoành hành.

The third lasts seven years, seven months, and seven days; there is drought and extreme misery of starvation. (See Abhi dharma kośa III, p 207; Lamotte, p 296, n 37.

Lần thứ ba kéo dài bảy năm, bảy tháng và bảy ngày; có hạn hán và nạn đói cùng cực. (Xem A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận III, trang 207; Lamotte, trang 296, n 37.

176 The Ch. variant here (McRae, 2004: “For a lotus flower to be born in the midst of fire / Can certainly be called rare! / To practice dhyāna within the desires—/ This is just as rare”) is unsupported by the Skt.

Hán ngữ có sai biệt ở đây (McRae, 2004: “Việc một bông hoa sen sinh ra giữa lửa / Chắc chắn có thể gọi là hiếm! / Để thực hành thiền trong dục vọng—/ Điều này cũng hiếm xảy ra”) không có trong bản Phạn ngữ.

177 “Nonduality” (advayatva) = “Middle Path” (madhyama pratipat) = freedom from extremes of being and nothingness (antadvaya vivarjita). For numerous references, see Lamotte, pp 301-302, n 1

“Bất nhị” (advayatva) = “Trung đạo” (*madhyama pratipat*) = thoát khỏi những thái cực của hiện hữu và hư vô (antadvaya vivarjita). Để có nhiều tài liệu tham khảo, xem Lamotte, trang 301-302, n 1

178 These two correspond to “realism” and “nihilism,” respectively, in the system of the Saṃdhi nirmocana Sūtra, the basis of Āryāsaṅga’s elaboration of the “mind-only” philosophy. In terms of the “three-nature” (trilakṣana) theory, realism involves confusion of the conceptually constructed with the relative, and nihilism involves repudiation of all three natures through repudiation of the relative along with the conceptually constructed.

Hai điều này lần lượt tương ứng với “chấp có” và “chấp không” trong hệ thống Giải thâm mật kinh, nền tảng cho sự hình thành triết lý “duy thức” của ngài Vô Trước. Theo thuyết “tam tự tính”, chấp có liên quan đến sự nhầm lẫn giữa cái được giải thích về mặt khái niệm với cái tương đối, và chấp không liên quan đến việc bác bỏ cả ba tánh thông qua việc bác bỏ cái tương đối cùng với cái được giải thích về mặt khái niệm.

179 Small differences in K and X do not affect the meaning. “Uniqueness” corresponds to realism, the idea that each thing has its special character as a fixed essence. “Characterlessness” corresponds to nihilism.

Những khác biệt nhỏ về K và X không ảnh hưởng đến ý nghĩa. “Tính duy nhất” tương ứng với thuyết hiện thực, ý tưởng cho rằng mỗi sự vật đều có đặc điểm riêng như một bản chất cố định. “Sự không có bản thể” tương ứng với chấp không.

180 K and X differ: “ ‘Creation’ (Skt. saṃskṛta) and ‘noncreation’ (Skt. asaṃskṛta;) are dualistic…,” etc. (The rest is parallel.) Actually, what is saṃskṛta is miserable, and what is asaṃskṛta is nirvāṇa, i.e., happiness. Thus this difference is not significant.

K và X khác nhau: “ Hữu vi' (Skt. *saṃskṛta*) và ‘ Vô vi’ (Skt. *asaṃskṛta*;) là nhị nguyên…," v.v. (Phần còn lại thì tương tự.) Thực ra, *cái gì hữu vi là khổ*, và *cái gì vô vi là* niết bàn, tức là tịch diệt. Như vậy sự khác biệt này là không đáng kể.

181 X: “ ‘Destructible’ and ‘indestructible’ are dualistic. Knowing there to be nothing destroyed or undestroyed, the bodhisattva calls ‘destructible’ what is utterly destroyed. Utterly destroyed, it is not to be destroyed. The destruction is instantaneous, yet there is no production or destruction in an instant, so it is actually indestructible.

There being no ‘destruction’ in reality, there is no ‘indestructibility.’ To realize their voidness by nature is the entrance….”

K is more brief, but essentially in agreement. It should be remembered here that “destructible” = the relative, and “indestructible” = the absolute. Thus, Pratyakṣa-darśa is affirming that the superficial is the ultimate, etc. See 10. 20-10. -

X: “ ‘Khả diệt’ và ‘Bất khả bị diệt’ là nhị nguyên. Biết không có cái bị diệt hay không bị diệt, Bồ tát gọi ‘khả diệt’ là cái rốt ráo bị diệt. Đã bị diệt rốt ráo, đó là không thể bị diệt (thêm nữa). Sự diệt là tức thời, tuy nhiên không có sự sinh ra hay sự diệt trong cùng một khoảnh khắc, nên nó thực sự bất khả diệt.

Thực tại không có ‘sự diệt’, không có ‘sự bất khả diệt’. Nhận ra bản tánh không của chúng là lối vào….”

K thì ngắn gọn hơn, nhưng về cơ bản là thống nhất. Ở đây cần nhớ rằng “khả diệt” = cái tương đối, và “Bất khả diệt” = cái tuyệt đối. Vì vậy, Bồ tát Hiện Kiến đang khẳng định rằng cái bề ngoài là cái tối hậu, v.v. Xem 10. 20-10. -

182 K: “The four elements and the void are twain. But the nature of the four elements is the nature of the void. The past and the future are void, thus the present is also void. To know the nature of the elements in this way is to enter….”

K: “Bốn đại và sự trống rỗng là hai. Nhưng bản tánh của bốn đại là bản tánh của sự trống rỗng. Quá khứ và tương lai đều trống rỗng nên hiện tại cũng trống rỗng. Hiểu được bản chất của các đại theo cách này là lối đi vào…”

183 One of the synonyms of voidness is “truthlessness,” (Tib. bden par med pa), truth being a relative validity and the ultimate being beyond truth and falsehood. Last two sentences follow X.

Một trong những từ đồng nghĩa với tánh Không là “vô chân” (Tạng ngữ “*bden par med pa*”), chân lý là giá trị tương đối và là thực thể tối thượng vượt trên chân lý và sự giả dối. Hai câu cuối theo bản dịch của X.

184 This is the most famous moment of the sūtra: Vimalakīrti’s moment of sīlence on the subject of nonduality, i.e., the ultimate. It is noteworthy, however, that Vimalakīrti does talk a great deal about the ultimate on many other occasions; his silence here is given its special impact by the series of profound statements preceding it, which culminate in the statement of Mañjuśrī to the effect that silence is itself the best explanation of nonduality. Hence all silence is not to be exaggeratedly taken as the profoundest teaching, but only such a silence in the special context of profound thought on the ultimate. For example, the silences of the disciples in Chap. 3, as they became speechless when confronted by the eloquent criticism of Vimalakīrti, are not taken to be profound; nor is the silence of Śāriputra when questioned by the goddess in Chap. 8 accepted as anything extraordinary.

Candrakīrti, in his Prasanna padā (p 57, I.7-8), has this to say in regard to the question as to whether the enlightened ones employ logical arguments or not: “Who can say if the noble ones (employ logical arguments) or not? The ultimate is inherent (even) in the ‘keeping silent of the noble ones.’ What then would cause us to imagine whether they employ logical arguments or do not employ logical arguments?” It is important to note that equating the ultimate with the “keeping silent of the noble ones” in no way precludes the ultimacy of their speech. As the Goddess says to Śāriputra (6. 20): “…do not point to liberation by abandoning speech! Why? The holy liberation is the equality of all things!” Thus, to imitate the sūtra’s pattern of expression: “Silence” and “speech” are dualistic. Just as speech is ultimately meaningless, so silence exists only in contrast with speech. Penetration into the equality of silence and speech is the entrance. (see Lamotte, pp 317-318, n 43).

Đây là khoảnh khắc nổi tiếng nhất của kinh: khoảnh khắc im lặng của ngài Duy Ma Cật về chủ đề bất nhị, tức là điều tối thượng. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là Duy Ma Cật có nói rất nhiều về điều tối thượng trong nhiều trường hợp khác; sự im lặng của Ngài ở đây được tạo ra tác động đặc biệt bởi hàng loạt những phát biểu sâu sắc trước đó, mà đỉnh điểm là phát biểu của Văn Thù với ý nghĩa rằng sự im lặng tự nó là lời giải thích tốt nhất về tính bất nhị. Do đó, không nên coi mọi sự im lặng một cách quá đáng như lời dạy sâu sắc nhất, mà chỉ là sự im lặng như vậy trong bối cảnh đặc biệt của tư tưởng thâm sâu về cái tối thượng. Ví dụ như sự im lặng của các Đệ tử trong Chương 3, vì họ trở nên im lặng khi đối mặt với lời quở trách hùng hồn của Duy Ma Cật thì không được coi là thâm sâu; cũng như sự im lặng của ngài Xá Lợi Phất khi bị Thiên nữ chất vấn trong Chương 8 không được chấp nhận như điều gì đó phi thường.

Ngài Nguyệt Xứng, trong Minh Cú Luận (trang 57, I.7-8), đã nói điều này về câu hỏi liệu các bậc giác ngộ có sử dụng các lập luận hợp lý hay không: “Ai có thể nói liệu các bậc thánh nhân (sử dụng các lập luận hợp lý) hay không? Điều tối thượng vốn có (thậm chí) ở việc 'giữ im lặng của những thánh nhân.' Vậy thì điều gì sẽ khiến chúng ta tưởng tượng liệu họ có sử dụng những lập luận hợp lý hay không sử dụng những lý lẽ hợp lý? Điều quan trọng cần lưu ý là việc đánh đồng điều tối thượng với việc “các bậc thánh nhân giữ im lặng” không hề loại trừ tính tối thượng trong lời nói của họ. Như Thiên nữ nói với ngài Xá Lợi Phất (6. 20): “…đừng chỉ sự giải thoát bằng việc lìa ngôn ngữ! Tại sao? Sự giải thoát thánh thiện là sự bình đẳng của các Pháp!” Vì vậy, bắt chước cách diễn đạt của kinh: “Im lặng” và “lời nói” là nhị nguyên. Cũng như lời nói cuối cùng là vô nghĩa, im lặng chỉ tồn tại đối lập với lời nói. Thâm nhập vào sự bình đẳng của im lặng và lời nói là lối vào. (xem Lamotte, trang 317-318, n 43).

185 Those of the bodhisattvas who are monks, or who maintain ascetic practices, are allowed to eat only before noon; otherwise they must wait until dawn of the next day.

Những chư Bồ tát là những vị tỳ kheo hoặc những người tu khổ hạnh chỉ được phép ăn trước buổi trưa; nếu không họ phải đợi đến rạng sáng ngày hôm sau.

186 According to K and X, he was seen rising in the air; but Tib. has it that his speed was invisibly swift.

Theo K và X, người ta nhìn thấy vị ấy bay lên không trung; nhưng bản Tạng ngữ có thể thấy rằng tốc độ của vị ấy nhanh đến mức vô hình.

187 As there is no Disciple Vehicle, much less ordinary individuals, in that exalted universe (see 9. 2), they do not even know what might be meant by "aspire to inferior ways."

Bởi vì không có Tiểu thừa, càng không có những phàm phu, trong thế giới tôn quý đó (xem 9. 2), họ thậm chí không biết "khao khát những con đường hạ liệt" có nghĩa là gì."

188 Thus Vimalakīrti is praised as having the full mastery of the operations of the nirmāṇa kāya (incarnation-body of the Buddha), i.e., as indistinguishable from the buddhas.

Vì vậy ngài Duy Ma Cật được ca ngợi hoàn toàn tinh thông các hoạt động của hóa thân (hóa thân của đức Phật), tức là không thể phân biệt được với các chư Phật.

189 See glossary, "ten sins." (g.321)

Xem chú giải thuật ngữ, "mười điều ác." (g.321)

190 Vimalakīrti epitomizes for the guest-bodhisattvas the teachings of the First Wheel of Dharma, that of the four noble truths, the basis of the Disciple Vehicle practice, and the Abhidharma philosophy.

Ngài Duy Ma Cật tóm tắt cho các chư Bồ tát khách về các giáo lý của Pháp Luân thứ nhất, về Tứ Diệu Đế, nền tảng của thực hành Tiểu thừa Thanh văn, và triết lý Vi Điệu Pháp.

191 This paragraph is modified in style with the help of X.

Đoạn này được sửa đổi về văn phong với sự trợ giúp bản dịch của X.

192 Skt. Śāstṛ, i.e., Buddha

Phạn ngữ " *Śāstṛ*" tức là đức Phật

193 Ānanda, as well as being "foremost of attendants" (see note 88), was also styled by the Buddha as the "foremost of the learned" (Skt. bahu śrutānām agryaḥ) and as the "foremost of those endowed with memory and retention" (Skt. smṛti dhāraṇī - prāptānām agryaḥ). Thus he was the one who remembered the vast body of the sūtras and recited them from memory during the first collection of the Sūtra Pitaka, after the Buddha's passing into final liberation.

Ngài A Nan, ngoài việc là "người đứng đầu trong số thị giả" (xem chú thích 88), còn được đức Phật phong là "Đệ nhất đa văn" (Phạn ngữ "*bahu śrutānām agryaḥ"*) và là "người đứng đầu trong số những người có trí nhớ và khả năng ghi nhớ tốt nhất" (Phạn ngữ "*smṛti dhāraṇī - prāptānām agryaḥ*"). Vì vậy, Ngài là người đã nhớ lại rất nhiều Kinh và đọc thuộc lòng chúng trong lần kết tập kinh điển đầu tiên, sau khi đức Phật nhập vào niết bàn tối thượng.

194 That is, destructible (Skt. *kṣaya*) = compounded (Skt. *saṃskṛta*) = the superficial (Skt. saṃvṛtti) = saṃsāra.

Nghĩa là, Khả diệt (Phạn ngữ "*kṣaya*") = hữu vi (Phạn ngữ " *saṃskṛta*") = bề ngoài (Phạn ngữ "*saṃvṛtti*") = "*luân hồi*".

Indestructible (akṣaya) = uncompounded (Skt. *asaṁskṛta*) = the ultimate (Skt. *paramārtha*) = nirvāṇa.

195 That is, the bodhisattva does not put an end to saṃsāra for himself alone, nor does he seek ultimate repose in the Disciple Vehicle nirvāṇa. The following instruction represents the Buddha's own summation of the bodhisattva's reconciliation of dichotomies that Vimalakīrti has been expounding throughout the sūtra.

196 Immoral persons, along with other living beings who suffer their immoral acts, provide the bodhisattva the opportunity to expiate through suffering any traces of bad karma, as well as to practice generosity, tolerance, etc., and eventually to gather into the discipline those same immoral persons.

197 Skt. *apratihata pratibhāṇa*. This is another synonym for buddhahood because only at that stage does the turning of the Wheel of Dharma become automatic, effortless, and irresistible.

198 Skt. bodhi sattva saṅgha. The third Jewel, the Saṅgha, is defined in two ways: as the disciple community (*śrāvaka saṅgha*) and as the bodhisattva community (*bodhi - sattva saṅgha*). Thus, from the Mahāyāna viewpoint, not only Disciple Vehicle monks but also bodhisattvas constitute the Saṅgha.

199 The sixth superknowledge (*āsravakṣaya jñāna*) is attained only by arhats, of whom the Buddha is foremost.

200 That is, he does not wish his own ultimate liberation until it is time for the ultimate liberation of all living beings.

201 Tib. "*chos kyi rtsi ba thams cad sgrub pa'i phyir 'dus ma byas la mi gnas so/ 'di tar chos chung ngu'i sman sbyor ba'i phyir 'dus byas zad par mi byed do*". This sentence is absent in K and X.

202 Tib. gzugs kyi de bzhin nyid kyi rang bzhin, Skt. "*rūpa tathatā svabhāva*", i.e., voidness, as "essence which is reality" is a euphemism for

Bất khả diệt (*akṣaya*) = Vô vi (Phạn ngữ "*asaṁskṛta*") = điều tối thượng (Phạn ngữ "*paramārtha*") = niết bàn.

Đó là, Bồ tát không chấm dứt luân hồi sinh tử cho riêng mình, cũng không tìm kiếm sự yên nghỉ hoàn toàn trong Niết bàn của Tiểu thừa. Lời hướng dẫn sau đây thể hiện sự tổng kết của chính đức Phật về sự tính nhị nguyên dung thông của chư Bồ tát mà ngài Duy Ma Cật đã trình bày xuyên suốt bản Kinh.

Những người vô đạo đức, cùng với những chúng sinh chịu đựng những hành vi vô đạo đức, tạo cơ hội cho Bồ tát trả nghiệp thông qua chịu đựng những ác nghiệp, cũng như thực hành bố thí, nhẫn nhục, v.v., và cuối cùng đưa những người những người vô đạo đức đó đó vào khuôn phép.

Phạn ngữ "*apratihata pratibhāṇa*". Đây là một từ đồng nghĩa khác với Phật quả bởi vì chỉ ở giai đoạn đó việc chuyển Pháp luân mới trở nên tự động, dễ dàng và không thể cưỡng lại được.

Phạn ngữ "*bodhi sattva saṅgha*". Tăng đoàn, viên ngọc thứ ba được định nghĩa theo hai cách: là tăng đoàn Thanh văn (*śrāvaka saṅgha*) và tăng đoàn Bồ tát (*bodhi sattva saṅgha*). Như vậy, theo quan điểm của Đại thừa, không chỉ các tỳ kheo Tiểu thừa mà cả các chư Bồ tát hợp thành Tăng đoàn.

Thần thông thứ sáu (*āsravakṣaya jñāna* – lậu tận thông) chỉ đắc được bởi các vị A la hán, trong đó đức Phật là người đứng đầu.

Nghĩa là, vị ấy không mong muốn niết bàn tối thượng riêng mình cho đến thời điểm giải thoát tối thượng cho tất cả chúng sinh.

Tạng ngữ "*chos kyi rtsi ba thams cad sgrub pa'i phyir 'dus ma byas la mi gnas so/ 'di tar chos chung ngu'i sman sbyor ba'i phyir 'dus byas zad par mi byed do*". Câu này không có trong bản dịch của K và X.

Tạng ngữ "*gzugs kyi de bzhin nyid kyi rang bzhin*", Phạn ngữ "*rūpa tathatā svabhāva*", tức là tánh Không, vì "bản chất là thực tại" là một uyển ngữ cho

"essencelessness" (*niḥsvabhāvatā*). Thus the Tathāgata is the voidness of matter, i.e., matter in the ultimate sense, not mere relative matter—and so on for the remaining four aggregates. For interesting references on the ultimate nonexistence of the Tathāgata, see Lamotte, p 355, n 1. The reference given there is worth repeating here (from Prasanna padā, p 435, quoting a Vaipulya sūtra): "Those who see me by means of form, or who follow me by means of sound—they are involved with false and ruinous views and will never see me at all. The buddhas are to be seen by means of ultimate reality, since those leaders are Dharma-bodies, and ultimate reality is impossible to know, as it is not an object of discernment."

"sự vô bản chất" (*niḥsvabhāvatā*). Như vậy, Như Lai là tánh Không của sắc, sắc theo nghĩa rốt ráo, không phải sắc tương đối– v.v. và cũng vậy đối với bốn uẩn còn lại. Để có sự tham chiếu thú vị về sự không tồn tại tối hậu của Như Lai, xem Lamotte, trang 355, n 1. Tài liệu tham khảo được đưa ra ở đó đáng được nhắc lại ở đây (từ *Prasanna padā*, trang 435, trích dẫn một kinh *Phương Quảng*): "Những kẻ nào dùng sắc để thấy ta, dùng âm thanh để theo ta, họ bị mắc kiến giải sai lầm và tai hại và chẳng thể thấy Như Lai". Chư Phật phải được nhìn thấy bằng thực tại tối hậu, bởi vì những vị lãnh tụ đó là Pháp thân, và thực tại tối hậu là không thể biết được, vì nó không phải là đối tượng của sự nhận thức rõ ràng."

203 K and X: "He lives neither in any place, nor in no place."

K và X: "Vị ấy ở không nơi nào, cũng không phải không nơi."

204 Tib. smra ba dang spyod pa thams cad shin tu chad pa, but Skt. has sarva ruta vyāhāra - samucchinnaḥ, "the destruction of all utterance and language."

Tạng ngữ "*smra ba dang spyod pa thams cad shin tu chad pa*", nhưng bản Phạn ngữ có "*sarva ruta vyāhāra - samucchinnaḥ*" "sự diệt" tất cả phát ngôn và ngôn ngữ."

205 K and X have "worry."

Bản dịch của K và X có từ "lo lắng"

206 Skt. *acintya vikurvaṇa naya praveśa nirdeśa*. This is a description, not a title of the sūtra, as it is not mentioned at the end of this chapter, where the Buddha gives the titles to Ānanda

Phạn ngữ "*acintya vikurvaṇa naya praveśa nirdeśa"*. Đây là một mô tả, không phải là tựa đề của kinh, vì nó không được đề cập ở cuối chương này, ở đoạn đức Phật đưa ra một số tiêu đề cho ngài A Nan.

207 Skt. Acintya vimokṣa nirdeśa

Phạn ngữ "Bất tư nghì giải thoát giảng thuyết"

208 These names of the Buddha form part of a traditional litany consisting of eighty names. See Mahāvyutpatti, nos. 1-80.

Những danh hiệu này của đức Phật là một phần của kinh cầu nguyện truyền thống bao gồm 80 tên. Xem Danh nghĩa tập, Các số từ 1-80.

209 i.e. Vajrapāṇi.

tức là Đại Thế Chí Bồ tát.

210 These are called the "four reliances" and are usually given in a different order: see glossary g.99.

Những điều này được gọi là "bốn y Pháp" và thường được trình bày theo một thứ tự khác: xem chú giải thuật ngữ g.99.

211 See note 124.

Xem chú giải số 124

212	According to this belief, in the blessed eon of one thousand buddhas, Śākyamuni is the fourth, and Maitreya will be the fifth to incarnate in this Sahā universe.	Theo niềm tin này, trong đời hiện hiền kiếp của một ngàn vị phật, Thích Ca Mâu Ni là vị thứ tư, và Di Lặc sẽ là vị thứ năm hóa thân trong thế giới Ta bà này. (Ba vị Phật trước là *Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp*)
213	Skt. Vimalakīrti nirdeśa.	Phạn ngữ: Duy Ma Cật Sở thuyết
214	Skt. *Yamaka puṭa vyatyasta nihāra*.	Phạn ngữ "*Nhị nguyên dung thông*" hay "dung hòa tính nhị nguyên".
215	Skt. Acintya dharma vimokṣa pari varta. In regard to these titles, see Introduction, i. 9 and i. 12	Phạn ngữ "Pháp giải thoát không thể nghĩ bàn pari varta". Về những tựa đề này, xem phần Giới thiệu, i. 9 và i. 12

End of Notes | **Kết thúc phần ghi chú**

b. BIBLIOGRAPHY

Tibetan and Sanskrit sources

’phags pa dri ma med par grags pas bstan pa zhes bya ba theg pa chen po’i mdo (*Ārya - vimala kīrti nirdeśa nāma mahā yāna sūtra*). Toh. 176, Degé Kangyur, vol. 60 (mdo sde, ma), folios 175b–239a.

’phags pa dri ma med par grags pas bstan pa zhes bya ba theg pa chen po’i mdo (Ārya - vimala kīrti nirdeśa nāma mahā yāna sūtra). [Comparative Edition of the Kangyur], krung go’i bod rig pa zhib ’jug ste gnas kyi bka’ bstan dpe sdur khang (The Tibetan Tripitaka Collation Bureau of the China Tibetology Research Center). 108 volumes. Beijing: *krung go’i bod rig pa dpe skrun khang* (China Tibetology Publishing House), 2006–2009, vol. 60, pp. 476–635.

Study Group on Buddhist Sanskrit Literature. 梵文維摩經 : ポタラ宮所蔵写本に 基づく校訂. Vimalakīrtinirdeśa, A Sanskrit Edition Based upon the Manuscript Newly Found at the Potala Palace. Tokyo: Institute for Comprehensive Studies of Buddhism, Taishō Daigaku Shuppankai, 2006.

Translations of this text

Lamotte, Étienne. L’Enseignement de Vimalakīrti (Vimala kīrti nirdeśa). Louvain: Université de Louvain, Institut Orientaliste, 1962. [Translated from Tib. and Xuanzang’s Chinese].

Luk, Charles (tr.). The Vimalakīrti Nirdeśa Sūtra. Berkeley and London: Shambhala, 1972. [Translated from Kumārajīva’s Chinese].

McRae, John R. (tr.). The Vimalakīrti Sūtra. Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2004. [Translated from Kumārajīva’s Chinese].

Canonical references

Saṃdhi nirmocana sūtra. Sanskrit text: see Lamotte 1935. Tibetan text: ’phags pa dgongs pa nges par ’grel pa zhes bya ba theg pa chen po’i mdo,

MỤC LỤC SÁCH THAM KHẢO

Nguồn Tạng ngữ và Phạn ngữ

'phags pa dri ma med par grags pas bstan pa zhes bya ba theg pa chen po'i mdo (Tên Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết theo Phạn Ngữ”). Toh. 176, Degé Kangyur, quyển 60 (mdo sde, ma), folios 175b–239a.

'phags pa dri ma med par grags pas bstan pa zhes bya ba theg pa chen po'i mdo (Tên Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết theo Phạn Ngữ). [Phiên bản so sánh của Kangyur], *krung go'i bod rig pa zhib 'jug ste gnas kyi bka' bstan dpe sdur khang* (Cục đối chiếu Tam tạng kinh Tạng ngữ của Trung tâm nghiên cứu Tây Tạng học Trung Quốc). 108 quyển Bắc Kinh: *krung go'i bod rig pa dpe skrun khang* (Nhà xuất bản Tây Tạng học Trung Quốc), 2006–2009, quyển 60, trang 476–635.

Nhóm nghiên cứu về văn học Phạn ngữ Phật giáo. 梵文維摩經 : ポタラ宮所蔵写本に 基づく校訂. Duy Ma Cật sở thuyết, Một ấn bản Phạn ngữ dựa trên bản thảo mới được tìm thấy tại Cung điện Potala. Tokyo: Viện Nghiên cứu Toàn diện Phật giáo, Taishou Daigaku Shuppankai, 2006.

Các bản dịch của bản Kinh này

Lamotte, Étienne. L'Enseignement de Vimalakīrti (Duy Ma Cật Sở Thuyết). Louvain: Đại học Louvain, Viện Đông phương học, 1962. [Dịch từ Tạng ngữ và bản Hoa ngữ của ngài Huyền Trang].

Luk, Charles (dịch). Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết. Berkeley và London: Shambhala, 1972. [Dịch từ bản Hoa ngữ của ngài Cưu Ma La Thập].

McRae, John R. (dịch). Kinh Duy Ma Cật. Berkeley: Trung tâm nghiên cứu và dịch thuật Phật giáo Numata, 2004. [Dịch từ bản Hoa ngữ của ngài Cưu Ma La Thập].

Tham chiếu chuẩn

Giải Thâm Mật Kinh. Phạn ngữ: xem Lamotte 1935. Tạng ngữ: *'phags pa dgongs p nges par 'grel pa zhes bya ba theg pa chen po'i mdo, Toh 106,*

Toh 106, Degé Kangyur vol. 49 (mdo sde, tsha), folios 1b–55b. English translation: see Buddhavacana Translation Group, forthcoming.

Saddharma puṇḍarīka. Sanskrit text: see Vaidya 1960, Wogihara et al. 1934-1935. Tibetan text: dpal dam chos pad ma dkar po zhes bya ba theg pa chen po'i mdo, Toh 113, Degé Kangyur, vol. 51 (mdo sed, ja), folios 1b–180b. English translations: see Kern 1884; Roberts, 2018.

Guhya samāja tantra. Sanskrit text: see Bagchi 1965. Tibetan text: de bzhin gshegs pa thams cad kyi sku gsung thugs kyi gsang chen gsang ba 'dus pa zhes bya ba brtag pa'i rgyal po chen po, Toh 442, Degé Kangyur vol. 81 (rgyud 'bum, ca), folios 89b– 148a.

Candrakīrti. Prasannapadā nāma mūla madhyamaka vṛtti. Sanskrit text: see La Vallée Poussin 1903-1912. Tibetan text: dbu ma rtsa ba'i 'grel pa tshig gsal ba, Toh 3860, Degé Tengyur vol. 102 (dbu ma, 'a), folios 1b–200a.

Nāgārjuna. Prajña nāma mūla mādhyamaka kārikā. Sanskrit text and translation: see Inada 1970. Tibetan text: dbu ma rtsa ba'i tshig le'ur byas pa shes rab, Toh 3824, Degé Tengyur vol. 96 (dbu ma, tsa), folios 1b–19a.

Śāntideva. Śikṣāsamuccaya. Sanskrit text: see Vaidya, 1961. Tibetan text: bslab pa kun las btus pa, Toh 3940, Degé Tengyur vol. 111 (dbu ma, khi), folios 3a– 194b. English translation: see Goodman 2016.

Editions and translations of works referenced

Bagchi, S. (ed.). Guhya samāja tantra. Buddhist Sanskrit Texts, No. 9. Darbhanga: Mithila Institute of Postgraduate Studies and Research in Sanskrit Learning, 1965.

Buddhavacana Translation Group. The Sūtra Unravelling the Intent (*Saṃdhi - nirmocana sūtra,* Toh 106). 84000: Translating the Words of the Buddha, forthcoming.

Dayal, Har. The Bodhisattva Doctrine in Buddhist Sanskrit Literature. 1932. Reprint, Delhi: Motilal Banarsidass, 1970.

Degé Kangyur quyển 49 (mdo sde, tsha), folios 1b–55b. Bản dịch Tiếng Anh: xem nhóm dịch thuật Buddhavacana, sắp xuất bản.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Phạn ngữ: xem Vaidya 1960, Wogihara et al. 1934-1935. Tạng ngữ: *dpal dam chos pad ma dkar po zhes bya ba theg pa chen po'i mdo, Toh 113, Degé Kangyur*, quyển 51 (mdo sed, ja), folios 1b–180b. Bản dịch tiếng Anh: xem Kern 1884; Roberts, 2018.

Mật điển Bí Mật Tập Hội. Phạn ngữ: xem Bagchi 1965. Phạn ngữ: *de bzhin gshegs pa thams cad kyi sku gsung thugs kyi gsang chen gsang ba 'dus pa zhes bya ba brtag pa'i rgyal po chen po, Toh 442, Degé Kangyur quyển 81 (rgyud 'bum, ca*), folios 89b– 148a.

Nguyệt Xứng. '*Prasannapadā nāma mūla madhyamaka vṛtti'*, Phạn ngữ xem La Vallée Poussin 1903-1912. Bản Tạng ngữ: *dbu ma rtsa ba'i 'grel pa tshig gsal ba*, Toh 3860, Degé Tengyur tập 102 (*dbu ma, 'a*), folios 1b–200a.

Long Thọ. *Prajña nāma mūla mādhyamaka kārikā*. Phạn ngữ và bản dịch: xem Inada 1970. Tạng ngữ: *dbu ma rtsa ba'i tshig le'ur byas pa shes rab*, Toh 3824, Degé Tengyur tập 96 (dbu ma, tsa), folios 1b–19a.

Tịch Thiên. Bồ tát học luận. Phạn ngữ : xem Vaidya, 1961. Tạng ngữ: *bslab pa kun las btus pa*, Toh 3940, Degé Tengyur tập 111 (*dbu ma, khi*), folios 3a– 194b. Bản dịch Tiếng Anh: xem Goodman 2016.

Các ấn bản và bản dịch của các tác phẩm được tham khảo

Bagchi, S. (hiệu chỉnh). Mật điển Bí mật tập hội. Các văn bản Phật giáo Phạn ngữ, số 9. Darbhanga: Viện nghiên cứu và nghiên cứu sau đại học Mithila về học Phạn ngữ, 1965.

Nhóm dịch thuật Buddhavacana. Giảm thâm mật kinh (*Saṃdhi - nirmocana sūtra*, Toh 106). 84000 (*84000 là một tổ chức cung cấp Kinh Phật bằng tiếng Anh miễn phí*): Dịch Lời Phật, sắp xuất bản.

Dayal, Har. Bồ tát học luận trong văn học Phạn ngữ Phật giáo. 1932. Tái bản, Delhi: Motilal Banarsidass, 1970.

Goodman, Charles. The Training Anthology of Śāntideva: A Translation of the Śikṣā-samuccaya. New York: Oxford University Press, 2016.

Inada, K. Nāgārjuna. Buffalo, N.Y., 1970.

Kern, H. (ed.). Saddharma-Puṇḍarīka, or Lotus of the True Law. Sacred Books of the East, Vol. XXI. Oxford: Clarendon, 1884.

Lamotte, Étienne (tr.). *Saṃdhi nirmocana sūtra*: L'Explication des mystères. [Tib. text and French translation]. Louvain: Université de Louvain; and Paris: Adrien Maisonneuve, 1935.

Goodman, Charles. Tuyển tập giáo huấn của ngài Tịch Thiên: Bản dịch của Bồ tát học luận. New York: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2016.

Inada, K. Long Thọ. Buffalo, N.Y., 1970.

Kern, H. (hiệu chỉnh). *Saddharma-Puṇḍarīka*, hay Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Thánh sách của phương Đông, Quyển XXI. Oxford: Clarendon, 1884.

Lamotte, Étienne (dịch). *Giải thâm mật kinh*: L'Explication des mystères. [Phạn ngữ. văn bản và bản dịch tiếng Pháp]. Louvain: Đại học Louvain; và Paris: Adrien Maisonneuve, 1935.

g.	GLOSSARY (Presented in alphabetically of English words)	CHÚ GIẢI (được trình bày theo thứ tự bảng chữ cái của từ Tiếng Anh)
g.1	**Abhidharma** *Abhidharma* Abhidharma Conventionally, the general name for the Buddhist teachings presented in a scientific manner, as a fully elaborated transcendental psychology. As one of the branches of the Canon, it corresponds to the discipline of wisdom (the Sūtras corresponding to meditation, and the Vinaya to morality). Ultimately the Abhidharma is "pure wisdom, with its coordinate mental functions" *(Prajñāmalā sānucārā*), according to Vasubandhu who is a younger brother of Asaṅga.	**Vi Diệu Pháp** *A-tỳ-đạt-ma* Vi Diệu Pháp một cách qui ước, tên phổ biến của giáo lý Phật giáo được trình bày một cách khoa học, như một tâm lý học siêu việt được biên soạn một cách công phu. Là một trong những nhánh của Kinh điển, nó tương ứng giáo huấn trí tuệ (Kinh điển tương ứng với thiền định và Luật tạng tương ứng với đạo đức). Xét cho cùng, Vi Diệu Pháp là "trí tuệ thanh tịnh với các chức năng tinh thần phối hợp của nó" (*Prajñāmalā sānucārā*) theo luận sư Thế Thân là em trai của Luận sư Vô Trước.
g.2	**Abhirati** *Abhirati* Lit. "Intense Delight." The universe, or buddhafield of the Tathāgata Akṣobhya, lying in the east beyond innumerable galaxies, whence Vimalakīrti came to reincarnate in our Sahā universe.	**Diệu Hỷ** *Abhirati* Nghĩa đen "Niềm vui mãnh liệt." Thế giới hay cõi Phật của Như Lai A Súc Bệ, nằm ở phía đông cách xa vô số thiên hà, nơi mà ngài Duy Ma Cật đã ở trước khi giáng sinh trong Thế giới Ta Bà của chúng ta.
g.3	**Abhi dharma kośa** *Abhi dharma kośa* An important work written by Vasubandhu, probably in the fourth century, as a critical compendium of the Abhidharmic science.	**A tỳ đạt ma câu xá luận** *Abhi dharma kośa* Một tác phẩm quan trọng do luận sư Thế Thân viết, vào khoảng thế kỷ thứ tư, là một bản tóm lược phê bình về khoa học A tỳ đạt ma.
g.4	**Absence of self** *anātmatā · nairātmya* This describes actual reality, as finally there is no enduring person himself or thing itself, since persons and things exist only in the relative, conventional, or superficial sense, and not in any ultimate or absolute sense. To understand Buddhist teaching correctly, we must be clear about the two senses (conventional/ultimate, or relative/absolute), since mistaking denial of ultimate self as denial of conventional self leads to	**Không có bản ngã** *anātmatā · nairātmya* Điều này mô tả thực tại thật sự, vì cuối cùng không có bản thân nhân hay pháp trường tồn, bởi vì nhân và pháp chỉ tồn tại theo nghĩa tương đối, quy ước hay bề ngoài, chứ không theo bất kỳ ý nghĩa tuyệt đối hay tuyệt đối nào. Để hiểu giáo lý Phật một cách chính xác, chúng ta phải hiểu rõ về hai ý nghĩa (quy ước/tối hậu hoặc tương đối/tuyệt đối), bởi vì lầm lẫn việc **phủ nhận cái ngã tối hậu** như là việc **phủ nhận cái ngã quy ước** sẽ dẫn

nihilism, and mistaking affirmation of conventional self as affirmation of ultimate self leads to absolutism. Nihilism and absolutism effectively prevent us from realizing our enlightenment, hence are to be avoided.

g.5 **Absorption**

Samāpatti

"Absorption" has been translated as "meditation," "contemplation," "attainment," etc., and any of these words might serve. The problem is to establish one English word for each of the important Sanskrit words *samāpatti, dhyāna, samādhi, bhāvanā*, etc., so as to preserve a consistency with the original. Therefore, I have adopted for these terms, respectively, "absorption," "contemplation," "concentration" and "realization" or "cultivation," reserving the word "meditation" for general use with any of the terms when they are used not in a specific sense but to indicate mind-practice in general.

g.6 **Affliction**

kleśa

Desire, hatred and anger, dullness, pride, and jealousy, as well as all their derivatives, said to number 84,000. Also translated "passions."

g.7 **Aggregate**

skandha

This translation of skandha is fairly well established, although some prefer the monosyllabic "group." It is important to bear in mind that the original skandha has the sense of "pile," or "heap," which has the connotation of utter lack of internal structure, of a randomly collocated pile of things; thus "group" may convey a false connotation of structure and ordered arrangement. The five "compulsive" (upādāna) aggregates are of great importance as a schema for introspective meditation in the Abhidharma, wherein each is defined with the greatest subtlety and precision. In fact, the five terms *rūpa, vedanā, samjñā, saṃskāra,* and *vijñāna* have such a

đến đoạn kiến, và lầm lẫn việc **khẳng định cái ngã quy ước** là sự **khẳng định cái ngã tối hậu** dẫn tới thường kiến. Đoạn kiến hay thường kiến đều ngăn cản ta nhận ra sự giác ngộ của mình, do đó cần phải tránh.

Nhập định

Samāpatti - Hán âm đọc là Tam Ma Bát đề

"Nhập định" đã được dịch là "thiền định", "trầm ngâm", "sự đạt được", v.v., và bất kỳ từ nào trong số này đều có thể dùng được. Vấn đề là phải đưa vào một từ tiếng Anh tương ứng cho mỗi từ Phạn ngữ quan trọng ***samāpatti, dhyāna, samādhi, bhāvanā***, v.v., để duy trì sự nhất quán với các từ nguyên bản. Do đó, tôi đã sử dụng các thuật ngữ này lần lượt là "***Nhập định***", "***trầm ngâm***", "***thiền định***" và "***chứng ngộ***" hoặc "***tu dưỡng***", dành từ "**sự thiền định**" để sử dụng chung với bất kỳ thuật ngữ nào khi chúng không được sử dụng cho một nghĩa cụ thể mà để chỉ sự thực hành tâm trí nói chung.

Phiền não

kleśa

Dục vọng, hận thù và giận dữ, hôn trầm, tự phụ và ghen tị, cũng như các từ phái sinh của chúng, có 84.000 loại. Cũng được dịch là "các đam mê."

Uẩn

skandha

Sự dịch từ skandha này được thiết lập khá tốt, mặc dù một số người thích "nhóm" đơn âm tiết hơn. Điều quan trọng cần nhớ là *skandha* ban đầu có nghĩa là "chồng", hay "đống", có ý nghĩa hoàn toàn thiếu cấu trúc bên trong, của một đống đồ vật được sắp xếp ngẫu nhiên; do đó "nhóm" có thể truyền tải một ý nghĩa sai lầm về cấu trúc và sự sắp xếp có trật tự. Năm uẩn "bắt buộc" (*upādāna*) có tầm quan trọng lớn như một sơ đồ cho việc thiền quán nội tâm trong **A tỳ đạt ma**, trong đó mỗi uẩn được xác định một cách vi tế và chính xác nhất. Trên thực tế, năm thuật ngữ *Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn* và *Thức uẩn* có ý nghĩa kỹ thuật đặc biệt đến

particular technical sense that many translators have preferred to leave them untranslated. Nevertheless, in the sūtra context, where the five are meant rather more simply to represent the relative living being (in the realm of desire), it seems preferable to give a translation—in spite of the drawbacks of each possible term—in order to convey the same sense of a total categorization of the psychophysical complex. Thus, for ***rūpa,*** "**matter**" is preferred to "form" because it more concretely connotes the physical and gross; for ***vedanā***, "**sensation**" is adopted, as limited to the aesthetic; for ***samjñā***, "**intellect**" is useful in conveying the sense of verbal, conceptual intelligence. For ***samskāra***, which covers a number of mental functions as well as inanimate forces, "**motivation**" gives a general idea. And "**consciousness**" is so well established for ***vijñāna*** (although what we normally think of as consciousness is more like samjñā, i.e., conceptual and notional, and vijñāna is rather the "pure awareness" prior to concepts) as to be left unchallenged.

mức nhiều dịch giả thích giữ lại từ gốc hơn là dịch chúng. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh điển, khi năm từ có ý nghĩa đơn giản hơn là để đại diện cho chúng sinh tương đối (trong cõi dục giới), có vẻ nên đưa ra một bản dịch—bất chấp những hạn chế của mỗi thuật ngữ có thể có—để truyền đạt cùng một ý nghĩa về sự phân loại tổng thể của phức hợp tâm sinh lý. Vì vậy, đối với ***rūpa***, "**sắc uẩn**" được ưa thích hơn "sắc" vì nó hàm ý cụ thể hơn về vật chất và thô thiển; đối với ***vedanā***, "**cảm thọ**" được chấp nhận, vì bị giới hạn trong phạm vi thẩm mỹ; đối với ***samjñā***, "**tưởng uẩn**" rất hữu ích trong việc truyền đạt các giác quan tri giác bằng lời nói, khái niệm. Đối với ***samskāra***, bao gồm một số chức năng tinh thần cũng như các lực vô tri, "**hành uẩn**" đưa ra một ý tưởng chung. Và "**Thức uẩn**" đã được thiết lập rất rõ ràng cho ***vijñāna*** (mặc dù những gì chúng ta thường nghĩ là ý thức thì giống ***samjñā*** hơn, tức là khái niệm và khái niệm, và ***vijñāna*** đúng hơn là "nhận thức thuần túy" trước các khái niệm) nên không bị thách thức.

g.8 **Aids to enlightenment**

bodhi pakṣika dharma

See "thirty-seven aids to enlightenment" (g.323)

Các phẩm trợ đạo

bodhi pakṣika dharma

Xem mục "37 phẩm trợ đạo" (g.323)

g.9 **Ajita Keśakambala**

1 of the 6 outsider teachers defeated by the Buddha at Śrāvastī (g.294)

Ajita Keśakambala

1 trong 6 thầy ngoại đạo đã bị đức Phật chinh phục ở Xá Vệ (g.294)

g.10 **Akaniṣṭha**

'og min

The highest heaven of the form-world, where a buddha always receives the anointment of the ultimate wisdom, reaching there mentally from his seat of enlightenment under the Bodhi-tree.

Sắc cứu kính Thiên

'og min

Tầng trời cao nhất của cõi trời sắc giới (cõi thứ năm của ngũ tịnh cư thiên), nơi một vị Phật luôn nhận được sự xoa đầu khai mở trí tuệ tối thượng, từ chỗ giác ngộ dưới gốc cây Bồ đề đi đến đó trong tâm trí.

g.11 **Akṣayamati**

A bodhisattva in the assembly at Vimalakīrti's house, often figuring in other Mahāyāna sūtras, especially Akṣayamati nirdeśa sūtra.

Vô Tận Ý (Bồ tát)

Một vị Bồ tát trong hội chúng tại nhà Duy Ma Cật, thường có tên trong các kinh Đại thừa khác, đặc biệt là kinh Vô Tận Ý Sở thuyết.

g.12 **Akṣobhya**

Buddha of the universe Abhirati, presiding over the eastern direction; also prominent in tantric works as one of the five dhyāni buddhas, or tathāgatas (see Lamotte, pp. 360-362, n. 9).

g.13 **Amitābha**

The Buddha of boundless light; one of the five Tathāgatas in Tantrism; a visitor in Vimalakīrti's house, according to the goddess's report.

g.14 **Āmrapālī**

A courtesan of Vaiśālī who gave her garden to the Buddha and his retinue, where they stay during the events of the sūtra.

g.15 **Ānanda**

A major śrāvaka disciple of the Buddha; his personal attendant. See also note 88 and note 193.

g.16 **Ananta guṇa ratna vyūha**

Lit. "infinite array of jewel-qualities." A universe of Buddha Ratnavyūha, also mentioned in the Lalita vistara - sūtra.

g.17 **Anārambaṇa dhyāyin**

dmigs pa med pa'i bsam gtan

g.18 **Anikṣiptadhura**

brtson pa mi 'dor ba

g.19 **Aniruddha**

ma 'gags pa

g.20 **Arhat**

A Súc Bệ (Phật)

Đức Phật của thế giới Diệu Hỷ, chủ trì phương đông; cũng nổi bật trong các tác phẩm Mật tông là một trong ngũ thiền định Phật, hay chư Như Lai (xem Lamotte, trang 360-362, n. 9).

A Di Đà (Phật)

Vô lượng quang Phật; một trong năm vị Như Lai trong Mật tông; một vị khách đến thăm nhà Duy Ma Cật theo lời kể của Thiên nữ.

Āmrapālī

Một kỹ nữ ở Tỳ Xá Ly, đã cúng dường khu vườn của mình cho đức Phật và đoàn tùy tùng của Ngài, nơi các Ngài ở trong suốt các sự kiện của kinh.

A Nan Đà

Một đại Đệ tử của đức Phật; thị giả của đức Phật. Xem thêm chú thích 88 và chú thích 193.

Bảo nghiêm Vô tận Công đức

Nghĩa đen "vô số phẩm chất châu báu." Thế giới của đức Phật Bảo Nghiêm, cũng được đề cập trong Kinh Đại Trang Nghiêm.

Vô Duyên Quán (Bồ tát)

dmigs pa med pa'i bsam gtan

Bất Hưu Tức (Bồ tát)

brtson pa mi 'dor ba

A Na Luật

ma 'gags pa

A la hán

According to Buddhist tradition, one who has conquered his enemy passions (kleśa-ari-hata) and reached the supreme purity. The term can refer to buddhas as well as to those who have reached realization of the Disciple Vehicle.

Theo truyền thống Phật giáo, một người đã chinh phục được kẻ thù phiền não (*kleśa-ari-hata*) và đạt đến sự thanh tịnh tối cao. Thuật ngữ này có thể ám chỉ chư Phật cũng như những người đã đạt được chứng ngộ của hàng Thanh Văn thừa.

g.21 **Āryadeva**

One of the great masters of Indian Buddhism. The main disciple of Nāgārjuna, he lived in the early a.d. centuries and wrote numerous important works of Mādhyamika philosophy.

Thánh Thiên

Một trong những luận sư vĩ đại của Phật giáo Ấn Độ. Đệ tử chính của Bồ tát Long Thọ, Ngài sống vào thế kỷ đầu sau công nguyên và viết nhiều tác phẩm quan trọng về triết học Trung quán luận.

g.22 **Āryāsaṅga · Asaṅga**

This great Indian philosopher lived in the fourth century and was the founder of the Vijñānavāda, or “Consciousness-Only,” school of Mahāyāna Buddhism.

Vô Trước

Asaṅga

Triết gia Ấn Độ vĩ đại này sống vào thế kỷ thứ tư và là người sáng lập Duy Thức Tông, hay “Duy Thức” của trường phái Phật giáo Đại thừa.

g.23 **Aśoka**

mya ngan med pa

Universe whence comes the Brahmā Śikhin

Đại Phạm Thiên

mya ngan med pa

Cõi trời nơi mà Phạm Thiên Thi Khí (Loa Kế) đến (tầng 3 cõi sơ thiền)

g.24 **Asura**

Titan

A tu la

Vũ trụ Titan

g.25 **Auspicious signs and marks**

The thirty-two signs and the eighty marks of a superior being.

Tướng tốt và vẻ đẹp

Ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của bậc thượng đẳng.

g.26 **Avalokiteśvara**

Avalokiteśvara

A bodhisattva emblematic of the great compassion; of great importance in Tibet as special protector of the religious life of the country and in China, in female form, as Kwanyin, protectress of women, children, and animals.

Quán Thế Âm (Bồ tát)

Avalokiteśvara

Một vị Bồ tát biểu tượng lòng đại bi; rất quan trọng ở Tây Tạng vì là vị bảo vệ đặc biệt cho đời sống tôn giáo của đất nước và ở Trung Hoa, trong hình dạng phụ nữ, như **Quan Âm**, người bảo vệ phụ nữ, trẻ em và động vật.

g.27 **Avataṃsaka**

Avataṃsaka

This vast Mahāyāna sūtra (also called the Buddhāvataṃsaka) deals with the miraculous side of the Mahāyāna. It is important in relation to the Vimalakīrtinirdeśa, since the latter's fifth chapter, "The Inconceivable Liberation," is a highly abbreviated version of the essential teaching of the former.

g.28 **Bad migrations**

durgati

The three bad migrations are those of (1) denizens of hells, (2) inhabitants of the "limbo" of the '*pretaloka*', where one wanders as an insatiably hungry and thirsty wretch, and (3) animals, who are trapped in the pattern of mutual devouring (Tib. *gcig la gcig za*).

g.29 **Basic precepts**

sikṣāpada

These basic precepts are five in number for the laity: (1) not killing, (2) not stealing, (3) chastity, (4) not lying, and (5) avoiding intoxicants. For monks, there are three or five more; avoidance of such things as perfumes, makeup, ointments, garlands, high beds, and afternoon meals

g.30 **Bhaiṣajyarāja**

Bhaiṣajyarāja

Lit. "King of Healers." In the story of Śākyamuni's former life in this sūtra, he is the tathāgata of the universe Mahāvyūha, during the eon called Vicaraṇa, who taught Prince Candracchattra about Dharma-worship. In later Buddhism, this buddha is believed to be the supernatural patron of healing and medicine.

Đại Phương Quảng

Avataṃsaka

Kinh Đại thừa rộng lớn này (còn gọi là Đại Phương Quảng – Phật Hoa Nghiêm) đề cập đến khía cạnh kỳ diệu của Đại thừa. Điều quan trọng liên quan đến Duy Ma Cật Sở Thuyết, vì chương thứ năm của cuốn này, "Sự giải thoát không thể nghĩ bàn," là một phiên bản rất vắn tắt của giáo lý thiết yếu của cuốn trước (Kinh Hoa Nghiêm).

Các nẻo luân hồi xấu

durgati

Ba nẻo luân hồi xấu là (1) cư dân của địa ngục, (2) cư dân của "vong hồn" của '*thế giới của người chết*', nơi người ta lang thang như một kẻ khốn khổ đói khát vô độ, và (3) súc sinh, bị mắc kẹt trong đường đó chuyển qua lại (Tạng ngữ '*gcig la gcig za*').

Những giới luật cơ bản

sikṣāpada

Năm giới cơ bản này dành cho người tại gia: (1) không sát sinh, (2) không trộm cắp, (3) khiết tịnh, (4) không nói dối và (5) tránh các chất say. Đối với các tỳ kheo, thêm ba hoặc năm giới nữa; tránh những thứ như nước hoa, đồ trang điểm, thuốc mỡ, vòng hoa, giường cao và bữa ăn chiều.

Dược Sư (Phật)

Bhaiṣajyarāja

Nghĩa đen "Vua chữa lành." Trong câu chuyện về tiền kiếp của đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong kinh này, Ngài là Như Lai của thế giới Tịnh Lưu Ly (Trang nghiêm), trong thời đại gọi là Vicaraṇa, người đã dạy vương tử Nguyệt Cái về việc tôn thờ Pháp. Trong Phật giáo sau này, vị phật này được cho là người bảo trợ siêu nhiên cho việc chữa bệnh và y học.

g.31 **Bhāvaviveka** (c. a.d. 400).

Bhāvaviveka (about 400 A.D)

A major Indian philosopher, a master of the Mādhyamika school of Buddhism, who founded a sub-school known as Svātantrika.

g.32 **Bhikṣu**

Bhikṣu

Lit. “beggar.” Buddhist mendicant monk; bhikṣuṇī is the female counterpart.

g.33 **Billion-world galaxy**

trisāhasra mahā sāhasra loka dhātu

Lit. “three-thousand-great-thousand-world realm.” Each of these is composed of one thousand realms, each of which contains one thousand realms, each of which contains one thousand realms = one thousand to the third power = one billion worlds.

g.34 **Birthlessness**

anutpādatva

This refers to the ultimate nature of reality, to the fact that, ultimately, nothing has ever been produced or born nor will it ever be because birth and production can occur only on the relative, or superficial, level. Hence “birthlessness” is a synonym of “voidness,” “reality,” “absolute,” “ultimate,” “infinity,” etc.

g.35 **Bodhisattva**

Bodhisattva

A living being who has produced the spirit of enlightenment in himself and whose constant dedication, lifetime after lifetime, is to attain the unexcelled, perfect enlightenment of Buddhahood.

Thanh Biện

Bhāvaviveka (khoảng năm 400 sau Công Nguyên).

Một triết gia lớn của Ấn Độ, một bậc luận sư của Trung Quán Tông, người đã thành lập một trường phái phụ được gọi là Y Tự Khởi.

Tỳ Kheo

Bhikṣu

Nghĩa đen “hành khất” là Tỳ kheo khất sĩ Phật giáo; Tỳ Kheo Ni là nữ tương ứng.

Tam Thiên đại thiên

trisāhasra mahā sāhasra loka dhātu

Nghĩa đen “ba ngàn cõi đại thiên thế giới.” Một đại thiên gồm một nghìn trung thiên, mỗi trung thiên bao gồm một nghìn tiểu thiên, mỗi tiểu thiên bao gồm một nghìn thế giới. Như vậy mỗi đại thiên = một nghìn lũy thừa ba thế giới = một tỷ thế giới.

Sự bất sinh

anutpādatva

Điều này đề cập đến bản tánh tối hậu của thực tại, đến thực tế là, xét cho cùng, không có gì đã từng được tạo ra hoặc được sinh ra và sẽ không bao giờ như vậy bởi vì sự sinh ra và sự tạo ra chỉ có thể xảy ra ở mức độ tương đối, hay trên bề mặt. Do đó, “Bất sinh” là đồng nghĩa với “không”, “thực tại”, “tuyệt đối”, “tối hậu”, “vô cùng”, v.v.

Bồ tát

Bodhisattva

Một chúng sinh đã sinh tâm giác ngộ trong chính mình và có sự cống hiến không ngừng, từ đời này sang đời khác, để đạt được sự giác ngộ tối thượng viên mãn của quả vị Phật.

g.36 **Body of Dharma**

dharmakāya

Also translated “ultimate body.”

g.37 **Brahmā**

Creator-lord of a universe, there being as many as there are universes, whose number is incalculable. Hence, in Buddhist belief, a title of a deity who has attained supremacy in a particular universe, rather than a personal name. For example, the Brahmā of the Aśoka universe is personally called Śikhin, to distinguish him from other Brahmās. A Brahmā resides at the summit of the realm of pure matter (rūpadhātu), and is thus higher in status than a Śakra.

g.38 **Brahmajāl**

Brahmajāl

g.39 **Buddha**

Lit. “awakened one.” Title of one who has attained the highest attainment possible for a living being. “The Buddha” often designates Śākyamuni because he is the buddha mainly in charge of the buddhafield of our Sahā universe.

g.40 **Buddha Gaya**

Ancient name for the town in Bihar province, where the Buddha attained his highest enlightenment under the Bodhi-tree. Modern name, Bodhgaya

g.41 **Buddhafield**

buddhakṣetra

Roughly, a synonym for “universe,” although Buddhist cosmology contains many universes of different types and dimensions. “Buddhafield” indicates, in regard to whatever type of world-sphere, that it is the field of influence

Pháp thân

dharmakāya

Cũng được dịch là “thân tối thượng.”

Phạm thiên

Đấng sáng tạo thế giới, có bao nhiêu vũ trụ thì có bao nhiêu vị Phạm Thiên, số lượng không thể đếm được. Do đó, trong tín ngưỡng Phật giáo, danh hiệu của một vị chư thiên đã đạt được quyền tối cao trong một thế giới cụ thể, chứ không phải là tên riêng. Ví dụ, Phạm thiên của cõi Đại Phạm Thiên được gọi riêng là Thi Khí, để phân biệt ông với các Phạm Thiên khác. Phạm Thiên cư trú ở đỉnh cao của cõi sắc giới (*rūpadhātu*), và do đó có địa vị cao hơn Thiên Đế.

Phạm Võng

Brahmajāl

Phật

Nghĩa đen “người đã thức tỉnh.” Danh hiệu của vị đã đạt được thành tựu cao nhất có thể có đối với một chúng sinh. “ đức Phật” thường được gọi Phật Thích Ca Mâu Ni bởi vì ngài là vị phật chủ yếu phụ trách cõi phật của thế giới Ta Bà của chúng ta.

Bồ Đề đạo tràng

Tên cổ của thị trấn ở tỉnh Bihar, nơi đức Phật đạt được giác ngộ cao nhất dưới gốc cây bồ đề. Tên hiện đại là Bồ Đề Đạo Tràng

Cõi Phật

bddhakṣetra

Đại khái, một từ đồng nghĩa với “vũ trụ”, mặc dù vũ trụ học Phật giáo chứa đựng nhiều vũ trụ thuộc nhiều loại và kích thước khác nhau. “Cõi Phật” chỉ ra, đối với bất kỳ loại thế giới nào, đó là cõi có ảnh hưởng của một vị Phật

of a particular Buddha. For a detailed discussion of these concepts, see Lamotte, Appendice, Note I.

g.42 **Buddhapālita**

(c. fourth century). A great Mādhyamika master, who was later regarded as the founder of the Prāsaṅgika sub-school.

g.43 **Buddhāvataṃsaka**

See Avataṃsaka.

g.44 **Cakravāḍa**

A mountain in this sūtra and many others; but, in systematized Buddhist cosmology, the name of the ring of mountains that surrounds the world.

g.45 **Candracchattra**

(1) Chief of the Licchavi.

(2) Son of the king Ratnacchattra, mentioned in the former-life story told by the Buddha to Śakra in Chapter 12.

g.46 **Candrakīrti**

(c. sixth century). The most important Mādhyamika philosopher after Nāgārjuna and Āryadeva, he refined the philosophical methods of the school to such a degree that later members of the tradition considered him one of the highest authorities on the subject of the profound nature of reality

g.47 **Canon of the bodhisattvas**

bodhisattva piṭaka

The collection of the Vast (vaipulya) Sūtras of the Mahāyāna, supposed to have been collected supernaturally by a great assembly of bodhisattvas led by Maitreya, Mañjuśrī, and Vajrapāṇi. There is a Mahāyāna sūtra called Bodhisattvapiṭaka, but the word more usually refers to the whole collection

cụ thể. Để thảo luận chi tiết về các khái niệm này, xem Lamotte, Phụ lục, Lưu ý I.

Phật Hộ

(khoảng thế kỷ thứ tư). Một bậc đại luận sư của Trung quán luận, người sau này được coi là người sáng lập Tất quá tánh không phái.

Đại Phương Quảng – Phật Hoa Nghiêm

Xem Avatamsak (ở mục 27 ở trên)

Núi Thiết Vi

Một núi trong kinh này và nhiều núi khác; nhưng, trong vũ trụ học Phật giáo được hệ thống, tên của vòng các ngọn núi bao quanh thế giới.

Nguyệt Cái

(1) Trưởng giả.

(2) Con trai của chuyển luân vương **Bảo Cái**, được nhắc đến trong câu chuyện tiền kiếp được đức Phật kể cho Thiên Đế ở Chương 12.

Nguyệt Xứng

(khoảng thế kỷ thứ sáu). Là luận sư Trung Quán Tông rất quan trọng sau Bồ tát Long Thọ và luận sư Thánh Thiên, Ngà đã cải tiến các phương pháp lý luận của trường phái này đến mức các thành viên sau này của truyền thống tôn Ngài là người có ảnh hưởng nhiều nhất trong chủ đề bản tánh thực tại thâm sâu.

Kinh điển của chư Bồ tát

bodhisattva piṭaka

Bộ sưu tập các kinh điển đồ sộ (Phương Quảng) của Đại thừa, được cho là đã được kết tập một cách siêu nhiên bởi chúng hội Bồ tát do ngài Di Lặc, ngài Văn Thù Sư Lợi và ngài Đại Thế Chí chủ trì. Có một kinh Đại thừa gọi là Bồ tát tạng, nhưng từ này thường ám chỉ toàn bộ kinh điển Phật giáo (Tam

(piṭaka) of Mahāyāna sūtras, to distinguish them from the Three Collections (Tripiṭaka) of the Hinayāna.

g.48 **Cessation**

The third Noble Truth, equivalent to nirvāṇa.

g.49 **Ch'an**

Chinese word for dhyāna, which was adopted as the name of the school of Mahāyāna practice founded by Bodhidharma, and later to become famous in the west as Zen.

g.50 **Chönyi Tsültrim**

Tibetan translator of this sūtra in the ninth century, also well known for his collaboration in compiling the Mahāvyutpatti (Skt.-Tib. dictionary).

g.51 **Cittamātra**

A name of the Vijñānavāda school of Mahāyāna Buddhist philosophy.

g.52 **Concentration**

Samādhi

See "Absorption." Item 5 above

g.53 **Conception of the spirit of enlightenment**

bodhi cittotpāda

This can also be rendered by "initiation of…" because it means the mental event occurring when a living being, having been exposed to the teaching of the Buddha or of his magical emanations (e.g., Vimalakīrti), realizes simultaneously his own level of conditioned ignorance, i.e., that his habitual stream of consciousness is like sleep compared to that of one who has awakened from ignorance; the possibility of his own attainment of a higher state of consciousness; and the necessity of attaining it in order to liberate other living beings from their stupefaction. Having realized this possibility,

tạng) của các kinh Đại thừa, để phân biệt chúng với Tam tạng (Tripiṭaka) của Tiểu thừa.

Diệt (đế)

Thánh đế thứ ba, tương đương với niết bàn.

Thiền

Từ Dhyāna được phát âm theo Hoa ngữ, được lấy làm tên của trường phái thực hành Đại thừa do Bồ đề Đạt Ma sáng lập, và sau này trở nên nổi tiếng ở phương Tây với tên gọi Zen.

Chönyi Tsültrim

Dịch giả Tây Tạng của kinh này vào thế kỷ thứ chín, cũng nổi tiếng với sự hợp tác biên soạn Danh nghĩa tập (từ điển Phạn – Tạng).

Duy Thức Học

Tên của **Duy Thức Tông** trong triết học Phật giáo Đại thừa.

Thiền định

Samādhi

Xem phần "Nhập định". Mục 5 ở trên

Sự phát tâm giác ngộ

Sự phát tâm bồ đề

Điều này cũng có thể được diễn đạt bằng "sự khai tâm…" bởi vì nó có nghĩa là sự kiện tâm thức xảy ra khi một chúng sinh, sau khi tiếp xúc với lời dạy của đức Phật hoặc các hiện thân huyền diệu của Ngài (ví dụ, ngài Duy Ma Cật), đồng thời nhận ra mức độ vô minh có điều kiện của chính mình, tức là dòng tâm thức theo thói quen của anh ta giống như giấc ngủ so với dòng tâm thức của người đã thức tỉnh từ vô minh; khả năng anh ta đạt được trạng thái ý thức cao hơn; và sự cần thiết phải đạt được nó để giải thoát những chúng sinh khác khỏi sự mê mẩn của họ. Sau khi nhận ra khả

he becomes inspired with the intense ambition to attain, and that is called the "*conception of the spirit of enlightenment*." "*Spirit*" is preferred to "mind" because the mind of enlightenment should rather be the mind of the Buddha, and to "*thought*" because a "*thought of enlightenment*" can easily be produced without the initiation of any sort of new resolve or awareness. "*Will*" also serves very well here.

năng này, vị ấy trở nên hứng khởi với tham vọng mãnh liệt muốn đạt được, và điều đó được gọi là "*sự phát khởi tinh thần giác ngộ*". Từ "*Tinh thần*" được ưa thích hơn từ "*tâm*" vì tâm giác ngộ đúng hơn là tâm của đức Phật, và "tư tưởng" bởi vì "tư tưởng giác ngộ" có thể dễ dàng được sinh ra mà không cần khởi xướng bất kỳ loại quyết tâm hay nhận thức mới nào. Từ "*Nguyện*" cũng rất thích hợp ở đây.

g.54 **Conceptualization**

vikalpa

This brings up another important group of words that has never been treated systematically in translation: *vikalpa, parikalpa, samāropa, adhyāropa, kalpanā, samjñā, and prapāñca*. All of these refer to mental functions that tend to superimpose upon reality, either relative or ultimate, a conceptualized reality fabricated by the subjective mind. Some translators have tended to lump these together under the rubric "discursive thought," which leads to the misleading notion that all thought is bad, something to be eliminated, and that sheer "thoughtlessness" is "enlightenment," or whatever higher state is desired. According to Buddhist scholars, thought in itself is simply a function, and only thought that is attached to its own content over and above the relative object, i.e., "egoistic" thought, is bad and to be eliminated. Therefore we have chosen a set of words for the seven Skt. terms: respectively, "*conceptualization," "imagination," "presumption," "exaggeration," "construction," "conception" or "notion," and "fabrication*." This does not mean that these words are not somewhat interchangeable or that another English word might not be better in certain contexts; it only represents an attempt to achieve consistency with the original usages.

Khái niệm hóa

vikalpa

Điều này dẫn đến một nhóm từ quan trọng khác chưa bao giờ được xử lý một cách có hệ thống trong bản dịch: *vikalpa, parikalpa, samāropa, adhyāropa, kalpanā, samjñā, và prapāñca*. Tất cả những từ này đề cập đến các chức năng tâm thức có xu hướng áp đặt lên thực tại, tương đối hoặc tối thượng, một thực tại được khái niệm hóa do tâm trí chủ quan tạo ra. Một số dịch giả có xu hướng gộp những điều này lại với nhau dưới dạng đề mục "tư duy diễn ngôn", dẫn đến quan niệm sai lầm rằng mọi suy nghĩ đều xấu, một điều gì đó cần phải loại bỏ, và rằng "*sự vô tưởng*" tuyệt đối chính là "*sự giác ngộ*" hoặc bất kỳ trạng thái cao hơn nào được mong muốn. Theo các học giả Phật giáo, tưởng bản thân nó chỉ đơn giản là một chức năng, và chỉ có tưởng gắn liền với nội dung của chính nó và vượt lên trên đối tượng tương đối, tức là tư tưởng "*ích kỷ*", là xấu và cần phải loại bỏ. Vì vậy chúng tôi đã chọn một tập hợp các từ cho bảy thuật ngữ Phạn này lần lượt là "*khái niệm hóa", "tưởng tượng", "giả định", "cường điệu", "giải thích", "nhận thức" hoặc "ý niệm" và "sự thêu dệt*". Điều này không có nghĩa là những từ này không thể thay thế cho nhau hoặc một từ tiếng Anh khác có thể không tốt hơn trong một số ngữ cảnh nhất định; nó chỉ thể hiện nỗ lực đạt được sự nhất quán với cách sử dụng ban đầu.

g.55 **Conscious awareness**

apramāda

This denotes a type of awareness of the most seemingly insignificant aspects of practical life, an awareness derived as a consequence of the highest realization of the ultimate nature of reality. As it is stated in the

Tỉnh thức

apramāda

Điều này biểu thị một loại nhận thức về những khía cạnh dường như không quan trọng nhất của đời sống thực tế, một nhận thức bắt nguồn từ kết quả của sự nhận thức cao nhất về bản tánh tối hậu của thực tại. Như

Anavatapta nāga rāja paripṛcchā sūtra (Toh 156): “He who realizes voidness, that person is consciously aware.” “Ultimate realization,” far from obliterating the relative world, brings it into highly specific, albeit dreamlike, focus.

g.56 **Consciousness**

vijñāna

See “aggregate”. (g.7)

g.57 **Contemplation**

dhyāna

See “absorption.” (g.5)

g.58 **Cosmic wind-atmosphere**

vātamaṇḍalī

The ancient cosmology maintained that the cosmos was encircled by an atmosphere of fierce winds of impenetrable intensity (see Lamotte, p. 255, n. 15).

g.59 **Decisiveness**

nidhyapti

Analytic concentration that gains insight into the nature of reality, synonymous with “transcendental analysis,” vipaśyana (q.v.).

g.60 **Dedication**

pariṇāmana

This refers to the bodhisattva’s constant mindfulness of the fact that all his actions of whatever form contribute to his purpose of attaining enlightenment for the sake of himself and others, i.e., his conscious deferral

được nêu trong Anavatapta nāga rāja paripṛcchā sūtra (Toh 156): “Người ngộ tánh Không, người đó nhận biết một cách có ý thức.” “Sự ngộ tối thượng”, không hề xóa bỏ thế giới tương đối, đưa nó vào trọng tâm rất cụ thể, mặc dù giống như một giấc mơ.

Thức uẩn

vijñāna

See “Uẩn”. (g.7)

Sự trầm ngâm

dhyāna

Xem phần “Nhập định”. (g.5)

Đại cuồng phong

vātamaṇḍalī

Vũ trụ học cổ đại cho rằng vũ trụ được bao quanh bởi một bầu không khí có những cơn cuồng phong rất dữ dội không thể xuyên thủng (xem Lamotte, trang 255, số 15).

Sự minh sát

nidhyapti

Sự thiền định minh sát là giúp đạt được hiểu biết sâu sắc về bản tánh của thực tại, đồng nghĩa với “Thiền quán”, vipaśyana (q.v.).

Sự hồi hướng

pariṇāmana

Điều này đề cập đến thường chánh niệm của Bồ tát về sự thật rằng mọi hành động bất kể là gì của Ngài đều góp phần cho mục đích chứng ngộ của chính ngài và người khác, nghĩa là ý thức trì hoãn của ngài về việc tích đức

of the merit accruing from any virtuous action as he eschews immediate reward in favor of ultimate enlightenment for himself and all living beings.

g.61 **Definitive meaning**

nītārtha

This refers to those teachings of the Buddha that are in terms of ultimate reality; it is opposed to those teachings given in terms of relative reality, termed "interpretable meaning," because they require further interpretation before being relied on to indicate the ultimate. Hence definitive meaning relates to voidness, etc., and no statement concerning the relative world, even by the Buddha, can be taken as definitive. This is especially important in the context of the Mādhyamika doctrine, hence in the context of Vimalakīrti's teachings, because he is constantly correcting the disciples and bodhisattvas who accept interpretable expressions of the Tathāgata as if they were definitive, thereby attaching themselves to them and adopting a one-sided approach.

g.62 **Dependent origination**

pratītya samutpāda

See also "relativity." (g.256)

g.63 **Destined for the ultimate**

samyaktvaniyata

This generally describes one who has reached the noble path, either in Disciple Vehicle or Mahāyāna practice (see Lamotte, p. 115, n. 65).

g.64 **Destiny for the ultimate**

niyāmāvakrānti

This is the stage attained by followers of the Hinayāna wherein they become determined for the attainment of liberation (nirvāṇa, i.e., the

từ hành động đạo đức bất kỳ, bởi vì khi Ngài kiên nhận công đức ngay mà để ủng hộ cho sự giác ngộ tối thượng cho bản thân và tất cả chúng sinh.

Liễu nghĩa (nghĩa xác định)

nītārtha

Điều này đề cập đến những lời dạy của đức Phật về mặt thực tại rốt ráo; nó trái ngược với những giáo lý được đưa ra dưới dạng thực tại tương đối, được gọi là "bất liễu nghĩa", bởi vì chúng đòi hỏi sự giải thích sâu hơn trước khi được dựa vào để chỉ ra cái rốt ráo. Do đó, liễu nghĩa liên quan đến tánh Không, v.v., và không có phát biểu nào về thế gian tương đối có thể được coi là liễu nghĩa ngay cả được phát biểu bởi đức Phật. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh của học thuyết Trung Quán luận, do đó trong bối cảnh giáo lý của Duy Ma Cật, bởi vì Ngài thường xuyên chỉnh các Đệ tử và Bồ tát, những người chấp nhận những cách diễn đạt có thể diễn giải của Như Lai như thể chúng là liễu nghĩa, do đó chấp vào chúng và làm theo một cách phiến diện.

Duyên khởi

pratītya samutpāda

Xem thêm "tính tương đối". (g.256)

Đã vào chánh vị

samyaktvaniyata

Điều này thường mô tả một người *đã vào thánh đạo* hoặc trong thực hành Tiểu thừa hoặc Đại thừa (xem Lamotte, trang 115, số 65).

Chánh vị

niyāmāvakrānti

Đây là địa vị đắc được bởi những hành giả Tiểu thừa, trong đó họ quyết tâm đắc được sự giải thoát (niết bàn, tức là mục đích tối thượng của họ)

ultimate for them) in such a way as never to regress from their goals, and by bodhisattvas when they attain the holy path of insight.

theo cách không bao giờ thoái lui khỏi mục tiêu của họ, và bởi các chư Bồ tát khi họ đắc được thánh đạo tuệ giác.

g.65 **Deva**

General term for all sorts of gods and deities.

Thiên

Thuật ngữ chung cho tất cả các chư thiên và chư thần.

g.66 **Devarāja**

Devarāja

Thiên Vương

Devarāja

g.67 **Dharma**

The second of the Three Jewels, that is, the teaching of the Buddha.

Pháp

Ngôi thứ hai trong Tam Bảo, đó là những lời dạy của đức Phật

g.68 **Dharma-door**

dharmamukha

Certain teachings are called “Dharma-doors” (or “doors of the Dharma”), as they provide access to the practice of the Dharma.

Pháp môn

Dhamamukha

Vài giáo lý được gọi là “Pháp môn” (hoặc “cửa của Pháp”), bởi vì chúng đưa ra một lối tiếp cận thực hành Pháp

g.69 **Dharma-eye**

dharmacakṣu

One of the “five eyes,” representing superior insights of the buddhas and bodhisattvas. The five eyes consist of five different faculties of vision: the physical eye (*māṃsa cakṣu*), the divine eye (*dīvya cakṣu*), the wisdom eye (*prajñā cakṣu*), the Dharma-eye (*dharma cakṣu*), and the Buddha-eye (*buddha cakṣu*).

Pháp nhãn

dharmacakṣu

Một trong “ngũ nhãn”, tượng trưng cho thần thông của chư Phật và Bồ tát. Ngũ nhãn có năm khả năng nhìn khác nhau: nhục nhãn (*māṃsa cakṣu*), thiên nhãn (*dīvya cakṣu*), tuệ nhãn (*prajñā cakṣu*), pháp nhãn (*dharma cakṣu*) và Phật nhãn (*buddha cakṣu*).

g.70 **Dharmaketu**

Dharmaketu

Pháp tướng

Dharmaketu

g.71 **Dharmeśvara**

Dharmeśvar

Pháp tự tại

Dharmeśvar

g.72 **Divine eye**

divyacakṣu

One of the six “superknowledges” (q.v.) as well as one of the “five eyes,” this is the supernormal ability to see to an unlimited distance, observe events on other worlds, see through mountains, etc. The five eyes consist of five different faculties of vision: the physical eye (māṃsa cakṣu), the divine eye (dīvya cakṣu), the wisdom eye (prajñā cakṣu), the Dharma-eye (dharma cakṣu), and the Buddha-eye (buddha cakṣu).

Thiên nhãn

divyacakṣu

Một trong sáu “thần thông” (q.v.) cũng như một trong “ngũ nhãn”, đây là khả năng siêu phàm có thể nhìn xa không giới hạn, quan sát những sự kiện ở các thế giới khác, nhìn xuyên qua núi, v.v. Ngũ nhãn bao gồm năm khả năng nhìn khác nhau: nhục nhãn (māṃsa cakṣu), thiên nhãn (dīvya cakṣu), tuệ nhãn (prajñā cakṣu), Pháp nhãn (dharma cakṣu), và Phật nhãn (buddha cakṣu).

g.73 **Door of the Dharma**

dharmamukha

See “Dharma-door.” (g.68)

Pháp môn

dharmamukha

Xem “Pháp môn”. (g.68)

g.74 **Duḥprasāha**

Duḥprasāha (hay Duṣprasaha)

Buddha of the universe *Marīci*, located sixty-one universes away; mentioned also in other Mahāyāna sūtras, with the interesting coincidence that his teaching ceased at the moment Śākyamuni began teaching at Benares (*Varanasi).*

Nan Thắng Phật

Duḥprasāha (hay Duṣprasaha)

Đức Phật của thế giới Quang Minh (Ma Lợi Chi), nằm cách xa sáu mươi mốt thế giới; cũng được đề cập trong các kinh Đại thừa khác, với sự trùng hợp thú vị là việc giảng pháp của Ngài đã ngừng vào thời điểm đức Thích Ca Mâu Ni bắt đầu giảng dạy ở Benares (Ba la nại).

g.75 **Egoistic views**

satkāyadṛṣṭi

This consists of twenty varieties of false notion, consisting basically of regarding the temporally impermanent and ultimately insubstantial as “I” or “mine.” The five compulsive aggregates are paired with the self, giving the twenty false notions. For example, the first four false notions are that

(1) matter is the self, which is like its owner (rūpaṃ ātmā svāmivat);

(2) the self possesses matter, like its ornament (rūpavañ ātmā alaṇkāravat);

(3) matter belongs to the self, like a slave (ātmīyaṃ rūpaṃ bhṛtyavat); and

Thân kiến

satkāyadṛṣṭi (Pal. sakkāyadiṭṭhi)

Điều này bao gồm hai mươi loại nhận thức sai lầm, về cơ bản bao gồm việc coi cái vô thường tạm thời và xét cho cùng là không có thực chất là “tôi” hay “của tôi”. Năm uẩn giả hợp được cặp đôi với ngã, tạo nên hai mươi quan niệm sai lầm. Ví dụ, bốn quan niệm sai lầm đầu tiên là:

(1) sắc là tôi, giống như chủ nhân của nó (*rūpaṃ ātmā svāmivat*);

(2) tôi sở hữu sắc, giống như đồ trang trí (*rūpavañ ātmā alaṇkāravat*);

(3) sắc thuộc về tôi, giống như một nô lệ (*ātmīyaṃ rūpaṃ bhṛtyavat*); và

(4) the self dwells in matter as in a vessel (rūpe ātmā bhajanavat).

The other four compulsive aggregates are paired with the self in the same four ways, giving sixteen more false notions concerning sensation, intellect, motivation, and consciousness, hypostatizing an impossible relationship with a nonexistent, permanent, substantial self.

g.76 **Eight liberations**

vimokṣa

The first consists of the seeing of form by one who has form;

The second consists of the seeing of external form by one with the concept of internal formlessness;

The third consists of the physical realization of pleasant liberation and its successful consolidation;

The fourth consists of the full entrance to the infinity of space through transcending all conceptions of matter, and the subsequent decline of conceptions of resistance and discredit of conceptions of diversity;

The fifth consists of full entrance into the infinity of consciousness, having transcended the infinity of space;

The sixth consists of the full entrance into the sphere of nothingness, having transcended the sphere of the infinity of consciousness;

The seventh consists of the full entrance into the sphere of neither consciousness nor un consciousness, having transcended the sphere of nothingness;

The eighth consists of the perfect cessation of suffering, having transcended the sphere of neither conscious ness nor un conscious ness.

Thus the first three liberations form specific links to the ordinary perceptual world; the fourth to seventh are equivalent to the four absorptions; and the eighth represents the highest attainment.

(4) tôi ngự trong sắc như trong một vật chứa (*rūpe ātmā bhajanavat*).

Bốn uẩn giả hợp còn lại cặp đôi với ngã theo bốn cách tương tự, tạo thêm mười sáu quan nhận thức lầm liên quan đến thọ, tưởng, hành và thức giả định một mối quan hệ không thể có được với một cái ngã thực chất, thường hằng, không tồn tại.

Tám sự giải thoát

vimokṣa

Đầu tiên bao gồm việc nhìn thấy sắc tướng của người có sắc tướng;

Thứ hai bao gồm việc một người nhìn thấy sắc tướng bên ngoài có khái niệm về vô tướng sắc bên trong;

Thứ ba bao gồm sự chứng ngộ của thân về sự giải thoát dễ chịu và sự điều hòa của nó;

Thứ tư bao gồm việc nhập hẳn vào không gian vô tận thông qua sự siêu việt mọi nhận thức về sắc, và sự suy giảm sau đó của các nhận thức về sự kháng cự và nghi ngờ của nhận thức về tính đa dạng (không vô biên);

Thứ năm bao gồm việc nhập hẳn vào cõi vô tận của ý thức (thức vô biên), sau khi vượt qua cõi không gian vô biên;

Thứ sáu bao gồm việc nhập hẳn vào cõi không có gì (vô sở hữu xứ), sau khi vượt qua cõi ý thức vô biên;

Thứ bảy bao gồm việc nhập hẳn vào cõi không có thức cũng không phải là không có ý thức (phi tưởng phi phi tưởng), sau khi vượt qua cõi không có gì;

Thứ tám gồm sự chấm dứt hoàn toàn đau khổ, sau khi vượt qua cõi không có thức cũng không phải là không có ý thức.

Như vậy ba sự giải thoát đầu tiên hình thành những mối liên kết cụ thể với thế giới giác quan của người phàm; thứ tư đến thứ bảy tương đương với tứ không thiền; và cái thứ tám tượng trưng cho sự chứng đắc cao nhất.

g.77 **Eight perverse paths**

mithyātva

These consist of the exact opposites of the eight branches of the eightfold noble path (*aṣṭāngikamārga*)

g.78 **Eighteen special qualities of a bodhisattva**

aṣṭā daśāveṇika bodhi sattva dharma

These consist of the bodhisattva's natural (uninstructed) possession of

1. generosity,
2. morality,
3. tolerance,
4. effort,
5. meditation, and
6. wisdom;
7. of his uniting all beings with the four means of unification,
8. knowing the method of dedication (of virtue to enlightenment),
9. exemplification, through skill in liberative art, of the positive results of the Mahāyāna, as suited to the (various) modes of behavior of all living beings,
10. his not falling from the Mahāyāna,
11. showing the entrances of saṃsāra and nirvāṇa, skill in the technique of reconciliation of dichotomies,
12. impeccable progress in all his lives,
13. guided by wisdom without any conditioned activities,
14. possession of ultimate action of body, speech, and mind directed by the tenfold path of good action,
15. nonabandonment of any of the realms of living beings, through his assumption of a body endowed with tolerance of every conceivable suffering,
16. Manifestation of that which delights all living beings,
17. inexhaustible preservation of the mind of omniscience, as stable as the virtue-constituted tree of wish-fulfilling gems, (even) in the midst of

Bát tà đạo

mithyātva

Những điều này bao gồm những sự đối lập hoàn toàn với tám nhánh của Bát chánh đạo (*aṣṭāngikamārga*)

Mười tám đức đặc tính (18 bất cộng pháp) của chư Bồ tát

aṣṭā daśāveṇika bodhi sattva dharma

Các phẩm tính này là bản tánh tự nhiên (không chủ ý) của chư Bồ tát về

1. Bố thí,
2. Trì giới (đạo đức)
3. Nhẫn nhục,
4. Tinh tấn,
5. Thiền định, và
6. Trí tuệ;
7. Về việc Ngài thu phục tất cả chúng sinh bằng tứ nhiếp pháp,
8. Biết các pháp hồi hướng (đức hạnh đưa đến giác ngộ),
9. Thông qua phương tiện giải thoát thiện xảo thị hiện những thành quả tích cực của Đại thừa phù hợp với cách thức hành xử (khác nhau) của chúng sinh,
10. Ngài không thoái thất Đại thừa,
11. Sử dụng thiện xảo trong kỹ thuật dung hòa tính nhị nguyên thị hiện các lối vào luân hồi và niết bàn,
12. Không ngừng tiến bộ trong tất cả các lần thọ mạng,
13. Có trí tuệ dẫn đường không có bất kỳ hoạt động dính mắc,
14. Sở hữu thân nghiệp, khẩu nghiệm và ý nghiệp tối thắng được định hướng bởi mười thiện hạnh.
15. Không từ bỏ bất kỳ cõi nào của chúng sinh, thông qua việc ngài nhập vào một thân thể có khả năng chịu đựng mọi đau khổ có thể hình dung ra,
16. Thị hiện những điều làm hân hoan tất cả chúng sinh,
17. Sự gìn giữ không bao giờ mệt mỏi của tâm toàn tri, vững chắc như cây được hình thành bởi đức hạnh của các viên ngọc như ý, (thậm

the infantile (ordinary persons) and (narrow-minded) religious disciples, however trying they might be,

18. and adamant irreversibility from demonstrating the quest of the Dharma of the Buddha, for the sake of the attainment of the miraculous consecration conferring the skill in liberative art that transmutes all things. (Mvy, nos. 787-804). (Mvy, nos. 787-804)

g.79 **Eighteen special qualities of the Buddha**

aṣṭā daśāveṇika buddha dharma

They are as follows:

1. He never makes a mistake;
2. he is never boisterous;
3. he never forgets;
4. his concentration never falters;
5. he has no notion of diversity;
6. his equanimity is not due to lack of consideration;
7. his will never falters;
8. his energy never fails;
9. his mindfulness never falters;
10. he never abandons his concentration;
11. his wisdom never decreases;
12. his liberation never fails;
13. all his physical actions are preceded and followed by wisdom;
14. all his verbal actions are preceded and followed by wisdom;
15. all his mental actions are preceded and followed by wisdom;
16. his knowledge and vision perceive the past without any attachment or hindrance;
17. his knowledge and vision perceive the future without any attachment or hindrance;
18. and his knowledge and vision perceive the present without any attachment or hindrance.

g.80 **Eightfold noble path**

chí) ở giữa những đệ tử tôn giáo ấu trĩ (phàm phu) và (tâm hẹp hòi), dù có cố gắng đến đâu,

18. và sự kiên quyết không thoái chuyển từ việc thị hiện sự tìm cầu Giáo pháp của đức Phật, nhằm cho mục đích chứng được sự thánh hóa kỳ diệu ban cho phương tiện giải thoát để chuyển hóa tất cả các pháp. (Mvy, số 787-804)

Mười tám đức đặc tính (18 bất cộng pháp) của Phật

aṣṭā daśāveṇika buddha dharma

Những phẩm tính đó là:

1. **(Thân)** vị ấy không bao giờ mắc lỗi;
2. **(Khẩu)** vị ấy không bao giờ huyên náo;
3. **(Ý)** vị ấy không bao giờ quên;
4. **Thiền định** của vị ấy không bao giờ dao động;
5. **(Định tâm**) của vị ấy không có khái niệm về đa dạng;
6. **Sự buông xả** không phải do thiếu sự quán xét;
7. **Dục** của vị ấy không bao giờ chùn bước; (vì muốn cứu độ chúng sinh)
8. **Tinh tấn** của vị ấy không bao giờ thất bại;
9. **Chánh niệm** không bao giờ dao động;
10. **Thiền định** vị ấy không bao giờ mất;
11. **Trí tuệ** của vị ấy không bao giờ suy giảm;
12. **Sự giải thoát** của vị ấy không bao giờ thất bại;
13. Mọi **thân hành** vị ấy đều có trí tuệ đi trước và theo sau;
14. Mọi **khẩu hành** của vị ấy đều có trí tuệ đi trước và theo sau;
15. Mọi **tâm hành** của vị ấy đều có trí tuệ đi trước và theo sau;
16. Trí tuệ và tri kiến của vị ấy **thấy biết quá khứ** mà không bị dính mắc hay chướng ngại;
17. Trí tuệ và tri kiến của vị ấy **thấy biết tương lai** mà không bị dính mắc hay chướng ngại;
18. Trí tuệ và tri kiến của vị ấy **thấy biết hiện tại** mà không bị dính mắc hay chướng ngại.

Bát thánh đạo

āryāṣṭāṅga mārga

These are right view (samyagdṛṣṭi), right consideration (samyak saṃkalpa), right speech (*samyakvāk*), right terminal action (*samyak karmānta*), right livelihood (*samya gajiva*), right effort (*samyag vyāyāma*), right remembrance (*samyak smṛti*), and right concentration (*samyak samādhi*). They are variously defined in the different Buddhist schools. These eight form a part of the thirty-seven aids to enlightenment (see g.323).

g.81 **Element**

dhātu · mahābhūta

Depending on the context, may translate either: (a) Skt. mahābhūta, Tib. ’byung ba chen po, the four “main” or “great” outer elements of earth, water, fire, air, and (when there is a fifth) space; or: (b) Skt. dhātu, Tib. khams, the “eighteen elements” introduce, in the context of the aggregates, elements, and sense-media, the same six pairs as the twelve sense-media, as elements of experience, adding a third member to each set: the element of consciousness (*vijñāna*), or sense. Hence the first pair gives the triad eye-element (*caksur dhātu*), form-element (*rūpa dhātu*), and eye-consciousness-element, or eye-sense-element (*caksur vijñāna dhātu*)—and so on with the other five, noting the last, mind-element (manodhātu), phenomena-element (dharma dhātu), and mental-sense-element (mano vijñāna dhātu).

g.82 **Emanated incarnation**

nirmāṇa

This refers to the miraculous power of the Buddha and bodhisattvas of a certain stage to emanate apparently living beings in order to develop and teach living beings. This power reaches its culmination in the *nirmāṇa kayā*, the “incarnation body,” which is one of the three bodies of buddhahood and includes all physical forms of all buddhas, including Śākyamuni, whose sole function as incarnations is the development and liberation of living beings

aryāṣṭāṅga mārga

Đó là chánh kiến (*samyagdṛṣṭi*), chánh tư duy (samyak saṃkalpa), chánh ngữ (*samyakvāk*), chánh nghiệp (*samyak karmānta*), chánh mạng (*samyagajiva*), chánh tinh tấn (*samyag vyāyāma*), chánh niệm (*samyak smṛti*), và chánh định (*samyak samādhi*). Chúng được định nghĩa khác nhau trong các trường phái Phật giáo khác nhau. Tám thánh đạo này tạo thành một phần của ba mươi bảy phẩm trợ đạo (xem g.323).

Giới - Đại

dhātu · mahābhūta

Tùy theo ngữ cảnh, có thể dịch là: (a) Phạn ngữ “*mahābhūta*” Tạng ngữ “*byung ba chen po*, bốn đại bên ngoài “chính” hoặc “lớn” gồm đất, nước, lửa, gió và không gian (khi có đại thứ năm); hoặc: (b) Phạn ngữ “*dhātu*, Tạng ngữ “*khams*”, “mười tám giới” xuất hiện, trong bối cảnh các uẩn, các thức giới và căn – trần, sáu cặp tương ứng mười hai căn – trần, như là các yếu tố của trải nghiệm, thêm mỗi cập một thành viên thứ ba là thức giới (vijñāna), hay giác quan. Do đó cặp đầu tiên đưa ra bộ ba yếu tố gồm nhãn căn (*caksur dhātu*), sắc trần (*rūpadhātu*), và nhãn thức giới, hay yếu tố thị giác (*caksur vijñāna dhātu*)—và cũng tương tự cho năm cặp căn trần còn lại, lưu ý cặp cuối cùng là ý căn (manodhātu), ý trần (dharma dhātu: pháp giới), và ý thức giới (mano vijñāna dhātu).

Hóa thân

nirmāṇa

Điều này ám chỉ thần lực của đức Phật và chư Bồ tát ở một giai đoạn nào đó trong việc hóa hiện trong hình dáng bề ngoài của các chúng sinh để phát triển và giáo hóa chúng sinh. Thần lực này đạt đến đỉnh cao trong các hóa thân, “nirmāṇa kayā”, là một trong ba thân của quả vị Phật và bao gồm tất cả sắc thân của tất cả chư Phật, kể cả đức Phật Thích Ca Mâu Ni, chức năng duy nhất của các vị khi hóa thân là sự phát triển và sự giải thoát chúng sinh.

g.83 **Emptiness**

śūnyatā

This Skt. term is usually translated by “voidness” because that English word is more rarely used in other contexts than “emptiness” and does not refer to any sort of ultimate nothingness, as a thing-in-itself, or even as the thing-in-itself to end all things-in-themselves. It is a pure negation of the ultimate existence of anything or, in Buddhist terminology, the “emptiness with respect to personal and phenomenal selves,” or “with respect to identity,” or “with respect to intrinsic nature,” or “with respect to essential substance,” or “with respect to self-existence established by intrinsic identity,” or “with respect to ultimate truth-status,” etc.

Thus emptiness is a concept descriptive of the ultimate reality through its pure negation of whatever may be supposed to be ultimately real. It is an absence, hence not existent in itself. It is synonymous therefore with “infinity,” “absolute,” etc.—themselves all negative terms, i.e., formed etymologically from a positive concept by adding a negative prefix (*in + finite = not finite; ab + solute = not compounded, etc.*). But, since our verbally conditioned mental functions are habituated to the connection of word and thing, we tend to hypostatize a “void,” analogous to “outer space,” a “vacuum,” etc., which we either shrink from as a nihilistic nothingness or become attached to as a liberative nothingness; this great mistake can be cured only by realizing the meaning of the “*emptiness of emptiness*,” which brings us to the tolerance of inconceivability.

Tánh không

śūnyatā

Phạn ngữ này thường được dịch là “tánh rỗng” bởi vì từ tiếng Anh đó hiếm được sử dụng trong các bối cảnh khác hơn từ “tánh không” và không đề cập đến bất kỳ loại hư không rốt ráo, như là pháp trong chính nó, hoặc thậm chí là pháp trong chính nó để diệt tất cả các pháp trong chính chúng. Nó là một sự phủ nhận thuần túy về sự tận cùng hiện hữu của bất cứ pháp nào, hay theo thuật ngữ Phật giáo, “tánh không theo ngã nhân và ngã pháp,” hay “theo đặc tính,” hoặc “theo bản tánh nội tại,” hoặc “theo bản chất cốt yếu,” hay “theo sự tự tồn tại được thiết lập bởi đặc tính nội tại,” hoặc “theo trạng thái chân lý tối thượng,” v.v.

Như vậy, tánh Không là một khái niệm diễn tả thực tại tối thượng thông qua phủ định thuần túy của nó đối với bất cứ điều gì có thể là được cho là thực tại tối hậu. Nó là sự vắng mặt, do bản thân nó không tồn tại. Do đó, nó đồng nghĩa với “vô tận”, “tuyệt đối”, v.v. - bản thân nó là tất cả sự phủ định, i.e., được hình thành từ một khái niệm khẳng định thêm một tiền tố phủ định (*in + hữu hạn = vô hạn; ab + hoà tan = vô vi, v.v. .).* Nhưng, vì các chức năng thần kinh bị điều kiện hóa bằng lời nói của ta đã quen với sự kết nối giữa từ và vật, nên ta thường giả định “trống rỗng”, giống như “không gian bên ngoài”, một “chân không”, v.v., cái mà ta hoặc rút lại như là hư không hư vô hoặc trở nên chấp chặt như hư không giải thoát; sai lầm lớn này chỉ có thể được chữa khỏi bằng ngộ ra ý nghĩa của “*tánh không của tánh không*”, điều này đưa ta đến nhẫn không thể nghĩ bàn.

g.84 **Enlightenment**

bodhi

This word requires too much explanation for this glossary because, indeed, the whole sūtra—and the whole of Buddhist literature—is explanatory of only this. Here we simply mention the translation equivalent.

Sự giác ngộ

bodhi

Từ này đòi hỏi quá nhiều sự giải thích cho phần thuật ngữ này bởi vì, quả thực, toàn bộ kinh - và toàn bộ văn học Phật giáo - chỉ giải thích về điều này. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến bản dịch tương đương.

g.85 **Family of the Buddha**

Dòng dõi Phật

buddhakula

Lit. “family” or “lineage of the Buddha.” One becomes a member on the first bodhisattva stage. In another sense, all living beings belong to this exalted family because all have the capacity to wake up to enlightenment, conceiving its spirit within themselves and thenceforward seeking its realization (see Chapter 7).

g.86 **Family of the tathāgatas**

tathāgatagotra

This term arises from a classification of beings into different groups (lineages) according to their destinies: disciple lineage, solitary buddha lineage, buddha lineage, etc. The Mādhyamika school, and the sūtras that are its foundation, maintains that all living beings belong to the buddha lineage, that Disciple Vehicle nirvāṇa is not a final destiny, and that arhats must eventually enter the Mahāyāna path. Mañjuśrī carries this idea to the extreme, finding the tathāgata lineage everywhere, in all mundane things. See 7. 9, and Lamotte, Appendice, Note VII.

g.87 **Fearlessness**

vaiśāradya

The Buddha has four fearlessnesses, as do the bodhisattvas.

The four fearlessnesses of the Buddha are:

1. fearlessness regarding the realization of all things;
2. fearlessness regarding knowledge of the exhaustion of all impurities;
3. fearlessness of foresight through ascertainment of the persistence of obstructions; and
4. fearlessness in the rightness of the path leading to the attainment of the supreme success.

The fearlessnesses of the bodhisattva are:

1. fearlessness in teaching the meaning he has understood from what he has learned and practiced;

buddhakula

Nghĩa đen “gia đình” hay “dòng dõi Phật”. Một người trở thành thành viên khi bước vào địa vị Bồ tát đầu tiên. Theo một nghĩa khác, tất cả chúng sinh đều là dòng dõi cao quý này bởi vì tất cả đều có khả năng thức tỉnh để giác ngộ, phát khởi tâm giác ngộ trong chính họ và từ đó về sau tìm kiếm sự chứng ngộ của nó (xem Chương 7).

Dòng dõi Như Lai

tathāgatagotra

Thuật ngữ này phát sinh từ sự phân loại chúng sinh thành các nhóm (dòng dõi) khác nhau tùy theo vận mệnh của họ: dòng dõi Thanh văn, dòng dõi Bích Chi Phật, dòng dõi Phật, v.v. Trung Quán tông và các kinh làm nền tảng của nó, khẳng định tất cả chúng sinh đều thuộc về dòng dõi Phật, Niết bàn của Tiểu thừa đó không phải là vận mệnh cuối cùng, và các vị A la hán cuối cùng cũng phải đi vào con đường Đại thừa. Ngài Văn Thù đưa ý tưởng này đến mức cùng cực, việc tìm thấy dòng dõi Như Lai ở khắp nơi, trong tất cả các pháp thế gian. Xem 7.9, và Lamotte, Phụ lục, Ghi chú VII.

Vô sở úy (Không có sợ)

vaiśāradya

Đức Phật có bốn vô sở úy, chư Bồ tát cũng vậy.

Bốn vô sở úy của đức Phật là:

1. Vô sở úy đối với việc chứng ngộ tất cả các pháp;
2. Vô sở úy đối với tuệ giác về sự cạn kiệt của mọi bất tịnh;
3. Vô sở úy của tầm nhìn xa nhờ xác định sự tồn tại dai dẳng của các chướng ngại; và
4. Vô sở úy trong tính đúng đắn của con đường dẫn đến thành tựu thành công tối thượng.

Sự vô sở úy của Bồ tát là:

1. Vô sở úy trong việc giảng dạy ý nghĩa mà Ngài đã hiểu được từ những gì Ngài đã học và thực hành;

2. fearlessness resulting from the successful maintenance of purity in physical, verbal, andmental action—without relying on others' kindness, being naturally flawless through his understanding of the absence of self;
3. fearlessness resulting from freedom from obstruction in virtue, in teaching, and in delivering living beings, through the perfection of wisdom and liberative art and through not forgetting and constantly upholding the teachings; and
4. fearlessness in the ambition to attain full mastery of omniscience—without any deterioration or deviation to other practices—and to accomplish all the aims of all living beings.

2. Vô sở úy là kết quả của việc giữ gìn thành công sự thanh tịnh trong hành động thân, khẩu và ý – không nương tựa vào lòng tốt của người khác, hoàn hảo một cách tự nhiên nhờ sự hiểu biết về sự vắng mặt của bản ngã;
3. Vô sở úy là kết quả của sự thoát khỏi sự chướng ngại về đức hạnh, về giáo lý và về việc cứu độ chúng sinh, nhờ vào sự viên mãn của trí tuệ và phương tiện giải thoát và nhờ không quên và thường xuyên giữ gìn những giáo lý; và
4. Vô sở úy với tham vọng đạt được sự tinh thông hoàn toàn tâm toàn giác—không có bất kỳ sự suy thoái hay sai lệch nào đối với các thực hành khác—và hoàn các mục tiêu của tất cả chúng sinh.

g.88 **Female attendants**

sahacāri

Female attendants who normally assisted the wife of a wealthy householder.

Những thị nữ

sahacāri

Những thị nữ (người hầu gái) thường giúp đỡ phu nhân của một cư sĩ giàu có.

g.89 **Five deadly sins**

ānantarya

Lit. "sins of immediate retribution [after death]." These five, all of which cause immediate rebirth in hell, are killing one's father, killing one's mother, killing an arhat, breaking up the saṅgha, and causing, with evil

Năm tội vô gián

ānantarya

Nghĩa đen "những tội bị quả báo ngay lập tức [sau khi chết]." Năm tội này đều khiến tức thời tái sinh vào địa ngục, đó là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá vỡ tăng đoàn và gây ra các ác nghiệp.

g.90 **Five desire objects**

pañcakāmaguṇaḥ

Visibles, sound, scent, taste, and tangibles.

Ngũ dục trần

pañcakāmaguṇaḥ

Sắc, thanh, hương, vị và xúc chạm

g.91 **Five obscurations**

nīvaraṇa

These are five mental impediments that hinder meditation: impediments of desire (kāmacchanda), malice (vyāpāda), depression and sloth

Năm triền cái

nīvaraṇa

Đây là năm chướng ngại tâm linh cản trở thiền định: tham dục (*kāmacchanda*), ác ý (*vyāpāda*), trầm cảm và lười biếng (*styānamiddh*a),

(styānamiddha), wildness and excitement (auddhatya kaukṛtya), and doubt, or perplexity (vicikitsa).

g.92 **Five powers**

bala

These are the same as the five spiritual faculties, at a further stage of development.

g.93 **Five spiritual faculties**

indriya

These are called “faculties” (*indriya*) by analogy, as they are considered as capacities to be developed: the spiritual faculties for faith (*śraddh*ā), effort (*vīrya*), mindfulness (*smṛti*), concentration (*samādhi*), and wisdom (*prajña*). These are included in the thirty-seven aids to enlightenment

g.94 **Four bases of magical power**

ṛddhipāda

The first basis of magical power consists of the energy from the conscious cultivation of concentration of will (*chanda samādhi prahāṇa saṃskāra samanvāgataḥ*). The second consists of the energy from the conscious cultivation of concentration of mind (*citta*-). The third consists of concentration of effort (*vīrya*-). The fourth consists of concentration of analysis (*mīmāṃsa*-). These four form a part of the thirty-seven aids to enlightenment.

g.95 **Four epitomes of the Dharma**

Dharmoddāna

The four are as follows: All compounded things are impermanent (*anityāḥ sarva saṃskārāḥ*). All defiled things are suffering (*duḥkhāh sarva sāsravāḥ*). All things are without self (*anātmanāḥ sarva dharmāḥ*). Nirvāṇa is peace (*śāntaṃ nirvāṇaṃ*). Also called “the four insignia of the Dharma.”

hoang dã và phấn khích (*auddhatya kaukṛtya*), và nghi ngờ, hay bối rối (*vicikitsa*).

Năm lực

bala

Đây cũng giống như năm căn (chi tiết dưới đây) nhưng ở một giai đoạn phát triển sau.

Năm căn

indriya

Những năng lực này được gọi là “các căn” (*indriya*) theo cách tương tự, vì chúng được coi là những năng lực cần được phát triển: các năng lực tinh thần cho tín (*śraddhā*), tấn (*vīrya*), niệm (*smṛti*), định (*samādhi*) và trí tuệ (*prajña*). Được bao gồm trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Bốn cơ sở của thần lực (tứ như ý túc)

ṛddhipāda

Cơ sở đầu tiên của thần lực bao gồm năng lượng từ việc ý thức trau dồi thiền định về lòng mong muốn (*chanda samādhi prahāṇa saṃskāra samanvāgataḥ*). Cơ sở thứ hai bao gồm năng lượng từ việc trau dồi ý thức về sự định tâm (*citta*). Cơ sở thứ ba bao gồm sự thiền định về tinh tấn (*vīrya*). Cơ sở thứ tư bao gồm sự thiền minh sát (*mīmāṃsa*). Bốn cơ sở này tạo thành một phần của ba mươi bảy phẩm trợ đạo (còn gọi là tứ như ý túc: dục – tinh tấn – định – niệm).

Bốn Pháp ấn

Dharmoddāna

Bốn điều đó như sau: Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường (*anityāḥ sarva saṃskārāḥ*). Tất cả các pháp ô nhiễm đều là khổ (*duḥkhāh sarva sāsravāḥ*). Tất cả các pháp đều vô ngã (*anātmanāḥ sarva dharmāḥ*). Niết bàn là tịch diệt (*śāntaṃ nirvāṇaṃ*). Cũng được gọi là “bốn Pháp ấn.”

g.96 **Four foci of mindfulness**

smṛtyupasṭhāna

These are the stationing, or focusing, of mindfulness on the body, sensations, the mind, and things. These four form a part of the thirty-seven aids to enlightenment.

g.97 **Four immeasurables**

catvāryapramāṇāni

Immeasurable states, otherwise known as “pure abodes” (*brahmā vihāra*). Immeasurable love arises from the wish for all living beings to have happiness and the cause of happiness. Immeasurable compassion arises from the wish for all living beings to be free from suffering and its cause. Immeasurable joy arises from the wish that living beings not be sundered from the supreme happiness of liberation. And immeasurable impartiality arises from the wish that the preceding—love, compassion, and joy—should apply equally to all living beings, without attachment to friend or hatred for enemy.

g.98 **Four misapprehensions**

viparyāsa

These consist of mistaking what is impermanent for permanent; mistaking what is without self for selfpossessing; mistaking what is impure for pure; and mistaking what is miserable for happy.

g.99 **Four reliances**

pratiśārana

To attain higher realizations and final enlightenment, the bodhisattva should rely on the meaning (of the teaching) and not on the expression (*artha pratisāraṇena bhavitavyaṃ na vyañjana pratisāraṇena*); on the teaching and not on the person (who teaches it) (*dharma pratisāraṇena bhavitavyaṃ na pudgala pratisāraṇena*); on gnosis and not on normal

Tứ niệm xứ

smṛtyupasṭhāna

Đây là việc đặt hoặc tập trung chánh niệm vào thân, các cảm thọ, tâm và các pháp. Bốn điều này tạo thành một phần của ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Tứ vô lượng tâm

catvāryapramāṇāni

Trạng thái không thể suy lường, còn được gọi là “cõi thanh tịnh” (*Phạm trú*). Tâm đại từ phát sinh từ ước muốn cho tất cả chúng sinh được hạnh phúc và nguyên nhân của hạnh phúc. Tâm đại bi phát sinh từ mong muốn tất cả chúng sinh thoát khỏi đau khổ và nguyên nhân của đau khổ. Tâm đại hỷ phát sinh từ mong muốn chúng sinh không bị tách rời khỏi niềm hạnh phúc tối thượng của giải thoát. Và tâm bình đẳng (đại xả) phát sinh từ ước muốn rằng ba tâm đi trước—từ, bi, và hỷ— nên áp dụng bình đẳng cho tất cả chúng sinh, không có sự tham luyến với bạn hay lòng hận thù đối với kẻ thù.

Bốn kiến giải sai lầm

viparyāsa

Những điều này bao gồm việc nhầm lẫn những gì vô thường là thường hằng; lầm tưởng cái vô ngã là cái tự sở hữu; nhầm lẫn những gì bất tịnh là thanh tịnh; và nhầm lẫn giữa đau khổ và bình an.

Tứ y pháp

pratiśārana

Để đạt được những chứng ngộ cao hơn và giác ngộ cuối cùng, chư Bồ tát cần dựa vào ý nghĩa (của giáo lý) chứ không phải vào sự diễn đạt bằng lời hay bằng chữ (*artha pratisāraṇena bhavitavyaṃ na vyañjana pratisāraṇena*); dựa vào giáo lý chứ không phải vào người thầy (người dạy giáo lý) (*dharma pratisāraṇena bhavitavyaṃ na pudgala pratisāraṇena*);

consciousness (*jñāna pratisāraṇena bhavitavyaṃ na vijñāna pratisāraṇena*); and on discourses of definitive meaning and not on discourses of interpretable meaning (*nītārtha sūtra pratisāraṇena bhavitavyaṃ na neyārtha sūtra pratisāraṇena*) according to the order in this sūtra. The usual order, “teaching-reliance,” “meaning-reliance,” definitive-meaning-discourse-reliance,” and “gnosis-reliance,” seems to conform better to stages of practice.

dựa trên sự ngộ đạo chứ không phải trên ý thức bình thường (*jñāna pratisāraṇena bhavitavyaṃ na vijñāna pratisāraṇena*); và dựa trên những bài giảng liễu nghĩa chứ không phải những bài giảng bất liễu nghĩa (*nītārtha sūtra pratisāraṇena bhavitavyaṃ na neyārtha sūtra pratisāraṇena*) theo thứ tự trong kinh này. Thứ tự thông thường, “y pháp”, “y nghĩa”, “y liễu nghĩa” và “y sự ngộ đạo” dường như phù hợp hơn với các giai đoạn thực hành.

g.100 **Four right efforts**

samyak prahāṇa · samyak pradhāna

These are effort not to initiate sins not yet arisen; effort to eliminate sins already arisen; effort to initiate virtues not yet arisen; and effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen. For our use of “effort” (*samyak pradhāna*) instead of lit. “abandonment” (samyak prahāna) see Dayal, p. 102 ff. These four form a part of the thirty-seven aids to enlightenment

Tứ chánh cần

samyak prahāṇa · samyak pradhāna

Đây là tinh tấn không khơi dậy tội lỗi chưa phát sinh; tinh tấn tiêu trừ tội lỗi đã phát sinh; tinh tấn phát khởi những đức hạnh chưa phát sinh; và tinh tấn củng cố, tăng trưởng và không làm suy giảm những đức hạnh đã phát sinh. Về việc chúng ta sử dụng “tinh tấn” (*samyak pradhāna*) thay vì theo nghĩa đen là “sự từ bỏ” (*samyak prahāna*) xem Dayal, p. 102 ff. Tứ chánh cần tạo thành một phần của ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

g.101 **Gaganagañja**

Gaganagañja

Hư Không Tạng (Bồ tát)

Gaganagañja

g.102 **Gaja gandhahastin**

Gaja gandha hastin

Bạch Hương Tượng (Bồ tát)

Gaja gandha hastin

g.103 **Gandhahastin**

Gandha hastin

Hương Tượng (Bồ tát)

Gandha hastin

g.104 **Gandhamādana**

Gandhamādana

Hương Sơn

Gandhamādana

g.105 **Gandharva**

Gandharva

Càn thát bà

Gandharva

Lit. “scent-eater.” A heavenly musician.

Nghĩa đen “kẻ săn mùi.” Nhạc sĩ thiên đường

g.106 **Gandha vyūhāhāra**

Gandha vyūhāhāra

Deities who attend on the Buddha Sugandhakūta in the universe Sarva gandha sugandhā

Hương Nghiêm

Gandha vyūhāhara

Các chư thiên hầu cận và phụng sự đức Phật Hương Tích trong thế giới Chúng Hương

g.107 **Gandhottama kūṭa**

Gandhottama kūṭa

Buddha of the universe *Sarva gandha sugandhā*, from whom Vimalakīrti’s emanation-bodhisattva obtains the vessel of ambrosial food that magically feeds the entire assembly without diminishing in the slightest.

Hương Tích (Phật)

Gandhottama kūṭa

Đức Phật của thế giới Chúng Hương, vị Bồ tát hóa thân của ngài Duy Ma Cật nhận được bình đựng thực phẩm cam lồ thết đãi toàn bộ hội chúng mà không hề giảm bớt chút nào.

g.108 **Garuḍa**

Garuḍa

Magical bird, which protects from snakes.

Ca Lâu La

Garuḍa

Chim thần (Còn gọi là Kim Sí Điểu), bảo vệ khỏi các loài rắn

g.109 **Gnosis**

jñāna

This is knowledge of the nonconceptual and transcendental which is realized by those attaining higher stages.

Sự ngộ đạo

jñāna

Đây là hiểu biết về vô niệm và siêu việt được chứng bởi những người đạt đến các giai đoạn cao hơn.

g.110 **Grace**

adhiṣṭhāna

The “supernatural power” with which the buddhas sustain the bodhisattvas in their great efforts on behalf of living beings.

Sự phù hộ

adhiṣṭhāna

“Năng lực siêu nhiên” mà chư Phật dùng để độ trì chư Bồ tát trong nỗ lực vĩ đại của các Ngài vì lợi ích của chúng sinh.

g.111 **Great compassion**

mahākaruṇā

Đại bi

mahākaruṇā

This refers to one of the two central qualities of buddhas or high bodhisattvas: their feeling born of the wish for all living beings to be free of suffering and to attain the supreme happiness. It is important to note that this great compassion has nothing to do with any sentimental emotion such as that stimulated by such a reflection as "Oh, the poor creatures! How they are suffering!" On the contrary, great compassion is accompanied by the clear awareness that ultimately there are no such things as living beings, suffering, etc., in reality. Thus it is a sensitivity that does not entertain any dualistic notion of subject and object; indeed, such an unlimited sensitivity might best be termed "empathy."

Tâm này đề cập đến một trong hai phẩm tính cốt lõi của chư Phật hay Bồ tát: cảm giác của các ngài sinh ra từ ước nguyện cho tất cả chúng sinh thoát khỏi đau khổ và đạt được hạnh phúc tối thượng. Điều quan trọng cần lưu ý là tâm đại bi này không liên quan gì đến bất kỳ cảm xúc đa cảm nào như cảm xúc được kích thích bởi sự quán tưởng như "Ôi, tội nghiệp cho chúng sinh! Họ đau khổ biết bao!" Ngược lại, tâm đại bi đi kèm với sự nhận thức rõ ràng rằng rốt cuộc không có những thứ như chúng sinh, đau khổ, v.v., trong thực tại. Vì vậy, nó là một sự nhạy cảm không chấp giữ bất kỳ ý niệm nhị nguyên nào về chủ thể và đối tượng; thực sự, sự nhạy cảm không giới hạn như vậy có thể được gọi là "*sự đồng cảm*" tốt nhất.

g.112 **Great love**

Mahāmaitrī

In an effort to maintain distinctions between Buddhism and Christianity, translators have used all sorts of euphemisms for this basic term. Granted, it is not the everyday "love" that means "to like"; it is still the altruistic love that is the finest inspiration of Christ's teaching, as well as of the Mahāyāna.

Đại từ

Mahāmaitriī

Trong nỗ lực duy trì sự khác biệt giữa Phật giáo và Kitô giáo, các dịch giả đã sử dụng đủ loại uyển ngữ cho thuật ngữ cơ bản này. Đành rằng, nó không phải là "tâm từ" hàng ngày với nghĩa là "thích"; chính tâm từ vị tha là nguồn cảm hứng tốt đẹp nhất trong lời dạy của Chúa Kitô, cũng như của Đại thừa.

g.113 **Great spiritual hero**

mahāsattva

This translation follows the Tib. (lit. "great mind - hero"), whose translation from Skt. derives from the "*lo tsā ba's analysis of sattva"* as meaning "hero," rather than simply "being."

Bậc đại sĩ

mahāsattva

Bản dịch này theo bản Tạng ngữ (nghĩa đen "anh hùng - tâm vĩ đại"), nó được dịch từ Phạn ngữ bắt nguồn từ "*lo tsā ba's analysis of sattva*" có nghĩa là "anh hùng" thay vì chỉ đơn giản là "chúng sinh".

g.114 **High resolve**

adhyāśaya

This is a stage in the conception or initiation of the spirit of enlightenment . It follows upon the positive thought, or aspiration to attain it, wherein the bodhisattva becomes filled with a lofty determination that he himself should attain enlightenment, that it is the only thing to do to solve his own problems as well as those of all living beings. This high resolve reaches its

Tăng sinh thâm tâm

adhyāśaya

Đây là một giai đoạn trong sự nhận thức hay phát khởi tâm giác ngộ. Nó đi theo sau trực tâm, hay khát vọng đạt được nó, trong đó Bồ tát trở nên tràn đầy quyết tâm tột cùng rằng bản thân Ngài phải đạt được sự giác ngộ, rằng đó là điều duy nhất cần làm để giải quyết các vấn đề của chính mình cũng như của tất cả chúng sinh. Tăng sinh thâm tâm này đạt đến sự thanh

most intense purity when the bodhisattva simultaneously attains the Path of Insight and the first bodhisattva-stage, the Stage of Joy. The translation follows Lamotte's happy coinage "haute résolution."

tịnh mãnh liệt nhất khi Bồ tát đồng thời bước vào Con đường tuệ giác và địa vị Bồ tát đầu tiên, Hoan hỷ địa. Bản dịch tuân theo cụm từ "*haute résolution*" của Lamotte tạo ra.

g.115 **Highest deities**

para nīrmita vaśa vartin

The deities of this, the sixth level of the gods of the desire-realm, appropriate and enjoy the magical creations of others; hence their name, literally, "who assume control of the emanations of others." Their abode contains all the wonders created elsewhere and is referred to as a standard of splendor.

Tha hóa tự tại thiên

para nīrmita vaśa vartin

Các chư Thiên ở cõi này trong tầng thứ sáu trong cõi dục vọng giới, chiếm hữu và tận hưởng những sáng tạo huyền diệu của người khác; do đó tên của họ, theo nghĩa đen, là "họ người nắm quyền kiểm soát các hiện thân của người khác". Cõi của họ chứa đựng tất cả những điều kỳ diệu được tạo ra ở nơi khác và được coi là chuẩn mực của sự huy hoàng.

g.116 **Himavat**

gangs ri

A mountain.

Tuyết Sơn

gangs ri

Một ngọn núi

g.117 **Identity**

svabhāva

Svabhāva is usually rendered as "*self-nature*," sometimes as *"own-being*," both of which have a certain literal validity. However, neither artificial term has any evocative power for the reader who has no familiarity with the original, and a term must be found that the reader can immediately relate to his own world to fulfill the function the original word had in its world. In our world of identities (national, racial, religious, personal, sexual, etc.), "identity" is a part of our makeup; thus, when we are taught the ultimate absence of identity of all persons and things, it is easy to "identify" what is supposedly absent and hence to try to understand what that entails.

Bản sắc

svabhava

Svabhāva thường được đề cập là "*tự tánh*", đôi khi là "*bản thể*", cả hai đều có nghĩa đen nhất định. Tuy nhiên, cả thuật ngữ giả tạo đều không có sức gợi nào đối với người đọc chưa quen với bản gốc, và phải tìm ra một thuật ngữ mà người đọc có thể liên tưởng ngay với thế giới của chính mình để hoàn thành chức năng mà từ gốc có trong bối cảnh của nó. Trong thế giới bản sắc của ta (quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, cá nhân, giới tính, v.v.), "bản sắc" là một phần tạo nên chúng ta; do đó, khi chúng ta được dạy về việc thiếu bản sắc cơ sở của tất cả nhân và pháp, thật dễ dàng để "nhận diện" những gì được cho là thiếu và do đó cố gắng hiểu điều đó đòi hỏi gì.

g.118 **Immaterial realm**

ārūpyadhātu

Cõi vô sắc giới

ārūpyadhātu

g.119 **Incantation**

dhāraṇī

The incantations, or spells, are mnemonic formulas, possessed by advanced bodhisattvas, that contain a quintessence of their attainments, not simply magical charms—although the latter are included. The same term in Sanskrit and Tibetan also refers to a highly developed power present in bodhisattvas that is a process of memory and recall of detailed teachings, best translated “retention” in certain contexts.

g.120 **Incarnation**

nirmāṇa

See “emanated incarnation.” (g.82)

g.121 **Incarnation-body**

nirmāṇakāya

See “emanated incarnation.” (g.82)

g.122 **Incomprehensibility**

anupalambha

This refers to the ultimate nature of things, which cannot be comprehended, grasped, etc., by the ordinary, conditioned, subjective mind. Hence it is significant that the realization of this nature is not couched in terms of understanding, or conviction, but in terms of tolerance (kṣānti), as the grasping mind cannot grasp its ultimate inability to grasp; it can only cultivate its tolerance of that inability.

g.123 **Inconceivability**

acintyatā

Thần chú

dharaṇī

Các câu thần chú hay bùa chú là những công thức ghi nhớ của chư Bồ tát thượng thủ, chứa tinh hoa chứng đắc của họ, không đơn giản là chú thuật - mặc dù có những thứ sau. Thuật ngữ tương tự trong Phạn ngữ và Tạng ngữ cũng đề cập đến một sức mạnh phát triển cao hiện diện trong các chư Bồ tát, đó là một quá trình ghi nhớ và nhớ lại những giáo lý chi tiết, được dịch tốt nhất là “lưu giữ” trong những bối cảnh nhất định.

Sự hóa thân

nirmāṇa

See “xem phần hóa thân.” (g.82)

Hóa thân

nirmāṇakāya

See “xem phần hóa thân.” (g.82)

Không thể nắm bắt

anupalambha

Điều này đề cập đến bản tánh tối hậu của các Pháp, mà tâm trí chủ quan, phan duyên, phàm phu không thể hiểu được, nắm bắt được, v.v. Do đó, điều quan trọng là việc nhận ra bản chất này không được diễn đạt bằng sự hiểu biết hay kiến giải, mà bằng sự nhẫn (kṣānti), vì tâm chấp thủ không thể nắm bắt được sự bất khả thủ tối thượng của nó; nó chỉ có thể tu luyện tính nhẫn của nó về sự bất lực đó.

Không thể nghĩ bàn

acintyatā

Lit. “unthinkability,” (on the part of a mind whose thinking is conditioned and bound by conceptual terms). This is essentially synonymous with “incomprehensibility” (see entry g.122).

Nghĩa đen “không thể suy nghĩ được” (về phần tâm trí mà suy nghĩ của nó bị điều kiện hóa và ràng buộc bởi các thuật ngữ nhận thức). Về cơ bản, điều này đồng nghĩa với “không thể hiểu được” (xem mục g.122).

g.124 **Inconceivable liberation**

acintyavimokṣa

Inconceivable liberation of the bodhisattvas, a name of the Avataṃsaka, and a subtitle of the Vimalakīrti - nirdeśa.

Sự giải thoát không thể nghĩ bàn

acintyavimokṣa

Sự giải thoát không thể nghĩ bàn của chư Bồ tát, tên của Kinh Hoa Nghiêm, và phụ đề của kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết

g.125 **Individual Vehicle**

Hīnayāna

See “Disciple Vehicle.”

Tiểu thừa

Hīnayāna

Xem chú giải “Tiểu Thừa”

g.126 **Indra**

Indra

A major god in the Vedic pantheon, he dwindled in importance after Vedism was transformed into Hinduism in the early A.D. centuries. However, he was reinstated in Buddhist sūtras as the king of the gods and as a disciple of the Buddha and protector of the Dharma and its practicers.

Nhân Đà La (tên riêng của Thiên Đế**)**

Indra

Vị thần lớn trong đền thờ Vệ Đà, tầm quan trọng của Ngài bị suy giảm sau khi đạo Vệ Đà được chuyển đổi thành Ấn Độ giáo vào những thế kỷ đầu tây lịch. Tuy nhiên, Ngài đã được đề cập trong các Kinh điển Phật giáo là vị Thiên Đế và là đệ tử của đức Phật, một vị hộ pháp.

g.127 **Indrajāla**

Indrajāla

Lưới châu đế

Indrajāla

g.128 **Instinct**

vāsanā

The subconscious tendencies and predilections of the psychosomatic conglomerate. This most obvious word is seldom used in this context because of the hesitancy of scholars to employ “scientific” terminology.

Bản năng

vasanā

Những khuynh hướng tiềm thức và những dự đoán của khối kết tụ tâm lý. Từ rõ ràng nhất này hiếm khi được sử dụng trong bối cảnh này vì các học giả ngần ngại sử dụng thuật ngữ “khoa học”.

g.129 **Intellect**

Tưởng uẩn

samjñā

See “aggregate.” (g.7)

g.130 **Interpretable meaning**

neyārtha

See “*definitive meaning*”. (g.61)

g.131 **Irreversible wheel of the Dharma**

avaivartika dharma cakra

The fact that the Dharma is not a single dogma, law, or fixed system, but instead an adaptable body of techniques available for any living being to aid in his development and liberation is emphasized by this metaphor. This wheel is said to turn by the current of energy from the needs and wishes of living beings, and its turning automatically converts negative energies (e.g., desire, hatred, and ignorance) to positive ones (e.g., detachment, love, and wisdom).

g.132 **Jagatindhara**

Jagatindhara

A bodhisattva layman of Vaiśālī, who is saved by Vimalakīrti from being fooled by Māra posing as Indra. This bodhisattva is mentioned in Mvy, No. 728, and in the Rāṣṭra pāla paripṛccha (Toh 62, in the Ratnakūṭa; see Lamotte, p. 204, n. 120).

g.133 **Jālinīprabha**

Jālinīprabha

g.134 **Jambudvīpa**

Jambudvīpa

samjñā

Xem “uẩn.” (g.7)

Bất Liễu Nghĩa

neyārtha

Xem “Liễu nghĩa.” (g.61)

Pháp luân bất thoái chuyển

avaivartika dharma cakra

Thực tế rằng Pháp không phải là một giáo điều, luật lệ hay hệ thống cố định duy nhất mà thay vào đó là một tập hợp các phương tiện có thể thích ứng để hỗ trợ sự phát triển và giải thoát của chúng sinh được nhấn mạnh bằng ẩn dụ này. Bánh xe này được cho là chuyển động theo dòng năng lượng từ nhu cầu và mong muốn của chúng sinh, và sự chuyển động của nó sẽ tự động chuyển đổi các năng lượng tiêu cực (ví dụ: ham muốn, sân hận và vô minh) thành năng lượng tích cực (ví dụ: xả ly, tình yêu và trí tuệ).

Trì Thế (Bồ tát)

Jagatindhara

Một cư sĩ Bồ tát của Tỳ Xá Ly người được Duy Ma Cật cứu khỏi bị Ma Vương giả làm Thiên Đế đánh lừa. Vị Bồ tát này được nhắc đến trong Mvy, số 728, và trong *Rāṣṭra pāla paripṛccha* (Toh 62, trong Bảo Tích; xem Lamotte, trang 204, số 120).

Minh Võng (Bồ tát)

Jālinīprabha

Nam Diêm Phù Đề

Jambudvīpa

The “Rose-apple continent,” a name for the human world in the ancient Indian cosmology, it can be translated perhaps as “this earth,” or even as “India.”

“Lục địa mận táo hồng”, tên gọi thế giới loài người trong vũ trụ học của Ấn Độ cổ đại, có lẽ nó có thể được dịch là “trái đất này” hoặc thậm chí là “Ấn Độ”.

g.135 **Kakuda Kātyāyana**

Kakuda Kātyāyana

One of the six outsider teachers. (g.294)

Ca la cưu đà Ca chiên diên

Kakuda Kātyāyana

Tên của Một trong sáu thầy ngoại đạo. (g.294)

g.136 **Kālaparvata**

Kālaparvata

A mountain.

Hắc Sơn

Kalaparvata

Một ngọn núi.

g.137 **Karma**

karma

Generally meaning “work,” or “action,” it is an important concept in Buddhist philosophy as the cumulative force of previous actions, which determines present experience and will determine future existences.

Nghiệp chướng

nghiệp chướng

Nghĩa thông thường là “công việc” hay “hành động”, là một khái niệm quan trọng trong triết học Phật giáo là lực tích lũy của những hành động trước đó, quyết định đời sống hiện tại và tương lai.

g.138 **Kātyāyana**

Kātyāyana (also Mahākātyāyana)

Disciple of the Buddha noted for his skill in analysis of the Buddha’s discourses and, traditionally, the founder of the Abhidharma. See also note 74

Ca Chiên Diên

Kātyāyana (cũng là Đại Ca Chiên Diên)

Đệ tử của đức Phật nổi tiếng về nghị luận các bài giảng của đức Phật và theo truyền thống, ông là người sáng lập A tỳ đạt ma. Xem ghu chú 74

g.139 **Kauśika**

Kauśika

Another name for Indra. Kauśika, Śakra, and Indra all refer to the same god, centrally prominent in the Vedas, who in Buddhist cosmogony is regarded as the king of gods in the realm of desire.

Kiều Thi Ca

Kauśika

Một tên khác của Thiên đế. Kiều Thi Ca, Đế Thích và Thiên đế đều đề cập đến cùng một vị thần, nổi bật nhất trong kinh Vệ Đà, vị mà trong thuyết vũ trụ của Phật giáo được coi là vua của các chư thiên trong cõi dục giới.

g.140 **Kiṃnara**

kiṃnara

A mythical being with a horse's head and human body.

g.141 **Knowledge and vision of liberation**

vimukti jñāna darśana

g.142 **Krakucchanda**

Krakucchanda

The first Buddha of the "Good Eon" (bhadrakalpa) of one thousand buddhas, our own Śākyamuni having been the fourth, and Maitreya expected to come as the fifth. Also spelled Krakutsanda, Kukutsunda, Kukucchanda.

g.143 **Kṣetralaṃkṛta**

Kṣetralaṃkṛta

g.144 **Kumārajīva**

Kumārajīva

Translator of this sūtra into Chinese (344-409).

g.145 **Lakṣaṇa kūṭa samatikrānta**

Lakṣaṇa kūṭa samatikrānta

g.146 **Layman**

upāsaka

Householders with definite vows that set them off from the ordinary householder

Khẩn Na Na

kimnara

Một sinh vật thần thoại có đầu ngựa và thân người.

Tri thức và tầm nhìn về giải thoát

vimukti jñāna darśana

Câu Lưu Tôn (Phật)

Krakucchanda (Ca-la-cưu-tôn-đà)

Vị Phật đầu tiên của "Hiền Kiếp" (bhadrakalpa) gồm một ngàn vị Phật, đức Phật Thích Ca Mâu Ni của chúng ta là vị thứ tư, và ngài Di Lặc dự kiến sẽ đến là vị Phật thứ năm. Cũng được đánh vần hay viết là Krakutsanda, Kukutsunda, Kukucchanda.

Nghiêm Độ (Bồ tát)

Kṣetralaṃkṛta

Cưu Ma La Thập

Kumārajīva

Dịch giả của Kinh này sang tiếng Hán (344-409).

Công Đức Tướng Nghiêm (Bồ tát)

Lakṣaṇa kūṭa samatikrānta

Nam cư sĩ

upāsaka

Những nam cư sĩ có lời nguyện xác quyết khiến họ khác biệt với những gia chủ bình thường

g.147 **Laywoman**

upāsikā

Householders with definite vows that set them off from the ordinary householder

Nữ cư sĩ

upāsika

Những nữ cư sĩ có lời nguyện xác quyết khiến họ khác biệt với những gia chủ bình thường.

g.148 **Liberation**

nirvāṇa · vimukti · vimokṣa

Giải thoát – niết bàn

nirvāṇa · vimukti · vimokṣa

g.149 **Liberative art**

upāya

This is the expression in action of the great compassion of the Buddha and the bodhisattvas—physical, verbal, and mental. It follows that one empathetically aware of the troubles of living beings would, for his very survival, devise the most potent and efficacious techniques possible to remove those troubles, and the troubles of living beings are removed effectively only when they reach liberation. “Art” was chosen over the usual “method” and “means” because it has a stronger connotation of efficacy in our technological world; also, in Buddhism, liberative art is identified with the extreme of power, energy, and efficacy, as symbolized in the vajra (adamantine scepter): The importance of this term is highlighted in this sūtra by the fact that Vimalakīrti himself is introduced in the chapter entitled “Inconceivable Skill in Liberative Art”; this indicates that he, as a function of the nirmāṇakāya (incarnation-body), just like the Buddha himself, is the very incarnation of liberative art, and every act of his life is therefore a technique for the development and liberation of living beings. The “liberative” part of the translation follows “salvifique” in Lamotte’s phrase “moyens salvifique.”

Phương Tiện

upāya

Đây là sự biểu hiện trong hành động của tâm đại bi của đức Phật và chư Bồ tát – thân, khẩu và ý. Theo đó, một người nhận thức một cách đồng cảm về những khổ não của chúng sinh, vì sự sống còn của mình, sẽ nghĩ ra những phương tiện mạnh mẽ và hiệu quả nhất có thể để loại bỏ những phiền muộn đó, và những phiền muộn của chúng sinh chỉ được loại bỏ một cách hiệu quả khi họ đạt được giải thoát. Từ “Nghệ thuật” được chọn thay vì “phương pháp” và “cách thức” thông thường vì nó mang hàm ý mạnh mẽ hơn về tính hiệu quả trong thế giới ngày nay; Ngoài ra, trong Phật giáo, phương tiện được đồng nhất với sức mạnh, năng lượng và hiệu quả cực độ, như được biểu tượng trong vajra (quyền trượng kim cang): Tầm quan trọng của thuật ngữ này được nhấn mạnh trong kinh này bởi thực tế là chính ngài Duy Ma Cật được giới thiệu trong chương có tựa đề “Phương tiện không thể nghĩ bàn”; điều này cho thấy rằng Ngài, với tư cách là một hóa thân, giống chính đức Phật, là hóa thân của phương tiện, và do đó mọi hành động trong cuộc đời của Ngài đều là một kỹ thuật để phát triển và giải thoát chúng sinh. Từ “giải thoát” trong bản dịch theo sau “salvifique” trong cụm từ “moyens salvifique” của Lamotte.

g.150 **Licchavi**

Licchavi

Licchavi

Licchavi

Name of the tribe and republican city-state whose capital was Vaiśālī, where Vimalakīrti lived, and the main events of this sūtra take place.

Tên của bộ lạc và thành phố cộng hòa có thủ đô là Tỳ Xá Ly, nơi ngài Duy Ma Cật đã ở và các sự kiện chính của Kinh này diễn ra.

g.151 **Life**

saṃsāra

Luân hồi (sinh tử)

saṃsāra

g.152 **Lokapāla**

Lokapāla

Lit. “World-Protectors.” They are the same as the four Mahārājas, the great kings of the quarters (rgyal chen bzhi), namely, *Vaiśravaṇa, Dhṛtarāṣṭra, Virūḍhaka, and Virūpākṣa*, whose mission is to report on the activities of mankind to the gods of the Trāyastriṃśa heaven and who have pledged to protect the practitioners of the Dharma. Each universe has its own set of four.

Thiên Vương

Lokapāla

Nghĩa đen “Những người hộ thế.” Họ giống như tứ Tứ Đại Thiên Vương, các vị đại vương trấn giữ bốn phương (*rgyal chen bzhi*) có tên *Vaiśravaṇa (bắc), Dhṛtarāṣṭra (đông), Virūḍhaka (nam) và Virūpākṣa (tây)*, có nhiệm vụ báo cáo về các hoạt động của nhân loại với các chư thiên trên trời Đao Lợi Thiên và những người đã cam kết bảo vệ những người thực hành Pháp. Mỗi vũ trụ có bốn vị riêng.

g.153 **Lord**

Bhagavān

“Lord” is chosen to translate the title Bhagavān because it is the term of greatest respect current in our “sacred” language, as established for the Deity in the Elizabethan version of the Bible. Indeed, the Skt. Bhagavān was given as a title to the Buddha, although it also served the non-Buddhist Indians of the day and, subsequently, it served as an honorific title of their particular deities. As the Buddha is clearly described in the sūtras as the “Supreme Teacher of Gods and Men,” there seems little danger that he may be confused with any particular deity through the use of this term [as indeed in Buddhist sūtras various deities, creators, protectors, etc., are shown in their respective roles]. Thus I feel it would compromise the weight and function of the original Bhagavān to use any less weighty term than “Lord” for the Buddha.

Thế Tôn

Bhagavān

“Thế Tôn” được chọn để dịch danh hiệu *Bhagavān* vì đây là thuật ngữ tôn kính nhất hiện hành trong ngôn ngữ “linh thiêng” của chúng ta, như được đưa vào cho thần linh trong Kinh thánh phiên bản thời Elizabeth. Thật vậy, Phạn ngữ *Bhagavān* được gắn cho từ Phật, mặc dù nó cũng được người Ấn không theo đạo Phật dùng như một danh hiệu tôn kính dành cho các thần linh của họ. Vì đức Phật được mô tả rõ ràng trong các kinh là “Vô Thượng Sĩ, Thiên Nhân Sư”, nên dường như có một chút quan ngại khi Ngài có thể bị nhầm lẫn với bất kỳ vị thần linh nào đó khi việc sử dụng thuật ngữ này [Bởi vì quả thật trong Kinh Phật có nhiều chư thiên, thượng đế, đấng bảo hộ, v.v., được trình bày với vai trò tương ứng của họ]. Vì vậy, tôi cảm thấy sẽ giảm tầm quan trọng và chức năng của Bhagavān gốc nếu sử dụng bất cứ từ nào khác từ “Thế Tôn” cho từ Phật.

g.154 **Madhyamaka**

Teaching of the Middle Way.

Trung quán luận

Giáo lý của Trung Đạo.

g.155 **Mādhyamika**

Mādhyamika

School based on Madhyamaka, and followers of that school.

g.156 **Madhyānta vibhāga**

Madhyānta vibhāga

The “Analysis of the Middle and the Extremes,” it is an important work of Vijñānavāda philosophy, said to have been received as a revelation from the future Buddha Maitreya by the great scholar and saint, Āryāsaṅga, after twelve years of meditation.

g.157 **Mahācakravāḍa**

Mahācakravāḍa

A mountain, or sometimes a range of mountains

g.158 **Mahākāśyapa**

Mahākāśyapa

Foremost disciple of the Buddha; he inherited the leadership of the saṅgha after the Parinirvāṇa. See also note 62.

g.159 **Mahākātyāyana**

Mahākātyāyana (also Kātyāyana).

Disciple of the Buddha noted for his skill in analysis of the Buddha’s discourses and, traditionally, the founder of the Abhidharma.

g.160 **Mahāmucilinda**

Mahāmucilinda

A mountain.

Trung quán tông

Mādhyamika

Tông phái dựa trên Trung quán luận, và những người theo tông phái đó.

Biên Trung Luận

Madhyānta vibhāga

“Biên Trung Luận”, đây là một tác phẩm quan trọng của triết lý Duy Thức, được cho là đã được tiếp nhận như sự soi rạng của Bồ tát Di Lặc, đức Phật vị lai bởi ngài Vô Trước, vị đại học giả và thánh tăng, sau mười hai năm thiền định.

Đại Thiết Vi

Mahācakravāḍa

Một ngọn núi, hoặc đôi khi là một dãy núi

Đại Ca Diếp

Mahākāśyapa

Đệ tử hàng đầu của đức Phật; Ngài kế thừa quyền lãnh đạo tăng đoàn sau khi (Phật) nhập Niết Bàn. Xem thêm ghi chú 62.

Đại Ca Chiên Diên

Mahākātyāyana (cũng là Kātyāyana).

Đệ tử của đức Phật nổi tiếng về nghị luận các bài giảng của đức Phật và theo truyền thống, Ngài là người sáng lập Vi Diệu Pháp.

Maha Mục Chân Lân Đà

Mahāmucilinda

Tên một ngọn núi.

g.161 **Mahāsiddha**

mahāsiddha

A “Great Sorcerer,” a master of the esoteric teachings and practices of Mahāyāna Buddhism.

g.162 **Mahāvyūha**

Mahāvyūha

The name of one of the bodhisattvas in the assembly in Chap. 1.

g.163 **Mahāvyūha**

Mahāvyūha

The name of the universe in the distant past where the Buddha Bhaiṣajyarāja presided, and taught the prince *Candracchattra* about the Dharma-worship (in the Epilogue).

g.164 **Mahāyāna**

Mahāyāna

The “Great Vehicle” of Buddhism, called “great” because it carries all living beings to enlightenment of Buddhahood. It is distinguished from the Hinayāna, including the Śrāvāka yāna (Śrāvaka Vehicle) and Pratyeka buddha yāna (Solitary Sage Vehicle), which only carries each person who rides on it to their own personal liberation.

g.165 **Mahā maudgalyāyana**

Mahā maudgalyāyana

One of the chief śrāvakas, paired with Śāriputra.

g.166 **Mahā sthāma prāpta**

Mahā sthāma prāpta

Đại thành tựu giả

mahāsiddha

Một “Pháp sư vĩ đại”, một bậc thầy về giáo lý và thực hành bí truyền của Phật giáo Đại thừa.

Đại Nghiêm (Bồ tát)

Mahāvyūha

Tên của một vị Bồ tát trong hội chúng ở Chương 1.

Cõi Tịnh Lưu Ly

Mahāvyūha

Tên của thế giới trong quá khứ xa xôi nơi đức Phật Dược Sư trụ thế và đã dạy vương tử Nguyệt Cái về việc tôn kính Pháp (trong đoạn kết của Kinh Duy Ma Cật Sở thuyết).

Đại thừa

Mahāyāna

“Đại thừa” của Phật giáo, gọi là “đại” vì nó đưa tất cả chúng sinh đến bờ giác ngộ Phật quả. Nó được phân biệt với Tiểu thừa, bao gồm Thanh văn thừa (*Śrāvāka yāna*) và Duyên giác thừa (*Pratyeka Buddha yāna)*, các thừa này chỉ giúp đưa người hành theo đạt được sự giải thoát cá nhân cho riêng bản thân họ.

Đại Mục Kiền Liên

Mahā maudgalyāyana

Một trong những vị thủ lĩnh Thanh văn, sánh đôi với ngài Xá Lợi Phất.

Đắc Đại Thế (Bồ tát)

Mahā sthāma prāpta

g.167 **Mahoraga**

mahoraga

A mythical serpent race.

Ma Hầu La

mahoraga

Một loại rắn thần thoại.

g.168 **Maitreya**

Maitreya

A bodhisattva present throughout the sūtra, prophesied as one birth away from buddhahood and designated by Śākyamuni as the next buddha in the succession of one thousand buddhas of our era. According to tradition, he resides in the Tuṣita heaven preparing for his descent to earth at the appropriate time which, according to Buddhist belief, will occur in 4456 A.D.

Bồ tát Di Lặc

Maitreya

Vị Bồ tát xuất hiện trong các kinh điển, Ngài được thọ ký chỉ còn một đời nữa sẽ đắc Phật quả và được chỉ định bởi đức Phật Thích Ca Mâu Ni sẽ là vị Phật kế tiếp trong sự kế thừa của một ngàn vị Phật trong thời đại chúng ta. Theo truyền thống, Ngài cư trú trên cõi trời Đâu Suất để hạ thế vào thời điểm thích hợp, theo niềm tin tín đồ Phật giáo sẽ xảy ra vào năm 4456 SCN.

g.169 **Maṇḍala**

maṇḍala

A mystic diagram, usually consisting of a square within a circle, used to define a sacred space in the context of esoteric rituals of initiation and consecration preliminary to certain advanced meditational practices.

Mạn Đà La

maṇḍala

Một sơ đồ thần bí, thường bao gồm 1 hình vuông bên trong 1 vòng tròn, được sử dụng để xác định không gian thiêng liêng trong bối cảnh các nghi lễ bí truyền về điểm đạo và đảnh lễ ban sơ cho một vài thực hành thiền định cao cấp.

g.170 **Maṇicūḍa**

Maṇicūḍa

Châu Kế (Bồ tát)

Maṇicūḍa

g.171 **Maṇi ratnacchattra**

Maṇi ratnacchattra

Maṇi Bảo Cái (Bồ tát)

Maṇi ratnacchattra

g.172 **Mañjuśrī**

Mañjuśrī - Mañjuśrīkumārabhūta

The eternally youthful crown prince (*kumārabhūta*), so called because of his special identification with the *Prajñā pāramitā*, or Transcendence of

Văn Thù Sư Lợi (Bồ tát)

Mañjuśrī – Mañjuśrī kumārabhūta

Vị thái tử trẻ mãi (*kumārabhūta*), được gọi như vậy vì đặc dạng của Ngài với *Bát Nhã Ba La Mật đa*, hay trí tuệ siêu việt. Ngài là thành viên duy nhất

Wisdom. He is the only member of the Buddha's retinue who volunteers to visit Vimalakīrti, and he serves as Vimalakīrti's principal interlocutor throughout the sūtra. Traditionally regarded as the wisest of bodhisattvas, in Tibetan tradition he is known as rgyal ba'i yab gcig, the "sole father of buddhas," as he inspires them in their realization of the profound. He is represented as bearing the sword of wisdom in his right hand and a volume of the Prajñā pāramitā sūtra in his left. He is always youthful in appearance, like a boy of sixteen.

trong đoàn tùy tùng của đức Phật tự nguyện đến thăm Duy Ma Cật, và Ngài đóng vai trò là người đối thoại chính với ngài Duy Ma Cật trong suốt kinh. Theo truyền thống được coi là vị Bồ tát thông thái nhất, theo truyền thống Tây Tạng, Ngài được biết đến là "người cha duy nhất của các chư Phật" "*rgyal ba'i yab gcig*," vì Ngài truyền cảm hứng cho họ trong việc chứng ngộ ý nghĩa thâm sâu. Ngài được hiển hóa là tay phải cầm thanh kiếm trí tuệ và tay trái cầm cuốn kinh Bát nhã ba la mật. Ngoại hình Ngài lúc nào cũng trẻ trung như một đồng tử mười sáu tuổi.

g.173 **Māra**

Māra

The devil, or evil one, who leads the forces of the gods of the desire-world in seeking to tempt and seduce the Buddha and his disciples. But according to Vimalakīrti he is actually a bodhisattva who dwells in the inconceivable liberation and displays evil activities in order to strengthen and consolidate the high resolve of all bodhisattvas.

Ma vương

Māra

Ma quỷ, hay ác quỷ, kẻ dẫn đầu lực lượng của các chư thần trong cõi dục tìm cách cám dỗ và quyến rũ đức Phật và các đệ tử của Ngài. Nhưng theo Duy Ma Cật, các Ngài thực sự là một vị Bồ tát an trụ trong sự giải thoát không thể nghĩ bàn và thể hiện những ác hạnh nhằm tăng cường và củng cố tăng sinh thâm tâm cả của tất cả chư Bồ tát.

g.174 **Mārajit**

Mārajit

Thắng Ma (Bồ tát)

Mārajit

g.175 **Mārapramardin**

Mārapramardin

Hoại Ma (Bồ tát)

Mārapramardin

g.176 **Marīci**

Marīci

Quang Minh (Thế giới)

Marīci

g.177 **Māskārin Gośāli putra**

Māskārin Gośāli putra

One of the six outsider teachers. (g.294)

Mạt già lê Câu xá lê tử

Māskārin Gośāli putra

Một trong sáu thầy ngoại đạo. (g.294)

g.178 **Materialism**

Chủ nghĩa duy vật

piṇḍagrāha

The sense, which ordinarily binds us, of the "objective" solidity and physical reality of things.

g.179 **Materiality**

satkāya (view of the existence of a personality or individuality)

Object of egoistic or materialist interest (*satkāyadṛṣṭi*).

See "*egoistic views*." (g.75)

g.180 **Matter**

Rūpa

See "aggregate." (g.7)

g.181 **Maudgalyāyana**

maud gal gyi bu

Maudgalyāyana One of the chief śrāvakas, paired with Śāriputra. See also note 57, glossary 165 (Maha Maudgalyāyana)

g.182 **Means of unification**

saṃgrahavastu

Four ways in which a bodhisattva forms a group of people united by the common aim of practicing the Dharma: giving (*dāna*); pleasant speech *(priyavaditā*); accomplishment of the aims (of others) by teaching Dharma (arthacaryā); and consistency of behavior with the teaching (*samānārthatā*)

Translator: "*saṃgrahavastu*" in Vn. text are: giving, pleasant speech, mutual beneficial deeds and engaging in the same work.

g.183 **Meditation**

See "absorption." (g.5)

pindagrāha

Cảm giác thường ràng buộc chúng ta, về tính rắn chắc "khách quan" và thực tại vật lý của Pháp.

Sắc (thân)

satkaya (kiến giải về sự tồn tại của một nhân cách hay một cá nhân)

Đối tượng của sự quan tâm vị kỷ hoặc duy vật (*satkāyadṛṣṭi*).

Xem "*thân kiến*". (g.75)

Sắc uẩn

Rūpa

Xem "uẩn hợp." (g.7)

Mục Kiền Liên

maud gal gyi bu

Mục Kiền Liên Một trong những Thanh văn đứng đầu, sánh đôi với Xá Lợi Phất. Xem thêm chú thích 57, g.165 (*Maha Maudgalyāyana*)

Các nhiếp pháp

saṃgrahavastu

Bốn cách mà vị Bồ tát tổ chức một nhóm người được gắn kết lại với nhau vì mục đích chung là thực hành Pháp: bố thí (*dāna*); lời nói dễ chịu (*priyavaditā*); hoàn thành mục tiêu (của người khác) bằng cách dạy Pháp (*arthacaryā*); và sự nhất quán của hành vi với lời dạy (*samānārthatā*)

Người dịch: "*saṃgrahavastu*" trong các văn bản tiếng Việt là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

Thiền định

Xem mục "nhập định" (g.5)

g.184 **Mental construction**

kalpanā

vikalpa See “conceptualization.” (g.54)

g.185 **Mental quiescence**

śamatha

“Mental quiescence” is a general term for all types of mind-practice, meditation, contemplation, concentration, etc., that cultivate one-pointedness of mind and lead to a state of peacefulness and freedom from concern with any sort of object. It is paired with “transcendental analysis” or “insight,” which combines the analytic faculty with this one-pointedness to reach high realizations such as the absence of self (see “transcendental analysis”). “Mental quiescence” and “transcendental analysis” were coined by E. Obermiller in his invaluable study “Prajṅa Pāramitā Doctrine, as Exposed in the Abhisamayālaṃkāra of Maitreya” (Acta Orientalia, Vol. XI [Heidelberg, 1932], pp. 1-134).

g.186 **Merudhvaja**

Merudhvaja

Buddhafield beyond buddhafields as numerous as the sands of thirty-six Ganges rivers, administered by the Buddha Meru pradīpa rāja, whence Vimalakīrti obtains the lion-thrones on which he seats his visitors.

g.187 **Meru pradīpa rāja**

Meru pradīpa rāja

Buddha of the universe Merudhvaja.

g.188 **Morality**

śīla

Giải thích thuộc tâm trí

kalpanā

vikalpa Xem “*khái niệm hóa*.” (g.54)

Thiền chỉ

śamatha

“Thiền chỉ” là một thuật ngữ chung cho tất cả các loại thực hành tâm trí, thiền, trầm ngâm, thiền định, v.v., nhằm tu dưỡng sự nhất tâm và đưa đến trạng thái của sự tịch diệt và không còn bận tâm đến bất kỳ loại đối tượng nào. Nó được kết hợp với “thiền quán” hoặc “thiền minh sát”, kết hợp khả năng minh sát với sự nhất tâm này để đạt được những chứng ngộ cao hơn chẳng hạn như sự không có bản ngã (xem “Thiền quán”). “Thiền chỉ” và “Thiền quán” được E. Obermiller đặt ra trong nghiên cứu vô giá của ông “Học thuyết Bát nhã Ba la mật, được trình bày trong Hiện Quán Trang Nghiêm Luận của ngài Di Lặc” (Acta Orientalia, Quyển XI [Heidelberg, 1932], trang 1-134).).

Tu Du Tướng

Merudhvaja

Cõi Phật vượt ra ngoài các cõi phật nhiều như cát của ba mươi sáu con sông Hằng, do đức Phật Tu Di Đăng Vương trụ trì, từ đó Duy Ma Cật nhận được tòa sư tử để Ngài mời các vị khách của mình ngồi.

Tu Di Đăng Vương (Phật)

Meru pradīpa rāja

Đức Phật của thế giới Tu Di tướng

Giới luật

śīla

g.189 **Motivation**

saṃskāra

See “aggregate.” (g.7)

g.190 **Mucilinda**

Mucilinda

A mountain.

g.191 **Nāga**

nāga

One of the lords of the ocean, appearing as a great, many headed, sea dragon.

g.192 **Nāgārjuna**

Nāgārjuna

Saint, scholar, and mystic of Buddhist India from about four hundred years after the Buddha; discoverer of the Mahāyāna sūtras and author of the fundamental Madhyamaka treatise.

g.193 **Nārāyaṇa**

Nārāyaṇa

In Indian lore, incarnation of Viṣṇu, whose strength was legendary (see Abhi dharma kośa VII, pp. 72-74)

g.194 **Narrow-minded attitude**

pradeśakārin

This term refers to the restricted, biased, narrow-minded attitudes and practices of the Disciple Vehicle, which itself is called Skt. prādeśikāyāna (“limited, or narrow-minded, vehicle”) (Mvy, 1254). It is narrow-minded

Hành uẩn

saṃskāra

Xem “uẩn họp” (g.7)

Mục Chân Đà

Mucilinda

Tên một ngọn núi.

Long Vương

Nāga

Một trong những chúa tể của đại dương, xuất hiện dưới hình dạng một con rồng biển vĩ đại, nhiều đầu.

Long Thọ (Bồ tát)

Nāgārjuna

Vị thánh tăng, học giả và nhà thần bí của Phật giáo Ấn Độ khoảng bốn trăm năm sau đức Phật; người khám phá ra kinh điển Đại thừa và là tác giả của luận thuyết Trung Luận cơ bản.

Na La Diên (Phật)

Nārāyaṇa

Trong truyền thuyết Ấn Độ, hóa thân của Viṣṇu, sức mạnh của Ngài đã trở thành huyền thoại (xem A tì đạt ma câu xá VII, trang 72-74)

Tâm thái hẹp hòi

pradeśakārin

Thuật ngữ này đề cập đến những tâm thái và cách thực hành hạn chế, thiên vị, hẹp hòi của hàng Tiểu thừa, mà chính nó được gọi “phương tiện hạn hẹp, hay tâm hẹp hòi” (Mvy, 1254) (Phạn ngữ “*prādeśikāyāna*”). Nó có

because it posits the reality of the elements of existence as apparently perceived and because it aspires only to personal liberation, not to the exaltation of buddhahood.

g.195 **Narrow-minded teachings**

pradeśika dharma

I.e. the teachings of the Disciple Vehicle (śrāvakayāna). See “narrow-minded attitudes.” (g.194)

g.196 **Nine causes of irritation**

āghātavastu

These consist of various mental distractions caused by the nine considerations:

- He has caused, causes, will cause wrong to me.
- He has caused, causes, will cause wrong to one dear to me.
- He has served, serves, will serve my enemies.”

g.197 **Nirgrantha Jñāti putra**

Nirgrantha Jñāti putra

One of the six outsider teachers. (g.294)

g.198 **Nirvāṇa**

nirvāṇa

Final liberation from suffering. In the Hinayāna it is believed attainable by turning away from the world of living beings and transcending all afflictions and selfishnesses through meditative trances. In the Mahāyāna, it is believed attainable only by the attainment of buddhahood, the nondual realization of the indivisibility of life and liberation, and the all-powerful compassion that establishes all living beings simultaneously in their own liberations.

tư tưởng hẹp hòi vì nó thừa nhận thực tại của đại của sự tồn tại như được nhận thức rõ ràng và bởi vì nó chỉ khát ngưỡng sự giải thoát cá nhân, chứ không phải sự đề cao của Phật quả.

Giáo pháp hẹp hòi

pradeśika dharma

Tức là giáo pháp của hàng Tiểu thừa (*śrāvakayāna*). Xem “tâm thái hẹp hòi”. (g.194)

Chín nguyên nhân gây khó chịu (não hại sự)

āghātavatu

Chúng bao gồm nhiều phiền nhiễu tinh thần khác nhau gây ra bởi chín sự nghĩ tưởng:

- Người đó đã gây ra, gây ra, sẽ gây ra điều sai trái cho tôi.
- Người đó đã gây ra, gây ra, sẽ gây ra điều sai trái cho người thân của tôi.
- Người đó đã phục vụ, phục vụ và sẽ phục vụ kẻ thù của tôi.

Ni kiền đà Nhã đề tử

Nirgrantha Jñāti putra

Một trong sáu giáo viên bên ngoài. (g.294)

Niết bàn

nirvāṇa

Sự giải thoát cuối cùng khỏi đau khổ. Trong Tiểu thừa, người ta tin rằng có thể đạt được bằng cách quay lưng lại với thế gian của chúng sinh và vượt qua mọi phiền não và ích kỷ thông qua sự chứng định. Theo Đại thừa, nó chỉ có thể đạt được điều này bằng sự chứng đắc Phật quả, sự chứng ngộ bất nhị về tính bất khả phân của luân hồi và sự giải thoát, và lòng bi toàn năng đưa tất cả chúng sinh một cách đồng thời trong sự giải thoát của chính họ.

g.199 **Nitya prahasita pramuditendriya**

Nitya prahasita pramuditendriya

Hỷ Căn (Bồ tát)

Nitya prahasita pramuditendriya

g.200 **Nityotkaṇṭhita**

Nityotkaṇṭhita

Thường thảm (Bồ tát)

Nityotkaṇṭhita

g.201 **Nityotkṣipta hasta**

Nityotkṣipta hasta

Thường Cử Thủ (Bồ tát)

Nityotkṣipta hasta

g.202 **Nityotpalakṛta hasta**

Nityotpalakṛta hasta

Thường Hạ Thủ (Bồ tát)

Nityotpalakṛta hasta

g.203 **Noble**

ārya

Tôn quý

ārya

g.204 **Noble disciple**

āryaśrāvāka

A practitioner of the Disciple Vehicle teaching who has reached at least the initial stages of realization.

Tôn giả thanh văn

āryaśrāvāka

Một hành giả của giáo lý Tiểu thừa ít nhất đã đạt được những giai đoạn khởi đầu của chứng ngộ.

g.205 **Nonduality**

Advayatvā

This is synonymous with reality, voidness, etc. But it must be remembered that nonduality does not necessarily mean unity, that unity is only one of the pair unity-duality; hence nonduality implies nonunity as well. This point is obscured by designating this nondual philosophy as “monism,” as too many modern scholars have done.

Tính bất nhị

Advayatvā

Điều này đồng nghĩa với thực tại, tánh Không, v.v. Nhưng phải nhớ rằng tính bất nhị không nhất thiết có nghĩa là thống nhất, rằng sự thống nhất chỉ là một trong cặp thống nhất-nhị nguyên; do đó tính bất nhị cũng hàm ý tính không thống nhất. Điểm này bị che khuất bởi việc gọi triết lý bất nhị này là “nhất nguyên luận”, như quá nhiều học giả hiện đại đã làm.

g.206 **Nonperception**

Anupalambha

Không nhận thức

Anupalambha

This refers to the mental openness cultivated by the bodhisattva who has reached a certain awareness of the nature of reality, in that he does not seek to perceive or apprehend any object or grasp any substance in anything; rather, he removes any static pretension of his mind to have grasped at any truth, conviction, or view (see also "*incomprehensibility*" (g.122) and see also note 124).

Điều này đề cập sự cởi mở của tâm được tu dưỡng bởi một vị Bồ tát đã đạt đến một nhận thức chắc chắn về bản tánh thực tại, trong đó Ngài không tìm cách nhận thức hay hiểu rõ bất kỳ đối tượng nào hoặc nắm bắt bất kỳ thực thể nào trong bất cứ pháp nào; đúng hơn, Ngài loại bỏ mọi kỳ vọng tĩnh của tâm mình muốn nắm lấy bất kỳ sự thật, kiến giải hay tri kiến nào (xem thêm phần "*không thể nắm bắt*" (g. 122) và ghi chú 124.)

g.207 **Object-perception**

Adhyālambana

This term means "*hold as a support", seeizing or grasping*

Nhận thức có đối tượng

Adhyālambana

Thuật ngữ *này* có nghĩa là "*giữ như chỗ dựa", nắm lấy hoặc chấp thủ*

g.208 **Omniscience**

sarvajñatā

This refers to the gnosis of the Buddha, with which there is nothing he does not know. However, not to confuse "omniscience" with the theistic conception of an omniscient god, the "everything" here is specifically everything about the source of the predicament of worldly life and the way of transcendence of that world through liberation. Since "everything" is only an abstract term without any particular referent, once we are clear about the implications of infinity, it does not refer to any sort of ultimate totality, since a totality can only be relative, i.e., a totality within a particular frame of reference. Thus, as Dharmakīrti has remarked, "it is not a question of the Buddha's knowing the number of fish in the ocean," i.e., since there are infinity of fish in infinity of oceans in infinity of worlds and universes. The Buddha's omniscience, rather, knows how to develop and liberate any fish in any ocean, as well as all other living beings.

Toàn tri

sarvajñatā

Điều này đề cập sự ngộ đạo của đức Phật, không có gì mà Ngài không biết. Tuy nhiên, đừng nhầm lẫn "sự toàn tri" với khái niệm hữu thần về một vị thần toàn tri, "mọi thứ" ở đây cụ thể là mọi thứ về nguồn gốc của tình trạng khó khăn của thế gian luân hồi và con đường xuất thế gian đó thông qua giải thoát. Bởi vì "mọi thứ" chỉ là một thuật ngữ trừu tượng không có bất kỳ tham chiếu cụ thể nào, nên một khi chúng ta hiểu rõ về ý nghĩa của vô hạn, thì nó không đề cập đến bất kỳ loại tổng thể cuối cùng nào, vì tổng thể chỉ có thể mang tính tương đối, tức là tổng thể bên trong một cái khung tham chiếu cụ thể. Vì vậy, như ngài Pháp Xứng đã nhận xét, "vấn đề không phải là đức Phật biết số lượng cá trong đại dương," tức là vì có vô số cá trong vô số đại dương trong vô số thế giới và vũ trụ. Đúng hơn, sự toàn tri của đức Phật biết cách phát triển và giải thoát bất kỳ loài cá nào trong bất kỳ đại dương nào, cũng như tất cả chúng sinh khác.

g.209 **Outsider**

tīrthika

Ngoại đạo

tīrthika

g.210 **Padmaśrī garbha**

Padmaśrī garbha

Liên Hoa Thắng Tạng (Bồ tát)

Padmaśrī garbha

g.211 **Padmavyūha**

Padmavyūha

Hoa Nghiêm (Bồ tát)

Padmavyūha

g.212 **Pāli**

The canonical language of Ceylonese Buddhists, believed to be very similar to the colloquial language spoken by Śākyamuni Buddha.

Tiếng Pali

Ngôn ngữ kinh điển của Phật giáo Tích Lan, được cho là rất giống với ngôn ngữ phổ thông được nói bởi đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

g.213 **Parinirvāṇa**

parinirvāṇa

A more emphatic term for nirvāṇa, when it is used in reference to the apparent passing away of a physical body of a buddha.

Nhập Niết Bàn

parinirvāṇa

Một thuật ngữ nhấn mạnh hơn cho niết bàn, khi nó được dùng để chỉ sự diệt vong rõ ràng của thân vật lý của một vị phật.

g.214 **Passion**

kleśa

Desire, hatred and anger, dullness, pride, and jealousy, as well as all their derivatives, said to number 84,000. Also translated "*afflictions*."

Phiền não

kleśa

Ham muốn, hận thù và giận dữ, hôn trầm, kiêu hãnh và ghen tị, cũng như tất cả các nguồn gốc của chúng, được cho là có con số 84.000. Cũng được dịch là "*phiền não*".

g.215 **Positive thought**

āśaya

In general, a joyous attitude to help living beings and accomplish virtue. This is also the first stirring in the bodhisattva's mind of the inspiration to attain enlightenment (see "*high resolve*"). See Lamotte, Appendice, Note II

Trực tâm (thâm tâm)

āśaya

Nói chung là một thái độ vui mừng giúp chúng sinh và thành tựu công đức. Đây cũng là sự khuấy động đầu tiên trong tâm Bồ tát về khát vọng đạt được sự giác ngộ (xem "*tăng sinh thâm tâm*"). Lamotte, Phụ lục, Ghi chú II.

g.216 **Power of life**

jīvitendriya

One of the nonmental motivations, defined as the force of life-duration, being a concept of the Abhidharma. See T. Stcherbatski, Central Conception of Buddhism (London, 1923), p. 105.

Năng lực sinh tồn

jīvitendriya

Một trong những động lực phi tinh thần, được định nghĩa là sức mạnh của thọ mạng, là một khái niệm của Vi Diệu Pháp. Xem T. Stcherbatski, Nhận thức trung tâm của Phật giáo (London, 1923), tr. 105.

g.217 **Prabhāketu**

Prabhāketu

Minh Tướng (Bồ tát)

Prabhāketu

g.218 **Prabhāvyūha**

Prabhāvyūha

A bodhisattva present in the opening assembly, who later tells the story of his encounter with Vimalakīrti, who discourses to him about the seat of enlightenment.

Quang Nghiêm (Cư sĩ Bồ tát)

Prabhāvyūha

Một vị Bồ tát có mặt trong hội khai mạc, Ngài sau này kể câu chuyện về cuộc gặp gỡ của Ngài với Duy Ma Cật, người đã thuyết pháp cho Ngài về chỗ giác ngộ.

g.219 **Prabhūtaratna**

Prabhūtaratna

One of the buddhas who assembled at Vimalakīrti's house to teach esoteric practices, according to the goddess (Chap. 7).

Đa Bảo (Phật)

Prabhutaratna

Một trong những vị Phật đã tập hợp tại nhà ngài Duy Ma Cật để dạy các thực hành bí truyền, theo Thiên nữ (Chương 7).

g.220 **Prajñākūta**

Prajñākūta

Prajñākūta (Bồ tát)

Prajñākūta

g.221 **Prajñā pāramitā**

Prajñā pāramitā

Transcendental wisdom, being the profound nondual understanding of the ultimate reality, or voidness, or relativity, of all things; personified as a goddess, she is worshiped as the "Mother of all Buddhas" (Sarva jina - mātā).

Bát nhã Ba la mật

Prajñā pāramitā

Trí tuệ siêu việt, là sự hiểu biết sâu sắc bất nhị về thực tại tối thượng, hay tính không, hay tính tương đối của các Pháp; được nhân cách hóa thành một thiên nữ, bà được tôn thờ là "Mẹ của tất cả chư Phật" (*Sarva jina - mātā*).

g.222 **Prajñā pāramitā sūtra**

Prajñā pāramitā sūtra

The sūtra in which the transcendental wisdom is taught. There are nineteen versions of different lengths, ranging from the Heart Sūtra of a few pages to the Hundred-Thousand. A great deal of information about these sūtras can be found in the works of Dr. Edward Conze.

Kinh Bát nhã Ba la mật

Prajñā pāramitā sūtra

Kinh dạy về trí tuệ siêu việt. Có mười chín phiên bản với độ dài khác nhau, từ Tâm Kinh chỉ vài trang đến trăm ngàn. Rất nhiều thông tin về những kinh điển này có thể được tìm thấy trong các tác phẩm của Tiến sĩ Edward Conze.

g.223 **Prajñā pāramitopadeśa**

Prajñā pāramitopadeśa

A commentary on the Prajñā pāramitā sūtras, composed by Kumārajīva from oral traditions derived from Nāgārjuna, and partially translated from Chinese into French by Dr. Etienne Lamotte, as Traité de la Grande Vertu de la Sagesse, Louvain, 1944-1949 (Bibliotheque du Museon, 18).

Luận Bát nhã ba lamật

Prajñā pāramitopadeśa

Một bài bình luận về kinh Bát nhã ba la mật, do Cưu Ma La Thập biên soạn từ khẩu truyền bắt nguồn từ ngài Long Thọ, và được Ts. Etienne Lamotte dịch một phần từ Hoa ngữ sang tiếng Pháp, với tên *Traité de la Grande Vertu de la Sagesse*, *Louvain*, 1944-1949 (Bibliotheque du Museon , 18).

g.224 **Prāmodyarāja**

Prāmodyarāja

Thường Hỷ Vương (Bồ tát)

Prāmodyarāja

g.225 **Praṇidhi prayāta prāpta**

Praṇidhi prayāta prāpta

Đạt Sở Nguyệt (Bồ tát)

Praṇidhi prayāta prāpta

g.226 **Prāsaṅgika**

Prāsaṅgika

The sub-school of the Mādhyamika philosophical school founded by Buddha-Pālita and further developed by Candrakīrti.

Trung Quán Cụ Duyên

Prāsaṅgika

Một nhánh của trường phái triết học Trung Quán Tông do Phật Hộ thành lập và được ngài Nguyệt Xứng phát triển thêm.

g.227 **Prasannapadā**

Prasannapadā

Candrakīrti's major commentary on Nāgārjuna's Fundamental Stanzas on Wisdom.

Minh cú luận

Prasannapadā

Lời bình luận chính của ngài Nguyệt Xứng về Bài kệ Căn bản của ngài Long Thọ về Trí tuệ.

g.228 **Pratibhāna kūṭa**

Pratibhāna kūṭa

Biện Tích (Bồ tát)

Pratibhāna kūṭa

g.229 **Prati saṃvitpraṇāda prāpta**

Prati saṃvitpraṇāda prāpta

Hư Không Tạng (Bồ tát)

Prati saṃvitpraṇāda prāpta

g.230 **Pratyekabuddha**

Bích Chi Phật

pratyekabuddha

g.231 **Priyadarśana**

Priyadarśana

g.232 **Purāṇa Kāśyapa**

One of the six outsider teachers. (g.294)

g.233 **Pūrṇa**

Pūrṇa

Śrāvaka disciple of the Buddha noted for his ability as a preacher of the Hinayāna teaching, especially skillful in the conversion and training of young monks; also known as Pūrṇa maitrāyaṇī putra. See also note 72.

g.234 **Pūrṇa maitrāyaṇī putra**

Pūrṇa maitrāyaṇī putra

See Pūrṇa

g.235 **Rāhula**

Rāhula

Śākyamuni Buddha's own son, who became a distinguished disciple. See also note 83.

g.236 **Ratnacandra**

Ratnacandra

One of the buddhas who assembled at Vimalakīrti's house to teach the Tathāgata guhyaka, according to the goddess.

g.237 **Ratnacchattra**

Ratnacchattra

pratyekabuddha

Hỷ Kiến (Bồ tát)

Priyadarśana

Phú lan na Ca diếp

Một trong sáu thầy ngoại đạo. (g.294)

Phú Lâu Na

Pūrṇa

Đệ tử thanh văn của đức Phật nổi tiếng với khả năng thuyết giảng giáo lý Tiểu thừa, đặc biệt khéo léo trong việc chuyển hóa và đào tạo các tỳ kheo trẻ; còn được gọi là Phú lâu na Di đa la ni tử. Xem thêm ghi chú 72.

Phú lâu na Di đa la ni tử

Pūrṇa maitrāyaṇī putra

Xem Phú Lâu Na ở trên

La Hầu La

Rahula

Con trai của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người đã trở thành một đệ tử xuất chúng. Xem thêm ghi chú 83.

Bảo Nguyệt (Phật)

Ratnacandra

Theo Thiên nữ, Ngài là một trong những vị Phật đã tụ hợp tại nhà của ngài Duy Ma Cật để dạy Như Lai bí tạng

Bảo Cái

Ratnacchattra

Wheel-turning king said by the Buddha to be a former incarnation of the Buddha Ratnārcis.

g.238 **Ratnajaha**

Ratnajaha

g.239 **Ratnākara**

Ratnākara

Wealthy young Licchavi noble who leads the delegation that brings the precious parasols to the Buddha.

g.240 **Ratnakūṭa**

Ratnakūṭa

g.241 **Ratnananda**

Ratnananda

g.242 **Ratnapāṇi**

Ratnapāṇi

g.243 **Ratnaparvata**

Ratna-parvata

A mountain.

g.244 **Ratnārcis**

Ratnārcis

One of the buddhas who appear in the house of Vimalakīrti on esoteric occasions. According to the Prajñā - pāramitā, he is the Buddha of the universe **Upaśānta**, in the western direction (see Lamotte, p. 384, n. 27).

Chuyển Luân vương được đức Phật cho biết là tiền hóa thân của đức Phật Bảo Quang.

Bảo Thắng (Bồ tát)

Ratnajaha

Bảo Tích (Bồ tát)

Ratnākara

Trưởng giả tử xứ Licchavi tôn quý dẫn đầu đoàn mang lọng báu đến chỗ đức Phật. Cũng được dịch là Bảo Xứ (Bồ tát)

Đại Bảo Tích (Bồ tát)

Ratnakūṭa

Ratnananda (Bồ tát)

Ratnananda

Bảo Chưởng (Bồ tát)

Ratnapāṇi

Bảo Sơn

Ratna-parvata

Tên một ngọn núi. Cũng được dịch là Kim Sơn

Bảo Quang (Phật)

Ratnārcis

Một trong những vị Phật xuất hiện tại nhà của ngài Duy Ma Cật vào những dịp bí truyền. Theo Bát nhã – Ba la mật, Ngài là đức Phật của thế giới Tịch Diệt, ở phương Tây (xem Lamotte, tr. 384, n. 27).

g.245 **Ratnaśrī**

dkon mchog dpal

One of the buddhas who appear in the house of Vimalakīrti on esoteric occasions; the Sanskrit name, but with a different rendering in Tibetan, also refers to a bodhisattva.

g.246 **Ratnaśrī**

rin chen dpal

A bodhisattva; the Sanskrit name, but with a different rendering in Tibetan, also refers to a tathāgata.

g.247 **Ratnavīra**

Ratnavīra

g.248 **Ratnavyūha**

Ratnavyūha

Lit. “Jewel-Array.” Name of one of the bodhisattvas in the original assembly (rendered in Tibetan as rin chen bkod pa); also the name (with several renderings in Tibetan) of a buddha who presides in the universe called Ananta guṇa ratna vyūha, yet who comes to Vimalakīrti’s house at the latter’s supplication, to participate in the esoteric teachings. He can be identified with the Tathāgata Ratnasaṃbhava, one of the five major buddhas of the Guhya samāja tantra.

g.249 **Ratnayaṣṭin**

Ratnayaṣṭin

g.250 **Ratna mudrā hasta**

Ratna mudrā hasta

Bảo Đức (Phật)

dkon mchog dpal

Một trong những đức Phật xuất hiện trong nhà của ngài Duy Ma Cật vào những dịp bí truyền; tên Phạn ngữ, nhưng với cách dịch khác trong Tạng ngữ, cũng là tên của một vị Bồ tát.

Bảo Đức (Bồ tát)

rin chen dpal

Tên Phạn ngữ của một vị Bồ tát, nhưng với cách dịch khác trong Tạng ngữ, cũng là tên của đức Như Lai.

Bảo Dõng (Bồ tát)

Ratnavīra

Bảo Nghiêm (Bồ tát)

Ratnavyūha

Nghĩa đen “Mảng ngọc.” Tên của một trong các chư Bồ tát trong hội ban đầu (được dịch bằng Tạng ngữ là *rin chen bkod pa*); cũng là tên (với một số cách dịch bằng Tạng ngữ) của một vị Phật trụ trì thế giới tên là Bảo Nghiêm Vô Tận Công Đức, tuy nhiên, người đến nhà ngài Duy Ma Cật theo lời thỉnh cầu của Ngài, để tham gia dạy các giáo lý bí truyền. Ngài có thể được đồng nhất với Như Lai Bảo Sinh, một trong năm vị Phật chính của Mật điển Bí Mật Tập Hội.

Bảo Trượng (Bồ tát)

Ratnayaṣṭin

Bảo Ấn thủ (Bồ tát)

Ratna mudrā hasta

g.251 **Ratnolkā dhārin**

Ratnolkā dhārin

Chấp Bảo Cự (Bồ tát)

Ratnolkā dhārin

g.252 **Reality-limit**

bhūtakoṭi

A synonym of the ultimate reality. In the Mahāyāna sūtras, it has a somewhat negative flavor, connoting the Hinayāna concept of a static nirvāṇa. Sthiramati glosses the term as follows: " 'Reality' means undistorted truth. 'Limit' means the extreme beyond which there is nothing to be known by anyone" (bhūtaṃ satyam aviparītamityarthaḥ / koṭiḥ paryanto yataḥ pareṇa-anyajjñeyaṃ nāsti…/).

Giới hạn thực tại

bhūtakoṭi

Một từ đồng nghĩa của thực tại tối hậu. Trong kinh điển Đại thừa, nó có hương vị hơi tiêu cực, ám chỉ khái niệm Tiểu thừa về một niết bàn tĩnh tại. **An Tuệ** giải thích thuật ngữ này như sau: "'Thực tại' có nghĩa là sự thật không bị bóp méo. 'Giới hạn' có nghĩa là mức độ vượt quá mức mà không ai có thể biết được" (*bhūtaṃ satyam aviparītamityarthaḥ / koṭiḥ paryanto yataḥ pareṇa-anyajjñeyaṃ nāsti…/*).

g.253 **Realm**

kāmadhātu

Cõi dục giới

kamadhātu

g.254 **Realm of pure matter**

rūpadhātu

Cõi Sắc Giới

rūpadhātu

g.255 **Reconciliation of dichotomies**

yamaka vyatyastāhāra

The twelfth of the eighteen special qualities of a bodhisattva.

Nhị nguyên dung thông

yamaka vyatyastāhara

Phẩm tính thứ mười hai trong mười tám phẩm tính của chư Bồ tát.

g.256 **Relativity**

pratītya samutpāda

In most contexts, this term is properly translated by "dependent origination." But in the Mādhyamika context, wherein the concept of the ultimate nonorigination of all things is emphasized, "relativity" better serves to convey the message that things exist only in relation to verbal designation and that nothing exists as an independent, self-sufficient entity, even on the superficial level.

Tính tương đối (tục đế)

pratītya samutpāda

Trong hầu hết các bối cảnh, thuật ngữ này được dịch chính xác là "duyên khởi". Nhưng trong bối cảnh Trung Quán tông, trong đó khái niệm về sự không nguồn gốc tối hậu của vạn vật được nhấn mạnh, "tính tương đối" phục vụ tốt hơn để truyền tải thông điệp rằng mọi thứ tồn tại chỉ liên quan đến sự định danh bằng lời nói và rằng không có gì tồn tại như một thực thể độc lập, tự túc, thậm chí ở mức độ bề mặt.

g.257 **Roca**

Roca

Mentioned by the Buddha as the last of the thousand buddhas of this eon.

Lâu Chí (Phật)

roca

Được đức Phật đề cập là vị Phật cuối cùng trong ngàn vị Phật của kiếp này.

g.258 **Sacrifice**

yajña

Thí

Yajña

g.259 **Sahā**

Sahā

Universe and buddhafield of Śākyamuni; our world.

Ta Bà

Sahā

Thế giới và cõi Phật của Thích Ca Mâu Ni; thế giới của chúng ta.

g.260 **Śaila śikhara saṃghaṭṭana rāja**

Śaila śikhara saṃghaṭṭana rāja

Sơn Tướng Kích Âm (Bồ tát)

Śaila śikhara saṃghaṭṭana rāja

g.261 **Śakra**

Śakra

In Buddhist texts, usual name for Indra, king of gods of the desire-realm (kāmadhātu) of a particular universe; hence a Śakra is lower in status than a Brahmā, who resides at the summit of the realm of pure matter (rūpadhātu). As in the case of Brahmā, a title, or status, rather than a personal name; each universe has its Śakra.

Đế Thích (Thiên)

Śakra

Trong kinh điển Phật giáo, tên thông thường của Indra, vua của các vị trời thuộc cõi dục giới (kāmadhātu) của một thế giới cụ thể; do đó, Đế Thích Thiên có địa vị thấp hơn Phạm Vương, người cư trú ở đỉnh cao của cõi sắc giới (rūpadhātu). Như trong trường hợp của Phạm Thiên, một danh hiệu hay địa vị hơn là tên riêng; mỗi thế giới đều có Đế Thích (Thiên) riêng.

g.262 **Śākya**

Śākya

Name of the tribe dwelling in Northern India in which Gautama, or Śākyamuni, Buddha was born as prince Siddhārtha.

Thích Ca

Śākya

Tên của dòng tộc sống ở miền Bắc Ấn Độ, nơi đức Cồ Đàm, hay Thích Ca Mâu Ni, Phật được sinh ra là thái tử Tất Đạt Đa.

g.263 **Śākyamuni**

Śākyamuni

Thích Ca Mâu Ni (Phật)

Śākyamuni

The “Sage of the Śākyas,” name of the Buddha of our era, who lived c. 563-483 B.C.

g.264 **Samadarśin**

Samadarśin

g.265 **Samādhi**

samādhi

Concentration of total mental equanimity which is such a powerful mental state it can be turned to accomplish amazing results.

g.266 **Samādhi vikurvaṇa rāja**

Samādhi vikurvaṇa rāja

g.267 **Sama viṣama darśin**

Sama viṣama darśin

g.268 **Saṃdhi nirmocana sūtra**

Saṃdhi nirmocana sūtra

The “Sūtra of the Revelation of the Inner Intention,” it was the most important Mahāyāna sūtra for Āryāsaṅga and the Vijñānavāda school.

g.269 **Saṃjāyin Vairāṭī putra**

One of the six outsider teachers. (g.294)

g.270 **Saṃsāra**

saṃsāra

The cycle of birth and death; that is, life as experienced by living beings under the influence of ignorance, not any sort of objective world external to the persons experiencing it.

“Hiền nhân của dòng họ Thích Ca,” tên của đức Phật trong thời đại chúng ta, Ngà đã sống c. 563-483 TCN

Đẳng Quang (Bồ tát)

Samadarśin

Thiền định

samādhi

Thiền định về sự buông xả tâm trí hoàn toàn, một trạng thái tinh thần mạnh mẽ đến mức nó có thể đạt được những kết quả đáng kinh ngạc.

Định Tự Tại Vương (Bồ tát)

Samādhi vikurvaṇa rāja

Đẳng Bất Đẳng Quán (Bồ tát)

Sama viṣama darśin

Giải thâm mật kinh

Saṃdhi nirmocana sūtra

“Kinh về sự soi rọi của nội ý”, đây là kinh điển Đại thừa quan trọng nhất đối với ngài Vô Trước và Duy thức tông.

San xà da Tì la chi Tử

Một trong sáu thầy ngoại đạo. (g.294)

Luân hồi

saṃsāra

Vòng sinh tử; nghĩa là cuộc sống được chúng sinh chịu đựng bởi ảnh hưởng của vô minh, chứ không phải bất kỳ loại thế giới khách quan nào bên ngoài những người chịu đựng nó.

g.271 **Saṃtuṣita**

Saṃtuṣita

King of the gods of the Tuṣita heaven.

g.272 **Saṃyak saṃbuddha**

saṃyak saṃbuddha

Lit. “perfectly accomplished Buddha.” Name of the Buddha.

g.273 **Saṅgha**

Saṅgha

The third of the Three Jewels (Triratna) of Buddhism, the Buddha, the Teaching, and the Community. Sometimes narrowly defined as the community of mendicants, it can be understood as including lay practitioners.

g.274 **Śāntideva**

Śāntideva

(Eighth century). A great master of the Mādhyamika, famous for his remarkable work, “Introduction to the Practice of Enlightenment” (Bodhi caryāvatāra).

g.275 **Śāriputra**

Śāriputra

One of the major śrāvaka disciples, paired with Maudgalyāyana, and noted for having been praised by the Buddha as foremost of the wise; hence, the most frequent target for Vimalakīrti’s attacks on the śrāvakas and on the Hinayāna in general. (See also note 40)

g.276 **Sarvārtha siddha**

Đâu Suất Thiên Đế

Saṃtuṣita

Vua của chư thiên cõi trời Đâu Suất.

Tam Miệu Tam Phật Đà (Chánh biến tri)

saṃyak saṃbuddha

Nghĩa đen “ đức Phật chánh đẳng chánh giác” Tên của đức Phật.

Tăng già

Saṅgha

Ngôi thứ ba Tam Bảo (*Triratna*) của Phật giáo, Phật, Pháp và Tăng. Đôi khi có nghĩa hẹp là tăng đoàn, nó có thể được hiểu là bao gồm cả những cư sĩ tại gia.

Tịch thiên

Śāntideva

(thế kỷ VIII). Một đại luận sư Trung quán tông, nổi tiếng với tác phẩm xuất sắc “Bồ đề hạnh kinh luận” (*Bodhi caryāvatāra*).

Xá Lợi Phất

Śāriputra

Một trong những đại Đệ tử của Thanh Văn, sánh đôi với Mục Kiền Liên, và được đức Phật khen ngợi là bậc trí tuệ hàng đầu; do đó, đây là đối tượng để ngài Duy Ma Cật thường công kích hàng Thanh văn và hàng Tiểu thừa nói chung. (Xem thêm chú thích 40)

Tát Bà Ngạch Tha Tất Đà (Phật)

Sarvārtha siddha

One of the buddhas who appear in Vimalakīrti's house to teach the Tathāgata guhyaka, according to the goddess.

Sarvārtha siddha

Một trong những vị Phật xuất hiện trong nhà của ngài Duy Ma Cật để dạy Như Lai Bí Tạng theo lời Thiên nữ.

g.277 **Sarva gandha sugandhā**

Sarva gandha sugandhā

Universe of the Buddha Gandhottama kūṭa; a universe wherein the Dharma is taught through the medium of scent. According to Lamotte, p. 319, n. 2, this universe is mentioned in the Śikṣāsamuccaya, the Laṇkāvatāra, and the Prasannapadā. However, In the Prasannapadā, this universe is said to be ruled by Samantabhadra, not Gandhottama kūṭa (see Lamotte, p. 320, n. 3).

Thế giới Chúng Hương

Sarva gandha sugandhā

Thế giới của đức Phật Hương Tích; một thế giới trong đó Pháp được giảng dạy thông qua mùi hương. Theo Lamotte, tr. 319, n. 2, thế giới này được đề cập trong Tập Bồ tát học luận, Lăng Già Kinh và Minh Cú Luận. Tuy nhiên, Trong Minh Cú Luận, thế giới này được cho là do Phật Phổ Hiền trụ trì, chứ không phải Phật Hương Tích (xem Lamotte, trang 320, n. 3).

g.278 **Sarva rūpa saṃdarśana**

Sarva rūpa saṃdarśana

This bodhisattva asks Vimalakīrti the whereabouts of his family, etc., thus prompting the latter's extraordinary verses on the family and accoutrements of all bodhisattvas (Chap. 8).

Phổ Hiện Sắc Thân (Bồ tát)

Sarva rūpa saṃdarśana

Vị Bồ tát này hỏi ngài Duy Ma Cật nơi ở của gia đình ông, v.v., do đó gợi lên những bài kệ đặc biệt của ngài Duy Ma Cật về gia đình và hành trang của tất cả chư Bồ tát (Chương 8).

g.279 **Sarva sukha pratimaṇḍita**

Sarva sukha pratimaṇḍita

A universe, or buddhafield, where the bodhisattvas live in a constant state of bliss. The Skt. of the Potala MS has *Sarva sukha pratimaṇḍita*, that of the excerpt cited in the *Śikṣāsamuccaya* has *Sarvasukhamaṇḍitā.*

Cõi Nhất Thiết Lạc Trang Nghiêm

Sarva sukha pratimaṇḍita

Một thế giới, hay cõi phật, nơi các chư Bồ tát ở trong trạng thái thường an lạc. Phạn ngữ của MS Potala có *Sarva sukha pratimaṇḍita*, đoạn trích được trích dẫn trong Tập Bồ tát học luận có Cõi Nhất Thiết Lạc Trang Nghiêm.

g.280 **Satatodyukta**

Satatodyukta

Thường Tinh Tấn (Bồ tát)

Satatodyukta

g.281 **Seat of enlightenment**

bodhimaṇḍa

Haribhadra defines it as "a place used as a seat, where the maṇḍa, here 'essence,' of enlightenment is present." See Lamotte, p. 198, n. 105. The

Chỗ giác ngộ

bodhimaṇḍa

Ngài Sư Tử Hiền định nghĩa nó như là "một nơi được dùng làm chỗ ngồi, nơi tinh khiết, ở đây 'tinh hoa' của sự giác ngộ hiện diện." Xem Lamotte, tr.

main “seat of enlightenment” is the spot under the bo tree at Buddha Gaya, where the Buddha sat and attained unexcelled, perfect enlightenment. It is not to be confused with bodhimaṇḍala, “circle of enlightenment.”

g.282 **Self**

Ātma

It is crucial to understand what is meant by “self,” before one is able to realize the all-important “absence of self.” Before we can discover an absence, we have to know what we are looking for. In Mahāyāna, there is a self of persons and a self of things, both presumed habitually by living beings and hence informative of their perceptions.

Were these “selves” to exist as they appear because of our presumption, they should exist as substantial, self-subsistent entities within things, or as the intrinsic realities of things, or as the intrinsic identities of things, all permanent, unrelated and unrelative, etc.

The nondiscovery of such “selves” within changing, relative, interdependent persons and things is the realization of ultimate reality, or absence of self.

g.283 **Selfish reticence**

ācāryamuṣṭi

Lit. “The tight fist of the [bad] teacher.”

g.284 **Sensation**

vedanā

see “aggregates”. (g.7)

g.285 **Sense-media**

āyatana

198, n. 105. “Chỗ giác ngộ” chính là chỗ dưới gốc cây bồ đề ở Bồ đề Đạo tràng, nơi đức Phật ngồi và đã đắc được sự giác ngộ viên mãn, vô song. Đừng nhầm lẫn nó với *bodhimaṇḍala*, “vòng tròn giác ngộ”.

Ngã

Ātma

Cần phải hiểu “ngã” nghĩa là gì trước khi một người có thể nhận ra cái “vô ngã” trọng yếu. Trước khi có thể phát hiện ra sự vô ngã, chúng ta phải biết mình đang tìm kiếm điều gì. Trong Đại thừa, có nhân ngã và pháp ngã, cả hai đều được chúng sinh giả định theo thói quen và do đó mang tính thông tin về nhận thức của họ.

Nếu những “cái ngã” này tồn tại như chúng xuất hiện do điều giả định của chúng ta, thì chúng phải tồn tại như thực thể, tự tồn tại bên trong các pháp, hoặc như những thực thể nội tại của pháp, hoặc như những bản sắc nội tại của pháp, tất cả thường, không dính dáng và không liên quan. v.v.

Việc không tìm ra những “cái ngã” như thế bên trong các nhân và pháp luôn thay đổi, tương đối, phụ thuộc lẫn nhau là sự chứng ngộ thực tại tối hậu, hay sự vô ngã.

Sự kiệm lời ích kỷ

ācāryamuṣṭi

Nghĩa đen “Cái nắm tay thật chặt của thầy [tà].”

Thọ uẩn

vedanā

Xem “các uẩn hợp”. (g.7)

Căn - trần

āyatana

The twelve sense-media are eye-medium (*cakṣurāyatana*), form-medium (*rūpa*-), ear-medium (*śrotra*-), sound-medium (*śabda*-), nose-medium (*ghrāna*-), scent-medium (*gandha*-), tongue-medium (*jihvā*-), taste-medium (*rasa*-), body-medium (*kāya*-), texture-medium (*spraṣṭavya*), mental-medium (*mana*-), and phenomena-medium (*dharmāyatana*). In some passages they are enumerated as six, the object-faculty pair being taken as one, and it is this set of six that is the fifth member of the twelve links of dependent origination. The word *āyatana* is usually translated as “base,” but the Skt., Tib., and Ch. all indicate “something through which the senses function” rather than a basis from which they function; hence “medium” is suggested.

Mười hai căn – trần là nhãn căn (*cakṣurāyatana*), sắc trần (*rūpa*-), nhĩ căn (*śrotra*-), thanh trần (*śabda*-), tỷ căn (*ghrāna*-), hương trần (*gandha*-).), thiệt căn (*jihvā*-), vị trần (*rasa-)*, thân căn (*kāya*-), xác trần (*spraṣṭavya*), ý căn (*mana*-), và pháp trần (*dharmāyatana*). Trong một số đoạn, chúng được liệt kê là sáu, cặp trần - căn được coi là một, và chính bộ sáu này là thành viên thứ năm trong mười hai nhân duyên. Từ *āyatana* thường được dịch là “căn”, nhưng Phạn ngữ, Tạng ngữ và Hoa ngữ tất cả đều chỉ ra “điều gì đó mà qua đó các giác quan hoạt động” chứ không phải là cơ sở để chúng hoạt động; do đó "trần" được sử dụng.

g.286 **Seven abodes of consciousness**

Bảy thức xứ

vijñānasthiti

vijñānasthiti

This refers to the seven categories of living beings, as enumerated in the *Abhi dharma kośa*, III, v. 5-6a. The seven abodes of consciousness consist of beings who differ physically and intellectually; beings who differ physically but are similar intellectually; beings similar physically but who differ intellectually; beings similar physically and intellectually; and three types of immaterial beings (*nānātvakāya saṃjñāś ca nānākāyaika saṃjñinaḥ / viparyayāc caikakāya saṃjñāś cārūpiṇas trayaḥ // vijñāna sthitayaḥ sapta…*). According to Vasubandhu

Điều này đề cập đến bảy loại chúng sinh, như được liệt kê trong A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận, III, câu 5-6a. Bảy thứ xứ bao gồm những chúng sinh khác nhau về thể chất và trí tuệ; những chúng sinh khác nhau về thể chất nhưng giống nhau về mặt trí tuệ; những chúng sinh giống nhau về mặt thể chất nhưng khác nhau về mặt trí tuệ; những chúng sinh giống nhau về thể chất và trí tuệ; và ba loại chúng sinh vô sắc (*nānātvakāya saṃjñāś ca nānākāyaika saṃjñinaḥ / viparyayāc caikakāya saṃjñāś cārūpiṇas khayaḥ // vijñāna sthitayaḥ sapta…*). Theo luận sư Thế Thân

- the first category consists of men, the six types of gods of the desire-realm, and the gods of the first realm of contemplation (*brahma vihāra*) except those fallen from higher realms (*prathamābhinivṛta*);
- the second category consists of those fallen (*prathamābhiniṛvṛta*) gods who have different bodies but whose intellects are single-mindedly aware of the idea of being created by Brahmā;
- the third category consists of the gods of the second realm of contemplation—the *abhāsvara* (clear-light) gods, the *parīṭṭābh*a (radiant) gods, and the apramāṇābha (immeasurably luminous) gods—who have similar luminous bodies but differ in their thoughts, which are bent on the experiences of pleasure and numbness;

- loại thứ nhất bao gồm người, 6 vị trời cõi dục giới, và các vị trời của cõi tầng thiền thứ nhất (*brahma vihāra*) ngoại trừ những vị sa ngã từ các cõi cao hơn (*prathamābhinivṛta*);
- loại thứ hai bao gồm những vị thần sa ngã (*prathamābhiniṛvṛta*) có thân xác khác nhau nhưng trí tuệ nhất tâm ý thức được ý tưởng được tạo ra bởi Phạm Thiên;
- loại thứ ba bao gồm các vị trời của cõi nhị thiền—các vị trời *abhāsvara* (Quang âm thiên), các vị trời *parīṭṭābha* (thiểu quang thiên), và các vị trời *apramāṇābha* (vô lượng quang thiên)—những vị trời có thân thể sáng ngời tương tự nhưng khác nhau về suy nghĩ, thiên về trải nghiệm khoái lạc và tê liệt;

- the fourth category consists of the śubhakṛtsna (pure-wholeness) gods, whose intellects are united in concentration on bliss;
- the fifth category consists of the immaterial beings who reside in the realm of infinite space;
- the sixth category consists of the immaterial beings who reside in the realm of infinite consciousness;
- and the seventh category consists of the immaterial beings who reside in the realm of nothingness. (See also Mvy, Nos. 2289-2295.)

- loại thứ tư bao gồm các vị trời *śubhakṛtsna* (biến tịnh thiên), có trí tuệ hợp nhất định sanh hỷ;
- loại thứ năm bao gồm những vị trời cõi vô sắc giới cư trú trong cõi không vô biên xứ thiên;
- loại thứ sáu bao gồm những vị trời cõi vô sắc giới cư trú trong cõi thức vô biên xứ thiên;
- và loại thứ bảy bao gồm những vị trời cõi vô sắc giới cư trú trong cõi vô sở hữu xứ thiên. (Xem thêm Mvy, Số 2289-2295.)

g.287 **Seven factors of enlightenment**

saṃbodhyaṅga

These are the factors of remembrance (*smṛti*), discrimination between teachings (*dharma pravicaya*), effort (*vīrya*), joy (*prīti*), ecstasy (*praśrabdhi*), concentration *(samādhi*), and equanimity (*upekṣā*). These seven form a part of the thirty-seven aids to enlightenment.

Thất giác chi

saṃbodhyaṅga

Đó là các giác chi gồm: niệm giác chi (*smṛti)*, trạch pháp giác chi (*dharma pravicaya*), tinh tấn giác chi (*vīrya*), hỷ giác chi (*prīti*), Khinh an giác chi (*praśrabdhi*), định giác chi (*samādhi*) và xả giác chi (*upekṣā*). Bảy giác chi này tạo thành một phần của ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

g.288 **Signlessness**

animittatā

In ultimate reality, there is no sign, as a sign signals or signifies something to someone and hence is inextricably involved with the relative world. We are so conditioned by signs that they seem to speak to us as if they had a voice of their own. The letter “A” seems to pronounce itself to us as we see it, and the stopsign fairly shouts at us. However, the configuration of two slanted lines with a crossbar has in itself nothing whatsoever to do with the phenomenon made with the mouth and throat in the open position, when expulsion of breath makes the vocal cords resonate “ah.” By extending such analysis to all signs, we may get an inkling of what is meant by “signlessness,” which is essentially equivalent to voidness, and to “wishlessness” (see entry). Voidness, signlessness, and wishlessness form the “Three Doors of Liberation.”

Vô tướng

animittatā

Trong thực tại tối hậu, không có tướng, vì tướng báo hiệu hoặc biểu thị điều gì đó đối với ai đó và do đó gắn bó chặt chẽ với thế gian tương đối. Chúng ta bị phan duyên bởi những tướng đến mức chúng dường như nói với chúng ta như thể chúng có tiếng nói của riêng mình. Chữ “*A*” dường như tự phát âm với chúng ta khi chúng ta nhìn thấy nó, và biển báo dừng lại đang hét vào mặt chúng ta. Tuy nhiên, việc tạo hình hai đường xiên với một thanh ngang bản thân nó không liên quan gì đến hiện tượng miệng và họng ở tư thế mở, khi thở ra khiến dây thanh kêu “ah”. Bằng cách mở rộng sự phân tích như vậy cho tất cả các tướng, chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa của “vô tướng”, về cơ bản tương đương với tánh Không và “vô nguyện” (xem mục nhập). Tánh Không, vô tướng và vô nguyện tạo thành “Ba giải thoát môn”.

g.289 **Śikhin**

Śikhin

The Brahmā of the universe Aśoka, who is personally called Śikhin to distinguish him from Brahmās of other universes (see Brahmā). The second of the “seven buddhas of the past” is also called Śikhin but his name is rendered in Tibetan as gtsug gtor can.

Thi Khí (Loa Kế)

Śikhin

Vị Phạm Thiên của cõi Đại Phạm Thiên được gọi riêng là *Thi Khí* để phân biệt Ngài với các vị Phạm Thiên của các vũ trụ khác (xem *Brahmā*). Vị Phật thứ hai trong số “bảy vị cổ Phật” còn được gọi là Thi Khí Phật nhưng tên của Ngài được dịch sang Tạng ngữ là *gtsug gtor can*.

g.290 **Śiksaṣāmuccaya**

Śiksaṣāmuccaya

The “Compendium of Precepts,” in which Śāntideva collects pertinent quotes from the Mahāyāna sūtras and presents them according to a pattern suited for systematic practice. The quotations he included from the Vimalakīrtinirdeśa were the only extant remnants of the original Sanskrit of the Vimalakīrtinirdeśa until the discovery of a Sanskrit text in the Potala Palace in 2002.

Translator: according to section i.15 the Sanskrit manuscript was found in the Potala Palace, Lhasa in 1998

Tập Bồ tát học luận

Śiksaṣāmuccaya

“Giới luật Toát yếu”, trong đó ngài Tịch Thiên thu thập những trích dẫn thích hợp từ các kinh Đại thừa và trình bày chúng theo một khuôn mẫu phù hợp cho việc thực hành có hệ thống. Những trích dẫn mà Ngài đưa vào từ Duy Ma Cật Sở Thuyết là tàn tích duy nhất còn sót lại của Phạn ngữ nguyên thủy của Duy Ma Cật Sở Thuyết cho đến khi phát hiện ra một văn bản Phạn ngữ ở Cung điện Potala vào năm 2002.

Người dịch: theo đoạn i.15 thì bản Tạng ngữ được tìm thấy ở cung điện Potala, Thủ đô Lhasa vào năm 1998.

g.291 **Siṃhaghoṣa**

Siṃhaghoṣa

One of the buddhas who teach the Tathāgata guhyaka on certain occasions in Vimalakīrti’s house.

Sư Tử Âm (Phật)

Siṃhaghoṣa

Một trong những vị Phật dạy Như Lai bí tạng trong một số dịp nhất định tại nhà của ngài Duy Ma Cật.

g.292 **Siṃhanādanādī**

Siṃhanādanādī

One of the buddhas who teach the Tathāgata guhyaka on certain occasions in Vimalakīrti’s house.

Sư Tử Hống (Phật)

Siṃhanādanādī

Một trong những vị Phật dạy Như Lai bí tạng trong một số dịp nhất định tại nhà của ngài Duy Ma Cật.

g.293 **Siṃha ghoṣābhigarjita śvara**

Siṃha ghoṣābhigarjita śvara

Sư tử hống (Bồ tát)

Siṃha ghoṣābhigarjita śvara

g.294 **Six outsider masters**

śāstāraḥ

These six teachers of nihilism, sophism, determinism, asceticism, etc. sought to rival the Buddha in his day:

- Purāna Kāśyapa, who negated the effects of action, good or evil;
- Māskārin Gośāli putra, who taught a theory of randomness, negating causality;
- Saṃjāyin Vairaṭi putra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything;
- Kakuda Kātyāyana, who taught a materialism in which there was no such thing as killer or killed, but only transformations of elements;
- Ajita Keśakambala, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements; and
- Nirgrantha Jñāti putra, otherwise known as Mahāvīra, the founder of Jainism, who taught the doctrine of indeterminism (syādvāda), considering all things in terms of “maybe.”

They were allowed to proclaim their doctrines unchallenged until a famous assembly at Śrāvastī, where the Buddha eclipsed them with a display of miracles and teachings.

Sáu bậc thầy ngoại đạo

śāstāraḥ

Sáu vị thầy theo các thuyết đoạn kiến, ngụy biện, quyết định, khổ hạnh, v.v. tìm cách sánh ngang với đức Phật vào thời của Ngài:

- *Purāna Kāśyapa,* người phủ nhận tác động của hành động, thiện hay ác;
- *Māskārin Gośāli putra*, người đã dạy lý thuyết về tính ngẫu nhiên, phủ nhận quan hệ nhân quả;
- *Samjāyin Vairaṭi putra*, người theo thuyết bất khả tri trong việc từ chối duy trì bất kỳ quan điểm nào về bất cứ điều gì;
- *Kakuda Kātyāyana,* người đã dạy một chủ nghĩa duy vật trong đó không có chuyện giết người hay bị giết mà chỉ có sự biến đổi của các yếu tố;
- *Ajita Keśakambala*, người đã dạy thuyết hư vô cực đoan hơn về mọi thứ ngoại trừ bốn yếu tố chính; và
- *Nirgrantha Jñāti putra,* còn được gọi là *Mahāvīra*, người sáng lập Kỳ Na giáo, người đã dạy học thuyết về thuyết bất định (syādvāda), xem xét mọi thứ theo kiểu “có thể”.

Họ được phép tuyên bố giáo lý của mình mà không bị phản đối cho đến khi có một cuộc họp nổi tiếng ở Xá Vệ, nơi đức Phật đã làm lu mờ họ bằng sự trình bày những kỳ công và giáo pháp.

g.295 **Six remembrances**

anusmṛti

These are six things to keep in mind: the Buddha, the Dharma, the Saṅgha, morality (śīla), generosity (tyāga), and deities (devatā).

Lục niệm

anosmriti

Là sáu điều cần nhớ: đức Phật, giáo Pháp, Tăng đoàn, giới (*śīla*), bố thí (*tyāga*) và chư thiên (*devatā*).

g.296 **Sixty-two convictions**

dṛṣṭigata

These are enumerated in the Brahmājāla sūtra and in the Dighanikāya and consist of all views other than the “right view” of the absence of self. All

Sáu mươi hai kiến chấp

dṛṣṭigata

Những điều này được liệt kê trong kinh *Phạm võng* và *kinh Trường A Hàm* và gồm tất cả kiến giải khác ngoài “chánh kiến” không có ngã. Tất cả sáu

sixty-two fall into either one of the two categories known as the “two extremisms:” “eternalism” (śāśvatavāda) and “nihilism” (ucchedavāda).

g.297 **Spirit of enlightenment**

bodhicitta

“Spirit” is preferred to “mind” because the mind of enlightenment should rather be the mind of the Buddha, and to “thought” because a “thought of enlightenment” can easily be produced without the initiation of any sort of new resolve or awareness. “Will” also serves very well here.

g.298 **Spiritual benefactor**

kalyāṇamitra

A Mahāyāna teacher is termed “friend,” or “benefactor,” which indicates that a bodhisattva-career depends on one’s own effort and that all a teacher can do is inspire, exemplify, and point the way.

g.299 **Śrāvaka**

śrāvaka

Lit. “listener.” Disciple of the Buddha and follower of the Hinayāna teaching.

g.300 **Śrāvakayāna**

śrāvakayāna

The vehicle comprising the teaching of the śrāvakas.

g.301 **Śrāvastī**

Śrāvastī

Capital city of the kingdom of Kosala, ruled by one of the Buddha’s royal patrons, king Prasenajit, where the Buddha often dwelt in the Jetavana grove, site of many Mahāyāna sūtras.

mươi hai kiến giải đều thuộc một trong hai loại được biết là “hai cực đoan”: “thường kiến” (*śāśvatavāda*) và “đoạn kiến” (*ucchedavāda*).

Tinh thần giác ngộ

Bồ đề tâm

“Tinh thần” được ưa thích hơn “tâm” vì tâm giác ngộ đúng hơn là tâm của đức Phật, và cũng hơn “tư tưởng” bởi vì “tư tưởng giác ngộ” có thể dễ dàng được tạo ra mà không cần khởi xướng bất kỳ loại quyết tâm hay nhận thức mới nào. . “Will” cũng có thể thích dùng ở đây.

Bậc Thiện Tri Thức

kalyāṇamitra

Một vị thầy Đại thừa được gọi là “bạn” hay “ân nhân”, điều này cho thấy Bồ tát hạnh phụ thuộc vào nỗ lực của chính mỗi người và tất cả những gì một vị thầy có thể làm là truyền cảm hứng, nêu gương và chỉ đường.

Thanh văn

śrāvaka

Nghĩa đen “Thanh văn.” Đệ tử của đức Phật theo giáo lý Tiểu thừa.

Thanh văn thừa

Śrāvakayāna

Thừa bao gồm giáo lý của các Thanh văn.

Xá Vệ

Śrāvastī

Thủ đô của vương quốc Câu Tát La, được cai trị bởi một trong những người bảo trợ hoàng gia của đức Phật, vua Ba Tư Nặc, nơi đức Phật thường ngự trong khu rừng Kỳ Đà, nơi có nhiều kinh điển Đại thừa.

g.302 **Sthiramati**

Sthiramati

(c. fourth century). One of the important masters of the Vijñānavāda school, he wrote important commentaries on the works of Vasubandhu and Āryāsaṅga.

An Huệ (Luận sư)

Sthiramati

(khoảng thế kỷ thứ tư). Là một trong những bậc thầy quan trọng của Duy Thức tông, Ngài đã viết những bài bình luận quan trọng về các tác phẩm của ngài Thế Thân và Vô Trước.

g.303 **Stores of merit and wisdom**

puṇya jñāna saṃbhāra

The two great stores to be accumulated by bodhisattvas: the store of merit, arising from their practice of the first three transcendences, and the store of wisdom, arising from their practice of the last two transcendences. All deeds of bodhisattvas contribute to their accumulation of these two stores, which ultimately culminate in the two bodies of the Buddha, the body of form and the ultimate body.

Kho tàng công đức và trí tuệ

puṇya jñāna saṃbhāra

Hai đại tạng được các bậc Bồ tát tích lũy: kho công đức phát sinh từ việc thực hành ba Ba la mật đầu tiên, và kho trí tuệ phát sinh từ việc thực hành hai Ba la mật cuối cùng. Mọi hành động của chư Bồ tát đều góp phần tích lũy hai kho tàng này, cuối cùng đạt đến đỉnh cao trong hai thân của Phật, sắc thân (báu thân) và tối thượng thân (pháp thân).

g.304 **Subconscious instinct**

anuśaya

This is equivalent to vāsanā, “instinctual predilection,” and refers in Buddhist psychology to the subconscious habit patterns that underlie emotional responses such as desire and hatred.

Bản năng tiềm thức (Tùy miên)

anuśaya

Điều này tương đương với *vāsanā*, “sự ưa chuộng bản năng”, và trong tâm lý học Phật giáo đề cập đến những thói quen tiềm thức làm nền tảng cho những phản ứng cảm xúc như ham muốn và thù hận.

g.305 **Subconsciousness**

ālaya

Identifiable with ālayavijñāna. However, as reference to the elaborate Vijñānavādin psychology of the “storeconsciousness” is out of place in this sūtra, it is here simply translated “subconsciousness.”

Tiềm thức

ālaya

Có thể được nhận dạng với **A lại da thức**. Tuy nhiên, vì việc đề cập đến tâm lý học Duy Thức Tông phức tạp về “tàng thức” không phù hợp trong kinh này nên ở đây nó được dịch đơn giản là “tiềm thức”.

g.306 **Śubhavyūha**

Śubhavyūha

Nghiêm Tịnh (Chư Thiên)

Śubhavyūha

A supreme god, or Brahmā, of another universe, who visits our universe to converse with Aniruddha about the divine eye, and is taught instead by Vimalakīrti in Chap. 3

Một chư thiên tối cao, hay Phạm Thiên, của một thế giới khác, vị này đã đến thăm thế giới của chúng ta để trò chuyện với A Na Luật về thiên nhãn, và thay vào đó được chỉ giáo bởi ngài Duy Ma Cật trong Chương 3.

g.307 **Subhūti**

Subhūti

Disciple noted for his profound concentration on voidness; as interlocutor of the Buddha, a major figure in the *Prajñā pāramitā sūtras*. See also note 65.

Tu Bồ Đề

Subhuti

Đệ tử nổi tiếng vì sự thiền định thâm sâu về tánh Không; với tư cách là người đối thoại với đức Phật, một nhân vật quan trọng trong Kinh Bát nhã Ba la mật. Xem thêm ghi chú 65.

g.308 **Sudatta**

Sudatta

Sudatta was a great lay patron of the Buddha and philanthropist of Śrāvastī, and is more commonly called Anāthapiṇḍada (*mgon med zas sbyin*); he known as “the foremost of donors” (Pāli; *aggo dāyakānaṃ*).

Tu Đạt

Sudatta

Tu Đạt là một cư sĩ hộ pháp vĩ đại của đức Phật và là nhà từ thiện của Xá Vệ và thường được gọi là Cấp Cô Độc (*mgon med zas sbyin*); ông được biết đến như là “đệ nhất bố thí” (Tiếng Pāli; *aggo dāyakānaṃ)*.

g.309 **Sugata**

Sugata

Lit. “who goes to bliss,” a contraction of the Sanskrit (*sukham gatah*). A name of the Buddha.

Thiện Thệ

sugata

Nghĩa đen “người đi đến hạnh phúc,” một sự rút gọn của Phạn ngữ (*sukham gath*). Một danh hiệu của đức Phật.

g.310 **Sujāta**

Sujāta

Diệu Sinh (Bồ tát)

Sujāta

g.311 **Sumati**

Sumati

Diệu Ý (Bồ tát)

Sumati

g.312 **Sumeru**

Sumeru

Núi Tu Di

Sumeru

The king of mountains; the axial mountain of the flat world in the exoteric cosmology.

Vua của các ngọn núi (núi chúa); ngọn núi trục của thế giới phẳng trong vũ trụ học ngoại môn.

g.313 **Śūnyatā**

Śūnyatā

Voidness, emptiness; specifically, the emptiness of absolute substance, truth, identity, intrinsic reality, or self of all persons and things in the relative world, being quite opposed to any sort of absolute nothingness (see glossary, under “emptiness”). (g.83)

Tánh Không

Śūnyatā

Sự rỗng không, sự trống rỗng; cụ thể là sự trống rỗng của bản chất tuyệt đối, sự thật, bản sắc, thực tại nội tại hoặc bản ngã của tất cả nhân và pháp trong thế giới tương đối, hoàn toàn trái ngược với bất kỳ loại pháp không tuyệt đối nào (xem chú giải thuật ngữ, dưới phần “tánh không”). (g.83)

g.314 **Superknowledges**

abhijñā

Special powers of which five, acquired through the meditative contemplations (dhyāna), are considered mundane (laukika) and can be attained to some extent by outsider yogis as well as Buddhist arhats and bodhisattvas; and a sixth—being acquired through a bodhisattva’s realization, or by buddhas alone according to some accounts—is supramundane (lokottara). The first five are: divine eye or vision (divyacakṣu), divine hearing (divyaśrotra), knowledge of others’ minds (paracittajñāna), knowledge of former (and future) lives (pūrva [para] nivāsānu smṛti jñāna), and knowledge of magical operations (ṛddhi vidhi jñāna). The sixth, supramundane one is knowledge of the exhaustion of defilements (āsravakṣaya jñāna).

Các Thần Thông

abhijñā

Đó là năm loại năng lực đặc biệt, có được nhờ các thiền định (*dhyāna*), được coi xem là hữu lậu – phàm tục (*laukika*) và có thể đạt được ở một mức độ nào đó bởi các hành giả yoga ngoại đạo cũng như các vị A la hán và Bồ tát Phật giáo; và năng lực đặc biệt thứ sáu – đạt được nhờ sự chứng ngộ của một vị Bồ tát, hoặc chỉ bởi chư Phật theo một số câu chuyện – là vô lậu (*lokottara*). Năm thần thông đầu tiên là: thiên nhãn hay thị kiến thông (*divyacakṣu*), thiên nhĩ thông (*divyaśrotra*), tha tâm thông (*paracittajñāna*), hiểu biết về kiếp trước (và tương lai) - túc mạng thông (*pūrva [para] nivāsānu smṛti jñāna*), và thần túc thông (*ṛddhi vidhi jñāna*). Thần thông thứ sáu, siêu thế gian là trí tận diệt phiền não – Lậu tận thông (*āsravakṣaya jñāna*).

g.315 **Sūtra**

sūtra

In general Indian usage, the word for a highly condensed arrangement of verses that lends itself to memorization, serving as a basic text for a particular school of thought. In Buddhism, a scripture, in as much as it records either the direct speech of the Buddha, or the speech of someone manifestly inspired by him.

Kinh điển

sūtra

Theo cách sử dụng chung của người Ấn Độ, từ này chỉ sự sắp xếp các câu thơ rất cô đọng giúp dễ ghi nhớ, đóng vai trò là văn bản cơ bản cho một tông phái tư tưởng cụ thể. Trong Phật giáo, một cuốn kinh có thể ghi lại lời nói trực tiếp của đức Phật hoặc lời nói của một người nào đó được Ngài truyền cảm hứng một cách rõ ràng.

g.316 **Suvarnacūḍa**

Suvarnacūḍa

g.317 **Tantra**

tantra

Meaning “method” in general, in Buddhism it refers to an important body of literature dealing with a great variety of techniques of advanced meditations, incorporating rituals, incantations, and visualisations, that are stamped as esoteric until a practitioner has already attained a certain stage of ethical and philosophical development

g.318 **Tarkajvāla**

Tarkajvāla

The “Blaze of Reason,” an important treatise of *Bhāvaviveka*’s, in which he critically discusses all the major philosophical views of his day.

g.319 **Tathāgata**

tathāgata

Lit. “Thus-gone” or “Thus-come,” (one who proceeds always in consciousness of the ultimate reality, or thatness of all things). A name of the Buddha.

g.320 **Ten powers**

daśabala

There are two different sets of ten powers, those of the Buddha and those of bodhisattvas.

Those of the Buddha consist of power from knowing:

1. right from wrong (*sthānāsthāna jñāna* - *bala*);
2. the consequences of actions (*karma vipāka jñāna-);*
3. the various inclinations (of living beings) (*nānādhimukti jñāna-);*

Kim Kế (Bồ tát)

Suvarnacūḍa

Mật tông

tantra

Nói chung, có nghĩa là “phương pháp”, trong Phật giáo, nó đề cập đến một bộ phận văn học quan trọng đề cập đến rất nhiều kỹ thuật thiền định cao cấp, kết hợp các nghi lễ, thần chú và quán tưởng, được coi là bí truyền cho đến khi hành giả đã đạt đến một giai đoạn nhất định về sự phát triển đạo đức và triết lý.

Tự Trạch Minh Luận (tác phẩm)

Tarkajvāla

“Ngọn lửa của lý trí”, một chuyên luận quan trọng của ngài Thanh Biện, trong đó ông truy vấn tất cả kiến giải triết học chính vào thời ông.

Như Lai

tathāgata

Nghĩa đen “Như vậy đi” hay “Như vậy đến” (một người luôn luôn vận hành trong tâm thức về thực tại tối hậu, hay tính chất của các Pháp). Một danh hiệu của đức Phật.

Thập lực

daśabala

Có hai nhóm thập lực khác nhau là thập lực của Phật và thập lực của chư Bồ tát.

Thập lực của đức Phật bao gồm năng lực từ sự hiểu biết:

1. Chánh và tà (*sthānāsthāna jñāna* - *bala*);
2. hậu quả của hành động (*karma vipāka jñāna-);*
3. các khuynh hướng khác nhau (của chúng sinh) (*nānādhimukti jñāna-*);

4. the various types (of living beings) (*nānādhātujñāna-);*
5. the degree of the capacities (of living beings) (*indriya varāvara jñāna-);*
6. the path that leads everywhere (*sarva tragāmīmpratipat jñāna-*);
7. the obscuration, affliction, and purification of all contemplations, meditations, liberations, concentrations, and absorptions (sarva - dhyāna vimokṣa samādhi samāpatti saṃkleśa vyavadāna vyutthāna jñāna-);
8. his own former lives (pūrva nivāsānu smṛti jñāna-);
9. deaths and future lives (cyutyutpatti jñāna-); and
10. the exhaustion of defilements (*āsravakṣaya jñāna-*).

The latter set consists of the bodhisattva's power of:

1. positive thought (*āśayabala*);
2. high resolve (*adhyāśayabala*);
3. application (*prayogabala*);
4. wisdom (*prajñabala*);
5. prayer (*praṇidhānabala*);
6. vehicle (*yānabala)*;
7. activities (*caryābala*);
8. emanations (*vikurvaṇabala*);
9. enlightenment (*bodhibala*); and
10. turning the wheel of the Dharma (*dharma cakra pravartaṇabala*).

g.321 **Ten sins**

akuśala

These are the opposite of the ten virtues, and consist of killing, stealing, sexual misconduct, lying, harsh speech, backbiting, frivolous speech, covetousness, malice, and false views.

g.322 **Ten virtues**

kuśala

These are the opposite of the ten sins, i.e., refraining from engaging in activities related to the ten sins and doing the opposite. There are three

4. các loại (chúng sinh) (*nānādhātujñāna-*);
5. mức độ khả năng (của chúng sinh) (*indriya varāvara jñāna-*);
6. con đường dẫn đến mọi nơi (*sarva tragāmīmpratipat jñāna-*);
7. sự chướng ngại, phiền não và sự tịnh hóa của tất cả sự trầm ngâm, sự thiền định, các pháp giải thoát, sự thiền định và sự nhập thiền (*sarva - dhyāna vimokṣa samādhi samāpatti saṃkleśa vyavadāna vyutthāna jñāna-*);
8. những kiếp trước của chính mình (*pūrva nivāsānu smṛti jñāna-*);
9. cái chết và thọ mạng vị lai (*cyutyutpatti jñāna-)*; Và
10. sự xa lìa phiền não (*āsravakṣaya jñāna-*).

Bộ thứ hai bao gồm thập lực của chư Bồ tát về:

1. Trực tâm lực *(āśayabala);*
2. Tăng sinh thâm tâm lực *(adhyāśayabala)*;
3. (Phương tiện) thực hành lực *(prayogabala);*
4. Trí lực *(prajñabala);*
5. Nguyện lực *(praṇidhānabala);*
6. Thừa lực *(yānabala);*
7. Hạnh lực *(caryābala);*
8. Thần biến lực (*vikurvaṇabala*);
9. Năng lực giác ngộ *(bodhibala);* Và
10. Chuyển pháp luân lực *(dharma cakra pravartaṇabala*).

Mười điều ác

bất thiện

Đây là những điều trái ngược với mười đức tính tốt, và bao gồm sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời thô ác, nói xấu, nói lời phù phiếm, tham lam, ác ý và tà kiến.

Mười điều thiện

kuśala

Đây là những điều trái ngược với mười điều ác (ở trên), tức là không tham gia vào các hoạt động liên quan đến mười điều ác và làm điều ngược lại.

physical virtues: saving lives, giving, and sexual propriety. There are four verbal virtues: truthfulness, reconciling discussions, gentle speech, and religious speech. There are three mental virtues: loving attitude, generous attitude, and right views. The whole doctrine is collectively called the "tenfold path of good action" (daśa kuśala karma patha).

Có ba đức tính về vật lý (thân): cứu mạng, bố thí và tình dục đúng đắn. Có bốn đức hạnh về lời nói (khẩu): lời nói chân thật, lời nói hòa giải, lời nói nhu hòa và lời nói đúng đạo. Có ba đức tính thái độ (ý): tâm từ, tâm bố thí và chánh kiến. Toàn bộ học thuyết này được gọi chung là "thập thiện đạo hạnh" (*daśa kuśala karma patha*).

g.323 **Thirty-seven aids to enlightenment**

bodhi pakṣika dharma

These consist of the four foci of mindfulness, the four right efforts, the four bases of magical powers, the five spiritual faculties, the five powers, the seven factors of enlightenment, and the eightfold noble path.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo

bodhi pakṣika dharma

Đó là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, và bát thánh đạo.

g.324 **Three realms**

traidhātuka

The three worlds or realms of which all universes are composed: of desire (kāmadhātu), of pure matter (rūpadhātu), and the immaterial realm (ārūpyadhātu).

Ba cõi

traidhātuka

Ba thế giới hay cõi mà mọi vũ trụ đều được cấu thành gồm: dục giới (*kāmadhātu*), cõi sắc thanh tịnh (*rūpadhātu*) và cõi vô sắc giới (*ārūpyadhātu*).

g.325 **Tolerance of the birthlessness of things**

anutpattika dharma kṣānti

Here we are concerned with the "intuitive tolerance of the birthlessness (or incomprehensibility) of all things" (anutpattika dharma kṣānti or anupalabdhi dharma kṣānti). To translate kṣānti as "knowledge" or "conviction" defeats entirely the Skt. usage and its intended sense: In the face of birthlessness or incomprehensibility (i.e., the ultimate reality), ordinary knowledge and especially convictions are utterly lost; this is because the mind loses objectifiability of anything and has nothing to grasp, and its process of coming to terms may be described only as a conscious cancellation through absolute negations of any false sense of certainty about anything. Through this tolerance, the mind reaches a stage where it can bear its lack of bearings, as it were, can endure this kind of extreme openness, this lack of any conviction, etc. There are three degrees

Vô sinh pháp nhẫn

anutpattika dharma kṣānti

Ở đây chúng ta quan tâm đến "Sự nhẫn trực giác về tính vô sinh (hoặc không thể nắm bắt) của các pháp" (*anutpattika dharma kṣānti hoặc anupalabdhi dharma kṣānti*). Dịch chữ "*kṣānti*" là "hiểu biết" hay "kiến giải" hoàn toàn thất bại trong cách sử dụng và ý nghĩa dự định của nó theo Phạn ngữ: Trước sự vô sinh hoặc không thể nắm bắt (tức là thực tại tối hậu), hiểu biết thông thường và đặc biệt là kiến giải hoàn toàn bị mất đi; đó là do tâm trí mất đi khả năng đối tượng hóa pháp và không có gì để nắm bắt, và việc dùng thuật ngữ của nó chỉ có thể được mô tả như sự hủy bỏ ý thức thông qua sự phủ nhận hoàn toàn của bất kỳ cảm giác chắc chắn sai lầm nào về pháp. Thông qua tính nhẫn này, tâm đạt đến mức mà nó có thể chịu đựng được sự thiếu chịu đựng của nó, như nó từng, có thể chịu đựng được kiểu cởi mở cực độ này, sự thiếu vắng bất kỳ kiến giải nào, v.v.

of this tolerance—verbal (ghoṣānugā), conforming (anulomikī), and complete. See Introduction, i. 9, and Lamotte, Appendice, Note III.

g.326 **Tolerance of ultimate birthlessness**

anutpattika dharma kṣānti

See “tolerance of the birthlessness of things.” (g.235)

g.327 **Transcendental analysis**

Vipaśyana

This is paired with “mental quiescence” (see entry g.185). In general “meditation” is too often understood as only the types of practices categorized as “quietistic”—which eschew objects, learning, analysis, discrimination, etc., and lead only to the attainment of temporary peace and one-pointedness. However, in order to reach any high realization, such as the absence of a personal self, the absence of a self in phenomena, or voidness, “transcendental analysis,” with its analytical penetration to the nature of ultimate reality, is indispensable. The analysis is called “transcendental” because it does not accept anything it sees as it appears. Instead, through analytic examination, it penetrates to its deeper reality, going ever deeper in infinite penetration until tolerance is reached. All apparently self-sufficient objects are seen through and their truth-status is rejected—first conceptually and finally perceptually, at buddhahood. Thus “meditation,” to be efficacious, must include both mental quiescence (śamatha), and transcendental analysis (vipaśyana) in integrated combination.

g.328 **Transcendental practice**

jñāna pratipatti

Transcendental practice, as opposed to practice at an earlier stage (mental quiescence).

Có ba mức độ nhẫn – bằng lời nói (*ghoṣānugā*) , cam chịu (*anulomikī*) và hoàn toàn. Xem phần Giới thiệu, i. 9, và Lamotte, Phụ lục, Ghi chú III.

Nhẫn về tính vô sinh tối hậu

anutpattika dharma kṣānti

Xem chú giải “Vô sinh pháp nhẫn” ở trên. (g.235)

Thiền quán (thiền minh sát)

Vipaśyana

Thiền đi cùng với “Thiền chỉ” (xem mục g.185). Nói chung, “thiền định” thường được hiểu là chỉ những loại thực hành được phân loại là “tĩnh lặng”—tránh các đối tượng, học tập, phân tích, phân biệt, v.v., và chỉ đưa đến đạt được sự tịch diệt và nhất tâm tạm thời. Tuy nhiên, để đạt được bất kỳ chứng ngộ cao nào, chẳng hạn như trong vô ngã nhân và pháp, hay tánh Không, “thiền quán,” với sự thâm nhập minh sát của nó vào tánh rốt ráo của thực tại, là điều không thể thiếu. Sự phân tích này được gọi là “siêu việt” vì nó không chấp nhận bất cứ điều gì nó thấy như nó xuất hiện. Thay vào đó, thông qua việc minh sát, nó thâm nhập vào thực tại sâu sắc hơn của nó, ngày càng đi sâu hơn trong sự thâm nhập vô hạn cho đến khi đạt đến pháp nhẫn vô sinh. Tất cả những đối tượng bề ngoài có vẻ tự tánh đều bị nhìn thấu và trạng thái sự thật của chúng bị bác bỏ – đầu tiên là về mặt khái niệm và cuối cùng là về mặt cảm nhận, ở Phật quả. Vì vậy, “thiền định” có hiệu quả phải bao gồm cả thiền chỉ (*śamatha*) và thiền quán (*vipaśyana*) trong sự kết hợp tổng hợp.

Hành thiền quán

jñāna pratipatti

Hành thiền siêu việt, trái ngược với hành thiền ở giai đoạn trước (thiền chỉ)

g.329 **Trāyastriṃśa**

Trāyastriṃśa

The Heaven of the “Thirty-Three,” second level of the desire-realm, located on top of Mount Sumeru in the Buddhist cosmology.

Đao Lợi Thiên

Trāyastriṃśa

Cõi trời thứ ba mươi ba, tầng thứ hai của dục giới, nằm trên đỉnh núi Tu Di trong vũ trụ học Phật giáo.

g.330 **Tsong Khapa**

tsong kha pa

One of the greatest of all Tibetan Lamas, his saintliness was evidenced in his altruistic deeds that caused a renaissance in Tibet, his enlightenment in the extraordinary subtlety and profundity of his thought, and his scholarship in the breadth and clarity of his voluminous writings.

Tông Khách Ba

tsong kha pa

Là một trong những Lạt ma Tây Tạng vĩ đại nhất, sự thánh thiện của Ngài được chứng minh qua những hành động vị tha đã gây ra sự phục hưng ở Tây Tạng, sự giác ngộ của Ngài qua tư tưởng vi diệu của Ngài, và sự uyên bác rộng và rõ ràng trong các tác phẩm đồ sộ của Ngài.

g.331 **Tuṣita**

Tuṣita

A heaven, the fourth level of the heavens of the realm of desire, and the last stopping place of a buddha before his descent and reincarnation on earth; at present the abode of the future Buddha Maitreya.

Cõi Đâu Suất Thiên

Tuṣita

Một cõi trời, tầng trời thứ tư của cõi dục vọng, và là nơi dừng chân cuối cùng của một vị Phật trước khi giáng trần và hóa thân trên địa cầu; hiện tại là nơi trú ngụ của đức Phật Di Lặc tương lai.

g.332 **Twelve ascetic practices**

dvādaśadhūtaguṇāḥ

These consist of

(1) wearing rags (*pāṃśukūlika, phyag dar khrod pa*),

(2) (in the form of only) three religious robes (*traicīvarika, chos gos gsum*),

(3) (coarse in texture as) garments of felt (*nāma[n]tika, ’phyings pa pa*),

(4) eating by alms (*paiṇḍapātika, bsod snyoms pa*),

(5) having a single mat to sit on (*aikāsanika, stan gcig pa*),

(6) not eating after noon (*khalu paścād bhaktika, zas phyis mi len pa*),

Mười hai pháp tu khổ hạnh

dvādaśadhūtaguṇāḥ

Những pháp này bao gồm:

(1) mặc quần áo rách rưới (*pāṃśukūlika, phyag dar khrod pa*),

(2) (cùng một dạng) ba y tôn giáo (*traicīvarika, chos gos gsum*),

(3) (vải thô như) quần áo bằng nỉ (*nāma[n]tika, 'phyings pa pa*),

(4) khất thực để ăn (*paiṇḍapātika, bsod snyoms pa*),

(5) có một tấm thảm để ngồi (*aikāsanika, stan gcig pa*),

(6) không ăn sau buổi trưa (*khalu paścād bhaktika, zas phyis mi len pa*),

(7) living alone in the forest (*āraṇyaka, dgon pa pa*),

(8) living at the base of a tree (*vṛkṣamūlika, shing drungs pa*),

(9) living in the open (not under a roof) (*ābhyavakāśika, bla gab med pa*),

(10) frequenting burning grounds (Indian equivalent of cemeteries) (*śmāśānika, dur khrod pa*),

(11) sleeping sitting up (in meditative posture) (*naiṣadika, cog bu pa)*, and

(12) accepting whatever seating position is offered (*yāthāsaṃstarika, gzhi ji bzhin pa*).

Mahāvyutpatti, 1127-39.

(7) sống một mình trong rừng (*āraṇyaka, dgon pa pa*),

(8) sống dưới gốc cây (*vṛkṣamūlika, shing drungs pa*),

(9) sống ngoài trời (không dưới mái nhà) (*ābhyavakāśika, bla gab med pa*),

(10) thường xuyên đốt bãi đất (tương đương với nghĩa trang ở Ấn Độ) (*śmāśānika, dur khrod pa*),

(11) ngủ ngồi (trong tư thế thiền định) *(naiṣadika, cog bu pa*), và

(12) chấp nhận bất kỳ vị trí ngồi nào được đề nghị (*yāthāsaṃstarika, gzhi ji bzhin pa*).

Danh nghĩa tập, 1127-39.

g.333 **Ultimate**

paramārtha

“Ultimate” is preferable to the usual “absolute” because it carries fewer connotations than “absolute”— which, however, when understood logically, is also correct. It is contrasted with “superficial” (vyavahāra) or “relative” (samvṛtti) to give the two types, or “levels.,” of truth. It is synonymous with ultimate reality, the uncompounded, voidness, reality, limit of reality, absolute, nirvāṇa, ultimate liberation, infinity, permanence, eternity, independence, etc. It also has the soteriological sense of “sacred” as opposed to “profane” as is conveyed by its literal rendering “supreme” (parama) “object” (artha).

Tối hậu

paramārtha

“Tối hậu” được ưa chuộng hơn từ “tuyệt đối” thông thường vì nó mang ít hàm ý hơn “tuyệt đối” - tuy nhiên, khi hiểu một cách logic, điều này cũng đúng. Nó trái ngược với “bề ngoài” (*vyavahāra*) hay “tương đối” (*samvṛtti*) để đưa ra hai loại, hay “mức độ.” của sự thật. Nó đồng nghĩa với thực tại tối hậu, sự vô vi, tánh không, thực tại, giới hạn của thực tại, tuyệt đối, niết bàn, giải thoát tối hậu, vô cùng, thường hằng, vĩnh cửu, độc lập, v.v. Nó cũng có ý nghĩa huyền bí học là “linh thiêng” trái ngược với “trần tục” như được truyền đạt bằng cách dịch theo nghĩa đen là “tối cao” (*parama*) “đối tượng” *(artha*).

g.334 **Ultimate realm**

dharmadhātu

This compound is actually metaphorical in sense, with (at least) two interpretations possible because of ambiguities in the word dhātu. Dhātu as in the expression kāmadhātu (desire-realm), may mean “realm”; or it may mean “element,” as in the eighteen elements (see g.81), where it is explained as analogous to a mineral such as copper. Thus the realm of the Dharma is the dharmakāyā, the pure source and sphere of the Dharma. And

Pháp giới

dharmadhātu

Từ ghép này thực ra có ý nghĩa ẩn dụ, với (ít nhất) hai cách giải thích có thể xảy ra bởi vì sự mơ hồ có trong từ *dhātu*. *Dhātu* như trong cách diễn đạt của từ *kāmadhātu* (cõi dục giới) nó có thể có nghĩa là “*cõi*”; hoặc nó có thể có nghĩa là “giới”, như trong mười tám giới (xem ghi g.81), trong đó nó được giải thích là tương tự như một khoáng chất như kim loại đồng. Như vậy, cõi của Pháp là Pháp thân, nguồn gốc thanh tịnh và phạm vi của Pháp.

the element of the Dharma is like a mine from which the verbal Dharma, the buddhaqualities, and the wisdoms of the arhats and bodhisattvas are culled. This is metaphorical, as Vimalakīrti would remind us, because the Dharma, the ultimate, is ultimately not a particular place; it is immanent in all places, being the actuality and ultimate condition of all things and being relatively no one thing except, like voidness, the supremely beneficent of concepts.

Và yếu tố của Pháp giống như một cái mỏ mà từ đó Tiếng Pháp, Phật tánh, và trí tuệ của các vị A la hán và Bồ tát được tuyển chọn. Đây là ẩn dụ, như ngài Duy Ma Cật đã muốn nhắc nhở chúng ta, bởi vì Pháp, cái tối thượng, cuối cùng không phải là một nơi cụ thể mà nó ở khắp mọi nơi, là thực tại và trạng thái tối thượng của tất cả các pháp và một cách tương đối không là một thứ gì ngoại trừ điều đem lại lợi ích tột bậc của các khái niệm, giống như tánh Không.

g.335 **Unmoving**

āniñjya - mi g.yo ba

Referring to actions, this term signifies the actions of beings in the subtle god-realms of form and formlessness that can only lead to rebirth in the same realm in the next life.

Bất động

āniñjya - mi g.yo ba

Đề cập đến các hành động, thuật ngữ này biểu thị các hành động của chúng sinh trong các cõi trời sắc giới vi tế và cõi trời vô sắc giới chỉ có thể đưa đến tái sinh trong cùng một cõi ở đời sau.

g.336 **Upāli**

Upāli

Disciple; originally the barber of the Śākya princes, ordained together with them, and noted as an expert on the Vinaya. (See also note 80).

Upāli

Upāli

Đệ tử; ban đầu là thợ cắt tóc của các thái tử dòng họ Thích Ca, và cùng xuất gia với họ và được ghi nhận là đệ nhất Luật tạng. (Xem chú thích 80).

g.337 **Vaiśālī**

Vaiśālī

Great city during the Buddha's time, capital of the Licchavi republic; at present the town of Basarh, Muzaffarpur district, in Tirhut, Bihar province of India. (See Lamotte, pp. 80-83; p. 97, n. 1.).

Tỳ Xá Ly

Vaiśālī

Thành phố lớn vào thời đức Phật, thủ đô của nước cộng hòa Licchavi; hiện nay là thị trấn Basarh, huyện Muzaffarpur, ở Tirhut, tỉnh Bihar của Ấn Độ. (Xem Lamotte, trang 80-83; trang 97, n. 1.).

g.338 **Vajrapāṇi**

Vajrapāṇi

An important bodhisattva, "Wielder of the Thunderbolt," whose compassion is to manifest in a terrific form to protect the practicers of the Dharma from harmful influences.

Đại Thế Chí (Bồ tát)

Vajrapāṇi

Một vị Bồ tát quan trọng, "Ngài cầm sấm sét", lòng bi mẫn của Ngài sẽ biểu hiện dưới hình thức tuyệt vời để bảo vệ những người thực hành Pháp khỏi những ảnh hưởng có hại.

g.339 **Vasubandhu**

Vasubandhu

(Fourth century). The younger brother of Āryāsaṅga, he was one of the greatest scholars in Buddhist history, author of the Abhi dharma kośa, the most definitive work on the Abhidharma, and later of numerous important works on the Vijñānavāda philosophy.

Thế Thân

Vasubandhu

(Thế kỷ thứ tư). Là em trai của Đại sư Vô Trước, Ngài là một trong luận sư vĩ đại nhất trong lịch sử Phật giáo, tác giả của A Tì đạt Ma Câu Xá Luận, tác phẩm chính xác nhất về A Tì Đạt Ma, và sau này là nhiều tác phẩm quan trọng về Duy Thức Học

g.340 **Veda**

Veda

Name of the ancient sacred Scriptures of Brahmanism, most famous of which is the Ṛg Veda.

Vệ Đà

Veda

Tên của bộ kinh thánh cổ xưa của Bà la môn giáo, nổi tiếng nhất trong số đó là Ṛg Veda.

g.341 **Vicaraṇa**

Vicaraṇa

The name of the long-past eon during which the *Buddha Bhaiṣajyarāja* presided in the buddhafield *Mahāvyūha*

Vicaraṇa

Vicaraṇa

Tên của kiếp xa xưa mà đức Phật Dược Sư trụ trì ở cõi phật Tịnh Lưu Ly (Trang Nghiêm)

g.342 **Vidyuddeva**

Vidyuddeva

Điện Thiên (Bồ tát)

Vidyuddeva

g.343 **View**

dṛṣṭi

This means a mental conviction or opinion that conditions the mind and determines how it sees reality.

Kiến giải

dṛṣṭi

Chữ này có nghĩa là kiến giải hay quan điểm quy định tâm trí và quyết định cách nó nhìn nhận thực tại.

g.344 **Vijñānavāda**

Vijñānavāda

The school of “Consciousness-Only” founded by Maitreya and Āryāsaṅga, which shares with the Mādhyamika most of the philosophical techniques of

Duy Thức Tông

Vijñānavāda

Trường phái “Duy Thức” do Bồ tát Di Lặc và đại sư Vô Trước sáng lập, chia sẻ với Trung Quán luận về hầu nết các quan điểm triết học của Đại thừa

the Mahāyāna, while differing on the interpretation of the profound meaning of voidness, or the ultimate reality.

g.345 **Vikurvaṇarāja**

Vikurvaṇarāja

g.346 **Vinaya**

Vinaya

One of the three Piṭakas, or “Baskets,” of the Buddhist canon; the one dealing specifically with the code of the monastic disipline.

g.347 **Voidness**

śūnyatā

See “emptiness.” (g.83)

g.348 **Voidness of voidness**

Śūnyatāśūnyatā

The voidness of voidness, an important concept that indicates the ultimate conceptuality of all terms, even those for the ultimate, to avoid the major error of absolutising the ultimate.

g.349 **Win**

samgraha

Lit. “collect,” i.e., gather together into the Mahāyāna.

g.350 **Wisdom**

prajñā

g.351 **Wishlessness**

apraṇihitatā

nhưng khác nhau về cách giải thích ý nghĩa sâu xa của tánh Không, hay thực tại tối hậu.

Tự Tại Vương (Bồ tát)

Vikurvaṇarāja

Luật tạng

Vinaya

Một trong ba tạng, hay “Giỏ,” trong kinh điển Phật giáo; tạng đề cập cụ thể đến quy tắc kỷ luật tăng đoàn.

Tánh không

śūnyatā

Xem “emptiness” (g.83)

Sự trống rỗng của tánh không

Śūnyatāśūnyatā

Sự trống rỗng của tánh Không, một khái niệm quan trọng chỉ ra tính khái niệm tối hậu của mọi thuật ngữ, ngay cả những thuật ngữ dành cho cái tối hậu, để tránh sai lầm lớn trong việc tuyệt đối hóa cái tối hậu.

Kết tập

samgraha

Nghĩa đen “thu thập”, tức là tập hợp lại thành Đại thừa.

Trí tuệ

prajñā

Vô Nguyện

apraṇihitatā

Third of the Three Doors of Liberation (see glossary). Objectively, it is equivalent to voidness; subjectively, it is the outcome of the holy gnosis of voidness as the realization of the ultimate lack of anything to wish for, whether voidness itself, or even Buddhahood. See “emptiness.”

Cửa thứ ba trong Tam giải thoát môn (xem chú giải). Về mặt khách quan, nó tương đương với tánh Không; về mặt chủ quan, nó là kết quả của sự ngộ đạo về tánh Không khi ngộ ra cuối cùng không có gì để mong ước, dù là bản thân tánh Không hay thậm chí là Phật quả. Xem “tánh không”.

g.352 **Xuanzang**

Seventh century Chinese scholar. One of the greatest translators in world history, he traveled to India, where he lived for many years, studying Sanskrit and all the sciences of the day. On his return to China he translated many volumes of important philosophical and religious works. He translated this sūtra in 650.

Huyền Trang

Đại sư Trung Quốc thế kỷ thứ bảy. Là một trong những dịch giả vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới, Ngài đã tới Ấn Độ sống nhiều năm, nghiên cứu Phạn ngữ và tất cả các ngành khoa học thời đó. Khi trở về Trung Quốc, ông đã dịch nhiều tác phẩm triết học và tôn giáo quan trọng. Ông đã dịch kinh này vào năm 650.

g.353 **Yakṣa**

yakṣa

A forest demon.

Dạ Xoa

yakṣa

Một loài quỹ thần ở trong rừng

End of glossary

Kết thúc phần chú thích

v.	**VARIANCES BETWEEN THIS VIETNAMESE TRANSLATION AND OTHERS**	**CÁC KHÁC BIỆT GIỮA BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT NÀY VÀ CÁC BẢN DỊCH KHÁC**
v.1	This Vietnamese translation is based on the English translation by Pro. Robert A. F Thurman, so the literacy and sentences are completely different from the existing Vietnamese versions translated from the Chinese translation by the Noble Kumarajiva . In addition, there are some variances between the two versions in the data used in the text as listed below.	Bản dịch tiếng việt này được dịch dựa trên bản dịch tiếng Anh của giáo sư Robert A. F Thurman nên văn phong và câu từ hoàn toàn không giống của các bản tiếng Việt hiện có được dịch từ bản dịch Hoa ngữ của ngài Cưu Ma La Thập. Ngoài ra giữa hai phiên bản có một số khác biệt về các số liệu được sử dụng trong văn bản như được liệt kê dưới đây.
v.2	Par. 1.11, this translation lists 56 Bodhisattvas compared to 52 Bodhisattvas in Ven. Thich Hue Hung's translation, 53 in Householder Doan Trung Con's translation and 52 in Ven. Tue Sy's translation. In this version the Vietnamese names are referred to the Ven. Tue Sy's translation.	Đoạn 1.11, bản dịch này liệt kê 56 Bồ tát so với 52 Bồ tát trong bản dịch của HT. Thích Huệ Hưng, 53 trong bản dịch của Cư sĩ Đoàn Trung Còn và 52 trong bản dịch của HT. Thích Tuệ Sỹ. Trong đó Hồng Danh tiếng Việt được tham khảo chủ yếu từ bản dịch của HT. Thích Tuệ Sỹ.
v.3	Par. 1.33, according to this version, the phrase "embraces a buddhafield" is translated as " *nhan lanh coi Phat* " as a Bodhisattva vows to embrace livig beings vowing to be born in his Buddha field. In other existing Vietnamese translations, the phrase "*giu lay coi Phat* " is used.	Đoạn 1.33, theo bản này cụm từ "*embraces a buddhafield*" được dịch là "*nhận lãnh cõi Phật*" vì Bồ tát phát nguyện đón nhận những chúng sinh có phát nguyện sinh về cõi Phật của Ngài. Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có dùng cụm từ "*giữ lấy cõi Phật*"
v.4	Par. 1.56, this translation mentions that "*84.000 living beings who were devoted to the grandeur of the buddhafield, having understood that all things are by nature but magical creations, all conceived in their own minds the spirit of unexcelled, totally perfect enlightenment.*" Currently, Vietnamese translation this paragraph is not available.	Đoạn 1.56, bản dịch này có nêu "*84.000 chúng sinh những vị đã hết lòng tôn kính sự cao quý của cõi Phật, sau khi đã hiểu rằng các pháp đều có từ bản tánh nhưng được tạo hóa một cách huyền diệu, tất cả đều phát tâm giác ngộ tối thượng viên mãn.*" các bản dịch tiếng Việt hiện tại không có đoạn này.
v.5	Par. 2.9, has following content "*It is afflicted by the four hundred and four diseases. It is like an ancient well, constantly overwhelmed by old age.*" The translation in other Vn. versions " *This body is a disaster, because of all kinds of illnesses and sufferings; This body is like a dry well on a mound, coerced by old age*" (Ven. Thich Hue Hung) or "*This body is full of disasters, plagued by a 101 diseases. This body is like a well on a mound coerced by old age*" (Ven. Thich Tue Sy, Layman Doan Trung Con)	Đoạn 2.9 có nội dung như sau "Thân này khổ sở bởi bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh. Nó giống như một giếng cổ, liên tục bị chôn vùi bởi tuổi già". Phần dịch trong bản tiếng Việt khác "*Thân này là tai hoạ, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân này như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt*" (HT. Thích Huệ Hưng) hay "*Thân này nhiều tai họa, bị gây rối bởi một trăm lẻ một thứ tật bệnh. Thân này như cái giếng trên gò, vì sự già bức bách*" (HT. Thích Tuệ Sỹ, Cư sĩ Đoàn Trung Còn)
v.6	Par. 3.55 of this version, the phrase "*seat of enlightenment*" is literally translated as "*cho giac ngo* " which refers to both mental and geographic	Đoạn 3.55, của bản này cụm từ "*seat of enlightenment*" được dịch theo nghĩa đen là "*chỗ giác ngộ*" đề cập đến cả chỗ thuộc tâm thức và chỗ

seats.In other existing Vietnamese translations referred as "*Dao Trang*" derived from chinese voice "*dàochăng".* The are four geographic famous "seat of enlightenment" are regularly visieted by buddhist pilgrims: Lumbini (Nepal), Bodh Gaya, Sarnath and Kushinagar (India).

thuộc địa lý. Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có dùng từ "*Đạo Tràng*" có nguồn gốc từ phiên âm Hoa ngữ "*dàochăng".* Có bốn "*chỗ giác ngộ*" thuộc địa lý nổi tiếng thường được các Phật tử viếng thăm là: Lâm Tì Ni (ở Nepal), Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển và Câu Thi Na (ở Ấn Độ).

v.7 Par. 4.8, according to this translation, Manjushri replied, "*They are empty because of emptiness* " and other translations say "*Lay khong lam khong* " so it is obscure.

Đoạn 4.8, theo bản dịch này ngài Văn Thù đáp "*Cõi Phật trống bởi vì tánh không*" còn các bản dịch khác là "*Lấy không làm không*" cho nên bị tối nghĩa.

v.8 Par. 4.29, according to this translation, the phrase "*the domain of the bodhisattva*" is translated as " *lanh dia cua Bo Tat* " because the relevant content refers to a place, location rather than an action. In other existing Vietnamese translations, chapter 5 uses the phrase " *Hanh Bo Tat*" (Layman Doan Trung Con, Ven. Thich Hue Hung) or " *hanh cua Bo Tat* " (Ven. Thich Tue Sy). Concerning this content, readers consider applying appropriately.

Đoạn 4.29, theo bản này cụm từ "*the domain of the bodhisattva*" được dịch là "*lãnh địa của Bồ tát*" vì nội dung liên quan đề cập đến nơi, địa điểm hơn là một hành động. Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có dùng, phẩm 5 dùng cụm từ "*Hạnh Bồ tát*" (Cư sĩ Đoàn Trung Còn, HT. Thích Huệ Hưng) hay "*hành của Bồ tát*" (HT. Thích Tuệ Sỹ). Nội dung này đọc giả tự quán chiếu nội tâm và áp dụng một cách thích hợp.

v.9 Par. 5.7, according to this translation, Tathagata Meru pradīpa rāja 's body measures 84.000 leagues in height, and the height of his throne is 68.000 leagues. The bodhisattvas there are 42.000 leagues tall and their own thrones are 34.000 leagues high. In other current Vietnamese translations, it only mentions that Tathagata's body is 84,000 leagues high and his lion throne is also 84,000 leagues high, without other details.

Đoạn 5.7 theo bản dịch này Thân của Như Lai Tu Di Đăng Vương cao 84.000 do tuần, và tòa sư tử để ngồi của Ngài cao 68.000 do tuần. Các chư Bồ tát ở đó cao 42.000 do tuần và tòa sư tử để ngồi của các chư Bồ tát cao 34.000 do tuần. Trong các bản dịch tiếng Việt hiện tại khác thì chỉ đề cập *thân của Như Lai cao 84.000 do tuần và tòa sư tử của Ngài cũng cao 84.000 do tuần, không có các chi tiết khác*.

v.10 Par. 5.8, Tathāgata Meru pradīpa rāja sent thirty-two hundred thousand lion thrones or 3,200,000 lion thrones in accordance with the number of people attending the sermon mentioned in section 3, chapter 4 "8 thousand Bodhisattvas, 500 disciples, many Śakras, Brahmās, Lokapālas and 100,000 gods and goddesses. In other existing Vietnamese translations, the number of lion thrones is recorded as only 32,000.

Đoạn 5.8 Như Lai Tu Di Đăng Vương gửi đến ba mươi hai trăm ngàn tòa sư tử hay 3.200.000 tòa sư tử phù hợp với số lượng đại chúng tham dự buổi thuyết pháp được đề cập ở mục 3 chương 4 "8 ngàn chư Bồ tát, 500 Đệ tử, rất nhiều Thiên Đế, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương và hàng 100.000 chư thiên nam và nữ". Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có thì ghi số lượng tòa sư tử chỉ là 32.000 .

v.11 Par. 5.9 mentions that Vimalakirti taught the beginner bodhisattvas a teaching that enabled them to attain the five superknowledges, and, having attained them, they transformed their bodies to a height of 42.000 leagues and sat upon the thrones. In other Vietnamese translations, these details

Đoạn 5.9 đề cập Duy Ma Cật thuyết cho những Bồ tát sơ cơ một bài giảng giúp họ đắc ngũ thông và sau khi có được ngũ thông họ tự biết hóa thân thể của mình cao 42.000 do tuần và ngồi trên tòa sư tử. Trong bản tiếng Việt khác hiện có không có đề cập những chi tiết này mà gộp chung Bồ tát

was not mentioned, but the beginner Bodhisattva and disciples are grouped together.

sơ cơ với đệ tử trong một cụm. "*… các chư Bồ tát mới phát tâm và hàng đệ tử đều đảnh lễ Đức Tu Di Đăng Vương Như Lai rồi ngồi được ngay"*

v.12 Par. 6.9 translates the word "*Materiality*" as "*Sac*" corresponding to "*mentality materiality*" meaning "*Danh Sac*" which is the 4th factor of the twelve links of dependent origination instead of using the the word "Body" as in other current Vietnamese translations.

Đoạn 6.9 dịch từ "Materiality" là "Sắc thân" tương ứng với "*mentality - materiality*" nghĩa là "*Danh Sắc*" là chi thứ 4 trong thuyết Thập nhị nhân duyên thay vì sử dụng từ "*Thân*" như trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có.

v.13 Par. 6.43 of this translation records the Goddess has already served 92 million billion Buddhas. In other Vietnamese translations, it is recorded as 92 billion Buddhas.

Đoạn 6.43 bản dịch bản này ghi Thiên Nữ đã phụng sự 92 triệu tỷ vị Phật. Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có ghi là 92 ức (tương đương 92 tỷ) chư Phật.

v.14 Par. 7.9 of this translation translates the English phrase "*family of the tathagatas*" into Vietnamese as "*dong doi cua Nhu Lai* " which includes lineages of the disciples, the solitary sages and the Bodhisattvas. In other Vietnamese translations, chapter 8 is referred as "*hat giong Nhu La*" or "*Chung tinh cua Nhu Lai*".

Đoạn 7.9 bản dịch bản này dịch cụm từ tiếng Anh "*family of the tathagatas*" sang tiếng Việt là "*dòng dõi của Như Lai*" trong đó bao gồm các Đệ tử thanh văn, Bích Chi Phật và chư Bồ tát. Trong các bản dịch tiếng Việt khác, cụ thể phẩm 8 ghi là "*hạt giống Như Lai*", hay "*chủng tính của Như Lai*".

v.15 Par. 9.16 of this translation mentions there were 90 million Bodhisattvas from universe "*Sarva gandha sugandhā*" visited to Vimalakirti's house. In other Vn. translations, it is recorded as only 9 million Bodhisattvas.

Đoạn 9.16 bản dịch bản này đề cập có 90 triệu Bồ tát cõi nước "Chúng Hương" viếng thăm nhà ngài Duy Ma Cật. Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có ghi chỉ là 9 triệu Bồ tát.

v.16 Par. 9.27 of this translation compares the benefits for living beings of the universe "*Saha*" realm with the universe "*Sarva gandha sugandhā*". In other Vietnamese translations mentioned as "other realms".

Đoạn 9.27 bản dịch này so sánh lợi ích cho chúng sinh thế giới "*Ta Bà*" so với thế giới "*Chúng Hương*". Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có ghi là "cõi nước *khác*".

v.17 Par. 10.11 of this translation mentions that "*the rice will be digested in forty-nine days, and its perfume will emanate for seven days more after that*". In other Vietnamese languages, it is written: "*The effect of the rice lasts for up to 7 days before it is completely digested*."

Đoạn 10.11 của bản dịch này đề cập "*cơm sẽ được tiêu hóa trong bốn mươi chín ngày và hương của nó lan tỏa thêm bảy ngày sau đó".* Trong các tiếng Việt khác hiện có ghi đề cập là "*Hiệu lực của cơm đó duy trì tới 7 ngày mới tiêu hết*".

v.18 In chapter 12 of this version, the translation of the phrase "*Dhamar-worship*" is "*Ton kinh Phap* ". In other Vietnamese translations mentioned as "*Cung duong Phap* ".

Trong chương 12 của bản này dịch cụm từ "*Dhamar-worship*" là "*Tôn kính Pháp*". Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có ghi là "*Cúng dường Pháp*".

v.19 Par. 12.15 12 of this version translates Tathagata's name "*Bhaiṣajyarāja*" as " *Duoc Su Nhu Lai* " and his universe is called "*Tinh Luu Ly*" according to existing popular documents. In other Vietnamese translations mentioned as " *Duoc Vuong Nhu Lai"* and the world is called *"Dai Trang Nghiem"*

Đoạn 12.15 của bản này dịch hồng danh Như Lai "*Bhaiṣajyarāja*" là "*Dược Sư Như Lai*" và cõi thế giới của Ngài là "*Tịnh Lưu Ly*" theo các tài liệu phổ biến hiện có. Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có đề cập là "*Dược Vương Như Lai"* và cõi thế giới là *"Đại Trang Nghiêm"*

v.20 Par. 12.17 of this version translates name of Tathagata "*Krakucchanda* " as "*Cau Luu Ton Phat* ". He is the first of four Buddhas among the 1,000 Buddhas appear on this Universe in the present blessed eon. In other Vietnamese translations mentioned as Sanskrit " *Ca-la-cuu Ton-da".*

Đoạn 12.17 của bản này dịch hồng danh Như Lai "*Krakucchanda*" là "*Câu Lưu Tôn Phật*" một trong bốn vị Phật đầu tiên trong số 1.000 vị Phật xuất hiện trong hiện hiền kiếp. Trong các bản dịch tiếng Việt khác hiện có đề cập theo Phạn ngữ "*Ca-la-cưu Tôn-đà".*

v.21 In this text, the translator has deliberately applied the literal meaing instead of using more concise Buddhist terms. There are two reasons for this act:

- First: to arrange the paragraphs side by side,
- Second: to make it easy for readers to refer to the basic English text in case deeper inquiry is neccessary.

Trong văn bản này, người dịch đã có ý áp dụng nghĩa đen thay vì sử dụng thuật ngữ Phật giáo ngắn gọn hơn. Có hai lý do cho việc này:

- Thứ nhất: để sắp xếp các đoạn văn tương ứng với nhau,
- Thứ hai: để cho đọc giả dễ tham chiếu với nội dung trong bản tiếng Anh nền khi cần truy vấn sâu hơn.

However, all mundane things are relative and dualistic, including language. Language, ultimately, is empty in its own nature, just like Vimalakirti asserted in par. 4.9 ""*Even the concept itself is empty*", so it would be better the keep silent when Manjushri asked Vimalakirti the entrance into nonduality in Par. 8.34. But because of the Buddha's benevolence, he only used one voice to teach all living beings of which the ordinary people can understand by words. And once again the Buddha taught the Bodhisattvas to remember to **rely on the meaning, not the expression** as in par. 12.13 "The four reliances". This is also what Vimalakirti told reverend Subhūti "*All language does not ultimately exist, except as liberation*" in par. 3.19 or in par. 6.20 the Goddess pointed out to Sariputta in par. 6.20: ""*All the syllables pronounced by the elder have the nature of liberation*."

Tuy nhiên, tất cả các pháp thế gian đều là tương đối và nhị nguyên trong đó có ngôn ngữ. Ngôn ngữ xét cho cùng tự tánh nó cũng là trống không giống như ngài Duy Ma Cật khẳng định ở đoạn 4.9 "*Thậm chí khái niệm chính nó cũng là trống không"* cho nên tốt nhất là không nói như đoạn 8.34 khi Văn Thù hỏi Duy Ma Cật về pháp môn bất nhị. Nhưng vì lòng nhân từ của Phật, Ngài chỉ dùng một giọng để giáo huấn tất cả chúng sinh trong đó người phàm hiểu bằng từ ngữ. Và một lần nữa Phật dạy chư Bồ tát nhớ **Y nghĩa bất y ngữ (diễn đạt)** như đoạn 12.13 " Tứ y Pháp". Đây cũng điều mà ngài Duy Ma Cật nói với tôn giả Bồ Đề "*Tất cả ngôn ngữ xét cho cùng không tồn tại, ngoại trừ sự giải thoát*" ở đoạn 3.19 hay ở đoạn 6.20 Thiên Nữ chỉ cho ngài Xá Lợi Phất "*tất cả âm tiết do Trưởng lão phát ra đều có tánh của giải thoát*."

In this sutra, each section is a vessel of profound Dahmar. If there is any part of this translation that has not expressed the profound meaning, then I would like to repent for not having fully conveyed the definite meanings of the Teaching in the Text. Reverend readers, please forgive me.

Trong bản kinh này, mỗi phần đều chứa ý Pháp thâm sâu, nếu có chỗ nào trong bản dịch này chưa diễn đạt nghĩa thâm sâu này, thì con xin Sám hối vì đã chưa chuyển tải đầy đủ thật nghĩa của lời dạy trong Kinh. Kính mong quý đọc giả hỷ xả bỏ qua.

Namo Sakya Muni Buddha

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.